LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 150

LUẬN
CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

SỐ 1823
(QUYỂN 1 →30)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1823

LƯỢC THÍCH KÝ LUẬN A-TỲ-ĐẠT MA CÂU-XÁ

Viên Huy Thượng Nhân soạn

LỜI TỰA

Thuở xưa, khi Phật Thích-ca nhập diệt chín trăm năm, Bồ-tát Thiên Thân có biên soạn một ngàn bộ luận, các bộ luận này đã được mở rộng truyền bá khắp chốn, phát khởi rất nhiều cho đến việc nêu bày nghĩa môn, phân tích danh tướng, lời văn giản lược nhưng sự việc thì rộng, ngôn từ tinh tế, nhưng lý lẽ trong sáng cho nên tạng Đối pháp này là bộ luận bao gồm nhiều công phu hơn cả.

Tuy xuất phát từ luận Tỳ-bà-sa nhưng căn bản vẫn giải thích Luận tạng: Nếu đạt đến yếu chỉ của căn giới, hiểu tận cội nguồn của thế pháp và Thánh pháp, phân biệt nhân quả cho kẻ tục người chân, dứt bỏ sự chấp mắc vào nhân ngã, là ý tứ của luận này đã hơn phân nửa của mười hai bộ kinh, và tám muôn pháp môn cũng có thể nhờ đây mà thông đạt, chứ chẳng phải chỉ hướng về Tiểu thừa, nói rõ về Hữu mà thôi.

Tam tạng Pháp sư Huyền Trang thời Đại Đường, khi có được nguyên bản tiếng Phạm, đã dịch lại văn chân thật này. Đệ tử Ngài là Pháp sư Quang thuộc Đại thừa, đã đích thân lãnh thọ những lời giáo hối sâu kín của Ngài và là người đầu tiên nêu ra những giải thích của mình. Các sớ giải của Ngài vốn đã quá tốt đẹp thì còn có điều gì cần phải thêm thắt?

Tuy nhiên, nếu luận đã có nhiều đường thì sự trình bày phải phức tạp, nghĩa lý đã dồi dào thì văn từ phải nhiều nói. Đối với kẻ sơ cơ,

thật khó lòng thể hội cùng lúc cả hai công phu này. Nay có Thượng Nhân Viên Huy, trí tuệ sáng ngời như ánh đuốc, giới hạnh sáng tỏ như hạt châu, dù là bậc nhân tài thuộc đời sau nhưng đã sớm được ấn khả. Thuở ấu thơ vốn đã yêu mến bộ luận này, khi lớn lên lại hiểu được yếu chỉ, hễ mỗi khi rảnh rang liền luận bàn. Lúc bấy giờ, tôi là kẻ đang còn bụi trần ép ngặt, quá mệt mỏi vì phải bôn ba tham vấn khắp nơi, nên mới thỉnh cầu Thượng nhân giải thích sơ lược, trước phân biệt được văn tụng, rất không trái với nguyện, vui mừng âm thầm lãnh thọ, nghe được những điều hay lẽ phải của các bậc cựu đức, trong lòng lại hết sức phấn kích khen ngợi. Chẳng bao lâu thì việc in ấn được hoàn thành. Vì giản lược nên dễ biết, bỏ công nhiều nên được lâu dài. Cho dù chỉ để đáp ứng lời thỉnh cầu của người tại gia nhưng lại là tư tưởng cho người Hữu học; quả thật đã không uổng phí sự nghiệp của bậc hiền nhân.

Thượng nhân tự viết ý một bài tựa riêng cho sớ giải này, nhưng vẫn muốn tôi giảng nói về nhân duyên soạn sớ; đã đôi lần thành khẩn gợi ý cho nên mới xin ghi lại đôi hàng thô thiển này, khiến cho người đời sau có được trí tuệ rộng lớn, chứng thông khắp chỗ thì đối với các bậc hiền Thánh đời quá khứ, vẫn mãi mãi lấy làm hổ thẹn cho sự hiểu biết nghiêng lệch của mình.

Chánh Nghị Đại Phu Trì Tiết Giả Quân Sứ.
Thứ sử Tấn châu Cổ Tằng soạn.

SỐ 1823

LUẬN CÂU-XÁ TỤNG SỚ BỔN

Sa-môn Viên Huy Chùa Đại Vân trung soạn.

QUYỂN 1

Soi thấu chỗ tối tăm trong thiên hạ chỉ có mặt trời sáng tỏ, kích động muôn vật hình thành chỉ có gió phương Nam, khuôn phò Đại giáo để cứu giúp chỉ có Bồ-tát. Nay có vị Đại sĩ, hiệu là Thế Thân, mở đạo khắp năm xứ Ấn-độ, soạn ngàn bộ luận, làm sáng tỏ di giáo chân chánh của bậc Đạo sư, giải thích tà kiến lăng xăng của ngoại đạo, công lao thật khó nói hết. Trong ngàn bộ luận của Ngài, Câu-xá là bộ luận đứng đầu, luận này bao gồm cả sáu túc, dung nạp cả tám uẩn, tuy trình bày nghĩa lý của tất cả các bộ phái nhưng vẫn lấy ý chỉ bổn tông làm chánh, cho nên được người học ở Tây Vực gọi là Thông minh luận. Cho đến thuyết bảy chi vô biểu, vạch ra sự truyền trao giới luật, luận bàn về ba khoa uẩn giới, cùng việc dùng kinh nhuận sắc, làm cho mặt trời Phật pháp được sáng ngời, thật sự cả đều ở trong luận này.

Có Chánh nghị Đại phu Giả Tằng làm Thứ sử ở Tấn châu, là bậc thừa bẩm được dị khí, thọ nạp được tinh linh, văn chương trùm khắp trời đất, tiếng tăm lừng lẫy thiên hạ, chí khí hiên ngang, dáng vẽ thảnh thơi, đáng là tấm gương cho các bậc hiền nhân chí sĩ noi theo. Đại phu khi còn làm Lễ bộ Thị lang, vì thế sự không quá nhiêu khê, nhàn nhã có thừa, tâm qui về chánh pháp, đến khi nhân duyên hội ngộ bàn luận Phật pháp đã nảy ý thỉnh soạn bộ lược thích này.

Có bậc Luật sư Hoài Viễn ở chùa Đại Thánh Thiện, chuyên, giới châu thanh tịnh, dung nghi từ hòa như gió mát, đã tận tâm với pháp

môn, lại hết lòng khuyến giáo, chí nguyện mong sao cứu giúp được chúng sinh cho nên cũng có lời thỉnh cầu này.

Viên Huy tôi có nhiều phước hạnh mới gặp được Thánh giáo ở thời tượng pháp này, thọ hàm chánh lý, thân ở Không môn, vui mừng hớn hở, sớm được nghe pháp tối chết cũng cam lòng, nhận lời thỉnh cầu tôn kính mà gánh vác trọng trách, dẫu cho sở học có thuộc hạng bình thường vẫn cố công soạn ra luận thích: tước bỏ cành lá, giữ lại tinh hoa, văn chương bổn rộng vốn rườm rà nên lược nêu quan tiết kinh luật có nghĩa lý quan trong thì phải cùng tận cội nguồn. Văn tụng phải nhắc lại mà giải thích, văn luận phải trích dẫn mà ghi chú rõ ràng, xóa bỏ phần thô, giữ lại thực chất. Mong sao cho người quân tử mến đạo, cho bậc học vấn sâu xa, chia chẻ mà không nghi ngờ, tìm cầu mà dễ biết rõ, nếu được như cầm gương loan mà chiếu tượng, theo suối rồng mà đoán vật thì đó đã là chí nguyện của việc làm này. Ngu kiến không sáng suốt thì làm sao có thể đảm đương, chỉ mong người thông suốt tỏ tường mà hiệu chính.

Để khai mở đầu mối luận, trước chia ra sáu mục.

Mục thứ nhất nói về duyên khởi soạn luận, mục thứ hai giải thích tông chỉ của luận, mục thứ ba nói về thuộc tạng nào, mục thứ tư nói về phiên dịch khác nhau, mục thứ năm lược giải phẩm loại, mục thứ sáu giải thích chi tiết văn nghĩa.

Mục thứ nhất: nói về duyên khởi soạn luận, có hai: lý do căn bổn và ý định soạn luận.

Lý do căn bổn: Từ khi Ca-diếp ẩn mình ở Kê Túc, Mạt-điền xin đất ở cung rồng, tuy đại nghĩa có chút trái ngược nhưng lời huyền diệu vẫn còn, đến thời Tôn giả Cúc-đa, đạo đã không tiếp thừa được ba Thánh, Ma-ha-Đề-bà lại làm loạn chân ngôn về năm duyên, hai bộ phận tông, tranh nhau hưng khởi ở nước Ma-yết-đề, trăm năm vị La-hán đã đến Ca-thấp-di-la để lập thành tông Thuyết Nhất Thiết hữu.

Vào thời gian đầu của bốn trăm năm sau ngày Phật nhập Niết-bàn, ở nước Kiện-đà-la có vị vua tên là Ca-nị-sắc-ca một lòng kính tin tôn trọng kinh Phật, học đạo không biết mệt mỏi, thường lấy việc mở mang pháp Phật làm chính. Một hôm, nhà vua cung thỉnh chư Tăng vào cung cúng dường. Nhân dịp này, nhà vua muốn hỏi lý đạo nhưng chư Tăng bảo vua đừng hỏi. Vua lấy làm lạ mới tìm hỏi Hiếp Tôn giả: "Pháp Phật đều cùng một nguồn, nghĩa lý không khác lối, các Ngài giảng nói thì có gì khác nhau đâu?". Tôn giả đáp: "Từ khi xuất hiện năm điều mộng bất tường, Đức Thế tôn nhập diệt ở Song lâm, đã có hơn

trăm lần các bộ hưng khởi, tuy nhiên đường đi dù có muôn nẻo nhưng nơi đến chỉ có một. Cho nên Đại Thánh có lần đã ví như việc chẻ gậy vàng huống chi là chuyện tranh y. Y dẫu có bị tranh giành cuối cùng vẫn không rách, vàng dẫu có bị chia chẻ thì vẫn không khác nhau, vì thế y theo đó tu tập thì không pháp môn nào không thành tựu quả Thánh". Nhà vua nghe xong hiểu được ngay; sau đó lại hỏi rằng: "Trong các bộ phái được thành lập, bộ phái nào cao siêu nhất? Trẫm muốn tu hành vì thế xin Tôn giả chỉ rõ?". Tôn giả đáp: "Trong các bộ phái không có giáo điển của bộ phái nào sâu sắc hơn Hữu tông. Nếu muốn tu hành, nhà vua nên theo bộ phái này". Nhà vua nói: "Xin nghe lời chỉ giáo của Tôn giả. Nay nêu bày Hữu tông, bộ Tam tạng này. Nay muốn kiết tập thì phải triệu thỉnh các vị có đức để cùng luận nghị tỏ tường". Thế nên các bậc anh hiền xa xôi muôn dặm, khắp cả bốn phương cũng đều nhanh chóng nhóm họp tại xứ này. Bậc Thánh người phàm rất đông, đã đông thì sinh phiền loạn, không thể nào nhóm họp trong một lần, vì thế phải giảm bỏ phàm Tăng mà chỉ giữ lại Thánh chúng, Thánh chúng vẫn còn nhiều thì lại giảm bớt các vị Hữu học mà giữ lại bậc Vô học; Các vị Vô học cũng vẫn quá đông nên quyết định chỉ chọn những vị đã đầy đủ sáu thông, trí tròn bốn biện, bên trong thì làu thông ba tạng, bên ngoài thì thông được năm minh, có như thế mới đủ khả năng để gánh vác việc kiết tập này. Thánh chúng được chọn bao gồm bốn trăm chín mươi chín vị. Nhà vua nói: "Nơi này quá ẩm thấp không kham nổi việc kiết tập, nếu đến thành Vương-Xá là nơi ngài Ca-Diếp đã từng kiết tập thì chẳng phải là điều tốt hay sao?". Hiếp Tôn giả nói: "Ở thành Vương Xá có nhiều ngoại đạo, nếu bị gạn hỏi thì phải trả lời còn công đâu mà soạn luận. Nước Ca-thấp-di-la, cây rừng sum suê, suối đá thanh nhàn, vốn là nơi ở của các bậc Thánh Hiền, là nơi dạo chơi của các vị linh tiên. Lại núi có bốn mặt, lối vào thành chỉ có một cửa, thành quách lại vững chắc, đáng là nơi để kiết tập". Nghe vậy, nhà vua cùng các Thánh chúng liền tìm đến Ca-thấp-di-la. Khi đến nơi, vì thấy còn thiếu một người nửa mới đủ số năm trăm vị cho nên vua và Thánh chúng có ý muốn mời ngài Thế Hữu. Thế Hữu, tuy là người thông minh lanh lợi nhưng lại chưa chứng quả Vô học, vì thế đại chúng không đồng ý. Thế Hữu đưa mắt nhìn Thánh chúng mà nói rằng: "Ta thấy La-hán chỉ như nước dãi, vốn đã vứt bỏ từ lâu mà không thèm chấp giữ. Nay các vị lại coi trọng mà bỏ ta hay sao! Nếu muốn chứng đắc thì chỉ trong nháy mắt ta sẽ đắc được ngay". Nói xong liền đứng giữa Thánh chúng mà lập thệ: "Nguyện rằng khi ném sợi tơ này lên trời, đến khi rơi trở xuống đất thì

ta đã chứng quả A-la-hán". Sợi tơ chưa rơi lại xuống đất thì chư thiên đã nắm lấy mà nói với Thế Hữu: "Đại sĩ vừa mới cầu quả Phật để có thể giúp sức cho Di-Lặc, là bậc tôn quý của cả ba cõi, là nơi nương tựa của bốn thứ chúng sinh, vì sao chỉ vì lý do nhỏ nhặt này mà lại bỏ qua việc lớn". Thánh chúng khi nghe được những lời nói này từ hư không liền đảnh lễ Thế Hữu và cùng tôn ngài làm Thủ tọa. Sau đó, năm trăm vị Thánh chúng kiết tập lần đầu được mười muôn bài tụng để giải thích Luật tạng. Về sau lại soạn mười muôn bài tụng để giải thích Luận tạng, tức là bộ Đại Tỳ-bà-sa. Thế Hữu lập luận chính xác, Mã Minh chọn lọc văn từ, chủ giải đầy đủ ba tạng, khác xa xưa nay, mây pháp lại bao trùm đến tận phương xa, mặt trời Phật lại chiếu sáng khắp cả các thế giới nhiều như cát sông, truyền đăng hưng thạnh bắt đầu từ đây. Năm trăm La hán, khi kiết tập xong, đã khắc đá lập lời thề rằng chỉ mở mang trong nước mà không truyền bá ra nước ngoài, vì thế sai thần Dược-xoa giữ cửa thành, không cho tán xuất.

Bấy giờ, có Tôn giả Thế Thân, trước tu theo Hữu tông. sau lại tu theo Kinh bộ. Khi đã nắm được yếu chỉ của bộ phái này rồi thì có ý hiệu đính nghĩa lý của Hữu tông để định rõ sự đúng sai. nhưng vẫn e ngại các Sư Hữu tông có tâm ganh ghét nên mới giấu tên tìm đến Ca-thấp-di-la. Bấy giờ trải qua bốn năm dùng thường dùng tự tông để lần lượt bác bỏ Hữu bộ. Bấy giờ, có vị La hán hiệu là Ngộ Nhập, tức thầy của Luận sư Chúng Hiền, bị Tôn giả hỏi vặn mà không thể đối đáp được. Ngộ Nhập lấy làm lạ nên nhập định quán sát, biết được đó là Thế Thân liền thầm bảo Ngài rằng: "Trong số tăng chúng của bộ phái này, những vị chưa lìa dục nếu biết được Trưởng lão bác bỏ tông này thì sẽ tìm cách làm hại. Trưởng lão hãy nhanh chóng trở về nước mình". Thế Thân nghe qua liền, về nước, giảng dạy luận Tỳ-bà-sa. Cứ giảng được một ngày thì soạn một bài kệ để tóm tắt ý nghĩa những điều đã được giảng trong ngày đó, rồi cho người khắc vào tấm đồng đỏ để ghi lại bài kệ này. Lần lượt như vậy mà thành sáu trăm bài tụng, nhiếp hết ý nghĩa của Đại Tỳ-bà-sa, nêu tụng hương tượng để, đánh trống tuyên cáo rằng người nào bác bỏ được văn tụng thì luận chủ xin đa tạ. Cuối cùng vẫn không có ai bác được nên mới sai người đưa tất cả bài tụng đến Ca-thấp-di-la. Bấy giờ, vua nước Ca-thấp-di-la và tăng chúng nghe được đều rất vui mừng, cầm phướn lọng ra tận biên ải để đón rước. Đoàn hương tượng chở tụng bổn khi đến được Ca-thấp-di-la thì mọi người đều tìm đọc và đều cho rằng tụng bổn mở mang yếu chỉ của tông mình. Chỉ có Pháp sư Ngộ Nhập biết là không phải nên bèn bảo tăng chúng: "Tụng này không mở mang

được tông phái chúng ta. Tụng dùng hai chữ "truyền thuyết" dường như chỉ để nghe cho xuôi tai, nếu không tin, thì hãy thỉnh giải thích văn tụng thì sẽ biết rõ". Nghe vậy, nhà vua và tăng chúng liền cử người mang theo một trăm cân vàng để đến thỉnh. Luận chủ nhận lời giải thích văn tụng, có đến tám ngàn câu tụng. Đến khi mang về đọc lại thì quả đúng như lời Ngộ Nhập đã nói. Đây là mục thứ nhất, nói về duyên khởi căn bổn. Thứ hai là nói mục đích soạn luận: Gồm có ba ý lớn:

1. Vì muốn chúng sanh dứt được phiền não.
2. Vì muốn tuệ giải của người trí được sâu.
3. Mở mang chánh pháp để được tồn tại lâu dài.

1) Muốn chúng sinh dứt được phiền não: là muốn chúng sinh ra khỏi ba cõi. Hữu tình bị đắm chìm là do các hoặc chưa diệt; muốn cầu ra khỏi thì phải dứt hết các duyên của hoặc, dứt hoặc là chánh nhân của cái gọi là Tịnh tuệ vì thế mục đích của luận là giải thích tuệ; và cũng vì thế mà Luận chủ đã soạn luận này. Cho nên ở phần luận văn dưới đây có nói: "Vì sao nói A-tỳ-đạt-ma kia" và lại dùng văn tụng để trả lời: "Do phiền não nên thế gian trôi giạt trong biển Hữu; vì thế mới truyền lại lời Phật nói về Đối đáp". Từ đó biết rằng soạn luận là để dứt trừ phiền não.

2) Muốn tuệ giải của người trí được sâu: luận này bao gồm những điểm sâu kín của bốn bộ A-hàm, những điều quan trong của Lục túc luận. Phân tích pháp tướng sâu xa như suối nguồn, nghĩa lý bao gồm như sông biển, văn chương trong sáng, lý thú tỏ tường, như ánh sáng trăng chiếu khai tâm tưởng u tối của người học, phát khởi tuệ giải minh linh cho người trí; vì thế ở phần cuối của luận văn có nói: "Từ một góc tôi đã nói lược để khai mở cửa "tuệ độc" cho người trí". Giống như thân thể khi bị trầy xước mà nhiễm phải thuốc độc chẳng mấy chốc thuốc độc đã lan đi toàn thân, luận này cũng vậy: Mở cửa trí tuệ nhỏ bé để cho người trí có thể thâm nhập, tương tợ như đường vào của thuốc độc nên mới gọi là "môn tuệ độc", luận còn có tên là tên "Thông minh luận", cũng do đây mà có.

3) Mở mang chánh pháp: Từ khi sen xanh thôi nở, lông trắng ẩn màu, đường tà lăng xăng, chánh pháp ly tán, học thuyết về ba đức của Số luận, chủ trương sáu cú nghĩa của Thắng luận đã làm tàn tạ vườn hoa của chúng ta, đã làm động lại dòng chảy trong mát của chúng ta, cho nên Luận chủ vì muốn quét sạch mây đen tà kiến, làm sáng tỏ mặt trời giác ngộ mới có chủ ý soạn luận này. Do đó phần sau của luận văn có nói: "Tất cả các pháp môn nói đến trên đây đều để mở mang giáo pháp

của Thế tôn". Ngoài ra ba tạng giáo điển đều có bốn ý vì thế Tỳ-bà-sa nói: "Giảng nói Kinh tạng là dựa vào năng Lực đẳng lưu: 1. Để cho chúng sinh được tâm tăng thượng mà học luận đạo. 2. Vì chúng sinh nên phải nêu ra nhiều luận thuyết khác nhau. 3. Giúp cho chúng sinh đã gieo trồng gốc lành được nối tiếp thành tựu. 4. Giúp cho chúng sinh chưa vào chánh pháp được vào chánh pháp. Giảng nói Luật tạng là dựa vào Bi đẳng lưu: 1. Giúp cho chúng sinh đắc giới tăng thượng mà học luận đạo. 2. Vì chúng sinh mà phải nói các học xứ. 3. Giúp cho chúng sinh đã gieo trồng gốc lành được nối tiếp thành tựu. 4. Khiến cho chúng sinh đã vào chánh pháp được thọ trì chánh pháp. Nói tạng A-tỳ-đạt-ma là dựa vào Vô úy đẳng lưu: 1. Giúp cho chúng sinh đắc tuệ tăng thượng mà học luận đạo. 2. Giúp phân biệt tự tướng và cộng tướng các pháp. 3. Giúp cho những người đã thành tựu được chánh giải thoát. 4. Giúp cho những người đã thọ trí học xứ thông đạt tướng chân thật của các pháp".

Theo Tỳ-bà-sa lại có bảy ý để soạn luận:

1. Vì làm cho người được lợi ích, giúp chúng sinh thọ trì đúng đắn Thánh giáo của Phật ngộ nhập được pháp tánh sâu xa, cũng như có người vì muốn làm lợi ích cho người đã thắp một ngọn đèn thật lớn ở nơi tối tăm để cho những người không bị mù lòa thấy được tất cả sự vật.

2. Xua tan sự tối tăm của vô minh, như ngọn đèn có thể phá vỡ sự tối tăm và phát ra ánh sáng, soạn luận cũng có công năng phá tan sự tối tăm của vô minh và phát sinh ánh sáng trí tuệ.

3. Vì nói lên hình tượng vô ngã, như mặt gương trong sạch có thể soi bóng các loại hình tượng, luận cũng có công năng phân biệt các pháp tướng để làm cho hình tượng vô ngã được hiển bày rõ ràng.

4. Vượt qua sông sinh tử, như trăm ngàn chúng sinh ngồi trên chiếc thuyền nhờ tánh vô úy mà đến được bờ kia, luận cũng như thế: Phật và chúng sinh nhờ tánh vô úy mà đến được bờ Niết-bàn.

5. Vì y theo nghĩa khế kinh v.v... như người có đèn thì thấy được các vật mà không bị nhầm lẫn, luận cũng như vậy, nhờ theo khế kinh, v.v... nên không bị nhầm lẫn.

6. Vì quán sát các pháp thiện v.v... như người phân biệt được châu báu nên biết được các báu như kim cương v.v... luận cũng như vậy vì phân biệt được các pháp thiện v.v...

7. Cho thấy các đại Luận sư không bị nghiêng động, như núi Diệu cao vì nằm trên lớp Kim luân nên tất cả gió mạnh không thể làm nghiêng động, bậc Đại Luận sư cũng vậy, các thứ tà luận có ý khinh khi, chê bai đều không thể khuất phục.

Mục thứ hai: Là nói về tông chỉ của luận. Từ khi giáo pháp để lại được chia thành nhiều phần và chúng tăng cũng chia thành mười tám bộ phái thì tông chỉ được lập ra cố nhiên chẳng phải chỉ có một, như Nhất thuyết bộ, Đại-chúng-bộ, Kê-dẫn-bộ, Thuyết-xuất-thế-bộ: bốn bộ phái này chủ trương tất cả các pháp đều là giả, chỉ có ngôn thuyết. Kinh lượng bộ chủ trương tất cả pháp, chỉ có một phần nhỏ là thật, phần lớn là giả, hoặc Tát-bà-đa tông chủ trương tất cả hữu pháp là pháp mà tông này y theo, chấp hữu khác nhau, gồm có bốn thuyết: Một là thứ, hai là tướng, ba là vị, bốn là đãi:

Về loại, Tôn giả Pháp Cứu nói rằng do loại khác nhau ba đời có khác. Nghĩa là từ thời vị lai cho đến thời hiện tại thì xả loại vị lai, đắc loại hiện tại, nếu từ hiện tại mà đi vào quá khứ thì xả loại hiện tại để đắc loại quá khứ, chỉ do loại khác nhau chứ thể tánh chẳng khác nhau, cũng giống như khi nấu chảy vàng đúc thành đồ vật thì hình dạng đồ vật có khác nhau nhưng chất vàng thì không khác nhau.

Về tướng: Tôn giả Diệu Âm nói rằng tướng khác nhau vì ba đời khác nhau, nghĩa là khi pháp ở quá khứ thì hòa hợp với tướng quá khứ nhưng không phải xa lìa tướng hiện tại và vị lai; chỉ vì tướng quá khứ hiển bày nên mới gọi là quá khứ; khi ở hiện tại thì hòa hợp với tướng hiện tại nhưng không xa lìa tướng quá khứ và vị lai; khi ở vị lai thì hòa hợp với tướng vị lai nhưng không xa lìa tướng quá khứ và hiện tại, tùy theo sự nói lên điều gì mà gọi tên, như trường hợp tướng quá khứ.

Về vị: Tôn giả Thế Hữu nói rằng vị khác nhau là do ba đời khác nhau: ở giai đoạn chưa tác dụng thì gọi là vị lai, ở giai đoạn đang tác dụng thì gọi là hiện tại, ở giai đoạn tác dụng đã qua thì gọi là quá khứ. Vì ở vào các giai đoạn, các vị trí khác nhau nên nói là khác nhau; cũng như đưa cái thẻ đến vị trí số một thì gọi là đó là thẻ số một, nếu đưa đến số một trăm thì gọi là đó thẻ một trăm, nếu đưa đến số một ngàn thì gọi là thẻ một ngàn; số có khác nhau nhưng thẻ chỉ là một.

Về đãi: Tôn giả Giác Thiên nói rằng đãi khác nhau là do ba đời khác nhau. Đãi là quán đãi: nếu cái trước đối với cái sau thì gọi là quá khứ; cái sau đối với cái trước thì gọi là vị lai, nếu đối với cả trước và sau thì gọi là hiện tại. Cũng giống như một người nữ vừa gọi là con vừa gọi là mẹ; nếu đối với mẹ mình thì gọi là con, nếu đối với con mình thì gọi là mẹ.

Nhận xét của Luận chủ: Pháp Cứu vì chấp pháp có chuyển biến nên có thể nói rằng chủ trương này cũng giống như ngoại đạo Số luận cũng chấp pháp có chuyển biến. Nếu theo chủ trương của Diệu Âm thì

tướng thế gian sẽ lẫn lộn vì ba đời đều có tướng ba đời. Còn theo chủ trương của Giác Thiên thì tướng trạng của thế pháp cũng bị lẫn lộn vì trong một thế pháp lẽ ra phải có cả ba đời và đời quá khứ có nhiều sát na, sát na trước sau lẽ ra phải gọi là quá khứ, vị lai và sát na giữa phải gọi là hiện tại, đối với đời vị lai và đời hiện tại cũng vậy. Vì thế trong bốn chủ trương trên, chủ trương của Thế Hữu là hợp lý nhất. Theo Kinh lượng bộ thì quá khứ và vị lai đều vô thể, chỉ có đời hiện tại là thật có.

Nay nói về tông chỉ soạn luận của Thế Thân gồm có hai điểm:

1. Hiển tông, tức là Nhất thiết hữu, vì thế văn dưới chép: "Trong cuộc nghị luận ở Ca-thấp-di-la, chủ yếu tôi dựa vào luận kia để giải thích Đối đáp". Đã nói "dựa vào luận kia để giải thích tạng Đối pháp" thì biết rằng luận này lấy Hữu bộ làm tông chỉ.

2. Mật tông, tức là Kinh bộ, vì thế văn dưới nói: "Luận thuyết của Kinh bộ không trái lý". Luận này phần nhiều đều dùng Kinh bộ để bác bỏ Tát-bà-đa, vì thế biết rằng Thế Thân đã âm thầm thừa nhận Kinh bộ là tự tông. Phần trình bày tông chỉ đến đây là xong.

Mục thứ ba: Là nói thuộc về tạng nào, Tạng có ba thứ: Một: Tố đát lãm, Hán dịch là Diên hoặc gọi là Kinh, chủ yếu nói về định; Hai: tạng Tỳ-nại- da, Hán dịch là Điều phục, chủ yếu nói về giới; Ba: Tạng A-tỳ-đạt-ma, Hán dịch là Đối pháp, chủ yếu nói về tuệ. Trong ba tạng này, luận này thuộc về Tạng A-tỳ-đạt-ma.

Hỏi: Luận này chỉ thuộc về Tạng A-tỳ-đạt-ma, hay có thuộc về cả hai tạng kia hay không?

Đáp: Luận Thuận Chánh Lý quyển một chép: "Những lời vấn đáp về nghĩa lý rốt ráo trong Kinh tạng và luật tạng đều được bao gồm trong Tạng A-tỳ-đạt-ma".

Mục thứ tư: là về phiên dịch, luận này được dịch vào hai thời gian khác nhau: thời gian thứ nhất vào đời Trần, thời gian thứ hai vào đời Đường, Tam tạng Pháp sư Chân-đế đời Trần dịch luận này thành hai mươi hai quyển ở Lãnh Nam, Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang đời Đường dịch thành ba mươi quyển ở chùa Từ Ân vào niên hiệu Vĩnh Huy.

Sự khác nhau giữa hai bản dịch chẳng phải không có lý do. Trong bản dịch thứ nhất, vì người dịch chưa rành ngôn ngữ địa phương cho nên nội dung luận văn có nhiều điểm sai lạc, chẳng hạn như pháp vô vi là nhân quả trước là sai, hiện pháp chẳng phải phi đắc nhưng xưa lại dịch là Hữu. Tam tạng Pháp sư đời Đại Đường nhờ thông hiểu cả hai ngôn ngữ cho nên văn nghĩa đều không lầm và đã khiến cho những ai còn

hoài nghi như được ngọc trắng ở núi xanh, những người còn trù trừ chưa quyết như tìm được châu đen ở sông đó. Do đó luận này mới có hai bản dịch vào hai thời gian khác nhau.

Mục thứ năm: giải thích sơ lược tên phẩm, "A tỳ" Hán dịch là Đối, "Đạt ma" dịch là Pháp. "Câu-xá" dịch là Tạng.

Tuệ Vô lậu chính là Đối, Đối có hai nghĩa: đối hướng, là đối hướng Niết-bàn và đối quán, tức đối quán bốn đế. Pháp cũng có hai thứ: Pháp Thắng nghĩa, tức Niết-bàn và pháp, Pháp tướng, tức bốn Thánh đế. Giải thích Pháp cũng có hai nghĩa: có thể hiểu rõ được và giữ được tự tánh.

Như vậy trong từ Đối pháp thì đối là tuệ Vô lậu và pháp là Bốn đế, Niết-bàn. Tuệ Vô lậu được gọi là Đối pháp, vì đó là pháp của sự đối hướng và đối quán: Đây thuộc về Y chủ thích. Theo Pháp sư Quang thì đối và pháp đều gồm cả năng và sở, vấn đề này sẽ được giải thích ở sau.

Tạng có hai nghĩa: bao gồm và sở y. Có nghĩa là "bao gồm" vì luận này, giống như một cái hộp, có bao gồm các lý lẽ thuộc về thắng nghĩa của các luận như Phát trí v.v... nên gọi là "Tạng". Các luận Phát trí v.v... gọi là Tạng và luận Câu-xá cũng được gọi là Tạng nhưng chẳng phải Đối pháp. Ở đây khi gọi Câu-xá là Tạng chính vì dựa vào nghĩa "có bao gồm" Đối pháp, do đó Luận Câu-xá được gọi là tạng Đối pháp là thuộc về Y chủ thích. Tạng còn có nghĩa là "sở y". Luận Chánh lý giải thích: Tạng hoặc sở y cũng giống như nói về cái bao đựng đao, vì trích dẫn nghĩa lý và ngôn từ của tạng Đối pháp để tạo ra luận này cho nên gọi luận này là tạng Đối pháp.

Pháp sư Quang lại giải thích: Cái bao được gọi là vỏ đao vì đó là "chỗ nương" của con đao. Nói "đao gọi là là Tạng" tức đã dựa vào ý nghĩa "chứa đựng" (tạng) của cái bao, vì có sự chứa đựng nên gọi là "đao tạng". Luận Phát trí v.v... là sở y của luận này, vì thế mới gọi là "trích dẫn nghĩa lý và ngôn từ của tạng Đối pháp để soạn ra luận này". Các luận như Phát trí v.v... được gọi là Đối pháp và là sở y của luận này nên luận này cũng được gọi là Tạng. Như vậy Luận Câu-xá có tên là Tạng là vì lấy tên của luận này là tạng Đối pháp, vì có tạng Đối pháp nên cũng được gọi là tạng Đối pháp, đây là thuộc về Hữu tài thích.

Pháp sư Bảo nói: Nói là "Tạng" hoặc "Sở y" thì cũng giống như khi nói về vỏ đao. Đây là nguyên văn của luận Chánh lý, chỉ giải thích nghĩa Tạng chứ không thuộc về Hữu tài thích, văn luận Chánh lý chép: "vì bao gồm Đối pháp nên gọi là tạng Đối pháp" lúc đó mới thuộc về Hữu tài thích. Pháp sư Quang nói "đao gọi là Tạng" vì thuộc về Hữu tài

thích tức đã rất sai lầm.

Trong giải thích tạng Đối pháp, không có Trì nghiệp thích, vì Luận chủ Thế Thân không muốn tự giành lấy công lao của mình mà tất cả đều qui về Luận này.

Mục thứ sáu: là giải thích chi tiết văn nghĩa, trong đó có hai: giải thích riêng tên phẩm, dựa vào chánh văn để giải thích.

Phần giải thích riêng tên phẩm lại chia làm hai:

1. Giải thích tên phẩm.
2. Nói thứ lớp các phẩm.

Giải thích tên phẩm: Giới nghĩa là tộc, trì tánh. Phẩm này nói rộng gọi là phân biệt.

Hỏi: Phẩm này cũng có nói về uẩn và xứ, vì sao chỉ gọi là Giới?

Đáp: Phẩm này rất dài vì dựa vào hai mươi hai phần mục để phân biệt mười tám giới, do đó được gọi là Giới chứ chẳng phải Uẩn Xứ, vì không như thế cho nên không nêu, hai là nói về thứ lớp các phẩm: Tụng bổn này trên dưới có tất cả tám phẩm là phẩm Giới, phẩm Căn, phẩm Thế gian, phẩm Nghiệp, phẩm Tùy miên, phẩm Hiền Thánh, phẩm Trí, và phẩm Định, riêng phẩm Phá ngã vì không thuộc về phần chánh tụng nên ở đây không nói. Hai phẩm đầu nói chung về Hữu lậu và Vô lậu, sáu phẩm sau nói chi tiết về Hữu lậu và Vô lậu, đều là bản này vì thế được được nói trước, dựa vào gốc mới giải thích chi tiết cho nên nói sau.

Trong phần nói chung thì phẩm Giới nói về thể của các pháp, phẩm Căn nói về dụng của các pháp. Thể là gốc cho nên nói trước, dựa vào thể để khởi dụng cho nên nói sau.

Trong phần nói riêng sáu phẩm thì ba phẩm đầu nói rộng về Hữu lậu, ba phẩm sau nói riêng về Vô lậu. Hữu lậu đáng nhàm chán nên được nói trước, có chán pháp Hữu lậu thì mới ưa thích pháp Vô lậu nên Vô lậu được nói sau.

Trong phần nói riêng về Hữu lậu thì phẩm Thế gian nói về quả, phẩm Nghiệp nói về Nhân, phẩm Tùy miên nói về duyên: quả lui sụt nên dễ nhàm chán, vì thế được nói trước, quả không thể khởi một mình mà phải nương vào nhân, cho nên kế nói về nghiệp, nhân cũng không thể khởi một mình mà phải chờ duyên, vì thế kế sau là nói về tùy miên.

Trong phần nói riêng về Vô lậu thì phẩm Hiền Thánh nói về quả, phẩm Trí nói về nhân, phẩm Định nói về duyên: quả tướng thì dễ ưa thích nên nói trước, quả phải dựa vào nhân vì thế kế là nói về trí, trí

phải đợi duyên nên sau nói về định.

Dưới đây là thứ hai: dựa vào chánh văn giải thích. Trước khi giải thích văn tụng thì nói về ba phần: 1. Phần Tự. 2. Chánh tông. 3. Lưu thông.

Thông thường khi bậc Thánh soạn luận đều có lý do, vì thế trước phải nói về Phần Tựa.

Phần tựa này đã xong, sẽ có chỗ trình bày, kế là nói về Chánh tông, sau khi đã phân tích tông nghĩa rõ ràng thì phải khuyến khích tu học, cho nên có phần Lưu thông. Ba hàng tụng đầu là phần Tự, sáu trăm hàng tụng tiếp theo là phần Chánh tông, bốn hàng tụng cuối phần Lưu thông. Trong phần Tự thì văn tụng chia làm hai đoạn: bốn trường hợp tụng đầu là nói về phần Tự. Tám câu tụng cuối là tùy vào các câu hỏi để giải thích riêng. Đây là nói về phần Tự, gồm bốn trường hợp tụng:

1. Nói về phần tựa:

Văn tụng:

Các Nhất thiết chủng các minh diệt
Giúp chúng sinh thoát bùn sinh tử
Kính lễ Sư Như thị Như lý
Ta sẽ nói tạng Đối pháp luận.

Giải thích: Bốn trường hợp tụng này nói về phần tựa. Phần tựa được chia làm hai đoạn nhỏ: Tựa qui kính và tựa phát khởi. Ba câu đầu là phần qui kính, câu thứ tư là phần phát khởi.

Trong ba câu đầu, hai câu đầu nói về ba đức của Phật, câu thứ ba nói về sự qui kính các đức này.

- Từ thứ nhất là các nói về người được qui kính, mười ba từ tiếp theo nói về ba đức của Phật. Các là Chư Phật. Vì thế luận chép: "Nói Các là chỉ cho Phật Thế tôn".

Trong mười ba chữ sau, sáu chữ đầu nói về đức tự lợi, bảy chữ cuối nói về đức lợi tha.

Nhất thiết chủng các minh diệt là đức tự lợi.

Minh có hai thứ: Nhất thiết chủng, minh và chư minh. Nhất thiết chủng là Vô tri bất nhiễm, Chư minh là Vô tri nhiễm ô. Hai thứ Vô tri này thường ngăn che nghĩa thật, lại ngăn cản chân kiến, nên gọi là Minh (mê mờ). (Ngoại cảnh là nghĩa thật; nội tâm là chân kiến).

- Nhất thiết chủng là Vô tri bất nhiễm: vì có vô số chủng loại nên gọi là Nhất thiết chủng. Chướng ngại tất cả các pháp làm cho không thể hiểu rõ chính là Vô tri bất nhiễm vì thế nên có rất nhiều chủng loại. Vô tri bất nhiễm lấy tuệ yếu kém làm thể, trong ba tánh chỉ thuộc về tánh

thiện và vô ký, và thể của nó không phải phiền não nên gọi bất nhiễm. Đối với cảnh thì không liễu ngộ nên nên nói là Vô tri. Vô tri tức nhiễm nên có tên gọi là Vô tri bất nhiễm: thuộc về Trì nghiệp thích.

Vô tri còn gọi là là Tập khí: thường huân tập phiền não thành khí phần, tức là khí phần của sự huân tập nên gọi là tập khí. Chỉ có Phật mới dứt trừ hẳn tập khí, Nhị thừa thì vẫn còn, vì thế luận văn chép: "Thanh văn, Độc giác tuy diệt các sự mê mờ vì đã rốt ráo dứt trừ vô trí nhiễm ô nhưng vẫn không phải đã dứt trừ tất cả các loại. Vì sao? Vì đối với thời gian, nơi chốn thật xa của Phật pháp, và vô số sự khác nhau của các nghĩa loại thì Vô tri bất nhiễm vẫn chưa dứt". Giải thích: Phật pháp là pháp mà Phật biết, tức thời gian thật xa v.v... Ngoài tám muôn kiếp gọi là thời gian thật xa, ngoài thế giới Tam thiên gọi nơi chốn thật xa.

Chư minh là Vô tri nhiễm ô. Chư là các cảnh, tức tu đạo thuộc bốn đế, các cảnh thuộc năm bộ. Năm bộ chẳng phải một nên nói là các cảnh. Minh là tất cả phiền não được dứt trừ bởi thấy đạo và tu đạo. Vì các phiền não che lấp ngăn cản các cảnh nên nói là Minh. Vô tri nhiễm ô lấy vô minh làm thể. phiền não bất tịnh gọi là nhiễm ô; đối cảnh mà không liễu ngộ là Vô tri. Vô tri mà bị nhiễm ô nên gọi là Vô tri nhiễm ô, đây là thuộc về Trì nghiệp thích.

Bài tụng nói Diệt, diệt có hai thứ: Trạch diệt và Phi trạch diệt.

"Nhất thiết chủng minh diệt" là Phi trạch diệt. Do Phật Thế tôn dứt trừ tất cả các thứ mê mờ, chứng được pháp bất sinh, nên gọi là Phi trạch diệt. Ở đây nói "Chứng" là chỉ cho Vô tri bất nhiễm: ở vào giai đoạn thiếu các thắng duyên, đã được Phi trạch diệt nên gọi là chứng. Do dứt trừ các sự mê mờ này, đạt được Nhất-thiết-trí, có công năng biết được tất cả các chủng loại pháp nên Trí đức tròn đầy.

"Chư minh diệt" tức là Trạch diệt. Do Phật, Thế tôn dứt các mê mờ là phiền não, chứng được pháp bất sinh nên gọi là Trạch diệt, tức Đức dứt tròn đầy. Chữ diệt trong bài tụng bao gồm cả Trạch diệt và Phi trạch diệt.

Trong Trí đức là thân Phật, thì trí đức là Thể, thể của Đức dứt chính là Trạch diệt mà Phật chứng đắc. Diệt gọi là dứt, tức dựa vào dứt để nói là diệt.

- Cứu vớt chúng sinh ra khỏi bùn sinh tử là khen ngợi đức lợi tha. Tất cả vô số chúng sinh, bị chìm đắm trong bùn lầy sinh tử; Đức Thế tôn thương xót, đưa tay giáo pháp chân chánh thuận hợp để cứu vớt chúng sinh ra khỏi bùn lầy sinh tử. Đó chính là Ân đức, lấy đại bi làm thể.

Nói chúng sinh là vì thường sinh tử, nói "bùn lầy" là chỉ cho

nghiệp Hữu lậu, có quả dị thục của phiền não làm thể. Phiền não như nước, nghiệp báo như đất, quyện lẫn vào nhau mà thành bùn lầy sinh tử.

2. Quy kính ba đức:

3. Kính lễ Sư Như thị Như lý: là chỉ cho sự qui kính ba đức. Cúi đầu sát chân gọi là kính lễ. Có đủ các đức tự lợi, lợi tha nói trên nên nói là như thị; tức "như thị" là chỉ cho ba đức ở trên. "Sư Như lý" là chỉ cho đức lợi tha, rất có ích cho muôn vật nên được nêu riêng trong sự qui kính. Do Phật Thế tôn thường dùng phương tiện giảng nói chánh giáo đúng như lý, cứu giúp chúng sinh nên gọi là bậc thầy Như lý. Đến đây kết thúc phần Tựa nói về sự qui kính.

4. Ta sẽ nói tạng Đối pháp luận: là phần tựa về sự phát khởi, trình bày lý do soạn luận. Dạy răn đồ chúng nên gọi là Luận. Giáo là truyền dạy, khiến người tu thiện, giới là khuyên răn cố gắng, khiến cho người dứt ác. Dứt ác tu thiện gọi là dạy răn. Luận tạng Đối pháp này sẽ được lần lượt trình bày dưới đây.

Ta sẽ nói: Năm uẩn giả gọi là Ngã. Nói "sẽ nói" là để phân biệt với "đã nói" và "đang nói".

Dưới đây là phần hai, dựa vào câu hỏi để giải thích. Phần này lại chia làm ba đoạn nhỏ: 1. Giải thích Đối pháp. 2. Giải thích Tạng. 3. Nói về ý nói và người nói. Trước là phần một giải thích Đối pháp.

Văn tụng:

Nói về thắng Đối pháp:
Tịnh tuệ đi theo gọi Đối pháp
Và năng đắc các tuệ luận này.

Giải thích: Tịnh, tuệ đi đi gọi Đối pháp, là nói Thắng nghĩa Đối pháp.

Tịnh tuệ là tuệ Vô lậu, xa lìa sự trói buộc gọi là tịnh, phân biệt gọi là Tuệ.

Các pháp quyến thuộc của tịnh tuệ gọi là đi chung. Tâm và các tâm sở pháp thọ, tưởng v.v... tương ứng với tuệ, bốn tướng hữu vi và đắc, đạo cộng vô biểu, tất cả các pháp này đều là quyến thuộc của tuệ, vì đi theo tuệ nên gọi là đi chung. Tịnh tuệ và các pháp đi chung nói trên đều bao gồm năm uẩn và gọi là Thắng nghĩa A-tỳ-đạt-ma. Trong năm uẩn này, sắc uẩn chính là đạo cộng giới, thọ uẩn và tưởng uẩn chính là các tâm sở thọ và tưởng trong các pháp đi chung, hành uẩn là các tâm sở khác trừ thọ và tưởng, bốn tướng hữu vi và đắc, thức uẩn chính là tâm tương ưng với tuệ.

"Thắng nghĩa": Vô lậu là thắng, thật thể là nghĩa, thắng là nghĩa nên nói là thắng nghĩa. Thắng nghĩa chính là Đối pháp nên gọi là Thắng nghĩa Đối pháp, thuộc về Trì nghiệp thích.

- Nói về Đối pháp thế tục:

Và năng đắc các tuệ luận này: Ở đây nói về Đối pháp Thế tục.

Từ Các trong bài tụng được dùng cho cả hai chỗ, tức "Các tuệ" và "Chư luận". Tuệ và luận chẳng phải một nên nói là Chư. Các tuệ và luận này là các pháp Hữu lậu, còn gọi là Thế tục.

Nầy là chỉ cho tịnh tuệ Vô lậu. Nhờ có các tuệ và luận trên mới có công năng đắc được tịnh tuệ Vô lậu này, nên nói là năng đắc này.

Không phải chỉ có tịnh tuệ và các pháp đi chung mới được gọi là Đối pháp, và "năng đắc này" mà các tuệ luận cũng được gọi là Đối pháp; thế nên mới gọi là "và".

Nói Các tuệ vì tuệ có bốn thứ: 1. Sinh đắc tuệ, tức tuệ khi sinh ra đã có sẵn. 2. Văn tuệ, tức nhờ nghe giáo pháp mà có. 3. Tư tuệ, tức nhờ suy nghĩ mà có. 4. Tu tuệ, tức nhờ thiền định mà sinh.

Định gọi là tu: huân tu ở tâm để thành tựu công đức thì không có gì hơn được định nên chỉ có định được gọi là Tu.

5. Nói về sáu Túc luận:

Nói "Chư luận" là chỉ cho sáu Túc luận, v.v...: 1. Tập Dị Môn túc luận, do Xá lợi tử soạn; 2. Pháp Uẩn Túc luận, do Đại Mục Kiền Liên soạn; 3. Thi Thiết Túc luận, do Ca-đa-diễn-na soạn. Ba bộ luận này được soạn vào lúc Phật còn tại thế, khi Phật nhập Niết-bàn: khoảng một trăm năm sau có; 4. Thức Thân Túc Luận do Đề-bà-thiết-ma soạn; đến khoảng đầu ba trăm năm sau có; 5. Phẩm Loại Túc Luận và; 6. Giới Thân Túc Luận do Tôn giả Thế Hữu soạn, khoảng cuối của ba trăm năm này có Ca-đa-diễn-ni tử soạn luận Phát trí. Trong sáu Túc luận, nghĩa môn thì hơi ít; nhưng trong Luận Phát trí, thì pháp môn lại rất rộng. Các Luận sư đời sau nói rằng sáu luận trước là chân và bộ Phát trí là thân. Phần lớn các Luận sư đời sau đều lấy luận Phát trí làm tông chỉ. Luận Đại Tỳ-bà-sa cũng được biên soạn trên nền tảng luận Phát Trí.

Tịnh tuệ Vô lậu là Đối pháp chân thật, tịnh tuệ Hữu lậu không phải Đối pháp chân thật. Nói "Đối pháp" là chỉ cho pháp Vô lậu và lấy pháp Vô lậu làm tư lương cũng được gọi là Đối pháp. Vì thế văn luận nói: "Các tuệ và luận này là tư lương của Đối pháp cho nên cũng được gọi là A-tỳ-đạt-ma". Nói "tư lương", trước là nhờ luận giáo, kế là có sinh đắc. Từ sinh đắc sau mới có văn tuệ, từ văn tuệ, mới khởi được tư tuệ, từ tư tuệ, mới bắt đầu sinh khởi tu tuệ, từ tu tuệ về sau mới khởi

được tuệ Vô lậu, vì thế các tuệ, các luận chính là tư lương của tịnh tuệ.

6. Giải thích Pháp: có công năng giữ gìn tự tánh gọi là Pháp. Chẳng hạn như sắc pháp: tự tánh của nó là biến ngại và nó có công năng giữ gìn tự tánh này nên gọi là sắc pháp. Lược nêu trường hợp của sắc pháp, các pháp khác có thể y theo đó để biết.

Pháp: có hai thứ: Pháp Thắng nghĩa và pháp, Pháp tướng. Pháp Thắng nghĩa là Niết-bàn. Niết-bàn là thiện, là thường nên gọi là Thắng, vì có thật thể nên nói là Nghĩa. Tức thắng gọi là nghĩa, tức thắng nghĩa gọi là pháp, thế nên gọi là pháp Thắng nghĩa, thuộc về Trì nghiệp thích.

Pháp, Pháp tướng là giải thích bốn Thánh đế. Tướng là tánh, là tướng trạng. Xét về tự thể thì gọi là Tánh, xét về tha duyên thì gọi là Tướng. Bốn Thánh đế chính là pháp tướng nên gọi là Pháp, pháp tướng. Pháp tướng tức là pháp, thuộc về Trì nghiệp thích.

Đối có hai nghĩa: 1. Đối hướng, tức tuệ Vô lậu đối hướng Niết-bàn; 2. Đối quán, tức tuệ Vô lậu đối quán Niết-bàn. Nói "Đối hướng" là nhân đối với quả, nhân là tịnh tuệ, quả là Niết-bàn. Ở sau nói "Đối quán" là tâm đối với cảnh. Tâm là tịnh tuệ, cảnh là bốn đế. Tịnh tuệ Vô lậu chỉ hướng về cảnh vì là cái có công năng đối quán, chứ không phải pháp được hướng đến. Nói "Đối pháp" là chỉ cho pháp được hướng đến, thuộc về Y chủ thích.

Pháp sư Quang nói: "Cái có công năng đối chiếu có sự hướng đến mạnh hơn nên gọi là Đối. Thật ra, cũng có thể gọi là Pháp, vì giữ gìn được Tự tánh. Cái được đối chiếu chính là Pháp nên gọi là Pháp. Thật ra cũng có thể gọi là Đối vì là cái được hướng đến. Do đó, Đối pháp có cả hai nghĩa năng đối và sở đối".

Gồm có sáu thứ Đối pháp: 1. Đối pháp tư tánh, tức tịnh tuệ; 2. Đối pháp đi chung, tức quyến thuộc của tịnh tuệ; 3. Đối pháp phương tiện, tức bốn tuệ Hữu lậu; 4. Đối pháp tư lương, tức luận và giáo; 5. Đối pháp cảnh giới, tức bốn Thánh đế; 6. Đối pháp quả, tức Niết-bàn. Bốn thứ đầu thuộc về năng đối, hai thứ sau thuộc về sở đối.

Có ba giải thích về năng đối, sở đối. Về pháp năng đối, có ba giải thích: 1. Năng đối gọi là đối; sở đối gọi là pháp. Vì đó là sự hướng đến của pháp nên gọi là Đối pháp: đây thuộc về Y chủ thích; 2. Năng đối không phải là Đối pháp; sở đối là Đối pháp. Năng đối gọi là Đối pháp, vì có pháp để hướng đến: đây là thuộc về Hữu tài thích; 3. Năng đối gọi là đối, vì có công năng hướng đến, nhưng cũng còn gọi là pháp vì giữ gìn được tự tánh. Đối tức là pháp nên gọi là Đối pháp, đây thuộc về Trì nghiệp thích. Vì trong pháp sở đối cũng có ba giải thích, là nói theo

năng đối.

Theo Pháp sư Bảo, chỉ nói năng đối gọi là Đối pháp, khi giải thích từ Đối pháp, Ngài chỉ dựa theo Y chủ thích. Giải thích này thật hay, lại rất phù hợp với luận.

Dưới đây là thứ hai, giải thích danh từ Tạng. Văn Luận chép: "Đã giải thích Đối pháp, giải thích Tạng và Danh:

Nhiếp thắng nghĩa kia, nương vào kia.

Đặt tên là Đối pháp Câu-xá.

Giải thích: Câu trên giải thích tạng, câu dưới giải thích danh.

7. Nhiếp thắng nghĩa kia, nương vào kia: Là giải thích Tạng theo hai nghĩa: 1. Nhiếp Thắng nghĩa kia; 2. Nương vào Thắng nghĩa kia.

Nhiếp Thắng nghĩa kia: bao gồm gọi là Tạng, tức luận Câu-xá này bao gồm các lời lẽ thuộc về thắng nghĩa của luận Đối pháp, Phát trí, v.v... nên gọi là Tạng, kho chứa Đối pháp, nên gọi là tạng Đối pháp, thuộc về Y chủ thích.

8. Nương vào kia: Chỗ nương tựa gọi là Tạng, nghĩa là luận Câu-xá này nương vào các luận Đối pháp, Pháp trí, v.v... từ các luận này dẫn sinh, các luận này là chỗ nương tựa nên gọi là Tạng. Các luận Phát trí, v.v... là tạng Đối pháp. Nay luận Câu-xá có tạng Đối pháp nên cũng gọi là tạng Đối pháp, đây thuộc về Hữu tài thích. Phần giải thích về đặt tên là Đối pháp Câu-xá đến đây là dứt.

Dưới đây là phần ba, nói về ý nghĩa được giảng nói và người giảng nói. Văn Luận nói: "Vì sao nói A-tỳ-đạt-ma? (hỏi về ý nói). Ai là người đầu tiên nói về A-tỳ-đạt-ma? (hỏi về người nói)".

Tụng:

Nói về ý luận:

Nếu lìa trạch pháp định vô dư.
Dứt được các hoặc thắng phương tiện.
Do hoặc thế gian trôi biển Hữu.
Do đây truyền Phật nói Đối pháp.

Giải thích: Từ nếu lìa trạch pháp cho đến "câu thứ tư, do đây truyền Phật nói Đối pháp" là nói ý luận.

Truyền Phật nói Đối pháp là nói về người nói luận. Vì thế ba từ nói Đối pháp của câu thứ tư là chung cho hai chỗ.

9-10. Trạch pháp là tuệ: tuệ là phương tiện cao siêu để dứt trừ các hoặc, nếu tách rời tuệ, chắc chắn không còn phương tiện thù thắng nào có công năng dứt trừ các hoặc.

11. Các hoặc phiền não: khiến cho hữu tình thế gian trôi giạt trong

biển sinh tử ba cõi vì thế nói về Đối pháp, trong Đối pháp giải thích tuệ. Tuy luận cũng có nói giới và định nhưng không phải chánh.

12. Truyền thuyết Phật nói Đối pháp: nhưng rải rác ở các chỗ Phật Thế tôn đều có nói về A-tỳ-đạt-ma. Ca-đa-diễn-ni-tử, v.v... đã kiết tập, đặt để các lời nói này, cũng giống như Đại đức Pháp Cứu đã từng kiết tập phẩm Vô thường, v.v..., các bài tụng Ổ-đà-nam. (Trên đây là văn luận). Ổ-đà-nam, Hán dịch là tập thí hoặc tập tán, tức kiết tập các ý nghĩa đã được giảng nói rồi phân ra bố thí cho hữu tình nên gọi là Ổ-đà-nam. nói "Pháp cứu" là vì dùng pháp để cứu người. Đại đức Pháp cứu kiết tập các lời Phật dạy về ý nghĩa vô thường làm thành bài tụng Vô thường, lại kiết tập ý nghĩa vô ngã làm thành bài tụng Vô ngã, giải thích phần Tựa đến đây là xong.

Dưới đây là nói về phần Chánh tông, trong đây có hai:

1. Nêu chung cương yếu.
2. Giải thích riêng thể tánh.

Đầu tiên nêu cương yếu, luận chép: "Pháp gì gọi là bị kia phân biệt, do đây tương truyền do Phật nói Đối pháp phải không?".

Tụng chép:

Giải thích pháp Hữu lậu pháp Vô lậu:

Pháp Hữu lậu, Vô lậu,
Trừ đạo hữu vi khác
Đối lậu kia tùy tăng
Nên gọi là Hữu lậu
Vô lậu là đạo đế
Và ba thứ vô vi
Là hư không hai diệt
Trong đây không vô ngại
Trạch diệt là lìa buộc
Tùy hệ sự khác nhau
Rốt ráo ngại sẽ sinh
Riêng đắc Phi trạch diệt.

Giải thích: Câu đầu là nêu chung, mười một câu sau giải thích riêng. Trong phần giải thích riêng, ba câu đầu giải thích riêng pháp Hữu lậu, tám câu sau giải thích riêng pháp Vô lậu.

a. Giải thích pháp Hữu lậu:

13. Pháp Hữu lậu, Vô lậu là nêu: nghĩa là tất cả pháp không ngoài hai thứ Hữu lậu và Vô lậu.

1***4. Trừ đạo hữu vi khác:*** là nói về thể của Hữu lậu. Trừ đạo là

trừ Đạo đế. Đế có bốn thứ: khổ, tập, diệt, đạo. Ba đế khổ, tập, đạo là pháp hữu vi. Đạo tuy là pháp hữu vi nhưng lại thuộc Vô lậu. Nay nói về Hữu lậu nên trừ Đạo. Hữu vi khác là khổ đế và tập đế. Vì nằm ngoài đạo đế nên nói là "khác". Cho nên "các hữu vi khác" là chỉ cho khổ đế tập đế.

15. Đối lậu kia tùy tăng giải thích ý nghĩa của Hữu lậu: Đối kia là chỉ cho khổ đế, tập đế ở trên, Lậu là phiền não: vì để các lầm lỗi rỉ chảy ra ngoài không dứt nên phiền não được gọi là lậu. Các lậu thuận theo khổ đế và tập đế mà thêm lớn cho nên hai đế này tên là Hữu lậu. Cho nên luận chép: "Vì trong đó, các lậu đều tùy tăng". (Trong các pháp tương ưng với khổ tập, các sở duyên của khổ tập có các lậu thuận theo lẫn nhau thêm lớn lẫn nhau, thế lực ngang nhau nên nói là "đều"). Lại luận chép: "Khi duyên diệt đạo đế tuy cũng có sinh khởi các lậu nhưng không thuận theo thêm lớn nên hai đế này không phải Hữu lậu. Ý nghĩa của sự không tùy tăng sẽ được giải thích chi tiết trong phần Tùy Miên".

16. Nên gọi là Hữu lậu là câu kết.

b. Giải thích pháp Vô lậu:

17-18. Vô lậu là đạo đế, và ba thứ vô vi là giải thích riêng Vô lậu. Đạo đế là pháp hữu vi Vô lậu, ba thứ vô vi là pháp vô vi Vô lậu.

19. Vị hư không nhị diệt là nêu ba pháp vô vi. Nhị diệt là Trạch diệt và Phi trạch diệt.

20. Trong đây không vô ngại là giải thích thể của hư không. Trong đây là trong số ba pháp vô vi lược nói ở trên thì chỉ hư không có tánh vô ngại, vì vô chướng ngại: Nên sắc có thể vận hành trong đó.

21. Trạch diệt là lìa trói buộc: là nêu ra thể của Trạch diệt, trạch diệt lấy sự lìa trói buộc làm tánh, hệ chính là trói buộc. Trói buộc có hai thứ: tương ưng trói buộc, và sở duyên trói buộc. Hai thứ trói buộc này nói trong phẩm Tùy miên cho nên ở đây lược qua không giải thích. Dứt được hai thứ trói buộc này thì chứng được vô vi nên gọi là Trạch diệt. Trạch là tuệ, vì nhờ có tuệ nên phân biệt bốn Thánh đế. Diệt là Niết-bàn, bất sinh gọi là diệt, tức được diệt là nhờ vào năng lực của giản trạch nên gọi là Trạch diệt, giống như xe do bò kéo nên gọi là xe bò. Vì lược bỏ các từ ở giữa nên nói như vậy.

22. Tùy hệ sự khác nhau: Là nói số lượng trạch diệt: Nghĩa là trạch diệt tùy thuộc vào các sự vật trói buộc nên có các thể khác nhau. Như ba cõi có chín địa, mỗi đất có chín phẩm phiền não, tức thành tám mươi mốt phẩm. Cứ dứt được một phẩm phiền não thì chứng được một

trạch diệt; cho đến dứt được tám mươi mốt phiền não thì chứng được tám mươi mốt trạch diệt, cho nên nói là có các thể khác nhau. Luận lại chép: "Dựa vào ý nghĩa nào để nói Diệt không cùng loại? (Đây là câu hỏi, trạch diệt có nhiều thể, lẽ ra có cùng loại, nay dựa vào nghĩa nào mà nói là không cùng loại). Dựa vào Diệt không có nhân đồng loại, cũng không làm nhân đồng loại nên mới nói như vậy, chứ chẳng phải không cùng loại (Đây là câu trả lời: Diệt không có nhân đồng loại, nghĩa là không do nhân đồng loại sinh, Diệt cũng không làm nhân đồng loại để sinh ra pháp khác. Kinh dựa vào ý nghĩa của nhân đồng loại để nói là Diệt không có đồng loại, là để nói lên Trạch diệt có nhiều thể cùng loại)".

c) Giải thích trạch diệt:

23-24. Rốt ráo ngại sẽ sinh, riêng đắc Phi trạch diệt là giải thích Phi trạch diệt.

Sẽ sinh là các pháp sẽ sinh ở vị lai: các pháp này có đủ duyên mới sinh, nếu thiếu duyên thì không sinh; Khi bất sanh thì đắc Phi trạch diệt đắc Phi trạch diệt này ngăn ngại các pháp sẽ sanh làm cho không bao giờ sinh khởi, nên nói là rốt ráo ngại.

Riêng đắc nghĩa là Phi trạch diệt có thể tánh thật và đắc được là nhờ khởi pháp đắc riêng ở giai đoạn thiếu duyên. Như vậy phi trạch diệt đắc được không do nhân duyên mà chỉ do thiếu duyên, vì thế mới gọi là Phi trạch diệt. Luận chép: Như nhãn và ý lúc chuyên chú vào một sắc thì các trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v... khác đều đã đi qua. Và năm thức thân v.v... duyên các cảnh giới trên và trụ ở vị lai rốt ráo bất sinh vì các thức này không có công năng duyên cảnh quá khứ. Vì duyên không đủ nên đắc Phi trạch diệt. (Giải thích: Lúc nhãn thức và ý thức chuyên chú vào một cảnh thì không thể thấy, nghe v.v... các sắc, thanh, v.v... vì các sắc, thanh, hương, vị, xúc đều đã đi vào quá khứ, lúc đang chuyên chú vào một sắc thì có sự phối hợp của năm thức cùng loại. Loại năm thức duyên các cảnh đã đi vào quá khứ không thể sinh khởi lúc đang có sự chuyên chú vào một sắc ở hiện tại. Như vậy, loại năm thức không thể sinh khởi này sẽ không bao giờ sinh khởi vì các cảnh của chúng đã ở quá khứ. Năm thức chỉ duyên cảnh hiện tại vì không thể cùng phối hợp để duyên một cảnh quá khứ, vì thế chỉ có năm thức Đắc vị lai Phi trạch diệt. Nói xúc đẳng là chấp lấy trong pháp giới có pháp năng duyên đồng thời làm cảnh sở duyên: đó là tâm sở làm sở duyên cho trí Tha tâm. Nói năm thức đẳng v.v... là chấp lấy trong ý thức cũng có duyên cảnh đồng thời, đó là tha tâm trí, vì tha tâm trí chỉ duyên hiện

tại, duyên tâm không duyên tâm sở, khi duyên tâm sở thì không duyên tâm; đúng vào lúc đang duyên tâm thì loại "trí Tha tâm duyên tâm sở" đắc được Phi trạch diệt, đúng vào lúc đang duyên tâm sở thì loại "trí Tha tâm duyên tâm" được Phi trạch diệt. Ở đây chỉ y theo sự hợp duyên cùng thời để trình bày). Luận Cũng chép: "Đắc được Diệt đối với các pháp nên có bốn trường hợp: 1. Đối với các pháp chỉ đực Trạch diệt đối với các pháp: Hữu lậu, quá khứ, hiện tại, sanh pháp. Vì thuộc Hữu lậu nên chỉ được Trạch diệt vì là pháp thuộc quá khứ, hiện tại và sinh khởi. Nên không được Phi trạch diệt; 2. Chỉ được Phi trạch diệt đối với các pháp: là pháp bất sanh Vô lậu, hữu vi, vì không sinh khởi. Nên được Phi trạch diệt; vì là pháp thuộc Vô lậu nên không đắc Trạch diệt; 3. Đắc được cả Trạch diệt và Phi trạch diệt đối với các pháp: Nghĩa là các pháp Hữu lậu và chắc chắn không sinh, vì không sinh nên được Phi trạch diệt; vì Hữu lậu nên được Trạch diệt; 4. Không được Trạch diệt và Phi trạch diệt đối với các pháp: Vô lậu, quá khứ, hiện tại, sinh. Vì Vô lậu nên không thể đắc Trạch diệt, vì thuộc quá khứ, hiện tại, sinh nên không thể đắc Phi trạch diệt".

Dưới đây là thứ hai: giải thích riêng về thể tánh các pháp. Trong đó có hai: 1. Nói về tên khác của các pháp. 2. Nói về thể của các pháp. Trong phần nói về tên khác có hai: a. Nói về tên khác của hữu. b. Nói về và tên khác của Hữu lậu. Trước là nói về tên khác của hữu vi. Luận chép: "Ở trên nói trừ Đạo đế ra, các pháp hữu vi còn lại đều thuộc Hữu lậu, vì sao gọi là hữu vi?".

Tụng: Nêu pháp hữu vi và tên khác:

Lại các pháp hữu vi
Là năm uẩn như sắc,
Cũng thế lộ ngôn y
Hữu ly hữu sự thảy.

a) Nêu pháp hữu vi:

Giải thích: Lại các pháp hữu vi, là năm uẩn như sắc uẩn v.v... là nêu pháp hữu vi. Vi là làm, Pháp hữu vi này do các duyên tạo thành nên nói là hữu vi, tức do có (hữu) các duyên làm (vi) thành.

Hỏi: Nếu do các duyên quá khứ, hiện tại, tạo tác có thể gọi là hữu vi, vị lai chưa tạo, làm sao gọi là hữu vi?

Đáp: Quá khứ kia tạo tác loại, nên gọi là hữu vi, giống như sữa như củi. Sữa cho trẻ nhỏ uống được gọi là sữa, mà sữa khi chưa uống cũng gọi là sữa, vì có cùng hành động "uống". Củi đang đốt được gọi là củi; mà củi khi chưa đốt cũng gọi là củi, vì có cùng hành động "đốt".

Sắc v.v... từ vân vân gồm thọ, tưởng, hành, thức, gọi là năm uẩn.

b) Nói về tên khác:

27-28. Cũng thế lộ ngôn y, hữu ly hữu sự đẳng: là nói về tên khác.

Thế lộ: Thế là ba đời, lộ là pháp vì là chỗ nương của ba đời, tức pháp quá khứ là thế đã vận hành, pháp hiện tại là thế đang vận hành, pháp vị lai là thế sẽ vận hành, vì thế pháp hữu vi là con đường của ba đời. Là con đường của ba đời nên nói là thế lộ: thuộc về Y chủ thích.

Lại giải thích: Pháp hữu vi có thể bi phá hoại nên gọi là Thế, và là sở y của vô thường, nên gọi là Lộ. Thế tức là Lộ gọi là Thế lộ: thuộc về Trì nghiệp thích. Cho nên luận chép: "hoặc bị vô thường ăn nuốt". (Giải thích: pháp hựu vi bị vô thường dời đổi, tức vô thường có công năng ăn nuốt).

Ngôn y: Ngôn là ngôn ngữ, lấy thanh làm thể, đó gọi là sở y tức danh đi chung với nghĩa. Nói "đi chung với nghĩa" là chỉ cho nghĩa của pháp hữu vi. Nghĩa được giải thích này và danh năng thuyên đều rơi vào ba đời nên nói là "đi chung với nghĩa". Pháp vô vi tuy nghĩa không rơi vào ba đời nên không nói là "đi chung với nghĩa", vì không phải là sở y của ngôn.

Hữu ly: Ly là xa rời hẳn, tức là Niết-bàn. Tất cả các pháp hữu vi đều có sự lìa hẳn này nên nói là "hữu ly", như vì có tiền của nên nói là "hữu tài".

Hữu sự: Sự nghĩa là nhân; pháp hữu vi có nhân nên nói là hữu sự. Đẳng trong bài văn tụng bao gồm "hữu quả". Pháp hữu vi có quả, pháp vô vi không có quả, nên nói là hữu quả. Tất cả các loại trên đều là các tên khác của pháp hữu vi.

Kế là thứ hai, nói về tên khác của pháp Hữu lậu.

Tụng: Tên khác của pháp Hữu lậu và nói về thể:

Hữu lậu gọi thủ uẩn
Cũng nói là hữu tránh
Và khổ tập thế gian
Kiến xứ ba hữu thảy.

29. Tên khác của pháp hữu:

Giải thích: Hữu lậu gọi là thủ uẩn: Phiền não gọi là thủ vì thường chấp lấy sinh tử. Uẩn từ thủ sinh nên gọi là thủ uẩn, tức dựa vào nhân làm tên; như nói "lửa cỏ", "lửa trấu" vì lửa này phát sinh từ cỏ, từ trấu. Hoặc vì uẩn thuộc về thủ nên gọi là thủ uẩn, từ thuộc mà làm tên như nói "đế vương thần" là để chỉ cho các quan thuộc vua, hoặc vì uẩn sinh

ra thủ nên gọi là Thủ uẩn, tức dựa vào quả để gọi tên, như "cây có hoa quả" là chỉ cho loại cây có hoa, có trái.

30. Hữu tránh: tránh là phiền não, xúc phạm thiện thẩm, tổn hại mình và người nên gọi là Tránh. Pháp Hữu lậu này vì là "tránh" tùy tăng nên là hữu tránh, là có tránh kia, như ở trước nói: vì có các lậu nên gọi là Hữu lậu.

31. Khổ là khổ đế: pháp Hữu lậu của ba cõi vì đi trái với tâm Thánh nên đều gọi là khổ. Ở đây chẳng phải khổ thọ, là khổ ép ngặt, vì khổ thọ này chỉ có ở cõi Dục.

Tập là tập đế: Các pháp Hữu lậu chiêu cảm tập khổ nên gọi là Tập.

Thế gian nghĩa là "có thể bị hủy hoại": các pháp Hữu lậu đều có hai thứ hủy hoại là bốn tướng hoại và đối trị hoại, nên gọi là thế gian, Đạo đế Vô lậu tuy có loại tứ tướng hoại nhưng không có đối trị hoại nên không gọi là Thế gian.

32. Cũng gọi là kiến xứ: kiến có năm thứ là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thư pháp Hữu lậu là trú xứ của kiến nên nói là kiến xứ.

Ba hữu là Dục hữu, Sắc hữu và Vô Sắc hữu. Các pháp Hữu lậu có ba thứ nghĩa nên gọi là "ba hữu":

1. Có nhân, nhân tức tập đế.
2. Có sở y, tức khổ đế.
3. Có ba hữu (Dục, Sắc, Vô Sắc).

- Vì có đủ ba nghĩa này nên gọi là ba hữu.

Đẳng hàm nghĩa hữu nhiễm.

Tất cả các loại trên đây là các tên gọi khác của pháp Hữu lậu.

Nói về thể tánh:

Dưới đây là thứ hai: Nói về thể tánh, trong đó có ba:

1. Nói chung về thể tánh.
2. Giải thích chi riêng danh nghĩa.
3. Phân biệt các mục.

- Trong phần nói chung về thể có ba:

a) Nêu thể.

b) Nói về nhiếp chung.

c) Nói về triển khai và qui nạp.

Trong phần nêu thể có ba nói về sắc uẩn, nói về ba uẩn, nói về thức uẩn. Trong phần nói về sắc uẩn có chia hai lập uẩn và lập xứ giới, trong phần lập uẩn, có chia làm hai: Một là khai chương, hai là giải

thích riêng. Lại, trong phần khai chương ở đầu, luận chép: “Trước nói năm uẩn như sắc uẩn, v.v... là pháp hữu vi, vậy sắc uẩn là gì?”.

Tụng đáp: Nói về sắc uẩn:

Sắc chỉ có năm căn
Năm cảnh và vô biểu.

Giải thích:

33. Năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

34. Năm cảnh là sắc, thanh, hương, vị, xúc và sắc vô biểu.

Mười một loại này gọi là sắc uẩn.

Giải thích riêng:

Dưới đây là y theo chương giải thích riêng y theo đây có ba: Giải thích năm căn, giải thích năm cảnh, và giải thích vô biểu. Trước là giải thích năm căn.

Tụng:

a) Giải thích năm căn:

Thức kia nương tịnh sắc
Gọi năm căn như nhãn.

Giải thích:

35-36. Bỉ là chỉ cho năm căn như nhãn căn v.v... ở trước. Thức là các thức thuộc về mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm thứ như nhãn thức v.v... nương vào năm căn như nhãn căn v.v... nên đã y theo sở y để gọi là nhãn thức v.v... Văn tụng nói thức kia là chỉ cho các thức có công năng y chỉ (vào các căn), thế nên gọi là thức kia.

Y tịnh sắc là chỉ cho sở y của thức kia. Năm thứ tịnh sắc là năm căn nhãn v.v... Năm căn như nhãn căn v.v... thể là thanh tịnh như ánh sáng của châu báu, nên gọi là tịnh sắc.

b) Kế trở xuống thứ hai là giải thích năm cảnh.

Tụng chép:

Sắc hai hoặc hai mươi
Thanh chỉ có tám thứ
Vị sáu hương bốn thứ
Xúc mười một làm tánh.

Giải thích:

37. Sắc hai hoặc hai mươi: sắc có hai thứ là hiển sắc và hình sắc.

Hoặc hai mươi thứ: nếu phân tích thì chia thành hai mươi loại: Hiển sắc có mười hai, hình sắc có tám, cho nên thành hai mươi, hiển sắc có mười hai thứ là xanh, vàng, đỏ, trắng, màu của mây, khói, bụi,

sương, bóng râm, ánh nắng, ánh sáng và bóng tối. Hình sắc có tám thứ là dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, ngang bằng, không ngang bằng. Ánh lửa của mặt trời gọi là ánh nắng, ánh lửa của mặt trăng, sao, thuốc súng đều gọi là ánh sáng. Ánh nắng bị ngăn che nên có ánh sáng; trong đó các sắc còn lại có thể nhìn thấy được đều là ảnh. Trái với các sắc này là bóng tối. Có hình dáng bình đẳng gọi là ngang bằng hình dáng, không bình đẳng thì gọi là không ngang bằng. Các sắc còn lại dễ hiểu nên ở đây không giải thích.

38. Thanh chỉ có tám thứ:

1. Hữu chấp thọ đại chủng vi nhân hữu tình gọi là vừa ý.
2. Hữu chấp thọ đại chủng làm nhân hữu gọi là vừa ý.
3. Hữu chấp thọ đại chủng làm nhân phi hữu tình gọi là vừa ý.
4. Hữu chấp thọ đại chủng làm nhân phi hữu tình gọi là không vừa ý.
5. Vô chấp thọ đại chủng làm nhân hữu tình gọi là vừa ý.
6. Vô chấp thọ đại chủng làm nhân hữu tình gọi là không vừa ý.
7. Vô chấp thọ đại chủng làm nhân phi hữu tình gọi là vừa ý.
8. Vô chấp thọ đại chủng làm nhân phi hữu tình gọi là bất thanh không vừa ý.

Trong thân hữu tình, âm thanh phát ra gọi là “hữu chấp thọ”, nghĩa là nói, tay v.v... Trong đó ngữ nghiệp được gọi là “hữu tình danh” vì có công năng giải thích. Âm thanh vỗ tay v.v.... gọi là “phi hữu tình danh” vì không có công năng giải thích.

Âm thanh do gió, rừng, sông v.v... phát ra gọi là “vô chấp thọ đại chủng làm nhân”. Trong “vô chấp thọ” có “hữu tình danh” là ngữ thanh của người biến hóa. Thân của hóa nhân này tuy là “vô chấp thọ” nhưng vẫn có công năng giải thích nên gọi là “hữu tình danh”, các nghĩa còn lại rất dễ hiểu.

39. Sáu Vị: Là ngọt, chua, mặn, cay, đắng, lạt khác nhau.

Hương bốn thứ: mùi có bốn thứ là hảo (thơm), ố (hôi), đẳng (vừa thơm vừa hôi), bất đẳng (không quá thơm hoặc không quá hôi). Trầm, chiên đàn v.v... là hương thơm, hành, kiệu v.v... là ố hương. Trong hai thứ hương thơm và ố hương, nếu làm cho thân sở y được lợi ích thì gọi là Đẳng hương, nếu làm tổn giảm thì gọi là bất đẳng hương, nếu không làm tăng ích hoặc tổn giảm thì gọi là hương thơm hương. Vì thế trong hai thứ hương thơm và hôi, mỗi loại đều chia ra đẳng và bất đẳng hương, cho nên mới thành bốn hương.

40. Xúc mười một: Loại là đất, nước, lửa, gió, nhẹ, nặng, trơn,

nhám, đói, khát, lạnh. Cứng là đất, ướt là nước, ấm là lửa, động là gió, tất cả đều có thể gọi là Nặng. Trái với các loại này được gọi là nhẹ. Mềm yếu gọi là trơn, thô mạnh gọi là nhám. Muốn ăn gọi là đói, muốn ấm gọi là lạnh, muốn uống gọi là khát. Ba thứ lạnh, đói, khát là tâm sở dục chứ không phải xúc, nhưng vì phải có ba xúc mới phát được ba dục này cho nên lạnh, đói, khát là các quả của xúc chứ chẳng phải xúc. Nay nói "xúc" là dựa vào quả để gọi tên, vì thế luận chép: "Các pháp này đều là nhân mà lại đặt tên quả; như có bài tụng chép: "Sự xuất hiện của chư Phật là niềm vui; giảng nói Chánh pháp là niềm vui, vui thay khi tăng chúng hòa hợp, vui thay khi cố gắng cùng tu"."(Giải thích: Sự xuất hiện của Phật v.v... thật sự không phải là niềm vui (lạc), nhưng vì có công năng mang lại niềm vui nên đã dựa vào quả để nói như vậy, đối với xúc cũng thế).

Giải thích vô biểu:

Dưới đây là thứ ba: Nói về sắc vô biểu, trong đó có hai:

1. Nói về vô biểu

2) Nói về đại chủng năng tạo. Trước nói về vô biểu.

Tụng:

Loạn tâm, vô tâm thảy
Tùy dòng tịnh bất tịnh
Tánh đại chủng sở tạo
Do đây nói vô biểu.

Giải thích:

41. Loạn tâm vô tâm thảy: Là nói về giai đoạn vô biểu.

Loạn tâm là thiện vô biểu này cùng tâm ác vô ký, gọi là loạn tâm vì làm loạn thiện vô biểu. Tâm thiện gọi là tâm bất loạn, đồng nhất với tánh thiện. Ác vô biểu này và tâm thiện vô ký gọi là tâm loạn vì làm loạn ác vô biểu. Tám ác gọi là tâm bất loạn, đồng là tánh ác. Do đó tâm ác và tâm thiện đều có cả: loạn và bất loạn. Tâm vô ký chỉ gọi là loạn vì không có vô ký vô biểu; nên luận chép: "Loạn tâm là các tâm khác với tâm này; vô tâm là định Vô tưởng, định Diệt tận".

Đẳng là chỉ cho các trường hợp bất loạn và hữu tâm: tức khi "tâm loạn v.v..." là hàm ý có cả tâm bất loạn và "vô tâm v.v..." là hàm ý có tâm. Loạn tâm, bất loạn tâm là cặp so sánh ở tán tâm, vô tâm, hữu tâm là cặp so sánh ở định tâm. Vì thế nghĩa của từ đẳng trong bài tụng chỉ có cả hai chỗ.

42. Tùy dòng: nói là tướng vô biểu. Tùy là thuận theo vì có tánh tương tợ; lưu là trôi lăn vì sinh khởi nối tiếp. Nên luận chép: "Tương tợ

nối tiếp gọi là tùy lưu". (Tương tợ là tùy; nối tiếp là lưu).

Tịnh bất tịnh là nêu ra thể vô biểu: vô biểu chỉ có hai tánh thiện và ác mà không có tánh vô ký, nên nói là "tịnh bất tịnh".

43. Tánh đại chủng sở tạo là phân biệt với pháp: tức để phân biệt với các pháp đắc. Đắc tuy cũng vận hành tương tợ và nối tiếp qua bốn giai đoạn giống như vô biểu nhưng đắc không do đại chủng tạo thành, nên còn gọi là đại chủng sở tạo, tức sắc vô biểu là do đại chủng tạo thành. Tạo nghĩa là nhân. Nhân có năm thứ: sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, dưỡng nhân, sẽ nói ở sau.

44. Do đây nói vô biểu là kết luận. Do đây là do ba câu tụng trên mà đặt tên vô biểu Thuyết nói lên đây là lời của sự tông, vô biểu tuy lấy sắc nghiệp làm tánh, đồng với hữu biểu nghiệp nhưng chẳng biểu thị để khiến người khác biết được nên gọi là vô biểu.

Dưới đây là thứ hai, nói về đại chủng năng tạo, trong đó có hai: bốn đại chủng thật, và bốn đại chủng giả, trước là nói về bốn đại chủng thật. Luận chép: "Trước là nói vô biểu do đại chủng tạo thành, vậy đại chủng là gì?".

Tụng chép:

Đại chủng là gì?

Đại chủng là bốn giới
Tức đất, nước, gió, lửa,
Năng Thành nghiệp trì thảy
Tánh kiên thấp noãn động.

Giải thích:

45. Đại chủng gồm bốn giới: là nêu. Đại có ba nghĩa: 1. Thể rộng khắp, vì bốn đại chủng có ở khắp các sắc sở tạo; 2. Có hình tướng rộng lớn trong sự chứa nhóm tăng thạnh: như mặt đất, núi lớn có đất tăng thạnh; sông lớn, biển lớn có nước tăng thạnh; lò lửa, đống lửa có hỏa tăng thạnh; gió mạnh, gió xoáy có gió tăng thạnh; 3. Có công năng sinh khởi đủ tác dụng rộng lớn: như đất có công năng giữ gìn thế giới; lửa có công năng phá hoại Sơ thiền. Nước có công năng phá hoại thiền thứ hai; Gió có công năng phá hoại thiền thứ ba.

Chủng nghĩa là làm sở y cho sắc sở tạo. Đại tức là chủng nên gọi là đại chủng, vì có công năng giữ gìn tự tánh nên gọi là Giới.

46. Tức đất, nước, lửa, gió là nêu số lượng.

47. Năng thành nghiệp trì thảy là nói về tác dụng. Nói "đất năng thành trì dụng thảy" (đất có công năng thành tựu tác dụng giữ gìn v.v...) thì chữ Đẳng là chỉ cho "nước có công năng thành dụng thu nhiếp", "lửa

có công năng thành dụng thuần thục", "gió có công năng thành dụng nuôi lớn".

48. Tánh kiên thấp noãn động là nêu ra thể: đất thì cứng, nước thì ướt, lửa thì ấm, gió thì động.

Dưới đây là thứ hai, nói về bốn đại chủng giả. Luận chép: Thế nào là đất v.v... về sự khác nhau của các giới, như đất v.v... thì bài Tụng chép:

Nói về bốn đại chủng giả:

Đất hiển sắc hình sắc
Tùy tưởng đời đặt tên
Lửa nước cũng như thế
Gió tức giới cũng thế.

Giải thích:

49. Đất là hiển sắc hình sắc là giải thích về giả đất. Địa là hiển sắc hình sắc, lấy sắc xứ làm thể, nếu đất là xanh, vàng v.v... thì đất đã được lập thành nhờ dựa vào hiển sắc, nếu đất là dài, ngắn v.v... thì đã được lập thành nhờ dựa vào hình sắc: tất cả các đất này đều không phải là đất thật. Tánh cứng mới là đất thật và chỉ có thân căn đắc được. Nếu dựa vào hiển sắc hình sắc để giả lập làm đất thì thuộc về sắc xứ và nhãn có thể thấy được.

50. Tùy tưởng đời đặt giả danh: Là giải thích lý do giả lập: cái mà thế gian thường chỉ cho nhau xem là đất thì đó chỉ là hiển sắc hình sắc. Phật vì thuận theo cái tưởng của thế gian nên đã đặt tên đất giả.

51. Nước, lửa cũng như thế: Giải thích về nước giả và lửa giả. Hai thứ này cũng lấy hiển sắc hình sắc làm thể giống như đất giả nên cũng được gọi tên như vậy.

52. Gió tức giới cũng thế: Là giải thích gió giả.

Gió tức giới là giải thích riêng của một Luận sư: Gió là giới, giới là thể. Thể của gió là động. Thế gian đặt tên cho động là gió, lập động làm gió tức là gió thật chứ không phải gió giả.

Cũng thế: Là giải thích của một Luận sư khác: vẫn thừa nhận có gió giả được lập thành nhờ dựa vào hiển sắc hình sắc, như đất, nước, lửa giả ở trước dựa vào hiển sắc hình sắc nên nói là cũng thế. Như thế gian nói gió lớn gió xoáy. Đen là hiển sắc, xoáy là hình sắc, tức đã dùng hiển sắc và hình sắc để biểu thị gió.

Hỏi đáp về bốn đại chủng:

Hỏi: Bắt đầu từ nhãn căn cho đến cuối cùng là vô biểu, vì sao Thế tôn gọi đó là Sắc?

Đáp: Luận có hai giải thích. Giải thích thứ nhất: "vì có thể bị biến hoại nên gọi là sắc uẩn. (Biến là chỉ cho sát na vô thường, hoại là chỉ cho chúng đồng phần vô thường).

Hỏi. Cái gì làm biến hoại?

Đáp. "Vì tay xúc chạm nên bị biến hoại... nói rộng cho đến vì có sự xúc chạm của muỗi mòng v.v... Sự biến hoại này có nghĩa não hoại". Vì thế trong phẩm Tập Nghĩa, Đại đức Pháp Cứu nói: "Người tham cầu các dục thường khởi lên hy vọng nếu không được các dục, não hoại như trúng tên". (Bài tụng này do Bồ-tát Thích-ca nói cho một vị vua nặng về tham cầu. Nhà vua có tánh tham lam, muốn xuống biển để lấy châu báu. Ma biết được liền biến thành các quan, đến nói với nhà vua là chúng có thể xuống biển lấy châu báu, vì thế bèn hẹn với nhà vua. Khi đến kỳ hẹn, nhà vua không thấy ma trở lại nên buồn khổ như thân thể bị trúng tên. Phật thấy thế bèn nói bài tụng này. Nay dẫn ý để chứng minh sắc bị biến hoại).

Luận chép: "Có thuyết nói rằng vì biến ngại nên gọi là Sắc. (Đây là giải thích của Luận sư thứ hai về sắc: biến là biến hoại, ngại là chất ngại). Nếu vậy, thì cực vi lẽ ra không được gọi là Sắc vì không biến ngại. (Đây là câu hỏi đặt ra đối với giải thích thứ hai: Vì chỉ một cực vi thì không phải là sự chứa nhóm, vì thế không thể biến ngại). Câu hỏi này không đúng: không có trường hợp chỉ một cực vi mà trụ ở tất cả các chỗ, phải có nhiều cực vi nhóm họp mới thành nghĩa biến ngại. (Đây là câu trả lời: ở hiện tại không có một cực vi hiện hữu độc lập ở tất cả các chỗ, vì sở y và sở duyên của năm thức cũng cần phải chứa nhóm. Sở y là năm căn; sở duyên là năm cảnh. Cực vi của sở y và sở duyên nếu phải chứa nhóm thì có thể lập thành ý nghĩa chứa nhóm). Quá khứ vị lai không thể gọi là Sắc. (Đây là câu hỏi: cực vi hiện tại vì chứa nhóm nên có thể gọi là Sắc, nhưng cực vi quá khứ và vị lai bị phân ra, lẽ ra không nên gọi là Sắc). Vì các sắc pháp này đã kiếu ngại và sẽ biến ngại, cùng như các sắc pháp cùng loại; như củi được dùng để đốt. (Đây là lời đáp: vì trong quá khứ đã từng biến ngại, vì pháp sinh ở vị lai tuy sẽ không biến ngại nên đều gọi là Sắc. Nói "cũng như các sắc pháp cùng loại" là hàm ý các pháp bất sinh ở vị lai tuy không biến ngại nhưng vì thuộc loại biến ngại nên cũng gọi là Sắc; như củi để đốt). Các sắc vô biểu lẽ ra cũng không gọi là sắc. (Đây là vặn hỏi, Căn và cảnh có cực vi chứa nhóm mà thành biến ngại nên có thể gọi là Sắc, vô biểu không do cực vi chứa nhóm tức không biến ngại, lẽ ra không nên gọi là sắc). Có thuyết nói rằng biểu sắc có biến ngại, và vô biểu lại tùy thuộc biểu sắc

nên cũng được gọi là Sắc, giống như khi cây rung động thì bóng của nó cũng rung động theo. (Giải thích: đây là giải thích câu hỏi về vô biểu, Gồm có ba Luận sư, đây là giải thích thứ nhất của Luận sư thuộc luận Tạp tâm: bóng theo cây mà khởi, cây động thì bóng phải động. Vô biểu từ biểu sinh, biểu là sắc thì vô biểu cũng là sắc). Giải thích này không đúng vì không có biến ngại. Hơn nửa khi biểu diệt lẽ ra vô biểu cũng phải diệt, như khi cây mất thì bóng cũng phải mất theo. (Giải thích: đây là ý của luận chủ, nhằm bác bỏ giải thích của Luận sư thuộc luận Tạp tâm: các ông vốn dùng biến ngại để giải thích sắc nhưng vô biểu không biến ngại thì làm sao có thể gọi là sắc; vì thế nói rằng giải thích này không đúng. Lại bác bỏ thí dụ: bóng khởi từ cây, cây mất thì bóng phải mất, vô biểu sinh từ biểu, biểu diệt thì vô biểu phải diệt. Thật ra khi biểu diệt thì vô biểu không diệt: diệt đã không giống nhau thì làm sao có thể nói "đều là sắc". Luận Chánh lý lại bác: "Loại giới "tùy tâm chuyển" không sinh từ biểu, lẽ ra chẳng phải sắc"). Có thuyết nói rằng vì đại chủng làm sở y có biến ngại nên nghiệp vô biểu cũng gọi là Sắc. (Đây là giải thích thứ hai của Hữu tông về câu hỏi vô biểu). Nếu vậy, sở y của năm thức như nhãn căn v.v... đều có biến ngại, lẽ ra các thức này cũng phải được gọi là sắc. (Giải thích: đây là Luận chủ bác bỏ Hữu tông, vô biểu nương vào đại chủng và dựa vào đại chủng để được gọi là Sắc, nhãn thức v.v... nương vào năm căn, như vậy cũng dựa vào căn để gọi là Sắc). Câu hỏi này không đúng, khi vô biểu nương vào đại chủng để chuyển như bóng nương theo cây, ánh sáng nương theo châu báu; nhưng năm thức như nhãn thức v.v... khi nương vào nhãn căn v.v... lại không giống như vậy vì các căn chỉ là duyên giúp sức cho sự sinh khởi. (Giải thích: đây là biện hộ của các sư xưa thuộc Hữu tông. Họ nói rằng luận chủ đem trường hợp năm thức nương tựa năm căn để nêu lên câu hỏi về vô biểu là không đúng. Vì vô biểu nương đại chủng thì đại chủng là thứ nhân gần; như bóng nương cây thì cây là nhân gần, ánh sáng nương châu báu thì châu báu là nhân gần. Do đại chủng đối với sắc vô biểu đều có đủ năm nhân như sinh v.v... nên mới gọi là sở y gần và vì là sở y gần cho nên nếu đại chủng là sắc thì vô biểu cũng là Sắc. Trong khi đó, năm căn như nhãn căn v.v... chỉ làm duyên tăng thượng, giúp sức cho sự sinh khởi năm thức như nhãn thức v.v... cho nên chỉ gọi là sở y xa chứ không phải sở y gần. Vì thế nhãn thức v.v... không thể dựa vào nhãn căn v.v... cho nên chỉ là thứ sở y xa chứ không phải là sở y gần. Vì thế nhãn thức v.v... không thể dựa vào nhãn căn v.v... để được gọi là Sắc). Thí dụ về bóng nương cây, ánh sáng nương châu báu này

lại không phù hợp với tông Tỳ-bà-sa. Theo tông này thì hiển sắc cực vi của bóng v.v... đều nương vào bốn đại chủng. (Giải thích: đây là luận chủ bác bỏ giải thích của các sư xưa, nói rằng giải thích trên phạm lỗi trái với tự tông: theo tông phái các ông, bóng và ánh sáng đều có đại chủng làm sở y gần. Nay nói, bóng nương cây, ánh sáng nương châu báu thì không phải đã đi ngược lại với tự tông hay sao). Nếu chấp nhận bóng vá ánh sáng thật sự nương vào cây và châu báu thì cũng không đồng với sắc vô biểu vì Tỳ-bà-sa vốn thừa nhận sở y là đại chủng tuy diệt nhưng vô biểu Vô Sắc không diệt theo. (Giải thích: đây là luận chủ phá tiếp sư xưa, vì thế mới nói là nếu chấp nhận. Nếu Cây và châu báu diệt thì tức bóng và ánh sáng sẽ diệt theo, nhưng nếu đại chủng mất thì vô biểu lại không diệt; vì thế nói rằng sắc vô biểu không giống với bóng và ánh sáng về sở y. Sở y đã không đồng thì thí dụ bất thành). Lại có giải thích khác, kia câu hỏi rằng. Sở y của năm thức như nhãn thức v.v... vốn bất định, có khi biến ngại, nghĩa là năm căn như nhãn căn v.v... có khi không biến ngại như "vô gián ý", trong lúc sở y của vô biểu lại không phải như vậy cho nên câu hỏi trên không đúng. Vì biến ngại nên gọi là sắc mới là chánh lý. (Giải thích: đây là lần thứ ba luận chủ chánh thức giải thích. Vô biểu nương đại chủng thì chỉ có một sở y biến ngại là đại chủng trong khi năm thức lại có đến hai sở y, vì thế vô biểu nương đại chủng mới được gọi là sắc). Trên đây là nói về sắc uẩn.

Lập thành xứ giới:

Dưới đây là phần hai của toàn văn, chán thức lập thành xứ giới.

Tụng rằng:

Trong đây căn và cảnh
Chấp nhận mười xứ giới.

Giải thích:

53-54. Trong sắc uẩn này, năm căn và năm cảnh lập thành mười xứ trong xứ môn và mười giới trong giới môn. Hai đoạn trên không đồng nhau, đều nói về sắc uẩn đã xong.

Nói về ba uẩn:

Kế là thứ hai nói về ba uẩn như thọ v.v...

Tụng rằng:

Thọ lãnh nạp tùy xúc
Tưởng chấp tượng làm thể
Còn bốn gọi hành uẩn
Ba thứ như thọ thảy
Và vô biểu vô vi

Gọi pháp xứ, pháp giới.

Giải thích:

a) Thọ

55. Thọ lãnh nạp tùy xúc: Là giải thích thọ uẩn. Thọ có công năng lãnh nạp thuận theo nhân của xúc nên gọi là Thọ. Nói "tùy xúc" là để chỉ cho ý nghĩa của nhân. Nhân là xúc vì có công năng sinh thọ, xúc thuận hợp với Thọ nên gọi là "tùy". Thọ có thể lãnh nạp thuận theo nhân của xúc nên gọi là "lãnh nạp tùy xúc".

Hỏi: Vì sao thọ có công năng lãnh nạp xúc?

Đáp: Vì thọ sinh từ xúc, có hành tướng tương tợ xúc, lãnh nạp tương tợ xúc, như thế gian nói con có thể lãnh thọ cho Cha, vẻ đẹp của con đều giống như cha nên nói là "lãnh". Các tâm sở khác chỉ lãnh nạp cảnh trước mà không lãnh nạp xúc nên gọi là "cảnh giới thọ", chỉ thọ có công năng lãnh nạp xúc nên gọi là "tự tánh thọ".

Lại giải thích: nói "Tùy xúc" này là để chỉ cho cảnh trước vì thuận theo cảnh của xúc nên nói là tùy theo xúc mà thọ có công năng lãnh nạp. Các tâm sở khác tuy cũng lãnh nạp cảnh nhưng chỉ có thọ là mạnh hơn cả vì tự tánh của nó là "thọ", vì thế chỉ có nó được gọi là Thọ. Cũng giống như có mười người ngồi chung một chỗ, trong đó có một người là cướí. Đột nhiên có người ngồi cạnh hô to: "ăn cướp ăn cướp". Tuy cả mười người đều nghe tiếng kêu nhưng chỉ có người làm kẻ cướp là lãnh nạp mạnh hơn cả. Tâm và tâm sở tuy cùng lãnh nạp, nhưng chỉ có loại tâm sở thọ thật sự mới lãnh nạp mạnh nhất; vì thế chỉ có tâm sở này được gọi là Thọ. Thọ có ba thứ là khổ, vui và xả.

b. Tưởng:

56. Tưởng thủ tượng làm thể là nói về tướng uẩn: vì có công năng chấp lấy các hình tượng khổ, vui, oán, thân, nam, nữ v.v... nên gọi là Tưởng.

c. Bốn uẩn còn lại:

57. Còn Bốn gọi hành uẩn, là nói về hành uẩn. Bốn là sắc, thọ, tưởng, thức. Ngoài bốn uẩn này ra, có bốn mươi bốn pháp tâm sở và mười bốn pháp bất tương ưng. Năm mươi tám pháp này là các pháp còn lại ngoài bốn uẩn đều gọi chung là hành uẩn.

Hành có hai nghĩa là tạo tác và thiên lưu. Nay y theo nghĩa này để nói rằng năm uẩn như sắc uẩn v.v... đều gọi chung là hành, có nghĩa là vì hành uẩn thuộc quá nhiều pháp nên được gọi riêng là Hành.

58-59-60. Ba thứ như thọ, thảy: và vô biểu vô vi, gọi pháp xứ pháp giới lập hai môn xứ và giới. Ba thứ như thọ v.v... nhằm chỉ cho

tưởng và hành nên nói là ba. Cộng thêm vô biểu thành bốn, cộng thêm ba thứ vô vi thành bảy. Bảy pháp này, trong mười hai xứ, gọi là pháp xứ và trong mười tám giới gọi là Pháp giới.

Nói về thức uẩn:

Dưới đây là thứ ba, nói về thức uẩn, trong đó có hai:

1. Nói về thức uẩn.
2. giải thích câu hỏi.

Trước là nói về thức uẩn.

Tụng rằng:

Thức là đều biết rõ
Đây gọi là ý xứ
Và bảy giới nên biết
Sáu thức chuyển thành ý.

Giải thích:

a) Nói về thức uẩn: ***61. Thức là đều biết rõ là nói về thức uẩn***. Biết rõ gọi là Thức, vì có sáu thứ biết rõ khác nhau nên nói là Các: tức đầu tiên là nhãn thức biết rõ sắc v.v... cho đến ý thức biết rõ pháp.

62-63-64. Đây gọi là ý thức, và bảy giới lập thành hai mục xứ và giới, thức uẩn này, trong mười hai xứ, được gọi là "y xứ", và trong mười tám giới được gọi là "bảy tâm giới", tức ngoài sáu thức ra, cộng thêm ý giới nên nói là "bảy tâm giới".

b) Giải thích vặn hỏi: Nên biết sáu thức chuyển thành ý là nói có ý giới. Nên biết sáu thức khi chuyển vào quá khứ vẫn có công năng làm sở y cho thức kế tiếp nên gọi là ý giới. cho nên biết sáu thức khi ở đời hiện tại thì gọi là Thức, khi ở quá khứ thì gọi là ý.

Giải thích chướng ngại:

Dưới đây là giải thích chướng ngại, trong đó, có hai lập riêng ý giới, chướng ngại, và mười tám giới bất thành chướng ngại. Trước là câu hỏi về sự lập riêng ý giới. Về chướng ngại. Luận chép: "Nếu thế sáu thức đã là ý giới thì khác đây ra còn có gì được gọi là ý giới".

Tụng rằng:

a) Lập riêng ý giới chướng ngại:

Do tức sáu thức thân
Vô gián diệt vi ý.

Giải thích:

65-66. Thân nghĩa là thể: sáu thức thân này lúc mới chuyển vào quá khứ được gọi là "Vô gián diệt", vì không bị ngăn cách ở giữa. Tức sáu thúc này khi vô gián diệt rồi lại làm sở y cho thức sau đó, tức gọi là

ý giới. Nói "ý" nghĩa là sở y. Thức quá khứ có được gọi là ý là vì làm sở y cho thức hiện tại.

b) Mười tám giới bất thành chướng ngại: dưới đây là thứ hai: câu hỏi về mười tám giới bất thành; câu hỏi này dựa vào câu hỏi ở trước. Luận chép: "Nếu thế thì thật giới, lẽ ra chỉ có mười hai, hoặc lẽ ra là mười bảy vì sáu thức và ý thuộc nhau, làm sao có thể lập thành mười tám giới".

Tụng:

Vì thành nương thứ sáu.
Mười tám giới nên biết.

Giải thích:

67. Vì thành nương thứ sáu là nói về lý do lập thành ý giới. Năm thức như nhãn thức v.v... đều có sở y riêng, là năm căn như nhãn căn v.v... Ý thức thứ sáu không có sở y riêng cho nên để tạo thành sở y của nó mới lập ra ý giới.

68. Mười tám giới nên biết là: kết luận về việc lập thành mười tám giới: đã lập được ý giới, tức sáu thức này đều có sở y riêng mà thành mười tám giới. Vì sở y, năng y và cảnh giới mỗi loại đều có sáu: sáu sở y là sáu căn như nhãn căn v.v... sáu năng y là sáu thức như nhãn thức v.v... sáu cảnh giới là sáu cảnh như sắc cảnh v.v...

Dưới đây là thứ hai, nói về nhiếp chung.

Nói về nhiếp chung:

Tụng rằng:

Nhiếp chung tất cả pháp
Do một uẩn xứ giới
Nhiếp tự tánh không sót
Bởi vì lìa tha tánh.

Giải thích:

a) ***69-70. Nhiếp chung tất cả pháp***: do một uẩn xứ giới là nói nhiếp nhau: Thâu nhiếp tất cả pháp do một sắc uẩn, do một ý xứ, do một pháp giới. Vì sao? Vì tất cả các pháp không ngoài năm mục là sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng, và pháp vô vi. Tất cả các sắc pháp đều thuộc về sắc uẩn. Tất cả tâm pháp đều thuộc về ý xứ, tất cả tâm sở, bất tương ưng, và pháp vô vi đều thuộc về pháp giới; vì thế nêu ba mục này đều thuộc về tất cả các pháp.

b) ***71-72. Nhiếp tự tánh không sót***: bởi vì lìa tha tánh là nói về giới hạn được thâu nhiếp. Ở trên nói nhiếp là chỉ nhiếp tự tánh không nhiếp tha tánh, do đó mới nói không sót bởi vì pháp và tha tánh thường

lìa nhau nên không thuộc nhau.

Nói "nhiếp tự tánh" vì sắc chỉ thuộc sắc, tâm chỉ thuộc tâm. chẳng hạn như nhãn xứ, nhãn giới, và khổ đế, và tập đế đều thuộc về sắc uẩn vì đều thuộc sắc tánh, không thuộc ý xứ, ý giới, và diệt đế v.v... chẳng phải sắc tánh.

Số lượng triển khai và quy nạp:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn, là nói về số lượng được triển khai và qui nạp, trong đó có hai: số lượng qui nạp và số lượng triển khai.

a) Số lượng được quy nạp: Trước nói về số lượng được qui nạp. Luận chép: "Ba xứ nhãn, nhĩ và tỷ đều có hai (căn), sao thể của giới không phải là hai mươi mốt (pháp)".

Tụng:

Loại, cảnh, thức là đồng
Tuy hai cõi thể một.

Giải thích:

73-74. "Loại đồng" là: vì đồng với tự tánh của nhãn; cho nên "cảnh đồng" là đồng với sắc làm cảnh, "thức đồng" là vì cùng làm sở y cho nhãn thức. Do đó nhãn giới tuy hai mà lập một. Về nhĩ và tỷ cũng nên phân biệt như thế.

b) Kế là thứ hai, nói về số lượng triển khai. Luận chép: "Nếu vậy, vì sao lại nương vào hai chỗ để sinh khởi?".

Tụng:

Nhưng vì khiến đoan nghiêm
Nhãn thảy đều sanh hai.

Giải thích:

75-76. Nhưng vì khiến đoan nghiêm: luận có hai giải thích. Sư thứ nhất giải thích rằng vì làm cho thân tướng sở y được trang nghiêm cho nên giới thể tuy chỉ một nhưng lại sinh ở hai chỗ. Nếu các căn nhãn, nhĩ chỉ sinh ở một chỗ, và mũi không có hai lỗ thì thân sẽ không trang nghiêm. Giải thích này không đúng. Luận chủ bác bỏ: "Nếu xưa nay vẫn vậy thì ai nói là xấu xí, hơn nửa, con mèo, con đại bàng đâu có trang nghiêm. Giải thích thứ hai là thức phát ra biết rõ sự trang nghiêm. Hiện thấy thế gian nếu nhắm một mắt v.v... thì sự biết rõ sắc v.v... không được rõ ràng, vì thế ba căn mỗi căn đều sinh hai chỗ".

Từ toàn văn này là thứ hai, giải thích riêng về danh nghĩa, trong đó có sáu:

1. Giải thích tên của ba pháp.
2. Nói về nhân của giáo khởi.

3. Phế lập uẩn.

4. Thứ lớp của tên gọi.

5. Phế lập các danh.

6. Bao gồm dị danh.

Thứ nhất là giải thích tên gọi của ba pháp. Luận chép: “Đã nói các uẩn thuộc về, xứ, giới, sẽ nói về nghĩa của chúng. Ý nghĩa của uẩn, xứ, giới này là gì?”.

Ý nghĩa của uẩn, xứ, giới:

Tụng rằng:

Tụ sinh môn chủng tộc
Là nghĩa uẩn xứ giới.

Giải thích:

77-78. Câu tụng đầu là giải thích nghĩa: câu tụng kế là kết thành.

a) Tụ là chứa nhóm, tức là nghĩa uẩn, vì thế kinh nói: “Tất cả các sắc pháp dù thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, dù ở trong hay ngoài, dù thô thiển hay nhỏ nhiệm, dù yếu kém hay mạnh mẽ, dù ở gần hay xa, tất cả như thế hợp lại thành một nhóm gọi là sắc uẩn. “Kinh này có ý nói: “Nghĩa có năm môn là:

1. Môn ba đời: vô thường đã diệt gọi là quá khứ, chưa sinh, đã sinh gọi là vị lai, đã sinh nhưng chưa diệt gọi là hiện tại.

2. Môn trong ngoài: tự thân gọi là trong, tha thân phi tình gọi là ngoài; hoặc y theo mười hai xứ để nói về năm căn như nhãn căn v.v... thì gọi là trong, năm cảnh như sắc cảnh v.v... thì gọi là ngoài.

3. Môn thô tế: sắc có ba thứ là: a. Hữu kiến hữu đối, tức sắc cảnh. b. Vô kiến hữu đối, tức năm căn như nhãn căn v.v... sắc, hương, vị, xúc. c. Vô kiến vô đối, tức sắc vô biểu, trong ba thứ này, hữu đối gọi là thô, vô đối gọi là tế; hoặc đối chiếu nhau để lập thành: vô kiến hữu đối khi đối với hữu kiến hữu đối thì được gọi là Tế, nếu đối với vô kiến vô đối thì gọi là Thô.

4. Hơn kém: nhiễm ô gọi là kém, bất nhiễm gọi là hơn, (trong mười một sắc pháp thì năm căn như nhãn căn v.v... và hương, vị, xúc là tám sắc pháp thuộc tánh vô ký, hai thứ sắc, thanh gồm cả ba tánh, vô biểu chỉ có thiện và ác. Trong ba tánh, thiện và vô ký gọi là bất nhiễm, ác gọi là nhiễm ô).

5. Gần: vị lai gọi là xa, hiện tại gọi là gần. Như trong sắc uẩn có năm môn này, cho đến thức uẩn cũng có năm môn, nên biết cũng thế, nhưng môn thô tế thì có khác sắc uẩn nghĩa là năm thức như nhãn thức

v.v... tương ưng với bốn uẩn và nương vào năm căn nên gọi là Thô, ý thức thứ sáu tương ưng với bốn uẩn, chỉ nương vào ý căn nên gọi là tế, hoặc có thể nói theo các địa, tức trong chín địa thì hạ địa gọi là thô, thượng đất gọi là tế.

b) Sinh môn có nghĩa là xứ: sáu căn, sáu cảnh là cánh cửa nuôi lớn của tâm và các tâm sở vì sáu thức sinh thì phải dựa vào căn và cảnh mới khởi được. Luận chép: "vì có công năng nuôi lớn tác dụng của các pháp kia". (Theo tông Tát-bà-đa, pháp thể đã có trước đó nên không thể nói là sinh, mà chỉ là sinh ra tác dụng).

Chủng tộc nghĩa là giới, Luận có hai giải thích: "1. Tộc là chủng tộc, có ý nghĩa của "sinh bổn", tức mười tám giới làm nhân đồng loại và sinh ra quả đẳng lưu cùng loại cho nên đều là "sinh bổn" của pháp. Cũng như trong một ngọn núi có các loại đồng, sắt, vàng, bạc v.v... nên nói là có nhiều "giới", ở trong một thân hoặc trong một chuỗi nối tiếp cũng có mười tám thứ các pháp chủng tộc nên gọi là mười tám giới". Giải thích: các loại vàng, bạc v.v... chính là các mỏ vàng, bạc v.v... Nói "một thân" là chỉ cho thân hữu tình; nói "một nối tiếp" là chỉ cho một pháp nối tiếp. Một thân và một nối tiếp này hợp với thí dụ về một ngọn núi ở trên.

Hỏi: Nếu vậy, vô vi lẽ ra không nên gọi là giới, nghĩa là pháp vô vì chẳng phải là nhân đồng loại, chẳng thành sinh bản?

Đáp pháp: Tâm và tâm sở là gốc của sanh, nghĩa là tâm, tâm sở duyên pháp vô vi mà sinh khởi. Tuy pháp vô vi không làm nhân nhưng vẫn được làm cảnh vì là gốc sinh ra tâm và tâm sở.

Có thuyết nói rằng giới thanh tiêu biểu cho nghĩa chủng loại, nghĩa là mười tám pháp đều có chủng loại tự tánh khác nhau, gọi là mười tám giới. Giải thích của các Luận sư này hàm ý "tộc là tộc loại", nghĩa là mười tám pháp đều khác nhau; như các họ Thôi, Lô v.v... đều không giống nhau. Theo tông tát-bà-đa, thì uẩn, xứ giới đều thật, nhưng theo Kinh bộ thì uẩn và xứ là giả, chỉ có giới là thật. Nếu theo luận chủ thì chỉ có uẩn là giả, xứ và giới đều thật.

Nhân của giáo khởi:

Dưới đây là thứ hai, nói về nhân của giáo khởi. Luận chép: "Vì sao Thế tôn đối với cảnh được nhận biết lại nói về ba mục uẩn, xứ, giới?".

Tụng rằng:

Ba thứ Ngu, căn lạc
Nói ba uẩn xứ giới.

Giải thích:

79-80. Vì hữu tình được giáo hóa có ba thứ nên Thế Tôn nói ba môn uẩn xứ giới.

Ngu có ba: 1. Tâm sở ngu đều chấp là ngã, nên Thế tôn nói về năm uẩn. Vì trong năm uẩn, một uẩn là sắc, một uẩn là tâm, chia pháp tâm sở thành ba uẩn thọ, tưởng, hành, nên nói năm căn có công năng phá được loại chấp này. 2. Hoặc chỉ mê mờ sắc mà chấp chung là ngã nên mới nói mười hai xứ, vì trong mười hai xứ, có mười xứ là sắc, chỉ có ý và pháp không phải sắc, cho nên mới nói xứ phá được loại chấp này. 3. mê mờ cả sắc và tâm đều chấp là ngã nên nói mười tám giới, vì mười tám giới nói về sắc và tâm rất chi tiết. Mười giới là sắc, tám giới còn lại là tâm, vì thế nói rằng giới phá được loại chấp này.

Căn cũng có ba thứ, chia làm thượng, trung, hạ. Bậc căn Thượng vốn lanh lợi; chỉ cần nói sơ qua cũng có thể hiểu nên nói năm uẩn, bậc căn trung hơi chậm, phải nói về xứ mới hiểu, bậc căn hạ quá chậm, phải giải thích rộng cho nên nói về giới.

Lạc cũng có ba, là dựa vào giải thích sơ lược, về lạc, hoặc nói rộng về lạc, như thứ lớp nói ba thứ như uẩn v.v...

Nói về phế lập uẩn:

Dưới đây là thứ ba, nói về sự phế lập uẩn, trong đó có hai: Nói về phế lập uẩn, và giải thích uẩn không thuộc chép vô vi.

a) Trước nói về phế lập uẩn. Luận chép: Vì sao Thế tôn nói rằng các tâm sở khác đều thuộc về hành uẩn, nhưng đối với thọ và tưởng lại chia thành hai uẩn khác nhau?". (Tâm sở có bốn mươi sáu, chỉ trừ thọ tưởng, bốn mươi pháp còn lại thuộc về hành uẩn, gọi là tâm sở còn lại).

Tụng rằng:

Tránh căn nhân sinh tử
Cùng với nhân thứ lớp
Đối các pháp tâm sở
Thọ tưởng riêng làm uẩn.

Giải thích:

81-82-83-84. Hai câu tụng đầu là nêu ba nhân; hai câu tụng sau kết luận về việc lập uẩn riêng.

Ba nhân là: 1. Nhân tránh căn: Tránh có hai thứ là mê đắm các dục và mê đắm kiến giải. Thọ và tưởng, này như thứ lớp ấy, là nhân trên hết. Vì có năng lực của vị thọ nên mê đắm các dục, vì có năng lực của suy tưởng điên đảo nên mê đắm các kiến. Giải thích: Các dục là

năm diệu cảnh, các kiến là năm thứ như thân kiến v.v... Các dục tham và thể các kiến chính là phiền não, phiền não gọi là tránh, và "tránh" gọi là căn. Hai pháp thọ và tưởng làm nhân cho "tránh căn", nhân của "tránh căn": ở đây thuộc về Y chủ thích. 2. Nhân sinh tử: do tham đắm thọ, khởi tưởng điên đảo nên phải sinh tử luân hồi. Thọ và tưởng làm nhân sinh tử, nhân của sinh tử: là Y chủ thích. 3. Nhân thứ lớp sẽ nói ở phần kế.

Do ba nhân trên mà thọ và tưởng được lập thành hai uẩn riêng.

b) Dưới đây là thứ hai, nói vô vi chẳng phải uẩn. Luận chép: "Tại sao nói vô vi thuộc về xứ, giới chứ chẳng thuộc uẩn?".

Tụng chép:

Uẩn không thuộc vô vi
Vì nghĩa không tương ưng.

Giải thích:

85-86. Câu tụng đầu là nêu, câu tụng kế là giải thích thành, nghĩa không tương ưng. Văn luận có ba giải thích. Giải thích thứ nhất: vì ba pháp vô vi không tương ưng với nghĩa của sắc v.v... nghĩa là thể chẳng phải sắc v.v... cho đến chẳng phải thức, thể của vô vi chẳng phải sắc, không tương ưng với nghĩa của sắc, cho đến thể chẳng phải thức nên không tương ưng với nghĩa thức; vì thế vô vi không thuộc về uẩn.

Hỏi đáp về năm uẩn:

Hỏi: Nếu vô vi không thuộc về năm uẩn, thì tại sao không lập vô vi làm uẩn thứ sáu?

Đáp: Cũng không thể gọi vô vi là uẩn thứ sáu vì không tương ưng với nghĩa của uẩn. Nghĩa uẩn là chứa nhóm, trong khi vô vi lại không có nghĩa chứa nhóm. Nghĩa đã không tương ưng thì không thể lập làm uẩn. Giải thích thứ hai rằng: Lại nói "thủ uẩn" là nói về pháp nhiễm, là hai chỗ nương của cả pháp tịnh và pháp nhiễm, trong khi vô vi đều không có hai nghĩa trên, vì nghĩa không tương ưng nên không lập uẩn. Thủ uẩn Hữu lậu nên nói về pháp nhiễm, năm uẩn Vô lậu là nhân của pháp tịnh, vì thế chỉ cần nói "uẩn" là bao gồm cả hai thứ nhiễm tịnh.

Giải thích thứ ba: có thuyết cho rằng như chiếc bình bị vỡ thì không còn là bình, (các pháp vô vi vốn là) sự chấm dứt hoặc dừng lại của các uẩn cũng không thể gọi là uẩn.

Giải thích: bình đã vỡ chẳng phải bình nên không còn thuộc về bình, sự chấm dứt các uẩn chính là vô vi cho nên vô vi chẳng thuộc về uẩn. Luận chủ đã bác bỏ giải thích thứ ba này: "Trong trường hợp xứ và giới thì so sánh của các Luận sư trên đây sẽ thành sai". Giải thích: ở đây

có ý nói rằng nếu sự chấm dứt của uẩn là vô vi và vì thế vô vi không thuộc về uẩn, thì sự chấm dứt của xứ và giới cũng là vô vi, không thuộc xứ và giới. Vì thế nếu so sánh xứ và giới thì giải thích thứ ba thành lỗi.

Nói về thứ lớp của danh:

Dưới đây là thứ tư nói về thứ lớp của danh, trong đó có hai: thứ lớp của uẩn và thứ lớp của xứ giới.

a) Trước là phần nói về thứ lớp của uẩn. Luận chép: Đã nói về sự phế lập của uẩn "Như vậy nay sẽ nói về thứ lớp của chúng".

Tụng rằng:

Tùy khí thô nhiễm thảy
Giới riêng lập thứ lớp.

Giải thích:

87-88. Hai câu tụng này gồm có bốn nghĩa: thứ lớp tùy thô, thứ lớp tùy nhiễm, thứ lớp tùy theo khí (đồ đựng), và thứ lớp tùy theo sự khác nhau của giới.

1) Thứ lớp tùy thô: sắc thuộc hữu đối nên là thứ pháp thô trong các uẩn; tức trong năm uẩn thì sắc uẩn là uẩn hữu đối, trong khi bốn uẩn kia đều không đối vì thế sắc là thô nhất, trước nói sắc. Trong các pháp Vô Sắc, chỉ có thọ là có hành tướng thô thiển; vì thế người đời thường nói "tay, tôi v.v... đau". (Vô Sắc là bốn uẩn như thọ v.v... trong đó thô nhất là hành tướng thọ, vì để chứng minh điều này nên nêu thí dụ về tay v.v... Nói "đau" là chỉ cho khổ thọ, chứ không nói các tưởng về tay v.v... vì thế biết rằng thọ thô nên nói về thọ trước). So với hai thì tưởng là thứ thô, như các tưởng về nam, nữ v.v... vì dễ biết rõ. Giải thích: "nói đãi là đối đãi, nói "hai" là chỉ cho hai uẩn hành và thức, vì đem so với hai uẩn này thì tưởng thuộc loại thô, vì thô cho nên kế phải kể đến Tưởng". Hành uẩn thô hơn thức uẩn vì các hành tham, sân v.v... dễ dàng biết rõ. Tham, sân v.v... đều thuộc về hành uẩn và lại dễ biết rõ cho nên biết rằng uẩn thô hơn thức uẩn. Thức là thứ uẩn nhất nhỏ nhiệm vì đều chấp lấy cảnh tướng nên khó phân biệt. Giải thích: "cảnh có hai tướng là tướng chung, tức sắc, thanh v.v... và tướng riêng, tức nghịch, thuận v.v... Tâm sở chấp lấy tướng chung nhưng thức lại nắm bắt tướng chung vì thế khó phân biệt", là nhất nhỏ nhiệm.

2) Thứ lớp tùy nhiễm: hoặc trong quá trình sinh tử từ vô thỉ đến nay, khi đối diện với sắc thì nam và nữ thường ưa thích nhau, sự ưa thích này là do mê đắm lạc thọ mà có, và sự mê đắm này cũng do các tưởng điên đảo mà sinh; các tưởng này sinh là do phiền não (phiền não thuộc về hành uẩn), phiền não sinh khởi được là nhờ nương vào thức. Như

vậy, đã dựa vào tánh chất nhiễm ô để lập thành thứ lớp các uẩn.

3) Thứ lớp tùy theo khí (đồ đựng) v.v... từ ngữ đẳng trong "khí đẳng" là chỉ cho đồ ăn, đồ uống, đồ gia vị, người nấu, người ăn. Thông thường khi muốn mời khách thì trước phải kiếm đồ chứa đựng thức ăn, khi đã có đồ đựng thì phải kiếm gạo, mì. Khi các thức ăn như gạo, mì đã có thì kế phải kiếm muối, dấm để làm đồ gia vị, khi đã có đủ các thứ thì giao cho đầu bếp nấu nướng, khi nấu xong thì dọn ra mời khách. Sắc uẩn giống như đồ đựng, giống như đồ đựng của thế gian là chỗ nương của thức ăn, sắc uẩn cũng thế, vì nó là sở y của thọ. Thọ như thức ăn, như thức ăn ở thế gian có thứ làm tổn hại có thứ bổ ích, họ cũng thế: Lạc thọ lợi ích cho người, khổ thọ làm hại người. Tưởng ví như đồ gia vị, giống như muối, dấm của thế gian giúp thêm hương vị cho thức ăn, tưởng cũng thế. Khi khởi tưởng thù oán thì sinh các cảm giác khổ thọ, khi khởi tưởng thân thiết thì sinh khởi các cảm giác lạc thọ. Hành uẩn như người nấu ăn vì trong hành uẩn có nghiệp phiền não thường chiêu cảm quả báo, như người chuyên nấu ăn thường nêu tên các món ăn. Thức uẩn được ví với người ăn vì phải thọ nhận quả báo. Như vậy dựa vào đồ đựng v.v... để lập thành thứ lớp các uẩn.

4) Thứ lớp này tùy theo sự khác nhau của các cõi: ở cõi Dục có các diệu dục; các diệu dục này có sắc tướng hiển bày nên được nói trước. Ở cõi Sắc có hỷ v.v... mạnh mẽ và tướng trạng của các thọ này vốn hiển bày nên được nói kế đó. Ở ba cõi cõi Vô Sắc có sự chấp lấy các tướng không, v.v... và tương trạng của tưởng vốn hiển bày nên kế là nói về tưởng uẩn. Trong "Đệ nhất hữu" có Tư là pháp mạnh mẽ nhất và hành tướng của nó hiển bày rõ ràng. Giải thích: Trong "đệ nhất hữu" chính là "phi tưởng đất": tư là nghiệp thuộc về hành uẩn, vì có nghiệp phi tưởng nên có công năng chiêu cảm quả báo tám muôn kiếp ở tầng trời Hữu Đảnh. Vì thế Tư là pháp rất mạnh mẽ, vì có hành tướng hiển bày cho nên được nói kế đó. Trong bốn uẩn nói trên đều có thức trụ vì thế thức được nói sau cùng: tức thức trụ ở sắc, thức trụ ở thọ, thức trụ ở tưởng, thức trụ ở hành; cả bốn uẩn này đều là sở trụ và thức là pháp năng trụ vì thế thức được nói sau. Cũng giống như thứ lớp trước sau của hạt giống và ruộng đất: trước phải có ruộng, sau đó mới đến hạt giống, ruộng là chỉ cho bốn uẩn trước đó, thức là chỉ cho hạt giống được gieo xuống ruộng.

Dựa vào bốn nghĩa trên đây để lập thành thứ lớp các uẩn, cho nên năm uẩn này không phạm lỗi bất cập hay thái quá. Luận chép: "Tức do các loại nhân thứ lớp trên đây mà ngoài hành uẩn còn lập riêng hai uẩn

thọ và tưởng: tức trong các hành thì thọ và tưởng tướng thô, sinh nhiễm, tương tợ như thức đồng giúp sức, là các pháp mạnh mẽ nhất trong hai cõi cho nên lập uẩn riêng". (Nhân thứ lớp được nói trên sẽ nói trong phần kế tiếp của chương này. Nói "tướng thô" là vì thọ và tưởng thuộc về loại thô, nói "sinh nhiễm" là vì thọ và tưởng thuộc loại sinh nhiễm. Được ví với thức ăn chính là thọ, và đồ gia vị chính là tưởng: đây là thứ nhân thứ lớp về đồ đựng v.v... Nói "mạnh mẽ nhất trong hai cõi" là ý nói thọ mạnh mẽ nhất trong cõi Sắc, và tưởng mạnh mẽ nhất trong cõi Vô Sắc, tức là thứ thứ lớp tùy theo giới khác nhau của thọ và tưởng. Vì thế nhân thứ lớp bao gồm cả bốn thứ nhân ở trên).

b) Kế là thứ hai, nói về thứ lớp của xứ và giới. Luận chép: "Đối với xứ và giới thì trước nên nói về thứ lớp của sáu căn để nhờ đó biết được thứ lớp.

Tụng rằng:

Năm cảnh trước chỉ hiện
Bốn cảnh chỉ sở tạo
Dụng khác xa mau rõ
Hoặc tùy xứ thứ lớp.

Giải thích: Ba câu tụng đầu dựa vào cảnh để nói về thứ lớp, câu thứ tư dựa vào xứ, mà nói thứ lớp.

89. Năm cảnh trước chỉ hiện: năm căn cảnh đầu là năm căn như nhãn căn v.v... trong sáu căn, chỉ chấp cảnh hiện tại vì thế được nói đến trước. Ý căn thứ sáu chấp cảnh không chắc chắn, vì ý cảnh có bốn thứ là ba đời vô vi. Trong bốn cảnh này, có khi chấp bắt một, có khi chấp hai, ba, bốn, vì thế nói sau.

90. Bốn cảnh chỉ sở tạo: chữ trước trong câu tụng đầu vẫn được dùng để chỉ cho câu tụng này, tức lẽ ra phải nói là "bốn cảnh", trước nghĩa là trong năm căn, bốn căn cảnh đầu chỉ là "sở tạo" nên nói trước. Thân cảnh không chắc chắn vì thế nói sau: thân chấp xúc, xúc có mười một, trong đó bốn thứ đất, nước, gió, lửa là năng tạo, bảy thứ còn lại như trơn, nhám v.v... là sở tạo. Thân căn có khi hoặc chấp lấy đại chủng, có khi chấp lấy sở tạo, có khi lại chấp cả hai, cho nên không chắc chắn.

91. Các dụng khác xa mau rõ: "dư" là chỉ cho các căn như nhãn căn, nhĩ, thiệt; tức nằm ngoài thân căn, ý căn nên nói là "Dư". Trong bốn căn này, nhãn căn và nhĩ căn nói trước vì chấp cảnh ở xa, tỷ căn và thiệt căn không có công năng này nên nói sau. Trong nhãn và nhĩ căn, thì nhãn căn có tác dụng chấp cảnh xa hơn nên được nói trước, vì nhìn thấy được núi non sông nước ở xa nhưng không nghe được âm thanh của

các cảnh này. Hơn nữa nhãn có tác dụng mau chóng: nhìn thấy ở xa có người đánh chuông trống trước, sau đó mới nghe được tiếng. Tỷ căn và thiệt đều không có tác dụng xa, nhưng vẫn nói tỷ căn trước vì hai nghĩa: nhanh chóng và rõ ràng. Như khi đối diện với các thứ đồ ăn, thức uống thơm ngon thì mũi ngửi được mùi thơm trước, sau đó khi lưỡi nếm mới biết vị, vì thế mà nói là "nhanh". Ngoài ra, mũi có công năng chấp lấy mùi hương nhỏ nhiệm của vị nhưng lưỡi lại không có công năng chấp lấy các vị nhỏ nhiệm của mùi hương vì thế mới nói là "rõ ràng".

92. Hoặc tùy xứ thứ lớp: "xứ" là sáu căn, tức là chỗ nương. Dựa vào chỗ nương cao hay thấp để nói về thứ lớp các căn. Sở y của nhãn ở chỗ cao nhất, kế là nhĩ, tỷ và thiệt, phần lớn thân thể đều nằm ở phần dưới; ý thì không có nơi chốn, khi hiện hữu thì phải nương vào các căn để sinh khởi cho nên được nói sau cùng. Giải thích: cả sáu thức thân đều gọi chung là ý. Năm thức như nhãn thức v.v... nương vào năm căn để sinh, nhưng thức thứ sáu thì không, vì thế nói rằng "hiện hữu tức nương vào các căn để sinh".

Nói về phế lập tên gọi:

Dưới đây là thứ năm, nói về phế lập tên gọi. Luận chép: "Vì sao mười xứ đều thuộc sắc uẩn mà chỉ có một xứ trong đó tên là sắc xứ, ngoài ra thể của mười xứ đều là pháp, vì sao trong đó chỉ có một loại có gọi là pháp xứ?".

Tụng chép:

Vì khác nhau trên hết
Nhiếp nhiều pháp tăng thượng
Nên một xứ gọi sắc
Một gọi là pháp xứ.

Giải thích:

93-94. Ba chữ vì khác nhau được dùng cho cả hai câu cuối cùng. Trước khi nói: vì khác nhau nên chỉ một xứ được gọi "sắc" là cảnh có cảnh tánh với nhiều thứ khác nhau nên nói là "khác nhau". Từ năm cảnh như sắc v.v... đều là cảnh tánh vì là cảnh giới năm căn như nhãn căn v.v... gọi là tánh hữu cảnh, giới hữu cảnh. Trong mười xứ này, nếu đều gọi tất cả là sắc xứ thì sẽ không có các cảnh tánh khác nhau của các cảnh này. Vì thế do có khác nhau nên phải lập mười xứ; nhưng chỉ có một xứ gọi là sắc. Hơn nữa chín thứ như nhãn thức v.v... đều có tên riêng; chỉ có sắc xứ này không có tên riêng. Vì để phân biệt khác với chín thứ xứ như nhãn v.v... tuy nêu tên chung mà được tên gọi riêng.

Nói trên hết là chỉ cho sắc xứ được tên gọi chung: trong mười xứ,

sắc xứ trên hết nên đã lập làm tên gọi chung. Sắc có ba nghĩa nên gọi là trên hết: 1. Có đối ngại (hữu đối). 2. Có thể thấy (hữu kiến). 3. Các thế gian đều gọi là sắc. Chín xứ như nhãn v.v... chỉ có một nghĩa "hữu đối" mà thiếu hai nghĩa kia nên không nói là trên hết.

95. Khi nói "vì khác nhau nên chỉ một xứ được gọi là Pháp" là để giải thích Pháp xứ. Nếu gọi chung là Pháp thì không khác nhau, tức vì sự khác nhau nên mới lập một pháp xứ, như sắc xứ nên biết.

96. Nhiếp nhiều pháp tăng thượng đây là nói pháp xứ được đặt tên chung: 1. Thâu nhiếp nhiều pháp, vì có sáu mươi bốn pháp nên nói là "nhiều pháp": tâm sở có bốn mươi sáu pháp, bất tương ưng có mười bốn pháp, vô vi có ba pháp, cộng thêm sắc vô biểu, tức cả đều thuộc về pháp xứ. 2. Thâu nhiếp pháp tăng thượng: Pháp tăng thượng là chỉ cho Niết-bàn, chỉ thuộc về pháp xứ. Do hai nghĩa trên nên chỉ gọi là pháp.

Nói về thâu nhiếp tên khác:

Dưới đây là thứ sáu, nói về thâu nhiếp tên khác, trong đó có ba:

1. lược nhiếp pháp uẩn.
2. Nói về thâu nhiếp các uẩn khác dựa vào loại.
3. Nói riêng về sáu cõi v.v...

Phần thứ nhất lại chia làm hai: nhiếp pháp uẩn và nói về số lượng của pháp uẩn. Trước là nói về nhiếp pháp uẩn. Luận chép: "trong các khế kinh có nói về nhiều thứ uẩn, và xứ giới gọi là tướng khả đắc, là thuộc về uẩn này, có công năng lìa uẩn này. (Kinh có nói về nhiều thứ uẩn, xứ, giới. uẩn là tám muôn pháp uẩn trong năm uẩn giới v.v... cho nên nói là "nhiều thứ uẩn". Xứ là mười Biến xứ, tám Thắng xứ, năm giải thoát xứ, Vô tưởng thiên xứ, Phi tưởng thiên xứ, nên nói là "nhiều thứ xứ". Giới là sáu mươi hai cõi, sáu giới đất v.v... nên nói là "nhiều thứ giới". Các uẩn, xứ và giới được nói trong khế kinh đều thuộc về năm uẩn, mười hai xứ và mười tám giới của luận này hay là lìa các uẩn xứ và giới của luận này?) Kia đều thuộc về ở đây, nên biết như thế. (Văn luận này trả lời chung cho câu hỏi trên: các uẩn xứ giới nói đến trong khế kinh đều được bao gồm trong uẩn xứ giới của luận này. Về sự tương ưng của mỗi thứ sẽ được nói ở văn sau). Hãy nói về sự thâu nhiếp danh tướng của các uẩn khác".

Tụng:

Mâu ni nói pháp uẩn
Gồm có tám mươi ngàn
Ngữ hoặc tên thể kia
Sắc này thuộc hành uẩn.

Giải thích:

97-98-99-100. Luận có hai giải thích: 1. Đối với các Luận sư cho rằng thuyết giáo của Phật có thể tánh là ngữ thì các pháp uẩn này thuộc về sắc uẩn. Ngữ là âm thanh nên thuộc về sắc uẩn; 2. Đối với các Luận sư cho rằng thuyết giáo của Phật có thể tánh là danh thì các pháp uẩn này đều thuộc về hành uẩn, danh là hành pháp bất tương ưng nên thuộc về hành uẩn.

30. Nói về số lượng pháp uẩn:

Dưới đây là thứ hai, nói về số lượng của pháp uẩn. Luận chép: "Các pháp uẩn này có số lượng thế nào?".

Tụng rằng:

Có nói các pháp uẩn
Lượng như luận kia nói
Hoặc nói tùy uẩn thảy
Như thật hành đối trị.

Giải thích:

101-102. Hai câu tụng đầu y theo văn để định số lượng, câu thứ ba dựa vào nghĩa, đã định số lượng câu thứ tư dựa vào hành để định số lượng. Luận chép: "Có Luận sư cho rằng mỗi pháp uẩn có số lượng tương đương với Pháp Uẩn Túc Luận: tức mỗi pháp uẩn đều có sáu ngàn bài tụng, như số lượng của Pháp Uẩn Túc Luận thuộc Đối pháp nói".

103. Hoặc nói tùy uẩn thảy là chỉ cho Luận sư thứ hai dựa vào ý nghĩa được giải thích để định số lượng. Nói hoặc là chỉ cho lời giải thích thứ hai; tùy uẩn đẳng: "uẩn" là năm uẩn "đẳng" là chỉ cho mười hai xứ, mười tám giới, mười hai nhân duyên, bốn đế, bốn cách ăn, bốn tĩnh lự, bốn Vô lượng, bốn Vô Sắc, tám Giải thoát, tám Thắng xứ, mười Biến xứ, ba mươi bảy Giác phẩm, sáu thần thông, một định Vô tránh, một Vô nguyện trí, bốn Vô ngại giải v.v... mỗi giáo môn đều là một pháp uẩn.

104. Như thực hành đối trị là giải thích thứ ba, dựa vào thực hành để định số lượng, đây là giải thích của các nhà Chánh nghĩa trong Tỳ-bà-sa, vì thế nói là "như thật hành", là để đối trị tham, sân, si v.v... có tám muôn hạnh khác nhau để đối trị như quán bất tịnh v.v... là pháp môn năng đối trị. Có công năng đối trị tham v.v... Vì có đến tám muôn phiền não như tham v.v... được đối trị cho nên cũng có tám muôn đối trị năng giáo. cũng có tám muôn, nói tám muôn. Mười tùy miên này mỗi thứ đều lấy chín tùy miên làm phương tiện nên thành một trăm tùy miên. Một trăm tùy miên này có "tiền phần" là một trăm và "hậu phần" là một trăm, tổng cộng là ba trăm tùy miên. Nơi một trăm tùy

miên căn bổn thì số một trăm tùy miên thuộc “tiền phần” lại lấy chín tùy miên làm phương tiện mà thành một ngàn tùy miên. Hậu phần một trăm, cũng có chín tùy miên làm phương tiện, lại thành một ngàn. Cộng thêm một trăm tùy miên căn bổn thành hai ngàn một trăm tùy miên. Các tùy miên đã khởi có hai ngàn một trăm và số chưa khởi cũng có hai ngàn một trăm, cộng chung thành bốn ngàn hai trăm tùy miên. Dựa vào năm hạng người đa tham, đa sân, đa si, chấp ngã, có tư giác, mỗi hạng đều có bốn ngàn hai trăm tùy miên. cộng chung thành hai muôn một ngàn tùy miên. Lại dựa vào ba độc v.v... để chia thành bốn hạng người để phối hợp mỗi hạng đều có hai muôn một ngàn tùy miên, thành tám muôn bốn ngàn tùy miên. Tám muôn pháp môn do các Luận sư nói đều thuộc hai uẩn trong năm uẩn này. Nếu thanh là thể thì thuộc về sắc uẩn, nếu có danh là thể thì thuộc về hành uẩn.

Giải thích sự thâu nhiếp của uẩn khác:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, là giải thích sự thâu nhiếp các uẩn khác tùy theo loại. Luận chép: “Các uẩn, xứ, giới ở các chỗ khác cũng cùng loại như thế”. (Nói “ở các chỗ khác” là chỉ cho các kinh khác nói. Các uẩn xứ giới nói trong các kinh khác đều bao gồm trong uẩn xứ giới của luận này, vì thế nói rằng “cũng thế”).

Tụng rằng:

Uẩn còn lại như thế
Đều tùy theo sự thích ứng
Thuộc về nói ở trước
Nên xét quán tự tướng.

Giải thích: Câu tụng đầu nêu kinh, hai câu kế nói về luận thâu nhiếp kinh, câu cuối cùng là khuyến khích xét quán.

105. Uẩn còn lại như thế là nêu những điều kinh nói, tức là “các uẩn v.v... được kinh nói như thế”. Chữ đẳng trong “dư uẩn đẳng” bao gồm cả xứ và giới. Uẩn là năm uẩn như giới, định v.v... xứ là mười Biến xứ v.v... giới là sáu mươi hai cõi v.v...

106-107. Đều tùy theo sự thích ứng, xếp vào thuyết trước nói về luận thâu nhiếp kinh, nghĩa là ba thứ uẩn xứ giới mà kinh nói đều tùy theo sự thích ứng, được bao gồm trong luận này. Trong những điều nói ở trước nghĩa là năm uẩn của luận này thâu nhiếp năm uẩn của kinh, mười hai xứ của luận này thâu nhiếp mười Biến xứ v.v... của kinh, mười tám giới của luận này thâu nhiếp sáu mươi hai cõi của kinh. Vì thế nói là điều “tùy theo sự thích ứng”.

108. Nên xét quán mỗi tự tướng kia: khi nói “quán tri nhiếp tướng”

thì tướng chính là tánh. Nên quán sát mỗi tự tướng của sự thâu nhiếp này. Nói "nhiếp" chỉ có sự thâu nhiếp tự tướng: sắc chỉ nhiếp sắc, tâm chỉ nhiếp tâm nên gọi là "Tự tướng". Năm uẩn kinh nói là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Trong giới uẩn thuộc về sắc uẩn vì giới là đạo cộng sắc vô biểu, bốn uẩn còn lại đều thuộc về hành uẩn. Giải thoát uẩn có giải thoát cao siêu làm thể, giải thoát tri kiến có Tận trí và trí Vô sinh làm thể. Bốn uẩn này đều là pháp tâm sở nên thuộc về hành uẩn. Ngoài ra, trong mười Biến xứ v.v... mà kinh nói thì tám biến xứ đầu là tánh vô tham nên thuộc về pháp xứ trong mười hai xứ, nếu cộng thêm các pháp giúp đỡ các pháp thuộc tánh năm uẩn, thì đều thuộc về ý xứ và pháp xứ vì trong đó sắc uẩn có định cộng sắc vô biểu. Bốn uẩn như sắc uẩn v.v... thuộc về pháp xứ, thức uẩn thuộc về ý xứ, nên biết rằng về việc thâu nhiếp tám Thắng xứ cũng như thế: hai biến xứ Không vô biên và Thức vô biên, bốn Vô Sắc như Không vô biên v.v... vì đều thuộc tánh bốn uẩn cho nên thuộc về ý xứ và pháp xứ. Lại có hai xứ là Vô tưởng hữu tình thiên và Phi tưởng Phi phi tưởng xứ thì xứ thứ nhất thuộc về ở đây. Thuộc về mười xứ vì không có hương vị, xứ thứ hai thuộc về ý xứ và pháp xứ vì có tánh của bốn uẩn. Ngoài ra, nên biết tất cả sáu mươi hai cõi khác nhau nói trong kinh Đa Giới, tùy theo sự thích ứng riêng, đều thuộc về mười tám giới.

Dẫn tụng chứng minh:

Như có bài tụng rằng: "Giới có sáu mươi hai, mười tám giới là đầu, ba sáu một bốn thứ (ba lần sáu là mười tám, cộng thêm một lần bốn thứ thành hai mươi hai cõi, tính luôn mười tám giới đầu thành bốn mươi giới), sáu ba sau hai hai (sáu lần ba là mười tám, hai lần hai là bốn, tức thành hai mươi hai, cộng với bốn mươi giới ở trên thành sáu mươi hai cõi)".

Nói "ba lần sáu" là để chỉ cho "lần sáu" thứ nhất là các giới đất, nước, lửa, gió, không, thức, "lần sáu" thứ hai là các giới khổ, vui, lo, hỷ, xả, vô minh; "lần sáu" thứ ba là các giới dục, nhuế, hại, vô dục, vô nhuế, vô hại. Nói "một lần bốn thứ" là để chỉ cho thọ, tưởng, hành, thức. Nói "sáu lần ba" là để chỉ cho "lần ba" thứ nhất là cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc, "lần ba" thứ hai là cõi Sắc, cõi Vô Sắc, Diệt giới, "lần ba" thứ ba là quá khứ giới, hiện tại giới, vị lai giới, "lần ba" thứ tư là thiện giới, bất thiện giới, Vô học giới, Phi học Phi phi học giới. Nói "sau hai hai" tức chỉ cho "lần hai" thứ nhất là giới Hữu lậu, Vô lậu giới, "lần hai" thứ hai là giới hữu vi, giới vô vi.

Nói riêng về sáu giới:

Dưới đây là thứ ba, là nói riêng về sáu giới. Luận chép: "Tánh chất của đất, nước, lửa, gió đã có nói đến nhưng tánh chất của Không và Thức thì chưa; có phải không giới chính là hư không và thức giới chính là tất cả các thức hay không? (đây là câu hỏi) Không phải (đây là trả lời). Vì sao (là hỏi lại)".

Tụng chép:

Không giới là kẽ hở
Truyền thuyết là sáng tối
Thức giới Hữu lậu thức
Hữu tình sinh sở y.

Giải thích:

109. Không giới lả kẽ hở: Là nói không giới chẳng phải hư không. không giới chỉ là các khoảng trống ở cửa, cửa sổ và miệng, mũi v.v...

110. Truyền thuyết là sáng tối: Là nêu ra thể của không giới. Nên biết rằng thể này không lìa ngày đêm. Ngày lấy sáng làm thể; đêm lấy tối làm thể. Theo Kinh bộ, không giới là pháp giả, nhưng theo Tỳ-bà-sa không giới lại là pháp thật. Nói "có sáng tối làm thể" là ý của luận chủ, vì dựa vào Kinh bộ nên nói là "truyền thuyết".

111. Thức giới là thức Hữu lậu: Là nói thức giới chẳng phải thức Vô lậu.

112. Hữu tình sinh sở y là nói lý do thức Vô lậu chẳng phải thức giới; vì thừa nhận sáu giới là sở y cho sự sinh ra hữu tình. Nếu là pháp Vô lậu thì sẽ phá hoại ba cõi. Vì không phải sở y của sự sinh khởi nên thức Vô lậu chẳng phải thức giới.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 2

1. Nói rộng về các môn:

Dưới đây là thứ ba, là nói rộng về các môn, gồm có hai mươi hai môn, nói rộng về mười tám giới. Ở đây có ba môn. Luận chép: "Trong mười tám giới nói trên, có bao nhiêu giới thuộc về hữu kiến, có bao nhiêu giới thuộc về vô kiến, có bao nhiêu giới thuộc về vô đối, có bao nhiêu giới thuộc về thiện, bất thiện, có bao nhiêu giới thuộc về vô ký?".

Tụng chép:

Một hữu kiến sắc
Mười hữu sắc có đối
Đây trừ sắc thanh tám
Vô ký, ba còn lại.

113. Một hữu kiến là sắc: trong mười tám giới, sắc giới thuộc về hữu kiến; vì hiển sắc và hình sắc ở chỗ này chỗ kia khác nhau khác nhau và có thể dùng ngôn từ để chỉ rõ, tức ngôn từ giảng nói được nên gọi là "kiến", và vì có ngôn từ giảng nói nên gọi là "hữu kiến". Cũng giải thích: "kiến" là nhãn căn vì nhãn căn quán chiếu được sắc, sắc có nhãn nhìn thấy nên nói là "hữu kiến".

114. Mười hữu sắc có đối: "Mười" là chỉ cho năm căn, năm cảnh; vì lấy sắc làm thể nên gọi là "hữu sắc". Mười sắc giới này do cực vi tạo thành, lại chướng ngại lẫn nhau nên gọi là "hữu đối". Luận chép: "Giống như tay ngại tay, như đá ngại đá, hoặc cả hai chướng ngại lẫn nhau". (Tay và đá gọi là hai). Nên biết hữu đối gồm có ba thứ là chướng ngại hữu đối, cảnh giới hữu đối, và sở duyên hữu đối.

Đối nghĩa là ngại: ngại có hai thứ là chướng ngại ngại và câu ngại ngại. 1. Chướng ngại ngại chính là "chướng ngại hữu đối", có mười sắc làm thể, chướng ngại tức hữu đối, ở đây thuộc về Trì nghiệp thích. 2. Câu ngại ngại chính là thứ "cảnh giới hữu đối" và "sở duyên hữu đối". Về thể của cảnh giới hữu đối. Luận chép: "Tức mười hai cõi (sáu căn,

sáu thức) và một phần pháp giới (trong pháp giới, chỉ đề cập đến tâm sở nên nói là “một phần”), tất cả đều là “pháp có cảnh” đối với các cảnh như sắc cảnh v.v... (vì mười hai cõi và một phần pháp giới ở trên có công năng chấp cảnh nên nói là “các pháp có cảnh”, “đối với các cảnh như sắc v.v...” là chỉ cho cảnh bị chấp). Mười hai cõi này bị cảnh ràng buộc nên gọi là “hữu đối”, tức có sự đối ngại của cảnh giới: thuộc về Y chủ thích. Thể của “sở duyên hữu đối” là toàn bộ bảy tâm giới (tức sáu thức và ý giới) và một phần pháp giới (tức tâm sở). Nói “sở duyên” là chỉ cho sáu cảnh như sắc cảnh v.v... nói “hữu đối” là chỉ cho bảy tâm giới và một phần pháp giới. Bảy tâm giới và một phần pháp giới này gọi là sở duyên hữu đối, vì bị cảnh sở duyên ràng buộc nên gọi là “hữu đối”, tức có sự đối ngại của sở duyên: ở đây thuộc về Y chủ thích.

Luận trích dẫn Thi Thiết Túc Luận để chứng minh “cảnh giới hữu đối” và phân tích bằng bốn trường hợp, vì thế Thi Thiết Túc Luận chép: “Trong đó có loại mắt bị nước ngăn ngại chứ không phải đất khô ngăn ngại, như mắt cá v.v... có loại mắt bị đất khô ngăn ngại chứ không bị nước ngăn ngại, như hầu hết các thứ mắt khác: Như mắt người v.v... có loại mắt đều bị cả nước và đất khô ngăn ngại như mắt của loài Tất-xá-già (đời Đường dịch là Huyết nhục quỷ “quỉ ăn máu thịt”) Thất-thú-ma-la, và người bắt cá, mắt tôm v.v... (các loại tất-xá-già v.v... ở nước cũng như ở đất đều có thể thấy sắc vì thế đều là đối ngại), có loại mắt không bị nước và đất khô ngăn ngại, tức trừ các trường hợp trên”. Luận chép: Cảnh giới và sở duyên có gì khác nhau? (Đây là hỏi). Nếu pháp này có tác dụng đối với pháp kia thì pháp kia là cảnh giới của pháp này; các tâm, tâm sở vì chấp các pháp kia mà sinh khởi thì các pháp kia được gọi là sở duyên của các tâm v.v... này. Giải (tức là đáp: Nói “các pháp kia” là chỉ cho sáu cảnh như sắc cảnh v.v... nói “có công năng” là chỉ cho sáu căn sáu thức, đều có công năng thấy, nghe v.v... đối với các cảnh sắc v.v... kia. Theo văn luận này thì “cảnh giới” là các mà công năng đã nương vào đó: như mắt có công năng thấy sắc, thức có công năng biết sắc nên gọi sắc là cảnh giới vì mắt và thức đều có công năng đối với sắc. Pháp Tâm và tâm sở có tánh yếu ớt, phải đợi khi chấp cảnh thì mới sinh, giống như người gầy yếu nếu không có gậy thì không thể đứng lên được, vì thế các cảnh sắc làm chỗ cho thức nương vào, đều là sở duyên. (Trên đây là chú thích). Theo luận văn này, cảnh giới sở duyên hai nghĩa hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn như một sắc bị mắt nhìn thấy gọi là cảnh giới vì mắt có công năng đối với sắc, tức sắc này có công năng dẫn thức sinh khởi, gọi là sở duyên, vì có năng lực đối

với thức. Do đó, nếu y theo tánh chất ngăn ngại sự nắm bắt cảnh thì gọi là: "Cảnh giới hữu đối" và "cảnh giới hữu đối" này chung cho cả sáu căn và sáu thức, vì căn và thức đều có công năng chấp cảnh, nếu y theo tánh chất ngăn ngại sự duyên cảnh thì gọi là "sở duyên hữu đối" và chỉ bao gồm tâm, tâm sở vì tâm và tâm sở phải nương cảnh để khởi.

Pháp sư Quang nói: "Nếu đối ngại thể thì gọi là sở duyên hữu đối, nếu đối ngại dụng thì gọi là cảnh giới hữu đối". Lại có nhiều giải thích khác nhưng sợ rườm rà nên không nói. Cũng Luận chép: Vì sao khi mắt v.v... chuyển đến cảnh giới hoặc sở duyên của mình lại nói là có ngăn ngại? (Là hỏi về nghĩa của ngại? "Vì sao nhãn căn, nhãn thức v.v... khi chuyển động đến cảnh giới của mình lại nói là ngăn ngại" là câu hỏi về cảnh giới hữu đối, "vì sao nhãn thức v.v... khi chuyển đến sở duyên của mình lại nói là có ngăn ngại" là hỏi về sở duyên hữu đối. Nói "mình" là để phân biệt với các căn và thức khác, như mắt thấy sắc, tai nghe tiếng v.v...). Vì ngoài cái kia ra thì cái này không thể chuyển đối với cái khác. (Giải thích: đây là lời đáp, ngoài các sắc kia v.v... thì nhãn v.v... này không thể chuyển gọi là ngại). Hoặc "ngại" tức là hòa hợp nghĩa là các pháp như nhãn v.v... có thể hòa hợp chuyển với cảnh giới của mình và tự sở duyên của mình. (Giải thích: ở đây y theo nghĩa hòa hợp để giải thích về ngại).

Hỏi: Nếu pháp cảnh giới hữu đối thì cũng chướng ngại hữu đối phải không?

Đáp: Nên phân tích bằng bốn trường hợp: 1. Bảy tâm giới và một phần pháp giới, tức các pháp tương ưng (bốn mươi sáu tâm sở), vì có công năng chấp cảnh nên gọi là cảnh giới hữu đối và không do cực vi tạo thành nên không phải là chướng ngại hữu đối; 2. Năm cảnh như sắc cảnh, v.v... vì được cực vi tạo thành nên gọi là chướng ngại hữu đối, và không có công năng chấp cảnh nên chẳng phải cảnh giới hữu đối; 3. Năm căn nhãn căn, nhĩ căn v.v... được cực vi tạo thành nên gọi là chướng ngại hữu đối, lại có công năng chấp cảnh nên cũng là cảnh giới hữu đối; 4. Một phần pháp giới, tức các pháp bất tương ưng (trong pháp giới, ngoài các tâm sở ra các pháp còn lại như đắc, phi đắc v.v... là pháp bất tương ưng), vì không phải cực vi tạo thành nên phải là chướng ngại hữu đối và không có công năng chấp cảnh nên chẳng phải là cảnh giới hữu đối.

Hỏi: Nếu pháp là cảnh giới hữu đối thì cũng là sở duyên hữu đối được không?

Đáp: Nên thuận theo câu sau nghĩa là sở duyên hữu đối chắc chắn

là cảnh giới hữu đối, vì tâm và tâm sở khi duyên cảnh khởi thì cũng chấp vào cảnh, tự có các pháp thuộc cảnh giới hữu đối nhưng chẳng phải là sở duyên hữu đối, nghĩa là năm căn như nhãn căn v.v... các căn như nhãn căn v.v... có công năng chấp cảnh nên gọi là cảnh giới hữu đối, vì không duyên cảnh nên chẳng phải sở duyên hữu đối.

Đại đức Cưu-ma-la-đa thuộc tông Kinh bộ nói: Cưu-ma-la-đa, Hán dịch là Hào Đồng "Khi tâm muốn sinh ở chỗ này nhưng bị pháp khác ngăn ngại khiến không thể sinh thì nên biết là hữu đối, trái lại là vô đối". Ý bài tụng này là nói như trong trường hợp tâm muốn sinh ở sắc xứ nhưng bị thanh ngăn ngại nên không khởi được thì gọi là hữu đối, nhưng lúc tâm sinh thì gọi là vô đối, khác với Hữu tông lại cho rằng lúc tâm sinh gọi là hữu đối. Luận chủ có ý dựa vào Cưu-ma-la-đa nên nói "điều này được thừa nhận".

115-116. Đây trừ sắc thanh tám, vô ký ba còn lại, là môn nói rộng ba tánh. Trong mười sắc này, trừ sắc và thanh ra, tám thứ còn lại đều thuộc tánh vô ký. Nghĩa của hai từ "vô ký" thuộc về câu tụng trên. "Dư" là chỉ cho sắc thanh, đều thuộc ba tánh. Ba tánh là thiện, bất thiện và vô ký. Nếu đó là pháp đáng được khen ngợi thì thuộc về phẩm trắng và được gọi là tánh thiện, nếu là pháp đáng bị chê trách thì thuộc về hắc phẩm và được gọi là tánh bất thiện, nếu không nằm trong hai trường hợp này thì gọi là tánh vô ký. Lại giải thích: Không có công năng xác định quả dị thục nên gọi là vô ký. Tám thứ như nhãn v.v... không thể xác định là tánh thiện hoặc bất thiện nên thuộc về vô ký. Nếu hai thứ sắc thanh nhờ năng lực của tâm thiện để "đẳng khởi" các biểu nghiệp thân ngữ thì gọi là tánh thiện, nếu nhờ năng lực của tâm bất thiện để "đẳng khởi" các biểu nghiệp thân ngữ thì gọi là tánh bất thiện, nếu từ tâm vô ký "đẳng khởi" các biểu nghiệp của thân ngữ thì gọi là tánh vô ký, và không "đẳng khởi" từ tâm, gọi chung là vô ký, nói "sắc thanh" là chỉ cho thân biểu và ngữ biểu. Nói "đẳng khởi" nghĩa là tâm vương và tâm sở đều có công năng dẫn khởi, bởi sắc thanh không có tự tánh thiện ác nên phải dựa vào tâm phát khởi để định ra thiện ác. Nếu tâm là thiện, thân ngữ được phát khởi cũng gọi là thiện, nếu tâm là bất thiện, là thân ngữ được phát khởi cũng gọi là bất thiện, vì thế thân ngữ đều gọi là "đẳng khởi thiện".

2. Nói rộng về ba cõi:

Dưới đây là thứ tư, môn nói rộng về ba cõi. Luận chép: "Đã nói về thiện v.v... trong mười tám giới, có bao nhiêu giới lệ thuộc cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc?".

Tụng rằng:

Cõi Dục hệ mười tám
Cõi Sắc hệ mười bốn
Trừ hai thứchương vị
Vô Sắc hệ sau ba.

Giải thích:

117-118-119-120. Lệ thuộc cõi Dục có đủ mười tám thứ, lệ thuộc cõi Sắc chỉ có mười bốn thứ, tức trừ hai cảnh hương vị và hai thức tỷ thiệt. Trừ hương vị vì thuộc tánh đoạn thực, cõi Sắc không có đoạn thực vì thế không có hương vị. Trừ tỷ thức và thiệt thức vì không có sở duyên. Tỷ thức duyên hương, thiệt thức duyên vị, đã không có hương vị thì không có hai thức này. Lệ thuộc cõi Vô Sắc chỉ có ba thứ cuối là ý giới, ý thức giới và pháp giới. Năm căn như nhãn căn v.v... và năm cảnh như sắc cảnh v.v... đều là sắc; Vô Sắc lìa sắc nên không có mười giới này, không có mười giới này thì cũng không có năm thức; vì thế luận chép: "Vì không có y duyên nên cũng không có năm thức, y là năm căn, duyên là năm cảnh". Do đó chỉ có ba cõi cuối cùng lệ thuộc cõi Vô Sắc.

3. Nói rộng về Hữu lậu, Vô lậu:

Dưới đây là thứ năm: Môn nói rộng về Hữu lậu, Vô lậu. Luận chép: "Đã nói về giới hệ, trong mười tám giới, có bao nhiêu giới thuộc Hữu lậu, Vô lậu?".

Tụng rằng:

Ý pháp ý thức thông
Còn lại chỉ Hữu lậu.

Giải thích:

121-122. Ý pháp ý thức thông: Có cả hai thứ Hữu lậu và Vô lậu. Ý và ý thức nếu thuộc về Đạo đế tức là Vô lậu, các trường hợp khác còn lại là Hữu lậu. Nếu Pháp giới là Đạo đế, vô vi gọi là Vô lậu, các trường hợp khác cũng gọi là Vô lậu (pháp giới có pháp Vô lậu tâm sở gọi là Đạo đế). Mười lăm giới còn lại đều là Hữu lậu vì không thuộc về Đạo đế và ba vô vi.

4. Nói về Hữu tầm hữu tứ:

Dưới đây là thứ sáu: Môn Hữu tầm hữu tứ, trong đó có hai: 1. Nói rộng; 2. Giải thích câu hỏi. Trong phần nói rộng, luận chép: "Trong mười tám giới, giới nào có tầm có tứ, không có tầm chỉ có tứ, không có cả tầm lẫn tứ?".

Tụng:

Năm thức chỉ tầm tứ
Sau ba ba còn vô.

Giải thích:

123. Năm thức như nhãn thức v.v... có tầm có tứ vì thường tương ưng với chúng. Năm thức này có hai thứ nhân là "hành tướng thô" và "chuyển động hướng về ngoại cảnh" nên mới thường tương ưng với tầm và tứ. Do hai nhân này nên các thức như nhãn thức v.v... thường đi chung với tầm tư, có ý nghĩa quyết định, cho nên nói chỉ có định.

124. Sau ba, ba còn vô: "sau ba" là ý, pháp, ý thức vì đều có căn, cảnh và thức nằm cuối cùng. Từ ba được lặp lại là nói cả ba cõi đều có ba phẩm nên ba phẩm được gọi là ba. Ba phẩm là "hữu tầm hữu tứ", "vô tầm hữu tứ", "vô tầm vô tứ". Cho nên luận chép: "Cả ba cõi cuối cùng này đều có cả ba phẩm. Ý giới, ý thức giới, và pháp giới tương ưng; trừ tầm và tứ". (Trong pháp giới có bốn mươi sáu pháp tâm sở gọi là pháp giới tương ưng, trong bốn mươi sáu tâm sở này, trừ tầm và tứ ra còn lại bốn mươi bốn tâm sở, vì hai thứ tầm và tứ không có cả ba phẩm. Ở đây ý luận nói chung ba phẩm).

Nếu ở tại cõi Dục và Sơ Tĩnh lự thì có cả tầm và tứ, nếu ở tĩnh lự trung gian thì không có tầm mà chỉ có tứ, nếu ở tĩnh lự thứ hai trở lên cho đến Hữu đảnh thì không có tầm và tứ. (Nói về ý giới, ý thức giới và bốn mươi bốn tương ưng pháp giới ở các địa đều thông cả ba phẩm). Luận chép: "Các pháp bất tương ưng thuộc pháp giới và tứ của tĩnh lự trung gian cũng như vậy". (Trong pháp giới có mười bốn pháp tướng bất tương ưng, ba vô vi, và sắc vô biểu đều được gọi là pháp phi tương ưng. Các pháp phi tương ưng này cùng với tứ của tĩnh lự trung gian đều giống như phẩm thứ ba là không có tầm và tứ, nên mới nói "cũng vậy". Tức các pháp phi tương ưng không tương ưng với tầm và tứ nên nói là "vô tầm vô tứ; tứ của tĩnh lự trung gian vì trong địa pháp không có tầm và không tương ưng với tầm nên nói là "vô tầm", Tứ lại không tương ưng với tứ thứ hai nên nói là "vô tứ). Luận lại chép: Bất cứ lúc nào cũng không có tầm chỉ có tứ không có tầm thứ hai, chỉ có loại tương ưng với tầm". (Tầm đồng với phẩm thứ hai ở trên gọi là "không có tầm mà chỉ có tứ", không có hai tầm cùng khởi một lượt nên không có một tầm thứ hai. Tầm không có một tầm thứ hai nên không thể tương ưng với tầm, vì thế tầm được gọi là "vô tầm", nhưng tầm có thể tương ưng với với tứ vì thế gọi là "chỉ có tứ". Xin đọc kỹ đoạn này). Luận chép: "Tứ ở cõi Dục và sơ tĩnh lự đều không thuộc về ba phẩm trên thì gọi là gì? (Ý của câu hỏi: Tứ không thuộc ba phẩm trên vì không thể tương ưng với tứ

nên không thuộc về phẩm thứ nhất là "có tầm và tứ", tứ có thể tương ưng với tầm nên không thuộc về phẩm thứ hai là "không có tầm mà chỉ có tứ" và phẩm thứ ba là "không có cả tầm và tứ", đã không thuộc về ba phẩm thì nên gọi là gì) Nên gọi là "không có tứ mà chỉ có tầm" vì không có một tứ thứ hai và chỉ tương ưng với tầm. (Đây là trả lời câu hỏi trên: vì tứ không tương ưng với một tứ thứ hai nên gọi là "không có tứ", nhưng lại tương ưng với tầm nên gọi là "chỉ có tầm"). Vì thế nói rằng ở các địa có tầm và tứ gồm có bốn phẩm pháp (nói "vì thế" là vì có phẩm thứ tư là "không có tứ mà chỉ có tầm"; nói "ở các địa có tầm và tứ" là chỉ cho cõi Dục và Sơ tĩnh lự): 1. Có tầm và tứ, tức trừ tầm và tứ ra, là các pháp tương ưng còn lại (bốn mươi bốn pháp tâm sở); 2. Không tầm mà chỉ có tứ, tức là tầm; 3. Không có tầm và tứ, tức tất cả các pháp phi tương ưng (trong pháp giới có mười bốn pháp bất tương ưng, ba pháp vô vi, và sắc vô biểu); 4. Không có tứ mà chỉ có tầm, tức là tứ.

Dư vô: là mười sắc giới còn lại đều không có tầm và tứ vì không tương ưng với chúng.

Dưới đây là thứ hai: Là giải thích câu hỏi. Luận nêu câu hỏi: "Nếu năm thức thân có tầm và tứ, tại sao nói chúng không có phân biệt?".

Tụng rằng:

Nói năm vô phân biệt
Do so chấp tùy niệm
Do ý địa tán tuệ
Ý các niệm làm thể.

Giải thích: Hai câu tụng đầu giải thích câu hỏi, hai câu tụng sau là nêu thể.

125-126. Theo truyền thuyết, phân biệt lược có ba thứ: tự tánh phân biệt, kế đạc phân biệt, và tùy niệm phân biệt. Tuy năm thức thân có tự tánh phân biệt nhưng không có hai thứ kia nên luận chép: "Như con ngựa một chân gọi là không chân". Cho nên kinh nói "không phân biệt". Tự tánh phân biệt chỉ có tầm làm thể, điều này sẽ được nói trong phần Tâm sở ở sau.

127. Do ý địa tán tuệ: Nêu ra thể của loại so chấp phân biệt. Tán thì không phải định, để phân biệt với tuệ của định. "Tương ưng với ý thức" là để phân biệt với loại tâm tương ưng với năm thức thân, vì thế loại tán tuệ tương ưng với ý thức thứ sáu được gọi là so chấp phân biệt.

128. Ý các niệm làm thể: Là nêu thể của tùy niệm phân biệt. Dù định hay tán, các niệm tương ưng với ý thức đều được gọi là tùy niệm

phân biệt. (Vì niệm có cả định và tán nên nói là "Các").

5. Có sở duyên không có sở duyên, có chủng thọ không chấp thọ:

Dưới đây là thứ bảy: có sở duyên, không có sở duyên, và môn thứ tám: có chấp thọ, không có chấp thọ. Luận văn đưa ra câu hỏi: "Trong mười tám giới, giới nào có sở duyên, giới nào không có sở duyên, giới nào có chấp thọ, giới nào không có chấp thọ?".

Tụng rằng:

Bảy tâm nửa pháp giới
Có sở duyên dư vô
Tám giới trước và thanh
Vô chấp thọ hai món.

Giải thích: Hai câu tụng đầu là trả lời câu hỏi thứ bảy, hai câu tụng cuối trả lời câu hỏi ở thứ tám.

129-130. Bảy tâm: là sáu thức ý giới. Nửa Pháp giới: trong pháp giới có đến bốn phẩm pháp nhưng nay chỉ lấy pháp tâm sở, vì không phải toàn bộ pháp giới nên nói là nửa. Bảy tâm giới này và một phần pháp giới đều có sở duyên. Duyên là đeo bám. Pháp Tâm tâm sở được gọi là "năng duyên", cảnh được gọi là "sở duyên". Vì có cảnh để đeo bám nên nói là hữu sở duyên. Dư vô là mười sắc giới còn lại và các pháp phi tương ưng thuộc pháp giới. Vì không có công năng duyên cảnh nên nói là "không có sở duyên".

131-132. Tám giới trước và thanh vô chấp thọ: "tiền" là chỉ cho bảy tâm giới ở trên và toàn bộ pháp giới. Tám giới này và thanh thành chín giới và được gọi là vô chấp thọ.

Dư nhị: "dư" là chỉ cho số còn lại, tức năm căn như nhãn căn v.v... và sắc, hương, vị, xúc. Chín giới này đều có cả "hữu chấp thọ" và "vô chấp thọ". Năm căn như nhãn căn v.v... trụ ở đời hiện tại được gọi là "hữu chấp thọ", nếu ở quá khứ và vị lai thì gọi là "vô chấp thọ". Sắc, hương, vị, xúc trụ ở đời hiện tại và không tương ưng với năm căn thì gọi là "hữu chấp thọ", nếu trụ ở hiện tại, không hợp với căn và ở ngoài thân, cộng với các pháp quá khứ, vị lai, đều gọi là "vô chấp thọ". (Giải thích: sắc, hương, vị, xúc có tất cả ba thứ được gọi là "vô chấp thọ": 1. Không hợp với căn, tức tóc, lông; 2. Ở ngoài thân, tức đất, nước v.v... của loài phi tình; 3. Pháp quá khứ và vị lai). Luận chép: "hữu chấp thọ": được pháp tâm, tâm sở cùng chấp trì và thâu nhiếp làm y xứ nên gọi là "hữu chấp thọ; vì dù làm tổn giảm hay tăng ích cũng đều nương nhau mà chuyển". (Do năm căn như nhãn căn v.v... được tâm tâm sở thâu

nhiếp làm chỗ sở y, phù căn thuộc bốn cảnh làm y xứ. Chín giới như nhãn giới v.v... này, vì được tâm, tâm sở chấp thọ nên gọi là "hữu chấp thọ". Do có chấp thọ nên nhãn v.v... cùng với tâm dù tổn giảm hay tăng ích đều theo nhau: Tâm có hỷ lạc thì thân cũng được tăng ích, tâm bị khổ não thì thân cũng bị tổn giảm).

6. Nói về đại chủng sở tạo:

Dưới đây là thứ chín, là môn đại chủng sở tạo, thứ mười là môn tích tập phi tích tập. Luận hỏi rằng: "Có bao nhiêu giới có tánh đại chủng có bao nhiêu giới là, tánh sở tạo có bao nhiêu giới là, tánh tích tập có bao nhiêu giới là, tánh tích tập?".

Tụng chép:

Trong xúc giới có hai,
Dư chín sắc sở tạo
Một phần pháp cũng thế
Mười sắc khả chứa nhóm.

Giải thích: Ba câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ chín, câu tụng cuối trả lời câu hỏi thứ mười.

133. Trong Xúc giới có hai: "xúc" là cái được thân cảm giác. Xúc có hai thứ: 1. Đại chủng, là đất, nước, lửa, gió; 2. Sở tạo, là bảy thứ như trơn nhám v.v...

134. Chín thứ còn lại do sắc tạo: "dư" là chỉ cho năm căn như nhãn căn v.v... và bốn cảnh như sắc cảnh v.v... chỉ trừ xúc. Chín sắc giới này là tánh sở tạo.

135. Một phần pháp cũng thế: một phần pháp giới là nghiệp sắc vô biểu cũng là sắc sở tạo nên nói "cũng thế". Trong pháp giới có bốn phần pháp: 1. Pháp tương ưng. 2. Pháp bất tương ưng. 3. Sắc Vô biểu. 4. Pháp Vô vi. Ở đây chỉ y theo vô biểu nên nói là "một phần".

136. Mười sắc khả chứa nhóm: năm căn năm cảnh là "mười sắc", do cực vi tạo thành nên nói là "khả chứa nhóm", từ đó biết rằng tám giới còn lại không phải là "khả chứa nhóm, chẳng do cực vi tạo thành.

7. Năng chia chẻ và bị chia chẻ:

Dưới đây là môn năng chia chẻ và bị chia chẻ thứ mười một, có thể đốt cháy và được đốt cháy thứ mười hai, năng cân và được cân thứ mười ba. Luận hỏi: "Trong mười tám giới, giới nào có thể chia chẻ, bị chia chẻ, năng đốt cháy, bị đốt cháy, năng cân, bị cân?".

Tụng chép:

Chỉ bốn giới bên ngoài
Năng chước và sở chước

Cũng sở thiêu năng xưng
Năng thiêu gọi là tránh.

Giải thích:

137-138. Trong hai câu tụng đầu, bốn giới bên ngoài là sắc, hương, vị, xúc. Chúng được gọi là "năng chia chẻ" và "bị chia chẻ". Bốn trần thành búa rìu gọi là "năng chước", bốn trần thành củi v.v... gọi là "sở chước". Hỏi: pháp nào gọi là "chia chẻ" Đáp: các nhóm sắc như củi v.v... ép ngặt nhau mà sinh khởi nối tiếp, bị búa rìu v.v... chia chẻ chúng vẫn nối tiếp sinh khởi, pháp này gọi là "chia chẻ".

139. Cũng sở thiêu năng xưng: bốn trần bên ngoài được gọi là "năng chước" và "sở chước", thể của các giới thuộc loại "sở thiêu" và "năng xứng" cũng vậy.

140. Năng thiêu gọi là tránh: "Tránh" là tranh luận. Hai giải thích về "năng thiêu" và "sơ xứng" không giống nhau, nên nói là tranh luận. Có thuyết cho rằng thể của "năng thiêu" và "sở xứng" cũng như trước trên, tức chỉ có bốn giới bên ngoài, có thuyết lại cho rằng chỉ có hoả giới mới được gọi là "năng thiêu", mới gọi là trọng, gọi xúc nặng thuộc trong các xúc sở tạo.

8. Nói rộng về năm loại:

Dưới đây là môn Ngũ loại phân biệt thứ mười bốn. Luận hỏi rằng: "Trong mười tám giới, giới nào thuộc dị thục sinh giới nào thuộc, sở nuôi lớn giới nào thuộc, tánh đẳng lưu, hữu thực sự, giới nào thuộc nhất Sát-na?"

Tụng chép:

Năm trong có thục dưỡng
Thanh vô dị thục sinh
Tám vô ngại đẳng lưu
Cũng dị thục sinh tánh
Còn ba thật chỉ pháp
Sát-na chỉ ba sau.

Giải thích:

141. Năm thứ bên trong có thục dưỡng: Năm căn như nhãn căn v.v... chỉ có hai thứ dị thục sinh và sở nuôi lớn. Do nghiệp chiêu cảm được gọi là dị thục sinh; ở đời hiện tại nhờ vào thức ăn, đồ uống v.v... mà nuôi nhỏ thành lớn, gầy ốm bồi dưỡng thành mập, nên gọi là sở nuôi lớn. Năm căn như nhãn căn v.v... không có thể tánh của pháp vô vi nên không gọi là "hữu thật", lại chẳng phải là sơ tâm Khổ pháp trí nhẫn nên không gọi là "một sát-na".

Hỏi: Năm căn như nhãn căn v.v... do nhân đồng loại sinh, có tánh đẳng lưu, tại sao không nói là có cả đẳng lưu?

Đáp: Nghĩa nói về năm loại thể đều khác nhau mà không bao gồm nhau. Nếu năm căn như nhãn căn v.v... không đều thuộc dị thục sinh hết thì mới xếp vào nuôi lớn, nếu đều không thuộc hai thứ này thì mới xếp vào Đẳng lưu. Nay hai thứ này đã bao gồm hết các căn: năm căn như nhãn căn v.v... nếu ngoài hai thứ này thì không còn có các căn như nhãn căn v.v... nào khác cho nên không lập thêm đẳng lưu. Tuy trong nhãn v.v... cũng có đẳng lưu nhưng lìa tánh dị thục và nuôi lớn không có tánh riêng, cho nên không nói. Về nghĩa dị thục sanh luận có bốn giải thích:

1. Do nhân dị thục sinh khởi nên gọi là dị thục sinh, như chiếc xe được kéo bởi con bò nên nói là xe bò, tức đã lược bỏ các từ ở giữa để gọi như vậy. Giải thích này về dị thục vừa thuộc về nhân vừa thuộc về quả. Nếu thuộc nhân thì dị thục chính là nhân nên gọi là nhân Dị thục, thuộc về Trì nghiệp thích. Nếu thuộc quả thì là nhân của dị thục, gọi là nhân dị thục, đây là Y chủ thích. Nếu nói "dị thục sinh" tức chỉ dựa vào Y chủ thích, vì dị thục sinh nghĩa là "do nhân dị thục sinh ra", vì lược bỏ hai chữ "nhân sở" nên nói là dị thục sinh, như khi nói xe bò là đã lược bỏ hai chữ "được kéo" trong câu "xe được bò kéo".

2. Hoặc nghiệp từ khi mới tạo cho đến khi thành quả phải chuyển biến mới chín cho nên mới nói là dị thục, quả sinh từ sự chuyển biến này được gọi là dị thục sinh. Nghĩa là nghiệp được tạo ra khi chưa đắc quả thì chỉ khởi tác dụng "chấp quả", đến khi đắc quả mới khởi tác dụng cho quả; tác dụng "cho quả" này khác với tác dụng "chấp quả" trước đó nên gọi là "biến" biến chính là "dị" vì có công năng làm chín (thục) nên gọi là dị thục. Dị chính là thục nên gọi là dị thục, ở đây thuộc về Trì nghiệp thích. Quả sinh ra từ sự "Dị thục" này nên gọi là Dị thục sinh, tức là sự sinh ra của Dị thục, ở đây thuộc về y chủ thích. Giải thích này nói dị thục nằm ở nhân, pháp sinh ra thuộc về quả.

3. Quả khác loại với nhân nhưng cũng do nhân chín mà thành nên gọi là Dị thục. Giải thích này nói quả thuộc vô ký, nhân thuộc thiện ác, vì thế nói là (quả) khác loại với nhân nên gọi là "dị", hơn nửa, quả còn là cái đã chín (sở thục) cho nên dị thục chính là sinh đây thuộc về Trì nghiệp thích.

4. Hoặc vì lấy tên quả đặt cho nhân. (Giải thích này nói quả tên là dị thục, tức giống với giải thích thứ hai, nhân không phải dị thục nhưng nay lại gọi nhân là dị thục tức đã lấy tên của quả đặt cho nhân. Nhân có

tên dị thục vì có quả dị thục; thuộc về Hữu tài thích. Quả sinh từ nhân dị thục nên gọi là dị thục sinh, tức là sự sinh ra của dị thục, thuộc về Ý chủ thích).

Sở nuôi lớn: Về "năng nuôi lớn" có bốn thứ là: 1. Thức ăn, đồ uống; 2. Các thứ giúp đỡ như đồ trang sức, tẩy rửa; 3. Ngủ nghỉ; 4. Thiền định. Bốn duyên tốt này lợi ích năm căn, nuôi nhỏ thành lớn, nuôi gầy ốm thành mập nên nói là "sở nuôi lớn". Năng nuôi lớn có cả ba tánh, nhưng sở nuôi lớn chỉ có vô ký. Ở phần này chỉ nói về sở nuôi lớn.

142. Thanh vô dị thục sinh: thanh có hai thứ là đẳng lưu và sở nuôi lớn.

Vô dị thục sinh: thông thường sắc dị thục là nhậm vận khởi; thanh chuyển theo dục, có khi bị đứt quãng nên không có là dị thục sinh.

143-144. Tám vô ngại đẳng lưu, cũng là tánh dị thục sinh: Bảy tâm pháp giới vì không chứa nhóm nên nói là "tám vô ngại" và đều có tánh đẳng lưu và dị thục sinh. Nếu sinh từ nhân đồng loại và nhân biến hành thì gọi là tánh đẳng lưu, nếu do nhân dị thục dẫn sinh thì gọi là dị thục sinh, vì không chứa nhóm nên không phải sở trưởng dưỡng.

145. Ba pháp còn lại (Dư tam): "dư" là chỉ cho sắc, hương, vị, xúc. Bốn giới này là năm căn như nhãn căn v.v... và tám vô ngại ở trước nên nói là "Dư" và có cả ba tánh, tức có nhân dị thục, sở nuôi lớn và tánh đẳng lưu.

146. Sát-na chỉ có ba pháp sau: Ba pháp sau là ý, pháp và ý thức. Chỉ có ba cõi này được gọi là "một sát-na", nghĩa ở sơ tâm của Thấy đạo là Khổ pháp trí nhẫn chỉ có ba cõi này là "một sát-na" vì rốt ráo không sinh từ nhân đồng loại, không phải tánh đẳng lưu nên gọi là "một sát-na". Các pháp hựu vi đều thuộc tánh đẳng lưu. Tâm tương ưng với Khổ pháp trí nhẫn gọi là ý giới và ý thức giới, y theo thời điểm sau thì gọi là ý, vào thời điểm trước thì gọi là ý thức. Các pháp như thọ v.v... cùng khởi gọi là pháp giới.

Dưới đây là thứ mười lăm: Là môn Đắc thành tựu. Theo Tát-bà-đa, nếu đắc ở vào giai đoạn của tướng sinh thì gọi là Đắc, nếu ở giai đoạn hiện tại thì gọi là Thành tựu. Lúc thành tựu thì không gọi đắc, lúc đắc thì không gọi thành tựu. Nói "tướng sinh" là chỉ cho đời vị lai. Luận chép: "Đã nói về dị thục sinh v.v... như vậy, nay nên suy nghĩ: Nếu có nhãn giới thì trước không thành tựu, nay mới thành tựu, thì có thành tựu nhãn thức hay không? Nếu nhãn thức giới trước không thành tựu, nay mới thành tựu thì có thành tựu nhãn giới hay không? Nay sẽ trả lời vấn tắt các câu hỏi trên".

Tụng chép:

9. Trả lời các câu hỏi trên:

Nhãn và nhãn thức giới
Độc và đắc chẳng phải.

Giải thích:

147. Nhãn và nhãn thức giới được nói rộng qua bốn trường hợp.

148. Độc và đắc chẳng phải: "độc" là hai câu đơn, "đắc một lượt" là câu cú, "phi" là câu câu phi "đẳng" là nói bốn trường hợp về thành tựu không thành tựu.

Trong trường hợp chỉ thành tựu một loại thì "đơn cú" thứ nhất chỉ cho đắc nhãn mà không đắc thức: như sinh vào cõi Dục dần dần đắc được nhãn căn. Nói "dần dần đắc" là chỉ cho thai sinh, noãn sinh và thấp sinh; nếu là hóa sinh thí đắc ngay nhãn căn. Thông thường khi nói về nhãn căn thì vì nhãn căn thuộc về dị thục vô ký nên chỉ có "đắc một lượt", vì thế nếu y theo trường hợp "dần dần đắc" thì chỉ nói là đắc được nhãn. Trong lúc đó nhãn thức lại có cả ba tánh nên có cả "tiền" "Đắc sau một lượt", giai đoạn trung hữu ở trước đã khởi được nhãn thức. Ở đây khi nói "dần dần đắc được nhãn căn" là chỉ cho giai đoạn sau khi thọ sinh, vì thức đã được thành tựu trước đó nên không gọi là Đắc, mất ở cõi Vô Sắc và sinh lên tĩnh lự thứ hai, thứ ba, thứ tư cũng như vậy. (Sinh vào các tĩnh lự này thì lúc mới khởi trung hữu chỉ có nhãn căn mà không có nhãn thức, vì thức chưa khởi nên chẳng nói là Đắc). "Đơn cú" thứ hai hàm ý chỉ đắc thức mà không đắc nhãn, đó là trường hợp đã sinh vào các địa thuộc Tĩnh lự thứ hai, thứ ba, thứ tư tức có nhãn thức hiện khởi. (Nói "hiện" nghĩa là "đang", nói "khởi" là chỉ cho sự sinh ra thức, ở tại tướng sinh gọi là hiện khởi. Thức được khởi này phải ở vào giai đoạn tướng sinh, tức vào đúng lúc đang ở vị lai thì lúc đó mới được gọi là "Đắc", nhưng nhãn căn thì ở hiện tại nên được gọi là Thành tựu chứ không phải Đắc).

Câu thứ ba thì đều được cả căn và thức, tức là trường hợp mất ở cõi Vô Sắc nhưng sinh vào cõi Dục và Phạm Thế. Ở cõi Dục và Phạm Thế đều có sơ tâm tức có cả nhãn căn và nhãn thức nên nói là "Đắc một lượt".

Trường hợp không thành tựu loại nào cả (câu phi đắc) là trừ các trường hợp trên.

Bài tụng nói Đẳng là chỉ cho bốn trường hợp thành tựu: 1. Thành tựu nhãn căn không thành tựu nhãn thức, tức sinh lên tĩnh lự thứ hai, thứ ba, thứ tư mà nhãn thức không khởi; 2. Thành tựu nhãn thức không

thành tựu nhãn căn, tức sinh vào cõi Dục mà chưa được nhãn căn hoặc được được nhưng đã mất. Nghĩa là sinh vào cõi Dục tất thành tựu nhãn thức vì thành tựu địa pháp, chưa được nhãn căn là trường hợp lúc mới thọ thai. Được nhưng đã mất là trường hợp bì mù sau khi thọ sinh. Vì không có nhãn căn nên không nói là thành tựu; 3. Thành tựu cả nhãn căn và nhãn thức, tức sinh vào cõi Dục và được nhãn mà không bị mất, hoặc sinh vào Phạm Thế. Nếu sinh lên tĩnh lự thứ hai, thứ ba, thứ tư thì lúc thấy sắc tức đều thành tựu cả căn và thức; 4. Không thành tựu cả hai thứ, tức trừ các trường hợp trên.

10. Nói về trong ngoài:

Dưới đây là thứ mười sáu: Là môn Nội Ngoại Luận chép: "Trong mười tám giới, giới nào thuộc nội, giới nào thuộc ngoại?".

Tụng chép:

Mười hai nhãn nội thảy
Sáu sắc thảy là ngoại

Giải thích:

149-150. Thuộc bên trong có mười hai cõi: sáu căn và sáu thức, chúng là sở y của tâm và là sở y tức rất gần nên gọi là "Nội". Sáu cảnh như sắc cảnh v.v... là sở duyên xa của tâm, sở duyên xa nên nói là "ngoại".

Dưới đây là thứ mười bày: là môn đồng phần bỉ đồng phần. Luận chép: "Trong mười tám giới, giới nào thuộc đồng phần, giới nào thuộc bỉ đồng phần?".

Tụng chép:

Pháp đồng phần dư hai
Tác bất tác tự nghiệp.

Giải thích:

151. Pháp đồng phần: "pháp" là pháp giới; trong pháp giới này chỉ có đồng phần mà không có bỉ đồng phần. Nói chung, sáu cảnh được gọi là đồng phần, chắc chắn làm sở duyên cho thức năng duyên, "chắc chắn" có hai nghĩa: 1. Năm cảnh như sắc cảnh v.v... chắc chắn làm sở duyên cho thức nên nói là "Định" tức năm thức được gọi là "định" vì duyên cảnh không lẫn lộn. Nay nói năm cảnh là "định" là vì chắc chắn làm sở duyên cho thức. Khi được năm thức duyên thì gọi là đồng phần; và tuy cũng được ý thức duyên nhưng vì không chắc chắn nên không gọi là đồng phần; 2. Pháp cảnh gọi là "định", thể của nó là "định", vì chắc chắn chỉ làm sở duyên cho ý thức, do đó dựa vào ý thức gọi là Đồng phần. Luận chép: "Không có một pháp nào mà đối với nó lại không

có một ý thức vô biên đã sinh, đang sinh và sẽ sinh, vì thế pháp giới thường gọi là Đồng phần”. (Ý thức vô biên là quán vô ngã, “đã sinh, đang sinh và sẽ sinh” là đã sinh ở quá khứ, đang sinh ở hiện tại, và sẽ sinh ở vị lai).

Dư nhị: mười bảy giới còn lại đều có Đồng phần và Bỉ đồng phần.

152. Nếu “tác tự nghiệp” thì gọi là đồng phần, nếu bất “tác tự nghiệp” thì gọi là Bỉ đồng phần.

Tác tự nghiệp: “nghiệp” là nghiệp dụng, như sáu căn và sáu thức vì dựa vào công năng chấp cảnh nên gọi là “Tự nghiệp dụng”, nếu không có công năng chấp cảnh thì gọi là bất tác tự nghiệp, như trường hợp năm cảnh như sắc v.v... nếu làm cảnh thì gọi là “tác tự nghiệp”, nếu không thể chấp cảnh thì gọi là “bất tác tự nghiệp”. Năm cảnh như sắc v.v... y theo chấp cảnh gọi là tác tự nghiệp, không làm cảnh gọi là bất tác tự nghiệp. Trong đó, nhãn căn nếu đối với loại sắc có thể được nhìn thấy mà đã thấy, đang thấy hoặc sẽ thấy thì đó là “nhãn đồng phần, cho đến ý căn đối với cảnh của tự nghiệp lẽ ra có dụng của tự nghiệp.

Về nhãn đồng phần kia chỉ có bốn thứ: Tức không nhìn thấy sắc vì nhãn đã diệt, đang diệt, sẽ diệt và pháp không sinh. Như nhãn có bốn thứ, cho đến thân giới cũng có bốn thứ.

Ý đồng phần lại chỉ có một loại là pháp bất sinh. Nếu ý sinh thì thuộc đồng phần, vì thế chỉ có trường hợp bất sinh gọi là bỉ đồng phần kia.

Cõi Sắc được, nhãn dùng chánh kiến mà thấy thì gọi là sắc đồng phần. Sắc của đồng phần kia chỉ có bốn thứ, tức là thứ sắc không được nhãn nhìn thấy vì đã diệt, đang diệt, sẽ diệt và pháp bất sinh. Như sắc đã như thế cho đến xúc nên biết cũng vậy, đồng phần có ba, đồng phần kia có bốn.

Đối với sáu thức như nhãn thức v.v... đồng phần có ba thứ là đã sinh, đang sinh và sẽ sinh, nhưng đồng phần kia thì chỉ một loại là “bất sinh”, cũng như ý giới.

Hỏi: Vì sao gọi là đồng phần và đồng phần kia?

Đáp: Ở đây có ba giải thích. 1. Căn, cảnh và thức có quan hệ lẫn nhau nên nói là “phần”, cùng có phần quan hệ lẫn nhau nên nói là “đồng phần”. 2. “Phần” là đã có tác dụng, “tác tự nghiệp” được gọi là “đã có tác dụng”, cùng có phần tác dụng này nên gọi là “đồng phần”. 3. “Phần” là xúc được sinh khởi: căn, cảnh và thức hòa hợp sinh ra xúc, cả ba cùng sinh ra xúc nên nói là “đồng phần”. Luận chép: “Do “phi đồng

phần" có chủng loại đồng với "đồng phần" kia nên gọi là "đồng phần kia". Giải thích: Như trường hợp mắt không thấy sắc thì gọi là "phi đồng phần", Nhãn "phi đồng phần" này so với nhãn "nhìn thấy sắc" kia lại có chủng loại giống nhau nên gọi là "đồng phần kia". Nói "chủng loại giống nhau" là vì cùng có tự tánh của nhãn, cùng dẫn khởi lẫn nhau, và lệ thuộc lẫn nhau.

11. Môn ba đoạn:

Dưới đây là thứ mười tám, là môn Tam đoạn. Luận chép: "Trong mười tám giới, giới nào thuộc thấy thì dứt, giới nào thuộc tu đoạn và giới nào không thuộc về đoạn?".

Tụng chép:

Mười lăm chỉ tu đoạn
Ba cõi sau có ba,
Bất nhiễm chẳng sáu sinh
Sắc định chẳng thấy thì dứt.

Giải thích:

153. Mười lăm giới là năm căn, năm thức và năm cảnh. Các giới này chỉ thuộc về tu đoạn.

154. Ba cõi sau có ba: ý, pháp và ý thức có cả ba thứ đoạn, Ý giới và ý thức giới tương ưng với tám mươi tám tùy miên, cùng pháp câu hữu, đồng thời đắc đi chung đều thuộc về thấy thì dứt. Khổ đế có mười phiền não, tập và diệt, mỗi đế đều có bảy phiền não vì dứt trừ thân kiến, biên kiến, và giới cấm thủ; đạo đế có tám phiền não vì dứt trừ thân kiến và biên kiến. Tổng cộng bốn đế có tất cả ba mươi hai phiền não. Ở cõi trên mỗi đế đều dứt trừ sân có hai mươi tám. Nghĩa là trong bốn đế đều trừ sân, thành hai mươi tám. Hai cõi trên mỗi cõi đều có hai mươi tám phiền não hợp thành năm mươi sáu, cộng với ba mươi hai phiền não cõi Dục mà thành tám mươi tám. Các tùy miên này là các phiền não thuộc về phân biệt, vì mê lý mà khởi. Đến khi thấy được lý Tứ đế thì dứt trừ nên nói là "thấy thì dứt". "Kiến" là thấy đế, kiến là năng đoạn, hoặc là sở đoạn, tức là sở đoạn của thấy nên nói là "thấy thì dứt", thuộc về Y chủ thích. "Pháp câu hữu" là các tâm sở tương ưng với hoặc và có cả bốn tướng. Ba thứ như ý v.v... này, trừ các pháp thuộc thấy thì dứt ra, tất cả các pháp Hữu lậu còn lại đều thuộc về tu đoạn. Các giới này cũng thuộc tánh Vô lậu nên nói là "Phi sở đoạn".

155-156. Bất nhiễm phi lục sinh, sắc định phi thấy thì dứt: nhằm giải thích câu hỏi ở ngoài. Kinh bộ thừa nhận thân nghiệp ngữ nghiệp v.v... của tánh dị sinh và chúng sinh chiêu cảm đường ác đều thuộc về

thấy thì dứt, tức khi được thấy đạo thì dị sinh kia v.v... không bao giờ còn sinh nửa vì hoàn toàn trái với thấy đạo, cho nên lẽ ra phải thuộc về thấy thì dứt. Vì để đáp lại câu hỏi trên nên mới có bài tụng này: tuy vậy, các pháp này chắc chắn không thuộc về thấy thì dứt. Nói chung có ba thứ không thuộc về thấy thì dứt: 1. Pháp bất nhiễm, tức các pháp thiện và vô ký; 2. Phi lục sinh, tức năm thức, vì không sinh khởi từ ý thức thứ sáu nên gọi là "phi lục sinh"; 3. Sắc pháp. Ba thứ này chắc chắn không thuộc thấy thì dứt: không do sự mê mờ lý Tứ đế, đích thân sinh khởi nên gọi là bất nhiễm, không mê mờ đế lý nên gọi là phi lục sinh, không do "kiến hoặc" đích thân sinh khởi nên gọi là sắc pháp. Tánh dị sinh là pháp bất nhiễm ô, thuộc tánh vô ký và thân ngữ nghiệp chính là sắc pháp cho nên hai thứ này không thuộc thấy thì dứt.

Dưới đây là thứ mười chín, nói về kiến và phi kiến, trong đó có hai: trình bày chính thức và bàn luận thêm. Trong phần trình bày chính thức luận chép: "Trong mười tám giới, giới nào thuộc về thấy, giới nào không thuộc về thấy?".

Tụng chép:

Nhãn một phần pháp giới
Tám thứ gọi là thấy
Năm thức câu sinh tuệ
Phi kiến không so chấp
Nhãn thấy sắc đồng phần
Chẳng thức năng y kia
Truyền thuyết không thể quán
Bị ngăn chướng các sắc cố.

Giải thích:

a) ***157-158-159-160. Nhãn hoàn toàn thuộc thấy vì quán chiếu sắc***. Tám thứ của một phần pháp giới cũng thuộc về kiến: 1-5. Năm thứ kiến nhiễm ô, tức thân kiến v.v... 6. Chánh kiến thế gian, tức thiện tương ưng với ý thức và tuệ Hữu lậu; 7. Chánh kiến Hữu học, tức các kiến Vô lậu trong thân Hữu học; 8. Chánh kiến Vô học, tức các kiến Vô lậu trong thân Vô học. Tám thứ này đều là tuệ, vì so chấp cảnh nên đều gọi là kiến, lại thuộc về pháp giới nên nói là "một phần pháp giới".

Hỏi: Vì sao chánh kiến thế gian chỉ là thứ tuệ tương ưng với ý thức?

Đáp: Văn tụng nói rằng "loại tuệ cùng sinh với năm thức không phải là kiến vì không có công năng giải quyết". Không phân biệt thì không có công năng quyết đoán, vì thế nói là "chẳng phải kiến".

b) ***161-162-163-164. Bốn trường hợp tụng cuối là bác bỏ các Luận sư chủ trương thức kiến***. Tôn giả Pháp Cứu nói rằng nhãn thức có thể thấy. Tôn giả Thế Hữu nói rằng nhãn căn có thể thấy, vì thế luận chép: "Nếu, nhãn căn không có công năng so chấp thì làm sao có thể nói là thấy? (Đây là câu hỏi của các Luận sư chủ trương "thức kiến") Vì có công năng biết rõ và quán chiếu các sắc nên nói là thấy. (Đây là trả lời của các Luận sư chủ trương "nhãn kiến") Nếu nhãn thấy được thì vào lúc có thức khác vận hành lẽ ra cũng vẫn có thể thấy? (Câu hỏi này hàm ý: theo bộ phái này, vì sáu thức không thể cùng khởi một lúc nên khi có thức khác vận hành thì nhãn sẽ không có thức, như vậy, nếu thừa nhận nhãn có thể thấy thì khi có thức khác vận hành vì sao nhãn lại không thấy). Vì không phải tất cả nhãn đều có công năng hiện thấy. (đây là trả lời của các Luận sư chủ trương "nhãn thấy"). Cái gì có công năng hiện thấy? (Đây là lời hỏi vặn). Là nhãn đồng phần: khi phối hợp với thức thì thấy được, chứ không phải pháp nào khác. (Đây là giải thích câu tụng thứ năm). Nếu vậy, thì lẽ ra loại thức "năng y" kia nhìn thất chứ không phải nhãn. (Câu hỏi của các Luận sư chủ trương "thức kiến"). Nhãn thì không như thế nhìn nhãn thức chắc chắn chẳng thể thấy. (Là giải thích câu tụng thứ sáu). Vì sao? (Đây là lời hỏi vặn). Theo Truyền thuyết nhãn thức không thể thấy các sắc bị chướng ngại. Nhãn căn vốn thuộc hữu đối cho nên đối với ngoại sắc bị chướng ngại đương nhiên là không thể thấy; nhưng đối với nhãn thức vì thuộc vô đối, thì sẽ không bị tường v.v... ngăn ngại, lẽ ra phải thấy được các sắc bị chướng ngại. (Đây là trả lời của các Luận sư chủ trương "mắt thấy", là câu tụng thứ bảy, thứ tám). Theo Kinh Bộ, nói "nhãn căn có thể nhìn thấy" là giả chẳng phải thật, nên luận chép: "Các Luận sư Kinh bộ cho rằng là cộng tụ, xem xét hư không, vì có các duyên là nhãn sắc v.v... cho nên nhãn thức mới sinh. Đối với sự thấy thì các pháp này đã bị chấp làm năng (kiến), sở (kiến). Chỉ vì thuận theo thế tình nên mới nói rằng nhãn là "năng kiến", thức là "năng liễu", nhưng người hiểu biết không nên mê chấp điều này".

13. Nói thêm bảy điểm:

Dưới đây là thứ hai: bàn luận thêm, gồm có bảy điểm là: 1. Thứ lớp trước sau của hai mắt khi thấy; 2. Sự tách rời và phối hợp của sáu căn và sáu cảnh; 3. Kích cỡ nhỏ hay lớn của căn và cảnh; 4. Thuộc về sáu thức nương thế gian; 5. Nhãn v.v... được gọi là "y"; 6. Thức được gọi tên theo căn; 7. Sự đồng nhất và khác nhau của các địa sở y. Về điểm thứ nhất, luận chép: "Khi thấy sắc thì một mắt thấy hay cả hai mắt đều

thấy? Điều này không chắc chắn”.

Tụng chép:

Hoặc hai mắt cùng lúc
Vì thấy sắc rõ ràng.

Giải thích:

165-166. Các Đại Luận sư của A-tỳ-đạt-ma đều nói rằng có khi cả hai mắt cùng thấy vì mở hai mắt thì thấy sắc rõ hơn, nếu nhắm một mắt thì thấy không rõ vì thế mà biết có lúc cả hai mắt đều thấy. Hơn nữa, nếu mở một mắt và khép hờ mắt kia thì sẽ thấy có hai mặt trăng, nhưng tình trạng này sẽ không xảy ra khi khép một mắt và nhắm hờ mắt kia. Vì thế mà biết có khi cả hai mắt đều thấy. Chẳng phải vì có hai sở y mà thức bị chia làm hai. Thức không chắc chắn trú một nơi nào cả, vì thế không đồng với ngại sắc.

14. Sự ly hợp giữa sáu căn sáu cảnh:

Dưới đây là thứ hai: sự tách rời và phối hợp của sáu căn và sáu cảnh. Luận chép: “Nếu bộ phái này nói rằng mắt thấy, tai nghe... cho đến ý biết rõ, vậy khi một căn chấp cảnh thì căn này đến với cảnh hay không đến với cảnh?”.

Tụng chép:

Nhãn nhĩ ý căn cảnh
Không đến ba trái nhau.

Giải thích:

167-168. Nhãn căn, nhĩ căn, ý căn chấp cảnh mà không đến với cảnh vì nhãn căn có thể nhìn thấy các sắc ở xa mà không thấy thuốc bôi ở mắt, nhĩ căn cũng có nghe tiếng ở xa, ý căn không phải sắc pháp nên không đến được với cảnh.

Ba trái nhau: Tỷ, thiệt và thân ba chấp này đến với cảnh nên trái với trên.

15. Độ lớn nhỏ của căn cảnh:

Dưới đây là thứ ba: kích cỡ lớn nhỏ của căn và cảnh.

Tụng chép:

Nên biết ba tỷ thảy
Chỉ chấp cảnh đẳng lượng.

Giải thích:

169-170. Tỷ thảy: chữ “thảy” là chỉ cho thiệt và thân. Ba căn này chỉ có thể chấp cảnh “đẳng lượng”. Nói “đẳng lượng” nghĩa là số lượng cực vi của căn bằng với số lượng cực vi của cảnh, phối hợp tương xứng để sinh ra tỷ thức v.v... Nhãn căn và nhĩ căn khi chấp cảnh có kích cỡ

lớn nhỏ không chắc chắn. Có khi cảnh nhỏ hơn căn như khi nhìn thấy đầu sợi lông, có khi lớn hơn căn như khi nhìn thấy ngọn núi lớn, có khi cảnh bằng căn như khi nhìn thấy trái nho. Nhĩ căn không chắc chắn, như khi chấp lấy các âm thanh khác nhau của muỗi, "mây", đàn. Âm thanh của "mây" tức là tiếng sấm vì nương vào mây để khởi, người phương Tây gọi tiếng sấm là tiếng mây, Ý nói không phải chất ngại nên không thể nói về kích cỡ.

16. Sáu thức thuộc về nương thế gian:

Dưới đây là thứ tư: Sáu thức Thuộc về nương thế gian. Luận chép: "Như đã nói trên, thức có sáu thứ là nhãn thức, giới... cho đến ý thức giới. Năm thức đầu chỉ duyên hiện tại, ý thức duyên cả ba đời và chẳng phải ba đời, các thức như vậy cũng nương như vậy phải không? Không đúng, vì sao?".

Tụng chép:

Hậu y chỉ quá khứ
Năm thức y hoặc câu.

Giải thích:

171. Hậu y chỉ quá khứ: "Hậu" là thức thứ sáu vì nằm ở cuối cùng trong sáu thức. Thức thứ sáu này chỉ nương vào diệt ý vô gián ở quá khứ.

172. Năm thức y hoặc câu: "hoặc" biểu không chắc chắn. Sở y của năm thức như nhãn thức v.v... có hai: 1. Quá khứ, tức ý vô gián; 2. Hiện tại, năm căn như nhãn căn v.v... vì thức và năm căn đều ở hiện tại nên gọi là "câu". Nói "biểu" là năm thức này cũng nương quá khứ, vì thế sở y của năm thức được nói là "hoặc câu".

Hỏi: Tánh sở y của nhãn thức như thế có thể cùng lúc làm duyên đẳng vô gián cho nhãn thức hay không, duyên đẳng vô gián của nhãn thức có thể làm sở y cho nhãn thức hay không?

Đáp: Nên phân tích qua bốn trường hợp: 1. Nhãn căn câu sinh làm sở y của nhãn thức chứ chẳng phải duyên đẳng vô gián, duyên đẳng vô gián là tâm tâm sở, nhãn căn là sắc vì thế duyên đẳng vô gián không làm sở y; 2. Nghĩa là vô gián diệt, tâm sở pháp giới vô gián diệt chỉ làm duyên đẳng vô gián cho nhãn thức hiện tại chứ chẳng phải tâm vương vì tâm vương không có tánh chất làm sở y cho nhãn thức; 3. Ý căn quá khứ, tức vô gián diệt ý, làm sở y cho nhãn thức hiện tại và cũng làm duyên đẳng vô gián cho nhãn thức vì vô gián diệt ý là một tâm pháp; 4. Trừ các pháp đã nói ở trước như nhãn, đã thế cho đến thân thức nên biết cũng vậy.

17. Hỏi đáp về ý thức:

Hỏi: Sở y của ý thức có thể làm duyên đẳng vô gián cho ý thức hay không, duyên đẳng vô gián của ý thức có thể làm sở y cho ý thức hay không?

Đáp: Trả lời thuận theo câu trước, đáp là ý thức. Tánh sở y chắc chắn là duyên đẳng vô gián của ý thức. Sở y của ý thức chính là ý căn vì thế có cả hai trường hợp. Cũng có trường hợp duyên đẳng vô gián của ý thức không làm tánh sở y cho ý thức là vô gián liệt tâm sở pháp giới chẳng phải tâm vương vì tâm vương không phải sở y.

Theo Đại Tỳ-bà-sa, cách hỏi đáp không ngoài bốn thứ: 1. Dùng hẹp để hỏi rộng, thuận theo câu hỏi ở trước để đáp; 2. Dùng rộng để hỏi hẹp, thuận theo câu hỏi thứ hai; 3. Vừa rộng vừa hẹp, tức trình bày qua bốn trường hợp; 4. Không rộng không hẹp, tức trả lời là "đúng vậy". Như nay hỏi: "Có phải sở y của ý thức cũng là duyên đẳng vô gián?" thì đây là dùng hẹp để hỏi rộng, nghĩa là nếu sở y của ý thức chỉ là tâm vương thì sẽ là duyên đẳng vô gián "hẹp, nếu có cả tâm vương tâm sở thì lại là "rộng" vì thuận theo hỏi đáp ở trước. Trả lời thuận theo câu trước nghĩa là nếu là tánh sở y của ý thức thì chắc chắn cũng làm duyên đẳng vô gián. Dùng rộng để hỏi hẹp thì trả lời thuận theo câu hỏi sau, nghĩa là thay đổi câu hỏi trước thành "Có phải duyên đẳng vô gián của ý thức cũng là tánh sở y của ý thức hay không?". Đây là dùng rộng để hỏi hẹp, tức duyên đẳng vô gián của ý thức thì "rộng" vì có cả tâm vương và tâm sở; nếu là sở y thì lại "hẹp" đối với tâm vương. Nên trả lời thuận theo câu hỏi sau, nghĩa là nếu làm sở y cho ý thức thì cũng làm duyên đẳng vô gián vì thuận theo câu hỏi sau. Nếu dùng cả sở y và duyên đẳng vô gián của nhãn thức để đặt câu hỏi thì đây là dùng cả rộng và hẹp, vì sở y của nhãn thức có cả tâm và sắc cho nên "rộng", nhưng vì không có tâm sở cho nên "hẹp", nếu làm duyên đẳng vô gián thì có cả tâm và tâm sở cho nên "rộng", nhưng không có sắc cho nên "hẹp".

18. Nhãn v.v... được gọi là y:

Dưới đây là thứ năm: nhãn v.v... được gọi là "y". Luận chép: Vì sao "Nhãn thức khi khởi đều nương vào hai duyên, được gọi là sở y mà ở căn không ở cảnh?" Vì căn cảnh là hai duyên?

Tụng rằng:

Tùy căn biến thức khác,
Nên nhãn thảy gọi y.

Giải thích:

173-174. Tùy căn biến: thức chuyển biến theo căn mà nếu căn

chuyển biến thì thức cũng đổi khác, nghĩa là nếu căn được tăng ích thì thức được rõ ràng, nếu căn bị tổn giảm thì thức sẽ tối tăm yếu kém. Không phải thức bị đổi khác là do cảnh chuyển biến, vì thức dựa vào căn chứ không dựa vào cảnh, vì thế chỉ gọi nhãn v.v... là "y" chứ không phải pháp nào khác. Nói "nhãn" v.v... là chỉ cho sáu giới như nhãn giới, v.v...

19. Thức được gọi tên tùy theo căn:

Dưới đây là thứ sáu: thức được gọi tên tùy theo căn. Luận chép: "Vì sao sắc v.v... chính là cái được nhận thức nhưng lại gọi là nhãn thức cho đến ý thức, mà không gọi là sắc thức, cho đến pháp thức?".

Tụng rằng:

Kia và nhân bất cộng
Nên tùy căn nói thức.

Giải thích:

175-176. Kia là thuyết đã được nói trước kia, nhãn v.v... được gọi là "y". Và nhân bất cộng: năm căn như nhãn căn v.v... làm "nhân bất cộng" đối với năm thức như nhãn thức v.v... nghĩa là nhãn chỉ làm sở y cho nhãn thức của tự thân nên nói là "nhân bất cộng". Nếu là sắc thì lại được nắm bắt bởi cả nhãn thức của mình người và ý thức của mình cũng như người khác cho nên sắc mới là "cộng nhân". Như nhãn đã thế cho đến thân xúc nên biết cũng vậy. Năm căn như nhãn căn v.v..., do hai nghĩa đã nói ở trên làm sở y và nhân bất cộng cho nên mới được gọi là tùy theo căn chứ không phải cảnh. Nhưng theo văn luận thì chỉ y theo căn để nói về nhân bất cộng, năm cảnh nói về cộng nhân, chứ không phải ý pháp, vì ý có công năng sinh khởi năm thức cho nên chẳng phải "nhân bất cộng". Pháp chỉ được ý thức duyên nên cũng gọi là "nhân bất cộng". Tuy ý chẳng phải "nhân bất cộng" nhưng lại làm tánh sở y cho ý thức cho nên dựa vào sở y để gọi là ý thức. Pháp tuy là nhân bất cộng nhưng không phải sở y nên không gọi là "pháp thức". Nay năm căn này vì làm sở y và là nhân bất cộng, trong khi cảnh lại không có các nghĩa này, cho nên năm thức đều dựa vào căn để gọi tên. Dụ như tiếng trống và mầm lúa v.v... nhân của tiếng trống là cả tay và trống nhưng chỉ gọi là "tiếng trống" chứ không gọi "tiếng tay" vì trống có cả hai nghĩa, một là sở y, tức tiếng dựa vào trống để chuyển biến, và hai là nhân bất cộng để sinh ra "tiếng trống", trong lúc tay lại thiếu cả hai nghĩa này nên không gọi là "tiếng tay". Trống là tỷ dụ cho căn, tiếng là dụ cho thức, tay là dụ cho cảnh. Đối với các pháp khác cũng vậy, chỉ gọi là "mầm lúa" mà không gọi là "mầm nước" v.v... vì lúa có hai nghĩa, như ví dụ về trống.

20. Nói rộng về địa đồng khác:

Dưới đây là thứ bày: nói rộng về địa đồng, khác.

Tụng chép:

Nhãn không thấp hơn thân
Sắc thức chẳng thượng nhãn
Sắc đối tất cả thức
Đối hai thân cũng thế
Như mắt, tai cũng thế.
Ba kế đều tự địa
Thân thức tự hạ địa
Ý bất định nên biết.

Giải thích: Muốn giải thích văn tụng này, trước nên biết rằng ba thứ thân, nhãn và sắc đều có năm địa, tức ở cõi Dục và bốn tĩnh lự, nhãn thức chỉ có ở cõi Dục và sơ thiền.

177. Mắt không thấp hơn: đối với thân thì mắt hoặc bằng hoặc cao hơn chứ không bao giờ thấp hơn, hơn nửa cõi Dục nhãn chỉ thấy sắc cõi Dục, tức mắt và thân bằng nhau. ("Bằng nhau" nghĩa là "đồng địa"). Thân ở cõi Dục nhưng đắc được nhãn thuộc bốn thiền, tức nhãn ở trên thân. Chắc chắn không có trường hợp thân ở địa cao hơn lại khởi nhãn thuộc địa thấp hơn, vì thân sinh địa trên thì có mắt cao quý nên không cần khởi loại nhãn yếu kém của địa dưới.

178. Sắc thức chẳng phải mắt trên: sắc thức đối với mắt hoặc bằng hoặc thấp hơn chứ không thể cao hơn. Nói "bằng" là đồng địa, như cõi Dục nhãn chỉ thấy sắc cõi Dục, tức sắc và thức đều đồng địa với mắt. Nếu dùng nhãn thuộc thứ hai tĩnh lự để nhìn sắc thuộc sơ tĩnh lự thì sắc và thức thuộc sơ tĩnh lự, nhãn thuộc thứ hai tĩnh lự; tức sắc và thức đều thấp hơn mắt. Sắc thuộc địa trên vốn nhỏ nhiệm nên nhãn thuộc địa dưới không thể nhìn thấy vì thế sắc không thể cao hơn mắt. Thức thuộc địa trên không nương nhãn ở địa dưới nên thức không thể cao hơn mắt. Vì lẽ này, sắc và thức không cao hơn nhãn.

179. Sắc đối với tất cả thức: đối với thức thì sắc có thể bằng, cao hơn hoặc thấp hơn vì thế nói là "tất cả", như thức ở cõi Dục có thể biết rõ sắc cõi Dục, tức sắc bằng với thức. Nhãn thức ở sơ tĩnh lự có thể biết rõ sắc cõi Dục, tức sắc thấp hơn thúc. Đắc được thiên nhãn thuộc thứ hai tĩnh lự, nương vào nhãn thức thuộc Sơ tĩnh lự để biết rõ sắc ở hai địa, tức sắc cao hơn thức.

180. Đối hai thân cũng thế: Hai là sắc và thức, hai thứ này đối với thân có thể bằng, cao hơn hoặc thấp hơn, như Sắc đối với Thức nên nói

là cũng vậy, Thân sinh cõi Dục, khởi nhãn thức cõi Dục đã biết rõ sắc cõi Dục, tức sắc và thức đồng địa với thân. Thân ở cõi Dục, phát sinh thiên nhãn thuộc địa trên, khởi nhãn thức thuộc sơ tĩnh lự để biết rõ sắc thuộc sơ tĩnh lự, tức sắc và thức đều cao hơn thân. Thân sinh vào thứ hai tĩnh lự, nương nhãn thức thuộc Sơ tĩnh lự để biết rõ sắc thuộc địa dưới, tức sắc và thức đều thấp hơn thân. Các trường hợp trên chỉ lược nên được một phần chứ không phải tất cả, người trí nên biết điều này.

181. Như mắt tai cũng thế: Là giải thích nhĩ căn, nếu trái lại với văn tụng ở trên thì có thể nói rằng "nhĩ không thấp hơn thân, thanh và thức không cao hơn tai, đối với tất cả thức, cả hai đối với thân cũng vậy". Ở đây nói "thức" là chỉ cho nhĩ thức.

182. Ba kế đều tự địa: Ba kế là ba căn tỷ, thiệt và thân, vì tiếp theo mắt và tai nên nói là ba kế, tức bốn thứ tỷ căn, tỷ thức, hương, thân, bốn thứ thiệt căn, thiệt thức, vị, thân, ba thứ thân căn, thân thức, xúc. Tất cả đối nhau đều ở tự địa vì ba thứ này khi chấp cảnh đều đến với cảnh, và vì tỷ thức và thiệt thức chỉ có ở cõi Dục. Chỉ có thân thức đối với thân xúc là có cả tự địa và địa dưới vì hơi khác hai thứ trước.

183. Thân thức tự hạ địa: "tự" nghĩa là sinh ở cõi Dục và sơ tĩnh lự: ở cõi Dục và sơ tĩnh lự, thân thức đối với thân xúc đều đồng địa nên nói là "Tự". "Dưới" nghĩa là sinh ở ba tĩnh lự cao hơn, nương vào thức thuộc sơ tĩnh lự để cảm giác được xúc thuộc địa trên, tức thân thức thấp hơn thân xúc.

184. Ý bất định nên biết: nên biết rằng ý giới có bốn việc bất định. Có khi ý và thân, thức, pháp đều đồng địa, có khi cao hơn hoặc thấp hơn. Khi ở Đẳng chí (Tam-ma-địa) hoặc lúc thọ sinh thì tùy theo sự thích ứng mà ở cùng địa hoặc khác địa. Vấn đề này sẽ nói rộng ở phẩm Định. Bảy đoạn trên đây đã kết thúc phần nói thêm. Kế là về chánh luận.

21. Giới nào được thức nhận biết:

Dưới đây là thứ hai mươi: trong mười tám giới, đối với sáu thức thì giới nào được thức nhận biết, thứ hai mươi mốt: Có mấy môn thường, mấy môn vô thường, và thứ hai mươi hai: Mấy giới là căn, mấy giới không phải căn. Tụng chép:

Hai sở thức ngoài năm,
Thường pháp giới vô vi
Một phần Pháp là căn
Và nội giới mười hai.

Giải thích:

185. Hai ngoài năm sở thức: năm cảnh như sắc cảnh v.v... gọi là "ngoài năm". Năm cảnh này được hai thứ thức nhận biết là năm thức thân và ý thức. Ngoài năm giới này ra có thể biết được mười ba cõi còn lại chỉ được ý thức nhận biết vì không phải cảnh sở duyên của năm thức thân.

186. Thường pháp giới vô vi: chỉ có một phần pháp giới là thường, đó là pháp vô vi, theo nghĩa thì vô thường pháp dư và các giới còn lại. Nói "số còn lại của pháp" tức ngoài vô vi ra là phần còn lại của pháp giới; nói "các giới còn lại" là chỉ cho toàn bộ mười bảy giới còn lại. Luận chép: "Hơn nửa, kinh còn nói về hai mươi hai căn là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn, nữ căn, nam căn, mạng căn, lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, tín căn, cần căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, vị tri đương tri căn, dĩ tri căn và cụ tri căn. (Trên đây là nêu số căn dựa vào kinh). Các đại Luận sư của A-tỳ-đạt-ma đều ra ngoài thứ lớp của kinh về sáu xứ, tức sau mạng căn mới nói về ý căn vì ý căn có sở duyên. Giải thích: Kinh dựa vào thứ lớp sáu xứ nên nói về ý căn ngay sau năm căn như nhãn căn v.v... luận dựa vào thứ lớp không có sở duy6n và có sở duyên nên phải đợi hết mạng căn mới nói ý căn, tức tám căn trước như mạng căn v.v... đều không có môn sở duyên, mười bốn căn như ý căn v.v... thì có môn sở duyên.

187. Một phần pháp là căn: trong pháp giới có một phần là căn, tức mạng căn, năm thọ căn như lạc căn v.v... năm căn như Tín căn căn, v.v... Mười một căn này thuộc về pháp giới. Một phần trong ba căn Vô lậu cuối cùng cũng thuộc về pháp giới vì ba căn này có chín căn làm thể là ý căn, lạc căn, hỷ căn, xả căn và năm căn như Tín căn căn v.v... Trong chín căn này chỉ có ý căn không thuộc về pháp giới, tám căn còn lại đều thuộc về pháp giới, vì thế lấy một phần trong ba căn Vô lậu để nói là "thuộc về pháp giới".

188. Và nội giới mười hai: năm giới như nhãn giới v.v... và bảy tâm giới gọi là "mười hai", không lấy một phần pháp giới làm căn, có mười hai nội giới làm căn thể. chẳng hạn năm giới như nhãn giới v.v... đã bao gồm năm căn như nhãn căn v.v... bảy tâm giới bao gồm ý căn; ý giới và ý thức giới bao nhiếp một phần của ba căn Vô lậu. Nói "một phần" là ba căn Vô lậu có chín căn làm thể nhưng trong chín căn này chí có ý căn thuộc về ý giới và ý thức giới, cho nên nói là "một phần". Nữ căn và nam căn thuộc về một phần của thân căn, vấn đề này sẽ được nói sau. Từ đó suy ra năm giới như sắc giới v.v... và một phần pháp giới đều là thể chẳng phải căn.

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 3

Phẩm 2: PHÂN BIỆT CĂN
(Phần 1)

1. Giải thích tên phẩm:

Phẩm phân biệt căn: vì có thắng dụng tăng thượng nên gọi là “căn”, phẩm này nói về rất chi tiết nên gọi là “Phân biệt”. Lý do nói về phẩm Căn kế sau phẩm Giới vì phẩm Giới nói về thể của các pháp, trong lúc phẩm Căn lại nói về dụng, dựa vào thể để khởi dụng nên kế là nói về căn. Để giải thích về phẩm loại, văn luận chia làm ba đoạn: 1. Nói về hai mươi hai căn. 2. Nói về các pháp câu sinh. 3. Nói về sáu nhân, bốn duyên.

2. Nói về hai mươi hai căn:

Phần nói về hai mươi hai căn lại được chia làm năm: 1. Giải thích nghĩa căn; 2. Nói về sự phế lập các căn; 3. Nói về thể của căn; 4. Nói về các môn; 5. Nói rộng các vấn đề khác.

Phần giải thích nghĩa căn trong đó có hai: 1. Nói về tông Tát-bà-đa. 2. Nói về các bộ phái khác. Trong phần nói về Tông Tát-bà-đa, luận chép: do giới như thế đã nêu các căn; nhờ vậy mới lập thành toàn bộ ý nghĩa tăng thượng của căn. (Đây là trả lời về nghĩa căn: căn thể thù thắng nên nói là trên hết, căn dụng thù thắng nên nói là tự tại, cả căn thể và căn dụng đều thù thắng nên nói là quang hiển, nhờ có tự tại quang hiển trên hết nên nói là tăng thượng; tức dùng ý nghĩa tăng thượng để giải thích căn). Ý nghĩa tăng thượng này là cái gì đối với cái gì?”. (Tức căn nào trong hai mươi hai căn đối với pháp gì mà gọi là Tăng thượng).

3. Dùng ý nghĩa Tăng thượng để giải thích căn:

Tụng chép:

Truyền thuyết năm đối bốn,
Bốn căn đối hai thứ

Trong năm tám nhiễm tịnh
Đều làm tăng thượng riêng.

Giải thích:

189. Truyền thuyết năm đối bốn: năm căn như nhãn căn v.v... đều có ý nghĩa tăng thượng đối với bốn việc: 1. Trang nghiêm thân. 2. Dẫn dắt nuôi dưỡng thân. 3. Sinh khởi thức v.v... 4. Bất cộng sự. Như nhãn căn, nhĩ căn: trang nghiêm thân, nếu bị mù điếc thì thân hình sẽ xấu xí, dẫn dắt nuôi dưỡng thân, mắt thấy, tai nghe để tránh các hiểm nạn, sinh khởi thức v.v... như phát khởi nhãn thức, nhĩ thức và các tâm sở tương ưng ("đẳng" (v.v...) là chỉ cho tâm sở), bất cộng sự, như mắt thì thấy sắc, tai thì nghe tiếng, mỗi căn đều có công dụng riêng.

Trường hợp tỷ căn, thiệt căn và thân căn: trang nghiêm thân, như nhãn căn và nhĩ căn, dẫn dắt nuôi dưỡng thân, như mũi thì ngửi mùi, lưỡi thì nếm vị, thân thì cảm nhận xúc - hương, vị, xúc đều có tánh chất đoạn thực vì có thể được thọ dụng, sinh khởi thức v.v... như phát khởi ba thức và các pháp tương ưng, bất cộng sự, như có ba tác dụng ngửi mùi, nếm vị, và cảm thọ xúc khác nhau.

190. Bốn căn đối hai thứ: bốn căn nữ căn, nam căn, mạng căn và ý căn đều có ý nghĩa tăng thượng đối với hai sự. Hai ý nghĩa tăng thượng của nữ căn, nam căn là "hữu tình dị" và "phân biệt dị". "Hữu tình dị" là do hai căn này mà chúng sinh có hai giống nam nữ khác nhau, "phân biệt dị" là do hai căn này mà nam nữ có hình tướng, tiếng nói, hai vú, v.v... khác nhau. (Nam có thân hình to lớn, nữ có thân hình nhỏ bé, nam có tiếng nói lớn, nữ có tiếng nói nhỏ, nam có hai vú nhỏ, nữ có hai vú lớn).

Hai ý nghĩa tăng thượng của mạng căn là có công năng tiếp nối chúng đồng phần quá khứ và có công năng giữ gìn chúng đồng phần hiện tại.

Hai ý nghĩa tăng thượng của ý căn là có công năng tiếp nối hậu hữu và tự tại đi chung. "Hậu hữu" chính là sinh hữu: do ở trung hữu khởi tâm ái nhuế nên tiếp nối được sinh hữu. Luận dẫn kinh chép: 'Lúc đó kiện-đạt- trói buộc, đối với hai tâm đã nương theo một tâm mà hiện hành; nghĩa là hoặc khởi chung với ái, hoặc cùng khởi với nhuế. (Kiện-đạt-trói buộc Hán dịch là "Tầm hương", là tên của Trung hữu. Trung hữu nam thì khởi ái đối với mẹ, khởi nhuế đối với cha, trung hữu nữ thì khởi ái đối với cha, khởi nhuế đối với mẹ). Về "tự tại đi chung", kinh nói: "Tâm có công năng dẫn dắt thế gian (tức là nghĩa tự tại), có công năng thâu nhiếp các thọ (tức nghĩa đi chung). Một tâm như thế có thể

tự tại đi chung".

191-192. Trong năm tám nhiễm tịnh: "Năm" là năm thọ như lạc thọ v.v... "Tám" là năm căn như Tín căn v.v... và ba căn Vô lậu. Tất cả các căn này lần lượt làm tăng thượng đối với các pháp nhiễm, tịnh.

Năm thọ như lạc căn v.v... có ý nghĩa tăng thượng đối với pháp nhiễm: các tùy miên như tham v.v... đều tăng trưởng theo thọ, vì hỷ và lạc thọ thuận với tham, ưu, khổ thọ thuận với sân, xả thọ thuận với si.

Năm căn như Tín căn v.v... có ý nghĩa tăng thượng đối với pháp thanh tịnh, vì các pháp thanh tịnh đều nương theo đó để sinh trưởng.

4. Nói về thuyết khác:

Dưới đây là thứ hai: là nói về các thuyết khác.

Tụng chép:

Rõ tự cảnh tăng thượng
Lập chung cả sáu căn,
Từ thân lập hai căn
Tánh Nữ nam tăng thượng
Đồng trụ trong tạp nhiễm
Vì Thanh tịnh tăng thượng
Nên biết mạng năm thọ
Tín thảy lập làm căn
Vị đương tri dĩ tri
Cụ tri căn cũng thế
Ư đắc hậu hậu đạo,
Niết-bàn thảy tăng thượng.

Giải thích:

193-194. Rõ tự cảnh tăng thượng: là sáu thức thân có công năng biết rõ cản. Sáu căn như nhãn căn v.v... có công năng phát khởi sáu thức, các tác dụng tăng thượng đối với việc biết rõ tự cảnh cho nên cả sáu căn như nhãn căn v.v... đều được lập làm căn.

195-196. Từ thân lập hai căn: nam căn nữ căn có ý nghĩa tăng thượng với tánh nữ và tánh nam. Nữ có loại hình, âm thanh, tác nghiệp, chí lạc khác nhau nên nói là nữ tánh. "Tác nghiệp" là làm các việc như may quần sáo v.v... "chí lạc" là thích dùng son phấn. Thân Nam cũng có loại hình, âm thanh, tác nghiệp, chí lạc khác nhau nên nói là tánh nam. Tác nghiệp viết, vẽ v.v... chí lạc là thích dùng cung tên, cởi ngựa. Hai tánh khác nhau là do nam căn và nữ nên nói hai căn này có ý nghĩa tăng thượng đối với hai tánh.

197-198-199-200. Đồng trụ trong tạp nhiễm, vì thanh tịnh tăng

thượng, là dùng hai câu tụng dưới để giải thích hai câu tụng này: Nên biết rằng mạng căn có tác dụng tăng thượng đối với sự tồn tại của chúng đồng phần, nên biết rằng năm thọ có tác dụng tăng thượng đối với pháp tạp nhiễm. Vì thế kinh nói: "Tham tùy theo lạc thọ mà thêm lớn, sân tùy theo khổ thọ mà thêm lớn, si tùy theo xả thọ mà thêm lớn". Nên biết rằng tín v.v... có tác dụng tăng thượng đối với pháp thanh tịnh: nhờ có năm căn như Tín căn căn, v.v... mà ở các giai đoạn như Noãn, Đảnh mới hàng phục được các phiền não, dẫn dắt Thánh đạo. Nói "nên biết rằng" là lời khuyên hãy thừa nhận rằng mỗi căn đều có công năng làm căn.

201-202-203-204. Ba căn Vô lậu có tác dụng tăng thượng đối với việc đạt được đạo Niết-bàn về sau. Nói "cũng thế" là so sánh để nói lên ý nghĩa mỗi căn đều có công năng làm căn. Tức vị tri đương tri căn có tác dụng tăng thượng đối với việc đắc được dĩ tri căn đạo: vị tri căn là thấy đạo, dĩ tri căn là tu đạo, vì thấy đạo dẫn đến tu đạo nên có tác dụng tăng thượng đối với dĩ tri căn. Dĩ tri căn có tác dụng tăng thượng đối với việc đắc được cụ tri căn đạo: dĩ tri căn là tu đạo, cụ tri căn là đạo Vô học, vì tu dẫn đến đạo Vô học nên dĩ tri căn có tác dụng tăng thượng đối với cụ tri căn. Cụ tri căn có tác dụng tăng thượng đối với việc đắc Niết-bàn: nhờ cụ tri căn mà tâm được giải thoát, tâm có giải thoát mới chứng Niết-bàn vì thế có tác dụng tăng thượng đối với Niết-bàn. Luận chép: "Vì không có trường hợp tâm chưa giải thoát mà chứng được Niết-bàn". Bài tụng văn nói hậu hậu tức dĩ tri căn ở sau vị tri căn cụ tri căn lại nằm sau dĩ tri căn, đẳng là chỉ cho lại có thuyết khác. Có thuyết cho rằng vị tri đương tri căn có tác dụng tăng thượng đối với sự dứt trừ các phiền não thuộc thấy thì dứt, dĩ tri căn có tác dụng tăng thượng đối với sự dứt trừ các căn có công năng lãnh thọ hỷ lạc sự nghiệp trong thân giải thoát.

5. Nói về sự phế lập các căn:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn: Nói về sự phế lập các căn, trong đó có hai: 1. Nói về tự tông. 2. Nêu ra thuyết khác. Trong phần nói về tự tông, nêu câu hỏi. Luận chép: "Nếu vì tăng thượng mà lập làm căn thì các tánh vô minh v.v... cũng nên được lập làm căn, vì các nhân như vô minh v.v... đều có tác dụng tăng thượng riêng đối với các quả như hành v.v... (ở đây y theo tự tông để đặt câu hỏi: mười hai nhân duyên đều có tác dụng tăng thượng đối với việc dẫn khởi lẫn nhau lẽ ra cũng phải lập làm căn). Ngoài ra, ngữ cụ v.v... lẽ ra cũng được lập làm căn vì ngữ cụ, tay, chân, hai chỗ đại tiểu tiện đều có tác dụng tăng thượng đối với lời nói, sự cầm nắm, sự bước đi, sự bài tiết, sự ưa thích". Giải thích Ở đây

dựa vào chủ trương của Số Luận để nêu câu hỏi: “ngữ cụ” là cái lưỡi, có tác dụng tăng thượng đối với ngôn ngữ; tay có tác dụng tăng thượng đối với sự cầm nắm, chân có tác dụng tăng thượng đối với sự đi lại, chỗ đại tiện có tác dụng tăng thượng đối với sự bài tiết, chỗ tiểu tiện có tác dụng tăng thượng đối với sự sinh khởi dâm lạc; cho nên lẽ ra cũng phải xếp vào căn.

Các việc trên đây không được xếp vào căn vì đã thừa nhận căn có những tánh chất như sau:

Tụng chép:

Tâm sở y đây khác
Đây trụ đây tạp nhiễm
Đây Tư lương đây tịnh
Do lượng này lập căn.

Giải thích:

205. Tâm sở y: là sáu căn như nhãn căn v.v... sâu xứ thuộc bên trong này là gốc của hữu tình. Đây khác: sáu căn này đều có tánh chất khác nhau, vì hai căn nam nữ khác nhau.

206. Đây trụ: Lại cũng do mạng căn khác nhau, tức sáu căn chỉ trụ được trong một thời hạn nào đó. Đây tạp nhiễm: sáu căn trở thành tạp nhiễm là do năm thọ căn khác nhau.

207. Đây tư lương: sáu căn này có khả năng làm tư lương cho pháp thanh tịnh Vô lậu vì nhờ có năm căn như Tín căn v.v... Thử tịnh: sáu căn này trở thành tịnh Vô lậu là nhờ có ba căn Vô lậu.

208. Nhờ các tánh chất trên nên việc lập làm căn mới được rốt ráo, vì thế không nên thừa nhận vô minh v.v... và ngữ cụ v.v... cũng có thể lập làm căn: Chúng đều không có tác dụng tăng thượng đối với các việc này.

6. Nêu luận thuyết khác:

Dưới đây là thứ hai: Nêu luận thuyết khác, tức các Luận sư chủ trương “Thức kiến”. Luận chép: “Lại có có Luận sư khác nói về các tánh chất khác của căn”.

Tụng chép:

Hoặc trôi lăn sở y
Và sinh trụ thọ dụng
Kiến lập mười bốn trước
Hoàn diệt sau cũng thế.

Giải thích:

209-210-211-212. Hoặc: nói hiển bày, đây là ý của các Luận sư

khác, dựa vào lưu chuyển và hoàn diệt để lập thành hai mươi hai căn.

Nói “lưu chuyển”là vì lấy thức làm thể và trôi lăn trong sinh tử. Có bốn thứ lưu chuyển: 1. Lưu chuyển sở y, tức sáu căn như nhãn căn, v.v... 2. Lưu chuyển sinh, tức do nam căn, nữ căn nên mới sinh ra từ đó; 3. Lưu chuyển trụ, tức do mạng căn nên mới nương vào đó để trụ; 4. Lưu chuyển thọ dụng, tức do năm thọ căn nên có công năng lãnh thọ. Trên đây đều dựa vào bốn nghĩa này để lập thành mười bốn trường hợp đầu tiên; điều này suy nghĩ sẽ hiểu.

Nói “hoàn diệt” nghĩa là sinh tử chấm dứt, lấy sự đắc được Niết-bàn làm thể. Trong giai đoạn hoàn diệt cũng dựa vào bốn nghĩa trên để lập thành tám căn cuối: 1. Hoàn diệt sở y, tức năm căn như Tín căn v.v... là gốc sinh ra tất cả các pháp thiện; 2. Hoàn diệt sinh, tức do vị tri đương tri căn mà bắt đầu sinh khởi được định; 3. Hoàn diệt đắc trụ, tức do dĩ tri căn mà được Niết-bàn nối tiếp sinh khởi; 4. Hoàn diệt đắc thọ dụng, tức do cụ tri căn mà thọ dụng hiện pháp lạc trụ. Lại Luận kết thúc rằng: “Do vậy, căn lượng không thêm không bớt; tức vì các duyên này mà kinh lập ra thứ lớp như vậy”. (“do đó” có nghĩa là do lưu chuyển và hoàn diệt mà hai mươi căn không thể tăng thêm hoặc giảm bớt).

7. Nói về thể của căn:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn, nói về về thể của căn. Sáu căn như nhãn căn v.v... và hai căn nam nữ nói trong phẩm Giới, mạng căn và năm căn như Tín căn v.v... sẽ nói ở sau. Chỉ có năm thọ căn và ba căn Vô lậu là không được chỗ nào khác nói đến, cho nên nay mới giải thích.

Tụng chép:

Thân không vui gọi khổ
Ngay vui này gọi lạc
Và ba định tâm duyệt
Chỗ khác đây gọi hỷ
Tâm không vui gọi ưu
Trung xả hai không khác
Kiến tu Vô học đạo
Y chín lập ba căn.

Giải thích:

213. Thân không vui gọi là khổ: “thân” là thân thọ, tức thọ tương ưng với năm thức. Thân là sở y, thọ nương vào thân để khởi nên gọi là “Thân thọ”, là thọ của thân thuộc về Y chủ thích. Nói “không vui” nghĩa là tổn não: thường làm tổn não thân thọ nên gọi là gốc khổ.

214. Ngay vui này gọi lạc: Chỉ cho thân thọ ở trước gọi là ngay vui này. Trong thân thọ này nếu có công năng làm tăng ích thì đó gọi là lạc căn.

215. Và ba định tâm vui: "tâm" là ý thức thứ sáu, tức ở định thứ ba, loại thọ tương ưng với tâm có công năng làm tăng ích cũng được gọi là lạc căn. Vì ở thiền thứ ba không có năm thức, tức không có loại thân thọ lạc mà chỉ tâm vui được gọi là lạc.

216. Chỗ khác đây gọi hỷ: trừ thiền thứ ba, ba địa còn lại ở dưới gọi là "dư xứ". (Ba địa dưới là cõi Dục, sơ tĩnh lự và tĩnh lự thứ hai). "Đây" là chỉ cho ý thức thức sáu, tức loại tâm duyệt này ở vào ba địa dưới được gọi là hỷ căn, nhưng tĩnh lự thứ ba thì lại gọi là lạc căn vì đã lìa bỏ hỷ tham. Ở ba địa ở dưới, tâm duyệt này thô động vì còn hỷ tham nên chỉ gọi là hỷ căn.

217. Tâm không vui gọi là ưu: loại tâm không vui tương ưng với ý thức, thường làm tổn não thọ nên gọi là ưu căn.

218. Trung xả hai không khác: "Trung" là không phải duyệt cũng không phải bất duyệt, tức loại thọ "bất khổ bất lạc", loại thọ "ở giữa" (xử trung) này được gọi là xả căn. "Nhị" là chỉ cho thân và tâm; thân là năm thức, tâm là ý thức. Xả ở thân tâm, đều vô phân biệt, nhậm vận mà sanh, cho nên tuy có ở cả hai chỗ nhưng chỉ lập một xả căn. Luận chép: "Khổ, lạc ở tâm phần lớn sinh khởi là do phân biệt; ở thân thì khác, thọ sinh khởi là tùy theo năng lực của cảnh. Bậc A-la-hán v.v... cũng vậy, vì thế ở đây lập văn thân tâm khác nhau. Giải thích: "các tâm thọ khổ vui" tức là thọ thuộc ý địa: khổ và vui ở tâm sinh khởi là do phân biệt nên khổ gọi là ưu, lạc gọi là hỷ. Vì để chỉ rõ sự khác nhau với loại lạc thọ ở thiền thứ ba vốn không phân biệt, cho nên nói thường sanh phân biệt". Khổ, vui ở năm thức thân vốn không phân biệt nên nói là không đúng tức năm thức thân đều tùy theo năng lực của cảnh nên nói là "không phân biệt". Nói A-la-hán v.v... là nói bậc Thánh cũng giống như phàm. Vì thế khổ, vui ở năm thức thân vẫn gọi là khổ, vui nhưng ở ý thức thứ sáu thì lại gọi là hỷ, là ưu.

219-220. Kiến tu đạo Vô học, y chín lập ba căn: "Chín" là chỉ cho bốn căn ý, hỷ, lạc, xả và năm căn như Tín căn căn v.v... Nếu ở thấy đạo thì dựa vào chín căn này để lập thành vị tri đương tri căn, nếu ở tu đạo thì lập thành dĩ tri căn, nếu ở đạo Vô học thì lập thành cụ tri căn. Luận chép: "Ba tên gọi này y theo đâu để lập thành? Khi ở thấy đạo, đối với những điều chưa hề hiểu được nghĩ rằng sẽ hiểu thì gọi là "Vị tri đương tri". Giải thích Thấy đạo có mười lăm tâm là tám nhẫn và bảy trí. Mười

lăm tâm này đối với cảnh tứ đế chưa từng biết được sự chuyển biến của các hành tướng sẽ được nhận biết, như Khổ pháp nhẫn cùng sinh với nghi. Chưa biết được khổ đế gọi là “chưa hề biết” về nhẫn còn lại cũng vậy cho nên tất cả các nhẫn đều được gọi là vị tri đương tri. Bảy trí trung gian tuy có công năng chánh tri nhưng vì biết đế chưa khởi khắp trung gian nên cũng gọi là vị tri đương tri, vì thế gọi hành giả có thấy đạo kia là “vị tri đương tri”. Lại Luận chép: “Nếu ở tu đạo thì không có gì chưa được biết nhưng vì để dứt trừ các tùy miên còn lại nên đối với các đế cảnh lại thường biết rõ vì thế được gọi là “dĩ tri”. Giải thích Từ Đạo loại trí trở lên cho đến định Kim cương dụ đều gọi là Tu đạo. Nếu ở tu đạo thì tám đế trên dưới đều đã biết rõ và không còn gì chưa biết, nhưng vì để dứt trừ các phiền não thuộc về mê sự là bốn tùy miên tham, sân, si, mạn nên đối với cảnh Tứ đế vẫn thường khởi trí để nhận biết vì thế gọi là hành giả ở tu đạo là “dĩ tri”, tức đã biết rồi nhưng vẫn tiếp tục nhận biết. Lại Luận chép: “Ở Vô học đạo, biết mình đã biết nên gọi là “cụ tri”. (Đây là giải thích về tri, tức Tận trí và trí Vô sinh. Giải thích trường hợp “biết mình đã biết” nên gọi là tri). Có được cái biết này thì gọi là “cụ tri” (đây là giải thích về cụ, nói “có được” là giúp cho sự thành tựu), hoặc vì sự tu tập loại biết này đã thành tánh nên nói là “cụ tri” (đây là giải thích thứ hai: dựa vào nghĩa của tu tập để giải thích về “cụ”), vì đắc được Tận trí và trí Vô sanh, biết mình đã hoàn toàn biết được cảnh khổ đế nên không cần biết lại nửa v.v... (Đây là giải thích về thể của tri, tức Tận trí và trí Vô sanh là thể của “cụ tri”: tự biết được “mình đã hoàn toàn biết được khổ” là hành tướng của tận trí, và “không còn phải biết nửa” là hành tướng của trí Vô sanh; tự biết “mình đã dứt được tập” là hành tướng của Tận trí, và “không còn phải dứt lại nửa” là trí Vô sanh, “mình đã chứng diệt” là Tận trí, và “mình không còn phải chứng nửa” là trí Vô sanh, “mình đã tu đạo” là Tận trí, và “mình không còn phải tu nửa” là trí Vô sanh. Vì bao gồm các nghĩa này nên nói là cho đến nói rộng. Vì họ (bỉ) có các căn này nên gọi là Vị tri đương tri căn v.v...”. Giải thích đây là giải thích Danh. Nói “kia” là chỉ cho các hành giả có căn Vị tri đương tri v.v... “kia” thuộc người, căn thuộc pháp, kia là “vị tri đương tri” v.v... vì trong thân hành giả có các căn này gọi là vị tri đương tri căn v.v... Căn thuộc về loại tri đương tri nên gọi là vị tri đương tri căn, thuộc về Y chủ thích. Phần trình bày về thể căn thứ ba đến đây là hết.

8. Nói rộng về các loại:

Dưới đây là thứ tư của toàn văn, nói rộng về các loại, trong đó có sáu: 1. Môn Hữu lậu và Vô lậu; 2. Môn dị thục và phi dị thục; 3. Môn có

dị thục và không có dị thục; 4. Môn Ba Tánh; 5. Môn Giới Hệ; 6. Môn Ba Đoạn. Về Hữu lậu và Vô lậu, luận chép: "Trong hai mươi hai căn, có mấy căn Hữu lậu, có mấy căn Vô lậu?".

Tụng chép:

Chỉ ba sau Vô lậu
Hữu sắc mạng ưu khổ
Nên biết chỉ Hữu lậu
Chung hai, chín căn khác.

Giải thích:

221. Chỉ ba sau Vô lậu: là ba căn vị tri đương tri, dĩ tri, và cụ tri. Ba căn này nằm ở cuối nên nói là "ba sau", thể của chúng là Vô lậu.

222-223. Hữu sắc mạng ưu khổ, nên biết chỉ Hữu lậu: "hữu sắc" là bảy sắc căn, gồm năm căn như nhãn căn v.v... và hai căn nam nữ. Bảy căn này đều thuộc về sắc uẩn nên gọi là "Hữu sắc". Bảy căn hữu sắc này và mạng căn, ưu căn và khổ căn đều là Hữu lậu.

224. Chung hai chín căn khác: Gồm cả hai thứ Hữu lậu và Vô lậu là ý căn, hỷ căn, lạc căn, xả căn và năm căn như Tín căn v.v... Chín căn này có cả Hữu lậu và Vô lậu.

9. Nói về di thục và phi dị thục:

Dưới đây là thứ hai: dị thục và phi dị thục. Luận chép: "Trong hai mươi hai căn, mấy căn là dị thục, mấy căn không phải dị thục?".

Tụng chép:

Mạng chỉ là dị thục
Ưu và sau tám phi
Sắc ý bốn thọ khác
Mỗi pháp đều có hai

Giải thích:

225. Mạng chỉ là dị thục: mạng căn chỉ thuộc về dị thục vì do nghiệp chiêu cảm.

226. Ưu và sau tám phi: ưu căn và tám căn như Tín căn v.v... ở cuối đều là phi dị thục. Ưu căn gồm cả thiện ác, tám căn như Tín căn v.v... chỉ thuộc về thiện, vì là hữu ký nên không phải dị thục.

227-228. Sắc ý bốn thọ, khác, mỗi pháp đều có hai: "sắc" là bảy sắc, cùng với ý căn và bốn thọ còn lại (tức trừ ưu) đều có cả hai thứ dị thục và phi dị thục. Nếu là nuôi lớn tức là phi dị thục, ý và bốn thọ do nghiệp chiêu cảm nên đều là dị thục. Nếu là tánh thiện, ác hoặc các tánh uy nghi, công xảo. Thì đó là thông quả không phải dị thục, vì thế mười hai căn này đều có cả hai môn.

10. Nói về môn có dị thục và không có dị thục:

Dưới đây là thứ ba: Môn có dị thục và không dị thục. Luận chép: "Như vậy đã nói về dị thục v.v... trong hai mươi hai căn, có mấy căn là dị thục, có mấy căn không phải dị thục?".

Tụng chép:

Ưu phải có dị thục
Tám trước ba sau vô
Ý dư thọ tín thảy
Mỗi pháp đều có hai

Giải thích:

229. Ưu chắc chắn có dị thục: ưu căn chắc chắn có dị thục. Văn tụng nói "định" là dựa vào ý nghĩa của "duy việt": "duy" là nói ưu căn chỉ có dị thục "việt" gồm vì có đủ hai nghĩa nên vượt qua thứ lớp của căn để trước nói về ưu căn; "hai nghĩa" là: 1. Ưu chẳng phải vô ký, do loại tư mạnh sinh khởi. 2. Ưu chẳng phải Vô lậu vì chỉ có ở tán địa; vì thế mới bỏ qua thứ lớp để nói rằng ưu căn chắc chắn có dị thục.

230. Tám trước ba sau vô: "Tám trước" là tám căn như nhãn căn v.v... ở đầu, "ba sau" là ba căn Vô lậu. Mười một căn này chắc chắn không có dị thục: tám căn như nhãn căn v.v... đều thuộc tánh vô ký và ba căn cuối cùng lại là Vô lậu, tất cả đều không có công năng chiêu cảm quả nên không có dị thục.

231-232. Ý dư thọ tín v.v... mỗi pháp đều có hai: ý căn, là bốn thọ còn lại (tức trừ ưu), và năm căn như Tín căn v.v... ở đây là mười căn, mỗi căn đều có dị thục hoặc không có dị thục. Bốn căn ý, lạc, hỷ và xả nếu thuộc thiện Hữu lậu hoặc ác Hữu lậu thì có dị thục, nếu thuộc Vô lậu vô ký thì không có dị thục. Khổ căn nếu thuộc thiện ác thì có dị thục, nếu thuộc vô ký thì không có dị thục. Năm căn như Tín căn v.v... nếu thuộc Hữu lậu thì có dị thục, nếu là Vô lậu thì không có dị thục. Vì thế mười căn này đều có cả hai loại.

11. Nói về môn Ba tánh:

Dưới đây là thứ tư, là môn ba tánh. Luận chép: "Như vậy đã nói về "có dị thục" hoặc "không có dị thục". Trong hai mươi hai căn, có mấy căn thiện, có mấy căn ác, có mấy căn vô ký?".

Tụng chép:

Chỉ thiện sau tám căn
Ưu có thiện bất thiện
Ý dư thọ ba thứ
Tám trước chỉ vô ký.

Giải thích:

233. Tám căn sau chỉ thiện: Tám căn sau là tám căn như Tín căn v.v... chỉ có tánh thiện.

234. Ưu có thiện bất thiện: ưu không phải là vô ký vì do loại tư mạnh sinh khởi nên có cả thiện lẫn ác.

235. Ý dư thọ ba thứ: ý căn và bốn thọ còn lại (tức ưu căn) đều có cả ba tánh.

236. Tám trước chỉ vô ký: tám căn như nhãn căn v.v... ở đầu chỉ thuộc tánh vô ký. Năm căn như nhãn căn v.v... và ba căn nam nữ thọ mạng gọi là tám căn.

12. Nói về môn Giới Hệ:

Dưới đây là thứ năm, là môn giới hệ. Luận chép: "Như vậy đã nói về thiện, bất thiện v.v... Trong hai mươi hai căn, có mấy căn lệ thuộc cõi Dục, có mấy căn lệ thuộc cõi Sắc, có mấy căn lệ thuộc cõi Vô Sắc

Tụng chép:

Cõi Dục, Sắc, Vô Sắc
Thứ lớp trừ ba sau
Gồm ưu khổ nữ nam
Và hỷ lạc cõi Sắc.

Giải thích:

237. Câu tụng đầu là nêu tên ba cõi.

238. Như thứ lớp dứt ba sau: phối hợp các nghĩa ở dưới với câu tụng đầu ở trên nên nói "như thứ", "trừ ba sau" nói cõi Dục hệ: trong cõi Dục có mười chín căn, tức dứt trừ ba căn Vô lậu vì chúng thuộc loại "bất hệ".

239. Gồm ưu khổ nữ nam: Nói về hệ cõi Sắc. Ngoài các căn trong cõi Sắc đã nói trên, trừ ba căn sau và bốn căn ưu khổ nam nữ, mười lăm căn còn lại đều thuộc cõi Sắc. Trừ nam căn và nữ căn vì đã lìa bỏ dâm dục, hơn nửa vì nam căn, nữ căn là các căn xấu xí. Kinh nói cõi Sắc được gọi là "Nam" vì có tánh chất của nam chứ không phải vì có nam căn. Cõi Sắc không có khổ căn vì thân vốn tịnh diệu (không phải là sở y của khổ) và vì không có việc bất thiện. Không có cảnh khổ, không có ưu căn vì có định nhuần thấm nối tiếp: Nối tiếp tức thân không phải là sở y của ưu vì cõi ấy không có các việc não hại,không phải lo sợ.

240. Tịnh dư sắc hỷ lạc: nói về cõi Vô Sắc hệ. Ở cõi Vô Sắc cũng giống như ở cõi Sắc: tức trừ ba căn cuối và bốn căn nam nữ ưu khổ, ngoài ra lại trừ thêm các sắc căn còn lại và hai căn hỷ lạc. Nói "các sắc căn còn lại" là chỉ cho năm căn như nhãn căn, v.v... và hai căn nam nữ.

Trừ tất cả các căn này ra, tám trường hợp còn lại đều lệ thuộc cõi Vô Sắc, tức ý, mạng, xả và năm căn như Tín căn v.v...

13. Nói về môn Tam đoạn:

Dưới đây là thứ sáu, là môn Tam Đoạn. Luận chép: "Đã nói về sự lệ thuộc cõi Dục v.v... như vậy Trong hai mươi hai căn, có mấy căn thuộc thấy thì dứt, có mấy căn thuộc tu đoạn, có mấy căn thuộc phi sở đoạn?".

Tụng chép:

Ý ba thọ chung ba
Ưu kiến tu sở đoạn
Chín chỉ tu sở đoạn
Năm tu phi ba phi.

Giải thích:

241. Ý ba thọ chung ba: ý và ba thọ có cả ba thứ, ba thọ là hỷ, lạc, và xả. Bốn căn này nếu là Hữu lậu thì thuộc thấy tu đoạn, nếu là Vô lậu thì thuộc phi sở đoạn.

242. Ưu kiến tu sở đoạn: nếu ưu căn tương ưng với phiền não mê lý thì thuộc thấy thì dứt, số còn lại đều là Hữu lậu nên thuộc tu đoạn, tất cả đều không phải là Vô lậu nên không thuộc phi sở đoạn.

243. Chín chỉ tu sở đoạn: "Chín" là bảy sắc căn, mạng và khổ căn, chỉ thuộc tu đoạn. Bảy sắc căn và mạng thuộc căn tánh vô ký, vì là thứ bất nhiễm ô; khổ căn tương ưng với năm thức, chứ không do ý thức thứ sáu sinh khởi. Trước đây đã nói rằng pháp "bất nhiễm ô" và sắc pháp thuộc loại "phi lục sinh" chắc chắn không do thấy đạo dứt trừ vì thế chín căn này đều không thuộc về thấy thì dứt, cũng không phải Vô lậu nên không thuộc phi sở đoạn.

244. Năm tu phi ba phi: "năm" là năm như căn tín căn v.v... có cả tu đoạn và phi đoạn, nếu Hữu lậu thì thuộc tu đoạn, nếu Vô lậu thì thuộc phi đoạn, vì không nhiễm ô nên không thuộc thấy thì dứt. Ba căn Vô lậu chỉ thuộc phi đoạn vì không có trường hợp pháp Vô lậu lại là pháp được dứt trừ. Đến đây là kết thúc thứ tư nói rộng nói các môn.

14. Nói về các vấn đề khác:

Dưới đây là thứ năm, nói về các vấn đề khác, trong đó có sáu:

1. Môn thọ sinh đắc dị thục.
2. Môn số lượng căn bị diệt khi mạng chung.
3. Số lượng căn đắc được quả dụng.
4. Số lượng căn chắc chắn được thành tựu.
5. Số lượng ít nhất các căn được thành tựu.

6. Số lượng nhiều nhất các căn được thành tựu.

Về phần thọ sinh đắc dị thục. Luận chép: “Đã nói về nội dung các loại khác nhau. Có bao nhiêu căn dị thục được chúng sinh ở các giới đắc được trong lần đầu tiên?”.

Tụng chép:

Thai noãn thấp sinh Dục
Sơ đắc hai dị thục
Hóa sinh sáu, bảy, tám.
Sắc sáu thượng chỉ mạng.

Giải thích:

245-246. Thai noãn thấp sinh cõi Dục, sơ đắc hai dị thục: “dục” là cõi Dục, “thai, noãn, thấp sinh” là trừ hóa sinh. Ba thứ sinh này ở vào giai đoạn thọ sinh chỉ đươc hai căn dị thục là thân và mạng, vì các căn ở ba thứ này sinh khởi dần dần cho nên không thể đắc ngay các căn khác.

247. Hóa sinh sáu bảy tám: hóa sinh ở giai đoạn mới thọ sinh đắc được sáu, bảy, tám căn. Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và mạng, vì lúc mới bắt đầu là do vô hình hóa sinh, có sáu căn. Đắc bảy căn là như các vị trời v.v... có sáu căn như trên cộng thêm một trong hai căn nam nữ. Tám căn là ở trong đường ác, có thể từ hai hình mà hóa sinh, gồm sáu căn như trên cộng thêm hai căn nam nữ.

248. Sắc sáu trên chỉ mạng: “sắc” là cõi Sắc, lúc đầu chỉ đắc sáu căn, như vô hình ở cõi Dục.

Trên chỉ có mạng: “trên” là cõi Vô Sắc, vì cao siêu hơn hai cõi dưới nên gọi là trên. Thứ nhất là có định cao siêu vì có nhân là Vô Sắc, thứ hai là có sinh cao siêu vì đó là quả Vô Sắc, “chỉ có mạng” là lúc đầu chỉ được mạng căn.

15. Nói về số căn diệt lúc chết:

Dưới đây là thứ hai: số lượng căn diệt vào lúc chết. Luận chép: “Đã nói về việc đắc căn dị thục ở giai đoạn đầu. Khi chết có bao nhiêu căn bị diệt sau?”.

Tụng chép:

Khi chết diệt các căn
Vô Sắc ba Sắc tám
Dục đến mười tám chín
Tiệm bốn thiện tăng năm.

Giải thích:

249. Khi chết diệt các căn: ý nghĩa của câu này là chỉ cho cả ba

câu ở dưới.

250. Vô Sắc ba Sắc tám: ở cõi Vô Sắc, khi sắp chết có ba căn là mạng, ý, và xả; ở cõi Sắc có tám là mạng, ý, xả và năm căn như nhãn căn v.v... Luận chép: "Tất cả hóa sinh đều sinh và diệt với tất cả các căn". (giải thích nghĩa trên).

251. Dục đốn mười tám chín: ở cõi Dục, nếu chết ngay thì có mười căn, chín căn, tám căn bị diệt sau cùng. Diệt mười căn là người hai hình: lúc chết ngay thì năm căn như nhãn căn v.v... và năm căn nam, nữ, mạng, ý, xả bị diệt sau cùng. Diệt chín căn là người một hình: lúc chết ngay thì trong mười căn ở trên trừ một trong hai căn nam nữ. Diệt tám căn là người vô hình: lúc chết ngay thì trong mười căn ở trên trừ hai căn nam, nữ vì là thứ vô hình.

252. Tiệm bốn thiện tăng năm: "Tiệm" là chết dần. Đối với chết dần ở cõi Dục, lúc sắp chết chỉ diệt bốn căn là thân, mạng, ý và xả.

Thiện tăng năm: Thiện là tâm thiện, khi chết với tâm thiện thì cộng thêm năm căn như Tín căn v.v...

Đối với chết ngay và chết dần ở trên, nói diệt ba căn là dựa vào tâm nhiễm ô vô ký vào lúc chết, nếu chết với tâm thiện thì các trường hợp trên đều cộng thêm năm căn như Tín căn v.v... vì thế ba căn nói trên tăng thành tám căn, nếu tám căn thì tăng thành mười ba căn, nếu chín căn thì thành mười bốn, nếu mười căn thì thành mười lăm.

Trong trường hợp chết dần bị diệt bốn căn thì cộng thành chín căn, vì khi chết với tâm thiện ở ba cõi đều có năm căn như Tín căn v.v...

16. Nói về số lượng các căn được quả dụng:

Dưới đây là thứ ba, nói về số lượng các căn được quả dụng. Luận chép: "Tất cả căn pháp trong phẩm Phân biệt căn đều nên được suy xét: Trong hai mươi căn, căn nào chứng đắc quả Sa-môn nào?".

Tụng chép:

Chín đắc hai quả biên
Hai trong bảy tám chín
Mười một A-la-hán
Nương một dung có nói.

Giải thích:

253. Chín đắc hai quả biên: "biên" là quả Dự lưu và quả A-la-hán, vì nằm ở đầu và cuối nên nói là biên. Hai quả ở biên này đều do chín căn chứng đắc.

Đối với quả Dự lưu là ý căn, xả căn, năm căn như Tín căn v.v... vị tri đương tri căn, và dĩ tri căn là chín. Quả này nương vào định Vị chí

nên chỉ có xả thọ. Luận chép: "Vị tri đương tri căn ở đạo Vô gián và dĩ tri căn tại đạo Giải thoát giúp sức cho nhau, vì lúc được sơ quả, theo thứ lớp trên, chúng có công năng làm dẫn nhân và y nhân cho sự lìa trói buộc đắc". Giải thích Vị tri đương tri căn ở đạo Vô gián chính là tâm thứ mười lăm, tức đạo loại nhẫn, dĩ tri căn ở đạo Giải thoát chính là tâm thứ mười sáu, tức Đạo loại trí. Đạo Vô gián này làm nhân đồng loại dẫn sinh lìa trói buộc đắc nên nói là dẫn nhân, đạo Giải thoát này sinh cùng lúc với lìa trói buộc đắc, giữ gìn lìa trói buộc đắc nên nói là y nhân. Nói "lìa trói buộc đắc" là sự đắc được vô vi trên hết.

Đối với quả A-la hán là ý căn, năm căn như Tín căn v.v... dĩ tri căn, cụ tri căn, và một trong ba căn hỷ, lạc, xa vì quả A-la-hán có thể được chứng đắc ở cả chín địa. Chín địa là Vị chí, trung gian, bốn căn tĩnh lự căn bản và ba định Vô Sắc, tức trừ Hữu Đảnh. Nếu nương Vị chí, Trung gian, tĩnh lự thứ tư, và ba định Vô Sắc thì căn chứng đắc là xả thọ. Nếu nương tĩnh lự và tĩnh lự thứ hai thì hỷ thọ chứng đắc, nếu nương tĩnh lự thứ ba thì lạc thọ chứng đắc. Vì thế trong ba thọ, mỗi thọ chỉ lấy một thứ. Luận chép: "Dĩ tri căn ở đạo Vô gián và cụ tri căn ở đạo Giải thoát giúp nhau chứng đắc quả sau rốt bởi vì, theo thứ lớp trên, chứng có thể làm dẫn nhân và y nhân cho lìa trói buộc đắc". Giải thích Dĩ tri căn ở đạo Vô gián chính là định Kim cương dụ, cụ tri căn ở đạo Giải thoát chính là Tận trí. Dứt trừ phiền não ở Hữu Đảnh thì Đạo Vô gián thứ chín được gọi là định Kim cương dụ, và đạo Giải thoát thứ chín được gọi là Tận trí. đạo Vô gián này làm nhân đồng loại dẫn sinh lìa trói buộc đắc nên gọi là Dẫn nhân, đạo Giải thoát này làm nhân năng tác giữ gìn lìa trói buộc đắc nên gọi là Y nhân.

254. Hai trong bảy, tám, chín: là hai quả ở trung gian, tức quả Nhất lai và quả Bất hoàn. Hai quả này được bảy căn, tám căn hoặc chín căn chứng đắc.

Bảy căn đắc của quả Nhất lai là đắc theo thứ lớp của đạo Thế gian, gồm ý căn, xả căn, và năm căn như Tín căn v.v... vì nương định Vị chí để chứng quả Nhất lai nên chỉ có lấy bỏ mà không có các thọ khác.

Tám căn đắc quả Nhất lai là đạo Xuất thế, gồm bảy căn như trên cộng thêm dĩ tri căn là tám. Chín căn đắc quả Nhất lai là "bội lìa dục tham siêu việt chứng", như quả Dự lưu.

Ở giai đoạn phàm phu trước đó dứt sáu phẩm tham thì gọi là "bội lìa tham", nay nhập thấy đạo đến Đạo loại trí lại vượt qua quả Dự lưu mà chứng thẳng quả thứ hai cho nên nói là "siêu việt chứng". Trên đây

là phần nói về quả Nhất lai đắc được do bảy, tám hoặc chín căn, nên tìm hiểu kỹ vấn đề này.

Bảy căn đắc quả Bất Hoàn là đắc theo thứ lớp của đạo Thế gian, gồm ý căn, xả căn và năm căn như Tín căn v.v...

Tám căn đắc quả Bất hoàn có hai trường hợp: trường hợp thứ nhất là nương theo đạo xuất thế, gồm bảy căn giống như trên, cộng thêm dĩ tri căn, trường hợp thứ hai là chứng đắc theo thứ lớp của đạo Thế gian, gồm ý căn, hỷ căn, xả căn và năm căn như Tín căn v.v... Vì thế luận chép: "Chứng đắc quả Bất hoàn theo thứ lớp: nếu ở đạo Giải thoát thứ chín, nhập bổn địa căn, nương theo đạo Thế gian thì do đây tám căn đắc. đạo Vô gián này tương ưng xả thọ. Ở đạo giải thoát lại có hỷ thọ. Hai thứ này giúp nhau để đắc quả thứ ba và đều làm hai nhân cho lìa trói buộc đắc giống như trước đây". Giải thích Nếu là trường hợp của siêu việt chứng tức không nương định Vị chí mà từ đạo Giải thoát thứ chín đã nhập ngay vào căn bổn, Vì nếu là siêu việt chứng thì trước đó chưa đắc căn bổn cho nên ở định Vị chí đạo Giải thoát thứ chín nếu có tâm mong cầu thì nhập được căn bổn. Xả thọ ở đạo Vô gián chính là xả của địa vị chí; hỷ thọ ở đạo Giải thoát chính là hỷ của căn bổn sơ tĩnh lự. Do đạo Vô gián dứt trừ các phiền não thuộc địa dưới và mong cầu địa trên cho nên từ đạo Giải thoát liền nhập vào căn bổn.

Chín căn đắc quả Bất hoàn có hai trường hợp: 1. Trường hợp siêu việt chứng, vì thế luận chép: "Hoàn toàn lìa dục tham" siêu việt chứng do chín căn mà đắc, như siêu việt chứng đắc quả Nhất lai nói trên. (Ở giai đoạn phàm phu trước đó đã dứt được chín phẩm phiền não nên nói là "hoàn toàn lìa dục", nay nhập thấy đạo cho đến Đạo loại trí đã vượt qua hai quả trước mà chứng thẳng quả thứ ba nên nói là "siêu việt chứng"). Tuy nói chung như thế nhưng vẫn có khác nhau, y địa này vốn khác nhau: nên trong ba căn lạc, hỷ và xả thì tùy theo sự thích ứng mà chỉ lấy một căn". Như trên là văn luận. Giải thích: nói "tuy nói chung như thế" tức là tuy cùng có chín căn, thường đồng với Nhất lai nhưng có khác nhau, là vì tên của thọ trong có căn có khác, khác với Nhất lai, nghĩa là y địa này có khác nhau" là giải thích các tên gọi khác nhau của thọ căn: Quả Bất hoàn được chứng đắc nhờ nương vào sáu địa, nếu nương Vị chí, Trung gian và tĩnh lự thứ tư thì chỉ có xả thọ, nếu nương sơ tĩnh lự và tĩnh lự thứ hai thì có hỷ thọ, nếu nương theo tĩnh lự thứ ba thì có lạc thọ. Vì thế trong ba thọ, có thể lấy bất cứ một thọ nào cho nên mới có sự khác nhau về tên của thọ căn. 2. Y theo thứ lớp chứng của đạo Xuất thế: nếu ở đạo Giải thoát thứ chín, nhập địa căn bổn, tức do ý căn,

hỷ căn, xả căn, năm căn như Tín căn v.v... và dĩ tri căn. đạo Vô gián ấy tương ưng xả thọ, trong đạo Giải thoát lại có hỷ thọ cho nên có hai thọ, vì nương theo đạo Xuất thế nên cộng thêm dĩ tri căn. Vì thế luận chép: "Nương theo đạo Xuất thế do chín căn đắc: tám căn như trước cộng thêm dĩ tri căn vì Vô gián, Giải thoát thứ chín đều có căn này". ("Tám căn như trước" giống như tám căn của thế gian ở trước, cộng thêm dĩ tri căn thành chín, "Vô gián Giải thoát đều có căn này" nghĩa là dĩ tri căn đều có ở đạo Vô gián và đạo Giải thoát cho nên phải cộng thêm).

Y theo sự trình bày ở trên, nên biết rằng trong câu "bảy, tám, chín" của bài tụng thì "bảy" có hai thứ là Nhất lai và Bất hoàn, mỗi thứ đều có bảy căn, "tám" có ba thứ là một thứ thuộc Nhất lai và hai thứ thuộc Bất hoàn;, "chín" có ba thứ là một loại thuộc Nhất lai và hai thứ thuộc Bất hoàn.

255. Mười một A-la-hán: trích dẫn luận này để câu hỏi. Luận chép: Há không thấy "Căn bổn A-tỳ-đạt-ma chép: Hỏi "Đắc quả A-la-hán phải có bao nhiêu căn? Đáp: Mười một căn". Vì sao ở đây nói chỉ có chín căn?". (Mười một căn là ý căn, hỷ căn, lạc căn, xả căn, năm căn như Tín căn v.v... dĩ tri căn, và cụ tri căn).

256. Y nhất dung hữu thuyết: là trả lời câu hỏi trên: nếu dựa vào thân tức thì có thể có mười một căn vì thế luận này chép: "Thật ra chỉ có chín căn, nên nói là chín căn". Do đó luận chép: "Thật ra để đắc quả thứ tư chỉ cần có chín căn, nhưng luận này nói mười một căn là dựa vào khả năng trong một thân vẫn có thể có mười một căn: tức có thể có một bổ-đặc-già-la thường bị lui sụt giai đoạn Vô học nhưng nhờ một một trong ba thọ hỷ, lạc, xả hiện tiền nên sau đó lại chứng được quả A-la-hán cho nên luận này mới nói là mười một căn. Thật ra không có trường hợp cả ba thọ xuất hiện cũng lúc, vì thế ở đây nói rằng chắc chắn chỉ có chín căn". Giải thích: quả A-la-hán được chứng đắc ở cả chín địa, vì thế cả ba thọ hỷ, lạc, xả đều có thể chứng đắc. Ngoài ra, theo Tát-bà-đa, A-la-hán vẫn thường bị lui sụt cho nên ở trong một thân vẫn thừa nhận có ba thọ chứng đắc A-la-hán. Tuy nhiên lúc chứng đắc thì chỉ có một thọ nên nói là chín căn. Mỗi luận đều dựa vào một nghĩa khác nhau nhưng không trái nhau. Luận chép: "Đối với quả Bất hoàn, vì sao không nói như vậy? (Câu hỏi này đã thừa nhận quả thứ ba có thể được chứng đắc ở sáu địa, tức vẫn có ba thọ trong cùng một thân, vì sao luận này không nói mười một căn). Vì không có trường hợp lạc căn chứng quả Bất hoàn mà về sau lại có lui sụt, cũng không có trường hợp lui sụt rồi, do lạc căn mà sau lại được. (Đây là trả lời câu hỏi). Giải thích Nếu do lạc căn

chứng đắc thì không thể lui sụt, nếu đã lui sụt thì sau đó không thể đắc lại nhờ vào lạc căn. Vì thế biết rằng nếu đã do lạc thọ chứng đắc thì không có hỷ, xả, nếu do hỷ, xả chứng đắc thì không có lạc thọ. Như vậy trong cùng một thân không thể có ba thọ cùng lúc và không thể nói đắc quả Bất hoàn là do mười một căn. Lại Luận chép: "Bậc Thánh thuộc siêu việt chứng vốn là người đã xa lìa tất cả phiền não thuộc cõi Dục cho nên khi đã đắc quả Bất hoàn thì không thể lui sụt. Sự lìa dục mà bậc Thánh đắc được là nhờ vào hai đạo cho nên rất vững chắc". Giải thích Đoạn văn này giải thích lý do không thể lui sụt nếu chứng được lạc căn. Vì lạc căn ở tại tĩnh lự thứ ba, nếu là thứ lớp chứng thì chỉ đắc sơ thiền tĩnh lự, nếu do lạc căn chứng đắc thì đó là trường hợp siêu việt chứng: tức ở giai đoạn phàm phu dứt trừ phiền não ở tĩnh lự thứ ba, sau đó có thể nương vào tĩnh lự này để khởi thấy đạo mà chứng được Bất hoàn, vì thế biết rằng siêu việt chứng đắc là do khởi được lạc căn. Và bậc Thánh thuộc siêu việt chứng rốt ráo không bị lui sụt vì chứng đắc hai đạo: 1. Ở giai vị phàm phu, dứt hết phiền não cõi Dục là sở đắc của đạo thế gian; 2. Nay nhập được thấy đạo là sở đắc của Thánh đạo. Bậc Thánh theo thứ lớp chứng chỉ đắc được nhờ nương vào một đạo vì thế vẫn có thể bị lui sụt. Luận này có nhiều chỗ quan trong cho nên ghi chép đầy đủ.

17. Nói về thành tựu căn và số căn được thành tựu:

Dưới đây là phần bốn, nói về sự thành tựu các căn và số lượng các căn chắc chắn được thành tựu. Luận chép: "Nay nên suy nghĩ: thành tựu các căn nào, trong các căn đó, có mấy căn chắc chắn được thành tựu?".

Tụng chép:

Thành tựu mạng ý xả
Chắc chắn thành tựu ba
Nếu thành tựu lạc thân
Chắc chắn thành tựu bốn
Thành nhãn thảy và hỷ
Chắc chắn thành năm căn
Nếu thành tựu khổ căn
Chắc chắn thành tựu bảy
Nếu thành nữ nam ưu
Tín thảy đều thành tám
Hai Vô lậu mười một
Sơ Vô lậu mười ba.

Giải thích:

257-258. Thành tựu mạng ý xả, thì chắc chắn thành tựu ba: có ba căn chắc chắn được thành tựu. Khi thành tựu mạng căn thì có ý căn và xả căn, khi thành tựu ý căn và xả căn thì thành tựu mạng căn: không thể thiếu một trong ba căn này.

259-260. Nếu thành tựu lạc thân, thì chắc chắn thành tựu bốn: khi thành tựu lạc căn thì có mạng căn, ý căn và xả căn, khi thành tựu thân căn thì có mạng căn, ý căn và xả căn.

Thành tựu lạc căn mà không thành tựu thân căn là trường hợp của bậc Thánh sinh lên cõi Vô Sắc vì ở cõi Vô Sắc thành tựu lạc căn Vô lậu của ba tĩnh lự dưới.

Thành tựu thân căn mà không thành tựu lạc căn là trường hợp dị sinh sinh lên tĩnh lự thứ tư vì đã dứt trừ lạc căn của ba tĩnh lự dưới: đã là phàm phu thì không thể thành tựu lạc căn Vô lậu ở các địa dưới cho nên chỉ thành tựu thân căn mà không có lạc căn.

Thành tựu lạc căn mà không thành tựu hỷ căn là trường hợp của dị sinh sinh lên tĩnh lự thứ ba.

261-262. Thành nhãn thảy và hỷ, các định thành năm căn: nói "nhãn v.v... là bao gồm nhĩ căn, tỷ căn và thiệt căn". Nếu thành tựu nhãn căn thì có năm căn là thân căn, mạng căn, ý căn, xả căn và nhãn căn. Các trường hợp còn lại đều giống như trường hợp thành tựu nhãn căn. Thành tựu hỷ căn thì có năm căn là mạng căn, ý căn, xả căn, lạc căn và hỷ căn. Luận chép: "Sinh lên tĩnh lự thứ hai, chưa đắc được tĩnh lự thứ ba, nếu đã xả địa dưới mà chưa được địa trên thì sẽ thành tựu loại lạc căn gì? (Đoạn văn này có ý đưa ra câu hỏi về thành tựu hỷ căn sẽ thành tựu lạc căn nói trên: tĩnh lự thứ hai không có lạc căn thuộc tự địa mà chỉ có hỷ căn. Sơ thiền có ba thức lạc, nay đã xả bỏ ý địa lạc của thiền Thứ ba nay lại chưa tu đắc nên nói xả dưới mà chưa được trên, sẽ thành lạc căn nào. Nên nói rằng thành tựu lạc căn nhiễm ô của tĩnh lự thứ ba vì chưa được các loại khác. (Đây là lời đáp: chưa dứt nhiễm ô của thiền thứ ba thì sẽ thành tựu "chưa đắc được các loại khác" tức là chưa đắc được loại lạc căn khác).

263-264. Nếu thành tựu khổ căn, kia chắc chắn thành tựu bảy: Kia là chỉ cho khổ căn, chắc chắn thành tựu bảy căn, là thân căn, mạng căn, ý căn, hỷ căn, lạc căn, xả căn và khổ căn. Thông thường khi thành tựu khổ căn thì phải ở cõi Dục cho nên không thể thiếu bảy thứ căn này. Trong bốn thọ đã dứt trừ ưu căn vì được xả khi lìa dục.

265-266. Nếu thành nữ nam ưu, tín v.v... đều thành tám, nghĩa là thành tựu nữ căn thì có tám căn là bảy căn, như trường hợp thành tựu

khổ căn cộng thêm nữ căn, thành tựu nam căn cũng có tám căn là bảy căn như trên cộng thêm nam căn, khi thành tựu ưu căn cũng có tám, tức bảy căn như khổ cộng thêm ưu căn. Nếu thành tựu tín căn v.v... thì cũng có tám căn là mạng căn, ý căn, xả căn và năm căn như tín v.v...

267. Hai Vô lậu mười một: thành tựu hai căn dĩ tri và cụ tri thì mỗi trường hợp đều có mười một căn. Thành tựu dĩ tri căn có mười một căn là mạng căn, ý căn, hỷ căn, lạc căn, xả căn, năm căn như Tín căn v.v... và dĩ tri căn. Thành tựu cụ tri căn có mười một căn tức trong số mười một căn nói trên trừ dĩ tri căn mà thêm vào cụ tri căn.

268. Sơ Vô lậu mười ba: "Sơ Vô lậu" là vị tri đương tri căn. Khi thành tựu căn này thì có mười ba căn là thân căn, mạng căn, ý căn, hỷ căn, lạc căn, xả căn, khổ căn, năm căn như Tín căn v.v... và vị tri đương tri căn. Ở đây có thêm thân căn và khổ căn vì nếu thành tựu vi tri đương tri căn thì ở cõi Dục cho nên chắc chắn phải có thân căn và khổ căn.

18. Nói về số căn thành tựu ít nhất:

Dưới đây là thứ năm: số căn ít nhất được thành tựu. Luận chép: "Số căn được thành tựu ít nhất là bao nhiêu?".

Tụng chép:

Ít nhất tám vô thiện
Thành thọ thân mạng ý
Ngu sinh cõi Vô Sắc
Thành thiện mạng ý xả.

Giải thích:

269-270. Ít nhất tám vô thiện: "vô thiện" là chỉ cho người xiển-đề. Hạng người này thành tựu ít nhất là tám căn: thân căn, mạng căn, ý căn và năm căn thọ.

271-272. Ngu sinh cõi Vô Sắc, thành thiện mạng ý xả: "Ngu" là dị sinh vì chưa thấy đế. Hạng người này thành tựu ít nhất là tám căn: mạng căn, ý căn, xả căn, và năm căn như Tín căn v.v...

19. Nói về số căn thành tựu nhiều nhất:

Dưới đây là thứ sáu: số căn nhiều nhất được thành tựu. Luận chép: "Số căn được thành tựu nhiều nhất là bao nhiêu?".

Tụng chép:

Nhiều nhất là mười chín
Hai hình trừ ba tịnh
Bậc Thánh chưa lìa dục
Trừ hai tịnh một hình.

Giải thích:

273. Nhiều nhất thành mười chín: là tiêu đề.

274. Hai hình trừ ba tịnh: là giải thích: ở đây nói dị sinh thành mười chín căn, vì "hai hình" thì không phải bậc Thánh nên không có "ba tịnh". Nói "ba tịnh" là chỉ cho ba căn Vô lậu. Ngoài ba căn này ra đều có khả năng thành tựu mười chín căn còn lại.

275-276. Bậc Thánh chưa lìa dục, trừ hai tịnh một hình: ở đây nói bậc Thánh chưa lìa dục nhiều nhất là thành mười chín căn, nghĩa là hai quả đầu và bất hoàn hướng gọi là bậc Thánh chưa lìa dục. Trừ hai tịnh một hình là nói căn bị trừ. Nếu trụ ở thấy đạo thì trừ đi hai căn Vô lậu là vị tri đương tri và cụ tri. Trừ "một hình" tức trừ đi một trong hai căn nam nữ vì các bậc Thánh đều không thuộc "hai hình". Do đó ngoài ba căn Vô lậu này ra, bậc Thánh ở Dục đều có thể có đủ mười chín căn còn lại.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 4

1. Nói về các pháp câu sinh:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, nói về các pháp câu sinh, trong đó có hai: chánh nói về các pháp câu khởi và giải thích chi tiết các điểm khác nhau. Phần chánh thức nói về các pháp câu khởi chia làm hai: Nói về sắc pháp câu sinh và nói về bốn phẩm đồng khởi. Về phần sắc pháp câu sinh, luận hỏi: "Nay nên suy nghĩ: tất cả các pháp hữu vi đều có các tánh chất không giống nhau và sinh cũng khác nhau, như vậy các pháp có chắc chắn cùng sinh hay không? (Đây là hỏi chung). Chắc chắn cùng sinh (đây là trả lời chung): tức các pháp được chia thành năm phẩm là sắc, tâm, tâm sở, bất tương ưng hành, và vô vi. Vô vi không sinh khởi nên không nói ở đây (đây là nêu chung các pháp, chỉ nói về pháp câu sinh để phân biệt với vô vi). Trước hãy nói về quyết định sinh chung của sắc pháp", (là đáp riêng về sắc).

Tụng chép:

Dục vi tụ vô thanh
Vô căn có tám việc
Có thân căn chín việc
Mười việc có căn khác.

Giải thích:

277-278. Vi tụ cõi Dục vô thanh, vô căn có tám việc: "dục" là cõi Dục "vi" là nhỏ nhiệm chứ không phải cực vi. Nhóm sắc rất nhỏ nhiệm nên gọi là vi tụ, không gì có thể nhỏ nhiệm hơn nhóm sắc nửa. Ở cõi Dục, vi tụ không có sắc, thanh mà có tám việc và không thể giảm bớt một việc nào, "tám sự" là bốn đại chủng và sắc, hương, vị, xúc.

279. Hữu thân căn chín việc: "hữu thân căn tụ" có chín việc cùng sinh, gồm tám việc như trên và thân là chín.

280. Mười việc căn hữu dư: "căn hữu dư" là mắt, tai, mũi, lưỡi. Trong mỗi căn đều có mười việc cùng sinh. Như nhãn căn thì có thân căn; có thân căn thì có đất, nước, gió, lửa, sắc, hương, vị, xúc, như vậy

tất cả là mười việc. Ba căn tai, mũi, lưỡi cũng giống như vậy; vì thế luận chép: "Mắt, tai, mũi, lưỡi thì không rời thân, xoay vần đối nhau, có các xứ khác nhau. (Hai câu tụng đầu khẳng định phải có thân, hai câu tụng sau nói bốn căn khác nhau: không thể thêm tai v.v... vào mắt). Đối với các nhóm nói trên nếu có thanh cùng sinh thì số lượng các việc trên đây sẽ lần lượt tăng thêm thành chín, mười, mười một". Tức tám việc trước cộng thêm thanh mà thành chín, chín việc trước cộng thêm thanh thành mười, mười việc trước cộng thêm thanh thành mười một. Luận chép: Vì có "Thanh xứ, không rời căn sanhnghĩa là có chấp thọ, đại chủng nhân khởi". (Vì căn bao gồm nghĩa của thanh nên đoạn văn này có ý chỉ riêng).

2. Nói về bốn phẩm cùng khởi:

Dưới đây là thứ hai, nói về bốn phẩm cùng khởi. Luận chép: Đã nói về sắc pháp như vậy chắc chắn cùng sinh, kế đây sẽ nói.

Tụng chép:

Tâm tâm sở đi chung
Các hành tướng hoặc đắc.

Giải thích:

281. Tâm tâm sở đi chung: tâm và tâm sở chắc chắn cùng sinh, nếu thiếu cái này thì cái kia không thể khởi.

282. Các hành tướng hoặc đắc: "các hành" là tất cả pháp hữu vi; pháp hữu vi có bốn thứ là sắc, tâm, tâm sở, và bất ương ưng hành. "Tướng" là bốn tướng. Các hành này phải cùng khởi với bốn tướng vì thế hai chữ "đi chung" ở câu tụng đầu còn được áp dụng đến câu tụng này. Lẽ ra nên nói là "các hành tướng đi chung".

Hoặc đắc: "đắc" là Đắc của các hành; có nghĩa là trong các hành chỉ có pháp hữu tình cùng sinh với đắc chứ không phải phi tình vì thế nói là "hoặc". Trên đây là hai đoạn khác nhau nhưng đều thuộc về thứ nhất. Phần nói về cùng khởi đến đây là hết.

3. Nói rộng về sự khác nhau:

Kế là thứ hai, toàn văn nói rộng về sự khác nhau, trong đó có hai: 1. Nói về pháp sở hữu của tâm. 2. Nói về pháp bất tương ưng hành. Trong phần nói về tâm sở có bốn đoạn 1. Nói về năm địa. 2. nói về chắc chắn cùng sinh. 3. nói về tương tợ và khác nhau, các tên gọi khác nhau. Đoạn nói về năm địa có hai: 1. Nêu chung danh số. 2. giải thích riêng về danh thể. Về nêu chung danh số. Luận chép: "Ở trên nói về tâm sở, vậy tâm sở là gì?".

Tụng chép:

Tâm sở lại có năm
Pháp đại địa đều khác.

Giải thích:

283. Tâm sở lại có năm: Là nêu vị của tâm sở.

284. Pháp đại địa đều khác: Là nêu số lượng: 1. Pháp đại địa. 2. pháp đại thiện địa. 3. Pháp đại phiền não địa. 4. Pháp đại bất thiện địa. 5. Pháp tiểu phiền não địa.

Để giải thích sơ lược pháp đại địa. Luận chép: "Địa là hành xứ, nếu pháp này là hành xứ của pháp kia thì gọi pháp này là địa của pháp kia. (Giải thích nghĩa chữ "Địa": Địa là tâm vương, là hành xứ của tâm sở, nên được gọi là địa, tức là hành xứ. Nói "nếu pháp này" là chỉ cho tâm vương; nói "pháp kia" là chỉ cho tâm sở, nói "hành xứ của" tức tâm là hành xứ của tâm sở, nói "thì gọi pháp này là địa pháp kia" tức tâm là hành xứ, nên gọi tâm là địa của tâm sở). Vì là địa của đại pháp nên gọi là đại địa. (Giải thích hai chữ "đại địa": ở đây nói "Đại" là chỉ cho mười tâm sở thọ, tưởng v.v... vì thọ, tưởng v.v... có cả ba tánh và tất cả các tâm phẩm, nếu nói "đại địa" thì lại chỉ cho tâm vương: tâm đều là địa nhưng lại không phải Đại. Nay nói "đại địa" thì nói đó là địa của đại pháp, thuộc về Y chủ thích). Trong đó nếu pháp thuộc về đại địa thì gọi là pháp đại địa, tức là thứ pháp thường hiện hữu ở tất cả các tâm. (Giải thích ba chữ "pháp đại địa": "trong đó" là trong các tâm sở. Trong các tâm sở thì mười tâm sở thọ, tưởng v.v... là sở hữu của đại địa nên được gọi là pháp đại địa, tức là pháp đại địa nên gọi là pháp đại địa: thuộc về Y chủ thích. Vì thế biết rằng nếu chỉ nói "Đại" thì chỉ cho tâm sở, nếu nói "Đại địa" thì chỉ cho tâm vương; nếu nói "pháp Đại địa" thì chỉ cho tâm sở. Trên đây là hai lớp Y chủ thích, phải suy nghĩ kỹ).

4. Giải thích riêng về danh thể:

Dưới đây là thứ hai, giải thích riêng về danh thể: Nói về năm địa. Văn Luận chia làm năm đoạn. Về pháp đại địa, luận chép: "Pháp đó là pháp gì?".

Tụng chép:

Thọ tưởng tư xúc dục
Tuệ niệm và tác ý
Thắng giải Tam-ma-địa
Cùng khắp tất cả tâm.

Giải thích:

285-286-287. Ba câu tụng đầu là nêu chung: câu tụng thứ tư là giải thích lý do gọi là pháp Đại địa.

Thọ là lãnh nạp, có ba thứ khác nhau là khổ, vui, và "câu phi". (Câu phi là xả thọ).

Tưởng là chấp tượng, tức chấp lấy các tướng trạng khác nhau của cảnh trước.

Tư là tạo tác, là thường khiến tâm có sự tạo tác.

Xúc là xúc đối: ba pháp căn, cảnh, và thức hòa hợp sinh khởi thì có xúc đối.

Dục là mong cầu các việc được tạo tác.

Tuệ là khả năng phân biệt các pháp.

Niệm là ghi nhớ không quên các duyên.

Tác ý là tác động ở ý, tức có công năng khiến tâm cảnh giác.

Thắng giải là công năng ấn khả đối với cảnh, tức sinh khởi sự biết rõ cao siêu, như "việc này là như vậy chứ không phải khác".

Tam ma địa Hán dịch là Đẳng trì, là bình đẳng trì tâm, khiến cho tâm chỉ chuyển ở một cảnh, Tam-ma-địa cũng giữ gìn tâm sở nhưng vì y theo loại mạnh mẽ mà nói về tâm.

288. Cùng khắp tất cả tâm: là giải thích lý do được gọi là Địa. Mười tâm sở này ở khắp ba tánh, tất cả các tâm phẩm. Các tâm sở khác không có công năng này cho nên chỉ có mười tâm sở trên được gọi là Đại địa pháp.

5. Nói về pháp Đại thiện địa:

Dưới đây là thứ hai, nói về pháp đại thiện địa. Luận chép: "Địa đại pháp thiện gọi là đại thiện địa. Ở đây giải thích ba chữ "đại thiện địa": mười tâm sở như tín v.v... có ở tất cả tâm thiện nên gọi là đại thiện, tâm vương và hành xứ của các pháp đại thiện này gọi là đại thiện địa, tức địa của đại thiện, thuộc về Y chủ thích. Như vậy đại thiện địa là chỉ cho tâm vương). Trong đó nếu có pháp thuộc về sở hữu của đại thiện địa thì gọi là pháp đại thiện địa, tức là pháp thường hiện hữu ở các tâm thiện. (Giải thích bốn chữ "pháp đại thiện địa": "trong đó" là trong các tâm sở, tức mười tâm sở như tín v.v... là các pháp thuộc về sở hữu của nhóm đại thiện nên gọi là "pháp đại thiện địa", tức là pháp của đại thiện địa, thuộc về Y chủ thích). Các pháp nào là pháp đại thiện địa?".

Tụng chép:

Tín và không buông lung
Khinh an xả tàm quí
Hai căn và bất hại
Cần chỉ khắp tâm thiện.

Giải thích:

289. Tín là trong sạch: Như viên ngọc lọc nước làm cho nước đục thành trong, nếu tâm có "viên ngọc" tín thì tâm sẽ được thanh tịnh. Có thuyết cho rằng sự chấp nhận bốn đế, Tam bảo, nghiệp quả thiện ác là tín.

Và không buông lung là tu các pháp thiện. Luận chép: "Lìa các pháp thiện, cái gì gọi là Tu? (Ý câu hỏi: pháp thiện chính là tu, ngoài pháp thiện ra, cái gì gọi là Tu, đó là không buông lung). Đó là tánh chất chuyên chú vào pháp thiện. (Trả lời câu hỏi trên: chuyên chú chính là tu, được gọi là không buông lung)". Kinh điển của các bộ phái khác giải thích: thường giữ gìn tâm gọi là không buông lung.

290. Khinh an: "khinh" là nhẹ nhàng, "an" là an ổn: đối với pháp thiện có tánh kham nhậm nên gọi là tâm có tánh kham nhậm.

Xả là lìa bỏ trầm trạo, làm cho tâm trở nên bình đẳng, không có tánh cảnh giác.

Hai thứ tàm và quí sẽ được nói sau.

291. Hai căn là vô tham và vô sân, thuộc về gốc lành. Ở đây không nói về vô si vì gốc lành vô si lấy tuệ làm thể nên đã được bao gồm trong tuệ thuộc pháp đại địa ở trên.

Bất hại là không làm tổn não.

292. Cần là tinh tấn, nghĩa là làm cho tâm trở nên mạnh mẽ.

Chỉ khắp tâm thiện là giải thích lý do được gọi là "Địa", tức chỉ có ở các tâm thiện. do tâm tín v.v... ở trước có đủ hai nghĩa: 1. Chỉ thuộc tánh thiện và 2. Có ở tất cả tâm thiện nên mới được gọi là pháp đại thiện địa, trong khi các pháp đại địa tuy cũng có ở tất cả tâm thiện nhưng không phải chỉ hoàn toàn thuộc về tánh thiện.

6. Nói về pháp đại phiền não địa:

Dưới đây là thứ ba, nói về pháp đại phiền não địa. Luận chép: "Đã nói về pháp đại thiện địa như vậy. Địa của đại phiền não pháp gọi là đại phiền não địa. (Giải thích bốn chữ "đại phiền não địa" là chỉ cho tâm vương: tâm là địa của đại phiền não nên gọi là đại phiền não địa, thuộc về Y chủ thích). Trong đó nếu có pháp thuộc về sở hữu của đại phiền não địa thì gọi là pháp đại phiền não địa. (Giải thích năm chữ "pháp đại phiền não địa": trong các tâm sở, sáu tâm sở như si v.v... là các pháp thuộc về sở hữu của nhóm đại phiền não địa nên được gọi là pháp đại phiền não địa, tức là pháp của đại phiền não địa, thuộc về Y chủ thích. Như vậy, ba chữ "đại phiền não" là chỉ cho si v.v... bốn chữ "đại phiền não địa" là chỉ cho tâm vương, nhưng năm chữ "pháp đại phiền não địa" lại chỉ cho si v.v... phải nhớ kỹ điều này). Đó là các pháp

thường hiện hữu ở tâm nhiễm ô. (Là Giải thích toàn bộ ý nghĩa ở trên). Pháp đại phiền não địa là các pháp nào?”.

Tụng chép:

Si, dật, đãi bất tín.
Hôn trạo hằng chỉ nhiễm.

Giải thích:

293. Si là ngu si, còn gọi là vô minh: vì khởi do mê cảnh; hoặc gọi là vô trí vì không quyết đoán, hoặc gọi là vô hiển vì không sáng tỏ.

Dật là buông lung, không tu các pháp thiện, là pháp bị đối trị bằng việc tu thiện.

Đãi là biếng nhác, tâm không mạnh mẽ, là pháp bị đối trị bởi “cần” được nói ở trên.

Bất tín là làm cho tâm không trong sạch, là pháp bị đối trị bởi tín.

294. Hôn là hôn trầm: là tánh nặng nề của thân tâm, không được kham nhậm bởi các pháp thiện nên còn gọi là tánh không kham nhậm của thân tâm.

Trạo là trạo cử, làm cho tâm không được an tĩnh.

Hằng chỉ có nhiễm, là giải thích lý do được gọi là “pháp đại phiền não địa”: “biến” là nghĩa của “hằng”, sáu tâm sở trên có đủ hai nghĩa: 1. Chỉ thuộc nhiễm ô. 2. Có ở tất cả tâm nhiễm nên được gọi là pháp đại phiền não địa. Trong khi thọ v.v... tuy cũng có ở tất cả tâm nhiễm nhưng không hoàn toàn thuộc về nhiễm ô, và mười phiền não như phẫn v.v... tuy thuộc về nhiễm ô nhưng lại không có ở tất cả các tâm nhiễm nên đều không được gọi là pháp đại phiền não địa.

7. Nói về pháp địa bất thiện địa:

Dưới đây là thứ tư, nói về pháp đại bất thiện địa. Luận chép: “Đã nói về pháp đại phiền não địa như vậy. Địa của pháp đại bất thiện gọi là đại bất thiện địa. (Là Giải thích bốn chữ “đại bất thiện địa” chỉ cho tâm vương: tâm vương là địa của pháp đại bất thiện nên gọi là đại bất thiện địa, tức thuộc về Y chủ thích). Trong đó nếu có pháp thuộc về sở hữu của đại bất thiện địa thì gọi là pháp đại bất thiện địa, tức là pháp thường hiện hữu ở tâm bất thiện. (Đây là giải thích năm chữ “pháp đại bất thiện địa” là chỉ cho vô tàm v.v... tức vô tàm v.v... là các pháp thuộc về sở hữu của nhóm đại bất thiện địa nên được gọi là pháp đại bất thiện địa, tức là pháp của đại bất thiện địa: thuộc về Y chủ thích). Các pháp này là pháp gì?”.

Tụng chép:

Chỉ khắp tâm bất thiện
Vô tàm và vô quí.

Giải thích:

295-296. Cùng khắp tâm bất thiện: là giải thích lý do vô tàm và vô quí được gọi là đại bất thiện: vô tàm và vô quí có đủ hai nghĩa: 1. Chỉ thuộc tánh bất thiện và 2. Có ở tất cả các tâm bất thiện nên được gọi là đại bất thiện. Thọ v.v... tuy cũng có ở tất cả các tâm bất thiện nhưng không hoàn toàn thuộc về tánh bất thiện, và bảy phiền não như phẫn v.v... trừ siểm, cuống, kiêu, cùng với sân tuy hoàn toàn thuộc về tánh bất thiện nhưng lại không có ở tất cả các tâm bất thiện cho nên không được gọi là pháp đại bất thiện địa. Hành tướng của hai thứ này sẽ được nói ở sau.

8. Giải thích pháp tiểu pháp phiền não địa:

Dưới đây là thứ năm, là giải thích pháp tiểu phiền não địa. Luận chép: "Như vậy đã nói về pháp đại bất thiện địa. Địa của pháp tiểu phiền não gọi là pháp tiểu phiền não địa. (Ba chữ "tiểu phiền não" chính là phẫn v.v... Tiểu phiền não địa chính là tâm vương: tâm vương là địa của pháp tiểu phiền não nên gọi là tiểu phiền não địa, tức giải theo Y chủ thích). Trong đó nếu có pháp thuộc về sở hữu của tiểu phiền não địa thì được gọi là pháp tiểu phiền não địa. (Năm chữ "pháp tiểu phền não địa" là chỉ cho mười tâm sở như phẫn v.v... tức phẫn v.v... là các pháp thuộc về sở hữu của nhóm tiểu phiền não địa nên gọi là pháp tiểu phiền não địa, tức là pháp của tiểu phiền não địa, thuộc về Y chủ thích). Đó là các pháp cùng khởi với một phần nhỏ trong các tâm nhiễm ô. (Là giải thích tên gọi "tiểu phiền não": không có ở tất cả các tâm nhiễm ô nên nói là "một phần nhỏ"). Các pháp này là pháp gì?".

Tụng chép:

Phẫn phú san tật não
Hai hận siểm cuống kiêu
Loại như thế gọi là
Pháp tiểu phiền não địa.

Giải thích:

297-298. Mười tâm sở như phẫn v.v.. gọi là pháp tiểu phiền não vì có đủ ba nghĩa: 1. Chỉ cho tu sở đoạn. 2. Khởi ở ý thức địa và tương ưng với vô minh. 3. Hiện hành đều khác nhau. Có đủ ba nghĩa này nên riêng được gọi là Tiểu phiền nào địa, lại mười pháp đại địa như thọ v.v... sáu pháp đại phiền não địa như si v.v... cìng với vô tàm vô quí, và các pháp bất định như tham, sân, tầm, tứ, ngủ nghỉ các pháp này đều

quan hệ cả ba nghĩa, hai thứ mạn và nghi tuy tương ứng với ý si nhưng đều chỉ là tu đoạn vì mạn có cả kiến tu đoạn, nghi chỉ thuộc thấy thì dứt, ác tác tuy chỉ thuộc tu đoạn nhưng lại không tương ưng với ý si vì có cả tánh thiện cho nên đều không được gọi là pháp tiểu phiền não địa.

Trên đây là năm đoạn khác nhau, đều là giải thích riêng về danh và thể của năm địa đã xong.

9. Nói về chắc chắn câu sinh:

Dưới đây là thứ hai, nói về chắc chắn câu sinh, trong đó có hai: 1. cõi Dục 2. Cõi trên. Về cõi Dục. Luận chép: "Trong đó nên nói trong tâm phẩm nào có bao nhiêu tâm sở chắc chắn cùng sinh?

Tụng chép:

Dục có tầm và tứ
Ở trong phẩm thiện tâm
Hai mươi hai tâm sở,
Có khi thêm ác tác,
Đối bất thiện bất cộng
Kiến câu chỉ hai mươi
Bốn phiền não như phẫn
Ác tác hai mươi mốt
Hữu phú có mười tám
Vô phú có mười hai
Ngủ nghỉ đều không trái
Nếu có đều thêm một.

Giải thích:

Muốn hiểu được bài tụng này trước nên biết rằng phẩm tâm trong cõi Dục có năm: một phẩm thiện; hai phẩm bất thiện, một phẩm tương ưng với bất cộng vô minh - nghĩa là tâm phẩm này chỉ có vô minh, mà không có các phiền não khác và một phẩm tương ưng với tham, sân v.v... hai phẩm vô ký, gồm hữu phú vô ký và vô phú vô ký. Ở đây văn tụng y theo năm phẩm này để nói về câu sinh.

a. ***299-300-301. Cõi Dục có tầm tứ, ở trong phẩm thiện tâm, hai mươi hai tâm sở:*** đã ở cõi Dục thì có tầm và tứ vì thế trong phẩm tâm thiện có hai mươi hai tâm sở câu sinh là mười pháp đại địa, mười đại thiện địa, tầm và tứ.

b. 302. Có khi thêm ác tác: ác tác có cả thiện ác, trong phẩm thiện có khi không có bất thiện, hoặc nói có khi nếu có tâm thiện thì đối với tâm phẩm trước tăng thành hai mươi ba tâm sở. Về ác tác, luận có ba giải thích. Luận chép: "Ác tác là gì? (Là hỏi) thể của việc ác được gây

ra gọi là ác tác. (Khởi tâm chán ghét đối với điều ác đã được làm ra. Dù là ác hay thiện, dù đã làm hay chưa làm thì tất cả đều là cảnh của ác tác). Nên biết ở đây pháp duyên ác tác được gọi là ác tác, tức vì duyên ác tác nên tâm có tánh truy hối". Chú thích: chán ghét việc được làm ra không thấy xứng tâm nên sinh truy hối, tức sự truy hối này đã duyên ác tác mà sinh khởi nên thuộc về ác tác. Chính ác tác mới là cảnh chứ không phải sự truy hối, nhưng ở đây gọi sự truy hối là ác tác vì dựa vào cảnh để đặt tên.

Dưới đây là văn luận "Như duyên môn không giải thoát gọi là "không" vì duyên "bất tịnh" vô tham, gọi là bất tịnh". Chú thích: Đoạn này nêu ví dụ để giải thích: Môn không giải thoát lấy định làm thể nay gọi là Không vì duyên theo Không, tức đã đặt tên theo cảnh. Quán bất tịnh lấy vô tham làm thể nhưng được gọi là "bất tịnh" vì duyên bất tịnh, tức dựa vào cảnh để đặt tên, đối với ác tác cũng vậy.

"Lại thấy thế gian còn dựa vào chỗ sở y để nói về việc năng y: như nói tất cả thôn ấp, nơi chốn đều đến nhóm hội. Ác tác chính là sở y của sự truy hối cho nên đã dựa vào sở y để gọi là ác tác". Chú thích: Ý giải thích thứ hai này trước do ác tác nên mới khởi truy hối vì thế biết rằng ác tác chính là sở y của sự truy hối. Nay gọi truy hối là ác tác là dựa vào chỗ sở y xứ để chỉ bày việc năng y sự, như người vì nương tựa vào thôn ấp nên thôn ấp là sở y, khi mọi người nhóm họp thì nói là thông ấp tụ tập, tức đưa ra thôn ấp "sở y" để cho người "năng y".

"Ngoài ra còn giả đặt tên của nhân đối với thể của quả, như nói: "Nên biết sáu xúc xứ này được gọi là "túc tác nghiệp". Chú thích: Giải thích thứ ba này nhân là ác tác, quả là sự truy hối, nay gọi sự truy hối là ác tác là đặt tên nhân đối với quả. "Như nói" là "như kinh nói". Sáu xúc xứ này, chính là sáu căn như nhãn căn v.v... sáu xúc xứ này là quả, nghiệp được tạo ra ở đời trước (túc tác nghiệp) là nhân. Kinh nói sáu xúc xứ là nghiệp, tức là đặt tên nhân trên quả.

Hỏi: Các ác tác nào được gọi là thiện?

Đáp: Ác tác là thiện khi liên quan đến một điều thiện đã bị bỏ lỡ hoặc một điều ác đã lỡ làm, ác tác là ác khi liên quan đến một điều ác đã bị bỏ lỡ hoặc một điều thiện đã lỡ làm. Hai thứ ác tác này đều dựa vào hai trường hợp thiện hoặc ác ở trên để khởi.

c. ***303-304. Đối bất thiện bất cộng, kiến đều chỉ hai mươi:*** Là nói về phẩm bất thiện tâm, gồm hai mươi tâm sở câu sanh. "Bất thiện bất cộng" là bất cộng vô minh, "kiến" là thứ kiến bất thiện. "Câu" là câu sinh với bất cộng vô minh và câu sinh với bất thiện kiến. Chẳng hạn

như phẩm bất thiện tâm bất cộng vô minh thì có hai mươi tâm sở câu sinh nghĩa là mười pháp đại địa, sáu pháp đại phiền não địa, hai pháp bất thiện địa, tầm và tứ.

Phẩm tâm tương ưng với bất thiện kiến là thứ tâm có tà kiến, kiến thủ hoặc giới cấm thủ. Loại tâm này cũng có hai mươi tâm sở nên nói là "giống như phẩn nói về phẩm bất cộng ở trước". Trong năm thứ kiến không kể thân kiến và biên kiến, vì chúng thuộc loại hữu phú vô ký kiến.

Hỏi: Phẩm tâm tương ưng với bất thiện kiến này gồm có tất cả hai mươi mốt tâm sở, hai mươi tâm sở như trên cộng thêm bất thiện kiến, vì sao đều nói hai mươi tâm sở?

Đáp: Không phải kiến tăng nên không có hai mươi mốt, vì trong mười pháp đại địa tuệ có tác dụng khác nhau nên gọi là kiến. Kiến lấy tuệ làm thể mà tuệ thì đã được xếp vào mười pháp đại địa vì thế không được nói lại.

d. 305-306. Bốn phiền não như phẫn v.v... ác tác hai mươi mốt: ở đây có ba thứ là: 1. Bốn phiền não tham, sân, nghi, mạn. 2. Phẫn v.v... là mười tiểu tùy phiền não. 3. Ác tác thuộc loại bất thiện. Mỗi loại tâm này đều có hai mươi mốt tâm sở câu sinh.

Phẩm Tâm tương ưng với bốn phiền não có hai mươi mốt tâm sở là mười pháp đại địa, sáu pháp đại phiền não địa, hai pháp đại bất thiện địa, tầm, tứ, cộng thêm một trong bốn phiền não như tham v.v...

Phẩm Tâm tương ưng với phẫn v.v... có hai mươi mốt là hai mươi tâm sở, giống như trên cộng thêm một trong mười phiền não như phẫn v.v...

Phẩm tâm tương ưng với ác tác có hai mươi mốt là hai mươi tâm sở như trên cộng thêm ác tác.

đ. ***307. Hữu phú có mười tám:*** là chỉ cho tâm hữu phú vô ký của cõi Dục, tức là thứ tương ưng với thân kiến và biên kiến. Hai thứ kiến này thường ngăn che Thánh đạo hoặc bị sinh ngăn che nên nói là "hữu phú". Lại không có công năng chiêu cảm quả nên nói là "vô ký". Tâm hữu phú này có mười tám tâm sở câu sinh là mười pháp đại địa, sáu pháp đại phiền não địa, tầm và tứ, trong đó không tăng thêm kiến như đã được giải thích ở trên.

e. ***308. Vô phú có mười hai:*** tâm vô phú của cõi Dục là tâm dị thục sinh v.v... loại này có mười hai tâm sở câu sinh là mười pháp đại địa, tầm và tứ.

Nói chấp nhận theo tông Tát-bà-đa thì ác tác không có vô ký vì

thế chỉ thừa nhận tâm vô phú vô ký có mười hai tâm sở, tức khác với ý Kinh bộ vốn cho rằng ác tác có cả vô ký cho nên loại tâm vô phú vô ký có cộng thêm ác tác thành mười ba. Điều này không được thừa nhận.

g. ***309-310. Ngủ nghỉ khắp không trái nếu có đều tăng một:*** ngủ nghỉ có cả ba tánh cho nên đều có ở thì cả các phẩm tâm trước mà không trái nhau. Phẩm nào có ngủ nghỉ thì đều tăng thêm một tâm sở, nghĩa là phẩm thiện ở trước, trong loại hai mươi hai tâm sở cho đến loại hai mươi ba tâm sở đều được cộng thêm ngủ nghỉ. Nếu trước đó là hai mươi ba thì tăng thành hai mươi bốn. Về bất thiện vô ký, có thể so sánh nên biết.

10. Nói về tâm sở câu sinh của cõi trên:

Dưới đây là thứ hai, nói về tâm sở câu sinh của cõi trên. Luận chép: "Đã nói về tâm sở câu sinh ở các phẩm tâm cõi Dục, kế sẽ nói về cõi trên?".

Tụng chép:

Sơ định trừ bất thiện
Và ác tác ngủ nghỉ
Trung định lại trừ tầm
Trên trừ cả tứ thảy.

Giải thích:

311-312. Sơ định trừ bất thiện, và ác tác ngủ nghỉ: các tâm sở ở sơ tĩnh lự giống như ở cõi Dục, chỉ dứt trừ: 1. Tâm bất thiện: có mười thứ là sân, bảy trong các tiểu phiền não như phẫn v.v... thì không có siểm, cuống, kiêu, vô tàm và vô quí. Mười phiền não này đều thuộc tánh bất thiện và không có ở Cõi Sắc; 2. Ác tác: vì ác tác tương ưng với ưu căn trong khi cõi Sắc đã lìa bỏ ưu nên không có ác tác; 3. Ngủ nghỉ: Cõi Sắc không có đoạn thực nên không có ngủ nghỉ.

313. Trung định lại trừ tầm: ngoài ba thứ kể trên, ở tĩnh lự trung gian lại trừ thêm tầm, số còn lại đều như cũ.

314. Trên trừ cả tứ thảy: "trên" là từ tĩnh lự thứ hai trở lên cho đến Phi tưởng Phi phi tưởng xứ. Trong các địa này, ngoài các tâm sở kể trên lại trừ thêm tứ, siểm và cuống, số còn lại đều có đủ. Kinh nói siểm, cuống cùng cực lên đến Phạm Thiên vì thế chỉ sơ tĩnh lự có siểm cuống. Ở Sơ tĩnh lự, các quan và vua ở chung nhau nên mới có siểm cuống. Như kinh nói: "Đại Phạm Thiên vương đang ở trong Phạn chúng, bỗng nhiên bị Bí-sô Mã Thắng hỏi rằng "bốn đại chủng đến giai đoạn nào mới bị tận diệt", Phạm Vương không biết nhưng liền đáp càn rằng "Ta ở trong Phạn chúng, tùy ý tạo tác, biến hóa, sinh khởi, nuôi dưỡng, là cha của

tất cả chúng sinh". Nói đoạn, Phạn vương dẫn Mã Thắng ra khỏi Phạm chúng, nói lời xin lỗi rồi bảo Mã Thắng hãy về hỏi Phật.

Giải thích: Đại Phạm Thiên vương không biết được rằng nương Vị Chí, Trung gian, và bốn tĩnh lự, khởi đạo Vô lậu để dứt trừ phiền não ở tĩnh lự thứ tư và nương Không xứ cận phần, khởi đạo Hữu lậu để đoạn trừ phiền não thuộc tĩnh lự thứ tư chính là giai đoạn diệt hết bốn đại chủng cho nên mới đáp càn, lời đáp càn này thuộc về cuống ngữ, lời nói xin lỗi thuộc về siểm ngữ. Nói "tác" là ý nói ta có công năng tạo tác thế gian, "Hóa" là ngã có công năng biến hóa ra thế gian, "Sinh" là ta có công năng sinh ra tất cả chúng sinh, "nuôi dưỡng" là ta có công năng nuôi dưỡng tất cả chúng sinh.

11. Nói về sự đồng nhau và khác nhau:

Dưới đây là thứ ba: Nói về sự đồng nhau và khác nhau, gồm có hai đoạn. 1. Nói về vô tàm v.v... 2. Nói về tầm tứ. Về vô tàm v.v... Luận chép: "Nay sẽ nói về những khác nhau trong các tâm sở đã được trình bày ở trên: vô tàm và vô quí, ái và kính khác nhau thế nào?"

Tụng chép:

Vô tàm quí chẳng trọng
Đối tội không biết sợ,
Ái kính là tín tàm
Chỉ cõi Dục sắc có.

Giải thích:

a. ***315. Vô tàm quí là nêu, chẳng trọng là giải thích vô tàm:*** không kính trọng người hiền thiện gọi là vô tàm, nghĩa là đối với các công đức và những người có công đức đều không có sự kính trọng, tôn sùng, không có sự e dè, không có sự noi theo, tức là pháp ngược lại với ái kính. Công đức ở đây là giới định tuệ, người có công đức là người có giới định tuệ. Không có sự e dè là không sợ sệt, không có sự noi theo là không có phép tắc người đệ tử.

b. ***316. Đối tội không biết sợ là giải thích vô quí:*** pháp bị bậc thiện sĩ quở trách gọi là tội, đối với tội này nếu không thấy thì sẽ phải chịu các quả báo đáng sợ nên gọi là vô quí. Ở đây nói "sợ" là chỉ cho thứ quả không đáng ưa thích, thường sinh lo sợ. Có Luận sư khác nói rằng đối với tội đã làm nếu đối với chính mình không hổ thẹn thì gọi là vô tàm, đối với với người mà thấy hổ thẹn thì gọi là quí.

c. ***317. Ái kính là tín tàm:*** Là giải thích sự khác nhau giữa ái và kính: ái chính là tín, kính chính là tàm. Ái là ái lạc, lấy tín làm thể. Tuy nhiên ái cũng có hai thứ là nhiễm ô và không nhiễm ô: nhiễm ô chính

là tham, như ái đối với vợ, con v.v... không nhiễm ô là tín, như loại ái đối với sư trưởng v.v... Ở đây, bài tụng nói "ái: là chỉ cho loại thứ hai. Có tín mà không có ái là thứ tín duyên khổ và tập: vì có chấp nhận nên có tín, vì có chán ghét nên không phải ái. Có ái mà không có tín là các ái nhiễm ô: loại ái này không do ham sinh khởi tcho nên bị nhiễm ô chứ không phải tín. Có trường hợp có cả tín và ái là thứ tín duyên diệt và đạo: vì có chấp nhận nên sanh tín, vì có ưa thích nên có ái. Có trường hợp không có cả hai, tức trừ các trường hợp trên.

Kính là kính trọng, lấy tàm làm thể, như đã được giải thích trong phần nói về tàm ở trên. Trường hợp có tàm mà không có kính là thứ tàm duyên khổ tập: vì sinh hổ thẹn nên có tàm, vì chán ghét nên không có kính. Trường hợp có cả hai thứ là thứ tàm duyên Diệt và Đạo: vì có cung kính nên có tàm, vì có ưa thích nên có kính.

d. ***318. Chỉ cõi Dục, cõi Sắc có:*** là giải thích sự khác nhau giữa các giới về ái và kính. Cõi Dục và cõi Sắc có ái và kính nhưng cõi Vô Sắc thì không.

Hỏi: Chẳng phải Tín và Tàm đều là pháp đại thiện địa cho nên cũng có ở cõi Vô Sắc hay sao?

Đáp: Ái kính có hai thứ là: 1. Duyên pháp. 2. Duyên bổ-đặc-già-la. Loại duyên pháp có cả ba cõi; nhưng ở đây vì nhằm chỉ cho loại duyên bổ-đặc-già-la cho nên chỉ có cõi Dục và cõi Sắc mà không có ở cõi Vô Sắc. Bổ-đặc-già-la được dịch là "sác thủ thú", tức là thường đi vào các đường.

12. Nói về tầm tứ, v.v...

Dưới đây là thứ hai: Là nói về tầm, tứ v.v... Luận chép: "Đã nói xong sự khác nhau giữa ái và kính như vậy. Tầm và tứ, mạn và kiêu khác nhau thế nào?"

Tụng chép:

Tầm tứ tâm thô tế
Mạn đối tha tâm nêu
Kiêu do nhiễm tự pháp
Tâm cao không đoái hoài.

Giải thích:

319. Tầm tứ tâm thô tế: "tầm" là tìm cầu, "tứ" là xem xét. Tánh thô hiển của tâm gọi là tầm; tánh nhỏ nhiệm của tâm gọi là tứ. Có thuyết khác nói rằng tầm và tứ là yếu tố (hành) của ngôn ngữ: kinh nói rằng cần có tầm tứ mới có ngôn ngữ, không có trường hợp nào chẳng có tầm tứ mà ngôn ngữ để vận hành; phần thô gọi là Tầm, phần tế gọi là

Tứ, nói "hạnh ngôn ngữ" tức là nhân của ngôn ngữ.

320. Mạn là đối với tha tâm: tự cao cử là tánh chất tự cao của tâm đối với người. Vì so sánh sự khác nhau giữa các công đức của mình và người khác mà tâm sinh cao ngạo, khinh thường người khác, nên nói là Mạn.

321-322. Kiêu do nhiễm tự pháp: "tự pháp: là tự thân, tức các pháp thuộc về sắc lực v.v... Sở dĩ có kiêu là vì trước bị đắm nhiễm tự pháp cho nên tâm mới sinh kiêu ngạo, không xem người khác ra gì. Luận chép: "Có Luận sư cho rằng như sự hưng phấn vui vẻ do uống rượu sinh ra được gọi là "say" thì sự khác nhau giữa Kiêu và Mạn cũng như thế".

Hai đoạn không đồng nhau ở trên đều là thứ ba nói về sự giống nhau và khác nhau đã xong.

13. Nói về tên gọi của các tâm sở:

Dưới đây là thứ tư, nói về tên gọi của các tâm sở. Luận chép: "Tuy nhiên, trong khế kinh, các tâm sở đều được y theo ý nghĩa riêng của chúng để đặt tên. Vì thế phần tiếp theo sẽ nói về sự khác nhau giữa các tên gọi này".

Tụng rằng:

Thể Tâm, ý, thức một
Tâm tâm sở có y
Có duyên có hành tướng
Nghĩa tương ưng có năm.

Giải thích:

323. Thể Tâm, ý, thức một: "tâm" là sự nhóm họp sanh khởi, tức khả năng nhóm họp sanh khởi ba sự việc, "ý" là khả năng tư lượng, "Thức" là khả năng biết rõ. Có thuyết nói rằng vì có các thứ giới tịnh và bất tịnh khác nhau nên gọi là tâm (tịnh là thiện, bất tịnh là ác, giới là thể), tức cái này làm sở y cho cái kia nên gọi là ý. "Tức cái này" tức là tâm này, ở đây dùng nghĩa sở y để giải thích ý. Vì là cái có công năng y chỉ nên gọi là thức, tức thức là pháp có công năng nương vào ý.

Theo hai giải thích trên thì danh và nghĩa của tâm, ý, thức tuy khác nhau nhưng thể chỉ là một.

324-325-326. Tâm tâm sở có y, có duyên, có hành tướng, nghĩa tương ưng có năm: Đây là giải thích tâm, tâm sở tuy có bốn tên gọi và ý nghĩa khác nhau nhưng thể cũng chỉ là một:

1. Có sở y, tức tâm và tâm sở được gọi là "hữu sở y", vì đều nương vào sáu căn sở y như nhãn căn v.v...

2. Có sở duyên vì nắm bắt sáu cảnh sở duyên như sắc v.v...

3. Có hành tướng vì có cùng một hành tướng, như khi duyên màu xanh thì tâm và tâm sở đều mang ảnh tượng màu xanh, tướng này ở thức được gọi là Hành tướng: hành là hành giải, tức tâm năng duyên, tướng là ảnh tượng, tức là ảnh tượng ở hành. Tướng của hành giải gọi là hành tướng: ở đây thuộc về Y chủ thích. Tâm và tâm sở đều có tướng màu xanh, tướng màu xanh tuy nhiều nhưng đều là màu xanh nên nói là "cùng một hành tướng". Luận chép: "Hoặc gọi là hành tướng vì tâm, tâm sở cùng khởi hành tướng đối với các phẩm loại khác nhau của sở duyên". Giải thích: "phẩm loại khác nhau" có nghĩa là cảnh không phải chỉ có một, "cùng khởi" nghĩa là tâm, tâm sở đều chung khởi.

4. Tương ứng, vì hòa hợp bình đẳng: "hòa hợp bình đẳng" nghĩa là tâm, tâm sở có năm nghĩa bình đẳng nên nói là tương ưng.

5. Nghĩa bình đẳng là sở y, sở duyên, hành tướng, thời, sự. Thời bình đẳng: tâm, tâm sở đều sinh, trụ, dị, diệt cùng thời. Sự bình đẳng: Sự chính là thể, trong khi tương ưng thì mỗi tâm sở đều chỉ có một thể như tâm, vì không thể có hai thọ cùng tương ưng.

Hai đoạn khác nhau trên đây đều thuộc về thứ nhất. Nói về tâm sở đã xong.

14. Nói về bất tương hành:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, nói về bất tương ưng hành, trong đó có ba: 1. Nêu chung danh số. 2. Nhắc lại riêng để giải thích. 3. Phân biệt các môn. Về phần nêu chung danh số. Luận chép: "Đã nói rộng về nghĩa của tâm, tâm sở; các tâm bất tương ưng hành là gì?".

Tụng chép:

Tâm bất tương ưng hành
Đắc phi đắc đồng phân
Vô tưởng hai định mạng
Tướng danh thân đẳng loại.

Giải thích:

Tụng chép:

327-328-329-330. Hai định: là định vô tưởng và định Diệt tận.

Tướng là bốn tướng.

Danh thân v.v... "v.v..." là chỉ cho cú thân và văn thân.

Gồm có mười bốn pháp bất tương ưng hành: là đắc, phi đắc, đồng phần, vô tưởng quả, định vô tưởng, định Diệt tận, mạng căn, sinh, trụ dị, diệt, danh thân, cú thân, văn thân. Thể của các pháp này không phải tâm sở, không tương ưng với tâm nên gọi là "tâm bất tương ưng";

lại thuộc về hành uẩn trong số năm uẩn nên gọi là "tâm bất tương ưng hành".

15. Nhắc lại riêng để giải thích:

Dưới đây là thứ hai, nhắc lại riêng để giải thích, trong đó có bảy: 1. Đắc phi đắc. 2. Đồng phần. 3. Vô tưởng. 4. Hai định. 5. Mạng căn. 6. Bốn tướng. 7. Danh thân. Thứ nhất giải thích về đắc phi đắc lại chia hai đoạn: Nói về tự tánh và giải thích sự khác nhau. Về phần nói về tự tánh, luận chép: "Trong đó, trước là nói về các tánh chất của đắc và phi đắc".

Tụng chép:

Đắc là được thành tựu
Phi đắc thì trái lại
Đắc phi đắc chỉ đối
Tự nối tiếp hai diệt.

Giải thích:

Hai câu tụng đầu nói về tự tánh, hai câu tụng cuối nói về sở y.

331. Đắc là được thành tựu: Là giải thích tự tánh của Đắc. Đắc có hai thứ: Hoạch và thành tựu.

Trong Hoạch có hai: 1. Chưa đắc nay đạt được. 2. Đã mất nay đạt được, vì thế Luận chép: "Chưa đắc, đã mất, nay đạt được". Giải thích: "chưa đắc nay mới đắc" tức như trường hợp chưa đắc giới nay thọ giới nên mới đắc, đạt đến tướng sinh, sắp được thành tựu nên nói là "nay đạt được". "Đã mất nay đạt được" như trường hợp trước đó đã nhập định nhưng sau lại xả định nên nói là "đã mất", về sau lại tu định nên đắc, đạt đến tướng sinh, sắp được thành tựu nên nói là "nay đạt được".

Nói thành tựu là trước đó chưa đắc pháp nay đã đắc, trước đó đã đắc và đến nay vẫn không mất. Pháp đắc được này vẫn còn đến hiện tại nên gọi là Thành tựu, vì thế Luận chép: Đã đắc và không mất gọi là Thành tựu. Từ đó biết rằng lúc Hoạch thì không gọi là Thành tựu và lúc thành tựu thì không gọi là Hoạch.

332. Phi đắc thì trái lại: Là giải thích tự tánh của Phi đắc. Nên biết rằng Phi đắc trái với Đắc, nghĩa là nếu có một pháp trước đó chưa hề bị mất hoặc đã đắc lại thì nay khi vừa mất tức pháp riêng Phi đắc: vừa mới đến tướng sinh thì gọi là "chẳng đạt được", vẫn kéo dài đến hiện tại thì gọi là "bất thành tựu", cho nên biết khi chẳng đạt được thì không gọi là bất thành tựu, khi "bất thành tựu" thì không gọi là "chẳng đạt được".

333-334. Đắc phi đắc: chỉ đối với, tự nối tiếp nhị diệt là giải thích

sở y của Đắc và Phi đắc.

Tự nối tiếp: "tự" là để phân biệt với "tha", "nối tiếp" là thân, để phân biệt với "phi nối tiếp", "chẳng nối tiếp" là phi tình. Chỉ ở tự thân mới có Đắc hoặc Phi đắc vì thế luận chép: "Không phải là thân nối tiếp của người khác vì không có sự thành tựu các pháp thuộc thân người, cũng không phải là phi nối tiếp, vì không có sự thành tựu của pháp phi tình".

Hai diệt là trạch diệt và phi trạch diệt, trong các pháp vô vi chỉ có trạch diệt và phi trạch diệt là được đắc hoặc không được đắc: như ở tu đạo, khi chứng được phi trạch diệt thì có Đắc đối với phi trạch diệt, khi không chứng được thì có Phi đắc đối với phi trạch diệt. Ở giai đoạn thiếu duyên mà được phi trạch diệt cho nên có Đắc đối với phi trạch diệt. Khi duyên hội tụ thì không đắc được phi trạch diệt vì thế có Phi đắc đối với phi trạch diệt, cho nên đối với hai diệt đều có Đắc và Phi đắc. Luận chép: "Tất cả chúng sinh đều có thể thành tựu phi trạch diệt (vì đều có trường hợp thiếu duyên). Trừ các bậc Thánh còn bị trói buộc ở sát na đầu tiên và tất cả dị sinh đang còn đủ thứ trói buộc, tất cả hữu tình khác đều có khả năng thành tựu trạch diệt. (Bậc Thánh sơ sát-na đầu tức giai đoạn Khổ pháp nhẫn, chưa dứt phiền não nên nói là còn bị trói buộc: Bậc Thánh này không có trạch diệt. "Tất cả hữu tình khác" là tất cả bậc Thánh khác). Chắc chắn không có sự thành tựu hư không vì thế đối với hư không chẳng nói là có Đắc, vì không có đắc nên cũng không có Phi đắc: bổn tông đã nói rõ rằng Đắc và Phi đắc được lập thành là do đối đãi nhau".

Đại Tỳ-bà-sa quyển một trăm năm mươi tám chép: "Đắc có bốn thứ là: 1. Cùng có với pháp kia (đây là pháp Đắc ở cùng lúc, còn gọi là "như ảnh tùy hình đắc"); 2. Có trước pháp kia (đây là pháp Đắc có trước và còn gọi là "ngưu vương dẫn đắc trước"); 3. Có sau pháp kia (đây là pháp Đắc có sau và còn gọi là "độc tử tùy đắc sau"); 4. Chẳng có trước, sau hay cùng lúc với pháp kia (tức là đắc được pháp vô vi).

Pháp đắc được có sáu thứ là: 1. Chỉ được đắc với loại Đắc cùng thời (đắc cùng lúc), như dị thục sinh v.v... 2. Chỉ được đắc với loại Đắc trước đó như ba thứ trí biên, trí thế tục v.v... có thuyết nói rằng loại này cũng có "đắc một lượt", tức phải được xếp vào loại thứ tư. 3. Chỉ được đắc với loại Đắc cùng lúc hoặc sau đó, như giới Biệt giải thoát v.v... 4. Chỉ được đắc với loại Đắc cùng lúc hoặc trước đó, như Đạo loại trí nhẫn v.v... 5. Được đắc với loại Đắc trước đó, sau đó hoặc cùng lúc, như các pháp thiện, nhiễm khác v.v... 6. Không thể nói được đắc với loại Đắc

trước, sau hay cùng lúc, nhưng vẫn có Đắc, như trạch diệt, phi trạch diệt v.v...

Giải thích: 1. Nói “dị thục sinh v.v...” tức bao gồm uy nghi, công xảo chẳng thường được tu tập và hữu phú vô ký sắc, các pháp này thế lực yếu kém nên chỉ có “ Đắc một lượt”.

2. Ba thứ trí biên Thế tục trí v.v... và tâm tâm sở tương ưng; tức nhập thấy đạo cho đến ba thứ trí biên khổ, tập và diệt thường “tu” Tục trí vị lai, khởi pháp “đắc trước” để đắc, ở đây nói “tu” tức là “đắc tu”: tức thấy đạo là Vô lậu, Tục trí là Hữu lậu, Tục trí không khởi ở Thấy đạo vì thiếu duyên tốt nên đắc được phi trạch diệt. (Giải thích: “duyên tốt” là Tục trí, là thân sở y, ở thấy đạo chỉ có thấy đạo làm thân sở y mà không có Tục trí làm thân sở y vì thế bị thiếu duyên tốt). Tục trí vốn rốt ráo bất sinh vì thế không có pháp “Đắc một lượt”, “và Đắc sau”.

Hỏi: Vì sao ba thứ trí biên có công năng tu Tục trí mà Đạo loại trí thì không?

Đáp: Vì có hai nghĩa: 1. Có sự hiện quán, nghĩa là trí thế tục từ vô thỉ đến nay từng biết khổ, dứt tập, chứng diệt, nay ba thứ trí cũng biết khổ, dứt tập, chứng diệt, đồng là một việc với trí thế Tục nên có công năng tu Tục trí v.v... 2. Việc xong đối với đế, tức đối với ba đế đều có công năng khắp biết khổ, khắp dứt tập, khắp chứng diệt nên có khả năng tu Tục trí. Đối với Đạo loại trí không thể tu trí thế tục vì: 1. Tục trí chưa hề có sự hiện quán đối với đạo. 2. Không có “biến sự hiện quán”, tức không có công năng biến tri, biến tu, vì có nhiều chủng tánh.

Hỏi: Vì sao đối với ba đế thì có chữ “Biên”, mà Đạo đế thì không?

Đáp: Vì chúng mặc dù có công năng biết được tất cả khổ, dứt được tất cả tập, chứng được tất cả diệt nhưng lại không thể tu tất cả đạo. Đối với Đạo đế, Phật đều có “đắc tu” và “tập tu” cho nên không nói là “biên”, đều không cùng tận, nên không có biên thanh.

3. Giới Biệt giải thoát, ác luật nghi v.v... giới Biệt giải thoát là pháp hữu ký cho nên có cả pháp “Đắc sau”, tức giới ở quá khứ, hiện tại khởi Đắc, thành tựu không mất, loại giới này không tùy tâm sắc, thế lực yếu kém nên không có “đắc trước”.

4. Đạo loại nhẫn và các tâm tâm sở tương ưng: Đạo loại nhẫn thuộc về “hướng đạo”, nếu đến Đạo loại trí thì đây thuộc về “quả đạo”, khi đắc “quả đạo” thì xả “hướng đạo” cho nên Đạo loại nhẫn không có pháp “Đắc sau”.

5. Các pháp thiện, nhiễm, thông quả v.v... vì thế lực mạnh mẽ nên

có cả ba thứ.

6. Trạch diệt, phi trạch diệt vì không thuộc về tâm, cho nên không thể nói là đắc trước, sau hay cùng thời, nhưng vẫn có Đắc vì khi chứng trạch diệt có Đắc đối với trạch diệt, ở giai đoạn thiếu duyên thì có Đắc đối với phi trạch diệt.

Hỏi: Đạo loại nhẫn hiện tại có "đắc trước" thế nào?

Đáp: Đạo loại nhẫn hiện tại tuy chỉ có "đắc một lượt" nhưng Đạo loại nhẫn vị lai lại có "đắc trước" ở đời hiện tại. Nay nói Đạo loại nhẫn hiện tại có pháp "đắc trước" là dựa vào chủng loại của nhẫn vì pháp được đắc đều y theo chủng loại để nói.

Lại giải thích: Nhẫn hiện tại này tuy chỉ có "đắc một lượt" nhưng nếu không hiện tiền thì sẽ có "đắc trước", vì thế dựa vào khả năng này để nói là có "đắc trước".

Lại giải thích: Nhẫn hiện tại chỉ có "đắc một lượt" mà không có "đắc trước", nhưng nhẫn hiện tại vẫn có "đắc trước" ở đời vi lai. Loại Đắc ở vị lai này nếu y theo theo thời gian thì sẽ ở sau nhẫn hiện tại, nhưng lại gọi là "đắc trước" chứ không phải "Đắc sau" là vì loại Đắc này không khởi thì thôi, nếu khởi thì phải ở trước nhẫn hiện tại, vì thế dựa vào khả năng có thể khởi dụng để nói là có "đắc trước".

Luận Bà sa quyển một trăm năm mươi tám lại chép: "tất cả Phi đắc gồm có ba thứ: 1. Có trước pháp kia. 2. Có sau pháp kia. 3. Không có trước hoặc sau pháp kia.

Pháp không được đắc cũng có ba thứ: 1. không được đắc bởi loại Phi đắc trước đó (phi đắc trước), như pháp vị lai rốt ráo bất sinh của hữu tình và tâm ở sát na rốt ráo khi nhập Niết bàn vô dư v.v... nói "v.v..." là chỉ cho các tâm sở tương ưng và trí Vô sinh; 2. Không được đắc bởi hai thứ Phi đắc trước đó và sau đó, như các pháp tùy theo sự thích ứng với hữu tình khác; 3. Không được đắc không phải vì hai thứ Phi đắc trước đó và sau đó nhưng vẫn có phi đắc, như trạch diệt, phi trạch diệt. Như vậy không thể có Phi đắc cùng lúc với pháp, vì khi pháp hiện tiền thì được đắc và nếu được đắc thì phải có Đắc, nếu là pháp thuộc loại "không thể đắc được" thì không có Đắc mà cũng không có Phi đắc. Cũng không có pháp chỉ có loại "Phi đắc sau", vì không có trường hợp từ vô thỉ đến nay thường thành tựu chưa được xả bỏ mà đã khởi được hết các chủng loại kia.

Chẳng phải vô thỉ đến này hằng thành tựu, kia chưa xả thì khởi loại kia cùng tận: Mười sáu chữ này là ngăn câu hỏi về "phi tưởng kiến hoặc". Đường Tam Tạng (Huyền Trang) khi dịch xong luận Bà sa thì có

người đã câu hỏi ngài về vấn đề "phi tưởng kiến hoặc": "Phù hợp với loại chỉ có pháp "phi đắc sau". Ý câu hỏi này là kiến hoặc phi tưởng được thành tựu từ vô thỉ cho nên không có "phi đắc trước", đến khi kiến hoặc này được dứt trừ bởi thấy đạo thì rốt ráo không bị lui sụt. Như vậy kiến hoặc quá khứ lẽ ra chỉ hợp với loại có "phi đắc sau", vì sao lại nói không. Vì lẽ này luận Bà-sa đã được thêm vào mười sáu chữ trên để trả lời câu hỏi này. Trả lời này hàm ý: kiến hoặc phi tưởng khi chưa được dứt thì vẫn ở vào giai đoạn chưa xả bỏ, và đã chưa xả bỏ thì không có người khởi kiến hoặc vị lai. Khi toàn bộ kiến hoặc phi tưởng đã nhập vào quá khứ thì kiến hoặc phi tưởng vị lai vì có vô biên chủng loại không thể khởi hết tất cả được cho nên khi nhập thấy đạo dứt trừ kiến hoặc đối với kiến hoặc Phi tưởng ở vị lai mới có pháp "phi đắc trước", kiến hoặc phi tưởng quá khư, y theo chủng loại mà nói không thể chỉ có pháp "phi đắc sau".

16. Nói về sự khác nhau của Đắc:

Dưới đây là thứ hai, nói về sự khác nhau của Đắc và trong đó có hai: 1. Nói về văn lại có hai: a. Nói về sự khác nhau. b. Đắc khác nhau, nói về phi đắc khác nhau, trong phần nói về đắc khác nhau. 2. Tùy vào câu hỏi giải thích riêng. Về phần trình bày chánh thức. Luận chép: "Đã nói về tự tánh; những sự khác nhau là gì?". (Là hỏi chung) lại nêu nói về đắc (là hỏi riêng).

Tụng chép:

Pháp ba đời đều có ba
Thiện đẳng chỉ thiện đẳng
Hữu hệ tự giới đắc
Vô hệ đắc chung bốn
Phi học Vô học ba
Phi sở đoạn hai thứ.

Giải thích:

335. Pháp ba đời đều có ba: Là môn Tam thế. Mỗi sự đắc được các pháp thuộc tam thế đều có ba thứ. Pháp quá khứ có "Đắc quá khứ", "Đắc vị lai", và "Đắc hiện tại"; pháp vị lai và pháp hiện tại cũng đều có ba thứ Đắc giống như trên.

1. Pháp quá khứ có "Đắc quá khứ" thuộc loại pháp "tiền", "hoặc là pháp câu", hoặc là pháp "hậu", ở đây y theo pháp Đắc và pháp được đắc so với thời điểm hiện nay đều nằm ở đời quá khứ. Thật ra pháp quá khứ chỉ có một loại Đắc, như dị thục sinh v.v... thuộc đời quá khứ, hoặc có hai thứ Đắc, như giới Biệt giải thoát v.v... thuộc đời quá khứ,

có chung ba đắc, như Đạo cộng giới v.v... thuộc đời quá khứ. Dù có một loại, hai thứ hay ba thứ thì tất cả các loài này đều là "Đắc quá khứ" của pháp quá khứ, vì thế "Đắc quá khứ" gồm cả ba thứ. Điều này nên được tìm hiểu kỹ.

Pháp quá khứ có "Đắc hiện tại", như giới Biệt giải thoát dù đã nhập vào quá khứ nhưng vẫn không mất ở hiện tại vì khi khởi Đắc thì đắc được. Đây là trường hợp pháp ở quá khứ và Đắc ở hiện tại, vì Đắc ở sau pháp cho nên pháp quá khứ chỉ có pháp "Đắc sau".

Pháp quá khứ có "Đắc vị lai": Pháp ở quá khứ, Đắc ở vị lai: "Đắc vị lai" này thuộc loại "Đắc sau". Y theo sự trải dài của thời gian thì đều là thứ "Đắc sau", nếu y theo khởi dụng trước sau thì vị lai cũng có gia pháp đắc trước của pháp quá khứ, như Đạo cộng giới v.v... thuộc đời quá khứ có pháp "đắc trước" đã nhập vào quá khứ: pháp "đắc trước" này có nhiều chủng loại chưa được khởi hết cho nên vẫn còn loại Đắc ở vị lai, loại "Đắc ở vị lai" này không khởi thì thôi, nếu khởi thì thuộc loại "đắc trước" của pháp quá khứ kia vì thế pháp quá khứ cũng có "Đắc vị lai" thuộc loại "đắc trước", hay khéo suy nghĩ.

2. Pháp hiện tại có "Đắc quá khứ" chỉ thuộc loại "đắc trước".

Pháp hiện tại có "Đắc hiện tại" chỉ thuộc loại pháp "đắc một lượt".

Pháp hiện tại có "Đắc vị lai" gọi là pháp "Đắc sau". Y theo sự trải dài của thời gian thì chỉ là "Đắc sau" nhưng nếu luận về sự khởi dụng trước sau thì pháp hiện tại cũng có "Đắc vị lai" thuộc loại "đắc trước". Y theo trường hợp của pháp quá khứ để nói, nên khéo suy nghĩ.

3. Pháp vị lai có "Đắc quá khứ" và "Đắc hiện tại" chỉ thuộc loại "đắc trước".

Pháp vị lai có "Đắc vị lai" thuộc loại "đắc trước", loại "đắc một lượt", hoặc loại "Đắc sau". Pháp vị lai tuy không có thứ lớp trước sau nhưng y theo các chủng loại khác nhau của Đắc, vào khả năng có thể khởi dụng mà nói rằng có "đắc trước" và "Đắc sau".

b. ***336. Thiện đẳng chỉ có thiện đẳng, là môn Tam tánh:*** "thiện đẳng" là pháp thiện sở đắc, chữ "đẳng" nhằm chỉ cho các pháp bất thiện, vô ký.

Duy thiện đẳng là pháp Đắc, chữ "đẳng" chỉ cho "bất thiện Đắc" và "vô ký Đắc". Tức các pháp thiện, bất thiện, vô ký ở trên, theo thứ lớp này, có ba đắc là "thiện Đắc", "bất thiện Đắc", "vô ký Đắc".

c. ***337-338. Hữu hệ tự giới đắc***: vô hệ đắc, có cả bốn, là môn hệ bất hệ.

Hữu hệ là pháp Hữu lậu của ba cõi, chỉ đắc ở tự giới, nếu là pháp ở cõi Dục Đắc thì chỉ có Đắc thuộc cõi Dục, nếu là pháp ở cõi Sắc thì chỉ có Đắc thuộc cõi Sắc, nếu là pháp ở cõi Vô Sắc thì chỉ Đắc thuộc Cõi Vô Sắc. Vì loại Đắc thuộc tánh Hữu lậu được xét theo pháp được Đắc cho nên pháp Hữu lậu ở tại xứ nào thì Đắc cũng ở xứ đó.

Vô hệ là pháp Vô lậu. Pháp Vô lậu có hai thứ: (1) hữu vi Vô lậu, tức Đạo đế, (2) vô vi Vô lậu, tức trạch diệt và phi trạch diệt.

Đắc thông bốn là đối với pháp vô hệ thì Đắc có cả bốn thứ là ba thứ Đắc ở ba cõi và loại Đắc thuộc tánh Vô lậu.

Trường hợp đắc phi trạch diệt có cả ba thứ thuộc ba cõi: sự đắc được phi trạch diệt được xét đến qua sự khác nhau của mạng căn và chúng đồng phần, vì mạng căn và chúng đồng phần đều lệ thuộc cả ba cõi cho nên Đắc cũng lệ thuộc cả ba cõi, như thiếu duyên ở cõi Dục mà đắc được phi trạch diệt thì pháp Đắc này cũng lệ thuộc cõi Dục; nếu thiếu duyên ở cõi Sắc mà đắc được phi trạch diệt thì pháp Đắc này cũng lệ thuộc cõi Sắc. Nếu cõi Vô Sắc thiếu duyên mà đắc được phi trạch diệt thì pháp Đắc này cũng lệ thuộc cõi Vô Sắc. Vì thế luận chép: "Đắc phi trạch diệt có cả ba cõi; nếu đắc trạch diệt thì Đắc thuộc cõi Sắc, cõi Vô Sắc và Vô lậu".

Giải thích: Sự đắc được trạch diệt được xét đến qua khả năng chứng đạo. Nếu nhờ đạo Hữu lậu mà chứng được trạch diệt thì đó là pháp Đắc lệ thuộc cõi Sắc và cõi Vô Sắc, vì hai cõi này có đạo Hữu lậu năng chứng cho nên trạch diệt có cả hai cõi; nhưng ở cõi Dục không có loại đạo có công năng dứt hoặc cho nên đắc được trạch diệt không lệ thuộc cõi Dục. Nếu nương vào đạo Vô lậu thì trạch diệt chứng được chỉ nhờ vào loại Đắc Vô lậu, vì loại đạo năng chứng này vốn thuộc Vô lậu. Nếu là Đạo đế thì Đắc cũng chỉ thuộc loại Vô lậu, vì Đắc của Đạo đế tùy thuộc vào pháp được đắc; nghĩa là vì Đạo đế thuộc tánh Vô lậu cho nên Đắc cũng thuộc loại Vô lậu. Vì thế, nói chung, các pháp vô hệ đều có Đắc có cả ba thứ thuộc ba cõi và bốn thứ Vô lậu.

d. Nói về môn ba học:

339. Phi học Vô học ba: Nói về môn ba học: chữ "phi" trong lời tụng cũng được áp dụng cho hai chữ "Vô học" ở sau, tức Phi học Phi Vô học.

Ba nghĩa là pháp "Phi học Phi Vô học" có cả ba thứ Đắc là "học Đắc", "Vô học Đắc", và "Phi học Phi Vô học Đắc". Văn tụng vì quá hàm súc nên chỉ nói là "Phi học Phi Vô học"; nếu theo văn luận thì cả ba thứ đều được giải thích rõ. Luận chép: "Nếu là pháp Hữu học thì chỉ

có Đắc thuộc loại Hữu học". Chú thích: pháp Hữu học là pháp hữu vi Vô lậu trong thân Hữu học, vì pháp Hữu học là pháp hữu vi cho nên Đắc – vốn được xét qua pháp đắc được, cũng thuộc loại Hữu học.

"Nếu là pháp Vô học thì chỉ có Đắc thuộc loại Vô học". Chú thích: pháp Vô học là pháp hữu vi Vô lậu trong thân Vô học, vì pháp Vô học là pháp hữu vi cho nên Đắc, vốn được xét qua pháp đắc được cũng thuộc loại Vô học.

"Đối với Phi học Phi Vô học thì Đắc có khác nhau vì pháp Đắc này có ba". Chú thích: Văn này chánh thức giải thích bài tụng. Pháp Phi học Phi Vô học tuy chỉ là một nhưng lại có Đắc có cả ba thứ "học", "Vô học", "Phi học Phi Vô học" cho nên nói rằng Đắc có khác nhau.

Về pháp Phi học Phi Vô học, luận chép: "Đó là tất cả các pháp Hữu lậu và ba pháp vô vi". Như trên là văn luận. Chú thích: pháp Hữu lậu không thể tu, cho nên không phải là thứ pháp ở trong thân Hữu học và Vô học; Nếu là pháp vô vi thì cũng không thể được tu tập bởi vì không thể làm cho các pháp này thêm lớn, cũng là pháp phi học, phi Vô học.

"Pháp Hữu lậu chỉ có loại "Phi học Phi Vô học Đắc", vì pháp Hữu lậu được xét qua pháp đắc được cho nên pháp Đắc cũng chỉ là thứ "Phi học Phi Vô học". Đắc của phi trạch diệt và Đắc của trạch diệt không do Thánh đạo dẫn sinh cũng như vậy". Chú thích: Đắc của phi trạch diệt được xét qua mạng căn và chúng đồng phần, Đắc của "trạch diệt không do Thánh đạo" được xét đến qua loại đạo năng chứng cho nên cả hai thứ này đều thuộc Phi học Phi Vô học. Nói "cũng như vậy" là ý nói Đắc đồng như trước, tức đều thuộc loại "Phi học Phi Vô học".

"Nếu là Đắc của loại trạch diệt chứng được nhờ đạo Hữu học thì pháp Đắc này cũng thuộc về Hữu học, vì đạo năng chứng là Hữu học, nếu là Đắc của loại trạch diệt chứng được nhờ đạo Vô học thì Đắc cũng là thứ Vô học, vì đạo năng chứng là Vô học". Vì thế biết rằng các pháp Hữu lậu và vô vi tuy là pháp "Phi học Phi Vô học" nhưng đều có Đắc thuộc cả ba học.

340. Phi sở đoạn hai thứ: Là nói về ba thứ dứt trừ: "phi sở đoạn" là các pháp Vô lậu, "hai thứ" là có Đắc thuộc cả hai thứ "tu sở đoạn" và "phi sở đoạn". Tụng văn vì quá hàm súc nên chỉ nói "phi sở đoạn", nếu theo văn luận thì cả ba thứ dứt trừ đều được rõ ràng. Luận chép: "Hơn nửa, các pháp thuộc thấy thì dứt và tu đoạn, theo thứ lớp này, có Đắc cũng thuộc loại thấy thì dứt và tu đoạn, đối với pháp "phi sở đoạn" thì Đắc có khác nhau vì có hai thứ (đây là phần chánh thức giải thích

văn tụng về hai thứ tu đoạn và phi đoạn): nếu phân tích chi tiết thì pháp Vô lậu gọi là "phi sở đoạn" (pháp Vô lậu là Đạo đế, trạch diệt và phi trạch diệt, pháp Vô lậu không được thấy đạo và tu đạo dứt trừ nên nói là "phi sở đoạn"), Đắc của phi trạch diệt chỉ có loại "tu sở đoạn" và Đắc của loại trạch diệt không do Thánh đạo chứng đắc cũng như vậy". Chú thích: Đây là giải thích pháp "phi sở đoạn" Đắc có cả "tu sở đoạn". Pháp Đắc của phi trạch diệt được xét theo sở y cho nên chỉ thuộc loại "tu sở đoạn", nếu là Đắc của loại không do Thánh đạo dẫn sinh thì vì được xét theo qua đạo năng chứng cho nên cũng chỉ có loại "tu sở đoạn", nên nói rằng "cũng như vậy".

"Pháp Đắc của loại trạch diệt do Thánh đạo chứng được và pháp Đắc của Đạo đế chỉ thuộc loại "phi sở đoạn". Đoạn văn này giải thích Đắc của các pháp "phi sở đoạn" cũng thuộc loại "phi sở đoạn", tức Đắc của loại pháp do Thánh đạo dẫn khởi được xét qua đạo năng chứng, và Đắc của Đạo đế được xét qua pháp đắc được, cho nên đều thuộc loại "phi đoạn".

17. Tùy theo vặn hỏi giải thích riêng:

Dưới đây là thứ hai, tùy theo câu hỏi giải thích riêng. Luận chép: "Ở trước tuy có nói chung các pháp thuộc ba đời đều có ba thứ Đắc, nhưng nay phải phân tích các tánh chất khác nhau của pháp này".

Tụng chép:

Vô ký đắc câu khởi
Trừ hai chung biến hóa
Hữu phú sắc cũng câu
Dục sắc vô tiền khởi.

Giải thích:

341. Vô ký đắc khởi chung: "vô ký" là vô phú vô ký, nghĩa là toàn bộ dị thục sinh và một phần uy nghi, công xảo; tức là các pháp không thường được tu tập, vì các pháp vô ký này có thế lực yếu kém cho nên chỉ có loại "đắc một lượt": nếu pháp thuộc quá khứ thì đắc cũng thuộc quá khứ, nếu pháp ở vị lai thì Đắc cũng thuộc vị lai, nếu pháp ở hiện tại thì Đắc cũng thuộc hiện tại.

342. Trừ hai thông biến hóa: "hai thông biến hóa này" là quả chung về vô ký, tức loại vô ký có đến ba thứ Đắc. Ở trên đang nói về đắc của vô ký thuộc loại "đắc một lượt" cho nên không nói về các pháp vô ký này. "Hai thông" là chỉ cho loại tuệ tương ưng với thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông; "biến hóa" là mười bốn tâm có công năng biến hóa. Luận chép: "Thiên nhãn nhĩ thông tuệ và tâm năng biến hóa

có thế lực mạnh mẽ, được thành tựu bởi năng lực gia hạnh đặc biệt cho nên dù thuộc tánh vô phú vô ký mà vẫn có ba thứ Đắc "tiền, "hậu" và "câu".

343. Hữu phú sắc cũng chung: Đây là nói sắc hữu phú vô ký cũng như như vô phú vô ký chỉ có pháp "đắc một lượt" . "Sắc hữu phú" là thứ hữu phú thuộc sơ tĩnh lự do phiền não phát khởi, tức là sắc của thân và ngữ. Loại phiền não có công năng phát khởi sắc hữu phú có cả ba thứ Đắc nhưng thân ngữ sắc được phát khởi thì chỉ có loại "đắc một lượt": thân ngữ này tuy thuộc thượng phẩm nhưng không thể phát sinh vô biểu vì thế lực yếu kém cho nên chắc chắn không có hai thứ "đắc trước" và "Đắc sau".

344. Dục, sắc không khởi trước: các sắc thiện và bất thiện thuộc cõi Dục không có "đắc trước" mà chỉ có hai thứ "đắc một lượt" và "Đắc sau" bởi vì sắc cõi Dục là thứ "không tùy tâm", có thế lực yếu kém nên không có "đắc trước"; nhưng lại thuộc hữu ký nên có cả "Đắc sau".

18. Nói về phi đắc khác nhau:

Dưới đây là thứ hai nói về Phi đắc khác nhau. Luận chép: "Phi đắc cũng có ba thứ khác nhau giống như Đắc phải không? Không phải. Vì sao?".

Tụng chép:

Phi đắc tịnh vô ký
Đời Khứ lai, đều ba
Ba cõi không buộc ba
Hứa Thánh đạo phi đắc
Thuyết gọi tánh dị sinh
Đắc pháp dị địa xả.

a. Giải thích: ***345. Phi đắc tịnh vô ký:*** là môn Ba Tánh, nghĩa là tánh Phi đắc thuộc tánh vô phú vô ký, "tịnh" là vô phú.

b. ***346. Đời khứ lai đều có ba:*** Là môn Tam Thế: các pháp quá khứ và vị lai đều có Phi đắc thuộc tam thế; nhưng pháp hiện tại chỉ có loại "Phi đắc quá khứ" và "Phi đắc vị lai", vì nếu là pháp hiện tại tức là pháp được đắc, tức đã thành tựu nên chắc chắn không thể có Phi đắc, xưa nói rằng pháp hiện tại có Phi đắc thì đã dịch nhầm.

1. Pháp quá khứ có "Phi đắc quá khứ" thuộc loại "phi đắc trước" hoặc "phi đắc sau": ở đây y theo Phi đắc và pháp không được đắc đều ở quá khứ.

Pháp quá khứ có "Phi đắc hiện tại" chỉ thuộc "phi đắc sau".

Pháp quá khứ có "Phi đắc vị lai" chỉ thuộc "phi đắc sau" là y theo

sự trải dài của thời gian, nhưng nếu y theo sự khởi dụng trước sau thì cũng thuộc "phi đắc trước": tức được trình bày giống như Đắc.

2. Pháp vị lai có "Phi đắc vị lai" thuộc "phi đắc trước" hoặc "phi đắc sau". Pháp vị lai tuy không có thứ lớp trước sau nhưng dựa vào tánh loại khác nhau, và khả năng khởi dụng nên vẫn có hai thứ "tiền", "hậu".

Pháp vị lai có "Phi đắc quá khứ" và "Phi đắc hiện tại" chỉ thuộc về "phi đắc trước".

3. Pháp hiện tại có "Phi đắc quá khứ", chỉ thuộc về pháp "phi đắc trước".

Trong Pháp hiện tại có "Phi đắc vị lai", căn cứ vào sự trải dài của thời gian; nếu y theo sự khởi dụng trước sau thì vị lai cũng có pháp giai pháp hiện tại là "phi đắc trước".

c. ***347. Ba cõi không buộc ba:*** Là môn Giới hệ: "ba cõi không ràng buộc" là chỉ cho các pháp bất đắc; "ba" là chỉ cho ba thứ Phi đắc, tức các pháp thuộc ba cõi và các pháp bất hệ đều có "Phi đắc ba cõi".

1. Pháp ở cõi Dục có "Phi đắc ba cõi": đây là các trường hợp hữu tình cõi Dục không đắc được các pháp cõi Dục thì có "Phi đắc cõi Dục", hữu tình cõi Sắc không đắc được các pháp cõi Dục thì có "Phi đắc cõi Sắc", hữu tình cõi Vô Sắc không đắc được các pháp cõi Dục tức có "cõi Vô Sắc Phi đắc". Sở dĩ như vậy là vì Phi đắc được xét đến qua sở y, và vì dựa vào sở y cho nên có ở cả ba cõi.

Pháp ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc có "Phi đắc ba cõi" có thể y theo trường hợp trên để biết.

2. Pháp bất hệ có "Phi đắc ba cõi": pháp bất hệ không được đắc thuộc cõi Dục có "Phi đắc cõi Dục", pháp bất hệ không được đắc thuộc cõi Sắc có "Phi đắc cõi Sắc", pháp bất hệ không được đắc thuộc cõi Vô Sắc có "cõi Vô Sắc Phi đắc".

348-349. Hứa Thánh đạo phi đắc, gọi là tánh dị sinh là giải thích Phi đắc không có Vô lậu. Vì Bổn luận Phát Trí thừa nhận Phi đắc của Thánh đạo được gọi là "tánh dị sinh" nên luận dẫn luận này: "Tánh dị sinh là gì? Là không đạt được Thánh pháp". Không đạt được là tên khác của Phi đắc, và nói rằng tánh dị sinh không phải là Vô lậu đúng lý". Chú thích: Trong đoạn văn trên, không đạt được là một khác của Phi đắc" trở xuống là Luận chủ giải thích, hai câu đầu là văn của luận này. Nếu đã biết rằng không đạt được Thánh đạo gọi là tánh dị sinh thì biết rõ rằng tánh dị sinh chắc chắn không phải Vô lậu. Tánh dị sinh này chính là Phi đắc, cho nên biết rằng Phi đắc không có tánh Vô lậu. Luận

Bà sa quyển bốn mươi lăm chép: “Tôn giả Thế Hữu nói rằng vì khiến cho hữu tình khởi “kiến dị loại”, “phiền não dị loại”, mà tạo ra “nghiệp dị loại”, thọ “sinh dị loại” nên gọi là dị sinh”. Đắc pháp xả và Dịch địa xả, là môn xả Phi Đắc, nghĩa là xả phi đắc, không ngoài hai môn.

350. 1. Xả vì đắc pháp. 2. Xả vì đổi địa.

Xả vì đắc pháp: Phi đắc của Thánh đạo là tánh dị sinh. Lúc đắc được Thánh đạo thì xả bỏ tánh dị sinh; như vậy lấy Đắc để thế chỗ cho Phi đắc.

Xả vì đổi địa: là lúc từ địa dưới sinh lên địa trên; nếu từ địa trên sinh xuống địa dưới thì cũng gọi là xả Phi đắc vì nay đã thay đổi địa: như từ cõi Dục sinh lên cõi trên thì xả “Phi đắc cõi Dục” vì “Phi đắc cõi Dục” nương thân sở y cho nên khi xả sở y thì cũng xả Phi đắc; ở các cõi khác cũng vậy. Vì thế trường hợp “xả vì đổi địa” chỉ xảy ra khi thay đổi địa mà xả Phi đắc, chứ chưa hẳn có Đắc thế chỗ cho Phi đắc.

Nhưng tánh dị sinh có cả hai trường hợp xả bỏ ở trên: trong trường hợp đổi địa tuy không xả hết tánh dị sinh nhưng cũng có thể xả bỏ một phần, như khi từ địa dưới sinh lên địa trên thì xả bỏ tánh dị sinh thuộc địa dưới.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 5

1. Nói chung về đồng phần:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, nói về chúng đồng phần:

Luận chép: Đã nói tướng đắc và phi đắc như vậy, còn đồng phần là thế nào? Tụng chép: Đồng phần hữu tình thẩy.

Giải thích: Đồng phần: là nêu các chương.

Hữu tình thẩy: Là giải thích đồng nghĩa là giải thích đồng nhau về thân hình v.v... Vì thân hình nghiệp, dụng dục lạc của loài hữu tình xoay vần tương tợ lẫn nhau.

Phần nghĩa: Là nhân, vì nhân nầy làm cho thân hữu tình giống nhau, vì phần đồng nên gọi là đồng ấy phần nhau, thuộc về y chủ thích.

Hữu tình: Là sở y của đồng phần để hiểu rõ vô tình.

Thẩy (Vân vân): Là bao gồm vô tình nói lên đồng phần năng y.

Luận chép: Có một vật thật gọi là đồng phần nghĩa là các hữu tình dần dần giống nhau, luận này nói thế gọi là chúng đồng phần

Giải thích: Chúng đồng phần là có nhiều đồng phần, đây lại có hai thứ:

1) Chẳng khác nhau; 2) Có khác nhau.

Chẳng khác nhau: Đồng phần hữu tình của các hữu tình tất cả hữu tình đều giống nhau vì đồng là hữu tình nên gọi là chẳng khác nhau.

Đồng phần hữu tình là phân biệt với vô tình. Tông này nói vô tình không có đồng phần.

Chẳng khác nhau: Giới, địa, thú sinh, chủng tánh nam nữ. Cư sĩ tỳ kheo, bậc Hữu học, Vô học đều có đồng phần riêng. Vì mỗi loại hữu tình đều có. Cõi là ba cõi, địa là cõi chín địa.

Đường: Là năm đường.

Sinh: Là bốn sinh.

Chủng tánh: Là sát-đế-lợi. Vì có khác nhau nên gọi là khác nhau.

2. Lại có pháp đồng phần:

Lại có pháp đồng phần: là tùy theo uẩn xứ giới, năm uẩn xứ mười hai, mười tám giới, tự loại tương tợ. Ba pháp này gọi là pháp đồng phần, là sở y. Vì có vật thật nên gọi là pháp đồng phần. Vì hay làm cho các pháp giống nhau. Nên văn tụng đều là văn thuộc về hai đồng phần.

Nói hữu tình: Là phân biệt với vô tình. Cho nên lời nói của hữu tình cũng thuộc vào pháp đồng phần.

Luận chép: Nếu không có vật thật, thì không có tướng khác nhau gọi là đồng phần, xoay vần khác nhau trong các hữu tình thì hữu tình hữu tình không có khác nhau.

Giác và lập bày lẽ ra không đắc hữu, các uẩn như thế không có giác khác nhau và lập bày như lý nên biết.

(Giải thích: Giác là đồng phần năng duyên, là trí giác)

Thi thiết: Gọi là đồng phần lập bày, do đồng phần thật có mới có duyên đồng phần giác trí và đồng phần lập bày đều dùng tên trí này chứng thật lập hữu đồng phần. Vì ý vào Kinh bộ tông giả lập đồng phần, đây là nêu ý của tông làm sáng tỏ cái thật.

3. Nói về quả Vô tưởng:

Dưới đây là thứ ba nói về quả Vô tưởng:

Luận chép: Đã nói về đồng phần rồi vậy Vô tưởng là gì?

Tụng:

Trong Vô tưởng Vô tưởng
Tâm và tâm sở diệt
Dị thục ở quảng quả.

Giải thích: Trong Vô tưởng Vô tưởng thì tâm và tâm sở diệt. Là giải thích Vô tưởng. Ở trên nói Vô tưởng là Vô tưởng dị thục. Ở dưới nói Vô tưởng là tầng trời Vô Tưởng. Nghĩa là ở tầng trới Vô Tưởng có dị thục Vô tưởng. Cho nên luận chép: nếu sinh lên tầng trới Vô tưởng hữu tình, có pháp làm cho tâm vương và tâm sở diệt nên gọi là Vô Tưởng, là thật có vật có thể ngăn ngại tâm vương và tâm sở ở vị lai làm cho tạm thời không sinh khởi, như đập ở sông hồ. (Giải thích: Đã diệt được tâm: Là nói có vật thật, y theo Kinh bộ tông thì Vô tưởng là giả, đây là nêu tông nói vật thật).

Dị thục ở trời Quảng Quả: là nói rộng hai môn.

Dị thục: Là môn phân biệt năng loại nghĩa là tu định Vô tưởng là nhân Dị thục, cảm vời năm trăm đại kiếp dị thục Vô tưởng làm quả.

Ở trời Quảng Quả: Là thứ hai nói về chổ ở. Hữu tình Vô tưởng ở trời Quảng Quả, không có địa riêng, nghĩa là trên tầng trới quảng quả

có chỗ cao xa tốt đẹp gọi là trời Vô Tưởng. Như trong Sơ thiền có đài gác cao, chổ ở của Đại Phạm vương gọi là thiền Trung gian.

Hỏi: cõi kia là hằng Vô tưởng hay cũng có tưởng?

Đáp: Trong giai đoạn sinh tử, thường có tưởng.

Vô tưởng: Do trung gian kia năm trăm đại kiếp tưởng không hiện khởi.

Sinh tử có tưởng: Ở cõi Vô Tưởng lúc mới sinh ra có tâm, khi chết có tâm. Cho nên khế kinh chép: Các hữu tình do tưởng hiện khởi. Cho nên chết chỗ kia, nhưng hữu tình kia như ngũ lâu, thức dậy lại khởi lên tưởng. Luận chép: chết chỗ kia sẽ sinh vào cõi Dục, không có chỗ nào khác. Trước tu định thì thế lực hết, nên họ không thể lại tu định. Như mũi tên bắn lên hư không, năng lực hết thì rơi xuống. Các hữu tình đáng được sinh về cõi kia thì sẽ có cõi Dục, thuận theo sau đó mà thọ nghiệp. Như lẽ ra sinh về châu câu-lô ở phía Bắc nhất định sẽ có nghiệp sinh lên tầng trời.

Giải thích: Đây là nói về tầng trời Vô tưởng chắc chắn sẽ lui sụt, nghĩa khác dễ hiểu.

Hỏi: Sinh cõi Dục là đường nào?

Đáp: Luận Bà sa quyển một trăm năm mươi bốn chép: có thuyết nói đọa vào địa ngục, có thuyết nói đọa vào đường ác. Nói như thế là chắc chắn sinh lên cõi Dục. Chổ ở không chắc chắn, hoặc sinh ở tầng trới, hoặc sinh cõi người hoặc đọa vào đường ác.

Hỏi: Vì sao đọa vào năm đường ở cõi Dục không chắc chắn?

Giải thích: Các ngoại đạo tu định Vô tưởng, lúc ở gia hạnh hoặc khởi tà kiến, chê bai Niết-bàn của họ Thích, hoặc khởi kiến chấp, chấp tầng trới Vô tưởng là giải thoát, chân thật hoặc khởi chấp giới, chấp định Vô tưởng là đạo chân chính. Những mê hoặc như thế là nhân của đường ác. Đã tu định này rồi kế lại lìa dục, hoặc khởi sinh đắc, hoặc văn, hoặc tư. Những việc thiện như thế là nhân cõi lành. Vì thiện ác xen lẫn hiện khởi mà sinh vào năm đường không nhất định.

4. Nói về hai định:

Dưới đây là thứ tư của toàn văn. Nói về hai định, trong đó có ba:

a. Định Vô tưởng.

b. Định Diệt tận.

c. Thân sở y.

- Định Vô tưởng: Luận chép: đã nói về Vô tưởng rồi, hai định là gì? Là hỏi chung, là định Vô tưởng và định Diệt tận (là đáp chung). Định Vô tưởng tướng của nó thế nào? (là hỏi chung).

Tụng chép:

Định Vô tưởng như thế
Tĩnh lự sau cầu thoát
Thiện chỉ thuận sinh thọ
Phi Thánh được một đời.

Giải thích: Định Vô tưởng như thế: Trước nói Vô tưởng diệt tâm, tâm sở. Có tánh thật thể, như thế lại có vật khác vì tâm bất tương ưng diệt tâm, tâm sở nên gọi là định Vô tưởng. Y theo diệt tâm đồng nên gọi như thế.

Vô Tưởng: Là định gọi là định Vô tưởng, hoặc Vô tưởng của định nên gọi là định Vô tưởng.

Vô Tưởng là người tu Vô tưởng vì người tu Vô tưởng thành tựu định này gọi là định Vô tưởng. Định Vô tưởng thuộc về y chủ thích.

Hoặc định Vô tưởng: Vô tưởng tức là định thuộc về trì nghiệp thích.

Tịnh lự sau : là nói về địa sở y, tu định Vô tưởng.

Y theo thiền thứ tư, trong thiền định là chổ sau cùng.

Cầu thoát: là nói tác ý. Các ngoại đạo chấp quả Vô tưởng là giải thoát chân thật. Vì cầu sự chứng nên tu định Vô tưởng.

Thiện chỉ thuận sinh thọ: thiện là môn ba tánh.

Định Vô tưởng này chỉ là tánh thiện, vì là thiện nên chiêu cảm tầng trời Vô tưởng.

Chỉ thuận sinh thọ: là nói về thời gian thọ quả báo là định Vô tưởng ở đời thứ hai sẽ thọ quả ấy. Chỉ nói là phân biệt không thuận đời này đời sau và không chắc thọ báo cho nên luận chép: Nếu khởi định này sau đó tuy lui sụt theo truyền thuyết nói đời này sẽ trở lại có thể sẽ sinh trong cõi hữu tình Vô tưởng, cho nên được định này, sẽ không thể nhập chánh tánh vô sinh.

Phi Thánh được một đời:

Phi Thánh: là nói người tu chỉ có ngoại đạo tu định Vô tưởng chắc chắn không phải bậc Thánh.

Luận chép: Vì các bậc Thánh đối với định này như thấy hố sâu nên không thích nhập. Chấp Vô tưởng là giải thoát chân thật mà khởi tướng xuất ly mà tu định này. Tất cả bậc Thánh không chấp Hữu lậu là giải thoát chân thật và xuất ly chân thật. Cho nên sẽ không tu hành định này.

(Giải thích: Chấp tầng trời Vô tưởng là giải thoát, chân thật, định Vô tưởng là xuất ly chân thật, là thoát ly sinh tử).

Được một đời: là nói về thành tựu. Đó là định Vô tưởng, lúc niệm mới hiện khởi chỉ là đời này gọi là một đời. Như lúc mới thọ đắc giới biệt giải thoát, định Vô tưởng này từ niệm thứ hai trở đi. Cho đến chưa xả, vì các hữu ký cũng thành quá khứ, là các pháp Đắc sau. Cho nên biệt niệm đầu chỉ thành một đời, niệm thứ hai v.v... nếu chưa xuất quán thì đều thành hiện tại quá khứ. Vì vô tâm không có vị lai tu, không có pháp đắc trước. Nếu xuất quán rồi chỉ thành quá khứ. Luận chép: Nếu các bậc Thánh lúc tu đắc thiền thứ tư, hoặc như tĩnh lự thì có đắc định Vô tưởng quá khứ vị lai hay không?

Giải thích: ý của vấn đề này: như bậc Thánh lúc mới tu chứng được Thiền thứ tư, quá khứ đã mất tĩnh lự và vị lai chưa khởi thiền định, và từng quen lúc nay được chung, vì có tâm thiền định thành tựu chung ba đời. Bậc Thánh này là như tĩnh lự cũng đắc định Vô tưởng quá khứ, vì vị lai chưa khởi có định Vô tưởng không vì định Vô tưởng là thiền thứ năm.

Lúc bậc Thánh tu đắc thiền thứ tư, đã đắc tĩnh lự hữu tâm quá khứ vị lai, Vô tưởng của quá khứ, vị lai lẽ ra cũng có đắc cho nên vấn đề hỏi này, còn lại cũng không đắc (là đáp, phàm phu khác đắc thiền thứ tư cũng không đắc định Vô tưởng quá khứ vị lai huống chỉ là bậc Thánh).

Vì sao? (Là nêu) vì tuy họ từng tu tập, do vô tâm, nên phải đợi gia hạnh, phương tiện tu đắc, nên khi mới đắc chỉ được một đời.

Đáp: Trước là hỏi, Định Diệt tận kia: sanh ở quá khứ, tuy từng tu tập nhưng vì vô tâm nên nay lại phải tu gia hạnh mới đắc được, cho nên biết phàm phu tu đắc thiền thứ tư vì chưa tu định Vô tưởng nên không thể đắc. Dưới đây là thứ hai, nói về định Diệt tận. Luận chép: tướng định Diệt tận như thế nào?

5. Nói về định Diệt tận:

Tụng chép:

Định Diệt tận cũng vậy
Là tĩnh trụ Hữu Đảnh
Thiện hai thọ bất định
Thánh do gia hạnh đắc
Thành Phật đắc chẳng trước
Vì ba mươi bốn niệm.

Giải thích: Câu đầu nêu ra thể, ba câu kế là nói về sự khác nhau. Câu năm câu sáu nói về Phật đắc.

Định Diệt tận cũng vậy: Định Diệt tận này có thể tánh thật, diệt tâm và tâm sở, đồng với Vô tưởng ở trước. Vì diệt tâm sở cho nên nói

cũng vậy.

Là tĩnh trụ: là nói rõ tác ý. Định Vô tưởng ở trước, vì cầu giải thoát, lấy tác ý xuất ly tưởng làm đầu. Định Diệt tận này là cầu tĩnh trụ, lấy tác ý tưởng ngừng dứt làm đầu.

Hữu Đảnh: là nói về sở y. Định Vô tưởng trước nương vào thiền thứ tư, tận Định Diệt này chỉ nương vào Hữu Đảnh, nghĩa là các địa dưới đều gọi là hữu tưởng, hành tưởng thô động khó dứt trừ. Địa Hữu Đảnh này gọi là Phi tưởng. Hành tướng nhỏ nhiệm dễ dứt. Cho nên chỉ Hữu Đảnh, là có định Diệt tận.

Thiện hai thọ bất định thiện là môn ba tánh. Nghĩa là định Diệt tận tánh nó là thiện, không phải nhiễm vô ký nghĩa là thiện tâm bình đẳng khởi.

Hai thọ bất định: là nói về thời gian thọ quả báo.

Hai thọ: là thuận sinh và thuận hậu. Định Diệt tận này có cả thuận sinh và thuận hậu và bất định thọ là y theo về định có thuận sinh thọ và thuận hậu thọ.

Tụng nói bất định: là gồm hai bất định.

1) Báo chắc chắn, thời bất định.

2) Thời báo đều bất định. Nên luận chép: Hoặc có bất định thọ, báo này chắc chắn thời bất định, hoặc hoàn toàn thọ, nghĩa là nếu ở cõi dưới được bát Niết-bàn thì thời và báo này đều bất định.

Như A-la-hán đắc định Diệt tận nhập Niết-bàn không thọ quả báo. Định Diệt tận này chỉ chiêu cảm, bốn uẩn Dị thục của Hữu Đảnh.

Thánh do gia hạnh đắc:

Thánh: là nói người tu hành.

Định Diệt tận này chỉ có bậc Thánh đắc mà thôi.

Luận chép: Dị sinh không thể khởi, vì sợ hãi đoạn diệt chỉ có năng lực của Thánh đạo mới khởi phát được, hiện pháp Niết-bàn thắng giải nhập.

Giải thích: Định Diệt tận y vào Hữu Đảnh mà hiện khởi, định kia không có sắc nếu lại diệt tâm thì thành đoạn diệt, cho nên sợ hãi. Bậc Thánh nhập Diệt định tạo tâm cao siêu như nhập Niết-bàn, còn chúng sinh thì không khởi được.

Gia hạnh đắc: Định Diệt tận này chỉ có gia hạnh đắc, không phải là lìa nhiễm đắc. Vì vô tâm nên phải có gia hạnh đắc mới được. Còn lúc mới đắc chỉ có được đời hiện tại, từ niệm thứ hai cho đến chưa xả cũng thành ở cả quá khứ và hiện tại. Nếu xuất quán rồi chỉ thành quá khứ, thành Phật đắc không phải như trước là nói Phật đắc định Diệt tận.

Thành Phật đắc: là nói lúc thành Phật đắc định Diệt tận không phải như trước, là không phải gia hạnh đắc ở trước, thành Phật đắc là nói lên lìa nhiễm đắc. Đó là Phật Thế tôn lúc tận trí sinh thành quả vị Phật. Bấy giờ lìa nhiễm này được định Diệt tận không do gia hạnh mà tu đắc cho nên luận chép: Phật không có một đức nào do gia hạnh đắc khi tạm khởi dục lạc hiện tiền, tất cả đức tròn đầy tùy lạc mà khởi. Cho nên các đức của Phật đều lìa nhiễm đắc.

Giải thích: Nhưng lúc lìa nhiễm được các công đức cho nên các công đức gọi là lìa nhiễm đắc. Tùy theo sự ưa thích mà hiện khởi, không phải gia hạnh.

Lại luận chép:Thế Tôn chưa hề khởi định Diệt tận khi đắc tận trí làm sao được thành câu phần giải thoát?

Giải thích: giai vị Hữu học của Bồ-tát chưa khởi Diệt định lúc thành Phật lẽ ra có định làm ngăn ngại, vì sao nói thành câu phần giải thoát.

Câu phần giải thoát: là lìa chướng ngại của định tuệ. Khi khởi Diệt định được tự tại, nếu khởi rồi gọi là câu giải thoát.

Giải thích: là lời đáp. Định Diệt tận này khi thành Phật tuy chưa hiện khởi nhưng được tự tại nếu khởi rồi gọi là câu giải thoát, hoặc được tâm Diệt định xuất nhập về sau, không gọi là câu giải thoát, tức do lý này gọi là lìa nhiễm đắc, do gia hạnh khởi nên không đắc thể của định, vì định Diệt tận không phải pháp đắc trước cho nên không đắc.

6. Thuyết của các sư phương Tây:

Các sư phương Tây nói học vị của Bồ tát khởi định này trước, sau mới đắc bồ-đề, vì sao ở đây không chấp nhận thuyết ấy.

Giải thích: Là tông kinh Bộ ở đây chấp nhận Bồ tát từ thấy đạo xuất rồi nhập định Diệt tận từ định Diệt tận xuất mới dứt Hữu Đảnh. Lúc tận trí khởi thì thành câu giải thoát. Luận chủ hỏi: Tông Tát-Bà-Đa nói: tại sao trong đây không chấp nhận thuyết ấy. Nếu chấp nhận thuyết ấy thì thuận với Tôn giả Ô-ba-cúc-đa, Lý Mục Túc luận như luận kia chép phải nói Như Lai trước khởi định Diệt tận, sau mới phát sinh tận trí.

Giải thích: Luận chủ bạn với sư tây phương nên lấy giải thích này.

Vì ba mươi bốn niệm: là ngăn thuyết của sư phương tây, thuyết của sư Tỳ-bà-sa nước Ca-thấp-di-la nói không phải trước khởi Diệt định sau đó mới sinh tận trí vì sao? Vì theo truyền thuyết ba mươi bốn niệm của Bồ tát thành bồ đề trong đế hiện quán có sáu mươi niệm lìa tham

của Hữu Đảnh có sáu mươi niệm nghĩa là dứt Hữu Đảnh, chín đạo vô gián, chín đạo giải thoát, mười tám đạo như thế, cộng với mười sáu thức trước thành ba mươi bốn niệm. Tất cả Bồ tát quyết định trước ở vô sở hữu xứ, đã lìa được tham mới nhập Thấy đạo, không phải dứt phiền não địa dưới ở Trung gian này không dễ khởi được tâm không đồng loại.

Giải thích: Bồ-tát trước dứt trừ tham ở Vô sở hữu xứ sau đó y vào thiền thứ tư mà khởi ba mươi bốn niệm. ba mươi bốn niệm này chỉ là tâm Vô lậu. Cho nên không thể nói xuất kiến đạo rồi khởi định Diệt tận. Vì tâm nhập định Diệt tận là Hữu lậu. Tâm Hữu lậu này đối với ba mươi bốn niệm gọi là khác nhau loại cho nên không thể khởi.

7. Nói về sở y của định:

Dưới đây là thứ ba, nói về sở y của định: Luận chép: đã nói hai định có nhiều đồng khác mà trong đó lại có đồng khác Tụng chép:

Hai định nương dục sắc
Diệt định trong người đầu.

Giải thích: Hai định nương cõi Sắc cõi Dục: là giải thích thân sở y.

Hai định: là định Vô tưởng và định Diệt tận hai định này đều nương vào sắc thân ở cõi Dục mà hiện khởi.

Hỏi: Định Vô tưởng trước không nương vào Vô Sắc, lý không nghi ngờ. Vì sao định Diệt tận này không nương vào Vô Sắc.

Đáp: Mạng căn nương vào hai pháp mà chuyển; hai pháp đó là:

1) Sắc; 2) Tâm.

Nếu ở cõi Dục, cõi sắc mà khởi định Diệt tận thì bấy giờ tuy vô tâm. Nhưng mạng căn nương vào sắc mà chuyển, sinh ở cõi Vô Sắc. Đã không có sắc thân nếu khởi định Diệt tận thì không có sắc tâm, mạng nương vào đâu mà chuyển, vậy thì đoạn diệt, không thể gọi là nhập định cho nên cõi Vô Sắc không khởi Diệt định.

Luận chép: Nếu có người không chấp nhận cũng y vào cõi Sắc mà khởi định Vô tưởng thì trái với văn này. Nghĩa là luận này nói: Hoặc có sắc hữu này, hữu này chẳng phải năm hành đó là sắc ràng buộc hữu tình. Hoặc sinh lên tầng trời Vô tưởng, trụ tâm khác nhau loại, hoặc nhập định Vô tưởng hoặc nhập định Diệt tận hoặc sinh lên cõi Vô tưởng đã nhập được Vô tưởng chính là sắc hữu, hữu này chẳng phải năm hành.

Giải thích: Thuyết của Bà sa không chấp nhận ở cõi cõi Sắc mà khởi định Vô tưởng. Cho dẫn chứng luận này để nói lên cái sai ấy.

8. Thuyết khác:

Hoặc có người cho là sắc hữu: là hữu tình ở cõi Sắc.

Hữu này chẳng phải năm hành: Tuy hữu tình ở cõi Sắc không đủ năm uẩn Phật Ca-diếp ở quá khứ nói: Năm uẩn là năm hành, ở đây có bốn thứ:

1) Sinh ở tầng trời Hữu Tưởng. Trụ tâm khác nhau loại.

Sinh tầng trời Hữu tưởng: trong các tầng trời cõi Sắc trừ tầng trời Vô tưởng các cõi còn lại là hữu tưởng. Ở tầng trời hữu tưởng khởi tâm cõi Vô Sắc và tâm Vô lậu với tâm cõi Sắc, vì loại không đồng nên gọi là khác nhau loại.

2) Ở đây chỉ có sắc uẩn và hành uẩn, không có thọ tưởng và thức. Vì không có sắc ràng buộc. Sinh ở tầng trời hữu tưởng rồi nhập định Vô tưởng

3) Sinh ở cõi Hữu tưởng rồi nhập định Diệt tận.

4) Sinh cõi Vô tưởng rồi mới nhập dị thục Vô tưởng. Ba thứ sau này là thọ tưởng thức diệt. Chỉ có sắc uẩn và hành uẩn, nên bốn thứ này không đủ năm hành, văn của luận này đã nói sinh cõi hữu tưởng hoặc nhập định Vô tưởng, hoặc nhập định Diệt tận. Nên biết hai định này hiện khởi ở cõi Sắc

Diệt định trong người đầu: Đây là nói về Diệt định sơ khởi trong con người đó là định Vô tưởng. Vô thỉ từng tu tập lúc khởi thì dễ. Cho nên trong hai cõi đều được sơ khởi. Định Diệt tận này chưa hề tu tập, khi khởi thì khó cho nên phải ở trong cõi người mới khởi Diệt định. Trong cõi người có thuyết nói là sức lực, vì tuệ giải bén nhạy.

Luận chép: Đây ở cõi người trước tu khởi rồi do lui sụt đứng đầu mới sinh ở cõi Sắc, nương vào thân cõi Sắc, sau đó lại tu khởi.

Giải thích: Diệt định có lui sụt thì sinh ở cõi Sắc. Nếu không lui sụt thì sinh thẳng lên tầng trời Hữu Đảnh. Sinh ở cõi Sắc là do năng lực tu tập trước mới khởi Diệt định. Nhưng hai định này diệt tâm và tâm sở.

Nhưng chỉ nói Vô tưởng diệt thọ tưởng: Vì trong gia hạnh nhàm chán thứ này cho nên nêu riêng. Lại như ngoại đạo chấp có khổ vui lấy làm sinh tử muốn tu Vô tưởng trước phải nghĩ rằng: cõi Dục có khổ, Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, có hỷ lạc thọ, không hiểu tứ thiền có xả, và pháp tâm, tâm sở khác.

Mà nói rằng: Ở thiền thứ tư tuy ra khỏi khổ vui nhưng có tưởng niệm chưa chứng Niết-bàn, nay ta phải diệt. Cho nên trong gia hạnh chán ghét tưởng. Nếu các bậc Thánh cho rằng cõi Dục, cõi Sắc có thọ mệt nhọc. Trong thiền thứ tư Vô Sắc có tưởng thô động, vì cầu trụ tĩnh

tạm muốn dứt tâm, nên trong gia hạnh nhàm chán thọ và tưởng. Bởi vậy hai hạnh này nương vào gia hạnh mà đặt tên.

Nên luận chép: Trong gia hạnh của hai định này có nhàm chán thọ tưởng như cũng biết thọ tưởng chỉ gọi là tha tâm trí.

Giải thích: Tha tâm trí tuy biết tâm sở nhưng tu gia hạnh chỉ muốn biết tâm vương. Cho nên từ gia hạnh gọi là tha tâm trí. Nhưng hai định này dùng hai mươi hai vật để làm thể, vì tu định trước có hai mươi mốt tâm sở và một tâm vương.

Hai mươi mốt tâm sở: Gồm mười đại địa, mười đại thiện địa, và một hân hoặc một yểm, vì diệt thứ này nên có hai mươi hai vật, bất tương ưng hành thế chỗ gọi là Vô tưởng, cho nên tùy theo việc mà chấp nhận tâm vương và tâm sở là thể của định.

9. Nói về mạng căn:

Dưới đây là thứ năm của đại văn nói về mạng căn: Luận chép: đã nói về hai định rồi vậy mạng căn là gì? Tụng chép: Thể mạng căn tức thọ.

10. Nói về bốn tướng: Giữ được và thức.

Giải thích: câu trên hội danh, câu dưới dùng chứng. Luận chép: thể của mạng là thọ cho nên Đối pháp chép: tại sao mạng căn cho là thọ mạng của ba cõi.

Giải thích: Đã dùng thọ để giải thích mạng nên biết mạng chính là Thọ. Ở đây lại chưa hiểu pháp nào gọi là Thọ. Nghĩa là có pháp riêng giữ được noãn và thức nên gọi là Thọ.

Dưới đây là thứ sáu nói về bốn tướng, trong đó có hai:

1) Nói về bốn tướng.

2) Giải thích câu hỏi.

- Trong bốn tướng gồm:

a. Bổn tướng.

b. Tùy tướng.

Về Bổn tướng: Luận chép đã nói về mạng căn, còn bốn tướng là gì?

Tụng chép:

Tướng là các hữu vi
Tánh sinh trụ dị diệt.

Giải thích: Câu trên là nêu chương, câu dưới nêu Thể.

Tướng: là năng tướng.

Nói các hữu vi: là pháp sở tướng.

Các hữu vi: là nhân duyên năm uẩn tạo tác nên gọi là vi. Các Pháp

như sắc tâm từ nhân duyên mà sinh có hành vi kia nên gọi là hữu vi.

Tướng là nêu tướng, là thể của tướng pháp làm thành hữu vi, nên luận chép: Do bốn thứ này là tướng hữu vi nếu pháp có ở đây thì lẽ ra là hữu vi trái với đây là pháp vô vi.

Giải thích: Đây là giải thích nghĩa của Tướng.

Tánh sinh trụ dị diệt: là nêu thể. Trong đó pháp năng khởi gọi là Sinh, có thể an gọi là Trụ, suy gọi là Dị, hoại gọi là Diệt.

Tánh: Là thể. Tông Tát-bà đa nói bốn tướng này có thật.

Luận chép: Chẳng lẽ không nghe kinh nói có tướng hữu vi của ba hữu vi hay sao?

Giải thích: Đây là dẫn chứng kinh làm câu hỏi.

Kinh nói ba tướng, nay luận nói bốn tướng chẳng lẽ không trái nhau hay sao?

Có ba: Là năng tướng.

Hữu vi là pháp sở tướng, nói lên y chủ thích.

Lại nói hữu vi: là làm cho biết tướng này, biểu thị thể của pháp thành hữu vi, ba tướng này là tướng hữu vi.

Trong kinh này lẽ ra nói bốn tướng.

Giải thích: ở trong kinh này lẽ ra có bốn nhưng không nói vì sao? Là gạn, cái gọi là Tướng là Trụ, nhưng kinh nói trụ dị, là lên khác của trụ này. Như sinh gọi là khởi, diệt gọi là tận. Như thế nên biết dị gọi là trụ dị.

Giải thích: Có ba sư chú thích kinh. Một trong các vị Sư này nói. Kinh không nói Trụ mà nói ba tướng: 1. Khởi; 2. Trụ; 3. Tận Nhưng kinh nói tướng trụ dị. Luận này nói tướng dị là tên riêng. Là y theo trụ để nói về dị nên dị gọi là trụ dị.

Khởi: Là tên khác của Sinh. Như tướng Tận là tên khác của Diệt. Nên biết tướng Dị là tên khác của trụ dị. Như pháp làm cho ba đời trôi đi kinh này nói là tướng hữu vi, làm cho các hữu tình sinh chán sợ nghĩa là các hành kia bị năng. Lực của sinh dời đổi làm cho vị lai trôi chảy về hiện tại, Tướng Dị và diệt, năng lực làm cho dời đổi, khiến cho từ hiện tại trôi vào quá khứ làm cho nó suy hao hoại diệt. Trụ nơi hành ấy thuộc về thọ an lạc. Thường lạc không lìa hành. Cho nên không lập ở tướng hữu vi.

Giải thích: Sư thứ nhất này giải thích ý kinh, ba tướng dời đổi hành cho nên kinh nói như vậy. Vì trụ lạc an lập nên kinh không nói.

Lại pháp vô vi có tự tướng trụ. Vì tướng trụ xâm lạm kia cho nên kinh không nói.

Chú: Sư thứ hai giải thích kinh. Vô vi lắng lặng là tự tướng trụ.

Hữu: Là kinh này nói Trụ và Dị hợp thành một, gọi là tướng trụ dị, chú thích: Đây là thuyết của Sư thứ ba, kinh nói trụ dị cả hai hợp lại nói thì khác với sư trước. Chỉ là tướng dị cần hợp chung như thế (là hỏi) trụ là chỗ mê đắm của hữu tình vì làm cho hữu tình xả bỏ, nên hợp với dị để nói, như nói hắc nhỉ và cát tường đi chung. Cho nên chắc chắn có bốn tướng hữu vi. Cát tường và Hắc nhĩ là hai chị em. Chị tên là tốt đẹp may mắn hễ cô ta đến chỗ nào thì nơi đó Cát tường, em tên là Hắc Nhĩ vì có hai tai đen, nên gọi là Hắc Nhĩ, hễ cô ta đến chỗ nào thì nơi đó suy tổn tai họa, người ngu tham ái cát tường, người hiểu biết thì làm cho chán lìa, trước chỉ cho Hắc Nhĩ, trụ dụ cho Cát tường, Dị dụ cho Hắc Nhĩ, muốn làm cho chán trụ nên hợp nói với Dị.

11. Nói về tùy tướng:

Từ đây thứ hai nói về Tùy tướng:

Luận chép: Các tướng như tướng sinh v.v... này đã là hữu vi, lẽ ra còn có bốn tướng riêng như sinh v.v... (là hỏi). Nếu còn có riêng thì lẽ ra đến vô cùng, kia lại có các tướng như tướng sanh v.v... khác (là hỏi), tướng là hữu vi, có bốn tướng riêng trên tướng có tướng thành lỗi vô cùng, lẽ ra nói còn có, nhưng chẳng phải vô cùng (là song đáp). Vì sao? (là hỏi)

Tụng chép:

Đây có sinh sinh thảy
Đối tám một có thể.

Giải thích: Câu trên là đáp câu hỏi, câu dưới trả lời câu hỏi.

Đây: là bốn tướng gốc ở trước.

Sinh sinh thảy: là bốn tướng nhỏ. Nghĩa là bốn tướng nhỏ có bốn thứ tùy tướng như sinh sinh cho nên thành hữu vi.

Luận chép: các hành hữu vi có bốn tướng gốc, hữu vi của tướng gốc do bốn tùy tướng.

Giải thích: Các hành thành hữu vi do tướng của bốn tướng gốc, tướng gốc thành hữu vi do tướng của bốn tùy tướng.

Sinh sinh thảy: gồm trụ trụ, dị dị, diệt diệt. Ở đây có ba tên gọi:

1) Nói sinh sinh thảy. Chữ sinh ở trên là sinh nhỏ, chữ sinh dưới là sinh lớn. Vì từ sinh nhỏ mà phát sinh ra sinh lớn gọi là trụ trong tướng nhỏ của sinh sinh, trụ vào trụ tướng gốc gọi là trụ trụ, dị trong tướng dị với dị của tướng gốc gọi là dị dị. Diệt trong tướng nhỏ diệt cái diệt của tướng nhỏ gọi là Diệt diệt, như Sinh sinh đã giải thích.

2) Nói tùy tướng: Là theo tướng gốc.

3) Gọi là tiểu tướng, là tướng của một pháp.

Tướng gốc cũng có ba tên gọi:

- Tướng gốc vì làm tướng của pháp gốc.
- Đại tướng vì làm tướng của tám pháp.
- Sinh sinh đẳng: vì sinh ra tám pháp.

Không đồng sinh nhỏ, chỉ sinh ở sinh, cho nên chỉ gọi là sinh. Trụ v.v... cũng vậy

Đối tám một có thể: Là vặn hỏi chung về vô cùng. Chẳng lẽ không có tướng gốc như pháp sở tướng, mỗi pháp lẽ ra có bốn thứ tùy tướng. Đây đều có bốn xoay vần vô cùng, là chung với vặn hỏi này, cho nên có bài tụng này.

Bốn thứ tướng gốc: Đối với tám thứ có bốn tùy tướng, không có lỗi vô cùng. Lại khi tướng sinh phát sinh ra sắc pháp thì chín pháp đều hiện khởi, một là pháp gốc. Là tự thể của sắc, trên đây có bốn tướng gốc bốn tùy, cho nên thành chín pháp. Trong chín pháp thì sinh không thể có tự sinh, sinh trừ đi tự thể thì có thể sinh tám pháp khác trụ trong tướng gốc không thể tự trụ mà có thể trụ vào tám pháp khác.

Trong tướng gốc thì dị không thể tự dị mà dị đối với tám pháp khác.

Trong tướng gốc diệt không thể tự diệt mà diệt tám pháp khác, cho nên bốn tường gốc đối với tám pháp có công năng, đối với chín pháp sinh không tự sinh, là sinh ra sinh sinh, tự không tự trụ, trụ trụ đến trụ. Dị không tự dị mà do dị khác với dị. Diệt không tự diệt do diệt diệt cái diệt. Cho nên bốn tùy tướng đối với một pháp có công năng, do lý này mà không có lỗi vô cùng.

Cho nên luận chép: Bởi vậy các tướng như tướng sinh v.v... lại có tướng, tùy tướng chỉ có bốn không có lỗi vô cùng.

Lại kinh chép: có ba tướng hữu vi của hữu vi. Luận chép: Nhưng kinh lại nói về hữu vi rằng: Làm cho biết tướng này là hữu vi chớ cho tướng này là có hữu vi, như chỗ cò trắng ở thì nói lên nước chẳng phải không, cũng chớ cho biểu thị hiện ác hữu vi, như tướng gái đẹp biểu thị thiện bất thiện.

Giải thích: từ xa thấy cò trắng là nói biết có nước, như gái có tướng đẹp rõ ràng sinh ra con tốt, có tướng xấu thì sinh ra con xấu. Nay bốn tướng này chỉ biểu thị hữu vi. Vì pháp hữu vi này không biểu thị hữu vi là nghĩa có không giống như trắng biểu thị nghĩa có. Lại bốn tướng này không nói lên tánh thiện ác của hữu vi nên không đồng với gái đẹp nói lên thiện, bất thiện.

12. Giải thích lời vặn hỏi:

Dưới đây là thứ hai giải thích vặn hỏi:

Theo tông Kinh Bộ bốn tướng là giả, không chấp nhận Hữu tông tông nói vị lai có tự thể, thật có tướng sinh. Cho nên Luận chép: nếu sinh ở vị lai thì ra sinh pháp sở sinh, tất cả pháp ở vị lai sao không sinh ngay?

Tụng chép:

Sinh năng sinh sở sinh.
Chẳng lìa nhân duyên hợp.

Giải thích: hai câu này là trả lời vặn hỏi của tông Kinh bộ.

Nhân: là sáu nhân. Duyên là bốn duyên.

Luận chép: không lìa các nhân duyên còn lại mà hòa hợp. Chỉ có năng lực của tướng sinh, vì Năng sinh sở sinh cho nên các pháp vị lai chẳng phải đều khởi ngay.

13. Nói về danh thân v.v...

Dưới đây là thứ bảy của toàn văn nói về danh thân v.v...

Luận chép: Đã nói tướng của các pháp hữu vi rồi, nghĩa của các thứ như danh thân v.v... thì thế nào?

Tụng chép: Cái gọi danh thân thảy,

Tưởng chương, chữ, nói chung.

Giải thích: danh thân v.v... là nêu chương.

Cái gọi hạ là giải thích.

Vân vân (đẳng) là gồm cả cú văn và văn thân.

Tưởng chữ chương nói chung: là giải thích ở trên dùng tưởng giải thích tên, dùng chương giải thích câu, dùng chữ giải thích văn, dùng nói chung giải thích Thân.

Luận chép: Gọi là tác tưởng. Giải thích: Tưởng: là chấp lấy đối tượng, hoặc nghĩa khế ước, hoặc chấp vào đối tượng gọi là Tưởng, tưởng là tâm sở, như nói sắc danh, có công năng sinh ra sắc tưởng, do danh mà sinh ra tưởng gọi là tác tưởng. Nếu nghĩa khế ước tưởng tức là danh. Các bậc hiền Thánh cùng cho là khế ước đặt tên sắc v.v... danh tức là tưởng. Do đó gọi là tưởng, này có công năng giải thích nên gọi là tác tưởng.

Tiếng Phạm là Na-ma, đời Đường dịch là Danh, nghĩa là theo, là trở về là đến. Tức là theo âm thanh, đến cảnh gọi sắc v.v... gọi là nghĩa năng thuyên. Luận chép: Cú: là chương giải thích nghĩa rốt ráo như nói chương các hành vô thường v.v... hoặc nói về đức nghiệp dụng, bấy giờ tương ưng khác nhau Chương này gọi là Cú.

Giải thích: lại như một sắc có nghiệp bị thấy năng phát ra công

dụng biết, đức xanh vàng v.v... thời quá khứ vị lai hợp với bốn tướng gọi là tương ưng.

Không tương ưng: là khác nhau nghĩa là năng phân biệt sắc là cái bị thấy chương này gọi là Cú. Tiếng Phạm là Bát-đà, dịch nghĩa là Cú, dịch đúng là Tích. Nghĩa là như thân con voi có dấu của bốn chân. Lại như một bài tụng gồm có bốn câu. Cho nên này y theo nghĩa dịch là Cú, tiếng Phạm là Trói buộc-ca, Hán dịch là Chương.

Chương: Là giải thích nghĩa rốt ráo, nên dùng chương giải thích câu (cú).

Văn: Là chữ như nói chữ: ác, a, nhất, y, là chữ trong bất tương ưng, khác với chữ trong Hắc thư của Trung quốc. Tiếng Phạm là Tiện-thiện-na, đời Đường dịch là vân, là có công năng làm hiển rõ ý nghĩa, gần hiển bày danh cú, xa là hiển bày nghĩa, phong tục các nước phía Tây, thì đối với muối dấm cũng gọi là Tiện-thiện-na, cũng gọi là nghĩa năng hiển. Quạt có công năng hiển bày gió, muối dấm có công năng hiển rõ vị trong thức ăn. Cho nên xưa dịch Vị là nhầm.

Thân: nghĩa là nhóm họp.

Tổng thuyết: là nghĩa nhóm hợp, là hợp lại gọi là tên hai, ba vì nghĩa tụ tập nên lấy nghĩa nói chung để giải thích nghĩa thân.

14. Giải thích danh từ:

Luận chép nói: Tổng thuyết: là nghĩa nhóm hợp, trong nghĩa nhóm hợp nói Ốt-già-giới.

Giải thích: tiếng của phương tây tạo chữ có tự giới, tự duyên. Giới là nghĩa gốc, dùng chữ trợ duyên mà thành nhiều nghĩa. Lại Ốt-già là tự giới, vốn tạo tự gia, đối với nghĩa nhóm họp lập tự giới Ốt-già. Sau đó dùng chữ trợ duyên với Ốt-già giới chuyên thành tam mộc-ngật-để. Đời Đường dịch là Tổng thuyết. Đã biết nghĩa tổng thuyết, phát khởi từ Ốt-già. Ốt-già là nghĩa nhóm hợp biết rõ tổng thuyết là nghĩa nhóm hợp. Văn này nói đối với nghĩa nhóm hợp nói Ốt-già giới để chứng minh tổng thuyết, là nghĩa nhóm hợp, đã lấy tổng thuyết để giải thích thân. Cho nên biết nhiều tên nhóm hợp thành Danh Thân. Nhưng một danh là danh chứ không phải danh Thân, hai tên gọi là thân, như nói sắc thân, ba tên trở lên gọi là Danh thân, như nói sắc thinh hương v.v... có ba danh.

Một câu là cú, chẳng phải cú thân, hai câu là cú, cũng là cú thân. Ba câu trở lên gọi là nhiều cú thân. Như nói các hành vô thường, tất cả pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng, đây đều có ba cú, gọi là nhiều cú thân.

Một chữ là văn, không phải văn thân, hai chữ thì vừa là văn, vừa là văn thân, ba chữ trở lên gọi là nhiều văn thân. Như ca, khư, già có ba chữ gọi là nhiều văn thân.

Luận chép: Lại như người xưa trong chín nghĩa cùng lập một thanh cù, vì có thể giải thích định lượng.

Có bài tụng chép:

Phương, thú, địa, quang, ngôn
Kim cương, thiên, nhãn, nước
Với chín thứ nghĩa này.

Người trí lập thinh cù: 1. Phương. 2. Thú. 3. Địa. 4. Quang. 5. Ngôn. 6. Kim cương. 7. Nhãn. 8. Thiên. 9. Nước, đều là một thinh cù, đặt tên chín nghĩa này chỉ cho phương gọi là Cù, Cù thì gọi là Thú, còn lại y theo đây mà biết.

15. Nói rộng các môn:

Dưới đây là thứ ba nói rộng các môn trong đó có hai:

1) Nói về danh v.v...

2) Nói về đồng phần v.v...

- Nói về danh v.v...

Luận chép: danh thân này v.v... ràng buộc cõi nào, là số hữu tình hay vô tình, là dị thục sinh hay được tăng trưởng: là tánh đẳng lưu, là thiện, là bất thiện hay vô ký ở đây đều nên nói.

Tụng chép:

Thuộc hữu tình Dục, Sắc.
Tánh đẳng lưu vô ký.

Giải thích: Dục sắc: là môn giới hệ nghĩa là danh thân này, cõi Dục, cõi Sắc hệ, nghĩa là danh cú văn thân, nương vào tiếng mà có, Không sắc, không thanh nên không có danh v.v...

Thuộc hữu tình: Luận chép: lại danh thân v.v... thuộc về số hữu tình Năng thuyết: thành nghĩa không hiển bày.

Giải thích: năng thuyết thành hiển bày chỉ có vô tình, không hiển nghĩa là không có vô tình.

Đẳng lưu: là năm thứ môn danh thân v.v... này là nhân đồng loại sinh trong năm thứ, chỉ có tánh đẳng lưu, vì không bị nghiệp cảm nên không có dị thục, vì không phải sắc pháp nên không có Nuôi lớn.

Vô ký: là môn Ba tánh, cũng thuộc về tánh vô phú vô ký. Nghĩa là danh thân v.v... nương vào tiếng mà khởi, không phải tâm lực đích thân phát khởi được, cho nên chỉ là vô ký.

Tiếng là tâm lực, đích thân có thể phát khởi, nên có cả ba tánh.

16. Nói về đồng phần:

Dưới đây là thứ hai nói về Đồng phần: Luận chép: Như trên đã nói các bất tương ưng còn lại chưa nói nghĩa nay sẽ nói lược.

Tụng rằng:

Đồng phần cũng như thế
Cùng dị thục Vô Sắc
Đắc có cả ba thứ
Phi đắc định đẳng lưu.

Giải thích: Đồng phần cũng như thế: là nói lên đồng phần, như danh ở trước v.v... có cả cõi Dục, cõi Sắc hữu tình, đẳng lưu, vô phú vô ký.

Cùng Vô Sắc: là nói đồng phần không chỉ ở cõi Dục, cõi Sắc, mà còn có ở cả cõi Vô Sắc, đồng thời dị thục, nghĩa là nói đồng phần chẳng phải chỉ có đẳng lưu, đồng thời có cả tánh dị thục là do đồng phần này là giới có cả ba thứ, có cả hai nghĩa.

Giới ba: là ba cõi.

Loại hai: là đẳng lưu và dị thục.

Đắc tướng có cả ba thứ: đắc là năng đắc, tướng là bốn tướng. Đắc và tướng này chỉ có ba thứ.

1. Có sát na; 2. Tánh đẳng lưu; 3. Tánh dị thục. Đối với khổ pháp nhẫn thì Đắc và bốn tướng là có sát-na hai thứ còn lại là đẳng lưu và dị thục thì có thể biết.

Phi đắc định đẳng lưu:

Phi đắc: là chẳng đắc.

Định: là hai định, là định Vô tưởng và định Diệt tận. Phi đắc và định trong năm môn, nhân đồng loại sinh. Chỉ có tánh đẳng lưu không bị nghiệp cảm cho nên không có dị thục vì chẳng phải sắc pháp nên không có nuôi lớn, vỉ tánh đẳng lưu nên chẳng có sát-na, vì là hữu vi nên không có thật.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 6

1. Nói về nhân duyên:

Dưới đây là thứ ba của đại văn nói về nhân duyên, trong đó có hai:

1) Nói về sáu nhân; 2) Nói về Bốn duyên.

- Trong phần nói về sáu nhân, lại chia làm ba:

a. Nói về thể của nhân.

b. Nói về nhân đắc quả.

c. Nói về pháp từ nhân sinh.

2. Thể của nhân, văn chia ra làm ba đoạn:

a. Nêu chung về danh.

b. Hiển bày riêng về thể.

c. Phân biệt ba đời.

- Nêu chung về danh.

Luận chép: Đã nói về bất tương ưng hành như thế. Trước nói tướng sinh, sinh ra sở sinh, không lìa nhân duyên hòa hợp. Trong đây pháp nào là nhân duyên? (Đây là hỏi chung). Lại sáu thứ nhân là đáp chung thế nào là sáu. (là hỏi riêng)

Tụng chép:

Năng tác và câu hữu
Đồng loại và tương ưng
Biến hành và dị thục
Cho nhân chỉ sáu thứ.

Giải thích: Ba câu trên là nêu tên sáu nhân, câu thứ tư kiết quy về bổn tông. Sáu nhân là:

a. Nhân năng tác; b. Nhân câu hữu; c. Nhân đồng loại; d. Nhân tương ưng; đ. Nhân biến hành; e. Nhân dị thục.

Đây như ở sau giải thích. Tông Kinh bộ không chấp nhận sáu nhân vì kinh không nói. Có kinh nói chấp nhận có bốn duyên. Nhưng trong tông Hữu bộ nói. Đại La-hán Ca-đa-diễn-ni-tử ở trong tịnh thất tư duy

nói kinh có sáu nhân là chư thiên truyền đến, chẳng được bộ khác chấp nhận. Cho nên Luận chép: các sự luận tạng chấp nhận nhân có sáu thứ như thế.

3. Dưới đây là thứ hai nói riêng về thể:

Sáu nhân khác nhau, văn chia làm sáu.

Thứ nhất là nhân năng tác, tụng chép: Trừ tự năng tác khác.

Giải thích: Trừ tự: Là chỉ có pháp hữu vi, nghĩa là phap hữu vi sinh, trừ tự thể ấy, tự thể không phải là nhân cho nên phải trừ.

Năng tác khác: là nói thể của nhãn. Lúc pháp hữu vi sinh, ngoài tự thể còn tất cả các pháp còn lại đều không làm ngăn ngại nên gọi là nhân năng tác. Nên chữ khác trong bài tụng là chung tất cả các pháp. Nghĩa là pháp hữu vi vô vi đều là thể của nhân năng tác. Cho nên Luận chép: tất cả hữu vi chỉ trừ tự thể, dùng tất cả pháp làm nhân năng tác. Do lúc nó sinh không có ngăn ngại. Nên giải thích rằng: Dùng nghĩa không ngăn ngại giải thích nhân năng tác nên biết nhân năng tác rộng, có cả tất cả pháp, quả tăng thượng, hẹp, chỉ có pháp hữu vi, nhân có thể làm quả gọi là nhân năng tác năng tác là nhân, thuộc về trì nghiệp thích.

Hỏi: Nếu y theo nghĩa này, còn năm thứ khác cũng gọi là nhân năng tác đều có thể làm quả. Vì sao chỉ gọi nhân này là năng tác?

Đáp: Luận chép: Tuy tánh của nhân khác cũng là nhân năng tác nhưng nhân năng tác lại không có tên riêng. Giải thích: nhân của năm thứ khác đều có tên riêng, chỉ có nhân năng tác chưa có tên riêng. Nghĩa là nhân của năm thứ còn lại được phân biệt.

Nhân năng tác này tuy nêu tên chung, nhưng được tên riêng.

4. Nói về nhân câu hữu:

Dưới đây là thứ hai nói về nhân câu hữu: văn chia ra hai đoạn:

a. Nói về nhân câu hữu.

b. Nói về Tâm tùy chuyển.

Về Nhân câu hữu, Luận chép: Đã nói về tướng của nhân năng tác như thế, còn tướng của nhân câu hữu thế nào?

Tụng chép:

Câu hữu làm quả nhau
Như đại tướng sở tướng
Tâm đối tâm tùy chuyển.

Giải thích: Câu hữu: có cùng lúc.

Làm quả lẫn nhau: là giải thích nhân câu hữu.

Luận chép: nếu pháp làm sĩ dụng lẫn nhau thì pháp ấy làm nhân

câu hữu lẫn nhau.

Giải thích: Tác dụng câu hữu, câu hữu là nhân, gọi là nhân câu hữu, thuộc về trì nghiệp thích.

Nếu quả và nhân đều gọi là câu hữu thì nhân câu hữu này là y chủ thích.

Như đại tướng sở tướng, tâm đối tâm tùy chuyển: là chỉ cho thể. Ở đây có ba thứ:

Như đại: là bốn đại chủng là loại thứ nhất. Bốn đại chủng này khi tạo quả nương vào nhau mà sinh ra sắc sở tạo. Cho nên làm nhân câu hữu lẫn nhau.

Tướng và sở tướng: là loại thứ hai.

Tướng: là tướng của bốn pháp. Tướng của bốn pháp này và pháp sở tưởng làm quả lẫn nhau. Nghĩa là năng tướng này làm tướng cho sở tướng lại do sở tướng mà năng tướng chuyển, cho nên làm quả lẫn nhau, gọi là nhân câu hữu.

Tâm đối tâm tùy chuyển: là loại thứ ba: là tâm vương và pháp tâm tùy chuyển cũng làm quả lẫn nhau. Luận chép: Bởi thế nhân câu hữu do làm quả lẫn nhau nên gồm hết pháp hữu vi, như sự thích ứng của nó.

Giải thích: là kiết thúc ba thứ trên.

Như sự thích ứng của nó: là trong pháp hữu vi có năm:

1. Bốn đại đối lẫn nhau.
2. Tướng sở tướng đối nhau
3. Bốn tướng tự đối nhau
4. Tâm và tâm tùy chuyển đối nhau
5. Tùy chuyển tự đối nhau.

vì đều là nhân câu hữu cho nên nói theo sự thích ứng của nó

Lại Luận chép: Pháp và tùy tướng chẳng làm quả lẫn nhau, nhưng pháp và tùy tướng là nhân câu hữu, chẳng phải tùy tướng nên nói trong pháp này. Giải thích: Văn này là Luận chủ trích trong hữu tông để làm quả lẫn nhau giải thích nhân câu hữu có lỗi.

Pháp: là pháp của sở tướng.

Tùy tướng: Là bốn tướng nhỏ. Pháp không do tướng của tướng nhỏ, pháp không phải quả của tướng nhỏ, tướng nhỏ do pháp mà chuyển, tướng nhỏ là quả của pháp. Nói pháp là tùy tướng không làm quả lẫn nhau. Nhưng pháp và tùy tướng làm nhân câu hữu, không phải tùy tướng đối với pháp. Vì tùy tướng không làm tướng cho pháp sở tướng, tùy tướng đối với pháp, không phải nhân câu hữu. Pháp và tùy tướng đã chẳng làm quả lẫn nhau mà gọi là nhân câu hữu, vì sao nay dùng nghĩa

làm quả lẫn nhau để giải thích nhân câu hữu. Điều trong đây nên nói là khuyên giải thích chung.

5. Nói về tùy chuyển:

Dưới đây là thứ hai nói về tùy chuyển, trong đó có hai:

1) Nói về thể tùy chuyển.

2) Nói về nghĩa tùy chuyển.

Thứ nhất là thể tùy chuyển: Luận chép: Thế nào gọi là pháp tùy chuyển của tâm.

Tụng rằng:

Tâm sở hai luật nghi
Kia và các tướng tâm
Là pháp tâm tùy chuyển.

Giải thích: Hai câu đầu nói về thể. Câu thứ ba là kiết thành.

Tâm sở: là bốn mươi sáu tâm sở.

Hai luật nghi: là hai thứ luật nghi vô lậu và tĩnh lự, hai thứ luật nghi này nhập định thì có, xuất định thì không, nên gọi là tâm tùy chuyển.

Kia và các tướng của tâm: kia là tâm sở và hai luật nghi nói ở trước.

Và tâm: là tâm Vương, chấp lấy bốn tướng như tướng sinh trụ v. v... của pháp kia. Và bốn tướng sinh trụ v. v... của tâm vương nên gọi là các tướng. Nên chữ các tướng có cả tướng của tâm sở và tâm vương.

Các pháp này gọi là tùy chuyển như ba thứ trên.

1. Tâm sở; 2. Định đạo luật nghi; 3. Các tướng là pháp tùy chuyển.

6. Giải thích nghĩa tùy chuyển:

Dưới đây là thứ hai, giải thích nghĩa tùy chuyển. Luận chép: vì sao pháp này gọi là tâm tùy chuyển.

Tụng chép: Do thời quả thiện thảy.

Giải thích: Do thời: Thời có bốn thứ: Sinh, trụ, diệt, và đọa một đời. Sinh ở vị lai, trụ diệt ở hiện tại, nếu pháp vị lai chưa đến tướng sinh và pháp quá khứ vì không thuộc ba tướng, ngoài sinh trụ diệt chỉ có đọa một đời. Bốn tướng này không đồng nhau, đều thuộc về thời. Nghĩa là tùy chuyển ở trước và tâm vương này đồng một sinh, đồng một trụ, đống một diệt đồng đọa một đời, nên gọi là Tùy chuyển.

Do quả vân vân: quả là một quả. Vân vân: gồm cả dị thục và đẳng lưu nghĩa là tùy chuyển ở trước và tâm cùng một quả, đồng cảm một dị thục đồng được một đẳng lưu gọi là tâm tùy chuyển.

Một quả này có ý nói chấp lấy sĩ dụng và quả ly hệ. Cho nên ngoài dị thục và đẳng lưu chỉ có một quả. Nhưng quả Sĩ dụng gồm có bốn thứ:

1) Câu sinh sĩ dụng, ở đây lại có hai:

a. Nhân tương ưng câu hữu, xoay vần quả sĩ dụng.

b. Và các đồng phần, là tạo tác đắc.

2) Vô gián sĩ dụng: Ở đây lại có hai:

a. Duyên Đẳng Vô gián: là sở dẫn khởi.

b. Các thứ gần gũi khác: là tạo tác đắc.

3) Cách việt sĩ dụng quả: có hai ý:

a. Quả dị thục.

b. Như người làm ruộng mùa xuân gieo giống, mùa Thu gặt hái, gọi là quả sĩ dụng cách việt.

4) Quả sĩ dụng bất sinh: Là trạch diệt, thể là bất sinh. Một quả này đối với câu sinh sĩ dụng chỉ chấp lấy đồng thời táo tác đắc. Trong Vô gián trừ đồng tánh pháp Vô gián, vì thuộc về đồng tánh Vô gián đẳng giữ lấy tánh dị thục khác là quả Vô gián. Đối với cách việt trừ quả dị thục vì thuộc dị thục trong ba quả, chấp lấy cách việt khác. Quả sĩ dụng xa và chấp lấy bất sinh sĩ dụng thứ tư. Cho nên chỉ có một quả chỉ thuộc sĩ dụng và quả ly hệ.

Do thiện đẳng: đẳng là gồm bất thiện vô ký. Nghĩa là tùy chuyển và tâm này đồng tánh thiện, bất thiện, vô ký, nên gọi là tâm tùy chuyển. Luận chép: nên biết trong đây trước một sau một là nói lên chung, nói lên cộng, nghĩa ấy khác nhau.

Giải thích: Thời trước nói một là hiển bày câu nhất thời, quả sau nói một là hiển bày cùng một quả. Do mười nhân này gọi là tâm tùy chuyển, nghĩa là thời có bốn thứ, ba thứ như quả v. v... ba thứ như thiện v. v... thành mười nhân

Luận chép: trong đây tâm vương rất ít. Do làm nhân câu hữu cho năm mươi tám pháp. Nghĩa là mười pháp đại địa, bốn mươi tướng gốc, tám bổn tướng, tùy tướng của tâm, công thành năm mươi tám pháp. Trong năm mươi tám pháp trừ bốn tùy tướng của tâm còn lại năm mươi bốn pháp là nhân câu hữu của tâm.

7. Giải thích pháp số:

Năm mươi tám pháp: là mười pháp đại địa như thọ v. v... trong mười pháp này đều có tướng của bốn đại nên thành bốn mươi, cộng chung với trước thành năm mươi pháp. Bốn tướng gốc của tâmvương và bốn tùy tướng cộng lại thành tám. Cộng năm mươi pháp trước nên thành

năm mươi tám pháp. Tâm vương và năm mươi tám pháp này làm nhân câu hữu năm mươi tám pháp làm quả sĩ dụng, trong năm mươi tám pháp này trừ bốn tướng nhỏ của tâm vương còn lại là năm mươi bốn pháp, cho tâm vương làm nhân câu hữu, tâm vương là quả sĩ dụng nghĩa là tâm không do tướng của tùy tướng, nhưng tùy tướng nương vào tâm mà chuyển, tùy tướng gá vào tâm để làm quả nhưng không làm nhân. Có tám đối pháp là pháp câu hữu, chẳng phải nhân câu hữu, nên luận chép: Do nhân câu hữu nên thành nhân, kia phải là câu hữu. Hoặc có khi câu hữu chẳng phải do nhân câu hữu cho nên thành nhân, đây là nêu, nghĩa là các tùy tướng đều ở pháp gốc, đây là cặp thứ nhất, nghĩa là tiểu tướng không cùng với bổn pháp, tuy câu hữu với bổn pháp nhưng chẳng phải nhân câu hữu các tùy tướng này đều đối nhau, (Giải thích: Đây là cặp thứ hai, nghĩa là tùy tướng, chỉ có tướng của bổn tướng chẳng phải sanh nhau, xoay vần đối nhau, không đồng một quả v.v... cho nên tuy có chung nhưng chẳng phải nhân câu hữu), tùy tâm chuyển pháp, tùy tướng đối với tâm. (Giải thích: Là cặp thứ ba, tùy tâm chuyển trên pháp, bốn tiểu tướng đối với tâm vương, chẳng phải một quả v.v.... chẳng phải nhân câu hữu). Các tùy tướng này dần dần đối đãi nhau, (là cặp thứ tư, tùy tâm chuyển trên pháp, tùy tướng tự đối nhau, chẳng làm quả lẫn nhau, lý chẳng phải nhân tất cả cầu sinh tạo sắc hữu đối xoay vần đối nhau. Giải thích: Là cặp thứ năm sắc, thinh v.v... là tạo sắc hữu đối, tuy là câu hữu nhưng chẳng phải đồng một quả, v.v... chẳng phải nhân câu hữu). Phần ít câu sinh, tạo sắc vô đối xoay vần đối nhau. giải thích: Đây là cặp thứ sáu, là sắc vô đối, nghĩa là giới biệt giải thoát là vô hiểu, bảy chi là vô biểu, tuy là câu thời hữu, nhưng vì xoay vần đối nhau nên chẳng phải một quả v.v... chẳng phải nhân câu hữu, để phân biệt với hai sắc vô đối là Định và Đạo nên nói chút phần. Tất cả đại chủng tạo sắc của câu sinh xoay vần đối nhau, giải thích: Là cặp thứ bảy, do người tạo sắc tạo ra, đại chủng là năng tạo, năng tạo sở tạo xoay vần đối nhau, chẳng phải một quả v.v... chẳng phải nhân câu hữu tất cả câu sinh đắc và sở đắc xoay vần đối nhau, giải thích: Là cặp thứ tám, nhưng pháp câu đắc cùng với pháp sở đắc tuy là có cùng lúc nhưng đắc này hoặc trước, hoặc sau, hoặc câu sanh, cho nên bất định, chẳng phải nhân câu hữu.

8. Nói về nhân đồng loại:

Dưới đây là thứ ba nói về nhân đồng loại.

Luận chép: Đã nói về tướng của nhân câu hữu như vậy, còn tướng của nhân đồng loại thế nào?

Tụng chép:

Nhân đồng loại tương tợ.
Tự bộ sinh địa tiền
Đạo xoay vần Cửu địa
Chỉ đẳng thắng làm quả
Gia hạnh sinh cũng vậy,
Do văn từ thành thảy.

Giải thích: Nhân đồng loại tương tợ: là năm uẩn thiện, cùng với năm uẩn thiện xoay vần đối nhau thành nhân đồng loại (nói xoay vần: Như sắc uẩn làm nhân cho sắc, làm nhân cho bốn uẩn còn lại, bốn uẩn còn lại đối với đều được gọi là Nhân). Nhiễm ô và nhiễm ô, vô ký và vô ký, năm uẩn đối nhau nên biết cũng vậy.

Cũng vậy là đồng thời với năm uẩn trước.

Cũng xoay vần làm nhân.

Tự bộ sinh địa tiền:

Tự bộ: là trong tương tợ chỉ chấp lấy tự bộ làm nhân đồng loại, chẳng phải tất cả tương tợ đều là nhân đồng loại.

Bộ: là năm bộ tức là từ thấy khổ thì dứt cho đến tu thì dứt. Trong đó thấy khổ thì dứt chỉ làm nhân đồng loại với thấy khổ, cho đến tu thì dứt chỉ làm nhân đồng loại cho tu thì dứt.

Tự địa: Là phân biệt tha địa trong tự bộ. Trong tự bộ chỉ chấp lấy tự địa làm nhân đồng loại không phải tha địa.

Địa: là chín địa: là tứ thiền cõi Dục và tứ Vô Sắc. Như thấy khổ ở cõi Dục chỉ làm nhân đồng loại với cõi Dục cho đến Hữu Đảnh chỉ làm nhân đồng loại với Hữu Đảnh. Vì bộ pháp hữu lậu buộc đều là định còn địa khác gá nhau đều không có nghĩa nhân.

Tiền sinh: trong tự bộ chỉ lấy tiền sinh làm nhân đồng loại

Quá khứ đối với hiện tại, vị lai chưa gọi là tiền sinh, hiện tại đối với vị lai gọi là tiền sinh. Cho nên chữ Tiền sinh chỉ có cả quá khứ hiện tại. Nếu đời quá khứ làm nhân đồng loại cho hiện tại, vị lai hoặc đời hiện tại làm nhân đồng loại cho vị lai.

Đạo xoay vần Cửu địa: Trước nói tự địa, là nói theo hữu lậu, nếu đạo vô lậu và cửu địa đối nhau thì đều làm nhân đồng loại lẫn nhau.

Cửu địa: Vị chí, Trung gian, bốn tĩnh lự, ba Vô Sắc nương vào cửu địa mà khởi đạo vô lậu, mỗi pháp đều làm nhân cho cửu địa. Nương vào địa Vị chí khởi đạo vô lậu, năng làm nhân với cho đạo đế ở cửu địa cho đến vô hữu xứ khởi đạo vô lậu cùng là nhân đồng loại với Cửu địa.

Luận chép: Đây là đối với các địa đều như khách trụ, không thuộc về giới, chẳng phải ái của các địa thuộc về của mình.

Bởi vậy, đạo cửu địa tuy khác nhau mà xoay vần làm nhân lẫn nhau là do đồng loại.

Giải thích: vô lậu không phải giới. Tuy khởi các địa như người khách trụ nên thuộc ái hữu lậu, vì thế thuộc về đọa giới nếu là pháp vô lậu thì ái cửu địa chẳng thuộc về mình, cho nên đạo vô lậu thuộc về đạo giới.

Chỉ có đẳng thắng làm quả: là phân biệt khác nhau. Nhưng chỉ có đắc làm nhân cho đẳng thắng, chẳng phải nhân yếu kém. Vì đạo vô lậu từ gia hạnh sinh, há lập lao nhọc, pháp yếu kém làm quả cho nên làm nhân đồng loại với đẳng thắng. Lại như khổ pháp trí nhẫn đã sinh làm nhân đồng loại với khổ pháp trí nhẫn vị lai là nhân bình đẳng. Nếu khổ pháp nhẫn và khổ pháp trí cho đến trí vô sinh làm nhân đồng loại ấy gọi là thắng. Vì trí hơn nhẫn. Nói rộng cho đến các trí vô sinh chỉ làm nhân đồng loại với loại đồng vì có pháp nào hơn vô sinh trí. Lại các kiến đạo tu đạo đã sinh và đạo Vô học tùy theo thứ lớp ấy làm nhân đồng loại với cả ba, hai, một.

Giải thích: kiến đạo làm nhân cho ba pháp. Đó là kiến đạo tu đạo, đạo Vô học. Tu đạo làm nhân với hai pháp là đạo Vô học và tu đạo.

Đạo Vô học làm nhân với một pháp là đạo Vô học.

Lại trong đây các độn căn làm nhân đồng loại với độn và lợi, các đạo lợi căn làm nhân với lợi đạo như tùy tín hạnh và Tín thắng giải. Thời giải thoát đạo tùy theo thứ lớp ấy làm nhân đồng loại với sáu, bốn, hai pháp.

Giải thích: Kiến đạo hai Thánh, một độn hai lợi. Độn là tùy tìn hành là tùy pháp hành. tu đạo có hai Thánh: Một là độn, hai là lợi, độn là tín thắng giải, là lợi là kiến chí. Đạo Vô học có hai Thánh: 1. độn. 2. lợi.

Độn: là Thời giải thoát. Lợi là bất thời giải thoát. Đây là y theo ba đạo gom lại có sáu Thánh. Nay tùy tín hạnh làm nhân cho sáu Thánh, tín thắng giải làm nhân cho bốn đạo trừ hai Thánh của kiến tu. Thời giải thoát làm nhân với hai đạo trừ bốn Thánh của kiến đạo, nếu Tùy pháp hành và Kiến chí, bất thời giải thoát đạo tùy theo thứ lớp của nó làm nhân đồng loại với hai ba một pháp.

Giải thích: Tùy pháp hành làm nhân cho ba pháp. Pháp là Tùy pháp, Kiến chí, Bất thời. Kiến chí làm nhân cho hai pháp, là trừ tùy pháp hành. Bất thời làm nhân cho một, là trừ tùy pháp hành và Kiến chí.

9. Vặn hỏi về Cửu địa đạo:

Luận chép: Các đạo địa trên làm nhân cho địa dưới, tại sao gọi là hoặc bằng, hoặc hơn.

Giải thích: Đây là vặn hỏi Cửu địa đạo, làm nhân cho nhau. Địa trên mạnh địa dưới yếu, làm nhân cho địa dưới. Chính là làm nhân với yếu kém, không bằng, không hơn.

Luận chép: Do nhân thêm lớn và do căn, nghĩa là kiến đạo v. v... phẩm hạ hạ v. v... trong giai vị sau sau nhân chuyển thành thêm lớn giải thích: Là trả lời vặn hỏi trước. Không phải do địa có trên dưới mà làm cho đạo v. v... có hơn kém. Tuy nương vào địa dưới, đối với địa đạo cõi trên mà có hai thứ nhân gọi là hơn.

1) Do nhân thêm lớn.

2) Do căn.

Do nhân thêm lớn: là như kiến đạo v.v... trở xuống, là giải thích nhân thêm lớn, bình đẳng tu đạo và đạo Vô học.

Trong giai vị sau sau, nhân càng thâm mạnh đó là tu đạo Vô học là ở sau kiến đạo, đạo Vô học ở sau Tu đạo gọi là hậu hậu. Lại kiến đạo v.v... đều có chín phẩm đạo như phẩm hạ hạ.

Giai vị chín phẩm v.v... này, trong giai vị sau sau nhân cùng chuyển thành mạnh. Như ở địa trên khởi kiến đạo, làm nhân với tu đạo của địa dưới và phẩm hạ hạ của địa trên, đạo và phẩm thượng trung của địa dưới, lấy nhân của giai vị sau sau làm thêm lớn.

Thứ hai là do căn: độn căn đạo của địa trên làm nhân với lợi căn đạo của địa dưới, văn không giải thích căn vì dễ hiểu.

10. Giải thoát vặn hỏi:

Lại Luận chép: Tuy một nối tiếp không thể dung nạp hai đạo của Tùy tín, Tùy pháp sạch khởi.

Đã sinh: là nhân vị lai.

Giải thích: Văn này giải thích vặn hỏi, ý vân nạn, trước và do căn. Như trong một thân đã khởi, tùy tín hành đạo, của độn căn thì không thể còn khởi tùy pháp hành đạo của lợi căn nữa, vì sao nói độn căn của địa trên làm nhân với lợi căn địa dưới. Cho nên nói tuy một thân tương tục không thể khởi hai đạo (độn, lợi căn) mà tùy tín hành đạo đã khởi của địa trên làm nhân với tùy pháp hành vị lai của địa dưới, lý không ngại, gia hạnh sinh cũng vậy.

Đây là nói gia hạnh hữu lậu sinh pháp, đồng với vô lậu trước, chỉ làm nhân đồng loại với đẳng thẳng (bằng, hơn) cho nên nói cũng vậy.

Pháp do văn tư Thành: là nói về thể thiện của gia hạnh, là do văn tư mà thành.

Đẳng (vân vân) là gồm cả sự thành tựu của tu. So văn tư tu mà thành tựu công đức nên nói là do văn tư tu mà thành.

Văn tư tu này gia công dụng hạnh mới được phát sinh nên gọi là gia hạnh thiện. Pháp do văn thành làm cho nhân đồng loại với văn thành tựu tuệ nên gọi là đẳng. Pháp do văn thành làm nhân đồng loại với tư và tư tu nên gọi là Thắng, tư và tư tu làm nhân đồng loại, trừ do văn thành, vì văn yếu kém. Tu chỉ cùng tu làm nhân đồng loại, trừ văn và tư. Vì văn và tư yếu kém. Cõi Dục không có tùy miên vì tán địa. Cõi Sắc, cõi Vô Sắc không có tư, lúc khởi tư của tâm tức liền nhập định cõi Vô Sắc không có nghe, nghe vì không có tai. Văn luận y theo ba cõi mà nói về nhân, đọc kỹ sẽ hiểu.

Thiện gia hạnh câu thúc thành chín phẩm, phẩm hạ hạ làm nhân cho chín phẩm, hạ trung phẩm làm nhân cho tám phẩm, cho đến phẩm thượng thượng chỉ làm nhân cho phẩm thượng thượng, vì trự kém yếu ở trước. Sinh đắc thiện pháp chín phẩm đối nhau xoay vần làm nhân, nhiễm ô cũng vậy, đó là sinh đắc thiện hoặc từ phẩm hạ sinh phẩm trung thượng, hoặc từ phẩm thượng sinh phẩm trung hạ. Vì sau mỗi pháp đều hiện ra. Cho nên được chín phẩm xoay vần làm nhân cho nhau nhiễm ô cũng vậy, là y theo sinh đắc.

Vô phú vô ký đều có bốn thứ: dị thục sinh, uy nghi lô, công xảo xứ, và biến hóa tâm đều tùy theo thứ lớp của nó, làm nhân nói với bốn ba hai một pháp.

Giải thích: vì sau hơn trước.

11. Nói về nhân tương ưng:

Dưới đây là thứ tư, nói về nhân của tương ưng.

Luận chép: Đã nói tướng của nhân đồng loại như thế, còn tướng của nhân tương ưng thứ tư thì thế nào?

Tụng chép:

Nhân tương ưng quyết định.
Tâm tâm sở đồng nương.

Giải thích: Nhân tương ưng: là tâm và tâm sở, phải đồng y cư mới gọi là tương ưng, nên nói là quyết định.

Đồng chỗ nương là nói đồng sở y, đồng sở duyên, đồng hành tướng, đồng thời, đồng sự, năm nghĩa đầy đủ mới gọi là tương ưng.

Luận chép: Đồng ở đây là nói về đồng sở y và đồng sở duyên nghĩa là nếu nhãn thức dùng sát na nhãn căn này làm y theo thì thọ tương ưng v.v... cũng dùng nhãn căn này làm chỗ nương, cho đến ý thức và pháp tương ưng đồng nương vào ý căn nên biết cũng vậy.

Giải thích: tâm và tâm sở vì sở y không khác nhau nên gọi là một.

12. Nói về nhân biến hành:

Dưới đây là thứ năm, nói về nhân biến hành:

Luận chép: Đã trình bày tướng nhân tương ưng như thế rồi còn tướng nhân biến hành thì thế nào?

Tụng chép:

Biến hành là tiền biến
Là nhân nhiễm đồng địa.

Giải thích: biến hành: là mười một biến sử và tương ưng pháp câu hữu.

Mười một biến sử: khổ đế có bảy: thân kiến, tà kiến, biến kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, nghi, và vô minh.

Tập đế có bốn: tà kiến, kiến thủ, nghi, vô minh.

Các pháp biến này làm nhân cho năm bộ pháp nhiễm nên gọi là biến hành.

Biến hành: là nhân, thuộc về trì nghiệp thích.

Tiền biến: chỉ lấy tiền sinh. Các pháp biến hành làm nhân. Tiền sinh này phân biệt với đời vị lai, chỉ có ở quá khứ và hiện tại.

Là đồng địa: không làm nhân cho pháp nhiễm địa.

Luận chép: Ở đây làm nhân có cả pháp nhiễm, ngoài nhân đồng loại còn lập riêng cũng làm bộ khác. Vì đồng địa với pháp nhiễm làm nhân chung, do thế lực này mà pháp nhiễm của bộ khác và quyến thuộc của nó cũng sinh trưởng.

Giải thích: là nhân biến hành chấp lấy quả của năm bộ gọi là nhân chung. Nếu nhân đồng loại thì chỉ là quả của tự bộ không phải nhân chung.

Quyến thuộc: là pháp câu hữu tương ưng với phiền não.

13. Nói về nhân dị thục:

Dưới đây là thứ sáu, nói về nhân dị thục:

Luận chép: đã nói về tướng của nhân biến hành như thế, còn tướng nhân dị thục thế nào?

Tụng chép:

Nhân dị thục bất thiện
Và thiện chỉ hữu lậu.

Giải thích: chỉ có các bất thiện và thiện hữu lậu là nhân dị thục, vì là pháp dị thục

Hỏi: vì sao vô ký không chiêu cảm dị thục?

Đáp: do sức yếu, như hạt giống bị mục.

Hỏi: vì sao vô lậu không chiêu cảm dị thục?

Đáp: vì không có sự thấm nhuần của ái. Như hạt giống tốt không cần nước thấm nhuần lại không có hệ địa làm sao có thể chiêu cảm dị thục của hệ địa, pháp khác đều có hai thứ nên có thể chiêu cảm dị thục như hạt giống tốt được thấm nhuần.

Dị thục: theo tông Tát bà đa nói: Nhân là thiện ác, quả là vô ký, khác loại mà chín nên gọi là Dị thục.

Bốn thứ như câu hữu v. v... nhân chỉ là đồng loại chín muồi, nghĩa là nhân và quả đều là tánh đồng, một nhân năng tác gồm đồng dị thục nghĩa là có quả đồng tánh, vì có quả dị tánh. Nay nhân của dị thục chỉ có dị loại thục cho nên chỉ có một nhân này gọi là nhân dị thục.

14. Nói về thuộc thế gian:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn nói về thuộc thế gian:

Tụng chép:

Biến hành và đồng loại.
Hai đời ba đời ba.

Giải thích: Hai đời: là biến hành và đồng loại chỉ có cả đời quá khứ và hiện tại.

Ba nhân của ba đời: là ba nhân: nhân câu hữu, nhân tương ưng, và nhân dị thục, có cả ba đời.

Bài tụng không nói về vị trí của nhân năng tác, nghĩa y theo theo rất dễ hiểu, nói ba đời, phi thế.

Phi thế: là vô vi.

15. Nói về nhân được quả:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn nói về nhân được quả: trong đó có bốn:

- Nêu chung thể của quả.
- Đối với nhân phối hợp quả.
- Nói riêng về tướng của quả.
- Nhân và thời.

a. Nêu chung thể của quả:

Luận chép: Đã nói tướng biệt thế định của sáu nhân rồi thế nào là quả của quả đối kia thành nhân?

Tụng chép:

Quả hữu vi ly hệ
Vô vi vô nhân quả.

Giải thích: Câu trên là nêu thể, câu dưới giải thích sự ngăn ngại.

Quả hữu vi ly hệ: là giải thích thể.

Quả có hai thứ:

1. Hữu vi: đó là sĩ dụng, thêm lớn, đẳng lưu, dị thục, quả này do sáu nhân dẫn dắt mà phát sinh nên gọi là quả.

2. Ly hệ: thể nó là trạch diệt, do đạo đế mà chứng được trạch diệt gọi là quả. Đạo đế là nhân của sự chứng đắc, chẳng phải nhân phát sinh, vì vậy nhân của sự chứng đắc này không thuộc về sáu nhân.

Vô vi vô nhân quả: là giải thích sự nghi ngờ.

Luận chép: nếu vậy thì vô vi chấp nhận là quả thì lẽ ra phải có nhân, phải có nhân ấy mới có thể được nói nhân ấy là quả. Lại, vô vi này chấp nhận là nhân, thì lẽ ra phải có quả, phải đối quả kia mới được gọi là nhân.

Giải thích: vô vi là quả ly hệ, lẽ ra gọi là có nhân, vô vi là nhân năng tác lẽ ra gọi là có quả. Để bác bỏ nghi ấy nên mới có bài tụng này.

Vô vi vô nhân: vì không có sáu nhân, nghĩa là pháp vô vi, thể tuy là quả, là quả của sự chứng, không phải là quả do sáu nhân tạo ra, nên nói là không có nhân.

Vô vi vô quả: là không có năm quả nghĩa là pháp vô vi đối với sự phát sinh không bị chướng ngại, lập nhân năng, tác vì không phải nhân chứng nên không có quả ly hệ, không có thủ và dụng nên không có quả hữu vi, cho nên trạch diệt có nhân mà không có quả, quả ấy không có quả. Bởi vậy ba vô vi đều không có nhân quả.

Theo bản dịch xưa: vô vi chẳng phải nhân quả: cách dịch này sai lầm. Vô vi là nhân năng tác, không thể nói là phi nhân, vô vi là quả ly hệ không thể nói là phi quả. Phi tức là không có tự thể, "vô" là chẳng có cái khác. Cho nên chấp nhận lối nói "vô" không thể chấp nhận nói "phi".

Luận chép: Vì sao không cho rằng các đạo Vô gián và quả ly hệ là nhân năng tác, đối với sự phát sinh không chướng ngại, lập ra nhân năng tác, vô vi vô sinh, đạo làm sao tạo tác? (Đáp câu hỏi trước). Nếu vậy cái nào là quả, nghĩa của nó thế nào, (giải thích: Ở đây có hai câu hỏi, một đạo đã chẳng phải nhân, chẳng hay cái gì là quả hai vô nhân là quả, nghĩa quả thế nào)? Nghĩa là quả của đạo vì đạo lực đắc nói đạo quả là đáp cái gì là quả. Đạo lực đắc: Là đáp nghĩa của quả. Nếu vậy đạo của đạo đế lẽ ra chỉ là đắc. Đạo đối với đắc có công năng, chẳng phải trạch diệt. giải thích: Đắc là lìa hệ đắc, do tạo dẫn sanh, lẽ ra có công năng, không đúng đối với đắc, đối với trạch diệt công năng của

đạo đế co khác nhau. Vì sao đối với đắc, đạo đế có công năng là năng nghĩa là năng sanh (là đáp). Đắc là hữu vi, đạo là năng sanh. Vì sao đối với đạo đế có công năng? (Là gạn). Vì là năng chứng. Đáp: Do Đạo chứng trạch diệt. Bởi lý này cho nên tuy đạo đế không phải là nhân diệt đế mà có thể nói là trạch diệt là quả của đạo, là kiết thành.

b. Dưới đây là thứ hai, nói về đối với nhân phối hợp quả:

Luận chép: Nói chung đã xong, trong các quả phải nói quả nào mà đắc nhân nào?

Tụng chép:

Nhân sau quả dị thục
Nhân trước quả tăng thượng
Đồng loại khắp đẳng lưu
Câu tương ưng sĩ dụng.

Giải thích: Nhân sau: là nhân dị thục vì trong sáu nhân được nói sau hết. Trước quả dị thục là quả đắc của nhân này.

Nhân trước: là nhân năng tác, trong sáu nhân được nêu trước hết sau đó là quả tăng thượng là sở đắc của nhân này. Do nhân năng tác có năng lực tăng thượng mới dẫn đến quả nên gọi là tăng thượng, quả tăng thượng, thuộc về y chủ thích. Nghĩa là nhân năng tác đối với pháp không chướng ngại nên được gọi là tăng thượng. Hoặc nhân năng tác cũng có sức mạnh như mười xứ, giới đối với năm thức, thân nghiệp của các hữu tình đối với khí thế gian.

Xứ: Gồm có năm cảnh và năm căn mà phát sinh năm thức. Lại nhãn căn v. v... đối với cảnh nhãn thức thì sinh ra, cũng có tăng thượng xoay vần sinh lực. Nghe rồi thì phát sinh sự ưa thấy, nghĩa là do tai nghe tiếng liền thích thấy sắc, bèn phát ra nhãn thức, chính là nhãn căn, có năng lực tăng thượng nên mới phát sinh ra nhãn thức.

Đồng loại khắp đẳng lưu: Hai thứ nhân này đắc quả Đẳng lưu. Câu tương ưng sĩ dụng: Câu hữu tương ưng được quả sĩ dụng.

Quả sĩ dụng: nhân có tác dụng. Như kẻ sĩ thế gian, cách dùng của người làm ruộng, nhân gọi là sĩ dụng, quả từ nhân sanh, nên gọi là quả sĩ dụng, quả sĩ dụng thuộc về y chủ thích.

Như thế gian nói: cỏ chân quạ, tướng quân voi say. Vì loại cỏ giống như chân quạ nên gọi là chân quạ, tướng quân phá giặc như voi say nên gọi là voi say. Từ thí dụ mà đặt tên sĩ dụng cũng vậy.

Luận chép: hai điều này có quả sĩ dụng hay cái khác cũng có. (Là hỏi).

Có thuyết nói: nhân khác cũng có quả này, chỉ trừ dị thục. Do quả

sĩ dụng sinh chung với nhân, hoặc Vô gián sinh, dị thục thì không đúng, sư này lập câu sanh Vô gián, vì có hai quả Sĩ dụng nên trừ dị thục.

Có Sư khác nói: nhân dị thục này cũng có quả sĩ dụng cách việt xa. Thí như người làm ruộng thu hoạch lúa thóc.

(Sư này lại lập quả sĩ dụng cách việt, cho nên chung dị thục mùa xuân gieo trồng mùa thu thu hoạch, là sĩ dụng cách việt).

Dưới đây là thứ ba nói riêng về tướng của quả: Luận chép:

Quả dị thục vân vân, tướng nó thế nào?

Tụng chép:

Pháp dị thục vô ký
Hữu tình hữu ký sinh
Đẳng lưu tợ tự nhân
Lìa hệ do tuệ hết
Nếu nhân lực kia sinh
Quả ấy gọi sĩ dụng
Trừ pháp hữu vi trước
Quả hữu vi tăng thượng.

Giải thích: Pháp dị thục vô ký: là chỉ có vô phú vô ký là có quả dị thục.

Hữu tình: nghĩa là quả dị thục không có ở vô tình.

Hữu ký sinh: Là quả dị thục, nghiệp cảm thiện ác gọi là ký sinh, đã là quả dị thục thì chỉ là quả ký sinh, biết rõ không có ở trưởng dưỡng đẳng lưu. Vì quả đẳng lưu và nuôi lớn có cả ba tánh mà sát sinh cho nên không chung. Trên đây là tướng của quả dị thục.

Đẳng lưu tợ tự nhân: nghĩa là quả đẳng lưu, đều là tợ tự nhân: nghĩa là giống như nhân đồng loại biến hành.

Ly hệ do tuệ hết, hết: là diệt.

Tuệ: là trạch, nghĩa là trạch diệt ly hệ được hiển bày. Cho nên dùng trạch diệt để giải thích quả ly hệ. Nếu do lực kia sinh, quả ấy gọi sĩ dụng. Nếu pháp do thế lực ấy mà sinh khởi gọi là quả sĩ dụng. Như do tâm lực của địa dưới, định vô lậu, hữu lậu của địa trên do định sinh và do tâm lực tĩnh lự thanh tịnh mà sinh tâm biến hóa vô ký. Những thứ này gọi là quả sĩ dụng. Trạch diệt gọi là quả sĩ dụng bất sinh nghĩa là nhờ vào năng lực của đạo đế, chứng đắc cũng gọi là quả sĩ dụng.

Trừ pháp hữu vi ở trước là quả hữu vi tăng thượng: pháp hữu vi sinh khởi, còn pháp khác không chướng ngại, gọi là quả tăng thượng, cho nên quả tăng thượng chỉ có pháp hữu vi.

Trừ trước: trước đã sinh, là pháp hữu vi không có quả tăng thượng,

nghĩa là quả nương vào nhân, hoặc cùng một lượt hoặc sau, chắc chắn không có quả trước nhân sau cho nên nói trừ trước.

Lại nói hữu vi: ngoài trừ trước còn có hữu vi khác, hữu vi khác này hoặc cùng lúc với nhân hoặc sau nhân nên gọi là quả tăng thượng.

Luận chép: Nói quả tăng thượng: là nói về y chủ thích.

Hỏi: sĩ dụng tăng thượng hai quả khác nhau thế nào?

Đáp: quả sĩ dụng chỉ đối với người tạo tác, gọi là quả tăng thượng là đối chung với thứ khác. Như sở thành của người thợ đối với người thợ năng thành đều gọi là quả sĩ dụng tăng thượng, đối với cái khác không phải là thợ chỉ có quả tăng thượng.

Giải thích: người thợ xây nhà, nhà đối với người thợ là quả sĩ dụng, cũng là quả tăng thượng, nhà đối với người không phải thợ chỉ là quả tăng thượng vì không phải thợ thì không thể xây nhà được, nhà đối với người không phải thợ thì chẳng phải quả sĩ dụng.

d. Dưới đây là thứ tư, nói về nhân và quả.

Luận chép: trên đã nói sáu thứ nhân, trường hợp nào là nhân chấp quả và quả. Tụng chép:

Năm chấp lấy quả chỉ hiện
Hai và quả cũng vậy
Quá, hiện và hai nhân
Một nhân chỉ có quá khứ.

Giải thích: Năm chấp lấy quả chỉ hiện: Trừ nhân năng tác, năm nhân chấp lấy quả chỉ có hiện tại, chắc chắn chẳng ở quá khứ. Vì đã chấp lấy nên không thể là vị lai. Vì nó không có nhân.

Hai nhân với quả cũng vậy: là hai nhân câu hữu và tương ưng cho quả chỉ ở hiện tại, đồng với năm nhân trước cho nên nói cũng vậy. Do hai nhân này mà đắc quả câu sinh, khi chứng quả, thì cũng cho quả.

Quá , hiện cho hai nhân: nghĩa là hai nhân đồng loại và biến hành cho quả có ở đời quá khứ và hiện tại.

Đời hiện tại và quả: hai nhân này có quả Đẳng lưu, Vô gián sinh.

Quá khứ và quả: là có quả cách niệm đẳng lưu.

Một nhân chỉ quá khứ: một nghĩa là nhân dị thục một ở đây là. Nhân dị thục, nhân dị thục này chỉ cho quả ở quá khứ, nghĩa là quả dị thục không đi chung với nhân và Vô gián sinh. Nhân và quả này chỉ có đời quá khứ.

Hỏi: chấp lấy quả và quả nghĩa ấy thế nào?

Đáp: năng làm hạt giống nên gọi là chấp lấy quả.

Hạt giống là nghĩa nhân. Hiện tại là nhân năng chấp lấy quả sau. Nên dụng chấp lấy quả chỉ có ở hiện tại, với năng lực ấy nên gọi là cho quả, nghĩa là quả sẽ sinh. Nhân và lực dùng làm cho nhập vào hiện tại, nên gọi là cho quả, thủ và lực chỉ gọi là nhân.

Luận chép: Nhân đồng loại thiện có khi chấp lấy quả mà không phải là với quả lẽ ra có bốn trường hợp:

1. Khi dứt gốc lành, sau cùng là đắc sở xả.

Giải thích: Thiện sau cùng được trụ ở đời hiện tại, đã thành nghĩa nhân nên gọi là chấp lấy quả. Không có quả thiện đắc ở sau cho đến tướng sinh, nhân hiện tại này không gọi là với quả.

2. Khi gốc lành nối tiếp: Đắc sở đắc đầu tiên.

Giải thích: Khi gốc lành nối tiếp.

Đắc sở đắc đầu tiên: nghĩa là đắc sau cùng ở quá khứ. Thiện đắc sở xả, thiện đắc quá khứ này với quả, là thiện đắc sinh ra quả. Vì lúc này đến tướng sinh. Không gọi là chấp lấy quả do đã chấp lấy nên nói là bấy giờ.

Nối tiếp: là tiền đắc. Giải thích: Luận chủ sợ người không hiểu đắc sở đắc ở văn trước, cho là sẽ thông các đắc ở quá khứ.

Nay giải thích: Lẽ ra nói bấy giờ.

Nối tiếp: là tiền đắc tiền đắc là tiền tới hậu, là thiện đắc của sở xả.

3. Không dứt gốc lành: ở các giai vị khác.

Giải thích: trong một thân có các tâm thiện khác có thể làm nhân, gọi là chấp lấy quả ví có quả sinh nên gọi là cho quả.

4. Trừ tướng trước:

Giải thích: Trừ ba trường hợp trước còn lại là thiện đẳng ở vị lai, đều không phải chấp lấy và cho.

16. Nói về pháp từ nhân sinh:

Dưới đây là thứ ba, nói về pháp từ nhân sinh.

Luận chép: đã nói nhân quả rồi lại suy nghĩ chọn lựa, trong đây pháp nào có mấy nhân được sinh (là hỏi).

Pháp tược có bốn: pháp nhiễm ô, pháp dị thục sinh, pháp sơ vô lậu, và pháp ba sở dư (là nêu chung các pháp).

Pháp khác là gì? Là hỏi riêng về ba pháp còn lại, đó là pháp dị thục, pháp vô ký, trừ vô lậu ba đầu.

Các pháp Thiện còn lại: là vô ký còn lại, là ba vô ký như công xảo v.v... Pháp lành khác là trừ khổ pháp nhẫn. Ngoài các vô lậu khác, và tất cả thiện hữu lậu. Đây là ngoài ba pháp trước gọi là ba sở dư bốn

pháp ấy như thế, thế nào?

Tụng chép:

Nhiễm ô dị thục sinh
Sơ Thánh như thứ lớp
Trừ dị thục khắp hai
Và đồng loại dư sinh
Đây là tâm tâm sở
Còn lại trừ tương ưng.

Giải thích: Nhiễm ô dị thục sinh sơ Thánh khác: là nêu bốn pháp.

Như thứ lớp: là nói bốn pháp này trừ môn nhân hai câu dưới cũng nói thứ lớp mà trừ nhân.

Trừ dị thục khắp hai: Chữ Trừ này được nói bốn lần.

Trừ dị thục: câu đầu là phap nhiễm ô, trừ nhân dị thục còn lại năm nhân sinh.

Thứ hai là trừ biến hành: Nghĩa là câu đầu là dị thục sanh pháp, trừ nhân biến hành, năm nhân còn lại sanh. Thứ ba là trừ hai, nghĩa là câu thứ hai ở trước là ba pháp còn lại, trừ hai nhân dị thục và biến hành từ bốn nhân còn lại sinh.

Thứ tư và đồng loại dư sinh: là câu thứ hai, bậc Thánh vô lậu ban đầu chẳng những trừ hai nhân biến hành và dị thục và trừ nhân đồng loại mà từ ba nhân khác sinh. Cho nên bài tụng dùng chữ "trừ" và hai chữ "dư sinh" là nói bốn lần.

Đây là tâm tâm sở: trước đây đã nói bốn pháp từ nhân sinh, chỉ là tâm và tâm sở.

Còn lại và trừ tương ưng: là nói bốn pháp sắc và bất tương ưng, còn lại là sắc pháp và bất tương ưng, ngoài tâm và tâm sở ra thì gọi là "dư".

Chữ Dư bao gồm hai pháp này, nghĩa là sắc và bất tương ưng. Trong hai pháp này đều có bốn pháp, Nghĩa nhiễm ô khác v.v... Lại nhiễm ô sắc là luật nghi ác.

Dị thục sắc: là năm căn: mắt, tai. mũi, lưỡi, thân.

Ba sắc còn lại: Ngoài sơ Thánh, còn lại là giới vô lậu và giới định cộng. Tất cả thiện sắc gồm công xảo, oai nghi, có cả quả sắc.

Sơ vô lậu sắc: là khổ pháp nhẫn có đạo cộng giới. Trong bất tương ưng bốn thứ như nhiễm ô v.v... suy nghĩ sẽ hiểu.

Và trừ tương ưng: Bốn pháp bất tương ưng sắc như tâm và tâm sở ngoài nhân ra trừ cả tương ưng. Cho nên nói là và. Lại sắc và bất tương ưng nhiễm ô pháp trừ nhân dị thục và trừ nhân tương ưng, còn lại bốn

nhân sinh. Nếu sắc và bất tương ưng là pháp do Dị thục sanh, trừ nhân biến hành và trừ tương ưng còn lại bốn nhân sinh, hoặc sắc và bất tương ưng, pháp dị thục sanh, trừ nhân biến hành, và trừ tương ưng còn lại ba nhân sinh, hoặc sắc và bất tương ưng ba pháp còn lại trừ hai nhân dị thục, biến hành và trừ tương ưng. Ba nhân còn lại sanh. Nếu sắc và không tương ưng, pháp vô lậu ban đầu trừ bốn nhân dị thục, biến hành, đồng loại, và trừ tương ưng còn lại hai nhân sinh. Một nhân sinh pháp chắc chắn là không có.

Bài tụng này rất khéo, phải khéo suy nghĩ, những điểm khác nhau trên đây đều là bậc nhất, nói về nhân đã xong.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 7

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, nói về Bốn duyên, trong đó chia làm hai:

a. Nói về bốn duyên.

b. Giải thích riêng về đẳng Vô gián.

a. Bốn duyên: văn chia làm ba.

1. Nói về thể của bốn duyên.
2. Nói về tác dụng trong duyên.
3. Nói về từ duyên sinh.
4. Nói về Thể của bốn duyên.

Luận chép: đã nói rộng về nhân rồi còn duyên thế nào?

Tụng chép:

Nói có bốn thứ duyên
Tánh nhân duyên năm nhân
Đẳng Vô gián chẳng sau
Tâm, tâm sở đã sinh
Tất cả pháp sở duyên
Tăng thượng tức năng tác.

Nói có bốn thứ duyên: nói: là trong khế kinh nói. Có bốn tánh duyên nghĩa làtánh nhân duyên, tánh duyên đẳng Vô gián, tánh duyên sở duyên, tánh duyên tăng thượng.

Nhân duyên: Nhân tức là duyên, thuộc về trì nghiệp thích.

Đẳng Vô gián: tâm tâm sở trước và tâm tâm sở sau thể đều là một, nên gọi là Đẳng. Như trong tâm vương và tâm sở thể của thọ là một, còn lại tưởng v. v... cũng vậy. Cho nên Luận chép: nghĩa là không ít thọ Vô gián sinh ra nhiều, hoặc từ nghĩa Vô gián sinh ít. Tưởng v. v... cũng vậy. Đối với tự loại đều là nghĩa Đẳng.

Lại giải thích: tâm, tâm sở trước là Đẳng và tâm tâm sở sau là Duyên, không phải là thọ trước sinh thọ sau, tưởng trước sinh tưởng sau là đẳng trong tự loại.

Lại giải thích: tâm và tâm sở sau là đẳng dùng tâm tâm tâm sở trước làm Duyên. Cho nên chữ Đẳng này có cả duyên và quả.

Vô gián: tâm tâm sở trước sinh ra tâm, tâm sở sau, trung gian không có tâm gián cách khác nên gọi là Vô gián. Cho nên Vô gián này có cả duyên và quả. Hoặc Đẳng Vô gián tức là duyên, thuộc về trì nghiệp thích. Hoặc duyên của Đẳng Vô gián là y chủ thích.

Duyên Sở duyên: là duyên của sở duyên năng dẫn dắt phát sinh tâm và tâm sở. Sở duyên tức là duyên, thuộc về trì nghiệp thích.

Duyên tăng thượng: Tăng thượng tức là duyên, là trì nghiệp để giải thích.

Tánh năm nhân của nhân duyên: là nêu ra thể của nhân, trong sáu nhân, trừ nhân năng tác, năm nhân còn lại là tánh nhân duyên. Đẳng Vô gián chẳng phải sau, tâm tâm sở đã sinh.

Không phải sau: là A-la-hán sắc nhập Niết-bàn, tâm tâm sở sau cùng gọi là "sau".

Tâm tâm sở sau cùng này không phải là duyên đẳng Vô gián. Ngoài tâm sau ra, các tâm tâm sở khác đã sinh đều là duyên đẳng Vô gián

Luận chép: Duyên này sinh ra pháp, đẳng mà Vô gián, y theo nghĩa này mà lập duyên đẳng Vô gián.

(Giải thích: pháp là pháp quả này, pháp quả này đồng với duyên).

Do sắc này v. v... đều không thể lập duyên đẳng Vô gián vì bất đẳng sinh. Nghĩa là sắc cõi Dục, hoặc Vô gián sinh ra hai sắc vô biểu cõi Dục và cõi Sắc.

(Giải thích: nghĩa là người thọ giới, từ lần yết-ma thứ ba thì nhập định cõi Sắc, tức là biệt giải thoát vô biểu ở cõi Dục cùng cới duyên cọng vô biểu sắc của cõi Sắc cùng thời sinh).

Hoặc Vô gián sinh ra hai vô biểu sắc của vô lậu cõi Dục.

(Giải thích: yết-ma lần thứ ba thì nhập vào duyên vô lậu cõi Sắc tức là vô biểu của cõi Sắc và đọa cọng vô biểu cùng thời sinh).

Do các sắc pháp lẫn lộn hiện ra, duyên đẳng Vô gián sinh không lẫn lộn. Cho nên sắc không lập duyên đẳng Vô gián.

Tôn giả Thế Hữu nói như vậy, ở trong một thân, một sắc nuôi lớn nối tiếp không xen hở, sau đó lại có sắc nuôi lớn thứ hai sinh ra không trái nhau, cho nên không lập duyên đẳng Vô gián.

Đại đức lại nói: vì có sắc pháp Vô gián sinh khởi, hoặc ít hoặc nhiều nghĩa là hoặc có khi từ nhiều sinh ra ít, như đốt một đống cỏ lớn

thành tro, hoặc có khi từ nhỏ sinh ra lớn, như hạt giống nhỏ mọc lên cây nặc cù đà, cành lá dần dần sum suê, rủ xuống thành bóng mát. Giải thích: Đại đức là ngài Pháp Cứu. Cây nặc-cù-đà, hạt nhỏ mà mọc cây lớn, bóng mát che được năm trăm cỗ xe.

Tất cả pháp sở duyên: nghĩa là tất cả pháp làm sở duyên cho tâm tâm sở. Tánh của tâm và tâm sở yếu kém chấp vào cảnh giới mới sinh khởi, giống như người yếu gầy không có gậy cây thì không đứng vững được. Cho nên thức nương vào tất cả pháp gọi là Sở duyên. Cảnh sở duyên này có thể tánh riêng, là tâm và tâm sở phát sinh ra duyên gọi là Sở duyên duyên.

Tăng thượng tức là năng tác: là tánh duyên tăng thượng tức là duyên năng tác, vì lấy nhân năng tác làm duyên tăng thượng, thể của duyên này rộng nên gọi là duyên tăng thượng vì tất cả pháp đều là duyên tăng thượng.

Hỏi: đã nói tất cả pháp đều là duyên sở duyên Duyên tăng thượng này vì sao thể nó rộng.

Giải thích: như quán vô ngã cũng quán tất cả pháp, trong một niệm thứ nhất không thấy câu hữu, các pháp câu hữu chưa từng làm sở duyên. Nhưng pháp câu hữu này làm duyên tăng thượng nên thể của tăng thượng rộng.

Giải thích thứ hai: Hoặc sở tác rộng nên gọi là duyên tăng thượng vì tất cả pháp đều trừ tự tánh, làm duyên tăng thượng cho tất cả pháp hữu vi.

Dưới đây là thứ hai, nói về tác dụng của duyên: Ở tác dụng đây nói là nói cái dụng cho quả.

Luận chép: các duyên như thế ở trường hợp nào mà phát khởi tác dụng?

Tụng chép:

Hai nhân đối chánh diệt
Ba nhân đối chánh sinh
Còn hai duyên trái nhau
Mà phát ra tác dụng.

Giải thích: Hai câu đầu nói về nhân duyên. Câu thứ ba nói về hai duyên. Câu thứ tư kiết dụng vì có cả ba câu trước.

Hai nhân đối chánh diệt: nghĩa là hai nhân nhân tương ưng và câu hữu, lúc chánh diệt mà phát khởi tác dụng...

Chánh diệt: là đời hiện tại, vì tướng diệt này ở hiện tại cho nên gọi là lúc chánh diệt.

Ở đây nói tác dụng là tác dụng cho quả. Do hai nhân này làm cho quả câu sinh có tác dụng.

Ba nhân đối chánh sinh: là bà nhân: nhân đồng loại, nhân biến hanh và nhân dị thục, trường hợp đang sinh mà khởi tác dụng.

Chánh sinh: là pháp vị , ở giai vị tướng sinh vì sinh hiện ra nên gọi là lúc đang sinh.

Do ba nhân này mà dẫn khởi pháp quả, đến giai vị tướng sinh thì sinh dụng với quả.

Hai câu trên đây nói về nhân duyên đã xong.

Còn hai duyên trái nhau: là duyên đẳng Vô gián và sở duyên duyên hai duyên này phát khởi cho dụng của quả, trái với các thứ. Duyên đẳng Vô gián ở giai đoạn chánh sinh mà khởi tác dụng, và hai nhân trước ở nơi giai đoạn chánh diệt là trái nhau, vì đẳng Vô gián khi sanh quả pháp thì mở ra con đường để tránh, cùng với xứ ấy, nếu duyên sở duyên ở giai đoạn chánh diệt mới phát khởi tác dụng cùng ba nhân trước đối với giai đoạn chánh sanh là trái nhau, nghĩa là duyên sở duyên ở đoạn năng duyên diệt mới khởi tác dụng.

Do tâm và tâm sở, phải ở hiện tại mới chấp lấy cảnh.

Trong bài tụng không nói về Tăng thượng duyên: là duyên tăng thượng đối với tất cả pháp đều không làm chướng trụ, tùy theo giai đoạn không ngăn ngại. Hoặc lúc chánh sinh, hoặc lúc chánh diệt mà hưng khởi với quả dụng đều không ngăn ngại.

Dưới đây là thứ ba nói về pháp từ duyên sinh, trong đó có hai:

a. Nói về chung về các pháp.

b. Tùy câu hỏi mà giải thích riêng.

a. Nói chung về các pháp:

Luận chép: đã nói các duyên và phát khởi tác dụng rồi, lẽ ra phải nói pháp nào do mấy duyên mà sinh?

Tụng chép:

Tâm, tâm sở do bốn
Hai định chỉ do ba
Còn do hai duyên sinh
Vì phi thiện thứ đẳng.

Giải thích: Ba câu trước nói về pháp duyên sinh, câu thứ tư ngăn ngoại đạo.

Tâm tâm sở do bốn: là tâm, tâm sở do bốn duyên mà sinh khởi. Nhân duyên trong đó là năm tánh nhân.

Duyên đẳng Vô gián: là tâm và tâm sở phải có duyên đẳng Vô

gián của niệm trước dẫn khởi mà phát sinh.

Duyên sở duyên: vì duyên với cảnh mà sạch khởi.

Duyên tăng thượng : Trừ tự tánh, tất cả pháp còn lại đều không chướng ngại.

Hai duyên chỉ do ba: là định vô tưởng và định tận diệt do ba duyên sinh khởi, không phải năng duyên trừ duyên sở duyên.

Do nhân duyên: là do hai nhân, hai nhân câu hữu là bốn tướng sinh v. v... của định vô tưởng và định tận diệt. Hai nhân đồng loại: là thiện pháp đồng địa đã sinh ở trước. Tất cả pháp thiện trong định vô tưởng và tầng trời vô tưởng là đồng địa.

Duyên đẳng Vô gián: là nhập định vô tưởng và định tận diệt. Tâm tâm sở pháp ở trước là duyên đẳng Vô gián phát sinh ra hai định ấy.

Tăng thượng duyên: Như trước đã nói: Luận chép: tâm đẳng dẫn sinh của hai định này ngăn ngại tâm đẳng khởi. Cho nên với đẳng tâm chỉ là Đẳng Vô gián, chẳng phải duyên đẳng Vô gián. Giải thích: Tâm đẳng là đẳng chấp tâm sở, còn lại rất dễ hiểu.

Còn do hai duyên sinh: còn (dư): là sắc pháp và bất tượng ưng. Hai thứ pháp này do hai duyên: Nhân duyên và tăng thượng mà sinh khởi, không phải là năng duyên cho nên trừ duyên sở duyên sinh ra không phải tâm đẳng dẫn sinh, không phải duyên đẳng Vô gián.

Vì chẳng phải thiên thứ v.v... là phá ngoại đạo, ở đây có hai ý: 1. Chánh phi; 2. Lập lý.

Chánh phi: là phi thiên v.v...

Lập lý: Là thứ đẳng.

Như ngoại đạo bôi tro vào mình, chấp trời Đại tự tại sinh ra thế gian, ngoại đạo Thắng Luận chấp ngã sinh ra thế gian, ngoại đạo Số Luận chấp thắng tánh nghĩa là ba thứ Tát-đỏa v.v... sinh ra tất cả pháp. Trong Phật pháp của ta, chỉ có nhân duyên sinh ra tất cả pháp, cho nên nói phi thiên. Đẳng đẳng chấp ngã thắng tánh v.v... kế là đẳng, kế là nói thứ lớp.

Đẳng đẳng chấp không có nghĩa lợi và trái với các thế gian, lập ba thứ lý này để ngoại đạo. về ý theo thứ lớp. Luận chép: Nghĩa là các thế gian, như Tự tại v.v... nếu một nhân sanh khởi thì lẽ ra tất cả đồng thời sanh, chẳng phải thứ lớp khởi, hiện thấy các pháp thứ lớp sanh, cho nên biết chắc chắn chẳng phải một nhân sanh khởi. về vô nghĩa lợi, luận chép: Lại Tự tại v.v... làm công đức lớn là sanh ra các thế gian được nghĩa lợi gì? Lại Tự tại như thế nên phát tâm tự vui mừng, than ôi! Đâu nên tự tại như vậy làm gì? Y theo bài tụng kia rằng: Thành thật khéo

nói, do hiểm lợi năng thiêu, đáng sợ thường bức hại, thích ăn máu thịt tủy, nên gọi Lỗ-đạt-đa.

Giải thích: Ngoại đạo bôi tro nói trời Tự tại có ba thân, pháp thân cùng khắp pháp giới, báo thân ở tầng trời Tự tại, ba mắt tám tay, là Ma-hê-thủ-la, hóa thân thì tùy hình trong sáu đường. Bài tụng này nói về hóa thân. Có ba A-tu-la cầm ba cõi nước bay đi trong hư không, đi qua tầng trời Tự tại, trời Tự tại nhìn thấy, liền dùng tên lửa bắn, cùng lúc đều tan hết, đây chính là tên lửa hiểm lợi, đốt cháy cả ba cõi nước. Vì rồng xuyên qua đầu lâu của người rồi quấn trên cổ, giết voi lấy da, bôi máu khắp mình. Đây là việc đáng sợ, thường bức hại hữu tình, thích ăn máu thịt, xương tủy, đó là nói về sở thực. Lỗ-đạt-đa, Hán dịch là Bạo ác. Trời tự tại có một ngàn tên, đây là một trong ngàn tên đó. Thứ ba là trái với thế gian. Luận chép: lại nếu tin nhân tất cả thế gian chỉ có trời Tự tại, một nhân sanh khởi thì đó chẳng phải bác bỏ hiện thấy thế gian còn lại các việc như nhân công, nhân duyên, ngã thắng tánh v.v... Như trời Tự Tại đáng lẽ phải bài trừ, vì không có một pháp nào do một nhân mà sinh ra.

Dưới đây là thứ hai, tùy theo câu hỏi mà giải thích riêng:

Luận chép: trước đã nói pháp còn lại do hai duyên sinh, trong đó lẫn nhau. thế nào là đại chủng sở tạo, tự tha đối nhau, làm nhân duyên lẫn nhau.

Tụng chép:

Đại là hai nhân đại
Là năm thứ sở tạo
Tạo là ba thứ tạo,
Đại chỉ có một nhân.

Giải thích: Đại là hai nhân của Đại:

Đại chủng đối với đại chủng, chỉ là hai nhân câu hữu và đồng loại, không phải tâm sở, nên không có nhân tương ưng, vì đồng tánh vô ký nên không có nhân dị thục, vì không phải là nhiễm nên không có nhân biến hành.

Là năm thứ sở tạo: chữ Đại của câu đầu nói liền đến đây, lẽ ra nói đạo làm năm thứ sở tạo, nghĩa là bốn đại chủng nương vào sắc được tạo ra năng làm năm nhân.

1. Sánh. 2. Y. 3. Lập. 4. Trì. 5. Dưỡng.

Năm nhân này đối với sáu nhân ở trước thuộc về nhân Năng tác. Bốn đại chủng này sinh ra sắc sở tạo gọi là nhân sinh. Tạo sắc đã sinh rồi thì theo đại chủng như nương vào thầy v. v... nói là nhân y. đại chủng

giữ gìn sắc sở tạo như vách tường giữ bức tranh nên nói là nhân lập. Vì làm cho sắc sở tạo nối tiếp không xen hở, nên gọi là nhân trì. Nhân thêm lớn gọi là nhân dưỡng. Như vậy đã trình bày rõ về đại và sở tạo là tánh nhân của khởi, trì, nhậm, trưởng vì sinh khởi nên gọi là nhân sinh, vì nương tựa nên gọi là nhân y, vì giữ gìn nên gọi là nhân lập, vì bậc trì nên gọi là nhân trì, vì bảo dưỡng nên gọi là nhân dưỡng tạo thành ba thứ đạo: là sở tạo nương vào sở tạo chỉ là ba nhân đó là nhân câu hữu đồng loại và dị thục.

- Nhân câu hữu: là tùy tâm chuyển, bảy chi vô biểu của thân nghiệp và ngữ nghiệp xoay vần làm nhân.

- Nhân đồng loại: tất cả sinh trước ở nơi đồng loại sau đều có thể làm nhân.

- Nhân dị thục: là thân nghiệp và ngữ nghiệp có công năng chiêu vời nhãn v.v... đây là nhân quả đều là sở tạo.

Vì đại chỉ có một nhân: chữ tạo ở câu trước nối liền đến câu này đáng lẽ nói tạo là Đại, chỉ có một nhân. Nghĩa là sắc sở tạo nương vào bốn đại chủng chỉ là một nhân đó là nhân dị thục. Do thân nghiệp và ngữ nghiệp nên chiêu cảm quả đại chủng của dị thục.

Dưới đây là thứ hai của toàn văn nói riêng về đẳng Vô gián, trong đó có hai:

a. Nói về các tâm sinh nhau.

b. Nói về đắc tâm nhiều ít

a. Nói về các tâm sinh nhau, trong đó có hai:

1. Nói về mười hai tâm.

2. Nói về hai mươi tâm.

Trong mười hai tâm: 1. Nêu mười hai tâm. 2. Nói về sinh nhau.

Trong nêu mười hai tâm: luận trước hỏi rằng: trước đã nói chung các tâm và tâm sở trước có thể làm duyên đẳng Vô gián sau, chưa quyết định nói tâm nào là Vô gián, có mấy tâm sinh, lại từ mấy tâm, có tâm nào khởi. Nay chắc chắn sẽ nói là kiết thúc câu hỏi trước. Nghĩa là lược nói có mười hai tâm.

Thế nào là mười hai tâm (là hỏi).

Tụng chép:

Cõi Dục có bốn tâm
Thiện ác, phú vô ký
Sắc, Vô Sắc trừ ác
Vô lậu có hai tâm.

Giải thích: Lại ở cõi Dục có bốn thứ tâm đó là thiện bất thiện, hữu

phú vô ký và vô phú vô ký, cõi Sắc và cõi Vô Sắc đều có ba tâm, là thiện, hữu phú vô ký, và vô phú vô ký còn lại như trên đã nói. Mười loại như thế nói tâm hữu lậu hoặc tâm vô lậu chỉ có hai thứ đó là hữu lậu và Vô học hợp thành mười hai tâm.

Dưới đây là thứ hai, nói về sinh nhau: luận nói mười hai tâm nảy sinh ra lẫn nhau.

Tụng chép:

Cõi Dục thiện sinh chín
Đây lại từ tám sinh
Nhiễm từ mười sinh bốn
Còn từ năm sinh bảy
Sắc thiện sinh mười
Đây lại từ chín sinh
Hữu phú từ tám sinh
Đây lại sinh từ sáu.
Vô phú từ ba sinh,
Đây lại năng sinh sáu,
Thiện Vô Sắc sinh chín,
Đây lại từ sáu sinh.
Hữu phú sinh từ bảy
Vô phú như sắc nói
Học từ bốn sinh năm
Còn từ năm sinh bốn.

Giải thích: Thiện cõi Dục sinh chín: là từ tâm thiện của cõi Dục liên tiếp sinh ra chín tâm, là bốn tâm của cõi Dục, hai tâm cõi Sắc.

Một tâm cõi Vô Sắc, hai tâm vô lậu, nên thành chín tâm.

Hai tâm cõi Sắc: là thiện và nhiễm ô, từ tâm sắc nhập vào định cõi Sắc thì sinh ra tâm thiện. Lại từ tâm thiện cỏi cõi Dục chết, sinh lên cõi Sắc rồi sinh ra tâm nhiễm. Vì trong tâm nối tiếp sinh ắt có nhiễm ô. Cho nên Luận chép: lúc nhập định và trường hợp nối tiếp sinh như thứ tự của nó thì sinh tâm nhiễm thiện.

Một tâm cõi Vô Sắc: Từ trong tâm thiện ở cõi Dục chết đi sinh vào cõi Sắc thì sinh ra tâm nhiễm. Vì trong tâm nối tiếp sinh ắt có nhiễm ô.

Dục giới không sinh tâm thiện Vô Sắc: vì rất xa. Cõi Vô Sắc đối với cõi Dục có bốn điều xa nên xa.

1. Sở y xa; 2. hành tướng xa; 3. sở duyên xa. Đối trị xa.

Sở y xa: là tâm cõi Vô Sắc không làm chổ y theo cho tâm cõi

Dục.

Hành tướng xa: Tâm cõi Vô Sắc chỉ ở thiền thứ tư tạo hành tướng chướng ngại khổ thô, ắt không duyên với dục tạo các hành tướng khổ thô.

Sở duyên xa: vì không duyên với dục.

Đối trị xa: vì chưa xa lìa tham ở cõi Dục chắc chắn không khởi định của cõi Sắc. Có thể tạo các giới ác, chán hoại và đoạn hai đối trị.

Hai tâm vô lậu: từ tâm thiện gia hạnh cỏi cõi Dục nhập vào quán Hữu học và Vô học.

Đây lại từ tám sinh: tâm thiện gia hạnh cỏi cõi Dục này lại từ tám tâm mà sinh khởi là bốn tâm ở tự giới, hai tâm ở cõi Sắc và hai tâm, vô lậu hợp thành tám tâm.

Hai tâm cõi Sắc: Một tâm thiện cõi Sắc sanh thiện cõi Dục. Đó là từ định xuất khởi tâm thiện cõi Dục.

2. Tâm nhiễm cõi Sắc sinh thiện cõi Dục. Nghĩa là người nhập định nguyện rằng: Ta thà khởi tâm thiện ở địa dưới chứ không khởi tâm nhiễm ở địa trên. Vì nguyện này mà khi định nhiễm ô bức não thì từ định nhiễm ô sinh ra thiện hạ dưới làm ngăn ngại lui sụt bởi vậy sắc nhiễm sinh ra thiện cõi Dục.

Hai tâm vô lậu: từ bậc Hữu học và Vô học quán ra vào tâm thiện cõi Dục.

Nhiễm từ mười sinh bốn nhiễm có hai thứ: bất thiện và hữu phú. Hai tâm nhiễm này từ mười tâm sinh ra, có thể sinh ra bốn tâm.

Từ mười sinh ra: Trong mười hai tâm trừ Học và Vô học. Đó là bốn tâm cõi Dục, ba tâm cõi Sắc và ba tâm Vô Sắc. Trong mười tâm này đều chấp nhận khi chết sinh nhiễm cõi Dục.

Cho nên Luận chép: Ở giai dứt dứt tâm nối tiếp, thì các tâm của ba cõi đều có thể sinh tâm nhiễm cõi Dục không xen hở. Cho nên có thể sinh bốn tâm, là bốn tâm cõi Dục, còn lại không có lý sinh, nghĩa là tâm nhiễm cõi Dục không sinh định cõi trên và sinh về cõi kia cho nên không có cái lý về giới cõi.

Còn từ năm sinh bảy: Còn lại: là vô phú vô ký cõi Dục. Tâm vô ký này, ngoài tâm thiện v.v... ra gọi là còn lại.

Từ năm tâm sinh ra, có thể sinh ra bảy tâm.

Từ năm tâm sinh: là bốn tâm cõi Dục và hiện cõi Sắc. Đó là cõi Dục thông quả vô ký, vì từ thiện định cõi Sắc mà sinh ra.

Có thể sinh bảy tâm: Là bốn tâm cõi Dục và một tâm cõi Vô Sắc cộng lại thành bảy tâm.

Hai tâm cõi Sắc:

1. Một Sinh thiện kia, nghĩa là thông quả vô ký, trở lại sinh định kia vì tâm thông quả chỉ xuất nhập với tâm định.

2. Sinh nhiễm kia: Trong tâm vô ký, dị thục, oai nghi, khi chết sinh tâm nhiễm đó là trường hợp nối tiếp sinh.

Một tâm cõi Vô Sắc: tâm vô ký cõi Dục chết đi, căn cứ vào giai đoạn nối tiếp thì sinh tâm nhiễm Vô Sắc.

Sắc thiện sinh mười một:

Sắc thiện: là tâm thiện cõi Sắc nối tiếp sinh ra mười một tâm, trong mười hai tâm chỉ trừ tâm vô phú vô ký của Vô Sắc. Vì cõi Vô Sắc chỉ có tâm dị thục sinh vô ký. Phàm tâm dị thục không chấp nhận dị địa khởi, cho nên không sinh khởi.

Có thể sinh tâm nhiễm cõi Vô Sắc là y theo sự chết để nói.

Đây lại từ chín sinh: Tâm thiện cõi Vô Sắc này lại từ chín tâm mà sinh khởi, nghĩa là trong mười hai tâm chỉ trừ tâm nhiễm ô cõi Dục và trừ vô phú vô ký ở Vô Sắc.

Cho nên rất dễ hiểu.

Hữu phú từ tám sinh: là tâm hữu phú cõi Sắc từ tám tâm mà sinh khởi. Trong mười hai tâm trừ nhiễm cõi Dục và Hữu học, Vô học.

Đây lại sinh từ sáu: là tâm hữu phú cõi Sắc, lại có thể sinh ra sáu tâm. Nghĩa là ba tâm cõi Dục gọi là thiện, bất thiện, hữu phú vô ký cõi Dục

Sinh dục thiện: Từ định nhiễm ô sinh ra thiện cõi dục.

Sinh bất thiện hữu phú cõi Dục: từ tâm nhiễm cõi Sắc, chết trong giai đoạn nối tiếp thì sinh hai nhiễm ô cõi Dục.

Vô phú từ ba sinh: là ba tâm cõi Dục, còn lại không có lý sinh.

Đây lại hay sinh sáu: tâm vô phú cõi Sắc này lại có thể sinh ra sáu tâm. Đó là ba tâm cõi Dục, hai nhiễm ô cõi Dục, một nhiễm ô cõi Vô Sắc. Y theo giai đoạn nối tiếp sinh suy nghĩ rất dễ hiểu.

Thiện Vô Sắc sinh chín: tâm thiện Vô Sắc sinh ra chín tâm.

Chín tâm: Trong mười hai tâm trừ hai tâm thiện và vô ký cõi Dục, trừ một vô ký cõi Sắc.

Đây lại từ sáu sinh: ba tâm cõi Dục và thiện cõi Sắc cùng Học, Vô học

Hữu phú sinh từ bảy: hữu phú Vô Sắc có thể sinh ra bảy tâm, cũng từ bảy tâm này mà phát sinh ra.

Bảy tâm: ba tâm cõi Dục và hai tâm cõi Sắc sinh ra tâm thiện nhiễm cùng với bất thiện hữu phú ở cõi Dục. Cũng từ bảy tâm này mà

phát sinh ra nối tiếp. Đó là trừ nhiễm cõi Dục, cõi Sắc và tâm Học, Vô học.

Vô phú như sắc mà nói: hữu phú cõi Vô Sắc như cõi Sắc mà nói.

Từ ba tâm sinh: có thể sinh ra sáu tâm.

Từ ba tâm sinh: Ba tâm cõi Dục.

Có thể sinh sáu tâm: là từ ba tâm cõi Dục và nhiễm cõi Sắc gồm bất thiện hữu phú cõi Sắc.

Hữu học từ bốn sinh năm: là tâm Hữu học từ bốn tâm mà sinh ra, có thể sinh ra năm tâm.

Từ bốn tâm sinh ra: thiên và tâm Hữu học của ba cõi.

Có thể sinh năm tâm: là bốn tâm ở trước thêm Vô học.

Còn từ năm sinh bốn: còn lại: Gọi là tâm Vô học. Tâm Vô học từ năm tâm mà sinh khởi có thể sinh bốn tâm.

Từ năm tâm sinh: thiện của ba cõi và tâm Vô học, Hữu học.

Có thể sinh bốn: năm tâm trước chỉ trừ tâm Hữu học.

Dưới đây là thứ hai nói về hai mươi tâm sinh nhau:

Luận chép: nói mười hai tâm sinh nhau rồi, vì sao chia nó thành hai mươi tâm.

Tụng chép:

Mười hai thành hai mươi
Là tâm thiện ba cõi
Phân gia hạnh sinh đắc
Vô phú Dục chia bốn
Oai nghi lộ dị thục
Công xảo thứ thông quả
Cõi Sắc trừ công xảo
Còn như trước đã nói.

Giải thích: Tâm thiện ba cõi: đều chia làm hai thứ là gia hạnh đắc và sinh đắc khác nhau.

Vô phú cõi Dục chia làm bốn tâm.

1. Dị thục sinh; 2. Oai nghi lộ; 3. Công xảo xứ; 4. Tâm thông quả vô phú cõi Sắc lại chia làm ba thứ, trừ công xảo xứ. Cõi trên đều không tạo tác những việc công xảo.

Cõi Vô Sắc, vô phú chỉ có một nghĩa là dị thục sinh. Cho nên vô phú ở trước hợp thành tám thứ. Như vậy mười hai tâm phân thành hai mươi tâm. Nghĩa là cõi Dục có tám tâm: hai thiện, hai nhiễm và bốn vô ký.

Cõi Sắc có sáu thứ: là tám tâm ấy chỉ trừ bất thiện, công xảo gồm

Học, Vô học cho nên thành hai mươi tâm.

Oai nghi lộ tâm: là đi đứng ngồi nằm gọi là oai nghi lộ, ở đây dùng sắc, hương, vị làm thể. Sở duyên của tâm oai nghi này gọi là lộ, oai nghi là lộ, gọi là oai nghi lộ, duyên với oai nghi lộ nên tâm gọi là oai nghi lộ tâm. Tâm của oai nghi lộ thuộc về y chủ thích.

Oai nghi lộ tâm này gồm có ba thứ:

1. Khởi oai nghi lộ tâm: chỉ có ý thức.

2. Duyên oia nghi lộ tâm: Có cả bốn thức như nhãn thức v.v.. trừ nhĩ thức và chấp lấy ý thức.

3. Tợ oai nghi lộ tâm: tức có cả sáu thức, như phiếm nhĩ duyên sắc thanh bên ngoài nên gọi là tợ oai nghi lộ.

Hai công xảo xứ tâm: công xảo có hai:

a. Thân công xảo: như khắc bản v.v...

b. Ngữ công xảo: như ca vịnh.

Thân công xảo lấy bốn cảnh làm thể. Vì khi thân công xảo sạch khởi thì không lìa bốn cảnh. Ngữ công xảo dùng năm cảnh làm thể. Vì khi lời nói phát khởi không lìa năm cảnh. Hai công xảo này làm sở duyên của tâm nên gọi là. Công xảo tức là xứ, gọi công xảo xứ, tâm của công xảo xứ gọi là tâm công xảo xứ, thuộc về y chủ thích.

Tâm Công xảo này lược có ba thứ:

1. Tâm khởi công xảo: chỉ ở nơi ý thức.

2. Tâm duyên công xảo: Có cả năm thức và ý thức.

3. Tâm tợ công xảo: cũng có cả có cả sáu thức.

Thông quả tâm: là tâm năng biến hóa. Và quả thông mắt trời nhĩ, tâm năng biến hóa này duyên với bốn cảnh như sắc nghĩa là vì hiện hóa bốn cảnh nên cũng duyên với thanh, vì có phát tâm thông quả của lời nói. Cho nên Luận chép: ba tâm vô phú, của oai nghi lộ v. v... cũng lấy sắc, hương, vị, xúc làm cảnh sở duyên công xảo xứ cũng duyên với thanh. Ba tâm như thế chỉ là ý thức, oai nghi lộ, công xảo xứ, gia hạnh. Cũng chung với bốn thức, năm thức (giải thích: Ở đây nói gia hạnh là tâm duyên với oai nghi v.v...).

Có Sư khác nói: có oai nghi lộ và công xảo xứ dẫn sanh ý thức, có thể đều đủ duyên với mười hai xứ cảnh.

Giải thích: sư này y theo tợ oai nghị lộ tâm mà nói.

Dưới đây là thứ hai của đại văn nói về đắc tâm nhiều hay ít:

Luận chép: Trong hai mươi tâm nói ở trước tâm nào hiện ra, mấy tâm có thể đắc?

Tụng chép:

Trong tâm nhiễm ba cõi
Đắc hai thứ sáu sáu
Thiện Sắc ba, học bốn,
Còn lại đều tự biết.

Giải thích: trong tám nhiễm ba cõi, đắc hai thứ sáu sáu, ở cõi Dục đây nói về tâm nhiễm, đặt tâm nhiều ít. Tâm nhiễm cõi Dục đắc sáu tâm, tâm nhiễm cõi Sắc cũng đắc sáu tâm, tâm nhiễm cõi Sắc chỉ có hai tâm.

Lại tâm nhiễm cõi Dục lại đắc sáu tâm: là tâm nhiễm dục ở giai đoạn hiện ra đắc sáu tâm đó là ba tâm cõi Dục và thiện ác vô ký. Sắc và cõi Vô Sắc đều đắc một tâm, là hữu phú vô ký, gồm học tâm thì thành sáu.

Lại thứ nhất đắc tâm thiện cõi Dục:

Luận chép: do nghi có thể nối tiếp gốc lành, và cõi trên trở lại sinh tâm thiện cõi Dục. Bấy giờ gọi là đắc.

Giải thích: do nghi mà nối tiếp pháp, nghĩa là tâm nghi phát sinh chánh kiến, có thể nối tiếp tâm gốc lành.

Nghi: là tâm nhiễm, đây là tâm nhiễm phát sinh thiện cõi Dục.

Cõi trở lại: là từ cõi trên trở lại sinh tâm nhiễm cõi Dục, sự phát nối tiếp sinh của cõi Dục ắt là tâm nhiễm.

Lúc khởi tâm nhiễm thì tâm thiện cõi Dục lúc này cũng được khởi pháp tiền đắc. Để đắc, đắc bất thiện hữu phú cõi Dục và tâm hữu phú cõi Sắc.

Luận chép: do khởi hoặc mà lui sụt và từ cõi trên trở lại đắc hai tâm bất thiện hữu phú ở cõi dục, và đắc một tâm hữu phú ở cõi Sắc.

Giải thích: do khởi hoặc lui sụt trở lại đây là y theo lìa phiền não cõi Sắc, sau đó khởi dục nhiễm mà lui sụt. Khi đang khởi dục hoặc lui sụt tâm nhiễm. Tâm bất thiện và hữu phú ở cõi Dục gồm cà tâm hữu phú cõi Sắc lúc này là đắc chung.

Từ cõi trên lui sụt, từ cõi Vô Sắc trở lại sinh ở cõi Dục, trong tâm thô sinh đắc hai nhiễm cõi Dục, và tâm nhiễm cõi Sắc, đắc tâm Hữu học và hữu phú Vô Sắc.

Luận chép: do khởi hoặc mà lui sụt đắc một tâm hữu phú cõi Vô Sắc, và đắc tâm Hữu học cho nên gọi là đắc sáu tâm.

Giải thích: Do khởi hoặc lui sụt: quả A-la-hán, khởi hoặc cõi Dục khi lui sụt khởi dục nhiễm đắc hữu phú và tâm Hữu học của Vô Sắc.

Tâm nhiễm cõi Sắc lúc đang hiện ra đắc sáu tâm: nghĩa là ba tâm tự giới, vô phú cõi Dục, hữu phú cõi Vô Sắc và đắc tâm Hữu học nên

thành sáu tâm

Lại đắc ba tâm cõi Dục, vô phú cõi Dục:

Luận chép: do từ cõi trên lui sụt đắc một tâm vô phú vô ký của cõi Dục và ba tâm cõi Sắc, một tâm nhiễm cõi Sắc, cũng do lui sụt mà đắc

Giải thích: Từ cõi trên lui sụt đây là y theo chết đi ở cõi Vô Sắc sinh vào cõi Sắc. Khi khởi nhiễm nối tiếp sinh ở cõi Sắc có ba tâm tự giới, một tâm thông quả cõi Dục, lúc này là đắc chung. Tâm nhiễm cõi Sắc cũng do thối mà đắc: Đây là nói nhiễm cõi Sắc không những do cõi trên lui sụt mà đắc mà cũng do khởi hoặc cõi Sắc lui sụt mà đắc.

Đắc tâm học và hữu phú của của cõi Vô Sắc.

Luận chép: do khởi hoặc lui sụt mà đắc một tâm hữu phú Vô Sắc và đắc tâm Hữu học cho nên nói là đắc sáu tâm.

(Giải thích: Do khởi hoặc lui sụt: đây là y theo bậc A-la-hán vì khởi hoặc cõi Sắc lui sụt nên đắc hữu phú và tâm Hữu học cõi Vô Sắc).

Tâm nhiễm cõi Vô Sắc đắc hai tâm:

Luận chép: Tâm nhiễm cõi Vô Sắc chính ở giai đoạn hiện ra, trong mười hai tâm chỉ đắc hai tâm, do khởi hoặc lui sụt mà đắc tâm nhiễm ấy, và đắc tâm Hữu học. Cho nên gọi là đắc hai tâm.

(Giải: Do khởi hoặc lui sụt: đây y theo bậc A-la-hán khởi hoặc cõi Vô Sắc lui sụt. Lúc đang khởi tâm nhiễm thì đắc nhiễm và tâm Hữu học ở tự giới.

Thiện ba Hữu học bốn cõi Sắc: là tâm thiện cõi Sắc ở giai đoạn hiện tại tiền, trong mười hai tâm đắc ba tâm, một là Đắc thiện của tự giới, và đắc thông quả vô ký của cõi Dục và cõi Vô Sắc nên thành ba tâm.

Sở dĩ như vậy là do thăng tiến cho nên đắc ba tâm ấy.

Nghĩa là từ cõi Dục nhập định Vị Chí mà đắc tâm thiện cõi Sắc. Đây là từ cõi Dục nhập vào cõi Sắc gọi là thăng tiến.

Dứt hoặc cõi Dục hết, đạo giải thoát thứ chín nhập địa căn bản đắc hai tâm thông quả của cõi Dục và cõi Sắc. Đây là từ gia hạnh nhập địa cản bản gọi là Thăng tiến.

Hữu học có bốn: là tâm Hữu học, ở giai đoạn trong hiện ra thì đắc bốn tâm, đắc tâm Hữu học và hai tâm thông quả, của cõi Dục và cõi Sắc cùng với tâm thiện cõi Vô Sắc cho nên thành bốn.

Đắc tâm Hữu học: do trước chứng nhập chánh tánh ly sinh, trong giai vị khổ pháp nhẫn đắc tâm Hữu học.

Đắc hai tâm thông quả của cõi Dục và cõi Sắc:

Là do Thánh đạo xa lìa tâm nhiễm cõi Dục nhập vào địa căn bản đắc thông quả của cõi Dục.

Đắc thiện cõi Vô Sắc: cũng do Thánh đạo xa lìa tâm nhiễm cõi Sắc nên đắc tâm thiện cõi Vô Sắc.

Cho nên Luận chép: do trước chứng nhập chánh tánh ly sinh. Và do Thánh đạo xa lìa nhiễm cõi Dục cõi Sắc.

Còn lại tự có thể đắc: còn lại: nghĩa là tâm nhiễm v.v... nói ở trước, còn lại tức là thiện cõi Dục, vô ký ba cõi và thiện cõi Vô Sắc, cùng tâm Vô học. Cho nên trong bài tụng nói chữ dư (còn lại) là bao gồm sáu tâm này. Nhưng sáu tâm này lúc hiện ra chỉ có thể tự đắc mà không thành tha.

Luận chép: còn lại nói chung ở đây

Tụng chép:

Bậc tuệ nói tâm nhiễm
Khi sạch khởi đắc chín
Trong tâm thiện đắc sáu
Vô ký chỉ vô ký.

Giải thích: Đây là Luận chủ dẫn bài tụng của sư luận Tạp tâm để nói về đắc tâm nhiều ít.

Luận chủ nói tâm nhiễm hiện ra khởi đắc chín tâm. Luận này nói nhiễm có mười bốn tâm. Đó là sáu tâm cõi Dục, sáu tâm cõi Sắc và hai tâm cõi Vô Sắc.

Luận này y theo tâm nhiễm trùng đắc. Nói mười bốn tâm, luận ấy y theo đơn đắc nên chỉ nói chín. Trong mười bốn tâm của luận này tâm có năm tâm trùng đắc nghĩa là tâm nhiễm của cõi Sắc lại có hai lần đắc: 1. Đắc lúc tâm Cõi Dục nhiễm; 2. Đắc lúc tâm Cõi Sắc nhiễm là tạp tâm trừ một tâm, tâm nhiễm của cõi Vô Sắc và tâm Hữu học đều có ba lần đắc. Nghĩa là lúc tâm nhiễm ba cõi thì đều đắc. Tạp tâm đều trừ hai tâm, gồm một tâm trước, trừ chung năm tâm. Cho nên nói đắc chín tâm đều y theo một nghĩa cũng không trái nhau.

Trong tâm thiện đắc sáu: là vô phú của cõi Dục, thiện và vô phú của cõi Sắc, thiện của cõi Vô Sắc, và Học cùng Vô học, cho nên thành sáu tâm. Tạp tâm y theo đơn đắc chỉ nói sáu tâm này. Luân này y theo trùng đắc mà nói đắc bảy tâm, nghĩa là ba tâm thiện cõi Sắc, bốn tâm Hữu học thành bảy tâm. Trong bảy tâm này trừ hai tâm trùng.

Hai tâm: vô phú ở cõi Dục và cõi Vô Sắc đều hai lần đắc.

1. Đắc lúc thiện cõi Sắc; 2. Đắc lúc tâm Hữu học, mỗi bên đều trừ một tâm, lấy năm tâm còn lại gồm hai Vô học nên thành sáu.

Luận chép: vì thuộc về nghĩa trước, lại nói tụng chép: Do gá sinh nhập định, một là do gá sanh, là ở cõi trước lui sụt. Thứ hai là nhập định, là thiện và tâm Hữu học của cõi Sắc ở trước. Và khi lìa nhiễm lui sụt, thứ ba và lìa nhiễm, là trước lìa tâm nhiễm cõi Dục. Thứ tư là khi lui sụt, là trước do khởi hoặc mà lui sụt lúc thiện tương tục sinh thì đắc tâm, thứ năm là giai đoạn nối tiếp thiện, là tâm nghi nối tiếp thiện ở trước vì không phải do sự thành tựu ở trước là nói về nghĩa Đắc, ở đây nói Đắc, thời nay thành tựu gọi là Đắc. Đây là Luận chủ vì nhiếp nghĩa ở trước nên gom thành năm môn hiển rõ một bài tụng, xin xem cho kỹ.

■

CÂU XÁ LUẬN TỤNG SỚ LUẬN BỔN

QUYỂN 8

1. Nói về phẩm Thế gian:

Dưới đây là thứ ba nói về phẩm thế gian, trong đó có hai:

1) Nói về hữu tình thế gian. 2) Nói về khí thế gian.

Y theo phần nói về hữu tình thế gian, trong đó có hai:

1) Nói chung về hữu tình. 2) Phán quyết khác nhau.

Nói chung về hữu tình lại chia làm ba:

1. Nói về hữu tình sinh. 2. Nói về hữu tình trụ. 3. Nói về hữu tình diệt.

Trong phần hữu tình sinh lại chia ra chín thứ:

1. Nói về ba cõi. 2. Nói về năm đường. 3. Nói về bảy thức trụ. 4. Nói về chín hữu tình cư. 5. Nói về bốn thứ trụ. 6. Nói về bốn sinh. 7. Nói về Trung hữu. 8. Nói về Duyên khởi. 9. Nói về bốn hữu.

- Nói về Ba cõi Luận chép: đã nương ba cõi, tâm phân biệt...

Nay thứ lớp sẽ nói ba cõi là gì: đều ở trong đó, xứ biệt có mấy, tụng rằng:

Địa ngục bàng sinh quỷ
Người, sáu trời lục dục
Gọi cõi Dục hai mười
Do địa ngục châu khác.
Trên đây mười bảy chỗ.
Gọi cõi Sắc trong đó
Ba tĩnh lự đều ba,
Tĩnh lự thứ tư tám
Cõi Vô Sắc không chỗ
Do sinh có bốn thứ
Nương đồng phần và mạng
Làm cho tâm nối tiếp.

Giải thích: Hàng đầu nói về cõi Dục. Hàng kế nói về cõi Sắc một hàng sau nói về cõi Vô Sắc. Hai câu đầu nêu tên năm đường.

Tiếng Phạm là Na-lạc-ca, Hán dịch là khổ cụ, dịch nghĩa là địa ngục, vì dưới đất có ngục đây là dịch chẳng đúng.

Nói bàng sinh: Là loài khi đi xương sống nằm ngang.

Quỷ: Là trong đời khác, thích trộm cặp vật của người.

Lại nói là Đa. Chổ thờ tổ tông của người lại mong cầu nhiều để giữ gìn tự thân. Lạc tánh sợ hãi thân tâm thô tháo, nên gọi là quỷ.

Người: Vì thường lo nghĩ nên gọi là người.

Nói trời: Vì có ánh sáng, hoặc lại cao, thần dụng tự tại, được mọi người cầu khẩn nên gọi là Trời.

2. Nói về sáu tầng trời cõi Dục:

Sáu tầng trời cõi Dục: gồm:

1) Trời Bốn đại vương chúng. 2) Trời Ba Mươi Ba. 3) Trời Dạ-ma, Hán dịch là Thời phần, vì ở tầng trời ấy thường ca hát vui chơi.

4) Trời Đổ-sử-Đa: Hán dịch là Hỷ Túc: nghĩa là đối với năm dục lạc sinh tâm ưa thích.

5) Trời Lạc Biến Hóa vì đối với cảnh năm dục tự biến hóa.

6) Trời Tha Hóa Tự Tại: vì ở tầng trời đó tự tại.

Câu thứ ba nói về cõi Dục kiết luận ở trên.

Năm đường trên đây thì khí và hữu tình gọi chung là cõi Dục.

Nói hai mươi: Nói trong cõi Dục có hai mươi chỗ.

Do địa ngục Châu khác: nói về lý do hai mươi chỗ.

Đối với năm đường trên, do địa ngục khác và từ châu khác nên thành hai mươi chỗ.

3. Nói về tám địa ngục:

Địa ngục có tám gọi là địa ngục khác:

1) Địa ngục Đẳng Hoạt: nghĩa là hữu tình kia bị các thứ: chém, đâm, chích, mài v.v... bỗng gặp ngọn gió mát thổi đến thì liền sống lại như cũ nên gọi là Đẳng Hoạt.

2) Địa ngục Hắc Thằng: Trước dùng sợi dây đen cân lường thân thể, sau đó đem cưa chém, nên gọi là Hắc Thằng.

3) Địa ngục Chúng Hợp: có nhiều khổ cụ, đều đến ép ngặt thân thể hợp bè đảng tàn hại lẫn nhau nên gọi là Chúng Hợp.

4) Địa ngục Hào Khiếu: bị các thứ khổ ép ngặt, phát ra tiếng khóc lớn, vì buồn kêu than oán nên gọi là Đại Hào khiếu.

6) Địa ngục Viêm Nhiệt: ngọn lửa theo thân, bóc cháy hừng hừng, nóng khổ khó chịu nên gọi là Viêm Nhiệt.

7) Địa ngục Cực Nhiệt: hoặc trong hoặc ngoài, thân mình thân người, đều phát ra lửa mạnh, thiêu đốt lẫn nhau, vì rất nóng nên gọi là

Cực Nhiệt.

8) Địa ngục Vô gián: Chịu khổ không ngừng, hoặc khổ trong không vui nên gọi là Vô gián.

4. Nói về bốn đại châu:

Nói Châu khác: Có bốn đại châu:

a. Châu Thiệm-bộ: ở phía Nam: Phía Nam châu này có cây Thiệm-bộ. Nay tên châu này hoặc từ rừng mà đặt tên, hoặc từ quả mà đặt tên, gọi là châu Thiệm-bộ.

b. Châu Thắng Thân: ở phía Đông: vì thân hình thù thắng, hoặc thân thù thắng hơn ở châu Thiệm-bộ nên gọi là châu Thắng Thân.

c. Châu Ngưu Hóa: ở phía Đông: vì châu này lấy trâu bò làm hàng hóa trao đổi nên gọi là châu Ngưu Hóa.

d. Châu câu-lô: ở phía Bắc, Hán dịch là Thắng Xứ, hoặc là Thắng Sinh. Trong bốn châu, châu này tốt đẹp nhất nên gọi là thắng xứ.

Cuộc sống tốt đẹp hơn hết nên gọi là Thắng sinh.

Tám địa ngục và bốn châu hợp thành mười hai chỗ. Đồng thời sáu tầng trời cõi Dục, bàng sinh ngã quỷ hợp thành hai mươi chỗ hoặc cõi hữu tình, từ tầng trời Tự Tại đến địa ngục Vô gián. Hoặc khí thế gian cho đến phong luân đều thuộc về cõi Dục.

Mười bảy chỗ trên đây là nêu cõi Sắc. Trên cõi Dục này có mười bảy chỗ gọi là cõi Sắc.

Ba tĩnh lự đều có ba: thiền thứ tư có tám: nêu mười bảy tên.

Nghĩa là ba tĩnh lự, mỗi tĩnh lự đều có ba: thiền thứ tư chỉ có tám chỗ hợp thành mười bảy chỗ. Khí và hữu tình gọi chung là cõi Sắc.

5. Nói về bốn cõi thiền:

Thiền thứ nhất, có ba chỗ:

1) Trời Phạm Chúng, do Đại phạm thiên vương lãnh chúng.

2) Trời Phạm Phụ: hầu hạ bảo vệ Phạm vương, làm quan giúp đỡ.

3) Trời Đại phạm: do làm nhiều đều thiện được sanh về nên gọi là Phạm. Phạm này là lớn nên gọi là Đại phạm, do đó đặt được định Trung gian. Đầu tiên sanh về, nơi sau cùng chết đi, oai đức thù thắng nên gọi là Đại phạm Tĩnh lự thứ hai có ba tầng trời:

1) Trời Thiểu Quang: Ở nhị thiền, ánh sáng rất ít nên gọi là trời Thiểu Quang.

2) Trời Vô lượng quang: ánh sáng tăng dần đến vô hạn nên gọi là trời Vô Lượng quang.

3) Trời Cực Quang Tịnh: ánh sáng hơn các tầng trời trước chiếu

khắp tự địa nên gọi là cực quang.

Tĩnh lự thứ ba có ba tầng trời:

1. Trời Thiểu Tịnh: Là sự lạc thọ của đất ý nên gọi là Tịnh.

Trong thiền thứ ba thì tầng trời này tịnh rất ít nên gọi là Thiểu tịnh.

2. Trời Vô Lượng Tịnh: cõi này sự thanh tịnh tăng dần đến vô hạn nên gọi là trời vô lượng tịnh.

3. Trời Biến Tịnh: Tầng trời này thành tịnh cùng khắp nên gọi là Biến tịnh.

Thiền thứ tư có tám tầng trời:

1) Trời Vô vân: Trong hư không dưới tầng trời này không có đất ở như mây tụ hội nên gọi là Vân. Chư thiên trên đó, lại không có đất mây, không có đầu mây, nên gọi là Vô Vân.

2) Trời Phước Sinh: Lại có chúng sinh phước đức cao siêu mới được sinh về tầng trời này, nên gọi là Phước Sinh.

3) Trời Quảng Quả: chúng sinh cõi Sắc sinh về tầng trời này, ở đây rất thù thắng nên gọi là trời Quảng Quả.

4) Trời Vô Phiền: phiền là phiền não rắc rối, trong cõi trởi Vô Phiền cõi này là đầu tiên nên goị là Vô Phiền.

5) Trời Vô Nhiệt: đã được tạp tu định phẩm thượng Trung có thể khéo hàng phục dứt trừ từ chướng phẩm thượng Trung, ý lạc điều nhu, lìa các nóng bức, nên gọi là Vô Nhiệt.

6) Trời Thiện Hiện: đắc định được tạp tu phẩm thượng, quả vị càng rõ nên gọi là Thiện Hiện.

7) Trời Thiện Kiến: đã được định tạp tu thượng thắng, lìa chướng tu định, phẩm còn lại rất nhỏ nhiệm vì thấy rõ thấu suốt nên gọi là Thiện Kiến.

8) Trời Sắc Cứu Cánh: trong các tầng trời hữu sắc không còn có xứ nào hơn đây nên goị là Sắc Cứu Cánh.

Năm tầng trời này gọi là trời Tịnh cư, chỉ có bậc Thánh ở, không có chúng sinh ở lẫn lộn, nên gọi là Tịnh cư.

Trong cõi Sắc lập mười bảy tầng trời là y vào tông Kinh Bộ, hoặc Tông Tát-bà-đa chỉ lập mười sáu tầng trời, trừ trời Đại phạm. Cho rằng trong trời Phạm Phụ có đài góc cao nên gọi là trời Đại Phạm.

Chỗ ở của thiên chủ thì không có đất riêng, như tòa Thế tôn ngồi, bốn chúng vây quanh cho nên không lập riêng trời Đại Phạm.

Trừ trời Vô tưởng: nghĩa là trong trời Quảng Quả có chỗ cao đẹp gọi là trời Vô tưởng. Không có đất riêng cho nên không lập. Sư Kinh

Bộ lập trời Đại, cho rằng Đại Phạm Vương và Đại Phạm Phụ chỗ ở tuy không khác, nhưng vì thân hình, tuổi thọ đều không đồng cho nên phải lập riêng, đây là Tông kinh Bộ.

Trừ trời Vô tưởng: vì trời Vô tưởng và trời Quảng Quả thân hình và tuổi thọ bằng nhau cho nên Vô tưởng thuộc về Quảng Quả chứ không lập riêng. Hoặc Thượng tọa Bộ cũng lập trời đại phạm do thân hình và tuổi thọ khác nhau, cũng lập trời Vô tưởng cho rằng nhân quả khác với trời Quảng Quả. Từ cõi Sắc này có mười tám tầng trời. Cõi Vô Sắc không có chỗ: là nói cõi Vô Sắc đều không có nơi chốn, vì không có sắc pháp không có nơi chốn, do sinh có bốn thứ: ở đây nói cõi Vô Sắc tuy không có nơi chốn. Nhưng do dị thục sinh, nên có bốn chỗ khác nhau:

6. Bốn tầng trời cõi Vô sắc:

1. Trời Không Vô Biên Xứ, trước tu định này, đối với giai đoạn gia hạnh, nhàm chán có sắc thân, suy nghĩ hư không là vô biên nên cho rằng hư không là vô biên gọi là Không Vô Biên Xứ.

2. Thức Vô Biên xứ: chán cái không bên ngoài, lại suy nghĩ thức bên trong, nên nghĩ là thức vô biên, gọi Thức Vô Biên Xứ.

3. Vô sở hữu xứ: kế là nhàm chán thức vô biên, suy nghĩ không có sở hữu, cho là Vô sở hữu gọi là Vô Sở hữu xứ.

4. Trời Phi tường Phi phi tưởng xứ. Cho rằng đây là thể chắc chắn, chẳng phải là tướng thô của bảy địa, gọi là Phi tưởng. Nếu tưởng hoàn toàn không có thì đồng với si ám. Vì có tưởng nhỏ nhiệm nên gọi là Phi phi tưởng.

Ba Vô Sắc trước từ gia hạnh mà đặt tên. Vô Sắc thứ tư ngay nơi thể mà được tên. Lại luận chép: làm sao biết được xứ kia không có nơi chốn? Là hỏi. Cho rằng ở chỗ này được định kia, khi chết sinh về chỗ này, lại mất chỗ kia sinh vào cõi Dục, cõi Sắc vì trung hữu (Thân trung ấm) phát khởi ở chỗ này. (Đáp câu hỏi trước).

Giải thích: ở chỗ này được định kia: tùy theo châu nào tu đắc định Vô Sắc xứ, tức là ở nơi chỗ tu định khi chết được sinh lên cõi Vô Sắc, sau đó mất ở cõi Vô Sắc sinh xuống cõi Dục, cõi Sắc, trở về quá khứ tu đắc định xứ vì trung hữu phát khởi nên biết cõi Vô Sắc không có nơi chốn.

Y vào đồng phần và mạng căn tâm đẳng nối tiếp: là nói sở y của cõi Vô Sắc. Cõi Dục có thân, nương thân mà chuyển cõi Vô Sắc không có thân hình, tâm nương vào đồng phần và mạng căn mà chuyển.

Hỏi: Vì sao gọi là cõi Dục?

Đáp: Cõi là tên chung. Dục là tên riêng. Vì riêng nương vào chung

nên gọi là cõi Dục. Nói một cách đầy đủ. Dục sở thuộc giới, gọi là cõi Dục. Sắc sở thuộc giới gọi là cõi Sắc. Vô Sắc sở thuộc cõi gọi là cõi Vô Sắc. Lược bỏ đi chữ sở thuộc, chỉ gọi là cõi Dục. Như nói cơm Hồ Tiêu và vòng Kim Cương. Tên và vòng là tên chung. Hồ tiêu, Kim cương là tên riên. Vì lấy riêng nương vào chung nên gọi là cơm Hồ tiêu, vòng Kim Cương. Nói đầy đủ là Hồ Tiêu thuộc về cơm. Kim Cương thuộc về vòng. Lược bỏ chữ sở thuộc chỉ gọi là cơm Hồ Tiêu, vòng Kim Cương, so sánh rất dễ hiểu.

Hỏi: Trong đây muốn nói là nói pháp nào?

Đáp: Lược nói dứt bỏ thực dâm dẫn đến tham. Giải thích: Tham dâm, tham thực gọi là Dục.

Như bài tụng trong kinh chép: Các cảnh dục hấp dẫn ở thế gian chẳng chân thật. Chân dục nghĩa là người phân biệt tham. Diệu cảnh như bản trụ thế gian. Người trí đã dứt bỏ dục, bài tụng này do Phật nói, Xá-lợi tử vì người mà tụng, ý chấp tâm tham, gọi là dục chẳng phải cảnh ngoại đạo tà mạng bèn hỏi Xá Lợi Phất: nếu cảnh dục hấp dẫn ở thế gian không phải là chân dục. Chân dục là người phân biệt tham. Thì đáng lẽ Tỳ-kheo gọi là người thọ dục, vì khởi suy nghĩ là phân biệt ác thì thầy ông lẽ ra gọi là người thọ dục là hằng quán rất dễ hiểu được diệu sắc. Giải thích: Sư ngoại đạo này thật quán có thể biết sắc, Xá-lợi tử đáp rằng: Thầy ông thật quán rất dễ hiểu sắc, mà không gọi là người thọ dục, nói biết chân dục là tham, chẳng quan hệ cảnh ngoài, bấy giờ ngoại đạo im lặng lui ra.

7. Nói về năm đường:

Dưới đây là thứ hai nói về năm đường. Luận chép: đã nói ba cõi, còn năm đường thế nào. Tụng chép:

Trong đó địa ngục thảy
Tự gọi là năm đường
Chỉ vô phú vô ký
Hữu tình chẳng Trung hữu.

Giải thích: hai câu đầu là nêu tên năm đường, hai câu sau là nói rộng các môn.

Trong đó, địa ngục thảy, tự gọi là năm đường: Trong ba cõi có địa ngục v.v... gọi là năm đường. Trước đã nói: Địa ngục, bàng sanh, ngạ quỹ, người, trời gọi là năm đường.

Chỉ vô phú vô ký. Là nói rộng ba tánh, thể của năm đường này không có thiện nhiễm, chỉ có vô phú vô ký, bị nghiệp quá khứ chiêu cảm, là dị thục sinh vô ký, nếu có thiện nhiễm thì năm đường bị lẫn lộn,

rằng trong một đường có đủ nghiệp phiền não của năm đường. Cũng không chung với khí bên ngoài. Vì ở khí bên ngoài, có ở năm đường cùng thọ dụng chung.

Hữu tình chẳng phải trung hữu: Năm đường chỉ thuộc số hữu tình, thể chẳng phải Trung hữu, đường là sở đến, trung hữu là năng đến, Trung hữu chẳng phải đường. Thi Thiết Túc Luận chép: Bốn sinh thuộc năm đường, không phải năm đường thuộc bốn sinh. Không thuộc là vì sao? Cái gọi là Trung hữu (Giải thích: Trung hữu là hóa sanh, thuộc về bốn sanh, là năng đến, không thuộc về đường). Ở trên đã nói năm đường không chung thiện nhiễm và Trung hữu cũa khí bên ngoài biết rõ cõi rộng đường hẹp, vì thiện nhiễm kia, khí bên ngoài, trung hữu thuộc về ba cõi. Từ lý này, nếu là thể của đường thì chắc chắn thuộc về giới. Tự có là giới mà chẳng phải đường, cho là thiện nhiễm v. v...

Tiết thứ ba này nói về bảy thức trụ. Luận chép:

8. Nói về bảy thức trụ:

Trong ba cõi và năm đường, thứ lớp như vậy thức trụ có bảy, bảy là gì? Tụng rằng:

Thân khác và tưởng khác
Thân khác đồng một tưởng
Thành thân này tưởng một
Vô Sắc ba cõi dưới
Nên thức trụ có bảy
Còn lại chẳng tổn hoại.

Giải thích:

Thân khác và tưởng khác: là thức trụ thứ nhất.

Nghĩa là hoàn toàn là cõi người, một phần của tầng trời.

Cho nên Luận chép: Trong khế kinh nói: Hữu tình có sắc, thân khác tưởng khác: Như một phần của người là đệ nhất thức trụ: trời một phần là các tầng trời cõi Dục và sơ thiền, trừ kiếp sơ khởi. giải thích: Như kiếp sơ đầu là thức trụ thứ hai, nên nay trừ ra, kế là nói rõ. Nói thân khác: Vì tướng trạng dung mạo khác. Do thân khác hoặc có dị thân nên gọi là thân khác.

Nói do thân khác: Là nói theo thể để nói. Nói có thân khác: Là y theo sự thành tựu.

Nói tưởng khác: vì khổ, vui, xả tưởng có khác nhau.

Do tưởng khác kia hoặc do tưởng khác nên gọi là tưởng khác. Nói do tưởng khác là nói theo thể.

Nói có dị tưởng: là y theo sự thành tựu để nói câu thứ hai là thức

trụ thứ hai, đối với Sơ thiền chấp vào kiếp sơ khởi. nên luận chép: Hữu tình hữu sắc, thân khác tưởng một, là thức trụ thứ hai, như trời Phạm chúng cho là kiếp Sơ bắt đầu. Giải thích: Thật ra cũng chấp. Phạm vương, Phạm Phụ, chỉ nói trời Phạm chúng là nêu thuộc về sau. Vì sao? Vì các Phạm Chúng kia từ kiếp Sơ khởi nghĩ rằng. Chúng ta đều sinh ra từ Đại Phàm Vương. Đại Phạm bấy giờ cũng nghĩ rằng: Các Phàm chúng này đều do ta sanh ra, đồng tưởng một nhân, nên gọi là tưởng một. Thân Đại Phạm Vương cao lớn, dung mạo oai nghiêm, lời nói ánh sáng đều không đồng với phàm chúng, nên gọi là thân khác, như trên là văn luận.

Hỏi: Vì sao Phạm Vương và Phạm Chúng khởi tưởng một nhân?

Đáp: Đại Phạm Vương vào kiếp sơ chỉ trụ một mình. Lại không có người hậu, bèn phát nguyện rằng: Làm sao khiến cho các hữu tình khác sinh đồng phần với ta. Lúc ấy trời Cực Quang Tịnh thấy vậy thương xót chết ở chỗ kia sinh làm Phạm chúng. Phạm Vương bèn phát nguyện, thấy có người sinh lên tầng trời. Đại Phạm Vương nghĩ rằng: Ta có khả năng sinh.

Các Phạm Chúng kia vừa thấy oai đức tôn quý của Đại Phạm liền nhớ lại biết được nguyên nhân trước đây là do Phạm Vương phát thệ nguyện mình sinh đến đây. Cho nên Phạm chúng nghĩ rằng: chúng ta đều do Đại Phạm Vương sinh ra.

Thành thân này tưởng một: trong một câu này có hai lớp thức trụ nói trở thành thân này. Là trở thành thân khác mà tưởng một ở trên. Đáng lẽ nói thân một tưởng khác, là thức trụ thứ ba, cho nên Luận chép: hữu tình có sắc, thân một tưởng khác. Nhưng trời Cực Quang Tịnh là thức trụ thứ ba, giải thích: Thật ra cũng thuộc về tầng trời Thiểu Quang Tịnh, trời Vô Lượng Quang chỉ nói Cực Quang Tịnh, nêu sau để nhiếp đầu. Tầng trời kia hiển hình, tướng mạo không khác, nên gọi là thân một.

1. Tưởng lạc, phi khổ lạc hai tưởng giao nhau, nên gọi là tưởng khác. Theo truyền thuyết nơi tầng trời kia nhàm chán địa căn bản, hỷ căn rồi lại khởi tâm cận phần địa xả căn hiện ra, nhàm chán phần địa xả căn rồi khởi địa căn bản hỷ căn hiện ra. Như người giàu sang nhàm chán dục lạc, lại thọ pháp lạc. Chán pháp lạc rồi lại thọ dục lạc.

Thân tưởng một: Là thức trụ thứ tư. Luận chép: Hữu tình có sắc thân một tưởng một như trời Biến Tịnh là thức trụ thứ tư, giải thích: Thật ra cũng thuộc tầng trời Thiểu Tịnh, Trời Vô Lượng Tịnh chỉ nói trời Biến Tịnh, nêu sau để nhiếp đầu.

Nói thân một: là dung mạo không khác, nói tưởng một là chỉ có lạc thọ tưởng.

Lại Luận chép: Trong Sơ thiền do tưởng nhiễm ô, cho nên nói tưởng một.

Đệ nhị thiền do tưởng hai thiện nên nói tưởng khác.

Đệ tam thiền do tưởng dị thục nên nói tưởng một giải thích: Văn này kiết thúc phần trên, phân biệt khác nhau do tưởng nhiễm ô nghĩa là đồng tưởng một nhân, là giới cấm thủ, do tưởng dị thục, nghĩa là lạc thọ tưởng do nghiệp chiêu cảm đồng thời ba cõi dưới của Vô Sắc.

Là trừ Hữu Đảnh nghĩa là không sứ, là thức trụ thứ năm.

Thức xứ là thức trụ thứ sáu. Vô sở hữu xứ là thức trụ thứ bảy.

Cho nên thức trụ có bảy là tổng kiết.

9. Nói về thức trụ:

Nói Thức trụ: thức sở trụ lạc. Hoặc năm uẩn cõi Dục, cõi Sắc là thể, hoặc bốn uẩn cõi Vô Sắc là thể, còn lại thì không có tổn hại, phân biệt với phi.

Còn lại là ba đường ác.

Thiền thứ tư và tầng trời Hữu Đảnh, những chỗ này đều chẳng phải thức trụ.

Nói Hữu tổn là để phân biệt với ba đường ác cho rằng ba đường ác có thọ khổ nhiều, có thể làm tồn hại cho thức.

Nói có hoại, là để phân biệt với thiền thứ tư và tầng trời Hữu Đảnh nghĩa là thiền thứ tư có định vô tưởng và sự vô tưởng. Trong tầng trời Hữu đảnh, có định diệt tận, có thể tổn hại thức, làm cho xen hở nối tiếp nên chẳng phải thức trụ.

Lại Luận chép: lại nói hữu tình chỗ khác, tâm thích tự do, nếu đến nơi đây vì không cầu ra khỏi nên nói thức trụ ở các chỗ ác, hai nghĩa đều không có thiền thứ tư tâm thường cầu ra khỏi. Nghĩa là các chúng sinh cầu nhập vô tưởng, nếu các bậc Thánh thích nhập Tịnh Cư hoặc chỗ Vô Sắc. Nếu tầng trời Tịnh Cư thích chứng tịch diệt. Hữu Đảnh tối tăm yếu kém cho nên chẳng phải thức trụ. giải thích: Ở thiền thứ tư, ba tầng trời Vô vân, Phước sanh, Quảng Quả có cả phàm và Thánh cư trú, nếu là phàm phu thì cầu nhập Vô tưởng, nếu là bậc Thánh và người ưa thích trí tuệ cầu nhập Tịnh cư, người ưa thích định thì cầu nhập Vô Sắc, những người còn lại có thể biết.

10. Nói về chín chỗ ở của hữu tình:

Dưới đây là thứ tư nói về chín chỗ ở của hữu tình.

Luận chép: Phân biệt bảy thức trụ như thế, đã do đảy lại nói chín

chỗ ở của hữu tình chín chỗ ở ấy là gì? Tụng chép:

Nên biết gồm Hữu Đảnh.
Và hữu tình vô tưởng.
Làm chín hữu tình ở.
Còn lại đều thích trụ.

Giải thích: Bảy thức trụ trước gồm trời Hữu Đảnh và Vô Tưởng xứ, gọi là chín.

Các loại hữu tình chỉ ở trong chín chỗ này ưa thích nương trụ, lập chỗ ở của hữu tình. Chổ khác đều không còn vì không thích nương trụ.

Nói chỗ khác: Các chỗ ác khác loài hữu tình chẳng tự ưa thích ở trong đó. Nghiệp ác la-sát ép ngặt buộc phải nương trụ. Như lao ngục không phải chỗ ở của hữu tình.

Đệ tứ thiền: Trừ trời Vô Tưởng còn tám cõi khác chẳng phải chỗ của hữu tình. Như giải thích thức trụ.

11. Nói về bốn thức trụ:

Dưới đây là thứ năm nói nói bốn thức trụ. Luận chép: trước đã dẫn kinh nói bảy thức trụ. Lại kinh khác nói bốn thức trụ.

2. Bốn thức ấy là gì?

Bốn thức trụ nên biết
Bốn uẩn chỉ tự địa
Nói chỉ thức chẳng trụ
Hữu lậu thuộc bốn câu.

Giải thích: nói bốn thức trụ: là nêu tên. Hai chữ "nên biết" là thuộc về câu dưới.

Như kinh nói: thức theo sắc mà trụ, thức theo thọ trụ. Thức theo tưởng mà trụ, thức theo hành mà trụ, bốn sở trụ này, thức là năng trụ. Vì sở trụ của thức nên gọi là bốn thức trụ.

Nên biết bốn uẩn: là nói về thể. Sắc thọ tưởng hành gọi là bốn uẩn. Bốn uẩn hữu lậu là thể của thức trụ. Từ địa là chấp vào bốn uẩn tự địa, làm thể vì uẩn của tự địa thuộc về ái, thức theo lực của ái, chấp trước vào ai này nên gọi là thức trụ.

Nên đối với tha địa thì không có ái nhiếp thọ, vì thế không có thức trụ. Cho nên Luận chép: không ở trong các uẩn như sắc... đối với dị địa, thức theo năng lực của ái, mê đắm vào năng lực ái kia nói chỉ thức chẳng trụ. Đây là nói thức uẩn chẳng phải Thức trụ. Cho rằng thức uần này là thức năng trụ, không thể trụ lập làm sở trụ, cho nên thức chẳng phải thức trụ.

Luận chép: Chẳng phải thức năng trụ, có thể gọi là sở trụ.

Như chẳng phải là vua, cũng gọi là chỗ ngồi của vua. Hoặc nếu có pháp bị thức nương tựa.

Ví như người đi thuyền nên gọi là thức trụ. Không có thức thì có thể chế ngự tự thể cho nên không nói thức là thức trụ. Tỳ-Bà-Sa nói như thế. Giải thích: Vua dụ cho thức năng trụ, chỗ ngồi của vua dụ cho bốn uẩn sở trụ như người chèo thuyền, người dụ cho các uẩn, thuyền dụ cho sắc v.v... nghĩa bốn uẩn có thể hiểu.

Lại ý Phật nói: Bốn thức trụ này giống như thửa ruộng tốt. Nói chung tất cả hữu tình chấp vào các thức. Giống như hạt giống, không thể dùng hạt giống lập thành mảnh ruộng tốt, suy xét ý của Thế tôn dạy như thế. (Như trên là văn luận).

Hữu lậu thuộc bốn câu: là nói về đồng khác.

Đồng: Bốn thức trụ này và bảy thức trụ thuộc về hữu lậu.

Dị: phân biệt bốn câu, cho rằng bốn thức trụ địa vị rộng mà thể hẹp, có cả đường ác, cho nên địa vị rộng, chẳng phải thức uẩn cho nên thể hẹp, nếu bảy thức trụ thì thể rộng vị hẹp, có cả thức uẩn làm thể cho nên thể rộng chẳng phải đường ác v.v... cho nên địa vị hẹp có rộng hẹp lẫn nhau được thành bốn câu. Có bảy thức trụ, chẳng phải bốn thức trụ nghĩa là trong bảy thức thuộc cả bảy. Bảy thức trụ này vì thức uẩn chẳng phải là bốn thức trụ. Có khi bốn thức trụ, chẳng có bảy thức trụ, cho rằng ba đường ác, thiền thứ tư và trời Hữu Đảnh, trong đó có bốn uẩn như thọ v.v... Vì bốn uẩn là bốn thức trụ. Vì đường ác không có bảy thức trụ. Thứ ba đều là câu là bốn uẩn trong bảy thức. Thứ tư đều chẳng phải câu: trừ tướng trước, tức trong đường ác ở trước thì thức uẩn, là đường ác chẳng phải bảy thức trụ, vì thức uẩn không có bốn thức trụ.

12. Nói về bốn sinh:

Dưới đây là thứ sáu nói về bốn sinh.

Luận chép: ở trước nói ở trong các cõi các đường đáng lẽ phải biết chúng sinh ở đó, lược có bốn thứ: bốn thứ là gì? Chổ nào? Có gì? (Ở đây có hai câu hỏi). Tụng rằng:

Trong đó có bốn thứ
Hữu tình: là noãn thảy.
Người, bàng sinh đủ bốn
Địa ngục và các trời.
Trung hữu chỉ hòa sinh
Quỷ có cả thai, hóa.

Giải thích: hai câu đầu trả lời câu hỏi thứ nhất, bốn câu sau trả lời câu hỏi thứ hai.

Trong đó có bốn loài sanh là nêu số, trong ba cõi có bốn loài chúng sinh.

Hữu tình là noãn thảy: là nêu tên: nghĩa là các loài hữu tình có bốn loài sinh: noãn sinh, thai sinh, thấp sinh và hóa sinh. Như loài chim sẻ sinh từ trứng gọi là noãn sinh. Như trâu ngựa sinh từ bào thai gọi là thai sinh. Như con ngài sinh từ khí ẩm gọi là thấp sinh. Như các vị trời các căn đầy đủ ngay lập tức không mà chợt có nên gọi là hóa sinh.

Người, bàng sinh đủ bốn: cõi người, bàng sinh đều có bốn loài chúng sinh. Người từ noãn sinh: như Thế-la-ổ-bà-thế-la sanh ra từ trứng chim hạc, nai mẹ sanh ra ba mươi hai con, vua Bàn-già-la có năm trăm người con. Giải thích: Thế-la, Hán dịch là Đại Sơn.

Ổ-bà-thế-la Hán dịch là Tiểu sơn. Vì sinh gần núi nên dùng núi đặt tên.

13. Trích dẫn bổn sự:

Luận Bà-sa chép: xưa ở châu này có một người đi buôn ra biển, bắt được một con hạc mái, màu sắc rất đẹp, nó sinh ra được cái trứng, sau đó trứng nở ra hai đồng tử, đẹp đẽ thông minh, lớn lên xuất gia đắc quả A-la-hán.

Người con cả tên là Thế-la.

Người con kế tên Ổ-bà-thế-la.

Lộc mẫu là phu nhân Tỳ-xá-khư. Tỳ-xá-khư là tên trăng và sao, từ ngôi sao mà đặt tên. Hán dịch là nuôi lớn tức là công đức sinh trưởng. Con của trưởng giả Di-già-la có vợ sinh con tên là Lộc, nên gọi là Lộc mẫu. Từ con mà gọi tên, sinh được ba mươi hai cái trứng, mỗi trứng nở ra một người con.

Vua Bà-già-la có người vợ sinh được năm trăm trứng, khi sinh ra cảm thấy hổ thẹn. Cho là tai biến, bèn lấy bỏ vào cái hộp nhỏ thả xuống sông Khắc-già, theo nước trôi đi. Vua nước lân cận đang nhìn dòng nước chảy bỗng thấy cái hộp bèn cho người vớt lên thì thấy có những cái trứng, liền cho người đem vào trong thành, mấy ngày sau mỗi trứng nở ra một người, nuôi lớn, nó đi đến đâu mọi người đều quy phục, không ai dám thù địch. Bấy giờ vua nước lân cận kia và nhà vua có oán thù từ lâu muốn dấy binh đánh chiến, trước có viết cáo: nay muốn chinh phạt, bèn tìm hậu binh đến vây quanh thành ấy, để đánh phá.

Vua Bàn-giá-la rất sợ hãi. Vương phi hỏi thăm, trấn an nhà vua rằng: Bệ hạ không nên buồn sầu. Năm trăm người con này đều là con của ta, rồi trình bày hết sự tình ấy, hễ người con thấy mẹ thì tâm ác liền dứt, Vương phi lên thành bảo nói rõ cho năm trăm người con biết nhân

duyên trên, nay vì sao lại gây ra tội nghịch nếu không tin thì mọi người nên há miệng ra, phi bèn ấn vào hai đầu vú, có năm trăm giọt sửa, mỗi giọt sửa rót vào một miệng, lúc ấy họ mới tin phục, từ đó hai nước hòa hợp quan hệ thân thiết không còn giao chiến nhau nữa.

Người từ thai sinh: như người đời này.

Người từ thấp sinh: như Mạn-đà-la, Già-lô, Ổ-ba-gia-lô, Cáp-man, Am-la-vệ nữ.

Giải thích: Mạn-đà-la: Hán dịch là Ngã dưỡng, vua Bố-sát-đà sinh ra từ mụt bọc trên đầu, dung mạo xinh đẹp. Vua ẳm vào cung. Các cung nữ đều nói tôi có thể nuôi dưỡng. Cho nên gọi bằng tên ấy.

Sách xưa nói: Đảnh Sanh, đây là dịch nghĩa, nhưng không phải dịch đúng. Vị này lớn lên làm vua Kim Luân.

Già-lô: Hán dịch là Bễ Sinh. Ổ-Ba-già-lô: Hán dịch là Tiểu bễ. Ở hai đầu gối vua ngã Dưỡng, đều có mọc một bọc nước, mỗi bọc nước sinh ra một người con, từ chỗ sinh đó mà đặt tên. Tiểu là nêu tên riêng, cũng làm Luân Vương.

Cáp man: xưa có một vị vua tên là Tĩnh Thọ, dưới nách vua có một bọc nước và sinh ra một người con gái, đặt tên là Cáp Man. Như Bồ câu bay ra, vua quý trọng như tóc mai. Cho nên đặt tên ấy.

Am la vệ nữ: từ khí ẩm của cây am-la mà sinh ra, từ cây mà đặt tên.

Người từ hóa sinh: chỉ lúc bắt đầu kiếp sơ, ba thứ: bàng sinh, người thấy nhau, hóa sinh: như rồng, yết lộ trà v.v...

Giải thích: Hán dịch là Đảnh Anh, cũng gọi là Tô thích-ni, Hán dịch là Diệu sí xưa dịch là Kim sí điểu.

Đại ngục và các trời, trung ấm chỉ hóa sinh: tất cả địa ngục, chư thiên, trung hữu điều chỉ có hóa sinh. Ngạ quỷ có cả thai sinh và hóa sinh.

Quỷ từ thai sinh: như ngạ quỷ mẹ bạch Tôn giả Mục liên: vào ban đêm con sinh ra năm quỷ con, hễ sanh ra đứa nào thì ăn thịt đứa đó, ban ngày sinh năm quỷ con cũng vậy, dù ăn hết nhưng vẫn không no. giải thích: Ý nói có thai sanh. Luận chép: Trong tất cả loài chúng sinh loài nào cao quý nhất? Đáng ra phải nói hóa sinh la hơn hết, nếu vậy vì sao Bồ tát hậu thân được sống tự tại mà còn thọ thai sinh. Vì thấy thọ thai sinh có lợi ích lớn. Vì dẫn dắt các vị trời, Đế Thích Các thân thuộc làm cho họ được vào chánh pháp. Lại dẫn các loài khác làm cho biết Bồ tát lá loại Luân Vương, sinh tâm cung kính do đó mà bỏ tà quay về chánh pháp. Lại làm cho loài hóa sinh thêm lớn tâm hướng thượng. Họ

đã là người có khả năng thành tựu đại sự. Chúng ta cũng vậy sao không thể làm nhân mà phát sanh chánh cần chuyên tu chánh pháp. Lại nếu không như vậy thì khó biết dòng tộc, sợ nghi huyễn hóa là trời là quỷ, như ngoại đạo kiểu luận chê bai: Qua trăm kiếp sau sẽ có đại huyễn xuất hiện ở thế gian. Cho nên thọ thai sinh. Để dứt các việc chê bai nên có các sư khác nói là lưu giữ thân cõi nên thọ thai sinh, làm cho vô lượng người và các loài khác cùng lúc khởi tâm cúng dường, ngàn người được sinh lên cõi trời và chứng giải thoát. Nếu thọ hóa sinh mà không có hạt giống ngoài đạo, thân mới chết lại không để lại nhục thân, như tắt đèn thì không thấy gì. Như trên là văn luận, tiếng phạm là Đà-đô, Hán dịch là giới, là giới của thân Phật, cũng gọi là Thất-lợi-la, Hán dịch là Thể Phật, thân thể. Xưa dịch là Xá-lợi, những điều sai lầm khác rất dễ hiểu.

14. Nói về Trung hữu:

Dưới đây là thứ bảy nói về trung hữu, trong đó có hai:

1) Nói về trung hữu

2) Bác bỏ ngoại đạo

Trong phần nói về trung hữu chia làm ba đoạn:

1) Nói về trung hữu.

2) Chứng minh có trung hữu.

3) Nói rộng các môn.

Lại trong phần nói về trung hữu luận chép: trong đây pháp nào gọi là Trung hữu; vì sao Trung hữu chẳng gọi là sinh? Tụng rằng.

Trong tử hữu sinh hữu
Năm ấm gọi Trung hữu
Chổ chưa đến nên đến
Nên trung hữu chẳng sinh.

Giải thích: Hai câu trên trả lời câu hỏi đầu, hai câu dưới trả lời câu hỏi thứ hai.

Trong tử hữu sinh hữu.

Năm ấm gọi trung hữu: Sau tử hữu còn có sinh hữu hiện ra, trong hai hữu có uẩn khởi là chỗ đến thọ sinh cho nên khởi thân này.

Hai Hữu trung gian có năm uẩn khởi, là chỗ sanh đến cho nên khởi thân này, hai đường trung gian gọi là Trung hữu. Chỗ chưa đến đáng đến, cho nên trung hữu không sinh: là trả lời câu hỏi thứ hai. Trung hữu đã khởi thì không gọi là sinh. Cho là chưa đến tương lai kia, chỗ đáng đến nên trung hữu không gọi là sinh. Luận chép: Sao nói là tương lai chỗ đáng đến, (là hỏi) nghĩa là dẫn dị thục, rốt ráo rõ ràng ấy gọi là

tương lai chỗ đáng đến. (là đáp)

Giải thích: vì trung hữu chỉ có mắt trời mới thấy, mờ tối yếu kém không rõ ràng.

15. Nói về có Trung hữu:

Dưới đây là thứ hai nói về có Trung hữu. Theo Đại Chúng bộ, thì không lập Trung hữu. Cho nên Luận chép: Có bộ khác nói từ tử đến sinh. Chổ ở cách tuyệt cho nên không có Trung hữu. Nói về tông Đại chúng bộ. Điều này không nên chấp nhận. (Luận chủ đều bác bỏ). Vì sao? Đại chúng bộ nêu. Vì y theo lý giáo. (Đáp chung) sao gọi là lý giáo. Tụng rằng:

Như ngũ cốc nối tiếp
Chỗ sinh không xen hở.
Vật thật có không thành
Không đồng nên chẳng dụ
Một chỗ không cả hai
Chẳng nối tiếp hai đời
Nói có Kiện-đạt-phược
Cùng với kinh Ngũ Thất.

Giải thích: Sáu câu đầu là y theo lý chứng minh, câu bảy và câu tám y theo giáo để chứng minh, hai câu đầu lập tỷ lượng để phá Đại chúng bộ.

Như vỏ cây nối tiếp: Nghĩa là như hạt giống ngũ cốc mùa xuân gieo giống, mùa thu thu hoạch. Trung gian ắt có mầm nối tiếp.

Như quả ngũ cốc đã là nối tiếp, muốn chỗ ở không xen hở, sát-na nối tiếp sinh. Nói Vô gián: Là bặt dứt hạt giống quả, trung gian, như mầm, cọng v. v...

Như ngũ cốc nối tiếp, chỗ ở tuyệt không xen hở. Hữu tinh nối tiếp, lý cũng phải như vậy. Sự sinh tử của hữu tinh là pháp nối tiếp. Thế nào là xen hở tuyệt hẳn. Nói không có trung hữu, đây là có tỷ lượng. Như ngũ cốc v.v... là đồng dụ. Chổ ở không xen hở là tông pháp. Nối tiếp sinh là nhân.

Lượng rằng: sinh tử là pháp hữu vi, muốn chỗ ở không xen hở là tông pháp.

Nhân là nối tiếp sinh.

Đồng dụ: giống như quả hạt giống.

Hạt qủa là nối tiếp, quả hạt giống không dứt hẳn. Sinh tử là nối tiếp sinh. Sinh tử không dứt hẳn, thể của vật thật có vì không thành, không đồng nhau cho nên chẳng phải dụ là bác bỏ chống chế của Đại

Chúng bộ.

16. Sự chống chế của Hữu bộ:

Luận chép: chẳng lẽ hiện thấy pháp hữu vi nối tiếp sinh mà ở trong đó xứ cũng có xen hở, như soi gương, theo chất mà hiện bóng. Cũng vậy, hữu tình có sinh tử, xứ tuy có xen hở, đâu ngại nối tiếp sinh.

Giải thích: đây là Đại chúng bộ chống chế.

Nói nối tiếp sinh là nhân, trong nhân có lỗi bất định có sinh có tử, như hạt giống vì nối tiếp sinh chắc chắn không có cắt đứt chăng?

Là như chất bóng vì nối tiếp sinh cũng có dứt hẳn ư. Đồng thời nói: chất bóng là nối tiếp sinh. Chất bóng là dứt hẳn. Sinh tử là nối tiếp sinh, sinh tử cũng dứt hẳn là phá chống chế này. Cho nên có bài tụng này. Điều này có hai lý để phá.

1) Lập chất, bóng, thật có bất thành.

2) Bóng dụ cho không đồng với pháp. Do hai lý này cho nên chẳng phải dụ. Nên luận chép: chỉ là sắc sinh nên gọi là tượng, thể là thật có lý thì không thành, dù cho thành cũng chẳng đồng. Cho nên không thành dụ một chỗ không có cả hai.

Giải thích câu bóng thật có ở trên không thành câu luận có bốn nghĩa: giải thích một chỗ thì không có cả hai.

1) Cho là ở một chỗ sắc gương và bóng đều thấy trước mắt hai sắc không phải đồng chỗ đều có: vì y theo đại chủng khác. Giải thích: Đối với một chỗ gương không thể thật có, tượng vào gương sắc cả hai đều sanh, đã cả hai đều sanh nên tượng không thật.

2) Lại trên dòng nước hẹp sắc hình hai bên bờ đồng chỗ, cùng lúc đều hiện hai bóng, người ở hai bên bờ đều thấy rõ ràng, không hề có một chỗ, đồng thấy hai màu, không nên nói hai màu này đều sinh. Giải thích: Đối với một chỗ nước, hai bờ bóng sanh, hai tượng đã thế, đồng sanh cho nên biết tượng chẳng phải thật có.

3) Lại bóng và ánh sáng chưa hề đồng một chỗ. Nhưng từng thấy trong gương treo có bóng, bóng sáng hiện rõ ràng, hiện ở mặt gương không phải ở đây nghĩa là cả hai đều sinh. Giải thích: Sanh chương ánh sáng gọi là bóng, nên biết chỗ bóng không được có sánh sáng đã thấy ánh sáng của gương trong bóng thì tượng chẳng thật.

4) Hoặc nói một chỗ không có cả hai: ánh trăng ở mặt gương gọi là hai, gần xa thấy khác. Như nhìn nước giếng, nếu có thì đều sinh làm sao thấy khác. Nên biết các hình bóng đối với lý thật không có. Giải thích: Ở một chỗ gương có hai tượng là mặt gương và trăng, nhìn tượng trong mặt gương thì gần, quán mặt trăng thì xa, nếu hai tượng là thật thì

đâu ở một chỗ, gần xa thấy khác.

17. Giải thích:

Lại Luận chép: nhưng các nhân duyên, thế lực hòa hợp làm cho thấy như vậy. Vì các pháp tánh có công năng khác nhau, khó có thể suy nghĩ, bàn luận. Giải thích: Khiến cho thấy như thế là thế lực của chất gương v.v... lại thấy mặt gốc thật không có tượng. Chẳng nối tiếp hai sinh. Vì giải thích trên không đồng cho nên chẳng phải dụ.

Chẳng phải nối tiếp: Ông lặp bóng chẳng phải một nối tiếp không đồng với pháp. Nói nối tiếp là diệt đây sinh kia, vì chỉ từ trong gương có bóng hiện, là nói biết rõ chất bóng thể loại đều khác, chẳng phải một nối tiếp. Lại bóng và bản chất có cùng lúc. Nên biết chất và bóng chẳng phải là nối tiếp. Nếu pháp sinh tử là một nối tiếp phải từ cái chết này, sau đó kia mới sanh, ông dùng chất lượng chẳng phải một pháp nối tiếp mà dụ một pháp sinh tử nối tiếp là thật không đồng.

Nói hai sinh: ông lặp bóng gá vào hai duyên sinh, không đồng với pháp nghĩa là bản chất và gương là hai duyên. Sinh hữu chỉ từ nơi tử hữu làm duyên. Cho nên sinh có khởi chỉ là một duyên. Ông dùng pháp hai duyên sinh để dụ pháp một duyên sinh là không thể đồng với pháp cho nên chẳng phải dụ. Đã y theo chánh lý để bác bỏ tông kia. Nên biết sinh tử chắc chắn có trung hữu.

Nói có kiện-đạt-phược và kinh Ngũ Thất: là dẫn giáo để chứng minh. Như Khế kinh nói: vào thai mẹ phải có ba việc:

1. Lúc ấy thân người mẹ phải khoan khoái.

2. Cha mẹ giao hợp.

3. Kiện-đạt-phược.

Chánh hiện ra trước. Kinh này đã nói kiện-đạt-phược, là nói biết có Trung hữu.

Kiến đạt phược: Hán dịch là tầm hương, là hương mà thân trung hữu dùng.

Kinh Ngũ Thất: như Khế kinh nói: có năm Bất Hoàn:

1. Trung ban. 2. Sinh ban. 3. Hữu hành ban. 4. Vô hành ban. 5. Thượng lưu ban.

Kinh này nói có Trung ban, biết rõ có trung hữu, ở trong trung hữu, mà bát Niết-bàn gọi là Trung ban. Và thất kinh: lại kinh nói: có cõi bảy thiện sĩ, trong Đại Chúng Bộ có sư khác giải thích rằng:

Trung ban: chẳng phải Trung hữu. Trong tên Trung thiên trụ trong Trung thiên, đắc bát Niết-bàn gọi là Trung ban.

Cho nên dẫn kinh Thất Thiện Sĩ để bác bỏ thuyết kia, nói lên

thành Trung hữu. Cho nên Luận chép: lại kinh nói có bảy đường thiện sĩ nghĩa là đối với năm thứ trước đây, Trung ban chia làm ba:

Do xứ và thời, gần, vừa, xa.

18. Nêu ví dụ:

1. Thí như lúc đốm lửa nhỏ mới léo lên đến gần thì tắt, Thiện Sĩ cũng vậy thí như lúc rèn sắt, đốm lửa tung tóe mới phát lên nửa chừng thì nó không còn.

2. Thiện Sĩ cũng vậy thí như hàn sắt lửa mạnh tung tóc xa chưa rơi xuống đất thì đã tắt.

3. Thiện Sĩ cũng vậy, chẳng phải là sở chấp của họ, chì có riêng Trung thiên, có thời xứ này. Ba phẩm khác nhau cho nên sở chấp kia chắc chắn không đúng lý.

Giải thích: Thiện Sĩ lúc đầu: Mới thọ Trung hữu ở cõi Sắc. Chưa ra khỏi cõi Dục, được bát Niết-bàn, thời xứ đều gần.

Thiện Sĩ thứ hai là thọ Trung hữu đã đến trung gian hai cõi đắc bát Niết-bàn. Thời xứ đều trung bình.

Thiện Sĩ thứ ba làvừa đến cõi Sắc chưa kịp thọ sinh liền đắc bát Niết-bàn thời xứ đều xa.

Đại Chúng Bộ lại có giải thích rằng: Tuổi thọ Trung gian đắc bát Niết-bàn nên gọi là Trung ban, chẳng có Trung hữu.

Luận chủ bác bỏ rằng: Lại cõi Vô Sắc lẽ ra cũng có Niết-bàn trung gian, kia cũng có tuổi thọ trung gian, đắc bát Niết-bàn, nhưng cõi Vô Sắc không có Trung ban. Vì trong bài kệ Ôn-đà-nam nói nhómhợp chung các bậc Thánh hiền.

Bốn Thiền mỗi thiền đều có mười vị. Sơ thiền có mười vị, đắc sơ thiền định, là người thứ nhất. Lại đắc sơ thiền rồi gieo trồng phần thiện giải thoát, là người thứ hai. Lại đắc sơ thiền rồi hiện bát là người thứ ba, cùng với bảy thiền sĩ ở trước là mười vị.

Đệ nhị, tam, tứ thiền đều nói theo số này.

Ba Vô Sắc đều có bảy (trong mười trừ trung ban ba) chỉ có sáu nghĩa là Phi tưởng trong bảy thứ trước lại trừ thượng lưu, vô thượng sinh y theo văn tụng này. Trong cõi Vô Sắc chắc chắn không có trung ban cho nên điều họ chấp trở thành luống dối. Lại Đại Chúng Bộ dẫn một bài tụng trong kinh để chứng minh không có Trung hữu, tụng rằng:

"Tái sinh nay ông vượt vị cao".

Giải thích: Có ngoại đạo bà-la-môn tên là Tái Sinh, lúc tuổi già ông ta đến yết kiến Đức Thế tôn. Thế Tôn quở trách, nay ông tuổi già đã qua giai đoạn hưng thạnh của đời người. Ngoài thai có năm giai

đoạn:

1. Anh hài. 2. Đồng tử. 3. Thiếu niên. 4. Thành niên. 5. Lão niên.

Già suy rồi sắp gần hầu ma vương, đến giai đoạn suy yếu già nua muốn đến đường trước mà không có tư lương, (không có tư lương giới, định, tuệ). Cầu trụ trung gian, không có chỗ dừng. Đại chúng bộ nói: bài tụng này chép: Trung gian không có chỗ dừng, là nói không có trung hữu, nếu có trung hữu thì có chỗ dừng. Luận chủ giải thích chung rằng ý bài tụng này nói lên nghĩa trong người kia nhanh chóng trở về chỗ mòn diệt không hề tạm dừng gọi là không có chỗ dừng hoặc có thể Trung Hữu gọi là không có chỗ dừng là đến chỗ sinh, cũng không tạm dừng vì đi không trở ngại.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 9

1. Nói rộng các môn:

Dưới đây là thứ ba nói rộng các môn, gồm có mười một môn. Trong đó có ba:

1) Nói về hình tướng trung hữu

2) Nói về chín môn như nhãn v.v...

3) Nói về môn nhập thai.

Nói về hình tướng trung hữu: Luận chép: Sẽ đến đường nào thì khởi hình tướng Trung hữu thế ấy. Tụng rằng:

Vì một nghiệp dẫn này
Như sẽ vốn có hình
Bổn hữu trước khi chết
Ở Sinh sát-na sau.

Giải thích: Hai câu đầu nói về hình tướng. Hai câu sau giải thích nghĩa bổn hữu.

Vì một nghiệp dẫn này, như sẽ vốn có hình, đây là nói trung hữu và bổn hữu tương lai đồng một nghiệp dẫn, vì sự nghiệp đồng nên hình tướng trung hữu như bổn hữu tương lai.

Cho rằng bổn hữu là hình tướng người, trung hữu cũng hình tướng người, đường khác cũng vậy. Hỏi ở trong bụng một con chó có được đốn khởi trong năm đường đã có trung hữu hiện ra trong địa ngục vì sao không thể thiêu đốt thai mẹ.

Đáp khi ở trong bổn hữu cũng không thường thiêu đốt. Như tạm du tăng, huống chi ở nơi trung hữu.

Nói du tăng: Dạo mười sáu tăng, vì kia không có lửa.

Lại giải thích: Trung hữu trong các cõi tuy ở chỗ một thai nhưng chẳng xúc chạm thiêu đốt nhau, vì bị nghiệp ngăn che.

Lại luận chép: chiều cao trung hữu cõi Dục tuy như đưa trẻ năm, sáu tuổi mà căn tánh lanh lợi, trung hữu Bồ-tát lúc thành niên, hình tượng đầy đặn, đủ các tướng tốt, lúc trụ trung hữu sắp vào thai chiếu soi

trăm câu chi bốn đại châu.

2. Nói về mười điều mộng:

Như vậy vì sao, mẹ của Bồ-tát nằm mộng thấy con voi trắng đến chui vào hông phải của mình (là hỏi). Đây là điềm lành, không phải trung hữu, vì Bồ-tát xả bỏ cõi bàng sinh từ lâu như vua Ngật-túc-chỉ vua Ngật-túc-chỉ, Hán dịch là Tác Sự vương nằm mộng thấy có mười việc: voi lớn, giếng, gạo chiên đàn rừng diệu viên, voi nhỏ, hai con khỉ, y rộng bền, đấu tranh, tướng voi trắng xinh đẹp nghiêm trang có sáu ngà bốn chân, chánh biết vào thai mẹ, ngủ như tiên ẩn trong rừng. Những giấc mộng như thế như điềm báo trước về sự việc ở tương lai, không phải như đã thấy (như trên là văn luận).

Giải thích: Vua Ngật-túc-chỉ, là cha của Phật Ca-diếp nằm mộng thấy mười điều này liền đến bạch lên Đức Thế Tôn.

Phật dạy rằng: Đây là điềm báo ở tương lai Đức Phật Thích-Ca để lại giáo pháp cho đệ tử.

Vua nằm mộng thấy một con voi lớn ở trong ngôi nhà bị đóng kín lại không có cửa, chỉ có một cửa sổ nhỏ, voi ấy duỗi thân ra được nhưng cái đuôi còn kẹt ở cửa không thể rút ra được. Đây là nói lên đệ tử trong di pháp của Phật Thích ca, có thể bỏ cha mẹ, vợ con đi xuất gia nhưng còn ham danh lợi, như con voi bị kẹt cái đuôi ở cửa.

Lại nằm mộng thấy một người tìm nước uống, bèn có một cái giếng, nước ấy có tám tính chất tốt. Cái giếng đi theo người khát mà người không muốn uống, đây là nói lên các đệ tử trong di pháp Phật Thích ca. Các đạo tục không chịu học pháp có người biết giáo pháp vì cầu danh lợi, nói pháp cho người nghe, cũng giống như người không học giáo pháp.

Lại mộng thấy một người đổi một thăng chân châu lấy một thăng gạo đây là nói lên đệ tử trong di pháp của Phật Thích ca, vì cầu lợi nên đem chánh pháp của Phật nói cho người khác.

Lại mộng thấy có người đổi gỗ chiên đàn lấy gỗ thường đây là nói lên đệ tử trong di pháp, dùng nội chánh pháp đổi lấy sách vở bên ngoài.

Lại mộng thấy có rừng diệu viên, hoa quả sum suê bị bọn cướp điên cuồng phá hoại. Đây là nói lên đệ tử trong di pháp hủy diệt vườn chánh pháp của Như lai.

Lại mộng thấy có các con voi nhỏ đuổi một con voi lớn ra khỏi bầy. Đây là nói lên các đệ tử trong di pháp là bè đảng ác, là chúng Tăng phá giới tẫn xuất người có đức độ.

Lại mộng thấy có một con khỉ trên mình toàn phẩn nhơ, xông vào trong chúng, chúng đều tránh xa.

Đây là nói lên các đệ tử trong di pháp, dùng các việc ác vu báng người lương thiện, mọi người thấy đều tránh xa.

Lại mộng thấy một con khỉ thật không có đức độ mà bầy khỉ đều cung phụng, rưới đầu bằng nước bốn biển, lập lên làm vua. Đây là nói lên các đệ tử trong di pháp, là bè đảng ác, để cử vị Tăng phá giới làm thượng thủ trong chúng.

Lại mộng thấy một cái y bền và rộng có mười tám người, mỗi người cầm một phần nhỏ, bốn phía tranh nhau giằng kéo mà cái y không rách. Đây là nói lên đệ tử trong di pháp, chia chánh pháp của Phật thành mười tám bộ. Tuy có chút chấp trước khác nhau nhưng pháp chân chánh vẫn còn, nương vào đây tu hành đều được giải thoát.

Lại mộng thấy nhiều người cùng nhóm họp đánh giết lẫn nhau vô số người chết. Đây là nói lên các đệ tử trong di pháp thuộc mười tám bộ, mỗi bộ đều có môn nhân, các bộ đều chấp khác nhau, cùng khởi đấu tranh.

Mười điềm mộng này chỉ nói lên điềm báo trước, không phải như những điều trông thấy.

Mẹ của Bồ-tát nằm thấy voi trắng là điềm lành ứng trước chứ chẳng phải voi trắng.

Trung hữu của cõi Sắc số lượng như bổn hữu. Vì câu sanh với y, tăng sự tàm quý. Trung hữu của cõi Dục không câu với y. Do thói quen đời trước không tàm quý. Chỉ có Tỳ-kheo-ni thanh tịnh do nguyện lực của mình, đời đời có y tự nhiên, thường không lìa thân, biến đổi bất cứ lức nào. Cho đến khi nhập Niết-bàn cũng dùng y này quấn thây chết rồi đốt.

Bổn hữu là trước khi chết ở vào sát-sa sanh sau cùng. Bổn là hữu bị nghiệp quá khứ chiêu cảm, nên gọi là bổn hữu. Bổn hữu này, ở trước sinh cõi chết, ở sau cõi sống. Các uẩn trung gian là thể của bổn hữu.

Nói sanh hữu: Uẩn của một sát na khi mới thọ sinh.

Nói tử hữu: Uẩn chết của một sát na sau khi qua đời ở hai cõi Dục, và cõi Sắc, đầy đủ bốn cõi. Nếu cõi Vô Sắc chỉ thiếu Trung hữu, còn có ba cõi khác.

3. Nói về chín môn:

Dưới đây là thứ hai nói về chín môn như nhãn v.v...

Luận chép: Đã nói về hình tướng, nay sẽ nói về nghĩa khác.

Tụng rằng:

Đồng mắt trời tịnh thấy
Nghiệp nhanh chóng đủ căn
Vô đối không thể chuyển
Ăn hương không trụ lâu
Tâm đảo đến cảnh dục
Chỗ nhiễm hương thấp hóa
Đầu trời hướng lên trên.
Đầu địa ngục chúi xuống.

Giải thích: Ở đây có chín môn: Đồng mắt trời tịnh thấy: Thứ nhất là môn Nhãn cảnh: nghĩa là thân trung hữu chỉ có hai cảnh của mắt:

1. Mắt đồng loại thấy, thân trung hữu trong năm đường đều thấy được tự loại của mình.

2. Mắt trời tịnh thấy: nói mắt trời thanh tịnh: Tu được mắt trời, vì rất thanh tịnh, thấy được trung hữu. Mắt trời sinh đắc thì không thể thấy. Vì thân trung hữu rất nhỏ nhiệm. Có sư khác nói: mắt trung hữu của chư thiên thấy được năm đường mắt trung hữu của loài người thấy được bốn cõi trừ chư thiên. Mắt trung hữu của loài ngạ quỷ thấy được ba cõi trừ loài trời và loài người, mắt trung hữu của loài bàng sinh có thể thấy được hai cõi trừ loài người, loài người và ngạ quỷ, mắt trung hữu của địa ngục chỉ thấy được chủng loại của mình.

Nghiệp nhanh chóng: là môn hành tốc thứ hai, vượt hư không tự tại, đây là nghĩa thần thông, thông do nghiệp mà được, gọi là nghiệp thông, thế dụng của thông này nhanh chóng nên gọi là nhanh chóng, trung hữu được nghiệp thông nhanh nhất, trên đến Thế tôn không thể ngăn cản được, vì thế lực của nghiệp rất mạnh.

Đủ căn: là nói môn đủ căn thứ ba, tất cả trung hữu đều có đủ năm căn.

Vô đối: môn Vô ngại thứ tư.

Đối: là đối ngại.

Trung hữu vượt hư không, Núi Kim Cương không thể ngăn ngại được cho nên nói vô đối, có nghe phá tan sắt v.v... nóng đỏ thấy có con trùng sống.

Không thể chuyển: là môn không thể chuyển thứ năm. Nghĩa là trung hữu trong năm đường không thể chuyển. Trung hữu của loài người chỉ đến cõi người, chắc chắn không thể làm cho trung hữu của loài người chết đi.

Trung hữu của đường khác khởi lên, chư thiên v.v... cũng vậy.

Ăn hương: là môn sở thực thứ sáu. Trung hữu dùng hương làm

thức ăn. Vì ăn hương nên gọi là kiện-đạt-phược. Nếu người thiếu phước thì chỉ ăn mùi hương hôi. Nếu người phước nhiều thì được ăn mùi hương thơm tho.

Chẳng trụ lâu: là môn Trụ Thời thứ bảy.

Sư Bà-sa nói: là trụ thời gian ngắn. Tất cả trung hữu vì thích cầu sự sống, đi thọ sinh nhanh chóng, chắc chắn không trụ lâu.

Lại có sư khác nói: nhiều nhất là bốn mươi chín ngày. Tôn giả Thế Hữu nói: nhiều nhất là bảy ngày. Đại Đức Pháp Cứu nói thời gian không có hạn định, sinh duyên chứa hợp thì Trung hữu hằng còn. Cho nên thân trung hữu của Luân vương, phải đến khi con người thọ tám muôn tuổi mới đốn cho quả. Vì Thế tôn nói nghiệp lực không thể nghĩ bàn.

Tâm điên đảo thú hướng cảnh dục:

Chỗ thấp sinh hóa sinh nhiễm hương.

Là môn kiết sinh thứ tám.

Tâm điên đảo: biết rõ trung hữu trước khởi tâm điên đảo, vội hướng đến cảnh dục. Do nghiệp lực mà nhãn căn khởi động. Do nhãn lực mà nhãn căn phát khởi, tuy ở nơi xa nhưng thấy chỗ cha mẹ giao hội mà khởi tâm điên đảo. Nếu thân trung ấm là nam thì sinh tâm ái dục với mẹ, nếu thân trung hữu (trung ấm) là nữ thì khởi tâm ái dục với cha, trái với hai tâm này thì khởi tâm tức giận. Cho nên Luận Thi Thiết chép: bấy giờ, Kiện-đạt-phược đối với hai tâm tùy theo bất cứ một tâm nào mà hiện hành, nghĩa là ái hoặc nhuế. Do khởi hai thứ tâm điên đảo này bèn cho là mình ưa thích liền tiết ra chất bất tịnh, rồi chảy vào thai, cho là của mình bèn sanh vui mừng. Sinh tâm này rồi thì trung hữu liền mất; thọ sinh có thân. Nếu là thai nam thì nương vào hông phải của mẹ, ngồi ở lưng. Nếu là thai nữ thì tựa vào hông trái của mẹ, ngồi ở bụng. Nếu không phải nam không phải nữ thì trụ vào thai mẹ, theo việc mà khởi tâm tham, đúng như sự thích ứng trụ, chắc chắn không có trung hữu chẳng phải nam chẳng phải nữ. Vì thân trung hữu chắc chắn đủ căn. Nhưng thân trung hữu, hoặc nam hoặc nữ, sau đó thai thêm lớn mới thành không nam nữ, như trên đã nói rõ là thai sinh và noãn sinh, nay sẽ nói về thấp sinh và hóa sinh.

4. Nói về Thấp sinh và hóa sinh:

Chỗ nhiễm hương của thấp sinh và hóa sinh: hễ nói về thọ sinh đều phải khởi nhiễm, thấp sinh và hóa sinh không có thai thì nương vào đâu mà khởi nhiễm. Vì thế nói thấp sinh nhiễm hương cho nên sinh, nghĩa là từ xa ngửi biết được chỗ có mùi hương bèn sinh ái nhiễm, nên đến

đó mà thọ sinh. Nghiệp có hơn kém hương có tịnh uế. Nếu là hóa sinh sinh vào chỗ nhiễm là từ xa nhìn biết chỗ sẽ sinh, bèn sinh ái nhiễm liền đến đó thọ sinh. Nghiệp theo thiện ác, chỗ có tịnh uế, ở chỗ địa ngục khởi tâm điên đảo cũng sinh ái nhiễm. Nghĩa là thân trung hữu ấy thấy thân mình bị mưa gió lạnh buốt ép ngặt, thấy địa ngục rất nóng khởi tâm ưa thích sưởi ấm, gieo thân vào đó, hoặc thấy thân mình bị nóng đầy lửa ép ngặt. Thấy địa ngục rất lạnh tâm muốn mát mẻ rồi gieo thân vào đó các sư xưa nói rằng: Do trước thấy người kia gây ra nghiệp ác bây giờ bạn bè của mình liền đến đó.

Đầu chư thiên hướng lên đầu địa ngục chúc xuống các vị trời đầu đều thẳng lên, như từ chỗ ngồi đứng dậy. Thân trung hữu của người, súc sinh ngạ quỷ hành tướng lại giống như loài người. Thân trung hữu của địa ngục đầu chúc xuống chân hướng lên, nên có bài tụng rằng:

Đọa vào chốn địa ngục,
Chân hướng lên đầu chúc xuống.
Do chê bai các tiên
Thích tịch tu khổ hạnh.

Giải thích rằng trên đây là nói căn cứ vào loài người chết rồi sinh vào cõi người.

Nếu chung đường khác thì hành tướng không chắc chắn. Cho nên Bà sa chép: nếu chết ở địa ngục lại sinh vào địa ngục thì không chắc chắn đầu chúc xuống chân hướng lên. Nếu chết ở tầng trời lại đọa vào tầng trời thì chắc chắn là đầu hướng lên chân duỗi xuống. Nếu chết ở địa ngục lại sinh lên cõi người đầu hướng lên. Nếu chết ở tầng trời sinh xuống loài người thì lẽ ra đầu chúc xuống.

5. Nói về môn nhập thai:

Dưới đây là thứ ba nói về môn nhập thai:

Luận chép:

Trước nói tâm đảo
Nhập vào thai mẹ
Tất cả trung hữu
Đều chắc chắn chăng?
Kinh nói không đúng
Vào thai có bốn
Bốn ấy là gì?

Tụng rằng:

Một là nhập chánh tri
Hai ba gồm trụ xuất

Bốn đối tất cả vị
Và noãn hằng không biết
Ba thứ nhập thai trước
Là luân vương hai Phật
Vì nghiệp trí cao quý
Như thế bốn dư sanh.

Giải thích: hai bài tụng này là môn nhập thai thứ mười một, tất cả nhập thai không ngoài bốn trường hợp: Một đối với nhập tri, là một giai vị nhập thai, chỉ biết nhập thai không biết trụ xuất.

Hai ba gồm trụ xuất: Hai gồm trụ: hai là giai đoạn nhập thai, nghĩa là biết trụ thai, cũng biết nhập thai.

Ba gồm xuất: là giai đoạn thứ ba nhập thai.

Nghĩa là biết xuất thai và biết trụ nhập thai. Nói gồm là hiển bày phần sau gồm cả phần trước.

Bốn đối với tất cả giai đoạn: Là giai đoạn nhập thai thứ tư, giai đoạn nhập trụ xuất, tất cả giai đoạn không biết.

Noãn thai hằng không biết: bốn giai đoạn trước chỉ nói thai sinh.

Nếu là noãn sinh thì giai đoạn nhập thai v.v... ba thời đều không biết, nên nói là hằng không biết, vì đồng với trường hợp thứ tư là thai sinh ở trước, bài tụng có nói.

Hơi: thế nào là noãn sinh? Mà nói nhập thai tạng?

Đáp: loài noãn sinh, trước phải nhập thai, theo tên đầu mà nói, hoặc có thể là noãn, nói là y theo đương danh nghĩa là trước nhập thai, sau đó từ noãn mà sinh, nói thai, nói noãn là y theo tên.

Như khi nấu gạo gọi là nấu cơm là y theo tên.

Ba thứ nhập thai trước.

Là luân vương hai Phật.

Là y theo loài người để phối hợp.

Nhập thai thứ nhất, là vua Chuyển luân, khi nhập thai không có tư tưởng điên đảo, biết chân chánh về sự nhập thai, nhưng không biết trụ xuất.

Nhập thai thứ hai là Độc Thắng Giác, các đối với giai đoạn nhập thai, biết chân chánh về nhập trụ, không biết giai đoạn xuất thai.

Nhập thai thứ ba là Vô thượng giác, giai đoạn, nhập, trụ, xuất thai đều biết đúng.

Nói hai Phật: là bậc Độc Giác và Đại Giác. Vì trí nghiệp đều cao siêu: là giải thích lý do ở trước.

Nghiệp cao siêu thứ nhất, biết đúng đắn về sự nhập thai, nghĩa là

vua Chuyển luân do đời trước có tu phước rộng lớn.

Trí cao siêu thứ hai: biết đúng về việc nhập thai trụ thai.

Đó là Độc Thắng Giác từ lâu đã học rộng, suy nghĩ chọn lựa thù thắng. Thứ ba là phước trí đều thù thắng, nghĩa là vô thượng giác, nhiều kiếp tu hành phước trí thù thắng.

Như thế bốn dư sinh: hai chữ như thế là phối hợp với nghiệp trí đều thù thắng ở trên, là vua chuyển luân và hai Phật.

Bốn dư sinh: Bốn là nhập thai thứ tư, tức giai đoạn nhập trụ xuất đều không biết đúng, trừ ba thứ trước còn lại là thai sinh và noãn sinh, phước trí đều thấp kém đều thuộc về giai đoạn nhập thai thứ tư.

6. Ngăn dứt sự vặn hỏi của ngoại đạo:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, là ngăn dứt sự vặn hỏi của ngoại đạo. Đây là sự viên mãn của phái Số Luận, Thắng luận và ngoại đạo.

Luận chép: Trong đây ngoại đạo chấp ngã nói: nếu cho rằng loài hữu tình chuyển đến đời khác thì thành nghĩa sở chấp có ngã, nay vì ngăn dứt họ.

Tụng chép:

Vô ngã chì các uẩn
Nghiệp phiền não tạo ra
Do trung hữu nối tiếp
Nhập thai như lửa đèn
Như dẫn thứ lớp tăng
Nối tiếp do hoặc nghiệp
Lại thú hướng đời khác
Xoay vần không bắt đầu.

Giải thích: Một hàng trước nói về vô ngã.

Chỉ do hoặc nghiệp, nối tiếp nhập thai.

Một bài sau nói về sự luân hồi sinh tử.

Vô ngã chỉ là các uẩn:

Vô ngã: là ngăn dứt các ngoại đạo. Vì ngoại đạo chấp ngã khi sắp chết có thể xả bỏ các uẩn này, khi thọ sinh có thể tiếp nồi uẩn khác. Nếu uẩn khác không có ngã thì ai tiếp nối uẩn, cho nên có ngã. Vì phá chấp này cho nên nói vô ngã. Bởi vậy Luận chép: bên trong dùng sĩ phu, điều này chắc chắn không có, như sắc, mắt v. v... là không thật có.

Giải thích: ngoại đạo chấp ngã gọi là sĩ phu, như dụng của sĩ phu. Cho nên Luận chủ bác bỏ rằng. Đây chắc chắn không có năm cảnh như sắc vv... là cái biết của hiện lượng. Năm căn như mắt vv là cái biết của tỷ lượng. Nay ông chấp ngã không phải là cái biết của tỷ lượng, hiện

tượng như sắc, nhãn v.v... cho nên không thật có.

Đức Thế tôn cũng nói: có nghiệp có dị thục. Người tạo tác không thật có, có thể xả uẩn này và có thể tiếp nối uẩn khác, chỉ trừ pháp giả.

Chú thích: người tạo tác là tên khác của Ngã. Chúng sinh sinh tử do nghiệp dị thục, không do thật ngã của người tạo tác.

Pháp giả là gì? (là hỏi). Vì cái này có nên cái kia có, vì cái này sinh nên cái kia sinh, nói đủ về duyên khởi như trên là văn luận.

Chú thích: vì vô minh có nên hành có, vì vô minh sinh nên hành sinh, mười hai duyên khởi giả lập thành ngã gọi là pháp giả.

Chỉ có các uẩn: là nghĩa chính lập chỉ có năm uẩn lại không có thật ngã, đối với uẩn này giả lập làm ngã, đây là lý chân chánh, không bị ngăn che.

Nghiệp phiền não tạo ra do trung hữu nối tiếp là giải thích vặn hỏi. Đã không có thật ngã thì lẽ ra phải chấp nhận các uẩn tức có thể từ đây hướng đến đời khác. Trung hữu nhập thai là ngăn dứt vặn hỏi này, cho nên có bài tụng này.

Uẩn sát-na diệt, không thể từ đây chuyển đến đời khác nhưng do nghiệp lực của phiền não làm cho uẩn trung hữu nối tiếp vào thai.

Nhập thai như lửa đèn, Như dẫn thứ lớp tăng.

Là nói về sự nối tiếp.

Thí như lửa đèn, tuy sát-na diệt nhưng có thể chuyển đến đời khác một cách nối tiếp. Các uẩn cũng vậy, gọi là chuyển không mất. Cho nên tuy không có ngã nhưng do hoặc nghiệp làm nhân nên các uẩn nối tiếp nghĩa nhập thai được thành. Như bị nghiệp dẫn làm cho uẩn trong thai lần lượt thêm lớn.

Lần lượt tăng: là từ yết-la-lam cho đến bát-la-xà-khư gọi là lần lượt tăng.

Nối tiếp do nghiệp hoặc.

Lại sinh ở cõi khác là nói về sự trôi lăn trong ba cõi, đó là lần lượt tăng cho đến khi chết. Hiện tại uẩn nối tiếp, ở đời hiện tại lại khởi hoặc nghiệp, lấy hoặc nghiệp này làm nhân.

Lại hướng đến đời khác.

Nên có trôi lăn không đầu mối là nói về vô thỉ.

Hoặc nghiệp này vì làm nhân cho nên có sinh, sinh trở lại làm nhân mà khởi các hoặc nghiệp. Từ hoặc nghiệp này nên lại có sinh, nên biết có sự trôi lăn tuần hoàn vô thỉ. Lại văn luận nói về nghĩa lần lượt tăng, dẫn bài tụng trong kinh rằng:

Đầu tiên là Yết-thích-lam, Hán dịch là Ngưng hoạt, cũng dịch là Hòa hợp.

Kế sinh át-bộ-đàm (Hán dịch là pháo).

Từ đây sinh bế-thi (dịch là máu thịt).

Bế thi sinh kiện-nam (dịch là thịt cứng).

Kế bát-la xà-khư (Hán dịch là chi tiết).

Sau là tóc lông móng.

Và sắc căn hình tướng.

Dần dần càng thêm lớn tóc lông v.v... đều là giai đoạn thứ năm, trên đây là năm giai đoạn trong thai.

7. Nói về mười hai duyên khởi:

Dưới đây là thứ tám của toàn văn nói về mười hai duyên khởi. Thứ nhất nói rộng về mười hai duyên khởi, thứ hai lược nhiếp dụ để hiện rõ.

Trong phần nói rộng về mười hai duyên khởi, trong đó có hai:

1. Nói chung. 2. Nói riêng.

Trong phần nói chung lại chia làm sáu đoạn:

1. Sắp xếp chung về chi vị.
2. Nói riêng về thể tánh.
3. Nói về ý bổn thuyết.
4. Dùng lược nhiếp rộng.
5. Ngăn dứt nghi nạn chung.
6. Hội giải thích văn kinh.

Sắp xếp chung về chi vị:

Luận chép: như uẩn này nối tiếp, nói ba đời là giai đoạn.

Tụng rằng:

Các duyên khởi như thế,
Mười hai chi ba đời.
Mé trước sau đều hai,
Trung tám cứ viên mãn.

Giải thích hai câu đầu nêu tên và số, hai câu sau y theo đời mà lập chi.

Mười hai chi gồm:

1. Vô minh. 2. Hành. 3. Thức. 4. Danh sắc. 5. Sáu nhập. 6. Xúc. 7. Thọ. 8. Ái. 9. Thủ. 10. Hữu. 11. Sinh. 12. Chết.

Nói ba đời:

1) Đời trước tức là quá khứ.

2) Đời sau tức là vị lai.

3) Đời giữa tức là hiện tại.

Đời trước sau đều có hai: nghĩa là đời trước sau mỗi đời đều lập ra hai chi, vô minh và hành thuộc đời quá khứ. Sinh già chết thuộc đời tương lai.

Hiện tại tám chi viên mãn. Đây là nói đời hiện tại lập ra tám chi, trừ đời quá khứ, tám chi còn lại ở đời hiện tại.

Nói viên mãn: là đời hiện tại có tám chi, chẳng phải các hữu tình đều có đủ.

Nay nói tám: Y theo sự tròn đầy thì trải qua tám chi vị gọi là viên mãn. Nếu nói người chết giữa chừng yểu: thì không có đủ tám chi trải qua hai chi đó là chết trong thai: lại tám chi này, nói theo cõi Dục không phải cõi Sắc, cõi Vô Sắc. Là trong cõi Vô Sắc không có chi danh sắc. Vì loài hóa sinh cõi ấy các căn đầy đủ ngay, nếu cõi Vô Sắc không có chi danh sắc và sáu nhập thì không có sắc. Cho nên kinh Đại Duyên Khởi nói có đủ.

Kinh ấy chép: Phật bảo A-Nan nếu thức không vào thai thì danh sắc có tăng rộng thêm lớn rộng lớn không?

A-Nan: không! bạch Đức Thế Tôn.

Giải thích: kinh này nói: nhập thai mới có sự thêm lớn của danh sắc v.v... Biết rõ tám chi y theo cõi Dục, vì cõi Sắc không nhập thai.

Có khi chỉ nói hai phần duyên khởi: Một là thuộc về đời quá khứ, hai thuộc đời tương lai, đó là từ chi Vô minh cho đến chi thọ. Bảy chi này thuộc đời quá khứ, hoặc chi ái cho đến già chết, năm chi này thuộc đời tương lai, vì nhân quả quá khứ vị lai thuộc về hai phần.

Nhân quả đời quá khứ: đó là vô minh và hành làm nhân thức v. v... làm quả.

Nhân quả tương lai: là ái thủ hữu làm nhân, sinh già chết là quả. Đây là y theo theo nhân quả mà chia làm hai đời.

8. Nói riêng về thể tánh:

Dưới đây là thứ hai, nói riêng về thể tánh. Luận chép: Các chi như vô minh v.v... lấy gì làm thể? Tụng chép:

Vị túc hoặc vô minh
Các nghiệp xưa là hành
Thức là kiết sinh uẩn
Sáu xứ danh sắc trước
Từ sinh nhãn căn thảy,
Ba hòa sáu xứ trước
Đối nhân ba thọ khác

Chưa biết rõ gọi xúc
Ở dâm ái thọ trước,
Tham giúp đủ dâm ái,
Vì được các cảnh giới
Tìm cầu khắp là Thủ
Hữu chính là năng tạo
Dẫn đến có nghiệp quả
Kiết đương hữu gọi sinh
Đến sẽ thọ già chết.

Giải thích: Giai đoạn hoặc trước vô minh là đời quá khứ sanh khởi phiền não gọi là giai đoạn hoặc trước. Năm uẩn ở giai đoạn nay đến này quả chín muồi gọi chung là vô minh. Đó là năm uẩn, chỉ nêu vô mình.

Luận chép: Năm uẩn và vô minh hiện hành cùng lúc.

Do năng lực vô minh mà năm uẩn hiện hành. Như nói vua ban hành chẳng thể không vâng theo, vì vua là trên hết nên gọi là vua ban hành. Giải thích: Kia là giai đoạn hoặc xưa kia, là năm uẩn.

Các nghiệp xưa gọi là hành: là trong đời quá khứ khởi nghiệp vị, năm uẩn ở vị này gọi chung là Nghiệp, Nghiệp gọi là Hành, vì là nghĩa tạo tác. Mười hai chi này đều có chữ vị cho nên chữ vị ở câu đầu là nói trôi đến sinh già chết.

Thức là kiết sinh uẩn: nếu ở trong thai mẹ v.v... lúc kiết sinh trong một giai đoạn sát-na, năm uẩn gọi là Thức, vì thức thọ sinh mạnh mẽ nên chỉ nêu thức mà thôi.

Sáu xứ danh sắc trước: từ kiết sinh sau, sáu xứ sinh trước. Các vị trung gian, tất cả năm uẩn gọi chung là Danh sắc.

Các vị trung gian: tức là trong thái từ Yết-la-lam cho đến Bát-la-xà-khư là năm vị.

Luận chép: Trong đây lẽ ra nói bốn chỗ sinh tiền mà nói sáu là y theo con số đầy đủ mà lập. Sinh nhãn căn vân vân, ba hòa sáu xứ trước:

Đây là Bát-la-xà-khư, giai đoạn này có nhiều niệm.

Từ sau danh sắc, ba hòa về trước sinh ra nhãn căn v.v... Năm uẩn ở giai đoạn này gọi là sáu xứ. Sáu xứ tròn đầy, căn tướng hiển lộ, chỉ nêu sáu xứ, đối với ba thọ nhân khác chưa biết rõ gọi là Xúc:

Ba thọ nhân là ba thọ cảnh, cảnh gọi là nhân, năng sinh ra thọ là sau khi ra khỏi thai khoảng hai, ba tuổi thì căn cảnh thức, có thể đối đãi xúc chạm. Năm uẩn ở giai đoạn này gọi chung là Xúc. Vì tướng xúc hiển bày nên chỉ nêu xúc mà thôi. Đối với ba thọ cảnh chưa biết rõ cho

nên chưa gọi là Thọ. Ở thọ trước dâm ái: Nghĩa là năm sáu tuổi đến mười bốn, mười lăm tuổi biết rõ tướng khác nhau của ba thọ nhưng chưa khởi dâm tham. Năm uẩn ở giai đoạn này gọi chung là Thọ. Vì thọ dụng cao siêu cho nên chỉ nêu tên thọ mà thôi.

Tham giúp đủ dâm ái.

Mười lăm tuổi trở lên tham những thứ tốt đẹp, dâm ái hiện hành nhưng chưa tìm cầu khắp. Năm uẩn ở giai đoạn này gọi là ái. Vì dụng của ái mạnh mẽ nên chỉ nêu tên ái. Vì được các cảnh giới tìm cầu khắp là thủ.

Thủ là tham, khi tuổi lớn, tham cảnh năm dục tìm cầu khắp bốn phương không biết mệt nhọc, năm uẩn ở giai đoạn này gọi là Thủ. Vì thủ mạnh mẽ nên nêu tên Thủ.

Ái thủ khác nhau, lúc mới khởi gọi là ái, tiếp nối làm cho mạnh mẽ nên đặt riêng cái tên thủ, vì cảnh thủ nối tiếp dần dần mạnh mẽ.

Hữu chính là năng tạo
Dẫn đến có nghiệp quả.

Nhân vì tìm cầu chứa nhóm có thể dẫn đến có nghiệp quả. Năm uẩn ở giai đoạn này gọi là Hữu, có các quả tương lai, vì nghiệp mạnh mẽ nên chỉ nêu tên Hữu.

Kết quả sẽ có sinh

Từ đây xả bỏ thân mạng, sẽ kiết ở tương lai. Năm uẩn ở giai đoạn này gọi chung là Sinh. Chi sinh ở tương lai thì như nay biết. Vì tương lai sinh hiển nên gọi là sinh.

Thức hiện tại mạnh mẽ,
Ngay nơi thể mà được tên.

Đến sẽ thọ già chết: vào đời tương lai, sau khi thọ sinh rồi có chi danh sắc kế sinh ra chi sáu xứ, kế sinh chi xúc xúc sinh thọ, giai đoạn của bốn chi này tất cả năm uẩn gọi chung là già chết, già chết như vậy tức là bốn chi danh sắc, sáu xứ, xúc thọ đời nay. Từ chi sinh sau đó tướng già chết hiển hiện, là nêu cái tên già chết.

9. Có bốn chi duyên khởi khác nhau:

Luận chép: lại chi duyên khởi có bốn thứ khác nhau:

1. Sát-na. 2. Liên phược. 3. Phần vị. 4. Viễn tục.

Sát na là gì? Là trong khoảng sát-na do tham lam mà giết hại, đủ mười hai chi. Si là vô minh, tư là hành, chung với đại địa tư thì tham phải là có đối với việc của các cảnh phân biệt rõ gọi là Thức. (Tham khởi có thức biết rõ cảnh.

Thức đủ ba uẩn gọi chung là danh sắc.

Chú thích: Nói ba uẩn: là sắc uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn.

Ba uẩn này cùng khởi chung với thức. Tưởng uẩn chấp lấy toàn phần, sắc uẩn chấp một phần, trừ năm căn và sắc biểu, sắc vô biểu.

Vì lập chi riêng nên chấp lấy sắc uẩn còn lại tức là bốn cảnh của phù trần căn.

Hành uẩn cũng chấp một phần, trừ vô minh, tư, xúc, thọ, tham và vô tàm, vô quý, hôn trầm, trạo cử đồng thời sinh dị diệt. Vì lập chi riêng nên chấp vào hành uẩn tức là tác ý v.v... trụ gọi là sắc căn, nói là sáu xứ, năm căn như nhãn căn v.v... trụ gọi là Sắc, nói năm cảnh này để làm sáu xứ thì tuy là năm mà thuộc sáu xứ, gọi là sáu xứ, sáu xứ đối đãi hòa hợp là xúc, sáu xứ tức là căn, đối cảnh khác gọi là thức, ba hòa có xúc sai khiến xúc gọi là thọ, tham tương ưng thọ, tham tức là ái. Tức khi thực hành sát vốn là tâm tham.

Tương ưng với các triền phược này gọi là thủ nghĩa là vô tàm, vô quý, hôn trầm, trạo cử gọi là các triền, tương ưng với tham. Thân nghiệp, ngữ sanh khởi gọi là hữu, nghĩa là khi thực hành sát khởi thân nghiệp ngữ nghiệp, gọi là chi Hữu.

Các pháp như vậy phát khởi giai vị gọi là Sinh.

Chín muồi và biến hóa gọi là già, diệt hoại gọi là chết. (Đó là ba tướng, biến là dị tướng).

Lại có thuyết nói sát-na buộc ràng nối tiếp, như Phẩm Loại Túc, khắp các hữu vi, mười hai chi vị, tất cả năm uẩn đều thuộc về phần vị, tức là xa xưa nối tiếp vô thỉ nên gọi là viễn tục (như trên là văn luận).

Giải thích:

Nói sát na: là một sát-na.

Nói ràng buộc nối tiếp: là nhân quả sạch khởi không đứt quãng: hữu tình vô tình đều có sinh diệt, từng niệm nối tiếp, sát na buộc ràng nối tiếp là tất cả hữu vi.

Trước giải thích sát na chỉ là hữu tình, vị Sư này giải thích sát na có cả vô tình. Phần vị duyên khởi là y theo theo thuận sinh thọ nghiệp và bất định thọ nghiệp.

Phần vị mười hai chi năm uẩn của ba đời.

Viễn tục: là phần vị trước, y theo thuận hậu thọ nghiệp và bất định thọ nghiệp, cách nhiều đời, nhân quả xa xưa nối tiếp từ vô thỉ.

10. Nói về ý của bổn thuyết:

Từ đây thứ ba nói về ý của bổn thuyết: trong đó có hai:

1. Nói về ý thuyết.

2. Xóa bỏ ngu hoặc cho người khác.

trước nói về ý thuyết. Luận chép: Thế Tôn ngay nơi đây.

Thế nào là ý thuyết? Tụng chép:

Truyền hứa y vị nói
Từ thắng lập tên chi.

Giải thích: truyền hứa y theo vị mà nói.

Truyền hứa: là Thế tôn chỉ y theo phần vị mà nói mười hai chi. Không y theo sát-na.

Phần vị duyên khởi, Kinh bộ có bác bỏ.

Ý Luận chủ nói nên nói truyền hứa.

Từ thắng đặt tên chi.

Đây là giải thích vặn hỏi của ngoài đạo, phần vị duyên khởi đều có năm uẩn. Vì sao chỉ đặt tên là vô minh v.v...vì giải thích vần nạn này, vì trong các vị thì vô minh v.v... là mạnh mẽ. Tuy có năm uẩn, nhưng từ sự mạnh mẽ mà đặt tên, nêu lên vô minh v.v... nói đủ như giải thích ở trước.

Kinh nói phần vị chỉ là hữu tình. Luận nói sát na buộc ràng là có cả hữu tình và vô tình. Phần vị viễn tục cũng đồng kinh nói. Chỉ là hữu tình. Kinh vì dứt hoặc nên chỉ nói hữu tình. Luận y theo pháp tướng, có cả hữu tình và vô tình, để rõ nghĩa này. Kế dưới là hỏi tức là môn khiển hoặc thứ hai

Luận chép: Vì sao Khế kinh chỉ nói hữu tình.

Tụng rằng:

Quá khứ, hiện tại, vị lai
Vì dứt hoặc cho người.

Giải thích: Thế Tôn vì dứt trừ ngu hoặc trong ba đời. Cho nên nói duyên khởi. Chỉ y theo hữu tình.

Hỏi: thế nào là sự ngu hoặc của hữu tình ba đời?

Đáp: Đời quá khứ sinh nghi rằng: ta ở đời quá khứ vì từng có, chẳng có, những gì ta từng có? Thế nào là ta từng có.

Giải thích: từng có chẳng có: là nghi ta có hay không.

Cái gì là ta: là nghi tự tánh của ta, là uẩn ngã hay lìa uẩn ngã.

Thế nào là từng có: Là nghi sự khác nhau của ta là ngã thường hay vô thường.

Hỏi: thế nào là ngu hoặc ở đời vị lai của hữu tình?

Đáp: ở đời vị lai sinh nghi rằng: Ta ở đời vị lai là có hay không, những gì ta sẽ có, vì sao ta sẽ có.

Giải thích: sẽ có không có: là nghi ta không có.

Cái ta là ta: là nghi tự tánh của ta.

Thế nào là ta: nghi sự khác nhau của ngã.

Hỏi: thế nào là sự ngu hoặc trong đời hiện tại của hữu tình?

Đáp: ngay ở đời hiện tại sinh nghi rằng: cái gì là ta, ngã này thế nào. Ngã do cái gì có, ta sẽ có cái gì.

Giải thích: cái gì là ngã: là nghi tự tánh của ta.

Ngã này thế nào: là nghi sự khác nhau của ngã.

Ngã do cái gì có: là nghi cái nhân của ta, vào thời hiện tại, quá khứ ta do cái gì mà có. Ta sẽ có cái gì: là nghi cái quả của ta. Cho rằng ta sẽ có quả gì.

Vì dứt bỏ sự ngu hoặc trong ba đời như thế. Kinh chỉ nói duyên khởi của hữu tình. Như Khế kinh nói:

Các Tỳ-kheo lắng nghe! Nếu có Tỳ-kheo đối với các duyên khởi đã phát sinh ra pháp, có thể dùng tuệ chân chánh để quán thấy, chắc chắn sẽ không ở vào sự ngu hoặc của ba đời. Cho rằng ta ở đời quá khứ là từng có không có.

11. Dùng lược nhiếp rộng:

Dưới đây là thứ tư dùng lược nhiếp rộng.

Luận chép: Lại nên biết chi duyên khởi này, tuy có mười hai chi nhưng lấy hai, ba làm tánh. Ba nghĩa là sự hoặc nghiệp, hai là quả và nhân. Nghĩa này thế nào?

Tụng rằng:

Ba phiền não hai nghiệp
Bảy việc cũng gọi quả
Lược quả và lược nhân
Do trung so sánh hai.

Giải thích: hai câu đầu là nói nhiếp nhau, hai câu cuối giải thích sự ngăn ngại.

Ba phiền não: là vô minh, ái, thủ, lấy phiền não làm tánh.

Hai nghiệp: là hai chi Hành và Hữu, lấy nghiệp làm thể.

Bảy sự cũng gọi là quả: Trừ năm chi trước còn lại bảy chi sau như thức v.v... gọi là sự. Vì nghiệp phiền não này làm chỗ nương cho sự. Bảy sự như thế cũng gọi là quả. Nghĩa y theo các pháp còn lại cũng gọi là nhân, nghĩa là vô minh và hành là nhân, thức v.v... làm quả, ái thủ hữu làm nhân, sinh già chết làm quả.

Lược quả và lược nhân: đây là nêu môn lược vì cho là ngại. Đời vị lai lược quả, vì nói hai quả đó là năm chi như thức v.v... hợp lại làm hai quả nên gọi là lược quả.

Đời quá khứ lược nhân. Vì hoặc chỉ có một đó lại hai hoặc ái và

thủ vì một nhân vô minh nên nói là lược nhân.

Nhưng đời hiện tại nói rộng về nhân quả, chia làm năm việc, đó là năm quả như thức v.v... vì hoặc có hai đó là chia vô minh thành hai chi ái và thủ.

Vì sao đời hiện tại nói rộng nhân quả, đời quá khứ và vị lai thì lược nhân lược quả.

Do trung có thể so sánh hai: là giải thích sự ngăn ngại ở trước. Do đời hiện tại rộng, có thể hơn hai đời quá khứ và vị lai. Đã thành nghĩa rộng, cho nên không nói riêng nói thì thành vô dụng.

12. Giải thích chung về nghi nạn:

Dưới đây là thứ năm giải thích chung về nghi nạn.

Luận chép: Nếu duyên khởi chỉ có mười hai chi, không nói quả già chết, vì sinh từ đáng lẽ có kiết cuộc. Không nói nhân vô minh, sinh tử đáng lẽ có sự bắt đầu. Hoặc đáng lẽ lập chi duyên khởi khác. Khác thì lại có thừa, thành lỗi vô cùng là hỏi. Không nên lập lại, nhưng không có lỗi ở trước. Trong đây Thế Tôn từ nghĩa đã hiển bày, vì sao đã hiển bày (là gạn lại)? Tụng chép:

Từ hoặc sinh hoặc nghiệp
Tự nghiệp sinh ở sự
Từ sự sự hoặc sinh
Lý chi hữu chỉ thế.

Giải thích: từ hoặc sinh hoặc nghiệp:

1. Từ hoặc sinh hoặc, là do ái sinh thủ.

2. Từ hoặc sinh nghiệp, là do thủ sinh hữu, vô minh, sinh ra hành.

Từ nghiệp sinh ở sự: đó là hành sinh ra thức, từ hữu sinh ra sinh.

Từ sự sự hoặc sinh:

1. Từ sự sự sinh

2. Từ sự hoặc mà sinh.

Từ sự sự sinh: là sự có thể sinh ra sự; đó là thức sinh ra danh sắc cho đến xúc sinh ra Thọ.

Lý chi hữu chỉ thế: là giải thích vặn hỏi. Do lập chi hữu lý ấy như thế. Đó là nói danh sắc sinh ra sáu xứ, thọ sinh ra ái. Đã nói lên già chết là nhân sự hoặc, nghĩa là danh sắc và thọ là già chết, thọ sinh ra ái, ái sinh ra thủ.

Đã nói vô minh là quả của sự hoặc đó là ái và thủ là vô minh. Vô minh có nhân, sinh tử vô thỉ. Già chết có quả, sinh tử vô chung. Vì thế không cần lập chi duyên khởi khác, nên kinh chép: Như thế ngu độn và

đại khổ khi uẩn chứa nhóm. Giải thích: Như thế là mười hai nhân duyên như thế không có ngã và ngã sở. Cho nên gọi là Độn.

Vì gần với nghĩa quả nên gọi là khổ uẩn. Vì gần với nghĩa nhân nên gọi là chứa nhóm. Khổ uẩn này chứa nhóm vô thỉ vô chung. Cho nên gọi là Đại. Đã mười hai chi đều gọi là khổ tập, nên biết vô minh có nhân, già chết có quả. Nếu không như vậy kinh này nói làm gì.

13. Giải thích văn kinh:

Dưới đây là thứ sáu giải thích văn kinh.

Luận chép: Như Thế Tôn nói: Nay ta nói pháp duyên khởi cho ông, duyên đã sinh ra pháp, hai đều này có gì khác nhau?

Lại, văn luận này nói hai điều này không khác nhau, vì lời nói thuộc tất cả pháp. Giải thích: Luận này nói duyên khởi thuộc tất cả hữu vi, duyên đã sanh pháp, cũng thuộc tất cả hữu vi, đã nói hai pháp này đều thuộc tất cả hữu vi thì biết là chẳng khác. Dưới đây là Luận chủ giải thích ý kinh.

Tụng rằng:

Ý trong đây là nói
Nhân khởi quả đã sinh.

Giải thích: hai câu này là giải thích ý kinh.

Trong đây: là trong Khế kinh này nhân khởi quả đã sinh.

Theo trong kinh này phần nhân các chi gọi là Duyên khởi. Do nhân có duyên có công năng sinh quả. Nên biết phần nhân gọi là duyên khởi. Phần quả các chi là nói duyên đã sinh, do quả đều từ duyên mà sinh. Nên biết phần quả gọi là duyên đã sinh. Vì lý này như thế, hai nghĩa tất cả đều thành, vì các chi đều có tánh nhân quả.

Giải thích: Tất cả: Là mười hai nhân duyên.

Hai nghĩa: là duyên khởi, duyên đã sinh.

Lại Luận chép: Nếu an lập như vậy lẽ ra không câu thành. Giải thích: Là vặn hỏi. Thể nhân quả các chi đã không khác, làm sao an lập duyên khởi, duyên đã sanh ra pháp. Cho nên nói lẽ ra đều không thành.

Luận chép: Không đúng, vì sở quán có khác nhau.

Nghĩa là nếu năng quán đều này gọi là duyên đã sinh, chẳng phải ngay nơi quán này gọi là duyên khởi, giống như gọi là nhân quả, cha con v.v...

Giải thích: Là đáp vặn hỏi trước đó. Sở vọng khác nhau, hai nghĩa thường khác. Như hành vọng đến vô minh thường gọi là duyên đã sinh. Cho nên thể tuy là một mà thành hai nghĩa. Như người con ở đời mong

ở bên cha nên thường gọi là con, không thể gọi là cha. Cha mong ở bên con thường gọi là cha không thể gọi là con được. Tuy là một mà được hai tên, so sánh với pháp rất dễ hiểu.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 10

1. Nói riêng:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn là phần nói riêng.

Trong đây có hai:

1) Nói riêng về bốn pháp.

2) Chỉ riêng văn còn lại.

Nói riêng bốn pháp là:

1) Nói về vô minh.

2) Nói về danh sắc.

3) Nói về xúc.

4) Nói về thọ.

Phần vô minh thứ nhất lại chia làm hai: 1. giải thích nghĩa; 2. dẫn chứng.

Giải thích nghĩa.

Luận chép: vô minh là gì? (Là hỏi) Là thể không sáng suốt, (là đáp chẳng phải trí sáng). Nếu vậy vô minh lẽ ra là mắt. (Là vặn hỏi, năm căn như mắt v.v... cũng chẳng phải trí sáng, vì lẽ ra là vô minh). Đã vậy nghĩa này lẽ ra gọi là minh vô. Ở đây lại giải thích riêng về chỗ minh vô, gọi là gọi vô minh. Nếu vậy thể của vô minh đáng lẽ chẳng có, (là nạn, nếu chỗ minh vô gọi là vô minh, đã là tha vô thì lẽ ra chẳng có), vì hiển bày có tự thể nên nghĩa không lạm vào cái khác, (vì hiển bày hữu thể nên khác với giải thích thứ hai, nghĩa không xen lạm cái khác nên không đồng với giải thích đầu).

Tụng rằng:

Minh đối trị vô minh,
Như chẳng thân thật đẳng.

Giải thích: Minh đối trị vô minh: minh có thật khởi, đó là vô minh này không hiểu rõ bốn đế.

Minh đối trị gọi là vô minh, trái với minh nên gọi là vô minh. Không phải lìa minh đều là vô minh, cũng không phải chỗ minh không

có gọi là Vô minh.

Như chẳng thân thật v.v... là nêu ví dụ để giải thích thành tựu.

Luận chép: như các bạn thân, đối với kẻ thù, trái với bạn thân gọi là chẳng phải bạn thân, chẳng khác bạn thân, chẳng phải bạn thân không có.

Giải thích: Chẳng phải bạn thân: là nói kẻ thù. Gọi là không phải bạn thân, không phải bạn thân đều gọi là phi bạn thân. Đây là dụ cho vô minh không lạm đến mắt v.v...

Không phải bạn thân không có: là không phải bạn thân không có chỗ ở gọi là phi bạn thân. Đây là dụ cho vô minh có tự thể.

Chẳng thật: lời nói xét kỹ gọi là thật, đối trị lại lời nói luống dối gọi là phi thật, phi đối với thật gọi là phi thật. Cũng là phi thật vô gọi là phi thật.

Đẳng: Là phi pháp, phi nghĩa, phi sự.

Như pháp bất thiện gọi là phi pháp. Nghĩa Bất thiện gọi là phi nghĩa, việc bất thiện gọi là phi sự. Ba việc này trái với pháp thiện nên gọi là phi pháp.

Luận chép: Như thế vô minh có thật thể riêng.

Minh này trị phi dị phi vô.

Giải thích: Phi dị: Chẳng phải là khác minh, gọi chung là vô minh.

Phi vô: Chẳng phải minh không có chỗ nên gọi là Vô minh.

Lại Khế kinh nói: Vô minh duyên hành, nên biết có tự thể, ở đây thì lược chứng.

2. Dẫn chứng rộng:

Dưới đây là thứ hai, dẫn chứng rộng.

Tụng rằng:

Vì nói là kiết thảy
Vì chẳng phải ác tuệ kiến
Vì tương ưng với kiến
Ví nói năng nhiễm tuệ.

Giải thích: câu đầu dẫn chứng, ba câu sau phá thuyết khác.

Nói: là kinh nói.

Kiết là chín kiết.

Đẳng: là lấy ba phược, mười tùy miên, ba lậu, bốn bộc lưu.

Kinh nói kiết v.v... là có vô minh, chẳng lẽ có thật thể mà nói là kiết v.v...

Vì không phải ác tuệ kiến: là phá thuyết cầu các Sư khác.

Có sư khác nói, vô minh lấy ác tuệ làm thể.

Cho nên họ nói: Như người vợ ác gọi là không có vợ.

Ác tuệ như thế lẽ ra gọi là vô minh. Luận chủ bác bỏ đều này cho nên nói chẳng có kiến ác tuệ. Cho rằng tuệ nhiễm ô gọi là ác tuệ. Trong đó vì có kiến cho nên không phải vô minh, như thân kiến là kiến tuệ ác, tuệ đã có kiến thì đâu phải vô minh.

Vì tương ưng với kiến: Là bác bỏ họ chuyển sanh chống chế. Các sư khác nói: nếu vậy chẳng phải kiến, ác tuệ lẽ ra cho là vô minh, tuệ tương ưng như tham v.v... Đây không phải là kiến ác tuệ, đã không phải kiến thì lẽ ra là vô minh. Vì tương ưng với kiến là biết vô minh không phaỉ tuệ. Nếu vô minh không phải tuệ thì chẳng lẽ có hai tuệ ư? Tương ưng nhau ư? Đã chấp nhận vô minh tương ưng với kiến nên biết vô minh tuệ không phải.

Vì nói có thể nhiễm tuệ: là dẫn giác để chứng minh.

Như thế kinh nói: Tham dục làm nhiễm ô tâm, làm cho người không thể giải thoát. Vô minh làm nhiễm ô tuệ khiến không thanh tịnh. Kinh này nói vô minh làm nhiễm ô tuệ, nên biết thể của tuệ không phải vô minh. Nếu vô minh là tuệ thì đâu thể nào thể của tuệ lại làm nhiễm ô tuệ ư? Nhưng thể của vô minh là không biết rõ bốn Đế, Tam Bảo, nghiệp quả thiện ác, tức là biết rõ đối trị pháp khác.

Đại đức Pháp Cứu nói thể của vô minh là tánh loại nương vào ngã cũa các hữu tình.

Giải thích: vô minh nương vào ngã mà sạch khởi tức là loại ngã mạn.

Dưới đây là thứ hai nói về Danh sắc.

3. Nói về danh sắc:

Luận chép: Danh sắc là gì? Sắc như phân biệt ở trước nay chỉ nói về danh.

Tụng chép:

Danh không bốn uẩn sắc.

Giải thích: danh không phải bổn uẩn của sắc. Tức là thọ tưởng hành thức.

Hỏi: danh đối với bốn uẩn là thuộc về hành uẩn.

Tại sao bốn uẩn đều gọi là Danh?

Đáp: Luận có bốn giải thích.

Một là: Tùy theo chỗ mà đặt tên. Vì thế lực của căn và cảnh đối với nghĩa có thể chuyển biến nên gọi là Danh.

Hỏi: Vì sao theo thế lực của danh mà chuyển biến?

Đáp: cho rằng theo nhiều thứ mà thế gian cùng đặt tên. Đối với nghĩa ấy, chuyển biến giải thích, tức như tên trâu, ngựa, màu sắc, vị.

Hỏi: Ở đây lại vì sao mà nêu tên gọi?

Đáp: đối với cảnh chuyển biến và duyên. Giải thích: Trên đây là văn luận.

Theo ý của sư này: như tên thời nay tùy theo thế lực tên của thời xưa mới được đối với nghĩa chuyển biến giải thích.

Hoặc giải thích cảnh này, cảnh kia. Cảnh kia là chuyển biến. Danh đã như thế, bốn uẩn cũng vậy, đó là thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Theo thế lực của căn và cảnh, đối với cảnh chuyển biến và duyên chuyển biến như danh. Cho nên nêu tên gọi.

Chuyển biến, duyên: Duyên cái này duyên cái kia gọi là chuyển biến duyên.

Thứ hai là giải thích lại danh loại tợ. Ý giải thích này là tất cả pháp không ngoài hai thứ.

1. Sắc loại. 2. Phi sắc loại.

Bốn uẩn và danh đồng là phi sắc loại.

Vì loại tợ danh. Bốn uẩn gọi là Danh.

Thứ ba là giải thích, vì theo danh để hiển rõ. Ý giải thích này là sắc pháp thô là có, không cần danh hiển bày rõ như mắt thấy.

Bốn uẩn nhỏ nhiệm, cần danh hiển bày rõ phải nhờ vào danh, cho nên nêu tên gọi.

Thứ tư là giải thích, có Sư khác nói:

Bốn uẩn Vô Sắc, khi xả bỏ thân này rồi, chuyển qua đời khác, chuyển biến như danh nên nêu tên gọi.

Giải thích: sư này y theo sự xả thân mà gọi là chuyển biến. Vị sư đầu y theo duyên với cảnh gọi là chuyển biến. Chuyển biến tuy đồng, mà hai giải thích có khác.

4. Nói về xúc:

Dưới đây là thứ ba, nói về xúc trong đó có ba:

a. Nói về sáu xúc.

b. Nói về hai xúc.

c. Nói về tám xúc.

Sáu Xúc:

Luận chép: xúc nghĩa là gì?

Tụng rằng:

Xúc sáu ba hòa sanh.

Giải thích: Xúc sáu: là sáu thức như nhãn thức v.v... là tương ưng

xúc. Đó là nhãn thức tương ưng xúc, cho đến ý thức tương ưng xúc, thể của xúc tuy là một, y theo thức chia làm sáu.

Ba hòa sinh: Là giải thích nghĩa xúc, là căn, cảnh và thức.

Ba hòa sinh: vì có thể xúc chạm cho nên gọi là Xúc.

Luận chép: lại như năm xúc sinh, có thể ba hòa hợp, chấp nhận căn cảnh thức sạch khởi cùng lúc, ý căn quá khứ pháp hoặc vị lai ý thức hiện tại làm sao hòa hợp.

Giải thích: văn này gạn hỏi.

Pháp hoặc vị lai: là duyên với pháp vi lai.

Hoặc: là không chắc chắn. Lại y theo duyên với vị lai, cũng duyên có cả đời khác cho nên nói hoặc.

Ý của gạn hỏi này là ba thứ ý, pháp, thức đều ở vào một đời, chẳng lẽ gọi là hòa hợp ư.

Luận chép: đây tức gọi là hòa hợp là thành nghĩa nhân quả? Hoặc đồng một quả nên gọi là hòa hợp, đó là căn cảnh và thức đồng thuận phát sinh ra xúc.

Giải nói: là đáp câu hỏi trước. Ở đây có hai giải thích.

1. Ý pháp là nhân, ý thức là quả, thành nghĩa nhân quả thì gọi là hòa hợp.

2. Căn cảnh và thức đồng, vì một xúc quả đồng một quả nên gọi là hòa hợp.

Hai giải thích trên đây không y theo đồng thế gian mà gọi hòa hợp.

Theo Tát-Bà-Đa lìa ba hòa chỉ có thể của xúc là pháp tâm sở. Nếu là kinh bộ thì ba hòa tức là xúc, không có tự thể riêng. Luận có phá tướng, rườm ra nên không nêu ra.

5. Nói về hai xúc:

Dưới đây là thứ hai, nói về hai xúc: Luận chép: là sáu xúc trước, lại hòa hợp thành hai, vì sao? Tụng rằng:

Năm tương ưng hữu đối
Thứ sáu đều tăng ngữ.

Giải thích: năm tương ưng hữu đối: là năm xúc như xúc của mắt, v.v... gọi là xúc hữu đối. Xúc tuy không đối đãi vì y vào mắt v.v... là hữu đối, từ chỗ nương mà gọi là xúc hữu đối. Xúc hữu đối thuộc về y chủ thích.

Thứ sáu đều tăng ngữ: là ý xúc thứ sáu. Gọi là xúc tăng ngữ. Sở dĩ như vậy, là vì tăng ngữ là tên, tên có công năng giải thích tăng thắng đối với lời nói nên gọi là tăng ngữ. Gọi là ý thức sở duyên trường cảnh.

Cho nên y theo đây mà gọi là xúc tăng ngữ.

Hỏi: vì sao gọi là ý thức trường cảnh?

Đáp: Như nhãn thức chỉ rất dễ hiểu màu xanh nhưng không biết rõ tên màu xanh. Ý thức vừa biết màu xanh, cũng biết rõ tên màu xanh nên màu xanh ấy gọi là trường. Trường: là dài.

Tăng ngữ là cảnh: xúc là năng duyên, vì duyên với cảnh nên gọi là "xúc tăng ngữ".

Xúc của tăng ngữ thuộc về y chủ thích.

Cho nên luận chép xúc tăng ngữ là y theo sở duyên mà lập: có người nói ý thức là tăng ngữ. Vì ý thức này nói làm tăng thượng, mới đối với cảnh chuyển biến.

Năm thức thì không như vậy, cho nên ý thức chỉ gọi là tăng ngữ. Xúc tương ưng với tăng ngữ ý thức nên gọi là tăng ngữ xúc, vì vậy luận chép: Tăng ngữ xúc là y theo vào tương ưng để lập.

6. Nói về xúc:

Dưới đây là thứ ba, nói xúc:

Luận chép: tức là xúc sáu trước, theo tương ưng khác lại thành tám thứ. Tụng rằng:

Minh vô minh chẳng hai
Vô lậu nhiễm ô khác
Tương ưng: ái và nhuế
Lạc thảy thuận ba thọ.

Giải thích: minh và vô, minh chẳng phải hai: Ở đây có ba xúc

1. Nói về xúc. 2. Nói về vô minh xúc. 3. Phi minh phi vô minh xúc. Tụng nói chẳng hai: là xúc thứ ba, vô lậu nhiễm ô là những thứ khác là giải thích ba xúc trên.

Khác: là ngoài vô lậu nhiễm ô còn có hữu lậu, thiện, vô ký. Tương ưng vô lậu gọi là minh xúc. Xúc tương ưng nhiễm ô, gọi là vô minh xúc và hữu lậu thiện, vô ký tương ưng xúc gọi là phi minh, phi vô minh xúc.

Hai Tương ưng ái nhuế

Ở đây có hai xúc: Một là: Ái xúc tương ưng với tham.

Nhuế xúc tương ưng với sản. Trong phiền não hai thứ này thường khởi. Ngoài xúc vô minh lập riêng thứ này.

Lạc v.v... thuận với ba thọ: y theo theo ba thọ mà nhiếp tất cả xúc gọi chung là ba xúc.

1) Tương ưng lạc thọ gọi là xúc thuận lạc thọ.

2) Tương ưng với khổ thọ gọi là xúc thuận khổ thọ.

3) Tương ưng với xả thọ gọi là xúc thuận bất khổ bất lạc thọ.

Hỏi: vì sao xúc này gọi là thuận thọ?

Đáp: luận có ba giải thích:

1. Vì ba thứ này có công năng dẫn dắt ba thọ như lạc v.v... giải thích: đây là năng dẫn thuận với sở dẫn.

2. Hoặc là do lạc v.v... thọ lãnh.

Giải thích: thọ lãnh với xúc thì xúc gọi là Thuận thọ. Đây là y theo sở lãnh thọ thuận với năng lãnh thọ.

3. Hoặc vì có thể nương vào hành tướng của thọ.

giải thích: hành tướng của thọ nương vào xúc má sanh nên gọi là thuận thọ. Đây là y theo sở y thuận với năng y.

Lại Luận chép: thế nào là xúc nương vào hành tương sở lãnh của thọ là hỏi về giải thích thứ hai. Thứ ba, Hành tướng rất giống xúc, vì nương vào xúc mà sinh (là đáp).

Giải thích:

Hành tướng rất giống xúc là trả lời xúc là chỗ lãnh nạp của thọ. Như con cháu ở đời đẹp đẽ giống như cha gọi là có thể lãnh nạp cha. Thọ giống như tướng xúc là nói lãnh nạp xúc. Y theo xúc mà sinh khởi là nói sở y của xúc thọ, như thế hợp thành mười sáu thứ xúc.

Trước nói sáu xúc, kế nói hai xúc, lại nói ba xúc, như mình v.v... kế là hai xúc ái nhuế. Sau nói ba xúc như thuận lạc v.v... cho nên thành mười sáu xúc.

7. Nói về chi Thọ:

Dưới đây là thứ tư của toàn văn nói về chi thọ.

1. Nói chung. 2. Nói riêng.

Nói chung: luận chép: Thọ nghĩa là gì?

Tụng rằng:

Từ đây sinh sáu thọ
Năm thuộc thân còn tâm.

Giải thích: từ đây sinh sáu thọ: từ sáu xúc này có khả năng sinh ra sáu thọ, đó là mắt tiếp xúc làm duyên rồi sinh ra các thọ. Cho đến ý tiếp xúc làm duyên rồi sinh ra các thọ.

Năm thuộc thân còn tâm: trong sáu thọ, năm thọ đầu vì thân thọ nương vào sắc căn, sắc căn gọi là thân là nghĩa nhóm họp. Thọ nương vào thân mà khởi nên gọi là thân thọ. Vì là thọ của thân nên đây thuộc về y chủ thích.

Thọ do ý xúc sinh gọi là tâm thọ. Vì nương vào tâm nên gọi là tâm thọ, vì thọ của tâm cũng thuộc về y chủ thích. Hai thọ trên đây đều từ

chỗ y theo mà đặt tên. Suy nghĩ sẽ hiểu.

Tông Tát Bà Đa nói thọ và xúc khởi cùng lúc, xúc sinh ra thọ là nhân quả đồng thời.

Nếu Tông Kinh Bộ nói xúc đã làm nhân khả năng sinh ra thọ, thì xúc và thọ chắc chắn không cùng lúc.

Tông kia không chấp nhận nhân quả cùng lúc.

Luận có phá về tướng, vì rườm rà nên không nêu ra.

8. Nói riêng:

Dưới đây là thứ hai nói riêng, trong đó có hai:

1. Khai định số. 2. Nghĩa phân biệt.

Về khai định số. Tụng rằng:

Đây lại thành mười tám,
Do ý gần hành khác.

Giải thích: đây lại thành mười tám.

Do ý gần hành khác đây là tâm thọ ở trước. Do ý gần hành khác, lại chia thành mười tám. Nên biết ở đây lại cho hiển bày thừa trước, sạch khởi sau.

Ý cận thành khác có mười tám: Đó là trong tâm thọ có hỷ, ưu, xả duyên với sáu cảnh mà sạch khởi, đều có sáu cận hành, nên thành mười tám, lạc hỷ duyên sáu cảnh, có sáu hỷ cận hành, ưu duyên sáu cảnh, có sáu ưu cận hành, xả duyên sáu cảnh, có sáu xả cận hành.

Hỏi: nếu do tự tánh lẽ ra chỉ có ba, vì ba tự tánh hỷ hữu xả khác nhau, nếu do tương ứng thì lẽ ra chỉ có một vì tất cả đều tương ứng với ý. Nếu do sở duyên thì lẽ ra chỉ có sáu. Sáu cảnh như sắc v. v... làm sở duyên phải không?

Đáp: Ở đây thành mười tám đầy đủ do ba, vì tự tánh, tương ưng với ba nghĩa sở duyên nên thành mười tám.

Trong đó mười lăm thứ gọi là bất tạp duyên, là năm thứ như sắc v. v...

Mười lăm cận hành vì cảnh đều khác nhau nên gọi là bất tạp duyên.

Ba pháp cận hành đều có cả hai thứ. Pháp lại có hai:

1. Pháp riêng: Ngoài năm cảnh các pháp còn lại.

2. Pháp chung: Đó là năm cảnh, hoặc hai hai hợp duyên cho đến năm năm hợp duyên. Vì tạp duyên, nên năm cảnh này cũng gọi là Pháp. Ba thứ hỷ, ưu, xả nếu duyên với pháp riêng thì gọi là bất tạp duyên. Khi duyên với pháp riêng gồm duyên cả sắc v. v... hoặc chỉ hợp duyên với năm cảnh như sắc v.v... gọi là tạp duyên, cho nên pháp cận

hành có cả hai thứ.

9. Hỏi đáp về nhân:

Hỏi: Ý này lấy tên cận hành làm nhân, vậy nhân là gì?

Đáp: Theo truyền thuyết thì hỷ v.v... ý là cận duyên, đối với các cảnh vì thường du hành. Có thuyết nói: hỷ v.v... có thể làm cận duyên, làm cho ý thường du hành trong cảnh. Thân thọ không gọi là ý cận hành; đó là thân thọ có hai thứ nương tựa.

1. Nương vào năm căn.

2. Nương vào ý căn.

Vì không chỉ nương vào ý cho nên không gọi là Cận.

Vì không có phân biệt, cũng chẳng phải hành.

Đệ Tam thiền chỉ nương vào ý căn cũng có phận biệt, chẳng phải cận hành: Đó là cõi Dục ý thức không thích căn vì Cõi Dục không thích cận hành, niềm vui của cõi trên cũng không lập. Lại đối với ý có hỷ có ưu.

Vì đối nhau nên đều lập cận hành.

Thiền thứ ba tuy có ý lạc nhưng không có ý khổ.

Vì đối đãi nên không lập cận hành.

10. Nói rộng về nghĩa:

Dưới đây là thứ hai Phân biệt: Nghĩa.

Nói rộng về hệ duyên. 2. Nói rộng về Hữu lậu, Vô lậu.

Nói rộng về hệ duyên: Luận chép: Các ý cận hành có mấy ràng buộc ở cõi Dục. Ý cận hành ở cõi Dục có bao nhiêu sở duyên cõi Sắc và Vô Sắc là hỏi cũng vậy.

Tụng rằng:

Dục duyên mười tám Dục
Sắc mười hai trên ba
Hai duyên dục mười hai
Tám tự hai Vô Sắc
Hai duyên sau, dục sáu,
Bốn tự một duyên trên
Sơ Vô Sắc cận phân
Duyên sắc bốn tự một
Tứ bổn và ba biên
Chỉ một duyên cảnh mình.

Giải thích: Hai câu đầu nói vể cõi Dục. Bốn câu kế nói về cõi Sắc. Bốn câu cuối nói về cõi Vô Sắc.

Dục duyên dục mười tám: trên là muốn nói về mười tám ràng

buộc. Dưới là muốn nói mười tám duyên cảnh. Đó là ràng buộc cõi Dục có đủ mười tám.

Duyên theo cảnh cõi Dục. Số ấy cũng vậy.

Sắc mười hai ba trên.

Đây là nói cận hành cõi Dục duyên vào số cảnh giới trên.

Dục duyên với cảnh giới sắc chỉ có mười hai.

Đó là hỷ ưu xả đều duyên với bốn sắc, ba nhân bốn thành mười hai. Kia không có hương vị là trừ sáu hương vị.

Ba pháp trên: Trên tức là cõi Vô Sắc. Cõi Dục duyên với cõi Vô Sắc chỉ có được ba, đó là hỷ ưu xả, mỗi thứ đều duyên với pháp, pháp kia không có năm cảnh sở duyên như sắc v. v... cho nên có ba pháp.

Hai duyên dục mười hai.

Hai là Sơ thiền và Nhị thiền. Sơ thiền và nhị thiền chỉ ràng buộc mười hai là sáu hỷ và sáu xả, chỉ trừ sáu ưu. Vì cõi kia không có ưu. Duyên với cảnh cõi Dục cộng lại cũng có mười hai thứ trừ sáu ưu cảnh.

Tám tự hai Vô Sắc: Đó là Sơ thiền và Nhị thiền duyên với cõi của mình nên có tám. Đó là hỷ, xả kia đều duyên với bốn cảnh, trừ hương vị có bốn.

Hai Vô Sắc: Duyên với cõi Vô Sắc có hai thứ. Đó là hỷ và xả đều duyên với pháp kia.

Hai duyên sau là dục, sáu, đệ tam và đệ tứ thiền gọi là hai sau. Đệ tam và tứ thiền chỉ ràng buộc sáu thứ.

Chỉ có sáu xả không có sáu hỷ, duyên với cảnh cõi Dục cũng có sáu, đó là sắc v. v...

Bốn tự một duyên trên:

Đệ tam và tứ thiền duyên với cảnh của mình đó là xả duyên với bốn cảnh trừ hương, vị.

Một là duyên trên:

Một duyên với Vô Sắc,
gọi là pháp cận hành
Sơ Vô Sắc cận phần
Duyên sắc bốn tự một.

Là không xứ cận phân chỉ rằng buộc bốn thứ: Duyên với cảnh cõi Sắc cũng có bốn thứ: Đó là không xứ cận phân phát khởi đạo hữu lậu, có thể duyên với bốn cảnh như sắc v.v... của cõi Sắc và đệ tứ thiền. Duyên đã có bốn thì ràng buộc cũng có bốn, duyên với tự cảnh đó là chỉ có pháp cảnh.

Bốn bổn và ba biên
Chỉ một duyên cảnh mình.

Đó là bốn địa căn bản như Không Xứ v.v... và ba cận phần địa như Thức xứ v. v... gọi là ba biên. Trong bảy địa này chỉ có một, đó là Pháp. Căn bản Vô Sắc không duyên với cõi Sắc, ba biên kia cũng không duyên với sắc cho nên chỉ có một cận hành là Pháp. Không duyên với cõi sắc đến phẩm Định sẽ nói.

11. Phân biệt hữu lậu và Vô lậu:

Dưới đây là thứ hai nói rộng về hữu lậu và vô lậu. Luận chép: ý là cận hành có vô lậu hay không? Tụng rằng:

Mười tám chỉ hữu lậu.

Giải thích: Nói cận hành ràng buộc ba cõi. Cho nên chỉ có hữu lậu, không có vô lậu. Luận chép: Chỉ thành tựu mấy ý cận hành ư? Nghĩa là sinh cõi Dục. Nếu chưa được tâm thiện cõi Sắc, mà muốn thành tất cả Sơ định, Nhị định, Bát định, ba định, bốn định, bốn cõi Vô Sắc để thành cõi trên đều không duyên được. Vì chỉ nhiễm ô. Giải thích: Hữu tình cõi Dục thành nhiễm ba cõi, tuy chưa đắc tâm thiện cõi trên mà thành cận phần nhiễm ô của địa ấy.

Luận chép: Nếu đã được tâm thiện cõi Sắc, chưa lìa dục tham muốn thành Sơ thiền cõi Dục. Chỉ thành bốn hỷ nhiễm, không duyên với cảnh hương vị cõi dưới, xả đều thành sáu, trong định Vị Chí tâm thiện được duyên với cảnh hương vị.

Còn lại y theo lý này nên biết.

Giải thích: Chưa lìa tham dục là nói chưa đắc căn bản nói được thiện kia là chỉ có cận phần. Nhưng địa cận phần chỉ là xả vô hỷ, đã được thiện xả cho nên xả có sáu là khéo duyên cõi dưới. Chưa được căn bản, thành nhiễm hỷ nên chỉ có bốn, là nhiễm không duyên cõi dưới.

Lại Luận chép: Nếu sinh cõi Sắc chỉ thành một cận hành xả pháp ở cõi Dục, đó là tâm thông quả.

Giải thích: vì là tâm thông quả nên chỉ tương ưng xả.

Trên đây nói về mười tám cận hành đều có cả hữu lậu đây là Tông Bà-sa. Nhưng theo Kinh bộ trong hữu lậu chỉ chấp lấy tạp nhiễm nên gọi là cận hành. Cho nên ở trong môn ái lập ra hỷ cận hành hoặc, trong môn Tấng lập ưu cận hành.

Hoặc ở trong môn Bất trạch xả lập ra xả cận hành.

Vì tạp nhiễm, cho nên cận hành gọi là đam mê nương tựa là nhiễm hỷ ưu xả. Vì đối trị tạp nhiễm nên lập lìa nương tựa tức là thiện xả.

Cho nên luận chép: tức hỷ v.v... là câu của ba mươi sáu sư, là tham

nương tựa và xuất ly nương tựa. Câu này khác nhau với Đại Sư nói.

Đam mê nương tựa là các nhiễm thọ.

Xuất ly nương tựa là các thiện thọ.

Giải thích: Nhiễm thiện đối nhau đều có mười tám thứ, thành ba mươi sáu câu.

12. Chỉ ra các văn khác:

Dưới đây là thứ hai, chỉ ra các văn khác.

Luận chép: Vì sao không nói chi hữu còn lại.

Tụng rằng:

Còn đã nói sẽ nói.

Giải thích: Ở trên nói bốn thứ như vô minh v.v... sáu chi còn lại đã nói sẽ nói nên ở đây không nói. Lại thức và sáu xứ đã nói ở phẩm Giới.

Trước nói thức đều là phân biệt, đó làchi thức, gọi là năm căn như căn mắt v.v... là chi sáu xứ.

Hai chi Hành, và hữu đến phẩm Nghiệp sẽ nói.

Hai chi Ái thủ sẽ nói ở phẩm Tùy miên

Sinh, già chết vì thuộc về thức v.v... cho nên không nói.

13. Lược nhiếp dụ hiển:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, lược nhiếp dụ hiển.

Luận chép: các duyên khởi này lược lập thành ba, là phiền não, nghiệp dị thục, quả sự. Lẽ ra phải nương bên ngoài ví dụ hiển bày công đức khác. Tụng nói:

Trong đây nói phiền não
Như hạt giống, như rồng
Như rễ cỏ thân cây
Như gạo ở trong vỏ
Nghiệp như có gạo trấu
Như cỏ thuốc, như hoa
Các dị thục, quả sự
Như ăn uống thành thục.

Giải thích: Bốn câu đầu là ví dụ nói về phiền não, hai câu kế là ví dụ nói về nghiệp nhân, hai câu sau là ví dụ nói về quả sự.

Phiền não như hạt giống, như từ hạt giống mà nẩy mầm v.v... là từ phiền não sinh ra các nghiệp sự phiền não, phiền não như rồng:

Như ao có rồng canh giữ, nước thường không cạn, nghiệp do phiền não canh giữ cảm quả vô cùng.

Phiền não như rễ cỏ: Như rễ cỏ chưa nhổ, nhổ hết rồi lại mọc,

chưa nhổ sạch gốc phiền não, thì diệt nó lại sinh.

Như thân cây: Như thân cây sinh nhiều cành láhoa quả. Từ các phiền não mà khởi các hoặc nghiệp.

Như gạo ở trong vỏ: Gạo ở trong vỏ trấu sẽ nẩy mầm, trong nghiệp phiền não có thể chiêu cảm đời khác. Nghiệp như gạo có vỏ. Như gạo có vỏ sẽ nẩy mầm. Nghiệp có phiền não sẽ chiêu cảm dị thục.

Nghiệp như cỏ thuốc: Như các cỏ thuốc quả chín làm hậu biên. Nghiệp quả chín rồi lại không chiêu quả dị thục.

Nghiệp như hoa: Như hoa đối với quả là nhân sinh gần, Nghiệp làm nhân gần, có thể sinh ra dị thục.

Như ăn uống thành thục: Như thức ăn uống chín mới nên thọ dụng, không thể chuyển thành thức thức ăn khác.

Quả dị thục đã thành thục rồi, không thể chiêu cảm lại dị thục đời khác.

14. Nói về bốn hữu:

Dưới đây là thứ chín của toàn văn nói về bốn hữu:

Luận chép: Duyên khởi, phiền não, nghiệp sự như thế nối tiếp đời đời không ngoài bốn hữu. Trong sinh vốn có tử như trước đã giải thích, nghĩa nhiễm bất nhiễm, ba cõi hữu vô, nay sẽ nói lược.

Tụng rằng:

Đối với bốn thứ hữu
Sinh hữu chỉ nhiễm ô
Do phiền não tự địa
Dư ba, Vô Sắc ba.

Giải thích: ba câu đầu và câu thứ tư, còn chữ ba là môn nói rộng ba tánh. Chữ ba cuối cùng là nói rộng ba cõi. Trong bốn hữu, sinh hữu chỉ nhiễm ô. Là khi thọ sinh. Phiền não tự địa đều có thể nhân khắp, Ccho nên người đối pháp đều nói đối với các phiền não, không có một phiền não nào đối với kiết sử mà sinh ra, không có công năng thấm nhuần nhưng các kiết sử sinh ra là do năng lực của phiền não không do tự lực sạch khởi triền cấu.

Giải thích: Ràng buộc của tự lực: là tật, san, phẫn, phú, hối, miên.

Cấu: Là sáu cấu. Triền và cấu sạch khởi không nương vào pháp khác, cho nên gọi là Tự lực.

Vì tự lực nên phải suy lường mới hiện ra.

Lúc mới thọ sinh thân tâm mê muội yếu kém cho nên không khởi,

Vô tàm, vô quý, hôn trầm, trạo cử đi theo triền. Khi phiền não khởi vì chắc chắn tương ưng, ở giai đoạn thọ sinh cũng có sạch khởi.

Lại luận chép: tuy trong giai đoạn này thân tâm mê muội yếu kém, nhưng vì thường sạch khởi hoặc gần hiện hành dẫn phát năng lực, nên phiền não sạch khởi.

Giải thích: Vô thỉ gọi là thường khởi, đời quá khứ gọi là cận hành, mới thọ thân trung ấm cũng chỉ nhiễm ô, giống như sinh hữu.

Ba thứ còn lại Vô Sắc có ba: Trừ sinh hữu, ba hữu còn lại đều có cả ba tánh gọi là ba thứ còn lại là: Thiện, nhiễm và vô ký.

15. Nói về hữu tình trụ:

Vô Sắc có ba: Là cõi Vô Sắc chỉ có ba hữu. Nhưng không có thân Trung hữu. Trong bài tụng không nói cõi Dục và cõi Sắc. Nên biết trong đó có đủ bốn hữu. Ở trên đều là thứ nhất nói về hữu tình sinh rồi. Dưới đây là thứ hai của toàn văn nói về hữu tình trụ.

Luận chép: duyên khởi của hữu tình đã nói rộng, vậy các hữu tình này do đâu mà trụ.

Tụng rằng:

Hữu tình nhờ ăn trụ
Thể dứt dục có ba.
Chẳng sắc không lợi ích
Tự căn được giải thoát
Xúc, tư và thức thực
Hữu lậu khắp ba cõi
Ý thành và cầu sinh
Trong ăn hương có khởi
Hai trước lợi đời này
Sở y và năng y
Hai sau đối đương hữu
Dẫn và khởi thứ lớp.

Giải thích: Hữu tình do ăn mà trụ: là nêu.

Kinh nói: Thế tôn tự ngộ tất cả pháp, biết đúng, nói đúng, rằng tất cả các hữu tình đều do ăn mà sống.

Có bốn cách ăn:

1. Đoạn thực; 2. Xúc thực; 3. Tư thực; 4. Thức thực.

Đoạn thực có hai thứ là tế và thô:

Tế là trong cõi Dục có thức ăn bằng hương, thức ăn của các vị trời và thức ăn ở kiếp sơ của loài người cũng gọi là tế.

Vì không có uế tạp, như dầu mỡ. Vì lúc tan vào cơ thể, hoặc nhỏ

như con trùng ăn mồ hôi, hoặc thức ăn cho trẻ con. Cũng gọi là tế. Cho rằng thân có vi khuẩn nhỏ nhờ ăn mồ hôi mà sống, nên gọi là vi khuẩn mồ hôi.

Thể đoạn dục chỉ có ba: Là nói về thể của đoạn thực. Đoạn thực này chỉ ràng buộc cõi Dục, thể chỉ có ba trần là hươngvị và xúc.

Đoạn thực: có thể cắn thành từng đoạn riêng mà nhai nuốt, là dùng miệng và mũi để thọ nạp từng phần, ánh sáng, bóng mát, lạnh, nóng và xoa rửa v.v... tuy không có phân đoạn nhưng có lợi ích nên cũng gọi là Thực. Cho nên đoạn thực nói từ nhiều phần nói ánh sáng, lạnh nóng đều gọi là Thực.

Lúc lạnh gặp ánh mặt trời và gặp lửa, lúc nóng gặp bóng cây hoặc ngọn gió mát có lợi ích cho người đều gọi là Thực.

Chẳng phải sắc không thể có lợi ích giải thoát cho tự căn, là nói sắc chẳng phải đoạn thực.

16. Dẫn luận chứng minh:

Luận chép: sắc cũng có thể thành từng miếng riêng nhai nuốt.

Thế nào chẳng phải thực? Là không thể làm lợi ích cho mình và đối trị giải thoát cho căn mình.

Giải thích: Lại sắc không làm lợi ích cho căn của mình, căn của mình là nhãn căn. Khi mắt thấy sắc mà không có lợi ích, đại chủng của tự căn còn không có lợi ích huống chi là làm lợi ích cho đại chủng của căn khác. Cho nên sắc chẳng phải thức ăn. Vì không lợi ích cho giải thoát nghĩa là không chứng quả Bất Hoàn cho đến A-la-hán, không tham đoạn thực gọi là giải thoát. Quả Bất Hoàn này đều lìa được tham sắc, hương, vị, xúc. Dù thấy thưc ăn ngon nhưng hương vị không thể có ích cho việc thức ăn liền có lợi ích, lìa một loại tham, thấy sắc không có lợi ích, lấy đây để biết sắc chẳng phải đoạn thực.

Xúc thực, tư thực, thức thực: Xúc là ba hòa sinh xúc, Tư là ý nghiệp, thức là thức uẩn. Đều có thể giữ gìn thân nên gọi là Thực.

Hữu lậu khắp ba cõi: xúc thực, tư thực và thức thực dù có cả vô lậu nhưng nay thể của thực chỉ chấp hữu lậu, vì có lợi ích cho hữu, nếu pháp vô lậu phá hoại các hữu thì chẳng phải thức ăn.

Xúc, tư và thức thực có cả ba cõi. Ý thành và cầu sinh, trong thực hương có khởi. Đây là tên trung hữu mà kinh nói.

Khế kinh nói thức ăn có bốn thứ làm cho Bộ-đa hữu tình an trụ và có công năng làm lợi ích cho người cầu sống.

Giải thích: Bộ đa: Hán dịch là dĩ sinh, đã sinh trong năm đường đều gọi là dĩ sinh. Cho nên nói bộ đa là thuộc về năm đường.

17. Trung hữu có năm tên gọi:

Cầu sinh: làthân trung ấm. Vì Thế tôn dùng năm tên để gọi trung hữu.

1. Ý thành, là từ ý mà sinh ra không có tinh huyết để duyên thành.

2. Cầu sinh vì thường thích tìm chỗ cúng tế để nuôi sống.

3. Thực hương vì lấy mùi làm thức ăn.

4. Trung hữu tất cả uẩn trong hai cõi.

5. Khởi: đối với đời sau tạm thời phát khởi. Lại Khế kinh nói: Hữu loại tự thể khởi, hữu hoại thế gian sinh.

Giải thích: Khởi là Trung hữu, sinh là sinh hữu. Vì hai thứ này có thể bị vô thường phá hoại nên gọi là hữu hoại. Trung hữu nêu lên để làm tự thể, sinh hữu nhiều lỗi nên gọi là Thế gian.

Lại khế kinh nói: Có bổ-đặc Già-la đã dứt khởi kiết chưa đoạn sinh kiết. Trong kinh này nói có bốn trường hợp. Đó là thượng lưu là trường hợp thứ nhất, là thượng lưu cõi Vô Sắc, ở cõi Vô Sắc không thọ trung hữu, đã dứt khởi kiết lại có thọ sanh là chưa dứt sinh kiết. Là trường hợp thứ hai đó là bát Niết-bàn. Khi đang ở thân Trung hữu chưa dứt khởi kiết, lại không thọ sinh là dứt sinh kiết. Đây là trường hợp thứ ba của các bậc La-hán. Lại vì không sinh dứt trừ các tướng ở trước là trường hợp thứ tư. Trước dẫn ý kinh làm chứng thân trung hữu gọi là Khởi.

Lại Bộ-đa: là nghĩa vô sinh là bậc La-hán không thọ sinh các hữu ái gọi là cầu sinh, vì còn thọ sinh. Bốn câu tụng sau là nói thức ăn phế lập.

Hỏi: Các pháp hữu lậu đều giúp cho Hữu thêm lớn, vì sao Thế Tôn nói thức ăn chỉ có bốn thứ?

Đáp: Tuy như vậy, nhưng nói hơn bốn cũng không sao.

Hỏi: Hơn là thế nào?

Đáp: tụng chép: Hai thứ trước lợi đời này, sở y và năng y: Đây là nói hai thứ thức ăn là hơn.

Đời này: Là đời hiện tại.

Sở y là có căn thân. Đoạn thực có công năng làm lợi ích cho thân căn.

Năng y: Là tâm vương và tâm sở.

Xúc thực có thể làm lợi ích cho tâm vương và tâm sở. Hai thứ thức ăn như thế có công năng lợi ích cho chúng sinh trong năm đường rất mạnh mẽ.

Hai món đầu đối đương hữu dẫn và khởi như thứ lớp. Nói về hai thức ăn thù thắng.

Nói đương hữu: Là đời vị lai, tư thực là nghiệp, có thể dẫn đến đời vị lai, tư thực đã dẫn khởi, năng lực hạt giống của thức có thể phát khởi đời tương lai. Do nghiệp huân vào năng lực hạt giống của thức, mới có trung hữu đời sau. Cho nên hai món thức ăn này có thể làm lợi ích cho đời tương lai rất thù thắng. Cho nên tuy hữu lậu đều có lợi ích thêm lớn cho hữu. Nhưng y theo sự thù thắng thì chỉ có bốn món thứ ăn, hai thứ đầu như mẹ nuôi vì nuôi dưỡng chúng sinh trong năm đường. Hai món sau như mẹ đẽ, vì sinh ra đời vị lai. Lại văn luận nói về đoạn thực, chia ra bốn trường hợp.

Trường hợp thứ nhất là đoạn chẳng phải thực. Đó là lấy thức ăn làm duyên làm tổn hại đại chủng các căn. Trường hợp thứ hai thức ăn không phải đoạn thực. Đó là ba món thức ăn: Xúc thực, tư thực và thức thực. Trường hợp thứ ba là dứt vừa là thực, gọi là lấy thức ăn làm duyên, làm lợi ích cho đại chủng các căn.

Trường hợp thứ tư là trừ tướng trước. Xúc thực tư thực và thức thực đều có bốn trường hợp, trong đó xúc thực v.v... chẳng phải thực đó là xúc vô lậu và xúc hữu lậu làm duyên, tổn hại đến đại chủng các căn, còn lại tư thực rất dễ hiểu.

Luận chép: Năm đường bốn sanh đều có đủ bốn thực.

Hỏi: Thế nào là địa ngục có đoạn thực?

Đáp: Uống thuốc sắt nóng chảy v.v... tuy thức ăn có thể làm tổn hại nhưng có thể tạm thời hết đói khát. Vì được tưởng của thức ăn cũng gọi là Thực. Lại địa ngục có thức ăn giống như người. Cho nên trong năm đường đều có đủ bốn cách ăn.

18. Nói về hữu tình chết:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn nói về hữu tình chết. Luận chép: Nay phải nói thức nào hiện ra, thọ nào tương ưng, có sinh tử v.v...

Tụng rằng:

Dứt gốc lành nối tiếp
Lìa nhiễm lùi sinh tử
Chấp nhận trong ý thức
Sinh tử chỉ xả thọ
Chẳng định, vô tâm hai
Hai vô ký Niết-bàn,
Chết dần ở chân rốn tim,
Sau cùng ý thức diệt,

Dưới trời người bất sanh,
Dứt nước mạt-na thảy.

Giải thích: Hai câu đầu nêu sáu pháp.

1. Dứt gốc lành.
2. Nói tiếp gốc lành.
3. Lìa nhiễm vị.
4. Lúc lui sụt hoặc.
5. Chết.
6. Sinh.

Chỉ chấp nhận trong ý thức: Đối với sáu pháp này chỉ chấp nhận tương ưng với ý thức thứ sáu.

Sinh tử chỉ xả thọ: sinh tử chỉ chấp nhận tương ưng với xả thọ. Còn khổ thọ và lạc thọ lanh lợi không thuận với sinh tử. Xả thọ trung bình nên thuận với sinh tử. Chẳng định vô tâm hai: Là sinh tử, định và vô tâm không có nghĩa sinh tử, cho nên nói chẳng phải.

Nói chẳng nhất định: là do ba nghĩa:

1. Thân ở cõi dưới, khởi định cõi trên, chắc chắn không có sinh tử, vì địa giới khác nhau.
2. Vì gia hạnh sinh, nhưng tâm tử sinh nhậm vận sanh khởi.
3. Vì có thể lợi ích, sinh tử có tổn hại, định đã có lợi ích nên không có sinh tử.

Không có vô tâm: ở giai đoạn vô tâm chắc chắn không tổn tính mạng, nếu thân làm sở y cũng sẽ biến hoại, tâm chắc chắn định trở lại sạch khởi thuộc sở y của tâm. Nhưng khi qua đời thì không có lý khác. Trong trường hợp vô tâm cũng không thọ sinh. Khi thọ sinh lấy phiền não làm nhân. Ở trường hợp vô tâm không có nhân phiền não cho nên không có sinh.

Hai vô ký Niết-bàn: tâm nhập vào Niết-bàn chỉ có hai vô ký là dị thục sinh và oai nghi lộ. Chỉ có tâm vô ký nhập Niết-bàn, thế lực của vô ký nhỏ nhiệm vì thuận với tâm đoạn diệt, công khéo léo mạnh mẽ, quả thông, chắc chắn phát, tuy là vô ký nhưng không nhập Niết-bàn.

Chết dần ở chân, rốn, tim
Sau cùng ý thức diệt,
Dưới trời người, bất sinh
Là nói về thức khi chết
Nói hạ: Là ba đường ác
Bất sinh là A-la-hán.

Nếu chợt chết đi thì ý thức và thân căn bỗng nhiên tiêu diệt.

Nếu chết dần: là đọa vào đường ác, thức diệt ở chân. Nếu sinh lên làm người thì thức diệt ở rốn. Nếu được sinh lên tầng trời thì thức diệt ở tim. Nếu đắc La-hán thức cũng diệt ở tim, có chỗ nói trên đầu. Trước hết nói y theo ý thức diệt cuối cùng.

Dứt nước mạt-ma thảy: Là nói nghĩa chết.

Mạt-ma Hán dịch là chi tiết, nhưng trong thân có chi tiết khác trăm chỗ, lượng nó rất nhỏ, đụng đến liền chết ấy gọi là Mạt-ma.

Nước vân vân: như chấp lấy gió, lửa, ở nơi đại này tùy theo một đại nào tăng mạnh, như dao bén, đụng đến mạt-ma kia, vì thế mà chết. Cho nên gọi là dứt.

Nói dứt không phải như chặt củi thành hai khúc, nhưng do ba đại đụng đến mạt ma làm cho thân không hay biết nên gọi là dứt. Địa giới không gọi là dứt mạt-ma. Vì không có tai họan, trong ba tai hoạn là gió, nhiệt, đàm.

Đàm là thủy tăng, đàm duyên với nhiệt nên lửa phát khởi. Bệnh gió là do phong (gió) tăng, vì không có tại hoạn thứ tư là không có đoạn mạt ma ở địa giới.

Có thuyết nói: đây giống như ba tai hoạn ở khí bên ngoài, không phải ở trên trời. Nhưng các vị trời lúc sắp chết có năm tướng suy.

1. Áo dính bụi nhơ.
2. Hoa trên tóc héo úa.
3. Hai nách chảy mồ hôi.
4. Mùi hôi xông vào thân.
5. Không thích chỗ ngồi của mình nữa.

Năm tướng này hiện ra thì chắc chắn sẽ chết.

19. Nói về ba nhóm:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, nói về ba nhóm.

Luận chép: Đức Thế Tôn đối với sinh, trụ, dị, diệt của hữu tình thế gian này mà lập ba nhóm, ba nhóm là gì?

Tụng rằng:

Nhóm chánh tà bất định
Thánh tạo Vô gián dư.

Giải thích: Câu trên là nêu, câu dưới giải thích, nghĩa là. Các bậc Thánh gọi là nhóm chánh tánh định.

Người gây ra năm tội Vô gián gọi là nhóm tà tánh định. Còn phàm phu gọi là nhóm bất định tánh.

Bài tụng nói dư: Là chánh tá định, dư, tức là ngoài Vô gián còn lại là phàm phu.

Nói chánh tánh: Là nói Niết-bàn.

Định: Định giả là bậc Thánh, có con đường vô lậu xa lìa tất cả ác, nên gọi là Thánh, vì đạt được ly hệ(trí tuệ làm cho phiền não không phát sinh) chắc chắn dứt hết phiền não, nên gọi là Định. Bậc Thánh đối với chánh tánh được quyết định nên gọi là định chánh tánh.

Tà định: Là ba đường ác, định là người gây ra Vô gián, tạo năm Vô gián, chắc chắn đọa đường ác, cho nên gọi là định, người gây ra Vô gián ở trong tà tánh, vì được quyết định nên gọi là định tà Tánh.

Bất định tánh: Ngoài chánh định và tà định, tất cả hữu tình còn lại gặp Thánh theo Thánh, gặp tà theo tà nên gọi là nhóm bất định tánh.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 11

1. Nói về khí thế gian.

- Dưới đây là thứ hai của toàn văn, nói về khí thế gian.

1) Nói về khí sở cư.

2) Nói về lượng năng cư.

3) Phạm vi, giới hạn.

- Nói về khí Sở cư có hai:

1. Nói riêng về tiểu khí

2. Nói chung về đại thiên

- Nói trong tiểu khí có tám thứ

1) Nói về ba luân

2) Nói về chín lớp núi

3) Nói về tám lớp biển

4) Nói về bốn châu

5) Nói về Hắc sơn v.v...

6) Nói về Địa ngục

7) Nói về mặt trời mặt trăng

8) Nói về thiên khí

2. Nói về ba luân

Luận chép: Đã nói hữu tình thế gian như thế, nay sẽ nói về khí thế gian.

Tụng rằng:

An lập khí thế gian
Phong luân ở dưới cùng
Bề dầy rộng vô số
Dày mười sáu lạc xoa
Kế trên lớp nước sâu
Mười một ức hai muôn
Dưới nước tám lạc xoa
Còn lại kiết thành vàng

Thủy này kim luân rộng
Thẳng mười hai lạc xoa
Ba ngàn bốn trăm rưỡi
Chu vị lại gấp ba.

Giải thích: Câu đầu là nêu chung, câu còn lại là giải thích riêng lạc xoa, Hán dịch là ức.

Luận chép: Chấp nhận tam thiên đại thiên thế giới này an lập hình lượng không đồng như thế, đó là do năng lực tăng thượng của nghiệp loài hữu tình. Trước đối với thứ thấp nhất là nương vào hư không có phong luân sinh khởi, bề dầy rộng vô số, đến mười sáu ức du-thiện-na. Thể của phong luân bền chắc, dù có một đại nặc-kiện-na (Hán dịch là lộ hình) dùng bánh xe kim cương luân đập kim cương bị vỡ nát nhưng phong luân ấy vẫn trơ trơ. Lại các hữu tình nghiệp lực mạnh mẽ khởi mây mưa dữ dội rưới lên phong luân, rưới vào trục xe, chứa nước thành luân, ở giai đoạn chưa ngưng kiết sâu mười một ức hai muôn du-thiện-na

Hỏi: Thế nào là thủy luân? Không nương vào dòng mà tan?

Đáp: Có sư nói tất cả hữu tình bị nghiệp lực lôi kéo làm cho không tan rã. Như thức khi ăn nhai chưa nhuyễn thì cuối cùng không thể vào thục tạng được.

Có sư nói: Do sức gió lôi kéo làm cho không tan rã như chày giã gạo, nghiệp lực hữu tình đều do gió phát khởi, đánh vào thủy này, trên kiết thành vàng, như sữa kiết thành màng, cho nên thủy luân giảm, chỉ dầy tám lạc-xoa, còn lại chuyển thành kim luân dầy ba ức hai muôn hai luân. Lượng rộng số thì đồng, là đường thẳng mười hai ức. Ba ngàn bốn trăm rưỡi. Chu vi chung quanh con số gấp ba, lượng chu vi thành ba mươi sáu ức một muôn ba trăm năm mươi du-thiện-na.

3. Nói về chín lớp núi:

Dưới đây là thứ ba.

Nói về chín lớp núi.

Tụng rằng:

Tô-mê-lô ở giữa (Hán dịch là Diệu cao).

Kế Du-Kiện-Đạt-La, (Hán dịch là trì song, đỉnh núi có hai dấu chân, được núi giữ gìn nên có tên ấy) Núi y-sa-đà-la, (Hán dịch là Trì Trục, đỉnh núi này cao chót vót giống như trục bánh xe, vì núi có công năng giữ gìn).

Núi kiệt-địa-lạc-ca, (kiệt-địa-lạc-ca là tên cây ở Tây Vức, phương Nam Trung quốc cũng có cây này, gọi là núi Diêm-Mộc, cây báu trên

núi hình tướng giống như ngọn núi nên gọi tên đó).

Uẩn-Đạt-lê-xá-na (Hán dịch là Thiện Kiến, kiến là gọi Thiện). Át-thấp phược-yết-noa (Hán dịch là Mã-nhĩ hình núi giống như tai ngựa)

Núi Tỳ-Na-Đát-Ca (Hán dịch là tượng tỷ, hình núi giống như mũi voi)

Núi Ni-dân-Đạt-La (đây là tên loài cá, miệng cá này nhọn, hình tướng núi cũng giống như cá này).

Ngoài đại châu vân vân
Có núi Thiết luân vi
Bảy lớp vàng trước thành
Tô-mê-lô bốn báu
Ngập trong nước tám muôn
Diệu Cao cũng như thế
Còn tám giảm phân nửa
Lượng rộng như Diệu Cao.

Giải thích: Hai hàng rưỡi đầu là nói về chín lớp núi, hai câu kế nói về thể của núi; một hàng sau nói về lượng của núi.

Luận chép: Trên kim luân có chín ngọn núi lớn, núi Diệu Cao Vương ở giữa, tám ngọn núi còn lại bao quanh núi Diệu Cao. Trong tám lớp núi, bảy lớp núi trước gọi là trong, bên ngoài lớp núi thứ bảy có đại châu, ngoài núi này lại có núi thiết luân bao quanh, bao quanh như bánh xe chu vi một thế giới. Bảy lớp núi như Trì Song v.v... Do vàng cấu tạo thành, núi Diệu Cao Vương có bốn báu làm thể. Bốn phía Đông Tây Nam Bắc là, vàng bạc, phệ-lưu-ly pha để ca, tùy theo oai đức của vật báu màu sắc hiển rõ trong hư không, cho nên châu Thiệm-bộ hư không có màu giống như lưu-ly.

Hỏi: Thế nào là báu? Từ đâu mà có?

Đáp: Do nghiệp lực mạnh mẽ của các hữu tình, lại mây lớn nổi mưa ở trên kim luân, hạt mưa như trục xe chứa nước thành sóng, nước ấy chính là các thứ báu do đầy đủ các oai đức nên gió mạnh đánh vào thì biến thành các thứ báu. Biến sinh các thứ báu như thế, rồi lại do nghiệp lực dẫn khởi gió khác, phân biệt báu v.v... làm cho nhóm họp thành núi thành châu, chia ra nước mặn ngọt, rồi làm cho thành lập biển trong biển ngoài. Chín lớp núi như thế trụ trên kim luân chảy ra sông, khối lượng nước đều đồng nhau, tám muôn du-thiện-na. Núi Tô-mê-lô chảy ra nước cũng vậy. Tám lớp núi còn lại chảy ra nước từ từ thấp, là núi Trì Song chảy ra nước bốn muôn. Cho đến sau cùng là núi Thiết

luân vi. Chảy ra nước ba trăm mười hai rưỡi, chín ngọn núi này chảy ra nước đều đồng nhau.

4. Nói về tám lớp biển:

Dưới đây là thứ ba, nói về tám lớp biển. Tụng chép:

Giữa núi có tám biển
Bảy lớp trước là trong
Đầu tiên rộng tám muôn
Bốn bên đều gấp ba
Còn sáu núi thì hẹp
Thứ tám gọi là ngoài
Ba lạc xoa hai muôn
Hai ngàn du-thiện-na.

Giải thích: Diệu Cao là đâu, núi Luân Vi là sau, ở giữa có tám lớp biển bảy lớp biển trước gọi là trong, trong bảy lớp biển này đều có nước có tám tính chất tốt:

1. Ngọt.
2. Mát.
3. Mềm mại.
4. Nhẹ.
5. Thanh tịnh.
6. Không hôi.
7. Khi uống không làm rát cổ họng.
8. Uống rồi không đau bụng.

Bảy lớp biển như thế, ngọn núi đầu rộng tám muôn du-thiện-na, y theo lượng chu vi bên trong núi Trì Song. Bốn mặt núi ấy con số lớn gấp ba thành hai ức bốn muôn du-thiện-na.

Còn sáu lớp biển sau lượng hẹp dần, đó là biển thứ hai lượng rộng bốn muôn du-thiện-na, cho đến lượng của lớp biển thứ bảy rộng một ngàn hai trăm năm mươi du-thiện-na. Đây không nói về lượng chu vi, vì sợ rườm rà thứ tám gọi là ngoài: Chứa đầy nước mặn, lượng rộng ba ức hai muôn hai ngàn du-thiện-na.

5. Nói về bốn đại châu:

Dưới đây là thứ tư nói vế bốn đại châu.

Tụng rằng:

Trong đó Tướng Đại Châu
Nam Thiệm-bộ như xe
Ba bên đều hai ngàn
Bên nam có ba rưỡi

Châu Tỳ Đề-ha đông
Hình dáng như bán nguyệt
Ba bên như Thiệm-bộ
Bên đông ba trăm rưỡi
Châu Cu-Đà-Ni tây
Hình dáng tròn không khuyết
Thẳng hai ngàn năm trăm
Chu vi lai gấp ba
Châu Câu-Lô phía Bắc.
Mỗi mặt có hai ngàn
Trung Châu lại có tám
Bên bốn châu có hai.

Giải thích: Ba hàng rưỡi đầu nói về Đại Châu, hai câu sau nói về Trung châu.

Luận chép: Ở lớp biển bên ngoài Đại Châu có bốn là: bốn mặt đối diện với núi Diệu Cao. Châu Thiệm-bộ phía băc rộng phía Nam hẹp, còn ba mặt lượng bằng nhau, hình tướng như bánh xe, bên nam chỉ rộng ba du-thiện-na rưỡi, ba bên đều có hai ngàn du-thiện-na. Giải thích: Hán dịch là xa, là xe ở các nước phương tây, hình tướng xe ở trước ấy trước hẹp sau rộng, giống như mặt người.

Lại Luận chép: Chỉ trong châu này có tòa kim cương trên cùng là bờ đất, dưới là kim luân, tất cả Bồ-tát lúc sắp lên Chánh giác. Đều ngồi trên tòa này. Kim cương dụ, vì không nơi nào có, sức bền chắc có thể giữ gìn, giải thích: Vì vô dư y, trừ thân Bồ-tát, bên ngoài lại thân Vô dư y, khởi lên định này. Vô dư y: Ngoài tòa Kim Cương không có nơi chốn nào khác, năng lực của định này rất lớn, y khác xứ khác không có năng lực bền chắc có thể giữ gìn được.

Châu thắng Thân, ở phía Đông hẹp, Tây rộng. Ba bên lượng đồng nhau, hình tướng giống như trăng khuyết (trăng lưỡi liềm) phương Đông có ba trăm năm mươi du-thiện-na ba bên đều có hai ngàn du-thiện-na. Phía tây là Châu Ngưu Hóa, tròn như trăng rằm, đường kính hai ngàn năm trăm du-thiện-na. Chu vi bảy ngàn rưỡi du-thiện-na. Châu Câu-lô ở phía Bắc hình dáng như tòa vuông, bốn cạnh dài bằng nhau. Mỗi mặt có hai ngàn du-thiện-na. Nói đẳng là nói không thêm không bớt. Hễ châu ấy hình tướng thế nào thì, mặt người cũng vậy. Lại có tám trung châu là quyến thuộc của đại châu, nghiêng về bốn đại châu đều có hai trung châu, bên Châu Thiệm-bộ có hai Trung châu:

1. Châu Già-mạt-la. Hán dịch là Miêu ngưu.

2. Châu Phiệt-la-già-mạt-la. Hán dịch là Thắng miêu ngưu. Bên Châu Thắng Thân có hai trung châu.

1. Châu Tỳ Đề Ha Hán dịch là thắng thân.

2. Châu Ôn-đát-la-mang-đát-lý-noa: Hán dịch là Thượng nghi bên châu câu lô có hai trung châu:

1. Châu Củ-lạp-bà hán dịch là Thắng biên.

2. Châu Kiểu-lạp-bà: Hán dịch là Hữu thắng biên, tám trung châu này đều có loài người sinh sống, thân người ở đó thấp và nhỏ như đứa trẻ con ở Trung quốc. Có thuyết nói chỉ có một châu là la-sát-bà ở. Tức là châu già mạt la ở Trung quốc.

6. Nói về Hắc sơn v.v...

Dưới đây là thứ năm nói về Hắc sơn v.v...

Tụng chép:

Phương Bắc cửu hắc sơn
Trong núi tuyết Hương Túy
Ao Vô Nhiệt mỗi cạnh.
Năm mươi du-thiện-na.

Giải thích: Châu Thiệm-bộ này từ chính giữa hướng về Bắc ba nơi đều có ba lớp núi đen, có tám ngọn núi đại tuyết ở phía bắc Hắc sơn. Phía bắc núi Đại Tuyết có núi Hương Túy, núi này có hương, ai ngửi mùi đó nó thì bị say, phía Bắc núi Tuyết phía Nam núi hương co ao nước lớn gọi là ao Vô Nhiệt Não chảy ra bốn con sông lớn.

1. Sông Khắc-già từ phía Đông của ao chảy quanh một vòng rồi mới chảy ra biển Đông.

2. Sông Tín-độ: Từ phía Nam của ao chảy quanh ao một vòng rồi mới ra biển nam.

3. Sông tỷ-đa: Từ phía Bắc của ao chảy quanh ao một vòng rồi đổ ra biển Bắc Hán dịch là sông Mãnh Tân.

4. Sông phược-sô: từ phía tây của ao chảy quanh một vòng rồi đổ ra biển Tây hải. Ao Vô Nhiệt Não rộng mỗi bề bằng nhau là năm mươi du-thiện-na, nước có tám tính chất tốt đầy ở trong đó, người thương không được vô cớ đến bên ao này. Có rừng Thiệm-Bộ, cây cao to, trái rất ngọt. Vì tựa vào rừng này nên gọi là Châu Thiệm-bộ, hoặc y theo quả ấy để đặt tên châu.

Dưới đây là thứ sáu, nói về địa ngục:

7. Nói về địa ngục:

Luận chép: Lại ở chỗ nào mà an trí Nại-lạc-ca. Đại-nại-lạc-ca lượng nó bao nhiêu.

Tụng chép:

Dưới ấy hơn hai muôn
Vô gián sâu rộng đồng
Bảy Nại-lạc-ca trên
Tám tăng đều mười sáu
Là lửa nóng, phẩn tiểu
Dao nhọn sông lửa tăng
Đều ở khắp bốn phương
Còn lại tám ngục lạnh.

Giải thích: Dưới châu Thiệm-bộ này hơn hai muôn du-thiện-na. có đại địa ngục A-tỳ-chi sâu rộng đồng với trước, là đều hai muôn du-thiện-na. cho nên nơi nay cách nơi kia bốn muôn du-thiện-na. Vì ở trong đó chịu khổ Vô gián không giống như bảy Nại-lạc-ca chịu khổ không thường hằng, nên gọi là Vô gián. Lại ở trong Nại-lạc-ca Đẳng Hoạt thân các hữu tình tuy bị chém chặt xay giã v.v... nhưng tạm gặp ngọn gió mát thổi đến thì sống lại như củ. Ví lý do này nên đặt tên là Đẳng Hoạt.

Trong A-tỳ không có những việc như thế. Các sư khác nói: Trong A-tỳ không có vui chỉ có khổ, nên gọi là Vô gián, trong địa ngục khác tuy không có Dị thục mà có Đẳng lưu. Bảy Nại-lạc-ca ở trên ngục Vô gián chất chồng nhiều lớp. Bảy lớp ấy là gì?

1. Cực nhiệt; 2. Viêm nhiệt; 3. Đại hào khiếu; 4. Hào khiếu; 5. Chúng hợp; 6. Hắc thằng; 7. Đẳng Hoạt.

Có thuyết nói bảy đại ngục này ở một bên ngục Vô gián, tám Nại-lạc-ca tăng vì mỗi ngục có mười sáu du-thiện-na là Bạc-già-phạm (Đức Phật) nói. Bài tụng này rằng: Tám Nại-lạc-ca này, ta nói rất khó vượt, đất đều bằng sắt nóng, xung quanh có tương sắt, bốn phía có bốn cửa, mở đóng bằng cửa sắt. Khéo sắp đặt phân lượng, đều có mười sáu tăng ba trăm du-thiện-na, trong đó người làm ác, bốn bề lửa giao nhau, lửa dữ cháy hừng hực.

Giải thích: Mười sáu tăng: Là tám Nại-lạc-ca, bốn bên ngoài cửa đều có bốn chỗ.

1. Tăng lửa nóng: Trong tăng này lửa nóng chìm đến gối, hữu tình dạo trong đó. Khi lửa mới xuống chân, da thịt và máu đều vừa ra và rớt xuống, giở chân lên thì thị hoàn lại như cũ.

2. Tăng phẩn tiểu: đó là trong tăng này phẩn tiểu đầy trong đó. Có nhiều con quái vật Nương củ tra miệng nhọn như kim, thân trắng, đầu đen, hữu tình dạo trong đó, đều bị con trùng này đục da khét xương, ăn

đến tủy.

3. Tăng dao nhọn: trong tăng này lại có ba thứ.

1. Đường dao nhọn: Là trong đó đầy những dao nhọn để làm con đường lớn, hữu tình đi trong đó, khi mới thả chân xuống thịt da và máu đều nát rã, khi cất chân lên thì thị hoàn lại như cũ.

2. Rừng lá kiếm: Đó là trên rừng này toàn là dao kiếm nhọn, hữu tình đi trong đó, khi gió thổi lá rụng đâm chém vào cơ thể, xương thịt rơi rã có con chó loang lổ màu đen chồm vào ăn nuốt người tội.

3. Rừng gai sắt: trên rừng gai sắt này có gai nhọn dài mười sáu ngón tay, hữu tình bị ép ngặt, lúc leo lên cây thì bị dao nhọn đục khét. Có chim mỏ sắc mổ mắt, tim, gan của người tội, chúng đua nhau đến ăn, đường dao nhọn v. v... tuy có khác nhau nhưng đồng một thứ sắt. Cho nên xếp vào một thứ tăng.

4. Tăng Sông lửa: Trong tăng này đây cả nước nóng mặn, hữu tình đi trong đó, hoặc nổi hoặc chìm, hoặc nghịch hoặc thuận, bị chưng bị nấu. Xương thịt nát rã, nếu muốn trốn thì ở hai bên bờ có các ngục tốt tay cầm dao gươm áp bức làm cho không ra khỏi được. Con sông này giống như cài hào, ba mặt trước như vườn tược, bốn mặt đều có bốn tăng. Cho nên nói đều có mười sáu, đây là chỗ bị tăng thượng hành hình cho nên nói tăng. Trong địa ngục gốc vừa bị hại rồi lại bị khổ hại. Có thuyết nói hữu tình từ địa ngục ra lại bị khổ này nên nói là Tăng.

8. Hỏi đáp để làm sáng tỏ:

Hỏi: Trong các địa ngục, ngục tốt có phải là hữu tình không?

Đáp: Có thuyết nói là phi tình.

Hỏi: Đã là phi tình sao lại có động tác?

Đáp: Nghiệp lực của hữu tình như gió ở kiếp thành. Gió tuy là phi tình nhưng cũng có khả năng thành kiếp.

Hỏi: Nếu vậy vì sao chung với thuyết của đại đức Pháp Cứu và Thiện Hiện.

Như bài tụng chép:

Tâm luôn khởi độc giận
Chứa nhóm các nghiệp ác
Thấy người khổ vui mừng.
Chết làm lính Diêm-ma.

Theo văn bài tụng này, chẳng lẽ là phi tình?

Đáp: Diêm-ma sai các la sát bà đánh các hữu tình rồi xua vào địa ngục, gọi là lính Diêm-ma thật ra là hữu tình. Không phải trong địa ngục hại hữu tình cho nên ngục tốt trong địa ngục không phải hữu tình.

Có thuyết nói là hữu tình.

Hỏi: Nếu vậy thì sao lửa không thiêu đốt ngục tốt?

Đáp: Đây chắc chắn là do nghiệp lực làm ngăn ngại, hoặc chiêu cảm đại chủng khác cho nên không bị thiêu đốt. Lại có tám địa ngục lạnh là:

1. Át-bộ-đà (Hán dịch là pháo, gió lạnh ép ngặt thân cho nên thân mọc đầy mụn nước).

2. Ni-thích- bộ-đà. Hán dịch là phát liệt.

3. Át triết cha.

4. Hoấc hoấc bà.

5. Hổ-hổ-bà (ba ngục này là âm thanh phát ra khi chịu đựng cái lạnh).

6. Ôn-bát-la. (Hán dịch là Thanh liên hoa, lạnh ép ngặt thân cho nên thân có màu xanh).

7. Bát-Đặc-Ma, (Hán dịch là hồng liên hoa, thân lạnh màu đỏ, vì giống như hoa sen hồng).

8. Ma-Ha Bát-Đặc-Ma, (Hán dịch là đại hồng liên, lạnh càng nhiều thân cũng càng hồng).

Luận chép: Hữu tình ở trong đó bị cái lạnh ép ngặt tùy theo thân mà thanh sắc biến đổi nên đặt tên ấy.

Giải thích: Hai địa ngục đầu theo thân biến hoại mà đặt tên, ba địa ngục kế theo tiếng mà đặt tên. Ba địa ngục sau theo sắc biến hoại mà đặt tên, tám địa ngục này ở dưới Châu Thiệm-bộ như nói ở trước, bên cạnh đại địa ngục.

Hỏi: Châu Thiệm-bộ này lượng của nó không bao nhiêu, dưới nó dung thọ được Vô gián v.v... ư?

Đáp: Châu giống như đống lúa trên nhọn dưới rộng, cho nên biển lớn hẹp dần và sâu dần. Như trên là nói về mười sáu địa ngục, tất cả hữu tình nghiệp lực mạnh do nên chiêu cảm, còn các địa ngục khác do nghiệp khác nhau chiêu cảm hoặc nhiều hoặc ít, hoặc hai hoặc một, khác nhau nhiều thứ, các chỗ không chắc chắn, hoặc gần sông, bên núi, đồng vắng, hoặc ở dưới đất, trên không, hoặc ở chỗ khác, khí cụ trong các địa ngục phân bố như thế, bản xứ ở dưới chi phái không chắc chắn. Trụ xứ của bàng sanh là dưới nước, trên đất liền và trên hư không, bản xứ là biển lớn, sau dần dần chảy về chỗ khác, bản xứ của ngạ quỷ ở vương quốc Đàm-ma ở dưới Châu Thiệm-bộ này hơn năm trăm du-thiện-na. có vương quốc Đàm Ma chiều rộng mỗi bề cũng vậy, từ đây xoay vần ở rải rác ở các chỗ khác, hoặc có sự đoan nghiêm đủ đại oai

đức thọ hưởng các sự giàu vui, tụ tại như tầng trời, hoặc có kể đói gầy thân hình hôi hám, nhưng loài như thế nói đủ như trong kinh.

9. Nói về mặt trời, mặt trăng:

Dưới đây là thứ bảy nói về mặt trời, mặt trăng

Luận chép: chỗ ở kích cỡ như mặt trời mặt trăng v.v...

Tụng:

Mặt trời, mặt trăng nửa mê-lô
Năm mươi một năm mươi
Nửa đêm mặt trời lặn
Mặt trời mọc bốn châu
Mùa mưa tháng thứ hai
Sau chín đêm dần tăng
Tháng tư lạnh cũng vậy
Đêm giảm ngày trái lại,
Đêm ngày thêm tạp phược
Lúc đi về nam bắc
Gần mặt trời bóng che
Cho nên thấy trăng khuyết.

Giải thích: Câu đầu nói về mặt trời, mặt trăng xa gần. Câu thứ hai nói thể lượng của mặt trời, mặt trăng. Hai câu kế nói bốn mùa. Hai hàng sau nói sự tăng giảm của ngày đêm.

Luận chép: Mặt trời, mặt trăng, các sao dựa vào đâu mà trụ. Nhờ gió mà trụ. Đó là các hữu tình nghiệp lực mạnh cũng dẫn gió khởi vây quanh núi Diệu Cao, hư không xoay tròn, rồi giữ mặt trời làm cho không rớt. Chỗ kia cách chỗ này bốn muôn du-thiện-na nắm giữ hai đỉnh núi bằng nữa núi Diệu Cao, mặt trời năm mươi mốt du-thiện-na, mặt trăng chỉ năm mươi du-thiện-na, sao nhỏ nhất chỉ một câu-lô-xá, sao to nhất là mười sáu du-thiện-na, phía dưới mặt trời có báu phá-chỉ-ca do thủy châu hình thành có thể làm nóng có thể chiếu soi, phía dưới mặt trăng có báu phả-chi-ca, do thủy châu tạo thành. Có thể làm lạnh có thể chiếu soi chỉ có một mặt trời mặt trăng ở khắp bốn châu, làm các việc, Bắc châu nửa đêm, Đông châu mặt trời lặn, Nam châu mặt trời giữa trưa, Tây châu mặt trời mọc. Bốn thời này v.v... ngoài ra ví dụ nên biết. Mặt trời xoay ở châu này đường có khác nhau cho nên làm cho ngày đêm có tăng có giảm, từ mùa mưa tháng thứ hai, ngày thứ chín nữa tháng sau đêm tăng dần từ mùa lạnh tháng thứ tư sau đó nữa ngày thứ chín đêm giảm dần, lúc ban ngày trái lại như thế, nếu ban đêm tăng dần thì ban ngày giảm dần, nếu ban đêm giảm dần thì ban ngày lại tăng lên, lúc

ngày đêm tăng một lạp-phược, khi ngày đêm giảm một lạp-phược, mặt trời quay ở châu này đi về phương Nam, phương Bắc, thứ lớp như vậy, đêm tăng ngày tăng.

Giải thích: Cách thức của Tây Vực chia mười hai tháng làm ba mùa là mùa lạnh, mùa nóng, mùa mưa, mỗi mùa đều có bốn tháng, lược nói hai cách giải thích. Pháp Sư Thái nói từ ngày mười sáu tháng hai đến ngày mười lăm tháng sáu là bốn tháng mùa nắng. Từ ngày mười sáu tháng sáu đến ngày mười lăm tháng mười là bốn tháng mùa mưa. Từ ngày mười sáu tháng mười đến ngày mười lăm tháng hai là bốn tháng mùa lạnh. Tháng thứ hai của mùa mưa ngày thứ chín giữa tháng sau phải là ngày chín tháng tám, lúc ấy từ mùa thu phân ra đêm tăng ngày giảm. Tháng thứ tư mùa lạnh ngày mùng chín nữa tháng sau, phải là ngày mùng chín tháng hai lúc này, từ mùa xuân phân ra là đêm giảm ngày tăng. Đây là y theo sau khi ngay đêm dừng v.v... mà nói tăng giảm.

Pháp Sư Quang nói: các nước phương Tây nói, thời tiết không chắc chắn lại tuy theo phong tục mỗi nơi để lập ba mùa. Từ ngày mười sáu tháng mười một đến ngày mười một tháng ba là mùa nắng, từ ngày mười sáu tháng ba đến ngày mười lăm tháng bảy là mùa mưa. Từ ngày mười lăm tháng bảy đến ngày mười lăm tháng mười một là mùa lạnh. Tháng thứ hai của mùa mưa ngày mùng chín nữa tháng sau phải là ngày chín tháng năm lúc ấy. Đây cũng tương đương với mùa hạ. Lúc này ngày rất dài, đêm rất ngắn. Từ đây về sau đêm tăng dần. Nếu tháng thứ tư mùa lạnh là ngày mùng chín nửa tháng sáu phải là ngày chín tháng mười một lúc đó, ở đây tương đương với mùa Đông. Lúc này ngày ngắn đêm dài. Từ đây về sau đêm giảm dần, ngày tăng dần. Cho nên Bà Sa quyển một trăm ba mươi sáu chép: Tháng ma-ha-đà (tháng mười một) ngày bạch bán, đêm có mười tám ngày có mười hai từ đây về sau ngày tăng đêm giảm. Tháng thất-la-phiệt-noa (tháng năm) ngày bạch bán, ngày có 18 đêm có mười hai, từ ấy về sau đêm tăng ngày giảm.

10. Giải thích các số lượng:

Giải thích: mười tám, mười hai là mười tám, mười hai mâu-hô-túc, y theo văn này làm chứng biết rõ đêm rất dài sau đó mới nói đêm tăng, ngày rất dài sau đó mới nói ngày tăng.

Lại luận này nói mặt trời xoay vần đến châu này đi về hướng Nam, hướng Bắc thứ lớp như thế đêm tăng ngày tăng. Nên biết tháng năm từ hạ chí về sau mặt trời về hướng nam nên nói đêm tăng. Tháng mười một từ Đông chí về sau, mặt trời hướng về bắc nói là ngày tăng.

Hai giải thích trên đây ý của pháp sư Thái dựa vào sau khi ngày đêm dừng bằng về sau mà nói có tăng giảm. Ý của pháp Sư Quang nói ngày đêm rất dài, nói có tăng giảm. mỗi người y theo một nghĩa, mặc ý lấy bỏ, lại có nhiều giải thích không thể trình nói hết. Y vào luận văn này lấy một trăm hai mươi sát-na làm một đát-sát-na, sáu mươi Đát-sát-na làm một lạp phược, ba mươi lạp phược làm một mâu-hô-túc-đa, nếu rất dài thì có mười tám mâu-hô-túc-đa. Nếu cực ngắn thì có mười hai mâu-hô-túc-đa. Nên biết trung gian kéo dài rút ngắn đều có sáu mâu-hô-túc-đa. Từ ngày Hạ chí đến ngày đông chí xưa nay có một trăm tám mươi ngày, đêm tăng một lạp phược, gồm một trăm tám mươi lạp phược đủ thành sáu mâu-hô-túc-đa. Cho nên ngày Đông chí đêm có mười tám mâu-hô-túc-đa, ngày có mười hai mâu-hô-túc-đa. Nếu từ ngày Đông chí đến ngày Hạ chí thành có sáu mâu-hô-túc-đa, nghĩa y theo thuyết trước, cho nên ngày hạ chí đêm có mười hai mâu-hô-túc-đa ngày có mười tám mâu-hô-túc-đa.

Hỏi: Vì sao mặt trăng nửa sáng nữa tối, lúc đầu thấy có khuyết?

Đáp: Trong luận Thi thiết, giải thích như vậy. Vì cung điện mặt trăng đến gần mặt trời, mặt trăng bị ánh sáng mặt trời chiếu soi, bên còn lại phát ra bóng sáng che lấp mặt trăng làm cho lúc này không tròn. Lại tông Kinh Bộ. Các sư trước đây giải thích do mặt trời đi qua không đồng nên có tròn khuyết.

Hỏi: Cung điện của mặt trời tại sao hữu tình ở đó?

Đáp: Dưới Bốn Thiên Vương là chúng trời ở, Như trời không cư chỉ trụ như thế, cung điện của mặt trời mặt trăng như Địa Cư Thiên, trụ vào các tầng cấp của núi Diệu Cao.

11. Nói về thiên khí:

Dưới đây là thứ tám nói về thiên khí.

1. Nói về khí mà chư thiên ở.

2. Sự xa gần của thiên khí.

Nói về khí mà chư thiên ở văn chia làm hai:

1. Nói về Thiên khí.

2. Nói về nghĩa khác.

Thiên khí chia làm ba ý:

a. Nói về Thiên khí của Tứ Thiên Vương.

b. Nói về Thiên khí của tầng trời ba mươi ba.

c. Nói về Thiên khí của không Cư.

- Nói về Thiên khí của Bốn Thiên Vương.

Luận chép: Có mấy tầng cấp, lượng nó thế nào? Chư thiên nào trụ

ở tầng cấp nào?

Tụng chép:

Tầng Diệu Cao có bốn
Cách nhau đều mười ngàn
Cạnh sinh mười sáu ngàn
Lượng tám bốn hai ngàn
Kiên Thủ và Trì Man
Chúng đại vương Hằng kiêu
Thứ lớp ở bốn cấp,
Cũng trụ bảy núi khác.

Giải thích: Núi Tô-mê-lô có bốn tầng cấp, bắt đầu từ bờ nước tận đến tầng thứ nhất cách nhau mười ngàn lượng du-thiện-na. Như thế cho đến từ tầng cấp thứ ba đến hết tầng thứ tư cũng cách nhau mười ngàn lượng du-thiện-na. Bốn tầng cấp này từ núi Diệu Cao bên cạnh sinh ra quay quanh hết nữa ở dưới đó. Dưới núi Diệu cao, bốn muôn gọi là hạ bán.

Tầng cấp trước hết sinh ra mười sáu ngàn cấp. Tầng cấp thứ hai, thứ ba, thứ tư thứ lớp như thế có tám trăm bốn mươi hai ngàn có thần dược-xoa tên là Kiên Thủ trụ tầng cấp đầu gọi là Trì Man, trụ cấp thứ hai, tên là Hằng Kiêu, trụ cấp thứ ba, ba tầng cấp này đều là Bốn Đại Thiên Vương chỗ các trời ở. Tầng cấp thứ tư là Bốn Thiên Vương cùng với quyến thuộc cùng ở đó. Cho nên kinh y theo đầy nói Tứ Thiên Vương, thiên chúng ngoài tầng cấp là trên bảy lớp núi vàng cũng có chúng trời ở. Bốn Đại Thiên Vương này đều có thôn ấp nên gọi là nương trên đất mà trụ, thiên Bốn Thiên Vương chúng ở các tầng trời cõi Dục, tầng trời này rất rộng.

12. Nói về thiên khí của tầng trời Ba mươi ba:

Dưới đây là thứ hai, nói về thiên khí của tầng trời ba mươi ba, Luận chép: tầng trời ba mươi ba ở chỗ nào.

Tụng chép:

Đỉnh Diệu cao tám lạng
Trời ba mươi ba ở
Bốn gốc có bốn núi
Kim cương thủ an trụ
Cung giữa là Thiện Kiến
Rộng muôn du-thiện-na
Cao một nữa thành vàng.
Cùng có đất mềm mại

Trong có điện đẹp đẽ.
Rộng ngàn du-thiện-na
Ngoài bốn vườn trang nghiêm
Các xe thô ưa thích
Đất tốt ở bốn phương
Cách nhau đều hai ngàn
Đông bắc cây viên sinh
Tay nam nhà Thiện pháp.

Giải thích: Tầng trời ba mươi ba ở nơi đỉnh núi Tô-mê-lô, bốn mặt đỉnh núi rộng tám mươi ngàn du-thiện-na và bốn bên dưới lượng không khác. Bốn gốc đỉnh núi đều có một ngọn núi cao rộng đều năm trăm du-thiện-na. Có thần dược xoa ở tên là Kim cương Thủ. Giữ gìn chư thiên, trên đỉnh núi có cung Thiện Kiến. Kiến gọi là thiện. Bốn mặt có hai ngàn rưỡi du-thiện-na, chu vi một muôn du-thiện-na, thành vàng cao một muôn rưỡi du-thiện-na, mặt đất bằng phẳng, cũng có vàng rồng tạo thành đều trang sức bằng trăm thứ tạp báu, đất mềm mại như bông gòn, khi dẫm lên tùy theo chân cao thấp, là thành đô lớn của trời Đế-thích ở trong thành này, có cung điện thù thắng, nhiều vật báu đẹp, trang nghiêm đầy đủ, hơn các cung điện khác. Cho nên gọi là thù thắng. Hai phía có hai trăm năm mươi, chu vi một ngàn du-thiện-na, trong thành có những việc đáng ưa thích. Bốn mặt ngoài thành có bốn khu vườn trang nghiêm. Là chỗ các vị trời dạo chơi.

1. Vườn có nhiều xe tùy theo phước lực của các vị trời nào mà hiện ra nhiều xe.

2. Vườn thô ác: Khi các vị trời muốn giao chiến thì gậy gộc giáo mác xuất hiện.

3. Vườn Tạp lâm: Các vị trời vào trong đó dạo chơi đều đồng nhau, đều sinh hỷ lạc vui sướng.

4. Vườn Hỷ lâm: Cảnh giới rất, ngắm xem không biết chán nên gọi là Hỷ lâm. Đây là trang sức bên ngoài trang nghiêm đại thành. Bốn bên của bốn vườn có bốn vùng đất đẹp ở giữa mỗi vùng cách nhau một ngàn du-thiện-na. Đây là chỗ dạo chơi đẹp đẽ của các vị trời, các vị trời ở trong đó thích giao tranh phía Đông bắc ngòai thành có cây viên mọc, là tầng trời ba mươi ba, là nơi thọ dục lạc hấp dẫn, có vườn cây mọc, bóng de ra rất rộng đến năm mươi du-thiện-na, nẩy lá trổ hoa mùi thơm phức. Khi thuận gió thì xông khắp một trăm du-thiện-na. Nếu khi ngược gió thì xông khắp năm mươi du-thiện-na.

Hỏi: gió thuận có thể như vậy, vì sao ngược gió nó cũng xông

khắp.

Đáp: có sư nói hương không có thoảng bay ngược chiều vì không vượt qua phạm vi của cây nên nói ngược gió xông khắp.

Giải thích nói: nó không vượt qua phạm vi của cây, ngoài thân cây, bốn phía cành lá đều rộng năm mươi du-thiện-na. Nếu ở phía đông đứng cách thân cây ấy năm mươi du-thiện-na, nếu có gió đông gọi là xông ngược, người ở đây trong giới của cây mà được cành lá trên đầu, nên nói không vượt qua phạm vi của cây.

13. Luận chủ giải thích:

Luận chủ giải thích: Lý thật là viên sinh, có đức như thế tuôn ra mùi thơm có thể bay ngược gió. Tuy trời hòa sức gió ngăn cản nhưng có thể nối tiếp thoảng ra phương khác rồi kém dần, chỗ gần thì tan dần, không thể đến xa như khi thuận gió thoảng xông. (Năm mươi du-thiện-na gọi là chỗ gần, một trăm du-thiện-na gọi là chỗ xa.

Lại Luận chép: Hương hoa như thế là nương vào tự địa theo gió chuyển đến phương khác. Chỉ theo gió thoảng xông sinh ra mùi hương riêng, là câu hỏi, tự địa là hoa, mùi hương nương hoa mà phát, nên nói hoa là tự địa nghĩa này không chắc chắn.

Các sư phạm quỹ đối với hai trường hợp này đều cho là không lỗi.

(Nương vào hoa vào gió gọi là hai, là câu hỏi).

Nếu vậy, vì sao Đức Thế Tôn nói hương của các loài hoa không bay ngược chiều gió, hương của thân, rễ cũng vậy, hương thơm của người đức hạnh gió ngược bay muôn phương.

Giải thích: (dẫn ý bài tụng này vặn hỏi Luận chủ chấp nhận hương của hoa có thể bay ngược gió).

Tiếng thơm của người đức hạnh bay khắp bốn phương, có thể bay ngược chiều gió, hương hoa thì không như vậy.

Luận chủ giải thích: y theo hương của nhân gian nên nói như vậy. Vì thế gian cũng hiểu rõ không có khả năng ấy, nếu theo mùi hương của tầng trời có thể bay ngược gió. Kinh của Hóa Địa Bộ nói mùi hương này bay thuận gió là một trăm du-thiện-na, nếu khi không có gió thì chỉ bay khắp năm mươi du-thiện-na, gốc Tây nam của thành có nhà Thiện Pháp. Tầng trời Ba mươi ba ở đó bàn luận việc đúng pháp và không đúng pháp.

14. Nói về không Cư thiên:

Dưới đây là thứ ba, nói về các tầng trời ở trên hư không.

Luận chép: Như vậy đã nói về tầng trời Ba mươi ba, còn lại ở khí

bên ngoài còn lại là khí có sắc chỗ thiên chúng ở.

Vì sao? Bài tụng chép:

Trên đây trời hữu sắc
Trụ cung điện hư không.

Giải thích: trước đã nói trên tầng trời Ba Mươi Ba, các vị trời hữu sắc trụ ở cung điện trên hư không, gọi là trời Dạ-ma, trời Đổ-Sử-Đa, trời Lạc Biến hóa, trời Tha hóa tự tại, và trời Phạm Chúng v.v... mười sáu chỗ cùng với các tầng trời trước hợp thành hai mươi hai tầng trời gọi là trời hữu sắc, trời hai mươi trụ ở hư không.

Dưới đây là thứ hai của toàn văn nói lên nghĩa khác.

1. Nói về sự hành dâm của sáu tầng trời cõi Dục.
2. Nói về sự sơ sinh của chư thiên.
3. Nói về muốn sinh ưa sinh.

- Nói về sự hành dâm của sáu tầng trời cõi Dục.

Luận chép: Trong các chúng chư thiên đã nói như thế thì sự hành dâm của sáu tầng trời cõi Dục thiên là gì?

Tụng chép:

Sáu thọ dục ôm nhau,
Cầm tay cười nhìn dâm.

Giải thích: chỉ có sáu tầng trời cõi Dục thọ cảnh dục, trong đó tầng trời thứ nhất, thứ hai là các tầng trời nương trên mặt đất, thân giao nhau thành dâm, không khác với người, nhưng hơi gió tiết ra nhiệt não thì liền hết, không giống như nhân gian có chất bất tịnh. Chúng trời Dạ-ma vừa ôm nhau thì thành dâm. Trời Đổ-sử-đa chỉ cầm tay. Trời Lạc Biến Hóa chỉ cười với nhau. Trời Tha Hóa Tự Tại nhìn nhau thìthành dâm tùy theo trên gối của các trời nam nữ ấy. Có đồng nam đồng nữ bỗng nhiên hóa sinh, tức nói chư thiên kia sinh ra nam nữ.

15. Nói về sự mới sinh của các vị trời:

Dưới đây là thứ hai nói về sự sơ sinh của các vị trời: Luận chép: thiên chúng mới sinh, thân cao bao nhiêu?

Tụng chép:

Mới như năm mười tuổi,
Sắc tròn đầy có áo.

Giải thích: lại sáu tầng trời cõi Dục lúc mới sinh như người năm, sáu, bảy, tám, chín, mười tuổi. Khi sinh ra thân hình được tròn đầy. Chúng trời cõi Sắc lúc mới sinh thân tròn đầy, y phục tốt đẹp, tất cả thiên chúng đều nói lời của bậc Thánh, đó là ngôn từ của thiên chúng giống như trung Ấn độ.

Dưới đây là thứ ba, nói về muốn sinh, thích sinh:

16. Nói về muốn sinh thích sinh:

Luận chép: Dục sinh và lạc sinh khác nhau thế nào?

Nên biết tụng chép:

Dục sinh ba trời người
Lạc sinh ba chín xứ.

Giải thích: Dục sinh ba: thứ nhất là y theo thọ như sinh cảnh dục hiện ra. Đó là các hữu tình, thọ lạc hiện ra các cảnh dục lạc hấp dẫn. Họ đối với cảnh dục hiện ra, qua lại tự tại đó là cõi người và bốn tầng trời dưới.

Thứ hai vì nương vào thọ như cảnh diệu dục lạc tự hóa. Có các hữu tình tự thọ các cảnh dục hấp dẫn do mình tự hóa ra. Đối với cảnh dục hấp dẫn tự hóa qua lại tự tại đó là trời Lạc Biến Hóa thứ năm.

Thứ ba vì nương vào thọ cảnh dục hấp dẫn do tha hóa là các hữu tình. Thích thọ các cảnh dục hấp dẫn do tha hóa, họ đối với cảnh dục hấp dẫn do tha hóa được tự tại chuyển, nghĩa là chỉ có trời Tha Hóa Tự Tại thứ sáu, người trời trên đây thọ sinh cõi Dục đó là ba thứ khác nhau của dục sinh.

Lạc sinh ba: Trong đệ tam thiền ở chín xứ mà sinh thọ ba xứ lạc. Sở thiền trong ba chỗ sinh thọ một thứ lạc đó là ly dục sinh hỷ lạc, lìa ác ở cõi Dục sinh được hỷ lạc.

Đệ nhị thiền trong ba thứ sinh, thọ một thứ lạc gọi là định sinh hỷ lạc. Từ Sơ thiền sinh hỷ lạc của Nhị thiền.

Đệ tam thiền trong ba chỗ sinh thọ một thứ lạc gọi là Ly hỷ diệu lạc, lìa hỷ của nhị thiền sinh lạc của thiền thứ ba, lìa hỷ lạc gọi là ly hỷ lạc. Trong sơ thiền an trú thời gian dài ly sinh hỷ lạc.

Nhị thiền thời gian dài lìa khổ. Tam thiền thọ lạc thời gian dài nên gọi là lạc sinh.

17. Nói về thiên khí xa gần:

Dưới đây là thứ hai nói về thiên khí xa gần, trong đó có hai:

1. Nói về thiên khí xa gần.

2. Trời dưới thấy tầng trời trên.

- Nói về thiên khí xa gần:

Luận chép: Nói về các vị trời, gồm hai mươi hai chỗ, trên và dưới cách nhau, lượng ấy như thế nào.

Tụng chép:

Như lượng cách dưới kia,
Số cách trên cũng vậy.

Giải thích: Tùy theo lượng tầng trời nào cách biển dưới, trên kia cách nhau đồng ở dưới. Đó là núi Diệu Cao, từ tầng cấp thứ tư đi xuống biển lớn là bốn muôn du-thiện-na, đây là trời Bốn Thiên Vương, từ trên đó cho đến lượng biển dưới như tầng trời ba mươi ba, dưới đến biển lớn trên đến trời Dạ-ma. Lượng ấy cũng giống như thế. Như thế cho đến khi trời Thiện Kiến, dưới đến biển lớn. Lương du-thiện-na từ đó trên đến trời Sắc Cứu Cánh cũng đồng với lượng biển lớn của tầng trời kia.

Từ đây hướng lên lại không có chỗ ở, nơi này rất cao gọi là trời Sắc Cứu Cánh.

18. Nói tầng trời dưới thấy tầng trời trên:

Dưới đây là thứ hai nói về tầng trời dưới thấy tầng trời trên.

Luận chép: sinh ở tầng trời dưới có thấy tầng trời trên hay không?

Tụng chép:

Lìa thông lực nương tha
Dưới không lên thấy trên.

Giải thích: Tầng trời Ba mươi ba do năng lực thần thông của mình có thể từ bổn xứ lên đến tầng trời Dạ-ma, hoặc nương bên ngoài gọi là được thông. Và tầng trời trên: là sanh lên tầng trời Dạ-ma, còn các tầng trời khác lên trên ví dụ cũng vậy. Hoặc đi hoặc đến, dưới thấy tầng trời trên. Nhưng mắt không thể thấy ở cõi trên. Vì chẳng phải cảnh giới, giống như không biết xúc chạm kia, do đây nghĩa tiện.

Lại nói về lượng trời.

Có Sư khác nói: bốn lượng chỗ nương, đồng như đỉnh núi Diệu Cao.

Có Sư khác nói tăng gấp gấp bội bội.

Có Sư khác nói lượng Sơ thiền đồng một tứ đại châu.

Đệ nhị thiền đồng với Tiểu thiên giới.

Đệ tam thiền đồng với một Trung thiên giới.

Đệ tứ thiền đồng một đại thiên giới.

19. Nói chung về Đại thiên.

Dưới đây là thứ hai của toàn văn nói chung về Đại thiên.

Luận chép: đồng với lượng nào mà nói Tiểu thiên, Trung thiên, Đại thiên.

Tụng:

Bốn đại châu mặt trời, mặt trăng
Trời dục Tô-mê-lô
Phạm thế đều một ngàn

Gọi một Tiểu thiên giới
Tiểu thiên thiên bội đây,
Gọi là một Trung thiên
Thiên này bội đại thiên
Đều đồng một thành hoại.

Giải thích:

Một ngàn bốn đại châu cho đến ngàn Phạm Thế, như thế nói chung là một Tiểu thiên, ngàn lần Tiểu thiên gọi là một Trung thiên giới, ngàn Trung thiên giới gọi chung là Đại thiên giới. Đại thiên như thế đồng thành đồng hoại.

Dưới đây là thứ hai của toàn văn nói về lượng năng cư.

20. Nói về lượng năng cư:

1. Nói về lượng của thân.

2. Nói về lượng tuổi thọ:

- Về Lượng của thân: Luận chép: như lượng khí bên ngoài khác nhau, tượng của thân có khác chăng? Cũng khác là sao?

Tụng:

Lượng người Châu Thiệm-bộ
Ba khuỷu rưỡi bốn khuỷu
Người châu Đông, Tây, Bắc
Tăng bội bội như thế
Dục thiên câu-lô-xá
Bốn phần mỗi mỗi tăng
Du-thiện-na trời sắc
Trước bốn tăng rưỡi rưỡi
Trên đây tăng bội bội
Chỉ Vô Vân giảm ba.

Giải thích:

Châu Thiệm-bộ thân người nhiều phần. Cao ba khuỷu tay rưỡi, trong đó ít có người cao đến bốn khuỷu tay.

Châu Thắng Thân: Ở phía Đông người ở châu ấy cao tám khuỷu tay, người ở châu ngưu hóa, thân cao mười sáu khuỷu tay, người ở Châu Câu-lô phía Bắc thân cao ba mươi hai khuỷa tay người, ở sáu tầng trời cõi Dục thân lượng thấp nhất là một câu-lô-xá chỉ là một phần tư. Như thế về sau về sau, mỗi mỗi đều tăng. Cho đến tầng trời thứ sáu loài người ở đó thân cao một câu-lô-xá rưỡi.

Lượng thân của người ở cõi Sắc: Trời Phạm Chúng thân cao nửa du-thiện-na. trời Phạm Phụ đều cao một du-thiện-na. Trời Đại Phạm

một du-thiện-na rưỡi, trời thiểu Quang thân cao hai du-thiện-na. Các tầng trời trên đây đều tăng gấp bội chỉ có tầng trời Vô Vân giảm ba du-thiện-na, trời biến tịnh sáu mươi bốn du-thiện-na, cho đến tầng trời Vô Vân, đối với tăng gấp bội thì giảm ba du-thiện-na, cộng chung thành một trăm hai mươi lăm du-thiện-na, sở dĩ tầng trời Vô Vân giảm ba, từ đệ tam thiện thọ sinh biến đổi nhập đệ tứ thiền thọ không biến đổi, vì nạn cho nên giảm ba kiếp. Xả thọ gọi là thọ không thay đổi.

Lại giải thích: thuận với một muôn sáu ngàn kiếp của tầng trời Sắc Cứu Cánh cho nên giảm ba kiếp. Đó là tầng trời Vô Vân giảm ba kiếp trọn một muôn sáu ngàn du-thiện-na.

21. Nói về tuổi thọ.

Dưới đây là thứ hai nói về tuổi thọ gồm:

1. Tuổi thọ của đường lành
2. Tuổi thọ của đường ác.
3. Nói về trung yểu, bất trung yểu.

- Về tuổi thọ của đường lành.

Luận chép: Lượng thân đã khác, lượng thọ cũng khác, vì sao lại cũng khác.

Tụng chép:

Bắc châu chắc chắn ngàn
Tây đông giảm phân nửa,
Thọ châu này không định
Mười Sau trước không lường
Cõi người năm mươi năm
Trời thấp một ngày đêm
Nương thọ này năm trăm
Trên năm tăng bội bội
Sắc không ngày đêm khác
Số kiếp đồng lượng thân
Vô Sắc sơ hai muôn
Sau sau tăng hai hai
Trời trên dưới Thiểu Quang
Đại toàn nửa làm kiếp.

Giải thích: người châu Câu-lô ở phía Bắc tuổi thọ một ngàn tuổi, người Châu Ngưu Hóa ở phía Tây tuổi thọ năm trăm tuổi. Người ở Châu Thắng Thân ở phía Đông thọ hai trăm năm mươi tuổi. Người ở Châu Thiệm-bộ ở phía Nam thọ không có hạn lượng nhất định. Ở giai đoạn kiếp giảm tuổi thọ tối đa là mười tuổi

Vào thời kiếp Sơ, tuổi thọ của con người vô lượng trăm ngàn v.v... không thể tính kể. Đã nói tuổi thọ nhân gian ngắn dài thì trước phải lập ra ngày đêm trên tầng trời mới có thể tính đếm tuổi thọ ngắn dài của tầng trời.

Trên trời làm sao kiến lập ngày đêm?

Lại ở nhân gian năm mươi năm là một ngày một đêm ở tầng trời Bốn Thiên Vương. Nương vào ngày đêm này, ba mươi ngày là một tháng, mười hai tháng là một năm. Tuổi thọ kia năm trăm tuổi, lên tầng trời ngã dục, dần dần tăng gấp bội, nghĩa là một trăm năm ở nhân gian là một ngày một đêm ở tầng trời thứ hai.

Nương vào ngày đêm này thành tháng và năm.

Tuổi thọ ở tầng trời kia là một ngàn tuổi thì ở bốn tầng trời như tầng trời Dạ-ma v. v... tùy theo thứ lớp con người thọ hai trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm năm là một ngày, một đêm. Tính theo ngày đêm này thành tháng và năm.

Như vậy tuổi thọ cõi kia hai trăm bốn mươi tám ngàn một muôn sáu ngàn năm.

Hỏi: Trì song trở lên ngày tháng đều không đồng.

Chư thiên tại sao lập ra ngày đêm và ánh sáng?

Đáp: theo hoa nở khép mà lập ngày đêm. Lại theo các loài chim hót ha không hót mà có khác nhau. Hoặc y theo sự thức ngủ khác nhau của chúng trời. Y theo ánh sáng của tự thân thì thành việc ánh sáng ở ngoài.

Trong các vị trời ở cõi Sắc không có sự khác nhau về ngày đêm. Nhưng y theo kiếp số biết mạng sống ngắn dài. Tuổi thọ ngắn dài và lượng thân ở cõi kia thì thân cao nửa du-thiện-na, tuổi thọ nữa kiếp. Nếu thân họ cao một du-thiện-na thì tuổi thọ một kiếp. Cho đến thân cao một muôn sáu ngàn du-thiện-na thì tuổi thọ cũng là một muôn sáu ngàn kiếp.

Tuổi thọ của tầng trời Vô Sắc cũng như dưới đây là hai, bốn, sáu, tám muôn đại kiếp. Là hai muôn kiếp của không xứ. Thức vô biên sứ là bốn muôn kiếp. Vô sở hữu xứ là sáu muôn kiếp, Phi tưởng Phi phi tưởng xứ là tám muôn kiếp, nên biết lượng kiếp đã nói như trên.

Từ trời Thiểu Quang trở lên lấy đại toàn làm kiếp. Bốn mươi tám trung kiếp là một kiếp từ các tầng trời dưới đây lấy đại bán làm kiếp, lấy bốn mươi trung kiếp làm một kiếp. Vì lý do này kinh nói Đại Phạm hơn trời phạm phụ tuổi thọ một kiếp rưỡi lấy thành trụ hoại làm hai mươi trung kiếp.

Sáu mươi trung kiếp là một kiếp rưỡi. Cho nên lấy bốn mươi trung kiếp của đại bán làm tuổi thọ kiếp lượng của ba tầng trời dưới.

Nói ba tầng trời: Là trời Phạm chúng, Phạm phụ và Đại phạm

22. Nói về tuổi thọ của đường ác:

Từ đây thứ hai nói về tuổi thọ của đường ác.

Luận chép: đã nói tuổi thọ ngắn dài của đường thiện rồi vậy đường ác là gì.

Tụng chép:

Đẳng Hoạt Bằng sau trên
Như thứ lớp Dục thiên
Làm một ngày một đêm
Tuổi thọ đồng với kia
Cực nhiệt nửa trung kiếp
Vô gián đủ trung kiếp
Bàng sinh một trung
Quỷ ngày tháng năm trăm
Tuổi thọ Át-Bộ-Đà
Như một bà-ha-ma
Trăm năm trừ một tận
Sau sau gấp hai mươi.

Giải thích: Trời bốn thiên vương, sáu tầng trời cõi Dục tuổi thọ thứ lớp như sau: Đẳng Hoạt bằng một ngày một đêm ở sáu Nại-lạc-ca. Tuổi thọ cũng đồng tầng trời kia. Đó là trời bốn thiên vương tuổi thọ năm trăm tuổi. Đối với địa ngục Đẳng Hoạt là một ngày một đêm. Tính ngày đêm này thành tháng và năm. Dùng năm như vậy địa ngục Đẳng Hoạt thọ năm trăm tuổi. Cho đến tầng trời Tha Hóa Tự Tại thọ một muôn sáu ngàn năm. Đối với địa ngục Viêm Nhiệt tuổi thọ một muôn sáu ngàn năm. Địa ngục Cực Nhiệt thọ nữa trung kiếp, địa ngục Vô gián tuổi thọ một trung kiếp, hai mươi lần tăng giảm là một trung kiếp. Tuổi thọ của bàng sinh không hạn định, tuổi thọ dài nhất cũng một trung kiếp.

Cho nên Thế tôn nói đại long có tám:

Nan-đà v. v... đều trụ một kiếp và có thể giữ gìn đại địa ở cõi quỷ thì một tháng ở nhân gian là một ngày, theo đây thành năm tháng, tuổi thọ của chúng là năm trăm năm.

Hỏi: Địa ngục lạnh tuổi thọ thế nào?

Đáp:Thế tôn nhờ ví dụ để nói lên tuổi thọ của chúng, nói hai mươi khư-lê của nhân gian này thành một ma-bà-ha ở Ma-Yết-đà.

Khư-lê: Hán dịch là Đẩu

Bà-ha, Hán dịch Hốt.

Ma: Là dây leo, một Ma-bà-ha, ý theo lượng Bà-ha, không muốn theo hạt mè, như nói một hạt thóc, đặt bài tụng nói ý muốn lấy hạt mè, như nói một cái kho, có người bỏ đầy hạt mè trong đó. Nếu có người cứ trăm năm lấy ra một hạt như hạt mè này đến lúc hết. Sinh ở át bộ đà tuổi thọ khó hết gấp hai mươi lần, tuổi thọ ở địa ngục lạnh như thế sau sau tăng gấp hai mươi lần, ấy là tuổi thọ tám địa ngục: lạnh. v.v...

23. Nói về trung yểu, bất trung yểu:

Dưới đây là thứ ba nói về trung yểu bất trung yểu

Luận chép: Các Tuổi thọ này có trung yểu hay không?

Tụng chép:

Các xứ có trung yểu
Trừ Câu-lô phía Bắc.

Giải thích: Tuổi thọ các chỗ đều có trung yểu, trừ châu câu lô ở phía Bắc, nơi ấy tuổi thọ nhất định là một ngàn năm. Các xứ có trung yểu: Là nói theo về sứ sở. Không có hữu tình riêng. Vì các xứ có hữu tình khác không có trung yểu. Đó là ở cõi Đổ-sử-đa. Bồ-tát một đời hệ phược và Bồ tát tối hậu hữu (là thân trong cung vua). Phật ký: (Là Thọ-đề-già).

Sứ Phật (là kỳ-bà).

Tùy Tín hành, tùy pháp hành (là bậc Thánh thấy đạo). Khi mẹ mang thai luân vương hoặc Bồ tát thì không có trung yểu.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 12

1. Nói về ba giới hạn:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn nói về ba giới hạn, là:

1. Nói về ba cực tiểu.
2. Nói về hai lượng.

- Nói về ba cực tiểu:

Luận chép: Như thế đã y theo du-thiện-na, nói rộng sự khác nhau về lượng thân khí thế gian, y theo năm v. v... mà nói về tuổi thọ có khác nhau. Hai lượng không đồng trước chưa nói nay nói. Kiến lập hai lượng này, chẳng thể không nương vào danh, hai lượng trước và danh chưa nói rõ cực tiểu nay nên nói về lượng ba cực tiểu.

Tụng chép:

Chữ cực vi sát-na
Sắc danh thì cực nhỏ

Giải thích: Câu trên là nêu, câu dưới là giải thích.

Cực vi: Là sắc rất nhỏ.

Sát-na: Là Thời gian rất ngắn.

Một chữ: Là danh rất nhỏ. Đó là phân tích các sắc cho đến cực vi là cực vi của sắc.

Phân tích các danh cho đến một chữ gọi là cực nhỏ của danh, phân tích thời gian đến một sát-na gọi là thời gian rất ngắn.

Một chữ Danh: Như nói tên Cù.

Hỏi: Thế nào là sát-na?

Đáp: các duyên hòa hiệp được tự thể của pháp.

Lại giải thích: hoặc có pháp động, hành độ một cực vi.

Lại giải thích: Các sư Đối pháp nói rằng: Như một cái búng ngón tay của người tráng sĩ là sáu mươi lăm sát-na, như thế gọi là một sát-na.

2. Nói về hai lượng:

Dưới đây là thứ hai, nói về hai lượng là:

- Nói về du-thiện-na v.v...
- Nói về năm v.v...

a. Nói về du-thiện-na:

Luận chép:

Đã biệt ba cực nhỏ.

Hai lượng trước thế nào? (Là hỏi chung). Nay nói về du-thiện-na v.v... ở trước (là hỏi riêng).

Tụng chép:

Cực vi vi vàng nước
Thỏ, dê, trâu bụi nhỏ
Con rận, mạch, chỉ tiết
Sau sau tăng bảy lần
Hai mươi bốn khuỷu tay
Bốn khuỷu là một cung
Năm trăm câu-lô-xá
Tám du-thiện-na này.

Giải thích: Cực vi là trước, chỉ tiết là sau, nên biết sau sau tăng bảy lần, nghĩa là bảy cực vị là một vi lượng. Bảy vi lượng là một kim trần. (Giải thích: Hạt bụi trụ ở trên vàng. Lại giải thích: Hạt bụi thấu qua vàng đến dưới, thảy trần có hai giải thích). Bảy kim trần là một thủy trần, bảy thủy trần là một thố mao trần.

(Chú giải: 1. Trụ trên đầu lông thỏ; 2. Nhỏ như đầu lông thỏ và cho đến lông bò).

Bảy thố mao trần thành một dương mao trần.

Bảy dương mao trần thành một ngưu mao trần, bảy ngưu mao trần là một khích du trần).

Bảy khích du trần hạt bụi qua kẽ hở là một kỷ. Bảy kỷ là một sắt, bảy sắt là một mạch, bảy mạch là một chỉ tiết, ba tiết là một chỉ, hai mươi bốn chỉ bày theo chiều ngang là một khuỷu tay, dọc bốn khuỷu tay là một cung.

Tầm theo chiều dọc là năm trăm là một câu-lô-xá. Một câu-lô-xá lá từ thôn đến A-lan-nhã, (Hán dịch là vô huyên tạp) lượng con đường trung gian, nói tám câu-lô-xá là một du-thiện-na.

Giải thích: Một Khuỷu tay là một thước tám tấc, một cung là bảy thước hai tấc. Cho đến một câu-lô-xá gồm có hai dặm, một du-thiện-na có mười sáu dặm

3. Dưới đây thứ hai là nói về năm v.v... trong đó có hai:

- Nói từ sát-na đến năm.

- Nói về các kiếp số.

a. Nói từ sát-na đến năm.

Luận chép: như vậy đã nói về du-thiện-na rồi, nay sẽ nói về năm.

Tụng chép:

Trăm hai mươi sát-na
Là lượng Đát sát-na
Lạp-phược sáu mươi này
Ba mươi tu-du này
Ba mười ngày đêm này
Tháng ba mươi ngày đêm.
Mười hai tháng là năm
Trong đó giảm nửa đêm.

Giải thích: Một trăm hai mươi sát-na là một đát-sát-na, sáu mươi đát sát-na là một lạp phược, ba mươi lạp phược là mâu-hô-túc-đa, ba mươi mâu hô túc đa là một ngày đêm. Ba mươi ngày đêm là một tháng, mười hai tháng là một năm, một năm chia làm ba mùa: mùa lạnh, mùa nóng và mùa mưa, mỗi mùa có bốn tháng, trong mười hai tháng có sáu tháng đêm giảm, trong một năm sáu tháng đều giảm đêm. Vì sao như vậy? cho nên có bài tụng:

Trong mùa lạnh, nóng, mưa
Một tháng rưỡi đã qua
Còn lại là nửa tháng
Người trí biết đêm giảm.

4. Nói về kiếp:

Dưới đây là thứ hai, nói về thời gian một kiếp, trong đó có ba:

1. Nói về kiếp số.
2. Nói về con người trong kiếp đó.
3. Nói về tại họa trong kiếp đó.

Về kiếp số.

Luận chép: Như thế đã nói từ sát-na đến năm, thời gian của một kiếp không đồng nay kế sẽ nói.

Tụng chép:

Nên biết có bốn kiếp
Là hoại thành trung đại
Hoại từ ngục bất sinh
Đến khí ngoài đều hết,
Thành kiếp từ gió khởi

Đến địa ngục mới sinh
Trung kiếp từ vô lượng
Giảm đến thọ mười tuổi
Kế tăng giảm mười tám
Sau tăng đến tám muôn
Như thế thành đã trụ
Gọi hai mươi kiếp trung
Thành hoại hoại đã không
Thời đều đồng kiếp Trụ
Tám mươi trung đại kiếp
Đại kiếp ba vô số.

Giải thích: Kiếp có bốn thứ:

1. Hoại; 2. thành; 3. trung; 4. đại.

Nói kiếp hoại là hữu tình ở địa ngục không còn sinh trở lại, đến lúc khí bên ngoài đều hết.

Hoại có hai thứ:

1. Đường hoại.

2. Giới hoại.

Giới hoại lại có hai thứ: a. Hữu tình hoại. b. Ngoại khí hoại.

Nghĩa là thế gian này trụ hơn hai mươi trung kiếp rồi. Từ đây lại có trụ được hai mươi trung kiếp, kiếp hoại lại đến có khi hữu tình ở địa ngục qua đời thì không còn sinh lại mới, là sự bắt đầu của kiếp hoại.

Cho đến địa ngục không có một hữu tình, bấy giờ gọi là địa ngục đã hoại, có các chúng sinh ở địa ngục quyết định thọ nghiệp thì nghiệp lực dẫn dắt vào địa ngục ở phương khác. Từ đây y theo biết được cõi ngạ quỷ, bàng sinh, nhưng mới ở cõi trước hoại chỗ ở cũ. Chỗ trời người tạp cư, người đồng hoại với trời. Bấy giờ cõi người, một người ở châu này không có Sư pháp như vậy. Đắc Sơ thiền, khi xả thiền thì nói rằng: ly sinh hỷ lạc, rất vui rất thanh tịnh, những người khác nghe nói như vậy cùng nhau nhập thiền định lúc chết đều được sinh lên cõi Phạm Thế. Cho đến hữu tình ở châu này đều diệt tận gọi là người ở Châu-thiệm-Bộ đã hoại. Hai châu Đông Tây liệt so với đây nên biết. Chúng sinh ở bắc châu khi chết thì sinh vào cõi Dục, vì họ không thể nhập định ly dục (hữu tình bắc châu không nhập định rõ ràng không sinh lên cõi Sắc). Cho nên cõi người không có một chúng sinh. Bấy giờ, gọi là cõi người đã hoại nếu bấy giời, ở cõi trời, bốn Đại Thiên Vương tùy một pháp như thế, đắc Sơ tĩnh lự, cho đến đều được sanh lên cõi Phạm Thế, bấy giờ bốn vị Đại Thiên Vương, hữu tình đều dứt hết, đó gọi là Tứ Đại Thiên

vương đã hoại, năm tầng trời Dục còn lại xếp vào đây nên, cho đến cõi Dục không có một hữu tình gọi là hữu tình trong cõi Dục đã hoại. Nếu bấy giờ không có một hữu tình bắt chước như vậy thì đắc Nhị thiền. Tù định ra họ xướng lên rằng: định sinh hỷ lạc rất vui rất yên tĩnh, tầng trời khác như vậy đều nhập định khi chết đều sinh lên tầng trời Cực Quang Tịnh. Cho đến hữu tình ở cõi Phạm Thế đều dứt hết gọi là đã hoại hữu tình thế gian, chỉ còn khí thế gian, rỗng rang trống trãi, tất cả hữu tình ở thế giới mười phương khác cảm được. Tam thiên đại thiên thế giới này, ở đây nghiệp hết, dần dần có bảy mặt trời xuất hiện, các biển nước khô cạn, các núi đều rúi tàn, châu bãi tam luân đều thiêu rụi theo, gió thổi lửa mạnh thiêu đốt cung trời cho đến Phạm cung, không để lại tro than, lửa của mình thiêu đốt cung của mình, không phải tai họa nơi các phá hoại được cung của mình. Từ sự dẫn khởi cho nên nói rằng: gió lửa cõi dưới đốt cháy cõi trên, những tai họa khác cũng như vậy. Như vậy bắt đầu địa ngục hoại dần cho đến khi hết đều gọi là kiếp hoại. Như trên là giải thích hàng tụng đầu. Nói kiếp Thành là từ gió khởi phát cho đến địa ngục mới bắt đầu có hữu tình sinh đó là thế gian này bị tai họa thiêu hoại, hai mươi trung kiếp chỉ có hư không, trải qua thời gian dài này, kế lại có hai mươi kiếp trụ, kiếp Thành liền đến tất cả hữu tình nghiệp lực mạnh mẽ trong hư không dần dần có sinh ra gió nhỏ nhiệm. Là khí thế gian sẽ thành tướng trước v.v... gió dần dần tăng mạnh, thành lập như trước đã nói, phong luân, thủy kim luân v.v... Trước thành lập cung của Đại Phạm thiên cho đến cung của tầng trời Da-ma, sau đó phát khởi phong luân v.v... ấy gọi là thế gian thành lập bên ngoài. Trước một hữu tình chết ở trời Cực Quang Tịnh sinh lên chỗ Đại Phạm làm Đại Phạm Vương. Sau đó các hữu tình cũng chết theo có hữu tình sinh lên trời phạm Phụ. Có người sinh lên trời Phạm Chúng, Có người sinh lên cung tầng trời Tha Hóa tự tại, dần dần sinh xuống cho đến cõi người rồi châu-câu-lô, châu ngưu hóa, châu thắng thân và Châu-thiệm-Bộ. Sau đó đọa vào địa ngục ngạ quỷ, súc sinh. Cách thức như vậy là hoại sau mà thành trước. Nếu đầu tiên một chúng sinh đọa vào địa ngục Vô gián hai mươi trung kiếp thành, nên biết đã mãn, như trên là giải thích câu thứ năm, thứ sáu, sau đó lại có hai mươi Trung kiếp, gọi là Thành đã trụ thứ lớp mà khởi đó là từ phong luân mà tạo thành khí thế gian. Cho đến về sau hữu tình dần trụ, tuổi thọ của loài người ở châu này trải qua vô lượng năm đến kiếp trụ bắt đầu có thì tuổi thọ mới giảm dần, giảm từ vô lượng kiếp đến mười tuổi gọi là một trụ trung kiếp đầu. Như trên là giải thích câu thứ bảy, thứ tám. Sau đó đều có mười tám kiếp đầu có tăng

giảm gọi là từ một tuổi tăng lên tám muôn tuổi. Từ tám muôn tuổi giảm xuống còn mười tuổi, mười kiếp của kiếp thứ hai chỉ tăng chứ không giảm. Đó là từ mười tuổi tăng đến tám muôn tuổi gọi là mười kiếp thứ hai, tất cả kiếp tăng không quá tám muôn tuổi, tất cả kiếp giảm ít nhất là mười tuổi. Trong mười tám kiếp, một tăng một giảm, thì thời lượng mới đồng, trước giảm sau tăng cho nên hai mươi kiếp thời lượng đều đồng nhau, đây gọi là kiếp thành đã trụ. (Như trên là giải thích hai câu thứ chín cho đến thứ mười hai). Còn thành hoại và hoại đã thành không tuy chẳng có tăng giảm, có hai mươi khác nhau nhưng do thời lượng đồng với kiếp trụ y theo kiếp trụ (như trên là giải thích câu thứ mười ba, mười bốn) mà thành hai mươi kiếp trung, kiếp sơ trong kiếp thành phát khởi khí thế gian, mười chín trung kiếp sau có hữu tình trụ dần, kiếp sau trong kiếp hoai hoại khí thế gian. Mười chín kiếp trước hữu tình xả bỏ dần, như thế đã nói thành trụ hoại không, mỗi kiếp đều có hai mươi trung kiếp chứa nhóm thành mười tám cộng chung tám mươi kiếp, này thành lượng đại kiếp. Hỏi: Tánh của kiếp là gì?

5. Hỏi đáp để làm sáng tỏ:

Đáp: Chỉ có năm uẩn, thời không có tự thể riêng, y vào pháp mà lập.

Hỏi: kinh nói ba A-tăng-tỳ kiếp Hán dịch là vô số chứa nhóm kiếp nào mà thành ba vô số kiếp?

Đáp: Chứa nhóm đại kiếp trước là mười trăm ngàn kiếp, cho đến nhóm chứa thành ba vô số kiếp.

Hỏi: Đã nói là vô sốtại sao là nói ba kiếp?

Đáp: Chẳng phải vô số mà nói lên cái không thể đếm. Kinh Giải Thoát nói trong sáu mươi số A-tăng-kỳ là con số thứ năm mươi hai.

Hỏi:Sáu mươi là gì?

Đáp: như kinh ấy nói có một, không có số khác mới là một, mười là mười, mười x mười = một trăm, mười trăm là một ngàn, mười muôn là một lạc-xoa, mười lạc-xoa là một độ lạc-xoa, mười độ lạc-xoa là một câu chi, mười câu chi là một mạt-đà, mười mạt-đà là một a-dữu-đa, mười a-dữu-đa là một đại a-dữu-đa, mười đại a-dữu-đa là một bát-la-na-dữu-đa, mười bát-la-na-dữu-đa là một đại bát na-dữu-đa, mười đại bát-la-na-dữu-đa là một căng-yết-la, mười căng-yết-la là một đại căng-yết-la, mười đại căng-yết-na là một tần-bạt-la, mười tần-bạt-la là một đại tần bạt-la, mười đại-tần-bạt-la là một a-sô-bà, mười a-sô-bà là một a-sô-bà, mười đại a-sô-bà là một tỳ-bà-ha, mười tỳ-bà-ha là một ôn-thặng-già, mười ôn-thặng-già là một đại ôn-thặng-già, mười đại ôn-

thặng-già là một bà-yết-na, 10 bà-yết-na là một đại bà-yết-na, mười bà-yết-na là một địa-trí-bà, mười địa-trí-bà là một đại địa-trí-bà, mười đại địa-trí-bà là một hê-đô, mười hê-đô là một đại hê-đô, mười đại hê-đô là một yết-lạp-bà, mười yết-lạp-bà là một đại yết-lạp-bà, mười đại yết-lạp-bà là một ấn-đạt-la, mười ấn-đạt-la là một đại ấn-đạt-la, mười ấn-đạt-la là một tam-ma-bát-đam, mười tam-ma-bát-đam là một yết để, mười yết-để là một đại yết-để, mười đại yết-để là một niêm-phiệt-la xà, mười niêm-phiệt-la-xà là một đại niêm-phiệt-la-xà, mười đại niêm-phiệt-la-xà là một mụ-đạt-la, mười mỗ-đạt-la là một đại, mụ-đạt-lam, mười đại mụ-đạt-lam là một bạt-lam, mười bạt-lam là một đại bạt-lam, mười đại bạt-lam là một san-nhược, mười san-nhược là một đại san-nhược, mười đại san-nhược là một tỳ-bộ-đa, mười tỳ-bộ-đa là một đại tỳ-bộ-đa, mười đại tỳ-bộ-đa là một bạt la sạn, mười bạt la sạn là một đạt bạt-la-sạn, mười đại bạt-la-sạn là một một a-tăng-kỳ da. Trong số này quên mất, tám cái khác như đem đại kiếp đến a-tăng-kỳ da, gọi là vô số kiếp. Vô số kiếp này lại chứa đến ba kiếp, trong kinh nói ba vô số kiếp không thể tính đếm biết được. Cho nên nói là ba vô số kiếp

Hỏi:Vì sao Bồ tát phát nguyện tinh tấn tu hành trong thời gian dài mới thành quả Phật?

Đáp: Vô thượng bồ đề rất khó được, không nhiều hạnh nguyện thì không thể thành Bồ đề. Bồ-tát phải trải qua ba số kiếp tu đại phước đức, đại trí tuệ, sáu ba la mật, trăm ngàn khổ hạnh mới chứng vô thượng bồ đề, cho nên phải phát nguyện lâu dài.

Hỏi: nếu dùng phương tiện khác cũng đắc Niết-bàn, cần gì Bồ-tát tu khổ hạnh lâu dài?

Đáp: vì muốn làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh, cầu bồ đề phát nguyện lâu dài, làm sao khiến cho ta đủ khả năng ở trong biển khổ cứu vớt các hàm thức cho nên xả bỏ con đường Niết-bàn cầu vô thượng bồ đề?

Hỏi: Cứu vớt các chúng sinh khác mình có lợi ích gì?

Đáp: Bồ tát cứu vật, vì tâm bi của mình, cho nên cứu người khác tức là làm lợi ích cho mình.

Hỏi: Ai tin Bồ-Tát có những việc làm như thế.

Đáp: Có lo nghĩ làm lợi ích cho mình nhưng không có tâm đại bi đối với hữu tình như vậy, việc này thật khó tin, không có tâm lo cho mình mà có tâm đại bi đối với hữu tình như thế thì việc này chẳng khó tin. Như có người từ lâu có thói quen không thương xót, tuy không có lợi ích cho mình mà thích làm tổn hại người khác, thì thế gian đều như

Bồ-tát, người có lòng từ bi tu tập đã lâu tuy không dành lợi ích cho mình nhưng thích làm lợi ích cho người vì sao mà không tin. Lại Bồ-tát này do chúng tánh khác lạ mới phát khởi chí nguyện này, người khác khổ cũng như mình khổ lấy niềm vui của người làm niềm vui của mình, không lấy cái khổ vui của mình làm việc khổ vui của mình không thấy lợi 1ich người khác mà có lợi ích cho mình riêng. Y theo các nghĩa như thế cho nên có bài tụng rằng:

Hạ sĩ siêng phương tiện
Hằng cầu vui tự thân
Trung sĩ cầu diệt khổ
Vì chẳng thích khổ nương
Thượng sĩ hằng siêng cầu
Mình khổ người an vui
Dứt khổ hẳn cho người
Vì lấy người làm mình.

Nói thượng sĩ là chỉ cho Bồ-tát, ý nói Bồ-tát xem người khác cũng như bản thân mình. Cho nên thấy người khác vui chính là mình vui.

6. Nói về người thấy trung.

Dưới đây là thứ hai, nói về người ở thấy trung. Trong đó chia làm ba:

1. Nói về Phật Độc giác.
2. Nói về Luân vương xuất hiện.
3. Nói về Kiếp sơ có vua.

Về Phật Độc giác.

Luận chép: đã nói về lượng kiếp khác nhau như vậy rồi, Chư Phật, Độc giác xuất hiện ở thế gian là lúc kiếp tăng hay kiếp giảm.

Tụng chép:

Giảm tám muôn đến trăm
Chư Phật hiện thế gian,
Độc giác khi tăng giảm,
Lân giác dụ trăm kiếp.

Giải thích: Từ người ở châu này thọ tám muôn năm giảm dần cho đến một trăm tuổi, lúc này Chư Phật xuất hiện.

Hỏi: Vì sao ở giai đoạn tăng không có Phật xuất hiện?

Đáp: hữu tình thích tăng, vì khó giáo hóa nên không xuất hiện.

Hỏi: Vì sao giảm còn một trăm tuổi. Không có Phật xuất hiện?

Đáp: đời năm vẩn đục tăng mạnh, vì khó chuyển hóa.

Năm vẩn đục là:

1. Vẩn đục về Mạng.
2. Vẩn đục về Kiếp.
3. Vẩn đục về Phiền não.
4. Vẩn đục về Kiến.
5. Vẩn đục về Hữu tình.

Kiếp giảm gần hết, tuổi thọ v. v... bỉ lậu, giống như cặn uế nên gọi là Trược.

Nghĩa là Thọ trược là tổn mạng, kiếp trược tổn tự cụ, phiền não và kiến làm tổn hại phẩm thiện. Do phiền não sự vẩn đục về mà đam mê dục lạc. Do sự vẩn đục về kiến mà tự khổ hạnh, hoặc sự vẩn đục về phiền não làm tổn thiện tại gia, hoặc do sự vẩn đục về kiến mà tổn hại điều thiện xuất gia. Như trược của hữu tình làm suy tổn sắc lực của thân lượng tư thân, vì niệm trí mạnh mẽ và không bị bệnh. Cho nên thường bị bệnh làm tổn hại không bệnh. Độc giác xuất hiện có cả kiếp tăng, kiếp giảm. nhưng các Độc giác có hai thứ khác nhau:

1. Bộ hành, là hữu Bộ đảng.
2. Lân giác: Xuất thế. Duy nhất, như ký lân một sừng. Bộ hành độc giác trước là Thanh văn, trước đắc ba quả, sau đắc quả Vô học, không do người khác mà ngộ, dần dần gọi là độc thắng.

Có Sư khác nói: trước là chúng sinh từng tu Thanh Văn thuận phần quyết trạch, nay tự ngộ đạo, được gọi là Độc thắng. Do trong bổn sư nói: trong một ngọn núi có năm trăm vị tiên tu khổ hạnh, có một con khỉ cái đã từng gần gũi một vị Độc giác, thấy vị ấy có oai nghi. Sau đó con khỉ cái ấy đến chỗ vị tiên ngoại đạo ở, hiện oai nghi Độc giác, chư tiên thấy vậy sinh lòng cung kính, trong chốc lát đều chứng bồ đề Độc giác. Nếu trước là bậc Thánh không cần tu khổ hạnh, Lân giác là dụ cho phải một trăm đại kiếp tu bồ đề tư lương sau đó mới thành quả Độc giác.

7. Nói về Luân vương xuất hiện:

Dưới đây là thứ hai nói về Luân vương xuất hiện:

Luận chép: Luân vương xuất hiện từ lúc nào? Câu hỏi một, có mấy loại? Câu hỏi hai tư cụ gì, là câu hỏi ba, oai nghi gì là câu hỏi bốn, tướng gì là câu hỏi năm. Luận vương trên tám muôn.

Kim, ngân, đồng, thiết, luân
Một hai ba bốn châu,
Ngược thứ lớp riêng như Phật
Được nghênh tự đến phục
Tranh trận thắng không hại
Tướng bất chánh tròn đầy

Nên chẳng giống với Phật.

Giải thích: Câu đầu trả lời câu hỏi thứ nhất. Hai câu kế trả lời câu thứ hai, một câu kế trả lời câu hỏi thứ ba, hai câu kế nữa trả lời câu hỏi thứ tư. Hai câu sau cùng trả lời cho câu hỏi thứ năm. Người ở châu này tuổi thọ đến tám muôn tuổi, thì có Luân vương xuất hiện. Vị vua này do luân chuyển ứng với đạo, uy phục được tất cả nên gọi là vua chuyển luân. Và kim ngân đồng thiết luân ứng khác, vua thiết luân là vua của một châu giới, vua đồng luân là vua của hai châu giới, vua ngân luân là vua ba châu, vua Luân vương giống như Phật, sinh ra không có hai cụ, xuất hiện duy nhất, không có hai vị. Theo Tát-Bà-Đa thì: thế giới mười phương chỉ có một đức Phật. Theo kinh Bộ Tông thì các thế giới ở mười phương chấp nhận Phật mười phương, luận có phá tướng, vì rườm rà nên không nêu ra.

Bốn vị luân vương này có oai đức ổn định được các phương cũng có khác nhau. Nói vua kim luân là vua các nước nhỏ. Các nước nhỏ đều tự đến nghênh đón, nói thế này, cõi nước chúng tôi an ổn, giàu có, dân cư đông đúc, chỉ mong Thiên tôn từ bi chỉ dạy. Chúng tôi chỉ là người hậu cận thiên tôn. Nếu vua ngân luân tự đến chỗ kia thì nơi kia thần phục. Nếu vua đồng luân đến nước kia rồi dùng uy và đức hơn được nơi kia. Nếu vua thiết luân cũng đến nước kia hiện uy bày trận chiến thắng mới thôi.

Tất cả Luân Vương đều không làm thương tổn, làm cho thắng rồi mới xếp đặt chỗ ở, khuyên hóa làm cho tu mười điều thiện, cho nên Luân Vương qua đời chắc chắn sẽ sinh lên tầng trời.

Kinh chép: Luân vương có bảy thứ báu.

1. Bánh xe báu
2. Voi báu
3. Ngựa báu
4. Châu báu
5. Nữ báu
6. Chủ tạng thần báu
7. Chủ binh thần báu.

Như các Luân vương không chỉ là bảy báu, khác với vua khác, có ba mươi hai tướng, tướng đại sĩ khác với vua khác.

Hỏi: Nếu thế, Luân vương có gì khác với Phật?

Đáp: Phật là tướng đại sĩ, chính là nói tướng của vua tròn đầy như hư không như vậy. Cho nên có khác nhau.

8. Nói về kiếp sơ có vua:

Dưới đây là thứ ba nói về kiếp sơ có vua:

Luận chép: Người ở kiếp sơ rất đông, có vua hay không?

Tụng chép:

Kiếp sơ như sắc thiên
Sau dần tăng vị tham
Do lười biếng, sinh trộm
Nên phòng giữ rộng vườn.

Giải thích: Người ở kiếp sơ đều như người cõi Sắc. Các căn không thiếu, hình sắc xinh đẹp,thân có ánh sáng, tự tại bay đi trong hư không, thức ăn vui sướng, tuổi thọ lâu dài. Có loại như thế, vị của đất dần dần sinh ra rất ngon ngọt, thơm tho. Bấy giờ có, một người bẩm tánh tham mùi vị, ngửi hương lấy ăn. Bấy giờ mới gọi là trước thọ đoạn thực. Vì đoạn thực nên thân nặng thô dần, ánh sáng tắt mất, sinh ra đen tối mặt trời, mặt trăng và các sao từ đây xuất hiện, do đắm vị, này nên vị của đất dần biến mất. Từ đó lại sanh ra bánh da đất, mọi người đua nhau lấy ăn, bánh đất lại ẩn. Bấy giờ lại có cây leo xuất hiện, mọi người đua nhau đến lấy ăn, dây rừng lại biến mất. Bấy giờ có những thứ không thể cày cấy, lúa thơm tự mọc lên, mọi người đua nhau đến lấy để làm thức ăn, vì thức ăn này thô cho nên làm dơ uế thân, vì muốn trừ bỏ bèn sinh ra hai đường từ đây sinh ra căn nam căn nữ. Do hai căn khác nhau nên hình tướng cũng khác nhau. Do nghiệp lực kiếp trước nên nhìn nhau liền sinh ra tác ý phi lý, dục tham quỹ mị mê hoặc thân tâm, thất ý cuồng loạn, làm điều phi phạm hạnh, quỷ dục trong loài người lúc này mới phát khởi .

Bấy giờ mọi người cùng dấy lúa thơm cất chứa làm thức ăn về sau, có người bẩm tánh biếng nhác, gom lấy lúa thơm một cách dư thừa, định để dành về sau ăn, người khác bắt chước theo, chứa để càng nhiều, do đây mà đối với lúa nghĩ là của mình, lấy nhiều không biết thỏa mãn. Từ đây lúa không mọc nữa, họ bèn phân chia ruộng đất với nhau để phòng ngừa lúc hết.

Đối với ruộng của mình sinh tâm keo kiệt rồi giữ gìn kỹ.

Kiếp trộm sinh khởi bắt đầu từ đây. Vì muốn ngăn dứt mọi người nhóm họp bàn tán, xét trong chúng một người có đức độ nhất, mỗi người lấy một phần sáu thuê để giữ gìn, phong người có đức làm chủ ruộng. Do đây mà đặt tên là sát-đế-lợi. Mọi người khâm phục thừa ân coi giữ đất đai, nên gọi là Đại tam mạt đa vương. (Hán dịch là Cộng Hứa Vương).

Các vua về sau, vua này là đứng đầu. Bấy giờ, có người nhàm

chán nhà ở, thích ở chỗ yên tĩnh tịnh, tu giới hạnh, do đây gọi là bà-la- môn. Sau đó, có vị vua tham lam tài vật nhân dân trong nước không được cung cấp đầy đủ. Cho nên người nghéo túng thiếu sinh ra trộm cắp. Để cấm ngăn những việc đó vua liền hành phạt nặng nhẹ nên nghiệp giết hại bắt đầu có từ đó. Bấy giờ người có tội tâm họ bắt đầu sợ hình phạt nên che giấu tội mình phát ngôn không đúng tội nói dối xuất phát từ đó.

9. Nói về tai họa trong kiếp.

Dưới đây là thứ ba nói về tai họa của trong kiếp :

1. Tiểu ba tai.

2. Đại ba tai.

Về Tiểu ba tai. Luận chép: Ở giai đoạn kiếp giảm có tiểu, ba tai tướng ấy thế nào?

Tụng chép:

Nghiệp đạo tăng thọ giảm
Đến mười ba tai hiện
Bệnh, đói khát như thế
Bảy ngày tháng năm dừng

Giải thích: Từ khi hữu tình nói lời gian dối, các nghiệp đạo ác tăng dần. Do nghiệp ác tăng nên người ở tuổi thọ của châu này cũng giảm dần. Đến lúc còn mười tuổi thì tiểu ba tai xuất hiện, cho nên hai pháp tai hoạ là gốc.

1. Tham thức ăn ngon.

2. Tánh lười biếng.

Tiểu ba tai này khởi lên vào cuối kiếp Trung.

Nói ba tai:

1. Tai đạo binh. 2. Tai bệnh tật. 3. Tai đói khát.

Con người lúc mười tuổi gây ra việc phi pháp nên lòng tham thêm lớn, thương yêu không bình đẳng, tâm tệ xấu. Tâm sức giận tăng mạnh, gặp nhau thì khởi tâm lợi hại, giết hại lẫn nhau. Lại vào cuối kiếp Trung con người bấy giờ chỉ sống đến mười tuổi, còn do những lỗi lầm như thế, nên phi nhân tiết ra chất độc, tật dịch lan tràn, người này gặp phải chất độc này liền bị mất mạng không thể cứu được. Lại vào cuối kiếp Trung, con người bấy giờ cũng chỉ thọ mười tuổi, cũng đầy dẫy tội lỗi như trước nên trời rồng giận dữ không mưa, do đói khát nên người chết với nhiều đống xương trắng.

Có hai thứ đống:

a. Đống người: là con người lúc bấy giờ do đói khát nhóm lại mà

chết.

b. Đống hạt giống: vì lợi ích của người sau, những thức ăn đó được bỏ vào cái tráp nhỏ để làm hạt giống, xương trắng cũng có hai:

1. Người lúc ấy qua đời không bao lâu xương trắng liền hiện.

2. Người lúc ấy bị đói khát ép ngặt, gom nhóm xương trắng nấu nước để uống.

Vận trù cũng có hai:

Một là do lượng ít nên phát thể để ăn. Trong một nhà, từ lớn đến nhỏ hễ ngày nào thẻ đếm đến thì được chút thức ăn thô.

Hai là dấu thẻ đếm ở sân cũ, được chút ít lúa gạo, đổ nước rất nhiều để nấu, cùng chia nhau ăn, để cứu giúp mạng sống người khác. Nhưng có Thánh giáo nói trị phương kia đó là nếu có người một ngày đêm trì giới không sát sinh chắc chắn không gặp kiếp đạo binh.

Nếu cúng dường chúng tăng một hạt mè với tâm trong sạch, người ấy chắc chắn không gặp kiếp tật bệnh, nếu cúng dường chúng tăng bát cơm với tâm kính trọng thì người ấy chắc chắn không gặp nạn đói khát, không gặp đạo binh, cùng lắm chỉ bày ngày. Nạn tật dịch phát khởi, bảy tháng bảy ngày nạn đói khát sinh khởi, bảy năm, bảy tháng, bảy ngày. Xong nạn này thì dừng tuổi thọ con người giảm dần. Hai châu Đông Tây nếu có tai hoại khởi thì đó là sân giận tăng mạnh, sức thân yếu kém, thường thêm đói khát, nhưng châu phía Bắc đều không có.

Dưới đây là thứ hai nói về đại ba tai.

Luận chép: Trước nói về hỏa tai thiêu đốt thế giới, tai họa khác cũng vậy cần nên biết. Thế nào là tai họa khác? Nay sẽ nói rõ.

Tụng rằng:

Ba tai lửa, nước, gió
Ba định trên là đảnh
Nội tại như thế thảy
Vì bốn vô bất động
Sau đó khí chẳng thường
Vì tình đều sinh diệt
Phải bảy lửa một nước
Bảy nước lửa rồi gió.

Giải thích:

Ba tai là lửa, nước, gió:

Ba tai họa lớn này ép ngặt loài hữu tình làm cho hữu tình xả bỏ địa dưới mà nhóm họp ở cung trời cõi trên. Hỏa tai phát khởi từ bảy mặt trời xuất hiện, thủy tai phát khởi do mưa rào đổ xuống, phong tai phát

sinh do tướng gió phát động.

Năng lực của ba tai họa này hủy hoại khí thế gian cho đến cực vi. Cũng không tồn tại được.

Ba định trên là đảnh.

Đệ nhị thiền đứng đầu của hỏa tai, dưới thiền này bị lửa thiêu đốt. Đệ tam thiền là đỉnh của thủy tai, dưới thiền này bị nước cuốn trôi. Đệ Tứ thiền là đỉnh của phong tai, dưới nó bị gió thổi đi.

Như kế là nội tai v.v... Sơ thiền tầm tứ tai họa bên trong có thể thiêu đốt tâm phiền não. Vì đồng với hỏa tai bên ngoài.

Đệ nhị thiền hỷ thọ là tai họa bên trong, và khinh an đều thấm nhuần vào thân như nước vì giống thủy tai bên ngoài.

Đệ tam thiền: động hơi thở là tai họa bên trong, hơi thở chính là gió vì giống với phong tai bên ngoài.

10. Hỏi đáp để làm sáng tỏ:

Ba thiền định ấy có tai họa bên trong như thế, bị tai họa bên ngoài hủy hoại.

Hỏi: Vì sao không xếp địa vào tai họa?

Đáp: Vì khí thế gian chính là địa, nhưng hỏa v.v... có thể trái với địa, không thể nói địa trái với địa.

Hỏi: Đệ Tứ thiền vì sao là tai họa bên ngoài?

Đáp: Bài tụng nói bốn vô bất động nên không có tai họa bên ngoài. Vì lìa tai họa bên trong, do Phật nói nên gọi là bất động địa, ba tai trong ngoài không bằng.

Hỏi: Nếu như vậy thì khí của địa kia lẽ ra là thường.

Đáp: Tụng nói nhưng khí kia không thường vì tình đều sinh biệt. Nghĩa là thiên sứ kia không có hình tướng chung của địa. Chỉ như chỗ các ngôi sao ở có khác khác, lúc tầng trời kia sinh thì cung trời cũng sinh theo. Khi tầng trời kia chết thì cung trời cũng diệt theo.

Hỏi: Ba tai đã nói thứ lớp thế nào?

Đáp: Tụng chép: Phải bảy lần lửa một lần nước, bảy lần lửa nước sau đó gió mới phát khởi, phải khởi bảy hỏa tai không gián đoạn kế đó chắc chắn phải có một lần thủy tại xảy ra, sau đó lại bảy lần hỏa tai xảy ra không xen hở lại có một thủy tai, như thế cho đến mãn đủ bảy lần thủy tai lại có bảy lần hỏa tai, sau đó phong tai xảy ra. Như thế đều có tám lần bảy hỏa tai xảy ra. Một là bảy hỏa tai xảy ra và một phong tai xảy ra, nên biết tám lần bảy hỏa tai xảy ra là có bảy lần thủy tai bảy hỏa tai lần thứ tám là có một phong tai, tổng cộng có sáu mươi bốn tai họa.

Hỏi: Vì sao sau bảy hỏa tai lại có một thủy tai.

Đáp: Vì thuận với tuổi thọ ở trời Cực Quang Tịnh là tám đại kiếp. Đó là thủy tai hủy hoại đệ nhị thiền. Vì tuổi thọ tầng trời Cực Quang là tám đại kiếp, tai họa thứ tám mới có thủy tai hủy hoại nhị thiền.

Hỏi: Vì sao sáu tám lần của bảy hỏa tai mới có một phong tai khác?

Đáp: Là thuận với tuổi thọ ở tầng trời Biến Tịnh là sáu mươi bốn đại kiếp đó là phong tai khởi lên hoại đệ Tam thiền.

Vì tuổi thọ tầng trời Biến Tịnh là sáu mươi bốn đại kiếp, tai họa sáu mươi bốn lần mới là phong tai phá hoại đệ Tam thiền.

Cho nên luận chép: Do hữu tình tu định nên cùng mà tăng lên dần và cảm được tuổi thọ của thân, số lượng ấy tăng dần. Do đó mà chỗ ở cũng dần dần lâu dài. Do đây khéo giải thích văn Thi Thiết túc luận, tuổi thọ ở tầng trời Biến Tịnh với sáu mươi bốn kiếp.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 13

1. Nói rộng về phân biệt tạo tác:

Tạo tác gọi là Nghiệp, phẩm này có nói rộng, nên gọi là phân biệt, giải thích bài tụng của phẩm này có ba môn:

1) Nói về thể tánh nghiệp.

2) Giải thích tên của các nghiệp.

3) Nói về các nghiệp:

Trong phần nói về thể tánh của nghiệp, có chia làm ba:

a. Nói về thể của nghiệp.

b. Nói rộng về các môn.

c. Nói rộng về biểu, vô biểu.

Trong phần nói về thể của nghiệp có chia làm hai:

- Nói về nghiệp sở tạo.

- Nói về đại chủng năng tạo.

Trong phần nói về nghiệp sở tạo có:

1. Nói về hai ba nghiệp.

2. Nói về năm thứ nghiệp.

Dưới đây thứ nhất là nói về hai ba nghiệp: là nhắc lại câu hỏi

Luận chép: Như trước đã nói về hữu tình thế gian và khí thế gian đều có khác nhau rất nhiều. Sự khác nhau như thế do đâu sinh ra?

Tụng chép:

Thế biệt do nghiệp sinh
Tư sở tác của tư
Tư tức là ý nghiệp
Sở tác là thân ngữ.

Giải thích: Câu đầu là trả lời chung, câu kế nói về hai nghiệp, hai câu sau nói về ba nghiệp.

Thế biệt do nghiệp sinh.

Sự khác nhau của thế gian do nghiệp sinh ra chẳng phải do trời Tự Tại và Đại Thiên Vương làm chủ một nhân. Tạo tác nhân giác trước rồi

sinh ra các thế gian.

Ngoại đạo cho rằng tầng trời trước khởi dục quán, ham muốn cảnh thọ dụng, gọi là nhân cảm giác trước rồi sinh ra thế gian, đây là cách tính suông.

Nghiệp có thiện có ác, quả có tịnh có uế nghiệp thiện trong con người bị nghiệp ác xâm chiếm. Vì tạp nghiệp cho nên chiêu cảm thân bất tịnh, chiêu cảm vật dụng bên ngoài, uất, kim chiên đàn rất ưa thích.

Nghiệp thiện của các vị trời, nghiệp ác không thể xen lẫn, gọi là thuần nghiệp, vì nghiệp thuần thiện cho nên chiêu cảm bên trong và bên ngoài đều tốt đẹp.

Hỏi: Đây là do nghiệp vậy thể của nghiệp là gì?

Đáp: Tư và sở tác của tư: Đây là nói về hai nghiệp.

Trong Khế kinh nói có hai nghiệp:

1. Tư nghiệp; 2. Tư dĩ nghiệp.

Tư dĩ nghiệp là sở tác của tư, tư tức là sở tác của ý nghiệp.

Nói Thân ngữ: Là nói về ba nghiệp, tức là hai nghiệp trước chia làm ba thứ:

a. Tư là ý nghiệp.

b. Sở tác của tư: Là thân nghiệp ngữ nghiệp.

c. Vì do tư khởi nên gọi là sở tác của tư.

Nói Ý nghiệp: Y theo bình đẳng khởi mà lập, Nghiệp tức là tư, tương ưng với ý. Ý dẫn khởi gọi là ý nghiệp.

Thân nghiệp: Y theo sở y mà lập.

Thân: Là sắc thân, nghiệp nương vào thân mà khởi nên gọi là thân nghiệp.

Ngữ nghiệp: Y theo tự tánh mà lập. Vì tự tánh của lời nói chính là nghiệp.

Lại Luận chép: Nhưng tâm sở tư chính là ý nghiệp, Nghiệp sở tác của tư là thân nghiệp ngữ. Nghiệp là tư sở đẳng khởi (giải thích: tư gọi là đẳng khởi, tư đồng với tâm, có thể dẫn khởi thân nghiệp ngữ nghiệp).

2. Nói về năm nghiệp.

Dưới đây là thứ hai, nói về năm nghiệp:

a. Nói về biểu vô biểu

b. Nói về thân ngữ biểu

c. Chứng minh có vô biểu

- Biểu vô biểu:

Luận chép: lại thân nghiệp ngữ nghiệp tự tánh như thế nào?

Tụng chép:

Hai nghiệp thân ngữ này
Đủ tánh biểu vô biểu.

Giải thích: Vì thân ngữ đều có biểu và vô biểu, thân nghiệp và ngữ nghiệp đều có tánh biểu vô biểu.

- Nói về thân ngữ biểu.

Luận trước hỏi rằng: Lại thân ngữ biểu, tướng trạng thế nào?

Tụng chép:

Thân biểu nhận hình khác
Chẳng hành động là thể
Lấy các hữu làm pháp
Có sát-na dứt hết.
Lẽ ra không vô nhân
Nhân sinh đáng phải diệt
Hình cũng chẳng thật có
Nên hai căn chấp lấy,
Không có cực vi khác
Ngữ biểu nhận ngôn thanh.

Giải thích: Chín câu đầu nói về thân nghiệp. Một câu sau nói về ngữ nghiệp.

Một câu đầu Luận chủ nói về tông Nhất Thiết Hữu, cho hình là thân biểu.

Năm câu kế Luận chủ bác bỏ Chánh Lượng bộ, cho động gọi là Thân nghiệp.

Ba câu kế Luận chủ lại phá Tông Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng thật có hình sắt.

Thân biểu chấp nhận hình khác:

Tông Nhất Thiết Hữu Bộ chấp nhận thân biểu nghiệp, hình sắc là thể. Do năng lực của tư cho nên khởi riêng như thế, như thế, thân hình gọi là thân biểu nghiệp. Hình là hình sắc, giống như hình chấp tay v. v... hình tức là biểu vì tiêu biểu cho thiện ác. Biểu tức là nghiệp vì có tạo tác, hình sắc này y vào thân mà sạch khởi, gọi là thân biểu nghiệp, chẳng có hành động là thể: Chánh Lượng Bộ nói: Động gọi là thân biểu, là bác bỏ ở đây, nói chẳng có hành động là Chánh lượng bộ chấp. Trong pháp hữu vi, tâm vương và tâm sở đối với âm thanh, ánh sáng v. v... chấp nhận trong sát-na diệt, chắc chắn không có hành động. Sắc của thân biểu nghiệp chấp nhận có hành động trong sát-na không diệt. Như khi thân cử động lễ Phật v.v... nếu sự chưa hết thì sắc động này trong

sát-na không diệt. Khi thân này động vì biểu hiện thiện ác cho nên thân biểu nghiệp lấy hành động làm thể.

Vì các pháp hữu vi có sát-na tận: Là lập lý để bác bỏ, vì các pháp hữu vi có sát-na, chắc chắn không hành động, làm sao biết được đều có sát-na, vì có cùng tận, sau đã có tận, biết trước có diệt. Nên biết pháp hữu vi đều diệt trong sát-na. Cho nên hai chữ "vì tận" của bài tụng giải thích vì có sát-na. "Vì tận" đều này phải lập lượng. Tôn sắc của thân biểu nghiệp là pháp hữu, chắc chắn không có hành động nhân. Vì có sát-na.

Đồng dụ chép: Như tâm sở v.v... Đồng thời chép: tâm v.v... có sát-na, tâm v.v... không có hành động, thân biểu có sát-na, thân biểu không có hành động.

Cho nên Luận chép nếu chỗ kia sinh thì chỗ này diệt, không chấp nhận từ đây chuyển đến phương khác, không thể nói hành động là thân biểu nghiệp.

Tông kia chống chế rằng: Tôi chấp nhận thân biểu không có sát-na diệt cho nên có hành động, tức là hiển bày điều Luận chủ nói sát-na là nhân có lỗi bất thành.

Để bác bỏ điều này lẽ ra phải lập lượng rằng: Sắc của thân biểu nghiệp chắc chắn có sát-na. Vì có cùng tận, như tâm sở v.v... đồng thời nói: Tâm sở sau đó có cùng tận,tâm sở có sát-na. sau đó biểu nghiệp có tận, thân biểu có hai chữ sát-na vì có tận thành lập pháp hữu vi, đều có sát-na, lý ấy cực thành.

Cho nên luận chép: các pháp hữu vi đều có sát-na, lý ấy cực thành. Về sau sẽ cùng tận. Nghĩa là pháp hữu vi diệt mà không đợi nhân. Vì sao? Y theo nhân để gọi quả, diệt chẳng thể không có quả, cho nên không thể đợi nhân (giải thích: pháp quả y theo nhân, diệt là pháp vô, pháp vô không có quả, cho nên không y theo nhân, nên lập lượng rằng: Diệt không y theo nhân, vì pháp vô này như sừng thỏ. Đã là pháp hữu vi thì đều là sát-na diệt).

Vì chẳng thể vô nhân: là bác bỏ chuyền sang chống chế kia. Kia chấp nhận pháp diệt, đợi nhân mà diệt.

Nên Luận chép: Chẳng lẽ phải là hiện thấy củi ở nhân gian, vì hợp với lửa, chắc chắn không có lượng khác vượt ngoài hiện lượng. Cho nên chẳng phải pháp diệt đều không y theo nhân.

Vì phá điều này cho nên nói vì chẳng thể không có nhân. Ông chấp nhận củi. Y theo nhân diệt, lẽ ra tất cả diệt đều không y theo nhân, như sinh đợi nhân chẳng thể không có nhân.

Đồng thời nói: Pháp sinh nương vào nhân sinh, không có trường hợp không có nhân mà sinh. Pháp diệt y theo nhân diệt chẳng có trường hợp không có nhân mà diệt, hiện thấy giác biết ánh lửa v.v... không đợi nhân mà diệt. Biết rõ củi v.v... diệt cũng không nương vào nhân diệt.

Nên lập lượng nói lại củi v.v... tất chắc chắn không đợi nhân, vì thuộc về hữu vi. Như biết, ánh lửa v.v... biết, lửa là hữu vi, không đợi nhân mà diệt, củi v.v... là hữu vi cũng không nương vào nhân mà diệt. Tâm và tâm sở đều gọi là biết vì rất dễ hiểu cảnh, ánh lửa là ánh đèn, sinh ra nhân lẽ ra là năng diệt y theo lý, nếu củi v.v... lửa hợp làm nhân. Có thể chín chuyển thành sinh hạ, trung, thượng khác nhau, chín bậc hạ thì màu vàng, chín bậc trung là màu đen, chín bậc thượng thì rất đen, nhưng cái chín bậc trung là sinh cái chín bậc hạ là diệt, hoặc cái chín bậc thượng là sinh thì cái chín bậc trung cũng diệt, đáng lẽ sinh ra cái chín bậc trung, bậc thượng thể của nhân tức là diệt, cái chín bậc hạ bậc trung là nhân, sinh diệt trái nhau, đâu dễ nhân của sinh có thể là diệt. Cho nên dùng lý này nói lên cái thành kia là sai.

Luận chép: cho nên không có nhân làm cho các pháp diệt. Pháp tự nhiên diệt là vì tánh hoại, vì tự nhiên diệt, mới sinh liền diệt, do mới sinh liền diệt nên nghĩa sát-na diệt được thành. Vì có sát-na diệt chắc chắn không có hành động. Thân biểu là hình lý được thành lập, hình cũng không thật có, là Kinh Bộ tông nêu để phá thật có hình sắc của Hữu Ttông. Cho nên Luận chép: Nhưng các sư Kinh Bộ cho rằng hình không thật có đó là nói về nhóm sắc. Một mặt đa sinh giả lập sắc dài, đợi sắc dài này đối với nhóm sắc khác.

3. Chủ trương của kinh bộ:

Một mặt thiểu trung giả lập sắc ngắn đối với bốn phương diện. Đồng thời trong nhiều đời giả lập sắc vuông ở tất cả chỗ. Khắp sinh trung giả lập sắc tròn, còn hình sắc khác cần nên biết, các hình sắc còn lại nghĩa là cao thấp v.v... đều là giả lập như thấy lửa sáng ở một phương, nhanh chống không ngừng bèn cho là dài thấy nó chu toàn cho là tròn, cho nên sắc thể khác loại hình không có thật.

Vì hai căn chấp lấy: là các sư Kinh Bộ lập lý để bác bỏ. Bộ Tát Bà Đa nếu cho rằng hình sắc loại khác thì lẽ ra một sắc hai căn có lỗi như sắc v.v...

1. Nhãn căn thấy.

2. Thân căn xúc chạm.

Vì khi thân xúc chạm thì biết được ngắn dài. Do đây lẽ ra thành lỗi hai căn chấp lấy. Trong mười hai xứ lý không có sắc, hai căn chấp

lấy. Nên biết hình sắc vốn không thật thể.

Luận chép: Như y vào xúc mà chấp tường dài v.v... như thế nương vào hiển để chấp lấy hình. (giải thích: Văn này Kinh Bộ lập chánh nghĩa. Có ý thức ở trong đó, nương vào thân căn xúc chạm chấp lấy cái giả dài v.v... cho nên nói nương vào xúc tức là ý thức, nương vào thân xúc chạm là chấp lấy dài v.v...).

Vì không có cực vi khác: Là nói lý do hình giả, đó là lìa hiển sắc không có tên cực vi khác là dài v.v... Nhưng do hiển sắc sắp đặt như thế, trong tướng khác nhau giả lập dài v.v... (tường vuông tròn v.v... gọi là khác nhau).

Nhưng Kinh Bộ tông nói hình là thân biểu, chỉ là giả chẳng thật, hình tuy là biểu nhưng chẳng phải nghiệp.

4. Nói về ba nghiệp:

Nói thân nghiệp: Là lấy tư làm thể, đó là tư có thể vận động thân, nương vào thân mà hiện hành thì gọi là thân nghiệp. Vì nghiệp của thân nên gọi là Thân nghiệp.

Ngữ nghiệp: Cũng lấy tư làm thể đó là tư phát ra lời nói. Nương vào lời nói để hiện hành, nên gọi là Ngữ nghiệp. Vì nghiệp của lời nói cho nên gọi là ngữ nghiệp.

Ý nghiệp: Là tư suy xét và tư quyết định là thể của ý nghiệp, cho nên ba nghiệp này đều lấy Tư làm thể, và tùy theo môn khác mà đặt tên khác nhau. Nương vào ý môn mà hiện hành nên gọi là ý nghiệp, nương vào thân để hiện hành nên gọi là Thân nghiệp, nương vào lời nói để hiện hành nên gọi là Ngữ nghiệp.

Gồm có bốn tư:

- Tư suy xét.
- Tư quyết định.
- Tư động thân.
- Tư phát ngữ.

Hai tư đầu thuộc về ý nghiệp, tư thứ ba thuộc về thân nghiệp, tư phát ngữ thuộc về ngữ nghiệp. Bộ Tông Kinh cho rằng vì sắc tánh của thân nghiệp ngữ biểu thuần thục nên chỉ có tánh vô ký. Không đồng với thân ngữ nghiệp mà Hữu tông nêu ra là lấy sắc làm thể.

Thân nghiệp là hình sắc, ngữ nghiệp là âm thanh, đều thuộc về sắc, cho nên Luận chép:

Gia hạnh trước là khởi lấy nghĩ rằng, ta phải làm như vậy như vậy v.v... việc nên làm gọi là Tư nghiệp, đã suy nghĩ rồi khởi tâm làm việc gọi là theo sự suy nghĩ mà làm việc, có thể phát ra thân, ngữ gọi là tư

dĩ nghiệp, giải thích: Kinh bộ giải thích hai nghiệp trong kinh, muốn nói về hai nghiệp, đều lấy Tư làm thể. tư duy là xét nghĩ tư, quyết định tư. Ngữ biểu chấp nhận ngôn thanh.

Đây là nói ngữ nghiệp, tức ngôn thanh là ngữ biểu nghiệp. Thân và ngữ nghiệp này đều có vô biểu, như phẩm Giới ở trước đã phân biệt rồi.

- Dưới đây là thứ ba Chứng minh có vô biểu: Như phẩm Giới ở trước vì Kinh Bộ tông không chấp nhận vô biểu là thật có. Họ nói vô biểu là loại tư, đó là suy xét, phán quyết và phát, ra bốn tư hiện hành nay ở trong một sắc tâm huân tập thành hạt giống. Loại tư này ngăn quấy dứt lỗi giả lập vô biểu nhưng không làm ác gọi là vô biểu, lại không có thật khởi, cho nên Luận chép: Kinh Bộ cũng nói, tư này chẳng thật có do trước có thệ hạn, nhưng không làm, họ cũng nương vào đại chủng quá khứ mà lập bày. Nhưng đại chủng quá khứ thể không thật có. Lại các vô biểu không có sắc tướng.

Giải thích:

1. Do không làm gọi là vô biểu.

2. Vô biểu nương vào đại chủng quá khứ, đại chủng còn chẳng có, vô biểu há có ư?

3. Lại không có sắc tướng, do ba nhân này cho nên vô biểu chẳng thật có.

5. Tông Tát-bà-đa dẫn chứng:

Dưới đây là, tông Tát-Bà-Đa dùng tám nghĩa dẫn chứng vô biểu thật có.

Tụng chép: Nói ba sắc vô lậu, vì tăng chẳng tác thảy.

Giải thích: Bài tụng này có tám chứng.

1. Nói ba sắc chứng; 2. Nói về Vô lậu sắc chứng; 3. Nói về Phước thêm lớn chứng; 4. Nói về phi tác thành nghiệp chứng; 5. Pháp xứ sắc chứng; 6. Bát đạo chi chứng; 7. Biệt giải thoát giới chứng; 8. Giới vi đề đường chứng.

Nói ba sắc vô lậu: Đây là nêu hai chứng:

- Nói về ba sắc chứng.

- Nói về vô lậu sắc chứng.

Tăng phi tác vân vân: Tăng là nói phước tăng trưởng, chứng thứ ba phi tác là nói không làm mà thành nghiệp thứ tư, Bốn chứng còn lại dùng Đẳng để gồm nhiếp.

- Nói về ba sắc chứng: Khế Kinh nói sắc có ba thứ, ba thứ này là xứ nhiếp tất cả sắc.

1. Có sắc, có kiến, có đối (là sắc xứ).

2. Có sắc không kiến có đối năm căn (như mắt... thanh hương vị, xúc).

3. Có sắc, vô kiến, vô đối (vô biểu sắc).

Kinh này đã nói có vô kiến vô đối sắc, biết rõ thật có vô biểu.

- Vô lậu sắc chứng: Như khế kinh nói: Pháp vô lậu là gì? Là tất cả các sắc ở quá khứ, Vị lai, hiện tại, không khởi ái nhuế, cho đến thức cũng vậy, đó gọi là pháp vô lậu. Kinh này đã nói có sắc vô lậu, thì biết rõ thể của vô biểu phải là thật có, ngoài vô biểu không còn có sắc nên gọi là Vô lậu

- Phước thêm lớn chứng:

Như Khế kinh nói: Có các tịnh tín, nếu có người thiện nam hoặc người thiện nữ thành tựu bảy việc phước hữu y. Hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngủ, hoặc thức, thường hằng nối tiếp các phước nghiệp sanh khởi, không chỗ nương cũng vậy. Kinh này nói phước nghiệp thêm lớn, phước nghiệp thêm lớn tức là vô biểu. Nghĩa là thí chủ kia sau khi làm việc bố thí hoặc khởi tâm ác và tâmvô ký, hoặc là vô tâm, nếu không có vô biểu thì y theo pháp nào mà nói phước nghiệp thêm lớn, nên biết vô biểu thật có thể.

Có bảy điều nương vào phước:

1. Bố thí cho người lỡ đường.

2. Bố thí khách đi đường.

3. Thí cho người bịnh.

4. Thí cho người chăm sóc bệnh.

5. Thí cho người coi vườn rừng.

6. Thí cho người thường khất thực.

7. Bố thí bất cứ lúc nào.

Bảy điều như vậy vì thiện nên gọi là phước, ví có làm nên gọi là nghiệp, nghiệp nương vào bảy thứ này nên gọi là Sự.

Không nương vào phước: Là không có vật bố thí, chỉ phát khởi tâm thí, tùy hỷ cung kính cũng sinh phước thù thắng.

- Không làm mà thành nghiệp chứng: Lại tự mình không làm mà xúi giục người khác giết v.v... nếu không có vô biểu thì không thể thành nghiệp đạo. Sở dĩ như vậy gọi là phân phát ngữ xứ.

Sai người khác giết v.v... phát ngữ biểu này không thuộc về nghiệp đạo đó là sai những việc chưa làm như giết v.v... nếu người kia sai mà thực hành giết xong rồi thì ngữ biểu trước này lại không có dị tánh. Vì sao người dạy thành nghiệp đạo như sát v.v... biết rõ có vô biểu riêng như

sát v.v... vào trong thân cho nên có thể dạy người được thành nghiệp đạo: Cho nên nghiệp đạo này thuộc về vô biểu.

- Pháp xứ sắc chứng:

Khế kinh chép: Tỳ-kheo nên biết! pháp là ngoại xứ là mười một xứ không thuộc về pháp, vô kiến vô đối. Kinh này đối với pháp. Xứ không nói Vô Sắc, cho nên biết trong pháp xứ thật có vô biểu sắc, nếu không có vô biểu sắc thì kinh này thiếu sót, trở hành vô dụng. Vì kinh này thiếu sót không nói về sắc, đã không nói Vô Sắc nên biết thật có vô biểu.

- Bát đạo chi chứng: Nếu không có vô biểu thì lẽ ra không có tám chi đạo. Vì trong tám chánh đạo: Thì ba chánh đạo: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là vô biểu. Cho nên Luận chép: lúc nhận định vì không có lời nói v.v...

(Giải thích: Nhập định không có lời nói là không có chánh ngữ, thân không vận động thực hành lễ Phật, là không có chánh nghiệp, không khất thực v.v... là không có chánh mạng. Đã ở trong định nói chánh ngữ v.v... vì ở trong định có chánh ngữ v.v... ba sắc vô biểu sau khi xuất định có thể khời ba đều chánh, không khởi ba tà cho nên ở trong định nói chánh ngữ. Đây là đối với nhân mà lập quả, nhân là vô biểu sắc, quả là chánh ngữ).

- Biệt giải thoát giới chứng: Nếu không có vô biểu thì cũng không có giới biệt giải thoát. Vì sao khi thọ giới tuy sanh tâm ác vô ký, duyên khác mà gọi là Tỳ-kheo, biết rõ chỉ có vô biểu giới sắc gọi là giới biệt giải thoát. Trong ác vô ký nối tiếp chuyển gọi là Tỳ-kheo.

- Giới là đê đường chứng: Lại Khế kinh nói: Lìa giới sát sinh v.v... gọi là giới ngăn dứt. Vì có thể nối tiếp trong thời gian dài, nên ngăn dứt lỗi pháp giới. Kinh này đã nói giới là ngăn dứt, biết rõ chỉ có sắc của giới vô biểu. Tông Tát Bà Đa dẫn chứng tám thứ trên chứng minh vô biểu thật có. Từ kinh bộ này, hiểu thông thuyết trước.

6. Tông Tát-bà-đa chứng minh:

Lại nói:

1. Ba sắc: Là sắc trong cảnh định, không có sắc vô biểu. Các sư phái Du-Già Hán dịch là Tương ưng, nghĩa là tâm cảnh tương ưng, nói: Lúc tu thiền định, năng lực của định phát sinh, sắc trong cảnh giới của định mắt không thể thấy được, nên gọi là vô kiến, không có sự chướng ngại nên gọi là Vô đối.

2. Sắc Vô lậu : Cũng là sắc của cảnh định, nương vào định vô lậu mà sinh ra sắc, gọi là sắc vô lậu.

3. Phước thêm lớn: Chỉ là bố thí, hiện hành khéo suy nghĩ, Huân tập thành hạt guống giả lập vô biểu, gọi là phước thêm lớn.

Cho nên Luận chép: duyên bố thí trước được tư huân tập, nối tiếp nhỏ nhiệm, dần dần chuyển biến, khác nhau mà sinh khởi. Do đây tương lai chiêu cảm nhiều quả, Ccho nên mật ý nói: Hằng thường thời nối tiếp, phước nghiệp tăng dần, phước nghiệp nối tiếp sanh khởi.

(Giải thích: 1. Huân tập; 2. Vi tế; 3. Nối tiếp; 4. Chuyển biến; 5. Khác nhau đều là tên khác của hạt giống).

4. Không làm mà thành nghiệp chứng: Tự thể cũng là hạt giống Tư.

5. Pháp xứ nhiếp sắc: Là sắc của cảnh giới định ở trước.

6. Tám chi Thánh đạo:

Luận chép: Tuy không có vô biểu, nhưng khi đối với đạo được như vậy, cũng là ý lạc y chỉ. Cho nên sau khi xuất định do đó mà có thể phát khởi ba chánh, không khởi ba tà, vì ở trong nhân đặt tên quả, nên an lập đủ tám chánh đạo.

(Giải thích: Theo Kinh bộ tông khi tạo đầy đủ Tư gọi là ý lạc. Sau khi xuất định nương vào ba chánh nên gọi là y chỉ. Đạo này đầy đủ tư, giả lập vô biểu gọi là đạo đủ vô biểu, vô biểu không có thật thể, đối với tư này lập chánh ngữ v.v... Văn còn lại rất dễ hiểu)

7. Giới Biệt giải thoát:

Cũng lấy hạt giống Tư làm thể, đối với loại tư này có công năng ngăn quấy dứt ác, giả lập vô biểu. Cho nên Luận chép: do nguyện lực của tư, trước lập nên sự cốt yếu, có công năng ngăn dứt hai nghiệp thân và ngữ. Do đây mà kiến lập luật nghi biệt giải thoát.

8. Giới là bờ đê:

Luận chép: Trước lập thệ nguyện chắc chắn không làm ác sau đó thường nhớ nghĩ, khởi tâm hổ thẹn, có thể tự giữ gìn, làm cho không phạm giới. Cho nên nghĩa bờ đê do tâm thọ trì, lượt nói về nghĩa của loại tư trong Kinh bộ. Lại như thọ giới, thệ nguyện dứt trừ bảy phi pháp. Đối với giai đoạn gia hạnh, huân thành bảy hạt giống tư của gia hạnh, sau đó đến thọ giới, yết ma lần thứ ba gặp duyên thù thắng theo gia hạnh này hạt giống tư tăng thượng lại huân thành hạt giống tư căn bản và hạt giống tư gia hạnh trước, đồng thời khởi niệm ban đầu hạt giống của bảy chi. Niệm thứ hai hạt giống mười bốn chi. Niệm thứ ba hạt giống của hai mươi mốt chi. Cho đến chưa gặp duyên xả, niệm niệm bảy chi thêm lớn. Nếu gặp duyên xả thì không thêm lớn giới ác cũng vậy.

Lại giải thích: Đối với hạt giống của một tư, sát-na, sát-na công năng, của bảy chi thêm lớn, Đại thừa cũng vậy. Huân tập thức thứ tám. Nếu Tông Kinh Bộ cho là huận tập sắc tâm tức là sắc tâm giữ gìn hạt giống. Đối với sắc tâm có công năng sinh ra quả, giả lập hạt giống, lìa sắc tâm thì không có tự thể riêng.

7. Nói về đại chủng năng tạo:

Dưới đây là thứ hai nói về đại chủng năng tạo trong đó có ba:

- Nói về biểu vô biểu đại chủng dị.
- Nói về năng tạo thời đồng dị.
- Nói về đại chủng y địa dị.

Về biểu vô biểu đại chủng dị.

Luận chép: Trước nói đại chủng sở tạo vô biểu là đại chủng sở tạo của biểu phải chăng? Có khác nhau không?

Tụng chép:

Đại chủng năng tạo này.
Khác với biểu sơ y.

Giải thích: Này là vô biểu này. Biểu và vô biểu do đại chủng khác sinh, vô biểu sắc này nhỏ nhiệm, biểu sắc thì thô, không thể một tứ đại chủng có thể sinh ra hai lớp thô tế. Cho nên phải khác.

8. Năng tạo thời đồng khác:

Dưới đây là thứ hai nói về năng tạo thời đồng khác.

Luận chép: Như biểu và đại chủng phải sinh đồng thời vô biểu và đại chủng có một phần thời dị.

Tụng nói:

Sau dục niệm vô biểu.
Nương chủng quá khứ sinh.

Giải thích: Dục: là phân biệt với định câu vô biểu của cõi Sắc. Định, câu vô biểu và đại chủng năng tạo chắc chắn đồng thời. Chỉ ràng buộc cõi Dục, sau một sát-na tất cả vô biểu. Nương vào đại chủng quá khứ sinh đó là vô biểu của niệm đầu đi chung với đại chủng. Đại chủng lúc này đến đời tương lai có nhiều vô biểu. Cho nên niệm thứ hai tất cả vô biểu. Nương vào đại chủng quá khứ mà sinh. Đại chủng quá khứ có thể tạo vô biểu. Cùng năm nhân: như sinh v.v... gọi là sở y, sở y này phát khởi vô biểu, lúc vô biểu khởi nương vào đại chủng hiện tại, đại chủng thân hiện tại, chỉ có thể làm ở nơi nương tựa, không phải sở y.

Luận chép:

Là chuyển nhân tùy chuyển
Như bánh xe lăn trên đất

Đất tây làm chỗ nương.

(Giải thích: Đại chủng quá khứ gọi là chuyển nhân. Chuyển là khởi vì vô biểu khởi, đại chủng của thân hiện tại, gọi là nhân tùy chuyển. Vì vô biểu chuyển theo đại chủng. Nhân tùy chuyển thuộc về y chú thích. Tay rờ mặt trời, mặt trời nhờ địa cầu mà chuyển mặt trời dụ cho vô biểu, tay dụ cho đại chủng thân hiện tại).

Hỏi: Đại chủng của niệm đầu tạo vô biểu ở niệm sau, tức là dụng, niệm sau tạo đại chủng vô biểu niệm đầu, hay khởi đại chủng khác tạo vô biểu ở niệm sau?

Đáp: Theo luận bà sa: Có ba giải thích.

a. Tức dụng tạo vô biểu của niệm đầu, đại chủng tạo vô biểu ở niệm sau.

b. Giải thích: Riêng khởi một đại chủng xa tạo rất nhiều vô biểu ở đời vị lai .

c. Giải thích lúc niệm ban đầu khởi nhiều đại chủng, xa tạo rất nhiều vô biểu ở vị lai, sát-na sát-na bốn đại tạo riêng.

9. Nói về năng tạo địa biệt sinh:

Dưới đây là thứ ba nói về năng tạo địa biệt sinh:

Luận chép: Địa nào là thân nghiệp ngữ nghiệp. Địa nào là sở tạo của đại chủng

Tụng chép:

Hữu lậu nương tự địa
Vô lậu tùy chỗ sinh.

Giải thích: Hữu lậu nương tự địa y: Là nói về đại chủng sở y của giới hữu lậu. Muốn biệt giải thoát và sắc định cộng, hai luật nghi này gọi là giới hữu lậu; đều tùy đương địa, sở tạo đại chủng. Vì pháp hữu lậu ràng buộc định địa. Cho nên Luận chép: Cõi Dục bị ràng buộc, hai nghiệp thân và ngữ, chỉ ràng buộc cõi Dục. Sở tạo đại chủng như thế cho đến thiền thư tư thân nghiệp và ngữ nghiệp chỉ là địa kia, sở tạo đại chủng. (Như trên là văn luận).

Vô lậu tùy chỗ sinh: Đây là nói đại chủng sở y của giới vô lậu, đạo cận vô biểu gọi là giới vô lậu. Giới vô lậu này tùy chỗ sinh của thân, sở tạo đại chủng. Nghĩa là sinh ở cõi Dục, vô lậu có hiện ra mặt, tức là sở tạo đại chủng của cõi Dục. Dục này vô lậu tuy nương vào Lục địa cõi Sắc mà sạch khởi, không nương vào sở tạo đại chủng của địa kia vì pháp vô lậu không rơi vào giới, lại không có các đại chủng là vô lậu. Lại không thể nói không ràng buộc đại chủng. Do thân làm sở y nên vô lậu sạch khởi. Cho nên tùy vào sở tạo đại chủng của sinh xứ. Như thế

cho đến thân sinh ở thiền thứ tư, vô lậu hiện ra. Chỉ là sở tạo đại chủng của Địa. Vì tùy chỗ sinh nghĩa y theo trước đã nói.

10. Nói rộng các môn:

Dưới đây là thứ hai phân biệt các môn, trong đó gồm:

1. Y theo loại.
2. Y theo địa giới tánh.

- Nói theo loại.

Luận chép: Biểu vô biểu này về loại thế nào, lại loại nào là sở tạo đại chủng.

Tụng chép:

Vệ biểu không chấp thọ
Cũng tình số đẳng lưu
Tán nương tánh đẳng lưu
Có thọ khác đại sanh
Định sinh nương nuôi lớn
Vô thọ chẳng khác đại
Biểu chỉ tánh đẳng lưu
Thuộc thân có chấp thọ.

Giải thích: Sáu câu đầu nói về loại dị biểu và đại chủng sở y. Hai câu sau nói về loại biểu và đại chủng sở y.

Vô biểu không chấp thọ: hoặc định, hoặc tán loạn, tất cả vô biểu vì không biến đổi ngăn ngại nên gọi là không chấp thọ.

Cũng tình số đẳng lưu: Là nói sắc vô biểu, do nhân đồng loại mà sinh là tánh đẳng lưu. Cũng nói là hiển bày đây có sát-na là khổ, nhẫn Câu, đạo cọng vô biểu, vì chẳng phải đẳng lưu nên gọi là có sát-na.

Nói tình số: Vô biểu này nương vào nội thân mà sạch khởi, thuộc về số hữu tình. Tán nương tánh đẳng lưu, có thọ dị đại chủng phát sinh là nói đại chủng sở y của vô biểu. Tán là cõi Dục là biệt giải thoát vô biểu.

Nương: là vô biểu, là đại chủng sở y.

Đại chủng tán loạn này từ nhân đồng loại mà sinh, chỉ có tánh đẳng lưu. Lại đại chủng này vì quả tâm tán loạn, gọi là hữu chấp thọ, chắc chắn có tâm ái chấp làm tự thể cho nên có chấp thọ.

Đại chủng khác sinh là nói: Thân có ba nghiệp, miệng có bốn là bảy chi vô biểu, mỗi pháp đều có bốn đại chủng tạo. Vì tẩn mát bảy chi xoay vần đối nhau, chẳng phải một quả, bởi vậy bảy chi này đều có đại tạo riêng.

Định sinh nương nuôi lớn

Không thọ, không đại khác.

Là nói đại chủng sở y vô biểu của định, định sinh vô biểu gồm có hai thứ:

Là giới định và giới vô lậu.

Hai vô biểu này là đại chủng sở y chỉ là tánh nuôi lớn, vì ở trong đinh có thể nuôi lớn bốn đại chủng, định sinh đại chủng chỉ là tánh nuôi lớn.

Lại đại chủng của định là không chấp thọ, vì ở trong định thì không có tâm ai chấp vào đại chủng này làm tự thể bên trong. Không chấp thọ không có đại chủng khác: là nói bảy chi vô biểu của định, đồng một tứ đại chủng tạo vì đại chủng này và tâm định đều đi chung. Vì tâm định là một nên đại chủng này cũng chỉ có một.

Lại bảy chi này xoay vần đối nhau, vì đồng một quả không có đại chủng khác tạo, biểu là tánh đẳng lưu. Nói thân, ngữ là nói lên cho sắc, do nhân cùng loại mà sinh. Chỉ có tánh đẳng lưu, thuộc thân có chấp thọ. trong đó thân biểu thuộc về thân nên gọi là hữu chấp thọ, vì ngữ biểu không thuộc về thân, cho nên không chấp thọ. Nhưng có đại chủng đẳng lưu mới sinh trụ ở khắp thân có tạo biểu nghiệp, không phá hoại bản thân, thân cũng không lớn, dị thục rỗng rang, vì có kẽ hở cho nên được dung nạp.

11. Nói về tánh giới địa:

Dưới đây là thứ hai nói về tánh giới địa.

1. Nói về tánh giới địa.

2. Nói về ba tánh.

Luận chép: Đã nói về hai nghiệp môn, ba nghiệp môn, năm nghiệp môn khác nhau, tánh giới địa này khác nhau thế nào?

Tụng chép:

Vô biểu ký dư ba
Bất thiện chỉ ở Dục
Vô biểu khắp sắc dục
Biểu chỉ hai hữu, tứ
Dục không có phú biểu,
Vì không có đẳng khởi.

Giải thích: Vô biểu ký dư ba: Nói rộng ba tánh, đó là vô biểu sắc, không có ở vô ký, chỉ có tánh thiện ác nên nói là ký.

Nói dư là biểu nghiệp: và với ý tứ có cả ba tánh.

Hỏi: thế nào là vô biểu không có vô ký?

Đáp: vì tâm vô ký, nên thế lực yếu kém, không thể dẫn phát

nghiệp vô biểu mạnh mẽ. Lúc nhân diệt, quả vẫn tiếp tục sạch khởi. Cho nên nghiệp vô biểu không phải vô ký.

Bất thiện chỉ ở Dục: Là tư của biểu và vô biểu, trong đó bất thiện chỉ ở cõi Dục, thiện và vô ký thì. Có khắp các địa. Vô biểu ở khắp cõi dục, cõi Sắc.

Ở đây nói vô biểu không cõiVô Sắc. Vì cõi Vô Sắc không có đại chủng. Đã không có đại chủng thì vô biểu đâu có. Lại có thân ngữ, mới có luật nghi. Trong cõi Vô Sắc không có thân ngữ hoạt động, nên không có luật nghi, lại sư Tỳ-bà-sa nói rằng: vì trị giới ác nên sạch khởi thi la, chỉ ở cõi Dục có các giới ác. Cõi Vô Sắc đối với dục đủ cả bốn thứ viễn.

1. Sở y viễn.
2. Hanh tướng viễn.
3. Sở duyên viễn.
4. Đối trị viễn.

Cho nên ở cõi Vô Sắc không có sắc vô biểu. Biểu chỉ có tứ hai: Sơ thiền của cõi Dục gọi là có tứ hai. Biểu sắc chỉ ở địa hữu tư, phải có tâm tứ, mới phát sinh được biểu, Nhị thiền trở lên, vì không có tầm tứ cho nên không có biểu nghiệp.

Cõi Dục không có hữu phú biểu vì không có đẳng khởi nói hữu phú biểu chỉ ở Sơ thiền. Nói về biểu nghiệp, y theo tâm Đẳng khởi, để phân chia thiện ác.

Đẳng khởi: Là tâm có thể phát sinh, vì trong cõi Dục không có tâm hữu phú có công năng phát sinh biểu nghiệp cho nên hữu phú biểu không có ở cõi Dục.

Cõi Dục tuy có thân kiến, biên kiến, là tâm hữu phú, là sở đoạn của kiến, không thể phát nghiệp:

Phát nghiệp chỉ ở tu thì dứt.

Hỏi: Vì sao gọi là hữu phú biểu nghiệp ở sơ thiền?

Đáp: Như Đại Phạm Vương đối với chỗ ngựa hơn, khởi tâm dua nịnh, phát ra thân ngữ nghiệp. Gọi là hữu phú biểu.

Luận chép: Lại vì sao mà từ thiền thứ hai trở lên đều không có biểu nghiệp, cõi Dục không có hữu phú vô ký biểu nghiệp. Vì không phát khởi tâm đẳng khởi của nghiệp cho nên có tâm tầm tứ, mới phát nghiệp được.

Từ nhị thiền trở lên đều không có tâm này. Lại phát tâm biểu chỉ tu thì dứt, kiến sở đoạn hoặc, vì bên trong chuyển nên ở cõi Dục quyết định thân có hữu phú vô ký. Hoặc tu sở đoạn, chính là biểu nghiệp, ba

địa trên đều không có. Cõi Dục không có biểu nghiệp hữu phú vô ký. (Như trên là văn luận, suy nghĩ sẽ biết).

Dưới đây là thứ hai, nói về lý do của ba tánh: Trong đó có hai:

1. Nói về lý do của ba tánh.
2. Nói về hai thứ đẳng khởi.

Nói về ba tánh: Luận chép bốn nhân năng thành ba tánh:

a. Do thắng nghĩa.

b. Do tự tánh.

c. Do tương ứng.

d. Do đẳng khởi.

Trong đây nên nói về pháp nào, tánh nào, do đâu mà thành.

Tụng chép:

Thắng nghĩa khéo giải thoát

Tự tánh gốc tàm quý
Tương ưng tương ưng kia
Đẳng khởi sắc nghiệp thảy
Trái đây là bất thiện
Hai thường hơn vô ký.

Giải thích: Thắng nghĩa khéo giải thoát: Niết-bàn gọi là giải thoát vì trong Niết-bàn rất an ổn, khổ đau không còn, giống như không bị bệnh, là thiện là thường nên gọi là thắng. Vì có thật thể nên còn gọi là nghĩa. Cho nên Niết-bàn này gọi là thắng nghĩa thiện.

Tự tánh gốc tàm quý: Gốc: Là ba gốc lành: vô tham, vô sân, vô si. Và hai thứ tàm, quý. Năm pháp này khởi tánh là thiện, giống như thuốc hay gọi là tự tánh thiện.

Tương ưng tương ưng kia: Tương ưng trên là nêu, tương ưng dưới là giải thích. Nói kia là năm thứ như: vô tham, vô sân, vô si, tàm, quý ở trước, còn lại là tâm và tâm sở, tự tánh bất thiện, tương ưng với vô tham vô sân v.v... mà được gọi là thiện gọi là tương ưng thiện. Như xen lẫn nước thuốc.

Đẳng khởi sắc nghiệp v.v... sắc nghiệp là thân, ngữ biểu nghiệp, vô biểu nghiệp v.v... Đẳng là chấp bốn tướng trong bất tương ưng và đắc, hai định vô tâm, các pháp này gọi là Đẳng khởi thiện. Vì tự tánh và tương ưng thiện, sở đẳng khởi mà được gọi là thiện, như nước thuốc hay, như sữa làm cho sống còn.

Trái với tên này gọi là bất thiện, lập ra bốn pháp bất thiện.

a. Thắng nghĩa bất thiện: là pháp sinh tử. Do pháp sinh tử lấy khổ làm tự tánh, rất không an ổn, giống như bệnh tật.

b. Tự tánh bất thiện: Là không tàm quý và tham sân v...v. và ba gốc bất thiện, tánh là bất thiện, giống như thuốc độc.

c. Tương ưng bất thiện: Trừ vô tàm quý v. v... còn lại là tâm vương và tâm sở. Phải tương ưng với vô tàm, vô quý v. v... mới gọi là bất thiện. Như nước có lẫn chất độc.

d. đẳng khởi bất thiện: Là thân nghiệp ngữ nghiệp, bốn tướng và đắc trong bất tương ưng, vì là tự tánh tương ưng bất thiện đẳng khởi nên giống như nước thuốc độc, sinh ra sữa.

Hai thường hơn vô ký: Thắng nghĩa vô ký gọi là hư không phi trạch diệt, là hai pháp thường. Vì là thướng nên gọi là thắng nghĩa, vì không phải đạo sở chứng nên gọi là vô ký, thật ra hữu vi vô ký gọi là tự tánh vô ký. Luận này lược qua không nói, luận chánh lý đều nói rõ nên biết trong vô ký không có tương ưng, đẳng khởi vô ký.

Hỏi: nếu sức của đẳng khởi làm cho thân nghiệp, ngữ nghiệp thành thiện, bất thiện tức là đại chủng năng tạo của nghiệp này cũng sinh đẳng khởi, vì sao đại chủng chỉ có tánh vô ký?

Đáp: vì tâm người tạo ác vốn muốn khởi nghiệp, chẳng phải bốn đại chủng cho nên không thành ví dụ.

12. Nói về nghĩa Đẳng khởi:

Dưới đây là thứ hai nói về nghĩa đẳng khởi: Dẫn kinh nêu câu hỏi.

Cho nên Luận chép: như trên đã nói hoặc do kiến sở đoạn, không thể phát sinh biểu. Nếu như vậy thì vì sao trong Khế Kinh nói: do tà kiến mà khởi tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp và tà mạng.

(Giải thích: tà kiến là hoặc kiến sở đoạn, đã từ tà kiến phát ra tà ngữ vì sao kiến hoặc không sinh ra biểu), ở đây không trái (là đáp chung). Vì sao? (Là hỏi).

Tụng chép:

Đẳng khởi có hai thứ
Nhân và sát-na kia
Như thứ lớp nên biết
Gọi là chuyển gọi tuỳ chuyển
Kiến đoạn thức chỉ chuyển
Chỉ chuyển theo năm thức
Tu đoạn ý có hai
Vô lậu dị thục không
Đối tánh chuyển thiện thảy
Tùy chuyển đều có ba

Mâu ni thiện ắt đồng
Vô ký tùy hoặc thiện.

Giải thích: Một hàng đầu nói về hai đẳng khởi, hàng thứ hai y theo sáu thức nói về sự khác nhau. Một hàng sau y theo ba tánh để nói về đồng khác. Đẳng khởi có hai thứ là: nêu, biểu sắc, vô biểu sắc đẳng khởi có hai thứ:

Nhân và sát-na kia: là nêu danh.

1. Nhân đẳng khởi; 2. Sát-na đẳng khởi.

Phát ra nghiệp tâm ở trước gọi là nhân đẳng khởi, vì ở trước là nhân nên cùng nghiệp có tâm gọi là sát-na đẳng khởi. Vì đồng một sát-na.

Như thứ lớp nên biết gọi là chuyển tùy chuyển: Do tâm đẳng khởi mà gọi là chuyển, nghĩa là có khả năng chuyển nghiệp. Nói chuyển là khởi. Vì lúc sắp gây ra nghiệp có công năng dẫn phát, sát-na đẳng khởi gọi làtùy chuyển, nghĩa là tùy nghiệp chuyển. Chính lúc gây ra nghiệp không tương ưng.

Kiến đoạn thức chỉ chuyển: Bốn câu dưới này phân biệt câu đầu này. Là kiến đoạn, thức chỉ chuyển. Nhưng vì nhân xa giúp cho tâm tầm tứ. Có thể khởi biểu, không thể tùy chuyển, đối với tâm: ngoại môn chính lúc khởi nghiệp thì kiến đoạn không còn (Giải thích: ngoại môn là tu đoạn).

Chỉ chuyển theo năm thức: là câu thứ hai: là năm thức thân vì không phân biệt, không thể chuyển vì ngoại môn khởi nên có thể tùy chuyển.

Tu đoạn ý có cả hai: Nói đều là câu. Thức tu sở đoạn có phân biệt nên có khả năng chuyển vì ngoại môn khởi nên cũng là tùy chuyển.

Vô lậu dị thục không: là đều chẳng phải câu, đó là pháp vô lậu, vì chỉ ở trong định cho nên không thể phát nghiệp. Chẳng chuyển chẳng tùy chuyển, như tâm dị thục tùy ý sạch khởi, nên không thể phát nghiệp.

Chẳng chuyển chẳng tùy chuyển. Đối với các tánh như chuyển thiện v.v... tùy chuyển đều dung nạp ba tánh: là nói ba tánh chuyển, tùy chuyển khác nhau.

Các tánh như thiện v.v... là chấp vào bất thiện vô ký.

Nói ba: là ba tánh, là tâm chuyển, nếu thiện tùy chuyển mà dung nạp ba tánh, chuyển tâm, hoặc bất thiện tùy chuyển cũng dung nạp ba tánh. Tâm chuyển hoặc vô ký thì cũng dung nạp ba tánh.

Mâu ni thiện ắt đồng: là tâm Phật là tâm chuyển của Phật, hoặc

là tánh thiện. Sau đó tùy tâm chuyển, cũng phải là thiện, cho nên nói là đồng.

Vô ký tùy hoặc thiện: là tâm vô ký của Phật, nếu là chuyển thì tâm chuyển theo, hoặc là tánh thiện cũng có vô ký cho nên nói "hoặc". Lúc Phật nói pháp, tâm thêm lớn không có thụt lùi cho nên tâm vô ký chuyển có cả tâm thiện tùy chuyển nên nói Phật có tâm vô ký.

Nếu theo tông Tát-Bà-Đa chấp nhận Phật có ba tâm vô ký dị thục, thông quả, oai nghi.

Nếu theo tông Đại chúng bộ nói Phật không có tâm vô ký, tâm chỉ là thiện vì Phật dị thường trụ trong định. Cho nên Khế Kinh nói: Na-già ở trong định, Na-già trụ trong định, Na-già ngồi trong định, Na-già nằm trong định. Na-già, (Hán dịch là Long đầu, chỉ cho Phật, Thế tôn).

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 14

1. Nói rộng về biểu:

Dưới đây là thứ ba, nói rộng về biểu, vô biểu.

- Nói về ba vô biểu
- Y theo ba giải thích riêng.

Về ba vô biểu:

Luận chép: Nói phụ đã xong, lại nói về tướng của biểu vô biểu ở trước

Tụng chép:

Vô biểu ba luật nghi
Bất luật nghi chẳng hai.

Giải thích: Vô biểu có ba:

1) Luật nghi; 2) Bất luật nghi; 3) Phi luật nghi, phi bất luật nghi.

Tụng nói: Chẳng hai: tức là phi luật nghi, phi bất luật nghi thứ ba. Có công năng ngăn dứt, có công năng diệt giới ác nối tiếp nên gọi là luật nghi.

2. Y theo ba giải thích riêng:

Dưới đây là thứ hai y theo ba giải thích riêng: trong đó có năm:

1. Giải thích riêng về luật nghi.
2. Nói chung về thành tựu.
3. Nói về nhân duyên đắc giới.
4. Nói về sự khác nhau của xả.
5. Y theo xứ nói về thành tựu.

Trong giải thích riêng về luật nghi có hai:

1) Nói về ba luật nghi thiện.

2) Nói riêng về luật nghi đầu.

- Nói về ba luật nghi thiện:

Luận chép: Luật nghi này có mấy thứ khác nhau?

Tụng chép: Luật nghi biệt giải thoát.

Tĩnh lự và đạo sinh.

Giải thích: Đây là nêu ba luật nghi:

1. Luật nghi Biệt giải thoát (là giới triền cõi Dục).
2. Luật nghi Tĩnh lự sinh (Giới triền cõi Sắc).
3. Luật nghi Đạo sinh (giới vô lậu).

Y theo thứ hai nói riêng về sơ luật nghi đầu, gồm:

1. Nói về luật nghi đầu
2. An lập bốn giới
3. Giải thích riêng về tên khác

- Luật nghi đầu:

Luận chép: tướng luật nghi đầu khác nhau thế nào?

Tụng chép:

Sơ luật nghi tám thứ
Thật thể chỉ có bốn
Hình chuyển là tên khác.
Đều khác Không trái nhau.

Giải thích: Câu đầu nói về tên, ba câu kế nói về thể.

Sơ luật nghi tám thứ: là nêu

1. Luật nghi Tỳ-kheo.
2. Luật nghi Tỳ-kheo-ni.
3. Luật nghi Chánh học: là sáu pháp của chánh học, (năm giới, thêm giới không ăn phi thời).
4. Luật nghi cần sách.

khuyến là được đại tăng khuyên bảo.

Xưa âm là: Sa-di.

5. Luật nghi cần sách nữ.
6. Luật nghi cận sự.
7. Luật nghi Cận sư nữ.
8. Luật nghi cận trụ.

Tám thứ như thế gọi là luật nghi biệt giải thoát.

Thật thể chỉ có bốn: là nói về thể, tên tuy có tám mà thật thể chỉ có bốn.

1. Tỳ-kheo.
2. Cần sách.
3. Cận sự.
4. Cận trụ.

Sỡ dĩ như vậy: Là vì lìa giới Tỳ-kheo không có Luật nghi Tỳ-kheo-ni riêng khác, lìa giới cần sách thì không có luật nghi chánh học cần sách nữ riêng.

Lìa giới cận sự không có luật nghi cận sự nữ riêng. Cho nên thể chỉ có bốn.

Vì hình chuyển tên khác: là giải thích lý do. Hình là hình tướng, tức là căn nam nữ, nhưng do hình chuyển vì tên có khác, giới thể không khác, đó là trường hợp chuyển căn, làm cho vốn là giới Tỳ-kheo-ni gọi là Luật nghi Tỳ-kheo-ni, hoặc giới Tỳ-kheo-ni nay gọi là Luật nghi Tỳ-kheo. Làm cho vốn là giới cần sách nay gọi là luật nghi cần sách nữ hoặc vốn là giới cần sách nữ và giới chánh học nay gọi là luật nghi cần sách, làm cho vốn là giới cận sự nay gọi là luật nghi cận sư hoặc giới cận sự nữ nay gọi là luật nghi cận sư . Cho nên Luận chép: Chẳng phải giai đoạn chuyển căn có xả đắc trước. Vì được nhân duyên luật nghi trước đây chưa đắc, Bốn luật nghi chẳng khác với ba thể.

(Giải thích: nhân duyên xả giới đều có bốn thứ xả. Nhân duyên đắc giới là thọ từ người khác. Nay trường hợp chuyển căn không thuộc về bốn loại xả. Cho nên không có nhân duyên đắc giới của trước xả.

Lại trường hợp chuyển căn không có nhân duyên đắc giới trước đây chưa đắc, nên biết bốn giới ni v.v... không khác ba thể của Tỳ-kheo).

Hỏi: Nếu từ cận sự thọ giới cần sách, lại từ cần sách thọ giới Tỳ-kheo. Ba luật nghi này do tăng đủ xa lìa phương tiện đặt từng tên riêng. Như một đồng tiền thêm một đồng tiền là hai đồng tiền hoặc năm đồng thêm năm đồng là mười đồng, mười đồng thêm mười là hai mươi ư? Là ba giới nảy thể đều khác sinh ngay đầy đủ ư?

Đáp: Ba thứ luật nghi thể tánh đều khác sinh ngay đầy đủ. Cho nên trong thân Tỳ-kheo có hai trăm sáu mươi lăm giới, cùng lúc mà chuyển.

Hỏi: Ba thứ luật nghi đồng không sát sinh v.v... đã thế đối nhau đồng loại khác gì?

Đáp: Do nhân duyên khác nên đối nhau có khác, nhân là cầu giới. Tâm gọi là nhân. Vốn cầu năm giới v.v... nên tâm có khác.

Duyên là giới. Sư là duyên. Như năm giới thì thọ với một vị, mười giới thì theo hai sư thọ. Đại giới thì thọ với hai vị, duyên có khác nhau

Vì các xa lìa nương vào nhân duyên mà phát khởi, nhân duyên khác xa lìa cũng có khác. Giới gọi là xa lìa, là xa lìa điều ác.

Lại Luận chép: Nếu không có việc này, xả luật nghi Tỳ-kheo, bấy giờ lẽ ra ba luật nghi đều xả. Vì hai thứ trước thuộc về một thứ sau, đã không chấp nhận cho nên cả ba đều khác nhau nhưng ba thứ này không trái nhau, ở trong một thân cùng lúc mà chuyển, chẳng phải sau khi thọ

giới xả bỏ luật nghi trước chớ xả giới Tỳ-kheo lại chẳng phải cận sự v. v...

(Giải thích: khi xả giới Tỳ-kheo gọi là Cận sự, biết rõ ba giới chuyển cùng lúc).

3. An lập bốn luật nghi:

Dưới đây là thứ hai an lập bốn luật nghi:

Luận chép: Bốn thứ luật nghi Cận sự, Cận trụ, Cần sách, Tỳ-kheo an lập thế nào?

Tụng chép:

Thọ lìa năm tám mươi
Tất cả phải nên lìa
Lập Cận sự, Cận trụ
Cần sách và Tỳ-kheo.

Giải thích: Hai cầu đầu là nêu số giới, hai câu dưới là đặt tên giới. Nghĩa là nếu thọ lìa năm điều đáng xa lìa an lập luật nghi cận sự thứ nhất.

Năm điều đáng xa lìa:

1. Sát sinh.
2. Không cho mà lấy.
3. Dục tà hạnh.
4. Nói dối.
5. Uống các thứ rượu.

Nếu thọ lìa tám điều đáng xa lìa là an lập luật nghi cận trụ thứ hai. tám điều đáng xa lìa:

1. Sát sinh.
2. Không cho mà lấy.
3. Phi phạm hạnh.
4. Nói dối.
5. Uống các thứ rượu.
6. Trang sức hương hoa, xem nghe ca múa hát.
7. Ngủ giường đẹp cao rộng.
8. Ăn phi thời.

Nếu thọ lìa mười điều đáng xa lìa an lập luật nghi cần sách thứ ba. Đó là tám giới trước, trang sức hương hoa, xem nghe ca múa hát chia làm hai thứ: lại thêm thọ giới không cất chứa các thứ báu như vàng bạc, v.v...

(Giải thích: Vì hiềm chê là nặng nên khai một thành hai, trở ngại tu đạo nên cấm không cho giữ vàng bạc).

Nếu thọ lìa tất cả điều đáng xa lìa, thân ngữ nghiệp an lập Luật nghi Tỳ-kheo thứ tư.

4. Giải thích riêng tên khác:

Dưới đây là thứ ba giải thích riêng tên khác:

Luận chép: Luật nghi Biệt giải thoát tên khác nhau thế nào?

Tụng chép:

Đều đắc gọi thi la.
Luật nghi diệu hạnh nghiệp.
Chi sơ biểu vô biểu.
Gọi biệt giải nghiệp đạo.

Giải thích: Ở đây có sáu tên gọi:

1. Có công năng san bằng nghiệp hiểm ác nên gọi là Thi-la, dạy bảo giải thích ngôn từ đó là nghĩa mát mẻ như Đức Phật nói: thọ trì giới là vui, vì thân không phiền não, nên gọi là Thi-la.

2. Người hiểu biết khen ngợi: Nên gọi là Diệu hạnh.

3. Tự thể của việc làm nên gọi là Nghiệp.

Hỏi: Chẳng lẽ phải vô biểu cũng gọi là vô tác, vì sao nay nói tự thể của việc làm?

Đáp: Người có hổ thẹn thọ năng lực vô biểu, không gây ra các điều ác nên gọi là bất tác, là Sở tạo của biểu tư, nên gọi là sở tác.

4. Ngăn dứt được thân nghiệp, ngữ nghiệp, nên gọi là Luật nghi

Tên thứ năm, thứ sáu, tụng nói chỉ có sơ biểu vô biểu gọi là Biệt giải nghiệp đạo.

Gọi biệt giải thoát: là tên thứ năm. Nghiệp đạo là tên thứ sáu.

Sơ: Là niệm ban đầu, là khi thọ giới biệt biệt xả bỏ các điều ác y theo nghĩa sơ biệt xả mà đặt tên biệt giải thoát.

Niệm thứ hai tuy có thể xả ác vì không phải là cái xả ban đầu nên không được gọi là biệt giải thoát. Niệm thứ hai v.v... chỉ được gọi là luật nghi biệt giải thoát, vì có công năng ngừa quấy, nên được gọi là luật nghi, chung với trường hợp trước sau không có khác nhau.

Luật nghi biệt giải thoát: Là luật nghi về biệt giải thoát, y theo chú thích. Lại niệm ban đầu này cũng gọi là nghiệp đạo, là tên gọi thứ sáu. Vốn cầu giới tư, ngày nay rốt ráo, y vào nghiệp mở rộng nghĩa, đặt tên nghiệp đạo gọi là giới tiền tư, gọi đó là Nghiệp. Giới thể của niệm ban đầu gọi là Đạo, vì bị Tư che lấp, đạo của nghiệp gia nên gọi là Nghiệp đạo. Sát-na đầu gọi là biệt giải thoát vì trước bỏ ác cũng gọi là luật nghi biệt giải thoát. Vì có công năng ngừa quấy, nên cũng được gọi là nghiệp đạo căn bản. Vì mở mang tư khởi niệm thứ hai không gọi là

nghiệp đạo vì chẳng phải mở rộng tư, gọi là hậu khởi vì căn bản sau.

5. Nói chung về sự thành tựu:

Dưới đây là thứ hai nói chung về sự thành tựu, trong đó có hai:

1- Nói chung về thành tựu.

2- Y theo thế gian mà nói về thành tựu.

Nói chung về sự thành tựu lại, chia làm ba đoạn:

a. Nói về thành ba giới.

b. Nói về dứt luật nghi.

c. Hiểu hai luật nghi của kinh.

- Nói về thành ba giới: Luận chép: ai thành tựu luật nghi gì.

Tụng chép:

Tám thành biệt giải thoát
Đắc tĩnh lự bật Thánh
Thành tĩnh lự đạo sinh
Hai sau tùy tâm chuyển.

Giải thích: Câu đầu nói thành biệt giải thoát, hai câu cuối nói thành định đạo, câu sau nói về sự khác nhau.

Tám thành biệt giải thoát: Bắt đầu là Tỳ-kheo cuối cùng là Cận trụ, tám chúng này thành biệt giải thoát giới.

Đắc tĩnh lự: là đắc bốn tĩnh lự căn bản, và Vị Chí Trung gian gồm ba phần tĩnh lự ở trên đều gọi là Tĩnh lự. Các Cận phần địa gần tĩnh lự nên gọi là Tĩnh lự, như gần thôn ấp có tên thôn ấp, đắc bậc Thánh gọi là bậc Hữu học, Vô học. Nếu người được tĩnh lự thành luật nghi tĩnh lự sinh , nghĩa là giới từ định sinh, hoặc nương vào định nên gọi là luật nghi định sinh. Nếu đắc bậc Thánh thì thành đạo luật nghi.

Sau hai tùy tâm chuyển: Chỉ có định đạo gọi là tâm tùy chuyển, nhập định thì có, xuất định thì không, và tâm định đều gọi là tâm tùy chuyển, giới biệt giải thoát không phải tâm tùy chuyển. Và dị tâm vô tâm cũng hằng chuyển. (Dị tâm là ác vô ký).

6. Nói về đoạn luật nghi:

Dưới đây là thứ hai nói rõ về đoạn luật nghi: Luận chép: Hai thứ luật nghi Tĩnh lự và vô lậu, vì sao gọi là dứt luật nghi?

Tụng chép:

Vị chí chín Vô gián
Hai tên đoạn câu sinh.

Giải thích: Vị Chí chín gián: là địa vị Chí, chín đạo Vô gián có đoạn luật nghi. Vô gián này không có đạo tĩnh lự và đạo vô lậu.

Câu sinh hai giới đoạn: hai là giới tĩnh lự vô lậu giới, giới này và

Vị Chí chín đạo Vô gián sinh khởi tùy thời nên gọi là câu sinh hai.

Câu sinh hai này vì dứt hẳn dục triền giới ác, và có thể khởi hoặc nên gọi là dứt luật nghi. Vô gián thứ chín, hai giới câu sinh có công năng đoạn dục, hoặc và dứt giới ác nên gọi là dứt luật nghi. Vì giới ác này là duyên ràng buộc bị cắt đứt. Phải dứt năng duyên, chín phẩm hoặc hết mới gọi là dứt. Cho nên tám phẩm trước không dứt giới ác, chỉ có địa Vị Chí có thể dứt dục hoặc. Vì chấp vào Vị Chí.

Đạo Vô gián được hoặc, đạo giải thoát chứng diệt, cho nên chỉ có Vô gián nên gọi là dứt luật nghi. Có luật nghi tĩnh lự, không dứt luật nghi lẽ ra có bốn trường hợp:

1. Trừ định Vị Chí chín đạo Vô gián, luật nghi hữu lậu, chấp vào hữu lậu đạo giải thoát luật nghi của địa Vị Chí khác. Và địa trên luật nghi hữu lậu tĩnh lự. Vì là hữu lậu gõi là luật nghi tĩnh lự không dứt hoặc, chẳng phải đoạn luật nghi.

2. Y vào định Vị Chí chín đạo Vô gián luật nghi vô lậu. Vì vô lậu nên không phải luật nghi tĩnh lự. Vì đạo Vô gián nên gọi là dứt luật nghi.

3. Định vị chí, chín đạo Vô gián luật nghi hữu lậu. Vì hữu lậu nên gọi là luật nghi tĩnh lự, vì đạo Vô gián nên gọi là dứt luật nghi.

4. Trừ định Vị Chín chín đạo Vô gián luật nghi vô lậu, chấp lấy Địa Vị Chí còn lại, đạo vô lậu giải thoát và tất cả địa trên luật nghi vô lậu. vì vô lậu nên không phải luật nghi tĩnh lự, vì không phải đạo Vô gián nên không phải đoạn luật nghi. luật nghi vô lậu không phải đoạn luật nghi. Cũng có bốn trường hợp, y theo bốn trường hợp trước sẽ biết.

7. Giải thích hai luật nghi của kinh:

Dưới đây là thứ ba giải thích hai luật nghi của kinh:

Luận chép: Như vậy, như lời Thế tôn nói lược giới tụng rằng:

Thân luật nghi lành thay! Lành thay ngữ luật nghi.

Ý luật nghi lành thay, lành thay khắp luật nghi.

(Khắp luật nghi là khen chung ba nghiệp).

Lại Khế kinh chép:

Phải khéo giữ gìn, nên khéo an trú nhãn căn luật nghi.

Hỏi: Ý hai kinh trên và nhãn căn, hai luật nghi này lấy gì làm tự tánh?

Đáp: Hai tự tành này chẳng phải sắc vô biểu, như vậy là thế nào?

Tụng chép:

Chánh tri chánh niệm hợp
Gọi ý căn luật nghi.

Giải thích: Chánh tri chánh niệm hợp gọi là ý căn luật nghi.

Hợp: Hai thứ chánh tri và chánh niệm ở trước, gọi là ý căn luật nghi. Chánh tri là tuệ. Chánh niệm là niệm. Vì niệm và tuệ này có công năng ngăn dứt tội lỗi, cho nên hai luật nghi tuệ và niệm là Thể.

8. Y theo thế gian nói về sự thành tựu:

Dưới đây là thứ hai y theo thế gian nói về sự thành tựu, gồm:

a. Thành tựu vô biểu.

b. Thành tựu biểu.

c. Nói về tên giới ác.

d. Thành biểu, vô biểu.

Trong phần thành tựu vô biểu gồm:

1. Y theo thế gian nói về thành tựu.

2. Y theo thế gian thành tựu xử trung.

3. Trụ trong thiện ác thành tựu.

- Y theo thế gian nói về thành tựu:

Luận chép: Nay phải suy nghĩ chọn lựa, biểu và vô biểu, ai thành tựu cái gì, ngang với thời phần nào? (là hỏi) Hãy nói về thành luật nghi vô biểu và bất luật nghi. Tụng chép: (là đáp, biểu có nói ở văn sau, ở đây chỉ nói vô biểu, nên nói là lại).

Trụ biệt giải vô biểu
Chưa xả thường thành hiện
Sát-na sau thành lỗi
Bất luận nghi cũng vậy
Luật nghi đắc tĩnh lự
Thường thành quá, vị lai
Thánh trước trừ quá khứ
Trụ định đạo thành trung.

Giải thích: Ba câu đầu nói về biệt giải thoát vô biểu. Câu kế nói về bất luật nghi vô biểu, hai câu kế nói về định cộng vô biểu, một câu kế nói về đạo cộng vô biểu. Một câu sau nói cả Định và đạo. Trụ biệt giải thoát vô biểu chưa xả thường thành hiện: Biệt giải vô biểu nếu chưa xả thì thành hiện tại. Chưa xả này cho đến câu định đạo sau cùng, vì nói thành tựu nên hẳn là chưa xả. Sát-na sau thành quá khứ. Đây là nói biệt giải thoát vô biểu đầu, sát-na sau cũng thành quá khứ. Vì pháp đắc sau thành quá khứ. Do niệm đầu này chỉ thành đời hiện tại, niệm thứ hai thành cả hai đời, không có pháp để đắc trước nên không thành

vị lai.

Hỏi: vì sao không có pháp đắc trước?

Đáp: vì không tùy tâm, vì thế lực của sắc yếu kém. Không có pháp đắc trước. Bất luật nghi cũng vậy. Đây là nói về bất luật nghi vô biểu, y theo sự thành tựu của thế gian, như giới biệt giải thoát, cho nên nói cũng vậy. Nghĩa là chưa xả bỏ giới ác nên thành hiện tại. Sát-na đầu, sát-na sau cũng thành quá khứ.

Luật nghi đắc tĩnh tự thường thành tựu quá khứ, vị lai:

Thường thành tựu quá khứ: Là đời sống quá khứ mất đi giới tĩnh lự, nay sát-na đầu lại được định giới quá khứ.

Thường thành vị lai: Tùy tâm chuyển sắc, vì thế lực mạnh, nếu chưa xả thì thành vị lai.

Bậc Thánh đầu tiên trừ quá khứ: chỗ bậc Thánh ở là luật nghi vô lậu, đối với sát-na đầu về pháp khổ nhẫn vị sẽ thành vị lai, không thành quá khư. Loại Thánh đạo này, vì trước chưa khởi, quá khứ đã không có cho nên không nói thành tựu. Nếu niệm thứ hai thường thành tựu quá khứ, vị lai, đồng với định giới.

Trụ định đạo thành trung:

Trụ là hiện trú.

Trung: Là hiện tại. Vì quá khứ vị lai hiện tại đang ở trong định nên gọi là Trụ. Nếu ở giai đoạn quán thì thành giới hiện tại gọi là thành Trung. Nếu lúc xuất quán thì không thành hiện tại, vì định đạo giới tùy tâm chuyển.

9. Y theo thế gian mà thành xử trung:

Dưới đây là thứ hai y theo thế gian mà thành xứ trung:

Luận chép: Đã nói an trụ luật nghi thiện ác, trụ Trung là gì?

Tụng chép:

Trụ trung có vô biểu
Trước thành trung sau hai.

Giải thích: Trụ trung: là phi luật, phi bất luật.

Có vô biểu: Ở đây trụ trung, chưa hẳn tất cả đều có vô biểu, hoặc có vô biểu cho nên nói có, nếu có vô biểu tức là giới thiện, hoặc là giới ác thuộc về chủng loại.

Trước thành trung sau hai: là trụ trung vô biểu trước thành hiện tại, sát-na đầu, sát-na sau thành quá khứ hiện tại.

10. Nói về trụ thiện ác thành Trung:

Dưới đây là thứ ba nói về trụ thiện ác thành trung:

Luận chép: Trụ luật nghi, bất luật nghi cũng có hai thành ác thiện,

vô biểu, không nhất thiết có thành tựu, là trải qua mấy thời:

Tụng chép:

Trụ luật, bất luật nghi
Khởi nhiễm tịnh vô biểu
Trước thành trung sau hai
Đến thế nhiễm tịnh hết.

Giải thích: Hai câu trên trả lời câu hỏi trước, hai câu dưới trả lời câu hỏi sau. Nếu trụ luật nghi khởi nhiễm vô biểu: như các Tỳ-kheo khởi các phiền não mạnh, làm việc sát sinh v.v...

Trụ bất luật nghi khởi tịnh vô biểu: Như kẻ giết mổ khởi tâm thanh tịnh, lễ Phật v.v... Nhưng hai tâm này chưa dứt được, tất cả vô biểu thường nối tiếp. Cho nên vô biểu này đến thế nhiễm tịnh thì hết. Niệm đầu chỉ thành hiện tại, niệm sau thành hai đời; quá khứ và hiện tại.

11. Nói về thành tựu biểu:

- Nói về thành tựu biểu: Luận chép đã nói về vô biểu rồi, thành biểu là thế nào?

Tụng chép:

Biểu chánh tác thành trung
Sau thành quá, chẳng vị
Hữu phú và vô phú
Chỉ thành tựu hiện tại.

Giải thích: Hai câu đầu nói về thành thiện ác biểu, hai câu sau nói về thành vô ký biểu.

Biểu chánh tác thành trung: Biểu này chính là luật nghi, bất luật nghi và biểu của xứ trung, đang thực hành biểu nghiệp này thường thành hiện tại gọi là Thành trung.

Sau thành quá khứ, chẳng thành vị lai: Biểu nghiệp trên đây sát-na đầu sát-na sau chỉ thành quá khứ, không thành vị lai. Không tùy theo tâm sắc, vì thế lực kém nhỏ. Hữu phú và vô phú chỉ thành tựu hiện tại là nói vô ký biểu chỉ thành hiện tại: là vô ký biểu chỉ pháp và đắc mới thành đời hiện tại, không có đắc trước sau lần lượt nên không thành quá khứ và vị lai. Vì năng lực của pháp yếu kém, vì tánh vô ký biểu này mê muội, nương vào cái khác mà sạch khởi nên chỉ thành hiện tại. Hữu phú vô ký là tâm năng phát. Dù là vô ký nhưng không theo tha khởi, thành cả ba đời, đó là tâm vô ký gọi là tâm yếu kém, biểu nghiệp vô ký từ tâm vô ký mà khởi, năng lực nó kém gấp bội tâm năng phát, cho nên biểu thành tâm hiện tại, thành ba đời có khác nhau.

12. Nói về tên khác của giới ác:

- Dưới đây là thứ ba, về tên khác của giới ác: Luận chép: Bất luật nghi này tên khác nhau.

Tụng rằng:

Ác hánh giới ác nghiệp
Nghiệp đạo bất luật nghi.

Giải thích: Đây có năm tên gọi, về sự khác nhau của bất luật nghi. Người hiểu biết đều nhàm chán vì quả là phi ái, nên đặt tên là hành ác , vì ô nhiễm thi la nên gọi là giới ác, do thân nghiệp, ngữ nghiệp tạo ra, nên gọi là Nghiệp, thuộc về cản bản nên gọi là nghiệp đạo, không cấm thân, ngữ nghiệp gọi là bất luật nghi. Nhưng tên gọi nghiệp đạo chỉ gọi niệm ban đầu, có ở cả giai đoạn trước và sau, đặt bốn tên khác.

13. Nói về thành biểu và vô biểu:

Dưới đây là thứ tư thành biểu và vô biểu:

Luận nói: Hoặc thành biểu nghiệp, không phải vô biểu, lẽ ra có bốn trường hợp việc ấy thế nào?

Tụng chép:

Thành biểu chẳng vô biểu
Trụ trung kém tư tác
Xả chưa sinh biểu Thánh
Thành vô biểu chẳng biểu.

Giải thích: Hai câu đầu là trường hợp một, hai câu dưới là trường hợp hai.

Thành biểu chẳng vô biểu: là nêu.

Trụ trung kém tư tác: là giải thích.

Trụ luật nghi, phi bất luật nghi là trụ trung, đó là người trụ trung, vì tâm kém cỏi làm thiện gây ác, chỉ phát biểu nghiệp, vì tâm khinh, không phát vô biểu

Xả chưa sinh biểu Thánh, thành vô biểu chẳng thành biểu: là bậc Thánh trong thai tạng biểu nghiệp chưa sinh, Điều quá khứ sinh, đời này đã xả. Cho nên không thành biểu, chẳng thành vô biểu.

Hoặc bậc Thánh cõi Dục, cõi Sắc thành định đạo vô biểu ở quá khứ, vị lai, hoặc bậc Thánh cõi Vô Sắc thành đạo cộng vô biểu của quá khứ, vị lai.

Câu cú: là trụ trung, trong tâm gây ra nghiệp, và chưa trải qua thời kỳ sinh, bậc Thánh cũng thành biểu, thành vô biểu gõi là câu cú.

Câu phi: các chúng sinh trụ trong thai không thành biểu và vô biểu.

14. Nói về duyên đắc giới khác nhau:

Dưới đây là thứ ba, nói về duyên đắc giới khác nhau:

a. Nói về đắc ba luật nghi.

b. Nói về giới hạn của thời gian.

c. Nói về giới cận trụ.

d. Nói về giới cận sự.

e. Nói về đắc ba giới biệt.

- Đắc ba luật nghi:

Luận chép: Các luật nghi này do đâu mà được?

Tụng chép:

Định sinh đắc định địa
Thánh kia đắc đạo sinh
Luật nghi biệt giải thoát
Đắc do giáo khác thầy.

Giải thích: Định sinh đắc định địa: là nói đắc định giới, hữu lậu Vị Chí Trung gian, bốn thiền căn bản và ba cận phần tĩnh lự cõi trên, gọi là định địa. Định này sinh ra giới cùng đi chung với định tâm, cho nên đắc định địa, đắc định giới.

Thánh kia đắc đạo sinh: Kia là tĩnh lự trước kia.

Lại nói Thánh ngôn là giảng nói chấp lấy sáu địa, gồm Vị Chí Trung gian. Bốn định căn bản, chỉ có sáu địa này có đạo vô lậu. Cho nên nói lời Thánh, phân biệt với sáu tĩnh lự địa vô lậu, đắc Thánh đạo kia, đắc đạo sinh giới, vì cùng với tâm.

Luật nghi biệt giải thoát, đắc do giáo khác v.v... là đắc giới biệt giải thoát.

Nói giáo khác: là thọ từ thầy, ở đây có hai thứ:

1. Từ tăng già mà được. Tăng già Hán dịch là Chúng. Tỳ-kheo và ni chánh học, nương vào chúng mà phát sinh giới gọi là từ Tăng già mà được.

2. Y vào bổ-đặc-già-la mà được: là người khác, Còn cần sách v.v... năm thứ giới như không: Từ chúng mà phát sinh, gọi là từ bổ-đặc-già-la được.

Tụng nói: Đẳng, Sư Tỳ-bà-sa nói có mười pháp đắc giới túc nên nói là Đẳng:

1. Do tự nhiên tức là Phật, Độc giác, tự nhiên là trí, vì không từ thầy mà chứng trí này, đắc giới cụ túc.

2. Do chứng nhập chánh tánh ly sinh: Là năm Tỳ-kheo như Kiều-trần-như v.v... lúc kiến đạo sanh, đắc giới cụ túc.

3. Do Phật dạy: lành thay Tỳ-kheo bấy giờ đắc giới, như Da-xá

v. v...

Luận Chánh lý chép: Do bổn nguyện lực, nhờ uy lực Phật.

4. Do tin nhận Phật là Đại sư đắc giới cụ túc: như Đại Ca-diếp

5. Do đối đáp khéo léo: đó là Tô-đà-di mới bảy tuổi.

Phật hỏi: nhà con ở đâu? Tô-đà-di đáp: ba cõi không nhà, xứng với tâm Phật. Tô-đà-di chưa đủ hai mươi tuổi Phật cho phép trong tăng yết-ma truyền giới cho.

6. Do kính thọ tám chép tôn trọng:

Là Đại sinh chủ. Tiếng Phạm là Ma-ha Ba-xa-bà-đề. Đại Phạm Thiên Vương gọi là Đại Sinh chủ, vì sinh ra nhiều chúng sinh, xin được từ Phạm vương, lấy chỗ xin làm tên.

Phật bảo A-Nan: Nói tám pháp cho họ, họ nghe, sinh tâm cung kính liền đắc giới.

7. Do sai sứ: Đó là ni Pháp Thọ. Vị ni này xinh đẹp, sợ giữa đường gặp nạn, nên không ở trong Tăng mà Tăng sai sứ ni, truyền pháp đến trao giới cho họ, người kia liền đắc giới, vì Ni đắc giới, đặc biệt khai duyên này.

8. Do trì luật là người thứ năm: Ở biên địa tăng ít, cho phép thọ với năm vị, cần phải có một người trì luật yết-na, nên nói là thứ năm.

9. Do chúng mười vị mà đắc giới: Đó là nơi có văn minh lưu hành.

10. Do ba lần nói quy y Phật pháp tăng: Đó là sáu mươi Hiền bộ cùng nhóm hợp thọ giới cụ túc. Như trên đắc luật nghi biệt giải thoát chẳng chắc chắn. Y vào biểu nghiệp mà phát.

15. Nói về giới hạn thời gian:

Dưới đây là thứ hai nói về giới hạn thời gian:

a. Nói về giới Biệt giải thoát.

b. Nói về bất luật nghi.

Đây là nói giới hạn thời gian. Luận chép: lại đây nói giới biệt giải thoát nên chia ra mấy thời, thời kỳ quan trọng mà thọ.

Tụng chép: Luật nghi biệt giải thoát

Trọn đời hoặc ngày đêm.

Giải thích: Bảy chúng như Tỳ-kheo v. v... phải trọn đời, chỉ có giới cận trụ thọ một ngày đêm, bờ mé của giới thời có hai thứ.

1. Trọn đời; 2. Một ngày đêm cho nên thời chắc chắn như vậy.

Nếu theo Kinh Bộ, hoặc một ngày đêm, hoặc nhiều ngày đêm. Đều cho thọ luật nghi cận trụ. Các sư Tỳ-bà-sa nói: Không nghe Khế kinh có dạy rằng thọ giới cận trụ quá một ngày đêm hay sao? Bởi vậy

tông ta không chấp nhận nghĩa này.

16. Nói về thời ác giới.

Dưới đây là thứ hai nói về thời giới ác: Luận chép: nương vào đâu mà được bất luật nghi?

Tụng chép:

Giới ác không ngày đêm
Là chẳng bằng khéo thọ.

Giải thích: Phải trọn đời gây ra các nghiệp ác, đắc bất luật nghi chẳng phải một ngày đêm. Nghĩa là vì đây không phải thọ thiên giới, không có lập hạn đối trước sư. Tôi một ngày đêm thô bất luật nghi. Đây là người hiểu biết nhàm chán nghiệp, vì không đối trước sư, do hoàn toàn hoại thiện ý lạc, đắc bất luật nghi.

17. Nói về giới cận trụ:

Dưới đây là thứ ba, nói về giới cận trụ trong đó có ba:

1. Nói về phương pháp thọ.
2. Nói về đủ tám chi.
3. Không thọ cận sự đắc cận trụ.

Về Phương pháp thọ: Luận chép: nói luật nghi cận trụ một ngày đêm lúc muốn thọ chánh thọ phải thọ thế nào?

Tụng chép:

Cận trụ ngay sáng sớm
Xuống tòa thọ với thầy.
Tùy dạy nói đủ chi
Lìa trang sức ngày đêm.

Giải thích: Ở đây có bảy ý:

1. Vào sáng sớm: là thọ giới này lúc mặt trời mọc. Vì giới này phải trải qua một ngày đêm. Nếu sáng có duyên làm trở ngại thì thọ trai rồi cũng được thọ.

2. Phải xuống tòa: Ở trước thầy, ở chỗ xấu kém, hoặc ngồi hoặc quỳ, cúi mình chấp tay, chỉ trừ bị bệnh. Nếu không cung kính thì không sinh luật nghi.

3. Thọ với thầy: Phải thọ với thầy, không được tự thọ. Sau này nếu gặp các duyên phạm giới, vì sợ giới sư, có thể không trái phạm.

4. Tùy giáo thuyết: người thọ giới này phải vâng theo lời thầy dạy bảo. Người thọ nói sau không được nói một nói trước lượt, sự truyền và trao này thì cả hai đều không thành.

5. Thọ đầy đủ tám chi mới thành cận trụ, hễ có thiếu sót chi nào thì cận trụ không thành.

6. Lìa trang sức, kiêu căng, buông lung, những vật thường đeo trên mình thì không cần lìa, vì người ấy không thể sinh buông lung.

7. Ngày đêm: Là đến sáng sớm lúcmặt trời mọc, nếu không theo như cách thọ như thế thì chỉ sinh diệu hạnh không đắc luật nghi.

Cận trụ: Ở gần bậc A-la-hán, vì học với người ấy, hoặc thọ giới cận trụ trọn đời, hoặc gọi là nuôi lớn, nuôi lớn yếu kém, hữu tình có gốc lành, vì làm cho gốc lành của họ thêm lớn dần, như có bài tụng rằng:

Do đây năng nuôi lớn
Mình người tâm thiện tịnh
Cho nên Bạc-già-Phạm
Gọi đó là nuôi lớn.

18. Nói đủ tám chi:

Dưới đây là thứ hai nói đủ tám chi: Luận chép: vì sao thọ giới này phải đủ tám chi.

Tụng chép:

Chi giới không buông lung.
Bốn một ba thứ lớp
Vì ngăn các tánh tội
Thật niệm và kiêu dật.

Giải thích: Hai câu đầu là lìa bốn giới như sát sinh v.v... gọi là giới chi. Vì ngăn dứt tánh tội. Lìa uống rượu gọi là chi không buông lung. Rượu chắc chắn là buông lung. Vì phạm tánh giới. Lìa ba giới như trang sức v.v... gọi là chi cấm ước vì có thể thuận theo tâm chán lìa, hai câu dưới giải thích ba chi lập ở trên.

Sở dĩ lập chi giới thứ nhất vì ngăn dứt tánh tội, bốn giới như: sát sinh v.v... gọi là tánh tội. Lập chi không buông lung thứ hai vì ngừa thất niệm, lập chi cấm ước thứ ba vì ngừa kiêu mạng buông lung. Nhưng nói tám chi này gọi là tám chi trai.

Theo Tông Kinh Bộ, tám thứ này gọi chung là là Trai, gọi riêng là Chi. Chi là phần, vì riêng mà thành chung. Vì được tên chi, cho nên tên trai giả không phải thật.

Như xe nhiều phần (do nhiều phần mà thành gọi là xe) và bốn chi quân: Do bốn chi: Voi, ngựa, xe, bộ mà thành gọi là quân.

Năm chi tán vân vân (do năm phần thuốc mà thành gọi là Tán).

Xe quân tán ấy đều là giả danh.

Như Tông Tát-Bà-Đa nói: lìa giới ăn phi thời là thể của trai, vì một trong tám cũng là chi trai, bảy chi còn lại một trong tám chi là chi trai, không lìa ăn phi thời là chẳng phải trai.

19. Nói về không thọ tận sự đắc cận trụ:

Dưới đây là thứ ba nói về không thọ cận sự đắc cận trụ:

Luận chép: là chỉ có cận sự liền được thọ cận trụ hay ngoài ra cũng có trường hợp khác được thọ cận trụ ư?

Tụng chép:

Ngoài Cận trụ cũng có
Không thọ ba quy vô.

Giải thích: ngoài ra cũng có: ngoài ra là ba quy y, không thọ cận sự, chỉ thọ ba quy y cũng đắc cận trụ. Nói ngoài ra cũng có là không thọ ba quy y chắc chắn không đắc cận trụ, nên nói không thọ ba quy y vô.

Hoặc có người không biết phải thọ ba quy y mới phát giới hoặc lại quên nhầm, thọ thẳng cận trụ cũng đắc giới, vì năng lực của ý ưa thích mà phát luật nghi.

- Nói về giới cận sự:

a. Nói về lúc phát giới

b. Hiểu văn kinh

c. Nói về ba phẩm giới

d. Nói về thể của ba quy y

đ. Nói về lìa tà hạnh.

e. Cưới vợ không phạm

g. Nói về lìa nói dối

h. Nói về ngăn uống rượu.

20. Nói về luật nghi sự:

Dưới đây thứ nhất nói về luật nghi cận sự. Theo tông Kinh Bộ thọ ba quy y gọi là ba quy y cận sự. Sau đó nói tướng của năm giới gọi là ngữ giơi cận sự. Lúc thọ ba quy y, chưa phát năm giới, ngay năm giới này, tùy theo thọ bao nhiều giới đều đắc giới. Như Tông Tát-bà-đa: Thọ ba quy y xong liền phát năm giới, phải có năm giới mới gọi là Cận sự.

Cho nên Luận chép: Như Khế Kinh nói: Phật bảo Đại Danh. Có những người nam tại gia bạch y nam căn thành tựu, quy y Phật pháp tăng, khởi tâm thành kính thanh tịnh, phát lời chân thật: tự xưng con là ổ-ba-sách ca (Hán dịch là cận sự) nguyên tôn trong nhớ nghĩ thọ trì, xin từ bi hộ niệm. Đây gọi là ổ-ba-sách ca là chỉ thọ ba quy y liền thành cận sự. (Dẫn kinh nêu câu hỏi).

Các sư nước ngoài nói chỉ có thế liền thành là kinh bộ tông đáp, chỉ cần quy y này liền thành cận sự.

Các Luận sư nước Ca-Thấp-Di-la nói: lìa luật nghi cận sự thì không phải cận sự (là nghĩa của Hữu tông, phải thọ năm giới mới gọi

là cận sự)

Nếu vậy lẽ ra trái với kinh này. (Kinh bộ thì khó, kinh đại danh này chỉ nói ba quy y không nói năm giới.

Điều này không trái nhau, vì đã phát giới, là Hữu tông đáp phát giới lúc nào (là Kinh bộ hỏi, như trên là văn luận).

Tụng chép:

Xưng cận sự phát giới
Nói như Tỳ-kheo thảy.

Giải thích:Xưng cận sự phát giới: là trả lời lúc phát giới, trong Kinh Đại Danh, xung cận sự lúc này phát giới nghĩa là kinh nói: tự xung ta là ổ-ba-sách ca. Nguyện tôn trọng, nhớ nghĩ thọ trì, xin từ bi hộ niệm. Lúc này liền phát năm giới cận sự, xưng cận sự v. v...bèn phát luật nghi, tâm vốn cầu giới. Vì kinh lại nói con từ ngày nay đến trọn đời là lời xả sinh, Ý kinh này nói xả bỏ sát sanh, v.v... lược bỏ sát, v.v... Chỉ nói xả sinh, cho nên lúc trước đã phát năm giới

Nói như Tỳ-kheo thảy

Là nêu ví dụ giải thích thành.

Nói: là kinh nói xả sát sinh v. v...giống như Tỳ-kheo, một lần bạch ba lần yết ma xong phát giới Tỳ-kheo. Sau đó nói bốn giới trọng, làm cho biết giới trước mà giữ gìn. Giới cận sự cũng vậy, trước thọ ba quy y rồi, phát giới cận sự, sau đó nói xả bỏ sát sinh v. v...làm cho biết giới để giữ gìn. Bởi vậy cận sự phải đủ luật nghi.

21. Nói về hiểu văn kinh:

Dưới đây là thứ hai hiểu văn kinh:

Tụng chép: Nếu đều đủ luật nghi

Sao nói một phần thảy,

Là nói theo năng trì

Giải thích:Hai câu đầu dẫn kinh để gạn hỏi, một câu sau giải thích chung.

Sư của Kinh Bộ nói: nếu đủ luật nghi mới gọi là Cận sự, vì sao Đức Thế tôn nói có bốn thứ:

1. Một phần của năng học (là một giới)
2. Phần ít của năng học (là hai giới)
3. Nhiều phần của năng học (là ba giới, bốn giới)
4. Trọn phần của năng học (là năm giới).

Là y theo năng trì mà nói, hữu tông giải thích chung, lý thật là Cận sự, phải đủ năm giới, là y theo năng trì mà nói một phần vân vân. Vì năng trì trước sở thọ cho nên nói năng học, nếu không như vậy thì lẽ

ra nói thọ một phần v.v... Kinh đã không nói thọ một phần v.v... biết rõ năng học, y theo năng trì để nói.

22. Nói về ba phẩm giới:

Dưới đây là thứ ba, nói về ba phẩm giới:

Luận chép: cận sự này v.v... tất cả luật nghi, làm sao mà được thành phẩm hạ, trung, thượng?

Tụng chép: Hạ trung thượng tùy tâm.

Giải thích: Tâm phẩm thượng thọ giới thì đắc giới phẩm thượng. Cho đến tâm phẩm hạ thọ, thì đắc giới phẩm hạ. Cho nên giới tùy theo tâm. Có ba phẩm khác nhau, vì lý do này, hoặc có bậc La-hán thành giới phẩm hạ, hoặc có chúng sinh thành giới phẩm thượng.

23. Nói về thể của ba quy y:

Dưới đây là thứ tư nói về thể của ba quy y:

Luận chép: Có người quy y Phật, pháp tăng là quy y những gì?

Tụng chép:

Quy y thành Phật tăng
Hai thứ pháp Vô học
Và Niết-bàn trạch diệt
Là nói đủ ba quy.

Giải thích: Quy y Phật: không quy y thân Phật, chỉ quy y pháp Vô học của Phật. Vì pháp Vô học có công năng thành Phật. Lại đắc pháp Vô học của Phật vì là thù thắng. Lại đắc pháp Vô học của Phật có thể giác ngộ tất cả. Do ba nghĩa này nên nói là quy y.

Pháp Vô học: Là trong thân Phật, tận trí vô sinh, năm uẩn vô lậu là thể.

Quy y tăng: Là quy y hai thứ pháp của tăng, gọi là pháp Hữu học và pháp Vô học. Hai thứ pháp này có thể thành tăng bốn hướng bốn quả cho nên quy y.

Quy y pháp: Chỉ quy y Niết-bàn, Niết-bàn tức là trạch diệt, trong thân của tất cả chúng sinh chứng được trạch diệt. Là thiện là thường, vì một tướng vắng lặng nên quy y chung.

Nếu theo Luận chủ quy y Phật: Không phải quy y pháp Vô học của Phật, cũng quy y thân Phật, vì tổn hại thân, thành tội Vô gián, nên biết thân Phật cũng là thể Phật chân chánh, cho nên phải quy y.

Quy y tăng, cũng quy y thân của tăng, vì thân của tăng là Tỳ-kheo. Cho nên quy y chung. Điều này có thể quy y, ngữ biểu là thể.

Hỏi: Quy y là gì?

Đáp: Là cứu vớt, nhờ quy y Tam Bảo mà giải thoát khỏi khổ. Như

Thế Tôn nói: mọi người sợ ép ngặt phần nhiều quy y các thần núi) vườn rừng và tòng lâm (cũng là tên vị thần) Cô Thọ, Chế-Đa v.v... (cô thọ là thân cô thọ, chế-đa là tháp của ngoại đạo). Quy y như thế không tốt, quy y này không phải tối tôn, không thể nhờ quy y này mà giải thoát các khổ.

Có quy y Phật, quy y pháp, quy y tăng, đối với Bốn Thánh Đế hằng dùng tuệ quán sát biết khổ, biết khổ tập, biết vượt hẳn các khổ, biết tám Thánh đạo, hướng đến Niết-bàn an ổn. Quy y như vậy thật trên hết, tối tôn, quy y như vậy có công năng giải thoát các khổ, cho nên quy y, nơi tất cả chỗ họ luật nghi là môn phương tiện.

24. Nói về xa lìa tà hạnh:

Dưới đây là thứ năm nói về xa lìa tà hạnh.

Luận chép: Vì sao Thế tôn đối với luật nghi khác lập ra lìa phi phạm hạnh nhưng đối với luật nghi cận sự làm cho họ xa lìa dục tà hạnh (lìa dục tà hạnh: là vợ mình không phải phi thời).

Tụng chép:

Tà hạnh rất đáng quở
Dễ lìa được bất tác.

Giải thích: Ở đây có ba ý ngăn dứt dục tà hạnh:

a. Dáng quở trách vì cướp vợ người, vì chiêu cảm đường ác, không phải phi phạm hạnh.

b. Vì dễ xa lìa nên nói là tà hạnh dễ xa lìa, tại gia đam mê dục, lìa phi phạm hạnh vì khó nên không chế lìa phi phạm hạnh.

c. Vì đắc bất tác: các bậc Thánh đối với dục tà hạnh chắc chắn không thực hành, được bất tác luật nghi. Bậc Thánh trải qua nhiều đời tánh giới thành tựu, tuy trải qua nhiều đời cũng không phạm, lìa phi phạm hạnh thì không như thế. Đó là bậc Thánh một đời, hai đời thì có vợ, có phi phạm hạnh. Từ ba nhân này, cho nên cận sự, là ngăn dứt dục tà hạnh, nếu không như vậy, thì lẽ ra bậc Thánh trải qua nhiều đời phạm giới cận sự, vì có vợ.

25. Nói về cưới vợ không phạm.

Dưới đây là thứ sáu, nói về cưới vợ không phạm:

Luận chép hỏi: Có người trước thọ luật nghi cận sự, về sau cưới vợ, đối với người vợ kia, trước lhi thọ giới có đắc luật nghi, (là hỏi) lẽ ra là đắc, chẳng phải chỉ một phần, đắc luật nghi Biệt giải thoát (là đáp) nếu thế vì sao, về sau không phạm giới? (Là hỏi).

Tụng chép:

Đắc luật nghi như thệ

Chẳng đều đối nối tiếp.

Giải thích: Đắc luật nghi như thệ.

Như vốn nhận lời thệ thì đắc luật nghi. Vốn nhận lời thệ rằng: Con đối với tất cả hữu tình thệ dứt tội dục tà hạnh,chẳng phải đều đối với nối tiếp: Nghĩa là thệ không nói ta đối với tất cả hữu tình nối tiếp lìa phi phạm hạnh, Cho nên đối với hữu tình lìa được giới tà hạnh. Không được lìa giới phi phạm hạnh, cho nên sau này cưới vợ không hủy phạm giới trước đây.

26. Nói về lìa nói dối:

Dưới đây là thứ bảy nói về lìa nói dối:

Luận chép: Vì sao chỉ cấm nói dối, không cấm nói lời chia rẽ. Vì giới cận sự cũng do trước đây nói ba thứ nhân. Nói nói dối vì đáng quở trách, lại có nhân khác.

Tụng chép:

Để khai giới nói dối
Bèn vượt các học xứ.

Giải thích: Học xứ: giới gọi là học xứ, là những điều đáng học Việt: Là vượt xa, nếu khai cho nói dối thì vượt học xứ, lúc bị xót hỏi, thì ngay nơi giới phạm bèn nói con không làm. Do đây đối với giới phần nhiều vượt trái. Cho nên Phật muốn chúng sinh giữ gìn, đối với tất cả luật nghi đều chế giới cấm nói dối.

27. Nói về lìa uống rượu:

Dưới đây là thứ tám nói về lìa uống rượu: Luận chép: Vì sao trong các điều ngăn tội không chế lìa thứ khác mà chỉ ngăn uống rượu?

Tụng chép:

Trong ngăn chỉ lìa rượu.
Vì giữ luật nghi khác.

Giải thích: Ngăn tội tuy nhiều, nhưng uống rượu lỗi nặng. Người uống rượu tâm thường buông lung, chắc chắn phạm luật nghi, vì giữ luật nghi cho nên ngăn uống rượu. Rượu không có hạn lượng, chắc chắn, uống ít cũng say. Cho nên Phật cấm dù cho mảy may ở đầu lưỡi cũng không cho uống. Rượu không phải tánh tội, nhưng Phật ngăn cấm, không cho uống, trái với điều ngăn thì phạm, nên gọi là già tội. Như sát sinh v.v... lúc chưa chế giới, các bậc Thánh chắc chắn không phạm, cho nên gọi là tánh tội. Vì tánh là tội. Lại tánh là tướng tội, chỉ nhiễm tâm hành, lúc bệnh uống rượu không được say loạn, cho phép không tâm nhiễm, nên thuộc về chẳng phải tánh tội.

LUẬN CÂU XÁ TỤNG GIỚI BỔN

QUYỂN 15

1. Nói về đắc ba luật nghi khác nhau:

Dưới đây là thứ năm của toàn văn nói về đắc ba luật nghi khác nhau.

1) Nói về đắc xứ thời đồng khác.

2) Nói về chi nhân của hữu tình.

3) Nói về đắc ác xứ trung.

Về đắc xứ thời đồng khác:

Luận chép: Biệt giải thoát này, là tĩnh lự vô lậu, ba thứ luật nghi tùy theo được bất cứ một, luật nghi nào đều có được hai thứ còn lại hay không? Nếu không như vậy thì tại sao?

Tụng chép:

Từ tất cả hai hiện
Đắc luật nghi cõi Dục
Từ căn bản hằng thời
Đắc tĩnh lự vô lậu.

Giải thích: Hai câu trên nói về đắc giới biệt giải thoát, hai câu dưới nói về đắc giới định đạo.

Từ tất cả hai hiện, Đắc luật nghi cõi Dục:

1. Từ tất cả đắc luật nghi cõi Dục. 2. Từ hai đắc luật nghi cõi Dục. 3. Từ thiện đắc luật nghi cõi Dục.

Từ tất cả: Là nghiệp đạo căn bản, sau khi gia hạnh khởi thì phát tội xứ này gọi là tất cả, nghĩa là biệt giải thoát lìa tội căn bản và sau gia hạnh khởi tội, ở tất cả chỗ phát ác, đắc giới biệt giải thoát.

Từ hai đắc: hai là hai thứ:

1. Loại hữu tình: gồm tánh tội và già tội.

Tánh là sát sinh, già là ngủ chung với người nữ.

2. Loại vô tình, gồm tánh tội già tội. Tánh là trộm cắp vật của người, già là đào đất v.v... nay thọ thiện giới có thể lìa tánh tội và già tội cho nên từ hai thứ mà phát tội xứ, đắc giới biệt giải thoát.

Từ hiện đắc: Luận chép: Từ uẩn, xứ, giới ở hiện đời mà đắc, không phải từ quá khứ và vị lai. Nghĩa là luật nghi này hữu tình xứ chuyển. Vì quá khư vị lai chẳng phải hữu tình xứ.

Giải thích: hữu tình xứ chia làm hai:

1. Hữu tình; 2. Hữu tình xứ.

Xứ có hai thứ: 1. Xứ sở y; 2. Xứ sở chỉ, cho nên lìa tà dâm thủ hộ hữu tình phát giới hoặc lìa sát sinh, ở chỗ sở y của hữu tình mà phát giới. Nếu không đào đất ở ngay chỗ sở chỉ của hữu tình phát giới.

Từ căn bản hằng thời
Đắc tĩnh lự vô lậu.

1. Từ căn bản đắc giới tĩnh lự vô lậu.

2. Từ hằng thời đắc giới tĩnh lự vô lậu.

Từ căn bản: Là từ nghiệp đạo căn bản xứ đắc luật nghi định đạo, hai luật nghi này ở trong định chỉ có căn bản, vì trước định sau định không có giới này, cho nên không có giai đoạn gia hạnh hậu khởi. Vì giới định đạo chỉ có căn bản, cho nên khi đắc giới đối với căn bản khởi xứ ác, đặc giới biệt giải thoát, vì gia hạnh hậu khởi đều có. Cho nên ở ba xứ đều phát được giới.

Luận chép: nếu đắc luật nghi tĩnh lự vô lậu, nên biết chỉ từ đạo nghiệp căn bản, còn không từ gia hạnh hậu khởi kia huống chi là già tội. (Như trên là văn luận).

Từ hằng thời đắc: Hằng là ba đời: là từ ba đời phát giới định đạo, do giới định đạo cùng chuyển với tâm, là giới và tâm có thể duyên với ba đời, cho nên tâm và giới cũng ngăn dứt ba đời. Từ sự khác nhau trên đáng lẽ có bốn trường hợp. Luận chép.

1. Từ gia hạnh hậu khởi của đời hiện tại và các già tội (vì đời hiện tại đắc được giải thoát, vì gia hạnh v.v... không đắc giới định đạo).

2. Từ đạo nghiệp căn bản thời quá khứ vị lai: (Từ căn bản đắc giới định đạo, do quá khứ vị lai không đắc giới biệt giải thoát).

3. Từ đạo nghiệp căn bản đời hiện tại:

(Vì đời hiện tại, đắc giới biệt giải thoát, vì là căn bản nên đắc giới định đạo).

4. Từ gia hạnh hậu khởi đời quá khứ đời vị lai: (vì quá khứ vị lai, không có giới biệt giải thoát, vì gia hạnh v.v... không có giới định đạo).

Lại Luận chép: không phải ngay lúc đắc thiện luật nghi, chắc chắn có nghiệp đạo ác đời hiện tại, bởi vậy nên nói: tử hiện xứ đắc, lý ra thật nên nói ngăn dứt vị lai, không nên nói ngăn dứt quá khứ hiện tại.

(Giải thích: văn này là Luận chủ chỉ nói thứ ba ở trước).

Câu thứ một: Ngay lúc đắc thiện giới, đâu có đời hiện tại, nghiệp đạo ác v.v... giống như câu thứ nhất. Già hạnh hậu khởi và già tội, chỉ nói đang nói, bởi vậy nên nói từ hiện xứ đắc. Ý này là câu thứ nhất, thứ ba, nên thêm chử xứ. Nghĩa thì không trở ngại, là đời hiện tại tuy không có thể của nghiệp đạo mà có xứ như phát nghiệp v.v... cho nên xứ của nghiệp đạo không ngại nghĩa phát giới. Nếu nói về phát giới thì có chung ba đời, nói về phòng tội thì lẽ ra là vị lai, vì ngăn không khởi, quá khứ đã diệt, hiện tại đã sinh không thể ngăn dứt).

2. Nói về chi nhân của hữu tình:

Dưới đây là thứ hai, nói về chi nhân của hữu tình.

Luận chép: Đức Phật có đắc luật nghi hay không? Từ chi nhân của tất cả hữu tình có khác hay không, định này có khác, tướng khác thế nào?

Tụng chép:

Luật từ các hữu tình
Chi nhân nói bất định
Bất luật từ tất cả
Chi Hữu tình chẳng nhân.

Giải thích: Luật từ các hữu tình: Từ tất cả hữu tình mà phát luật nghi, tất cả hữu tình trụ vào thiện ý lạc mới phát luật nghi, khác thì không như vậy, vì ác ý lạc không dứt hoàn toàn.

Chi nhân nói bất định:

Chi: là bảy chi.

Nhân: là tâm thọ giới.

Chi bất định: Có từ tất cả chi mà đắc đó là giới Tỳ-kheo đắc từ bốn chi, đó là giới cần sách.

Nhân bất định: là hạ, trung, thượng tâm không cùng khởi. Hoặc có khi trụ giới chẳng phải tất cả nhân, đó là tâm phẩm hạ, hoặc trung, hoặc thượng thọ giới cận trụ, cận sự, cần sách,hoặc có khi trụ giới do tất cả nhân, nghĩa là dùng tâm phẩm hạ thọ giới cận sự, sau đó trung tâm khởi phẩm, thọ giới cần sách, lại khởi tậm bậc trung thọ giới Tỳ-kheo, đủ ba tâm này gọi là tất cả nhân.

Luận chép: nếu người không thực hành tất cả năm thứ định hạn mới có thể thọ và đắc giới biệt giải thoát, đó là hữu tình chi xứ thời duyên định

Định của Hữu tình : Nghĩ rằng: Ta chỉ đối với hữu tình loài nào đó sẽ lìa sát v.v...

Chi định: Nghĩ rằng ta đối với chi luật nghi nào đó giữ gìn không

phạm.

Xứ định: nghĩ rằng: Ta chỉ đối với địa phương nào đó sẽ lìa sát sinh v.v...

Thời định: Nghĩ rằng ta con chỉ ở ngày tháng năm nào đó lìa sát sinh v.v...

Duyên định: Nghĩ rằng con chỉ trừ duyên chiến đấu v.v... có thể lìa sát sinh. Nếu thực hành năm thứ hạn định, mà thọ giới thì không đắc luật nghi. Chỉ đắc luật nghi tương tơ diệu hạnh

Bất luật nghi từ tất cả chi hữu tình chẳng phải nhân: Là bất luật nghi từ tất cả hữu tình mà được. Vì tâm định giết các hữu tình.

Từ tất cả chi mà đắc: là bất luật nghi đủ tất cả chi, thân ba, miệng bốn, vì đều gây ra nghiệp ác.

Chẳng phải nhân: Là chẳng phải tất cả nhân. Tâm phẩm hạ v. v... thì không sạch khởi.

3. Hỏi đáp để làm sáng tỏ:

Hỏi: Như người bất luật nghi giết mổ v.v... trong một đời không cho không lấy, đối với thê thiếp của mình trụ vào tâm tri túc, câm không thể nói, không nói bốn lỗi, vì sao đối với người kia đủ tất cả chi?

Đáp: Người kia làm tổn thiện ý lạc, tuy câm không nói nhưng tay chỉ huy mà thân biểu lộ những điều muốn nói, cho nên có đủ chi.

Nếu không muốn trọn đời và không đủ chi, và không tổn hại hữu tình, chỉ được ác trong xứ không gọi là bất luật nghi. Theo Tông Kinh bộ tùy theo kỳ hạn, chi đủ hay không đủ, đối với hữu tình khắp hay không khắp, đều được bất luật nghi. Giới cận sự cũng vậy, tùy theo thọ nhiều ít đều đắc giới. Chỉ trừ tám giới, vì thời gian rất ngắn, cần phải đủ chi và khắp các hữu tình mới phát giới.

Bất luật nghi: Là những người giết dê, giết gà, giết heo, bắt chim, săn thú, trộm cắp, nấu nướng, coi ngục, cột rồng, thui chó, đặt bẫy, vua ác, điển hình, phạt người, thính sát, đoán tội v.v...

Buộc rồng: Nghĩa là dùng chú thuật để bắt rồng rắn, ưa thích tìm thú vật để nuôi sống bản thân.

Thui chó: người ác chiên-đà-la ở Tây Vực gọi là thui chó, hoặc có thể thui chó làm thức ăn.

Thính sát: Là ngự sử v.v...

Đoán tội: là đại lý v.v...

4. Nói về đắc ác xứ:

Dưới đây là thứ ba nói về đắc ác xử.

Luận chép: Đã nói theo kia đắc luật nghi, đắc luật nghi và vô biểu

khác, phương tiện thế nào, chưa nói nay sẽ nói.

Vô biểu khác: gọi là xử trung.

Tụng chép:

Người đắc bất luật nghi
Do làm và thệ thọ
Đắc các vô biểu khác
Do ruộng thọ trọng hành.

Giải thích: Hai câu trên là phương tiện đắc giới ác, hai câu dưới, phương tiện đắc xử trung.

Đắc bất luật nghi do hai thứ nhân:

1. Do làm; 2. Do thệ thọ.

Do làm: Người kia sinh vào nhà bất luật nghi, lúc đầu làm việc sát sinh, lúc khởi gia hạnh, bèn phát giới ác, đó là sống trong nhà làm nghề giết mổ, còn nhỏ đã thấy sát sinh khởi tâm thệ không phát giới ác, phải làm sát sinh thì đắc bất luật nghi.

- Do thệ: Sinh vào nhà khác vì nuôi sống thân mạng nên khởi tâm sát hại, bèn phát thệ: từ ngày nay cho đến khi chết con sẽ làm các việc như vậy để nuôi sống tự thân, lúc khởi tâm thệ bèn phát giới ác, nghĩa là sinh vào nhà khác, từ nhỏ chưa từng thấy sát sinh, phát tâm sẽ mạnh, cho nên phát giới ác.

Đắc vô biểu khác: Khác là xứ trung vô biểu.

Do ruộng thọ trọng hành: là đắc nhân xứ trung.

- Do ruộng: các ruộng phước như vậy cúng dường vườn rừng v. v... người kia bố thí vô biểu, lúc mới bố thí liền sinh vô biểu.

- Do thọ: Tự thệ rằng: nếu chưa lễ Phật thìkhông ăn trước. Ngày trai, thệ cúng dường thức ăn, chỉ khởi tâm thệ nguyện liền phát vô biểu.

- Do làm: Khởi tác y tha thiết như vậy, làm thiện làm ác đều phát vô biểu. Do ba nhân này mà đắc vô biểu khác.

5. Nói về sự khác nhau của xả:

Dưới đây là thứ tư của toàn văn, nói về sự khác nhau của xả, trong đó có năm:

1. Xả biệt giải thoát.
2. Xả giới định đạo.
3. Xả bất luật nghi.
4. Xả xứ trung.
5. Xả các phi sắc.

Về Xả biệt giải thoát:

Luận chép: Đã nói đắc luật nghi như thế v.v... xả luật nghi v.v... đều chưa nói, thế nào là xả giới biệt giải thoát:

Tụng chép:

Xả biệt giải điều phục
Do cố xả qua đời
Và hai hình đều sinh
Dứt gốc lành đem hết
Có nói do phạm trọng
Còn nói do pháp diệt
Ca-Thấp Di-la nói
Phạm hai như thiếu nợ.

Giải thích: Bốn câu trước nói về Tông Hữu Bộ.

Câu thứ năm sau nói về Kinh Bộ, câu thứ sáu nói về Pháp Mật tông.

Hai câu sau là Hữu tông giải thích câu hỏi.

Nói điều phục: Ý nói về luật nghi. Vì ý này có thể làm cho căn điều phục. Trừ giới cận sự, luật nghi còn lại do bốn duyên xả.

1. Do cố xả: phải đủ ba duyên.

a. Do ý là tâm nhàm chán giới.

b. Đối trước người hiểu biết làm cho họ hiểu.

c. Phát hữu biểu nghiệp, đó là nói xả trái với thọ biểu. Thiếu một trong ba duyên thì không thành xả giới, chẳng phải chỉ khởi tâm, nghĩa là ở trong mộng thì không thành xả, khổng chỉ khởi biểu vì tâm si cuồng thì không thành xả. Chẳng phải chỉ hai điều này, đối với bàng sinh cũng không thành xả. Cho nên phải đủ ba điều này mới thành cố ý xả.

2. Do qua đời: giới nương vào thân mà đắc, lúc xả sở y thì giới xả theo.

3. Do hai hình đều sinh: căn nam, căn nữ sinh, do sở y thay đổi nên tâm thay đổi theo. Lại người hai hình không phải sở y của giới.

4. Do dứt gốc lành: giới nương vào tâm mà phát, tâm thiện đã dứt, giới cũng xả theo.

5. Do đem hết: Vì kì hạn giới đã quá, xả giới cận trụ, do năm duyên trên, còn luật nghi khác chỉ do bốn duyên xả, là trừ đem hết, nói chung về biệt giải thoát xả do năm duyên.

Có chỗ nói do phạm trọng: Sư Kinh bộ nói trong bốn giới trọng nếu phạm bất cứ một giới nào cũng là xả giới Cần sách và giới Tỳ-kheo. Còn nói do pháp diệt, tông pháp mật bộ nói lúc chánh pháp diệt xả giới biệt giải thoát, vì khi pháp diệt thì tất cả học xứ, kiết giới, yết

mà đều chấm dứt.

Phạm hai như thiếu nợ:

6. Các tông giải thích chứng minh:

Tông Tát-Bà-Đa giải thích phạm trọng không xả giới cho nên như vậy, chẳng phạm một bên, tất cả luật nghi phải xả hết. Như phạm tăng tàn cũng không xả giới, nhưng có hai tên gọi là trì giới, phạm giới. Như người có của mặc nợ người khác, bấy giờ gọi là người giàu và người mắc nợ. Phạm giới cũng vậy. Nếu phạm mà phát lộ sám hối dứt trừ gọi là đủ thi la không gọi là phạm giới, như người trả nợ gọi là người giàu. Nay lược trình bày hai tông.

Tông Kinh bộ sở dĩ nói phạm trọng xả giới, Thế tôn nói nếu người phạm tội trọng không phải đệ tử dòng họ Thích, hại tánh sa-môn. Phá thể Tỳ-kheo, hoại diệt đọa lạc, gọi là Tha thắng (ba-la-đà-di, Hán dịch là tha thắng, pháp ác gọi là tha, người khác đến thắng minh.)

Thế Tôn đã nói: Chẳng phải đệ tử họ Thích là nói xả giới.

Hữu tông giải thích rằng: Trong kinh này nói không phải Tỳ-kheo: Nghĩa là không phải Tỳ-kheo thắng nghĩa, Tỳ-kheo thắng nghĩa là các bậc Thánh, do phạm tội trọng nên không thành quả Thánh.

Nói chẳng phải Tỳ-kheo, lại Kinh bộ dẫn luật nói bốn thứ Tỳ-kheo:

1. Tỳ-kheo Tương tợ (người tục giả danh Tỳ-kheo).
2. Tỳ-kheo Tự xưng (phạm tội trọng tự xưng là Tỳ-kheo).
3. Tỳ-kheo Khất cái (người xuất gia xin ăn tự nuôi sống).
4. Tỳ-kheo Phá hoặc (là bậc Thánh).

Văn luật đã nói phạm giới trọng không phải Tỳ-kheo, gọi là tự xưng Tỳ-kheo, cho nên biết xả giới.

Lại Hữu tông dẫn kinh chứng minh không xả giới. Như Đức Thế tôn nói: Thuần đà! nên biết! Sa môn có bốn thứ không có loại thứ năm

Nói bốn:

1. Sa môn Thắng đạo (là Phật, Độc giác tự nhiên giác ngộ).
2. Sa môn Thị đạo (Xá-lợi-Phất nóipháp dạy đạo).
3. Sa môn Mang đạo (A nan dùng giới định tuệ làm mạng).
4. Ô đạo Sa môn (Tỳ-kheo phạm tội trọng luật gọi là ma-ha-la, nghĩa là vị Tỳ-kheo già thích trộm vật của người.

Kinh này nói phạm tội trọng gọi là ô đạo, vẫn gọi là sa môn, biết rõ có giới. Kinh bộ giải thích: Tương tợ Sa môn gọi là Sa môn, chẳng có giới thể gọi là Sa môn. Rõ ràng ý Luận chủ cho Kinh Bộ là chánh, cho nên Luận chủ gạn hỏi hữu tông rằng, nếu người như thế vẫn có

tánh Tỳ-kheo nên tự quy y kính lễ, loại Tỳ-kheo này là pháp mật tông ở trước. Luận chủ bác bỏ rằng: Khi chánh pháp diệt tuy không có tất cả kiết giới, Yết ma và Tỳ nại da, chưa đắc luật nghi, không có lý mới đắc, mà người trước đắc. Cũng không phải nghĩa xả.

7. Nói về xả giới định đạo:

Dưới đây là thứ hai, nói về Xả giới định đạo: Luận chép: Tĩnh lự vô lậu, hai luật nghi v.v... nên xả thế nào?

Tụng chép:

Xả định sanh pháp thiện
Do dị địa thối thảy
Xả Thánh do đắc quả
Luyện căn và lui sụt.

Giải thích: Xả định sinh pháp thiện: là nêu.

Do dị địa thối thảy: là nói hai duyên xả:

1. Dị địa xả: Lúc từ địa dưới sinh lên địa trên, thì xả pháp địa dưới. Hoặc địa trên mất, sinh xuống địa dưới, thì xả pháp địa trên.

2. Do đắc thối: Khi được định cao siêu, trở lại lui sụt.

Tụng chép Đẳng: là lấy bỏ chúng đồng phần, cũng xả một phần gốc lành thù thắng.

Chút phần gốc lành thù thắng: là Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất gọi là thiện thù thắng. Nếu dị sinh xả là khi qua đời xả, hoặc sinh ngay địa đó hoặc sinh địa trên đều xả Noãn v.v... đã xả đương địa cho nên không có dị địa, về dị địa xả chỉ có trên dưới, là nói xả định giới. Do ba duyên trên như định cõi Sắc, do dị địa thối xả, xả định Vô Sắc cũng như thế, nhưng không có luật nghi, khác với cõi Sắc.

Xả Thánh do đắc quả, luyện căn và lui sụt:

Nói về ba duyên xả Thánh:

a. Do đắc quả: Nếu đắc quả sau xả quả đạo trước và hướng về đạo.

b. Do luyện căn: khi chuyển căn xả đạo độn căn.

c. Do lui sụt: Vì lui sụt quả đạo thắng quả đạo, hướng đạo gọi là thắng quả đạo, vì hướng đến quả tốt đẹp. Văn này nói chung về xả pháp vô lậu, vì giới tùy theo pháp, cho nên xả giới vô lậu cũng đồng ba duyên trên.

3. Xả luật nghi: Luận chép: Như vậy đã nói xả các luật nghi bất luật nghi rồi, xả như thế nào?

Tụng chép:

Xả giới ác do chết

Đắc giới hai hình sinh.

Giải thích: Xả bất luật nghi có ba duyên:

1. Do chết xả sở y.

2. Do đắc giới là đắc giới biệt giải thoát, hoặc đắc tĩnh lự luật nghi, giới ác liền xả.

3. Do hai hình sinh: vì sở y biến đổi. Luận chép: người trụ giới ác tuy, hoặc có lúc khởi bất tác tư, xả bỏ đao kiếm v.v... Nếu không thọ mà đắc các luật nghi thiện, các bất luật nghi. Không chấp nhân xả bỏ, thí như tuy tránh nhân duyên phát bệnh mà không uống thuốc thì bệnh khó lành.

8. Nói về xả xử trung vô biểu:

Dưới đây là thứ tư, nói về xả trung xứ vô biểu: Luận chép: Xứ trung vô biểu xả, thì thế nào. Tụng chép:

Xả trung do thọ thế
Làm việc thọ mang, căn dứt.

Giải thích: Xứ trung vô biểu: xả do sáu duyên. Câu trên có chữ Do, câu dưới có chữ Đoạn, sáu độ nói điều đó

a. Do thọ đoạn: là xả sở thọ, nghĩ như vậy: con từ nay bỏ điều đã thọ trước đây.

b. Do thế đoạn: Do thế lực phiền não tịnh tín dẫn đến vô biểu hai thứ kia hạn chế thế lực, như khi đoạn hoại, vô biểu liền xả.

c. Do tác nghiệp đoạn: điều đã thọ sau lại không làm, như trước đây lễ Phật, sau nay không lễ Phật nữa.

d. Do sự vật đoạn hoại: xả là cúng dường nhà, cửa cho chùa lập nhiều vườn rừng v.v... để cúng dường, những việc hoại như thả lưới v.v... thì vô biểu liền xả.

đ. Do tuổi thọ dứt: Khi mạng chấm dứt. Vô biểu liền xả.

e. Do căn dứt: Căn là gốc lành, nhân gốc lành mà phát xứ trung vô biểu, nay khởi gia hạnh, lúc đoạn gốc lành, bèn xả gốc lành, dẫn khởi vô biểu. chữ căn trong văn tụng lẽ ra phải chung với gốc bất thiện, nghĩa là khởi gia hạnh, đoạn gốc bất thiện, liền xả, gốc bất thiện dẫn khởi xử trung vô biểu. Văn luận chỉ nói đoạn gốc lành, rõ ràng là chấp gốc bất thiện.

(Gia hạnh: Vì xử trung yếu kém nhưng lúc gia hạnh là xả).

9. Nói về xả thiện nhiễm phi sắc:

Dưới đây là thứ năm, xả thiện nhiễm phi sắc:

Luận chép: Dục phi sắc thiện và tất cả pháp nhiễm phi sắc khác, xả như thế nào.

Tụng chép:

Xả thiện phi sắc cõi Dục
Do căn dứt sinh lên,
Do đối trị đạo sinh
Xả các nhiễm phi sắc.

Giải thích: Xả dục phi sắc thiện: Ở đây có hai duyên: là tâm đẳng thiện gọi là phi sắc thiện.

a. Do căn dứt: là dứt gốc lành.

b. Do sinh lên: là sinh lên tầng trời.

Xả các nhiễm phi sắc: các là ba cõi, nhiễm phi sắc ba cõi tâm đồng với pháp. Do một duyên xả, do đối trị đạo sinh. Như phẩm loại này, đối trị đạo sinh nên xả tất cả phiền não và trợ giúp của phiền não trong đây.

(Trợ giúp: tương ưng câu hữu có thể được).

10. Nói y theo thành thiện ác:

Dưới đây là thứ năm của toàn văn, y theo thành thiện ác: Luận chép: Thiện ác luật nghi, vì sao hữu tình có?

Tụng chép:

Người giới ác trừ Bắc
Hai huỳnh môn hai hình
Luật nghi cũng ở trời
Chỉ người đủ ba thứ
Sinh trời dục cõi Sắc
Có tĩnh lự luật nghi
Vô lậu và Vô Sắc
Trừ trong định vô tưởng.

Giải thích: Người giới ác trừ bắc, hai huỳnh môn hai hình: nói về xứ giới ác, trong cõi người chỉ ba châu có, trừ châu câu lô ở phía bắc, châu kia vì vô tàm vô quý cực nặng. Cho nên không có giới ác. Trong ba châu trừ huỳnh môn v.v... cũng không có giới ác: phiến đệ bán-trạch gọi là hai huỳnh môn (phiến đệ: nam căn hoàn toàn không có, bán trạch: tuy có nam căn nhưng không hoàn chỉnh).

Luật nghi cũng ở tầng trời.

Tầng trời cõi người có luật nghi: trong tầng trời trừ bắc châu-câu-lô ở phía Bắc, người nơi ấy vì không có thọ giới, không có giới biệt giải thoát và không có nhập định, không có định đạo giới. Người hai hình v.v... cũng không có thiện giới, trong một thân, khởi dục nam nữ đều mạnh mẽ. Lại không có chí tháo đối với chánh tư trạch, vì không kham

nổi, vì không có tâm tàm quý cực nặng, thân của phiến-đệ, như ruộng muối mặn không mọc cỏ xấu, mầm tươi, cho nên không có giới thiện, giới ác.

Chỉ có người đủ ba thứ:

Là có biệt giải thoát, tĩnh lự vô lậu: ba thứ luật nghi giới biệt giải thoát tầng trời không có.

Sinh các tầng trời cõi Dục, cõi Sắc, có luật nghi tĩnh lự:

Trong hai cõi này đều có thể nhập định, có giới tĩnh lự, đối với tầng trời vô tưởng. Chỉ được thành tựu, cõi Vô Sắc thì không vì Vô Sắc.

Vô lậu cùng Vô Sắc: Nghĩa là giới vô lậu, cõi Dục và cõi Sắc đều có đồng thời ở cõi Sắc ở cõi Vô sắc tuy không hiện hành, mà được thành tựu. Bậc bậc Thánh sinh trong cõi Vô Sắc thành tựu luật nghi vô lậu quá khứ, vị lai của cõi Sắc, Phạm Vương trung định và trời Vô Tưởng chỉ là chúng sinh, vì không có giới vô lậu, nên phải trừ ra, Mười sáu tầng trời còn lại vì có bậc Thánh nên đều có luật nghi vô lậu.

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, giải thích các nghiệp trong kinh: trong đây có mười một:

1) Nói về nghiệp của ba tánh.
2) Nói về ba nghiệp như phước nghiệp v.v...
3) Nói về nghiệp của ba thọ.
4) Nói về nghiệp của ba thời.
5) Nói về thân tâm thọ.
6) Nói về uế trược cong vạy.
7) Nói về hắc hắc v.v...
8) Nói về ba mâu ni v.v...
9) Nói về hành vi ác v.v...
10) Nói về mười nghiệp đạo.
11) Nói về ba hành vi tà.

11. Nói về nghiệp của ba tánh:

Dưới đây là thứ nhất, nói về nghiệp của ba tánh.

Luận chép: Lại trong kinh nói nghiệp có ba thứ gồm thiện ác và vô ký, tướng ấy thế nào?

Tụng chép: An bất an phi nghiệp.

Gọi thiện ác vô ký.

Giải thích: là nghiệp an ổn, gọi là thiện, được quả đáng yêu thích, vì cứu vớt các khổ. Nghiệp không an ổn gọi là bất thiện, chiêu cảm quả phi ái, tổn hại hữu tình.

Phi nghiệp: Chẳng phải hai nghiệp trước, gọi là vô ký, vì không thể do là thiện hay bất thiện.

12. Nói về ba nghiệp như phước v.v...

Dưới đây là thứ hai nói về ba nghiệp như phước v.v...

Luận chép: Lại trong kinh nói: Nghiệp có ba thứ: phước, phi phước, v. v... tướng của nó thế nào?

Tụng chép:

Phước, phi phước bất động.
Muốn thiện nghiệp gọi phước
Bất thiện gọi phi phước
Cõi trên thiện bất động
Y theo nói tự địa
Vì nghiệp quả bất động.

Giải thích: Câu đầu là nêu, câu kế giải thích.

Phước phi phước bất động: là nêu.

Muốn thiện nghiệp gọi phước: nghĩa là chiêu cảm quả đáng yêu thích, vì có ích cho hữu tình.

Bất thiện gọi phi phước: nghĩa là chiêu cảm quả chẳng đáng ưa vì tổn hại hữu tình.

Cõi trên thiện bất động: Nghĩa là thiện của hai cõi trên gọi là nghiệp bất động.

Hỏi: Chẳng lẽ phải Thế tôn nói ba định cõi dưới gọi là hữu động ư?

Đáp: Sơ Thiền có động tầm và tứ, nhị thiền có động hỷ thọ, tam thiền có động lạc thọ, cho nên đặt tên là "động".

Trong kinh bất động, y theo công năng chiêu cảm được dị thục bất động nên nói là bất động.

Hỏi: Tại sao có động, chắc chắn chiêu cảm dị thục vô động? Để trả lời câu hỏi này cho nên Tụng nói:

Y theo tự địa xứ
Vì nghiệp quả vô động.

Tuy ba định dưới có động tai hoạn, nhưng nói theo xứ thì nghiệp quả bất động như nghiệp Sơ định chiêu cảm quả Sơ thiền. Xứ định của Sơ thiền không hoạt động làm cho thọ địa xứ. Xứ định của nghiệp quả đặt tên là bất động. Nhưng trong cõi Dục có nghiệp ở tầng trời v.v... do năng lực duyên khác trôi lăn con người ở trong đó, cho nên không phải bất động.

13. Nói về nghiệp của ba thọ:

Dưới đây là thứ ba nói về nghiệp của ba thọ:

Luận chép: Lại trong kinh chép: nghiệp có ba thứ như thuận lạc thọ v.v... tướng ấy thế nào?

Tụng chép:

Thuận lạc khổ chẳng hai
Thiện đến ba thuận lạc
Các bất thiện thuận khổ
Thượng thiện thuận chẳng hai
Còn nói hạ cũng có
Do giữa vời dị thục
Lại nhận ba nghiệp này
Dị thục chẳng trước sau
Thuận thọ đều có năm
Là tương ưng tự tánh
Và dị thục sở duyên
Hiện ra có khác nhau.

Giải thích: Bài tụng đầu nói về ba thọ, bài tụng kế là dẫn chứng, bài tụng sau nói về thuận thọ.

Thuận lạc khổ chẳng hai: Là nêu.

a. Thuận lạc thọ nghiệp.

b. Thuận khổ thọ nghiệp.

c. Thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp, tức là chẳng hai.

Thiện đến ba thuận lạc: là giải thích thuận lạc thọ, bắt đầu từ cõi Dục đến Tam thiền, tất cả nghiệp thiện gọi là thuận lạc thọ.

Các bất thiện thuận khổ: là giải thích thuận khổ lạc, nghiệp bất thiện ở cõi Dục gọi là thuận khổ thọ nghiệp.

Thượng thiện thuận chẳng hai: Là giải thích bất khổ bất lạc thọ. Trên đệ tam thiền, đệ Tứ thiền cho đến Hữu đảnh, tất cả nghiệp thiện gọi là thượng thiện, gọi là thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp.

Luận chép: chẳng phải các nghiệp này chỉ chiêu cảm quả thọ nên biết cũng chiêu cảm tư lương của thọ, thọ và tư lương trong đây gọi là thọ.

Chú thích: tương ưng này đều được gọi là Tư lương.

Còn nói hạ cũng có
Do trung vời dị thục.

14. Thuyết của Sư khác:

Có sư khác nói: Dưới đệ tam thiền cũng có thuận thứ ba chẳng phải hai nghiệp.

Trung: là thiền trung gian, do định nghiệp trung gian chiêu cảm dị thục trung gian. Nên biết địa dưới có bất khổ bất lạc thọ nghiệp, nghĩa là sinh ở trung gian chỉ có xả thọ. Cho nên nghiệp kia chiêu cảm quả chẳng hai (lạc thọ, khổ thọ bất khổ bất lạc thọ).

Lại chấp nhận ba nghiệp này dị thục chẳng trước sau.

Là dẫn chứng ý nói địa dưới có xả dị thục, đây là luận phát trí nói.

Luận ấy nói: Thật có ba nghiệp, thọ dị thục chẳng trước chẳng sau?

(Giải thích: Thọ đồng một lúc nên nói chẳng trước chẳng sau).

Luận ấy đáp rằng:

Có: Nghĩa là thuận lạc thọ nghiệp sắc, thuận khổ thọ nghiệp. Tâm vương và tâm sở thuận theo bất khổ bất lạc thọ nghiệp. Tâm bất tương ưng hành cho đến nói rộng.

(Giải thích: Thuận lạc sắc: ở trong trời người có năm căn như mắt v.v... sắc hương vị súc. Thuận khổ tâm vương tâm sở, chiêu cảm khổ thọ và bất tương ưng của trời người, thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp).

Tâm bất tương ưng: ở trong trời người mạng căn, chúng đồng phần đắc bốn tướng, đây là tiết văn thứ nhất.

Trong phần nói rộng lại có một tiết văn, câu xá lược dẫn, chỉ nói cho đến nói rộng. Tiết văn thứ hai, thuận lạc thọ nghiệp tâm bất tương ưng hành có công năng chiêu cảm được mạng căn của trời người.

Thuận khổ thọ nghiệp sắc: là chiêu cảm sắc hương vị xúc, thuận bất bất lạc thọ nghiệp, tâm vương và tâm sở trong trời người. Nghiệp có công năng chiêu cảm bất khổ bất lạc thọ và dị thục tương ưng).

Nay dẫn văn ấy ý chọn lấy tiết văn thứ hai làm chứng để nói bất khổ bất thọ lạc, thọ nghiệp chiêu cảm dị thục bất khổ bất lạc lạc thọ. Biết rõ cõi Dục có xả dị thục. Luận này nói ba nghiệp thọ quả dị thục cùng thời.

Do đây biết được, địa dưới cũng có hai nghiệp thuận và phi. Chẳng phải lìa cõi Dục mà có ba nghiệp này, cùng lúc chín muồi, vì cõi trên không có khổ, ba nghiệp chỉ nói cõi Dục.

Hỏi: Chẳng lẽ phải nghiệp là thiện ác, thọ quả vô ký. Nghiệp này và lạc, thể tánh đã khác, vì sao nói là thuận lạc thọ?

Đáp: Nghiệp có thể là nhân, lợi ích cho lạc thọ cho nên y theo lợi ích gọi là Thuận thọ. Hoặc lại nghiệp này là sở thọ của lạc, nghĩa là lạc chính là nghiệp, quả là dị thục quả lãnh nạp từ nhân, đây là sở thọ thuận với nhân thọ. Hoặc lạc kia là sở thô của nghiệp. Do năng thọ này

ưa thích dị thục, nhân thọ ở quả. Đây là năng thọ, thuận với sở thọ.

Thuận thọ gồm có năm: là nêu

Nói chung thuận thọ lược có năm thứ:

Là tương ưng tự tánh: trở xuống là giải thích riêng.

1. Tự tánh thuận thọ. Vì ba thọ làm thể, tự tánh là thọ, tự tánh không trái, gọi là Thuận thọ

2. Tương ưng thuận thọ: lấy xúc làm thể đó là xúc tương ưng với thọ, gọi là tương ưng thuận thọ. Như Khế kinh nói: Thuận lạc thọ xúc cho đến nói rộng.

3. Và dị thục sở duyên: Là sở duyên thuận thọ thứ ba sáu cảnh như sắc làm thể, là cảnh sở duyên, thuận với thọ năng duyên, gọi là thuận thọ sở duyên.

4. Dị thục thuận thọ: Là chiêu cảm dị thục, thuận với quả dị thục cho nên gọi là dị thục thuận thọ.

như khế kinh nói:Thuận thọ với thọ nghiệp hiện thọ cho đến nói rộng vì hiện ra khác nhau

5. Hiện ra thuận thọ: Hiện là hiện tại. Thọ là đang hiện hành, tức là thể của thọ hiện ra không trái. Gọi là hiện ra thuận thọ.

Khác nhau: Ở trên nói năm thọ là khác nhau. Trước đây nói thuận thọ lạc v.v... trong năm thứ này là dị thục thuận thọ thứ tư. vì nghiệp có thể chiêu cảm thọ dị thục. Tuy nghiệp và thể tánh của thọ có khác, mà được gọi là thuận lạc thọ.

15. Nói về nghiệp ba thời:

Dưới đây là thứ tư nói về nghiệp ba thời, gồm:

a. Nói về bốn nghiệp.

b. Nói về khác nhau.

c. Nói về nghiệp trung hữu.

d. Nói về định nghiệp.

e. Nói về hiện pháp quả nghiệp.

g. Nói về nghiệp tức là thọ quả.

Nói về bốn thứ nghiệp:

Luận chép: Ba nghiệp như thế có định và bất định, tướng nó thế nào?

Tụng chép:

Đây có định bất định
Định ba thuận hiện thảy
Hoặc nói nghiệp có năm
Sư khác nói bốn câu.

Giải thích: Ở đây có định bất định: là nêu. Ba nghiệp này có định và bất định

Định ba thuận hiện thảy: là giải thích riêng.

Định có ba nghiệp:

a. Thuận hiện pháp thọ: là đời này gây ra nghiệp thì đời này thọ.

b. Thuận thứ sinh pháp thọ: Là đời này tạo, đời thứ hai thọ quả báo.

c. Thuận hậu pháp thọ: Đời này tạo, đời thứ ba sau mới thọ.

Theo Kinh bộ nói: Thuận hiện thọ nghiệp, năng lực rất mạnh, chắc chắn thọ quả báo ngay hiện tại.

Nếu thuận sinh thọ nghiệp năng lực ấy hơi yếu, chắc chắn đời sau thọ quả báo, không thọ ở hiện đời.

Thuận hậu thọ nghiệp năng lực ấy rất yếu, không thọ quả báo ở đời này, chỉ thọ ở đời sau.

Theo giai đoạn chín muồi lúc đầu gọi là thuận hiện ra, và bất định nghiệp hợp thành bốn thứ.

Bất định: vì không chắc chắn thọ báo, là không chắc chắn thọ dị thục, hoặc ở ba đời. Vì thời bất định nên đặt tên bất định, hoặc nói nghiệp có năm, hoặc lại có dục làm cho bất định thọ nghiệp. Lại có hai thứ. Đó là đối với dị thục, có định bất định, chia làm hai thứ:

1. Dị thục chắc chắn, thời bất định: Nghĩa là quả phải thọ, đối với ba đời thì bất định.

2. Dị thục và thời đều bất định: là quả và thời đều bất định thọ. Nhưng có quả định thời bất định nghiệp.

Không có thời chắc chắn quả bất định: chỉ đối với thời chắc chắn, đối với quả thì chắc chắn, vì thời lìa, dị thục không có tánh riêng.

Bốn nghiệp năm nghiệp khai hợp thành khác, lý thì không khác.

Sư khác nói bốn câu là Thí Dụ Sư khác, nói: Nghiệp chia làm tám thứ, cho nên chia làm bốn kia chấp nhận thời chắc chắn đối với quả bất định, trong bất định, thời lại chia làm ba.

Gồm năm nghiệp trước thành tám thứ.

Trường hợp một. Thời phần chắc chắn dị thục bất định: Đó là ba nghiệp thuận với hiện tại, thời của ba đời chắc chắn, quả bất định.

Hoặc đời hiện tại thọ quả ấy, tức là thọ hiện đời. Nếu không thọ thì không bao giờ còn thọ nữa, đối với thời chắc chắn, đối với quả bất định, thuận hiện tại đã vậy, đời sau cũng vậy.

Ở đây chia làm ba thứ:

1. Thuận hiện định: Quả bất định.

2. Thuận sinh định: Quả bất định.

3. Thuận hậu định: Quả bất định.

Trường hợp hai: Có khi nghiệp đối với dị thục chắc chắn, thời thì bất định, nghĩa là nghiệp bất định, định được dị thục, đây chỉ là một, đó là quả chắc chắn thời bất định.

Trường hợp ba: Có khi nghiệp đối với cả hai đều chắc chắn đó là thuận đẳng hiện chắc chắn được dị thục.

Ở đây có ba loại:

1. Thuận hiền thời quả đều chắc chắn.

2. Thuận sinh thời quả đều chắc chắn.

3. Thuận hậu thời quả đều chắc chắn.

Trường hợp bốn: Có khi nghiệp đối với cả hai đều bất định gọi là thời bất định nghiệp, không chắc chắn được dị thục.

Đây chỉ là một đó là quả bất định, thời bất định.

Luận chép; kia nói các nghiệp đều thành tám thứ là thuận hiện thọ, có định bất định cho đến bất định cũng có hai loại.

(Giải thích: Ba định của thuận hiện đẳng là trường hợp thứ ba.

Ba bất định của, thuận hiện là trường hợp một.

Định trong bất định thứ tư là trường hợp hai.

Bất định trong định là trường hợp thứ tư).

16. Nói về sự khác nhau:

Dưới đây là thứ hai nói về Sự khác nhau: Luận chép: Ở đây đã nói sự khác nhau của nghiệp, tướng của nó thế nào:

Tụng chép:

Bốn thiện đều thực hành.
Dẫn đồng phần chỉ ba,
Các xứ tạo bốn thứ
Địa ngục khéo trừ hiện
Vững chắc lìa nhiễm địa,
Chúng sinh không tạo sinh
Thánh không tạo đời sau
Cùng dục Hưũ Đảnh thối.

Giải thích: Bốn thiện: Luận chủ phê bình, nói bốn nghiệp gia đối với lý là thiện, chỉ đối với thời nói định, bất định.

Giải thích tướng cửa bốn nghiệp mà kinh nói.

Đều thực hành: Nay bốn nghiệp này tạo tác một lúc, là đối với một lúc tự hành dâm dục, sai người sát sinh, hoặc trộm cấp, nói dối thì đều thành nghiệp đạo.

Hoặc một chiêu cảm hiện tại, một chiêu cảm đời nay, hoặc một chiêu cảm đời sau hoặc một bất định.

Cùng lúc gây ra bốn nghiệp chưa hẳn đều như vậy, cho nên nói cho phép.

Hỏi: có bao nhiêu nghiệp có thể dẫn dắt chúng đồng phần?

Đáp: tụng chép: dẫn Chúng đồng phần chỉ ba. Trong bốn nghiệp trừ thuận hiện thọ. Thân đồng phần hiện tại, được nghiệp trước dẫn.

Hỏi: cõi nào, đường nào, có thể gây ra mấy nghiệp?

Đáp: tụng chép: các xứ tạo bốn thứ: Câu dưới cùng trả lời vấn đề này. Nói chung các cõi các đường, hoặc thiện hoặc ác tùy theo sự thích ứng mà tạo bốn loại.

Địa ngục khéo trừ hiện: Dưới đây y theo nói theo riêng. Trong địa ngục, bốn thứ nghiệp thiện trừ thuận hiện thọ. Vì không có quả. Ác sẽ tạo bốn loại, vững chắc lìa nhiễm địa, chúng sinh không tao sinh, Thánh không tạo đời sau tánh không lui sụt gọi là vững chắc. Tánh này có cả chúng sinh và bậc Thánh. Kia xa lìa nhiễm địa, hoặc chúng sinh bất thối, không tạo sinh nghiệp. Vì tánh bất thối lìa địa nhiễm này không còn sinh vào đời thứ hai. Cho nên không sinh nghiệp chỉ tạo ba thứ khác. Bậc Thánh bất thối lìa địa nhiễm, không tạo đời sau, vì tánh bất thối chắc chắn không sinh các cõi thấp cho nên không có đời sau, tạo ra hai thứ khác.

Và dục Hữu Đảnh thối: Bậc Thánh lìa Dục và bậc Thánh Hữu Đảnh, tuy có lui sụt mà không tạo hai nghiệp đời sau ở Hữu Đảnh cõi Dục. Đồng với bậc Thánh bất thối ở trước nên bài tụng nói “và” là nói xa lìa dục, Hữu Đảnh.

Thối: là thối quả, những người thối quả không hẳn qua đời trở lại tu đất quả được. Đối với Địa ly nhiễm không bao giờ sinh lại. Cho nên không cò nghiệp đời sau.

17. Nói về trung hữu tạo nghiệp:

Dưới đây là thứ ba, nói về trung hữu gây ra nghiệp:

Luận chép: Ở giai đoạn trung hữu cũng gây ra nghiệp ư? Nói có là sao.

Tụng chép:

Trung hữu ở cõi Dục
Tạo hai mươi hai nghiệp
Đều thuộc thuận hiện thọ
Một loại với đồng phần.

Giải thích: Trong cõi Dục ở giai đoạn trung hữu cũng có thể tạo

hai mươi hai nghiệp; đó là ở giai đoạn trung hữu có năm giai đoạn trong thai, năm giai đoạn ngoài thai trung hữu có thể gây ra nghiệp định, Bất định của mười một giai đoạn này gọi là hai mươi hai, đều thuộc thuận hiện thọ một thứ với đồng phần

Trung hữu có thể tạo mười một loại định nghiệp đều thuộc về thuận hiện thọ vì thân trung hữu và mười giai dứt dứt hữu. Một loại đồng phần, không có khác nhau một đồng phần này đồng một nghiệp dẫn cho nên loại thì không khác. Vì loại không khác nên định nghiệp này đều thuộc về thuận hiện.

Lại thân trung hữu này do cùng với sinh hữu đồng nghiệp dẫn. Cho nên không nói có thuận thọ nghiệp của trung hữu. Đây là thuận sanh thuận hậu kia. Vì thuận theo nghiệp bất định dẫn sinh.

18. Nói về tướng định nghiệp:

Dưới đây là thứ tư nói về tướng của định nghiệp:

Luận chép: Các định thọ nghiệp, tướng ấy thế nào?

Tụng chép:

Do trọng hoặc tịnh tâm
Và thường luôn tạo tác
Nơi ruộng công đức khởi
Nghiệp hại cha mẹ định.

Giải thích: Tướng của các định nghiệp lược do bốn nhân:

1. Do hoặc nặng và tịnh tâm nặng: Đó là phiền não sâu nặng, hoặc nặng về tâm thiện mà gây ra nghiệp.

2. Và thường luôn tạo tác: tuy không cố tâm tạo nhưng thường hay tạo

3. Đối với ruộng công đức khởi: Là Phật pháp tăng, hoặc người đắc quả thù thắng, nghĩa là bậc Dự lưu Vô học, hoặc người đắc định thù thắng nghĩa là định từ, định diệt, đối với ruộng này tuy không có mê hoặc nặng, tịnh tâm thì cũng chẳng phải thường hành, vì ruộng tốt đẹp, chắc chắn là thọ nghiệp.

4. Đối với cha mẹ tùy theo tâm nặng nhẹ làm việc tổn hại, nghiệp quả chắc chắn. Bốn nhân này đều thuộc về định nghiệp.

19. Nói về nghiệp quả của pháp hiện tại:

Dưới đây là thứ năm nói về nghiệp quả của pháp hiện tại:

Tụng chép:

Do ý ruộng tốt đẹp
Và định với dị thục
Được nghiệp viễn ly địa

Định với quả hiện tại.

Giải thích: Do ý ruộng tốt đẹp:

- Do ruộng tốt đẹp.
- Do ý tốt đẹp.

Do ruộng tốt đẹp: Là nghe có Tỳ-kheo ở trong chúng Tăng nói giọng người nữ liền biến thành người nữ.

Do ý thù thắng: Vì nghe có việc huỳnh môn cứu thoát ngưu huỳnh môn nên chuyển thành trượng phu, những điều này chẳng phải một.

Được viễn ly địa nghiệp, định vời quả hiện tại:

Nói về quả báo định, thời bất định nghiệp. Là bậc A-la-hán không trở lại nơi nào nữa, lìa đất nhiễm này, gọi là viễn ly đất nghiệp. Sự xa lìa đất nghiệp này bậc Thánh khi chưa lìa nhiễm ở trong đất này gây ra nghiệp thiện ác, và lìa nhiễm tu nghiệp thiện. Những nghiệp này đối với dị thục định mà thời bất định.

Nghiệp chắc chắn chiêu cảm quả hiện tại: là ở đất này không thọ sinh nữa. Cho nên chiêu cảm quả hiện tại. Nếu ở đất này có định nghiệp đời sau người kia chắc chắn không xa lìa được nhiễm, chắc chắn đời sau thọ quả dị thục. Nếu đối với dị thục và thời đều là bất động. Vì xa lìa nhiễm cấu nên không còn thọ dị thục nữa.

20. Nói về nghiệp tức là thọ:

Dưới đây là thứ sáu nói về nghiệp tức là thọ:

Luận chép: Ruộng nào khởi nghiệp, định tức là thọ ư?

Tụng chép:

Phật là tăng thượng thủ
Và diệt định vô tránh
Từ, kiến tu đạo xuất
Tổn ích nghiệp tức thọ.

Giải thích: Phật là tăng thượng thủ: Phật ở trong tăng là bậc thượng thủ, nên gọi là tăng thượng thủ. Phật tuy không phải là tăng Thinh văn nhưng thuộc về Thánh tăng, và diệt định vô tránh: Dưới đây có năm:

1. Xuất diệt định: là trong định này tâm được vắng lặng, vì vô tâm rất giống Niết-bàn, trước hết xuất định này sự thù thắng đều nương vào thân.

2. Xuất định vô tránh: Là trong định này dứt các phiền não khác. Đó là duyên với vô lượng hữu tình làm cảnh, lúc đầu xuất định này có vô lượng công đức cao siêu, xông ướp vào thân hoạt động nối tiếp, từ kiến tu đạo xuất.

3. Xuất định từ: Là trong định này duyên với vô lượng hữu tình làm

cảnh, vì ý lạc an vui tăng thượng luôn theo nên lúc mới xuất định này có vô lượng công đức cao siêu huân vào thân chuyển biến nối tiếp.

4. Xuất kiến đạo: Là kiến đạo này vì dứt hẳn kiến hoặc nên khi xuất định thân thanh tịnh sanh khởi nối tiếp.

5. Xuất từ tu đạo: Là đối với đạo này dứt hẳn tu hoặc, đắc quả A-la-hán. Nên khi xuất đạo này thân thanh tịnh sanh khởi nối tiếp. Năm thứ trên đây chọn lấy sự xuất định gọi là ruộng công đức. Nếu thực hành tổn hại, lợi ích thì nghiệp ấy liền thọ.

21. Nói về hai thọ:

Dưới đây là thứ năm nói về hai thọ:

1. Nói về hai thọ.

2. Nói về tâm cuồng v.v...

- Nói về hai thọ:

Luận chép: Chỉ có chiêu cảm tâm thọ dị thục, hoặc chiêu cảm thân thọ, chẳng phải tâm thọ ư? Cũng có là thế nào?

Tụng chép:

Các nghiệp thiện vô tầm
Chỉ chiêu cảm tâm thọ
Ác chỉ cảm thân thọ
Chiêu cảm thọ nghiệp khác.

Giải thích: Các nghiệp thiện vô tầm: từ Trung định trở lên cho đến thiện của Hữu Đảnh, đây gọi là nghiệp vô tầm, chỉ chiêu cảm tâm thọ. Tâm thọ chắc chắn sinh chung với tầm tứ nên nghiệp vô tầm không chiêu cảm thân thọ.

Ác chỉ chiêu cảm thân thọ: ác chỉ chiêu cảm khổ, khổ ở năm thức cho nên chiêu cảm thân thọ, tâm đều khổ thọ. Quyết định gọi là ưu, ưu chẳng phải dị thục. Cho nên điều ác không chiêu cảm tâm thọ dị thục.

22. Nói về tam cuồng:

Dưới đây là thứ hai nói về tâm cuồng v.v... Luận chép: Tâm Hữu tình cuồng loạn, thức nào là nhân.

Tụng chép:

Tâm cuồng chỉ ý thức
Do nghiệp dị thục sinh
Và sợ hại trái ưu
Trừ Bắc châu cõi Dục.

Giải thích: Tâm cuồng chỉ ý thức: Vì năm thức thân không phân biệt thì chắc chắn không có tâm cuồng loạn. Cho nên tâm cuồng loạn chỉ ở ý thức.

Do nghiệp dị thục sinh: Dưới đây nói về cuồng gồm có năm nhân:

- Do nghiệp dị thục: nghĩa là người kia chú thuật vào các thứ thuốc, làm cho tâm người cuồng loạn. Hoặc bảo người uống thuốc độc, rượu độc hoặc hiện oai nghiêm, dọa nhát cầm thú v.v... hoặc đốt lửa thiêu cháy núi rừng, hoặc đào hầm hố làm tổn hại chúng sinh, hoặc những việc khác làm cho người thất niệm vì thế mà tương lai chiêu cảm dị thục riêng, sẽ làm cho tâm cuồng loạn.

Và sợ hại trái ưu:

- Do sợ hãi phi nhân sợ hãi đến nỗi tâm cuồng loạn.

- Do hại: làm nảo hại phi nhân, vì phi nhân tức giận làm hại đến thân thể, làm cho tâm cuồng.

- Do trái: là đại chủng chống trái, có thể làm cho tâm cuồng loạn.

- Do ưu: thương yêu khi người thân mất, sầu ưu mà phát cuồng như Bà-tư-tra.

Trừ Bắc châu ở cõi Dục: Là nói về xứ. Năm đường trong cõi Dục đều có tâm cuồng loạn. ngoài bậc Thánh do đại chủng chống trái nên tâm phát cuồng loạn, không dị thục sinh do đắc bậc Thánh, cũng không có kinh sợ, vì vượt năm sợ hãi: 1. Sợ rằng không được. 2. Sợ tiếng xấu. 3. Sợ đại chúng. 4. Sợ chết. 5. Không sợ đường ác. Vì không làm tổn hại nên phi nhân cung kính, cũng không có sầu ưu, vì chứng pháp tánh.

23. Nói về uế trược cong vạy:

Dưới đây là thứ sáu nói về uế trược cong vạy:

Luận chép: Lại trong kinh nói nghiệp có ba thứ đó là uế trược cong vạy, tướng của nó thế nào?

Tụng chép:

Nói nghiệp uế trược cong
Nương nịnh sân tham khởi.

Giải thích: Nói là kinh nói. Nương nịnh hót mà sinh ba nghiệp gọi là cong vay. Nương vào sân mà khởi ba nghiệp gọi là uế, nương vào tham mà khởi ba nghiệp gọi là trược.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 16

1. Nói về hắc hắc v.v...

Dưới đây là thứ bảy, nói về hắc hắc v.v... gồm:

- Nói về bốn nghiệp.
- Nói về vô lậu đoạn.
- Nói về thuyết khác.

Về bốn nghiệp: Luận chép: lại trong kinh nói nghiệp có bốn thứ hoặc nghiệp có hắc hắc dị thục, hoặc lại có nghiệp bạch bạch dị thục, hoặc lại có nghiệp hắc bạch hắc bạch dị thục, hoặc lại có nghiệp phi hắc phi bạch dị thục. Không có nghiệp dị thục, có thể hết các nghiệp, tướng của nó thế nào?

Tụng chép:

Nương hắc hắc thảy khác
Nói có bốn thứ nghiệp
Thiện cõi Dục ác sắc
Có thể hết vô lậu kia
Nên biết như thứ lớp
Gọi hắc bạch đều không.

Giải thích: Hai câu đầu là nêu, bốn câu kế giải thích.

Luận chép: Phật nương vào tánh loại nghiệp quả khác nhau, sở trị và năng trị khác nhau mà nói bốn thứ như hắc hắc v.v... (ba nghiệp quả trước khác nhau, sở trị năng trị thứ tư khác nhau).

Thiện cõi Dục ác sắc: ác là các nghiệp bất thiện ở cõi Dục, một bề gọi là hắc vì là tánh nhiễm ô, dị thục cũng Hắc vì không vừa ý. Nghiệp thiện cõi Sắc một bề gọi là Bạch, vì không xen lẫn ác, dị thục cũng bạch, vì là vừa ý. Nghiệp thiện cõi Dục gọi là hắc bạch vì có điều ác xen lẫn, dị thục cũng hắc bạch, vì quả phi ái xen lẫn.

Tánh thiện là bạch, chẳng có hắc, hắc đến xen lẫn nên gọi là hắc bạch, nên tên gọi hắc bạch y theo trước sau xen lẫn không y theo tự tánh. Cho nên luận chép: Tên gọi hắc bạch này y theo sự nối tiếp mà

thành lập, không y theo tự tánh. Vì sao? Vì không có một nghiệp và một dị thục nào vừa là hắc vừa là bạch, vì trái ngược nhau (như trên là văn luận).

Hỏi: Quả nghiệp ác ở cõi Dục vì có quả nghiệp thiện xen lẫn nên gọi là bạch hắc phải không?

Đáp: Quả của nghiệp bất thiện không hẳn là quả nghiệp thiện xen lẫn. Như thân xiển đề tức không có nghiệp thiện, ở trong địa ngục không có quả đáng ưa. Quả nghiệp thiện cõi Dục chắc chắn là có điều ác xen lẫn, vì trong cõi Dục thì ác thắng thiện, nên gọi là dục tà kiến, sẽ dứt gốc lành, nghiệp thiện cõi Dục không thể dứt được ác, cho nên ở cõi Dục ác mạnh hơn thiện.

Sẽ dứt hết vô lậu kia: Kia là sở trị, vô lậu là năng trị, nghiệp vô lậu có thể làm dứt hết nghiệp hắc v.v... ở trước gọi là phi hắc phi bạch. Vì không nhiễm ô nên gọi là phi hắc, không chiêu cảm dị thục bạch gọi là phi bạch. Luận chép: Phi bạch này là lời mật ý nghĩa là trong kinh Đại không, Phật bảo A-nan! Các pháp Vô học thuần thiện thuần bạch, hoàn toàn không có tội lỗi.

(Giải thích: Đã nói Vô học thuần bạch nên biết pháp vô lậu gọi là phi bạch, nói mật ý là không hiển rõ).

Nên biết như thứ lớp gọi hắc bạch đều không: phối hợp với hai câu trên, như nói tiếp theo. Câu trước ác gọi là hắc, thiện cõi Sắc gọi là bạch, thiện cõi Sắc và cõi Dục gọi là Câu (đều), vô lậu gọi là phi hắc phi bạch. Dưới đây là thứ hai nói về vô lậu đoạn:

2. Nói về Vô lậu đoạn:

Luận chép:Các nghiệp vô lậu có công năng dứt hết ba nghiệp trước, chẳng thể không như vậy, vì sao?

Tụng chép:

Bốn pháp nhẫn lìa dục
Tám Vô gián trước cùng
Mười hai tư vô lậu
Chỉ hết nghiệp thuần hắc
Lìa bốn thiền cõi Dục
Tư Vô gián thứ chín
Một đều, tạp thuần hắc
Bốn khiến thuần bạch hết.

Giải thích: Bốn pháp nhẫn: là bốn pháp nhẫn trong thấy đạo. Lìa dục: là liên kết câu dưới, là lìa dục tám đạo Vô gián ở trước tức là tu đạo cõi Dục gọi là tám đạo Vô gián.

Câu: Tám đạo Vô gián này và bốn pháp nhẫn, câu là hành tư, đây có mười hai tư vô lậu.

Chỉ hết nghiệp thuần hắc: vì sẽ dứt hẳn nghiệp bất thiện.

Lìa dục bốn tĩnh lự, tư Vô gián thứ chín:

1. Lìa tư đạo Vô gián thứ chín cõi Dục.

2. Lìa Tư đạo Vô gián thứ chín của bốn tĩnh lự.

Một đều là tạp thuần hắc: là lìa đạo Vô gián thứ chín cõi Dục. Một là tư vô lậu sẽ dứt hết tạp nghiệp và thuần hắc nghiệp. Vì cũng dứt bất thiện cõi Dục, nên sẽ dứt hết tạp nghiệp. Vì cũng dứt nghiệp bất thiện thứ chín, nên sẽ dứt hết thuần hắc.

Bốn làm cho thuần bạch hết: Chọn lấy lìa bốn tĩnh lự ở trước, tư Vô gián thứ chín trong mỗi địa. Ở đây có bốn tư: làm cho thuần bạch hết: nghĩa là đều sẽ dứt hẳn pháp thiện ở đương địa.

Luận chép: Vì sao pháp thiện hữu lậu ở các địa chỉ là con đường sau rốt sẽ dứt không còn. Vì các pháp thiện không dứt tự tánh, vì đã dứt thì có thể hiện ra. Như do khi duyên với phiền não nên mới nói là dứt pháp thiện. Vì pháp thiện bấy giờ được lìa buộc. Do đó đến duyên với pháp thiện thì phiền não còn lại một phẩm, nghĩa dứt không thành. Vì pháp thiện bấy giờ chưa lìa buộc.

Giải thích: duyên ràng buộc dứt: pháp thiện hữu lậu, bị phiền não trói buộc, dứt năng duyên này thì chín phẩm hoặc hết pháp thiện lìa buộc gọi là duyên phược dứt, dứt rồi thì không hiện hành, nên gọi là tự tánh dứt, pháp thiện dứt rồi vì dễ hiện hành, chẳng phải tự tánh dứt. Người dứt pháp thiện không dứt thể của thiện chỉ dứt điều thiện vì năng duyên phiền não thành tựu thiện, cho nên được hiện hành.

Nói dễ hiện hành: là gốc thiện ưu, dứt rồi không hiện hành. Vì pháp lành sở duyên dứt rồi đều hiện hành nên nói là dễ.

3. Nói về thuyết khác:

Dưới đây là thứ ba, nói về thuyết khác.

Tụng chép:

Có nói địa ngục thọ
Còn dục nghiệp hắc tạp
Có thuyết dục kiến diệt
Còn dục nghiệp hắc chung.

Giải thích: Có thuyết nói: Địa ngục thọ dục nghiệp hắc hắc khác, có thuyết khác nói địa ngục thọ nghiệp gọi là nghiệp Hắc hắc còn lại là nghiệp cõi Dục. Hoặc thiện hoặc ác đều gọi là tạp nghiệp. Vì dị thục ở địa ngục chỉ chiêu cảm nghiệp bất thiện, thuận với thọ kia nên gọi

là nghiệp hắc hắc. Còn dị thục cõi Dục vì chiêu cảm cả thiện cả ác, vì thuận với thọ kia nên gọi là nghiệp hắc bạch.

Có thuyết nói dục kiến diệt.

Còn dục nghiệp hắc chung:

Có sư khác nói: Kiến diệt ở cõi Dục không dứt nghiệp, nên gọi là Hắc hắc. Tu thì dứt nghiệp cõi Dục gọi là chung.

Câu: là hắc và bạch. Nghĩa là nghiệp thế thì dứt vì không có thiện xen lẫn nên gọi là hắc hắc. Nghiệp ở tu thì dứt cõi Dục vì có thiện bất thiện nên gọi là nghiệp câu.

4. Nói về tam-mâu-ni:

Dưới đây là thứ tám nói về Tam Mâu-ni.

Luận chép: lại trong kinh nói: có tam Mâu-ni. Lại trong kinh nói: có ba thanh tịnh, đi chung với thân ngữ ý, tướng nó thế nào?

Tụng chép:

Thân nghiệp, ngữ nghiệp Vô học.
Tức ý ba Mâu-ni
Ba thanh tịnh nên biết
Tức là ba hành vi thiện.

Giải thích: Mâu-ni: Hán dịch là Tịch mặc.

Thân nghiệp, ngữ nghiệp Vô học: là hai Mâu-ni thân, ngữ.

Tức ý: là ý Mâu-ni thứ ba. Tức ý là Mâu-ni không phải ý nghiệp. Thắng nghĩa Mâu-ni, chỉ lấy tâm làm thể, tướng nó ẩn khó biết. Vì thân ngữ lìa các điều ác, có thể so sánh mà biết tâm, vì thân ngữ có cái dụng so sánh nên lập làm Mâu-ni.

Ý nghiệp không phải thắng nghĩa, vì không thể so sánh cho nên không phải Mâu-ni. Lại thân nghiệp ngữ nghiệp là thể xa lìa. Ý nghiệp thì không như vậy, vì không có vô biểu. Do nghĩa xa lìa mà lập ra Mâu-ni. Cho nên tức là tâm. Do thân nghiệp ngữ nghiệp có thể xa lìa nên gọi là Mâu-ni nói. Chỉ đối với bậc Vô học lập Mâu-ni. Các phiền não nói vì vắng lặng mãi mãi cho nên phiền não phát khởi.

Ba tĩnh lự nên biết tức là ba diệu danh.

Nói chư: là thân ngữ ý, ba hạnh mầu gọi là ba thanh tịnh. Ba thanh tịnh này có cả thiện hữu lậu và thiện vô lậu. Hữu lậu dần dần xa lìa cấu nhiễm, vô lậu lìa hẳn cấu nhiễm cho nên đều gọi là Thanh tịnh.

5. Nói về ba hành vi ác.

- Ba hành vi ác:

Luận chép: lại trong kinh nói: có ba hành vi ác. Lại trong kinh nói có ba hành vi thiện, cùng với thân ngữ ý tướng nó thế nào?

Tụng chép:

Ác thân ngữ ý nghiệp
Gọi là ba hành vi ác
Và tham sân tà kiến
Ba hạnh thiện trái lại.

Giải thích: Ba nghiệp bất thiện gọi là ba hành vi ác. Trong ý hành vi ác không có ý nghiệp chân chánh, và chấp lấy tham, sân tà kiến cũng gọi là ý hành vi ác.

Ba hành vi thiện: trái với ba hành vi ác: là tất cả nghiệp thiện của thân ngữ ý, và không có y nghiệp là vô tham vô sản, chánh kiến.

6. Nói về mười nghiệp đạo:

Dưới đây là thứ mười nói về mười nghiệp đạo, trong đó:

a. Nói về tánh nghiệp đạo

b. Nói về danh nghĩa của nghiệp đạo

c. Nghĩa bèn nói về dứt thiện.

d. Nói về nghiệp đạo đều chuyển.

đ. Y theo xứ mà thành nghiệp đạo.

e. Nói về quả nghiệp đạo.

Nói về thể của nghiệp đạo gồm:

1. Nói về thể của nghiệp đạo.

2. Nói về sự khác nhau của nghiệp đạo.

- Thể của nghiệp đạo:

Luận chép: lại trong kinh nói có mười nghiệp đạo, hoặc thiện, hoặc ác, tướng ấy thế nào? Tụng chép:

Nói có mười nghiệp đạo thuộc về hạnh ác, thiện.

Lấy phẩm thô làm tánh như phải thành thiện ác.

Giải thích: Nói có mười nghiệp đạo: là nêu: nghĩa là kinh nói mười nghiệp đạo.

Thuộc về hạnh ác, thiện, lấy phẩm thô làm tánh: là nêu thể, ba hành vi ác, và trong ba hành vi thiện, nếu thô thì hiển lộ dễ biết thuộc, về mười nghiệp đạo.

Như thế thành thiện ác, là thuộc về sẽ.

Nếu sự thích ứng ấy thuộc về hành vi thiện trước thì gọi là nghiệp đạo thiện, thuộc về hành vi ác gọi là nghiệp đạo bất thiện.

Phẩm thô: Phân biệt với không phải thô hiển lộ trong thân hành vi ác, tôi gia hạnh hậu khởi, và uống rượu đánh bạc v.v... đây chẳng phải là thô hiển lộ, tuy là hành vi ác chẳng phải nghiệp đạo, làm cho hữu tình khác bị dứt mất tài của, mất vợ con. Tướng này thộ hiển, gọi là nghiệp

đạo, làm cho xa lìa, trong hành vi ác của ngữ, gia hạnh sau khởi tội, và trải qua lời nói tâm nhiễm, cái gọi là Luân vương. Bắc châu tâm nhiễm ca vịnh, hoặc cuồng loạn, thiếu duyên không thành gọi là ngữ khinh. Đây chẳng phải thô hiển lộ, không thuộc về nghiệp đạo. Trong hành vi ác thì tư không phải nghiệp đạo.

Nói về nghiệp đạo, cùng với nghiệp là đạo, tư là nghiệp không thể dùng tự thể làm đạo của tự thể, cho nên tư hành vi ác không phải nghiệp đạo.

Luân vương, Bắc châu tham v.v... là nhẹ, cũng không phải nghiệp đạo.

Trong hành vi thiện của thân, gia diệu hậu khởi thiện, nên lìa uống rượu bố thí cúng dường v.v...

Trong ngữ hành vi thiện: là ái ngữ: Đều không phải thô hiển, không thuộc về nghiệp đạo.

Trong ý hành vi thiện: là các tư thiện, là nghiệp chẳng phải đạo cho nên cũng không thuộc về nghiệp đạo.

7. Nói về sự khác nhau của nghiệp đạo:

Dưới đây là thứ hai, nói về Sự khác nhau của nghiệp đạo: gồm:

a. Nói về Biểu, Vô biểu.

b. Nói về ba căn.

c. Nói về y xứ.

d. Hỏi đáp phân biệt.

đ. Nói về tướng của nghiệp đạo.

Nói về biểu, vô biểu, có hai:

1. Nói theo căn bản.

2. Nói theo trước sau.

- Nói theo căn bản:

Luận chép: trong mười nghiệp đạo, bảy nghiệp đạo trước chắc chắc đều có biểu vô biểu hay không? không như vậy thì thế nào?

Tụng chép:

Ác sáu định vô biểu
Kia tự làm dâm hai
Thiện bảy thọ sinh hai
Định sinh chỉ vô biểu.

Giải thích: Ác sáu định vô biểu: là sát sinh trộm cắp, nói dối, nói chia rẽ, nói thô ác, nói trây trét. Sáu thứ như thế chắc chắn có vô biểu. Biểu hữu vô không chắc chắn, nếu khi sai người thành căn bản, tự biểu là vô, chỉ có vô biểu.

Kia tự làm dâm hai:

Người và mình làm là hai, hai là dâm hai.

Kia mình làm là hai: sáu nghiệp ác kia tự mình làm nên có hai, đó là biểu vô biểu. Đang lúc khởi biểu người kia liền chết.

Luận chép: sau đó mới chết v.v... thì đồng với sai sử, khi căn bản thành thì chỉ có vô biểu.

(Giải thích: Dùng dao giết kẻ thù, lúc hạ dao là thân nghiệp biểu khi khởi biểu kẻ thù chưa chết, sau khi khởi biểu kẻ thù mới chết chỉ có vô biểu, vì biểu không có).

Dâm hai: tà dâm phải có biểu vô biểu nghĩa là vì phải tự mình làm mới thọ lạc, không sai người khác làm mà tự mình sinh vui.

Thiện bảy thọ sinh hai: bảy nghiệp đạo thiện, hoặc từ thọ mà sinh ra, phải đủ biểu và vô biểu thọ sinh thi-la phải nương vào biểu.

Định sinh chỉ có vô biểu: là định đạo giới chỉ nương vào định mà sinh vì vô biểu này chỉ nương vào năng lực của tâm mà sinh ra cho nên không có vô biểu.

8. Nói theo trước sau:

Dưới đây là thứ hai, nói theo trước sau:

Luận chép: gia hạnh, hậu khởi có như căn bản hay không? Không như vậy thì thế nào?

Tụng chép:

Gia hạnh phải có biểu
Vô biểu hoặc có không
Hậu khởi trái với đây.

Giải thích: Gia hạnh phải có biểu, vô biểu hoặc có không: Gia hạnh nghiệp đạo chắc chắn có biểu, vô biểu không chắc chắn, hoặc có hoặc không, khởi tâm tha thiết thì có vô biểu, tâm khinh suất thì không có.

Hậu khởi trái với đây: hậu khởi và gia hạnh trái nhau, nghĩa là giai đoạn hậu khởi thì chắc chắn có vô biểu, biểu thì không chắc chắn, tùy theo nghiệp trước làm thì có nghiệp biểu, khác với đây thì không có.

Hỏi: Trong nghĩa này làm sao lập ra gia hạnh, hậu khởi, căn bản?

Đáp: Đối với bất thiện, đầu tiên là nghiệp sát. Như người giết dê lúc sắp giết, trước khởi tâm sát, từ đứng dậy khỏi giường, cầm tiền, đến chợ bán dê, sờ mó thân dê, trả giá rồi bắt dắt đem về nuôi, sau đem vào nhà mổ, tay cầm dao gậy hoặc đánh hoặc đâm, cho đến mạng chưa

chết như thế đều gọi là gia hạnh sát sinh. Tùy theo nghiệp biểu này, dê kia chết đi, trong khoảng sát-na, nghiệp biểu nghiệp vô biểu, đó gọi là nghiệp đạo căn bản của sát sanh. Vì hai duyên làm cho nghiệp đạo căn bản của hữu tình phạm vào tội sát sinh.

1. Do gia hạnh; 2. Do quả tròn đầy (qua đời gọi là quả tròn đầy).

Sau sát-na này nghiệp vô biểu của sát sinh tùy chuyển không dứt gọi là hậu khởi của sát sinh, và sau đó cạo lông lột da, hoặc cân hoặc bán hoặc nấu hoặc ăn rồi khen ngon, sát-na của nghiệp biểu như thế cũng gọi là hậu khởi sát sinh.

(Trước nói hậu khởi có nghiệp biểu chính là văn này).

Còn sáu nghiệp đạo tùy theo sự thích ứng, ba phần khác nhau y theo ví dụ nên nói.

Luận chép: Tham, sân, tà kiến mới hiện ra gọi là nghiệp đạo căn bản cho nên không có gia hạnh hậu khởi khác nhau.

(Sát sinh v.v... bảy thứ như có cả gia hạnh, căn bản hậu khởi, ba thứ như tham sân , chỉ là căn bản).

9. Nói theo ba căn:

Dưới đây là thứ hai, y theo ba căn: để nói, trong đó:

1. Nói về gia hạnh ác.

2. Nói về ba giai đoạn sinh thiện.

3. Nói về nghiệp đạo rốt ráo.

Về gia hạnh ác: Luận chép: Lại trong kinh nói: Tỳ kheo nên biết sát sinh có ba thứ:

a. Do tham sinh ra.

b. Do sân sinh ra.

c. Do si sinh ra.

Cho đến tà kiến có ba cũng vậy.

Trong đây nên nói tướng nào sát sinh gọi là do tham sinh ra. Hỏi còn lại cũng vậy chẳng phải tất cả các nghiệp đạo đều do ba căn. Như gia hạnh ấy khác với căn.

(Kinh nói mười nghiệp đạo từ ba căn sinh, là nói theo gia hạnh).

10. Nói vì sao khác nhau:

Vì sao khác nhau?

Tụng chép:

Gia hạnh ba căn khởi
Vì Vô gián kia sinh
Ba căn tham thảy sinh.

Giải thích: Gia hạnh ba căn khởi: là nghiệp đạo bất thiện.

Lúc gia hạnh sinh ra thì mỗi pháp đều từ ba gốc bất thiện mà khởi. Y theo trước mà khởi. Cho nên nói như vậy:

(Kinh ở trước nói sát sinh v.v... từ ba căn sinh y theo đẳng khởi, ở trước mà nói, Đẳng khởi ở trước tức là gia hạnh, gia hạnh sát sinh từ tham khởi). Như có người muốn được phần thân kia, hoặc được tiền của, hoặc là vui thích mà khởi gia hạnh sát sinh.

Từ sân khởi: như vì trả thù mà sanh tâm phẫn nhuế, khởi gia hạnh sát sanh. Từ si khởi như có người giết ngựa tế trời ở trong miếu cho đó là pháp tâm. Lại các vua theo pháp luật thế gian chém giết kẻ thù cho là thành đại phước. Lại Ba-thích tư nói rằng: Cha mẹ già bệnh giết đi thì được phước cao quý, vì thoát khỏi sự khốn khổ.

Lại ngoại đạo nói: Rắn rít hại người giết nó không có tội. Dê nai trâu v.v... vốn để cúng dường cho nên giết không có tội. Những điều này từ si mà khởi gia hạnh sát sinh, gia hạnh trộm cấp. Từ tham khởi: theo sự cần thiết mà khởi gia hạnh trộm cấp. Từ sân khởi: lúc muốn oán sanh tâm sân nhuế khởi gia hạnh trộm cấp. Từ si khởi: các vua cướp đoạt tài vật của người ác cho rằng pháp phải như vậy.

Lại Bà-la-môn nói: tài vật ở thế gian vào kiếp sơ, Đại phạm chí thiên Vương bố thí cho các phạm chí. Sau đó thế lực của phạm chí yếu kém, bị các ti tộc xâm đoạt thọ dụng. Nay Phạm chí đối với tài vật của người trong thế gian thọ dụng vô số, đều dùng tài vật của mình, không có tội trộm cấp. Đây là từ si khởi gia hạnh trộm cấp gia hạnh tà dâm.

Từ tham khởi: đối với vợ người khởi tâm đắm nhiễm, hoặc tìm cầu của cải.

Từ sân khởi: trả thù phát phẫn, khởi gia hạnh dâm.

Từ si khởi: Ba-thích-tư khen ngợi mẹ v.v... làm điều phi phạm hạnh. Lại các ngoại đạo khen ngợi nam nữ thọ trì giới trâu, không phân biệt thân sơ, tùy theo sự gặp, tùy theo sự hội hợp. Lại ngoại đạo nói tất cả người nữ như cái cối, như hoa quả, như thức ăn chín, bậc thang, là con đường, cái cầu, thuyền bè, phải cung cấp cho thế gian thọ dụng. Điều này từ si mà khởi gia hạnh dâm nói lời luống dối v.v...

Bốn nghiệp đạo từ tham sân phát khởi, là nói theo trước nhưng lời luống dối, từ si sinh ra.

Như ngoại đạo nói rằng: Nếu người do đùa giỡn mà cưới vợ, đối với nữ vương cứu mạng, cứu tài thì nói dối không tội. Lại do tà kiến khởi nói dối, gia hạnh từ si phát sinh. Lại các phệ-đà và luận khác nói trây trét. Nếu nói người truyền học không có tội, gia hạnh lời này từ si sinh ra.

Hỏi: Sát sinh v.v... đều có gia hạnh từ ba căn bản sinh ra, tham sân tà kiến không có gia hạnh khác, vì sao lại nói tử ba căn sinh ra?

Đáp: Tụng chép: vì Vô gián kia sinh, ba căn như tham v.v... sinh ra. Nghĩa là bất thiện kia, ba căn Vô gián sinh ra tham, sân, tà kiến. Cho nên nói tham v.v... từ ba căn sinh ra. Cho rằng hoặc có lúc từ tham Vô gián sinh ra nghiệp đạo tham, từ hai cũng vậy là sân và tà kiến, từ ba cũng vậy, niệm trước gọi là căn, niệm sau gọi là nghiệp đạo, căn và nghiệp đạo nghĩa khác nhau. Cho nên nói nghiệp đạo từ ba căn sinh ra.

11. Nói về ba gia đoạn sinh thiện:

Dưới đây là thứ hai nói về ba giai đoạn sinh thiện: Luận chép: đã nói bất thiện từ ba căn sinh ra còn thiện thì thế nào?

Tụng chép:

Thiện trong ba giai đoạn.
Đều ba gốc lành khởi.

Giải thích: Mười nghiệp đạo thiện, là giai đoạn gia hạnh, căn bản, hậu khởi, vì là thiện cho nên không có tham v. v... Ba gốc lành sinh không có tham v.v... vì chắc chắn tương ưng nên đủ ba.

Ba giai đoạn của thiện: lìa gia hạnh ác căn bản hậu khởi. Gọi là gốc lành bản hậu khởi. Lại như khi Cần sách thọ giới cụ túc vào giới trường cho đến một lần bạch, hai lần yết-ma đều gọi là nghiệp thiện gia hạnh, ba lần yết-ma xong trong một sát-na nghiệp biểu, vô biểu gọi là nghiệp đạo căn bản. Từ đây về sau cho đến nói tứ y và dư y tiền, nối tiếp tùy chuyển, nghiệp biểu vô biểu đều gọi là hậu khởi.

(Tứ y: thường khất thực ngồi dưới gốc cây, mặc y phẩn tảo, uống thuốc mà người vất bỏ. Dư y tiền: là thân chưa chết).

12. Nói về nghiệp đạo rốt ráo:

Dưới đây là thứ ba nói về nghiệp đạo rốt ráo. Luận chép: Như trước đã nói chẳng phải tất cả các nghiệp đạo đều do ba căn rốt ráo, căn nào rốt ráo, nghiệp nào là Đạo? Tụng chép:

Sát thô ngữ sân nhuế
Rốt ráo đều do sân
Trộm,tà hạnh và tham
Đều do tham rốt ráo
Tà kiến si rốt ráo
Chấp nhận còn do ba.

Giải thích: Sát sanh nói lời thô, sân nhuế rốt ráo đều do sân. Rốt ráo nghĩa là thành hiện xong xuôi. Phải có sân hiện ra mới thành xong

ba việc như sát sinh v.v...

Trộm tà hạnh và tham đều do tâm tham rốt ráo, phải do tâm tham mới thành ba thứ này.

Tà kiến si rốt ráo: do si thượng phẩm thành tà kiến.

Chấp nhận còn lại do ba: nói dối, nói chia rẽ và nói trây trét, gọi là còn lại.

Lời luống dối v.v... đều hoàn toàn do ba căn, rốt ráo vì lúc tham, sân v.v... hiện ra thì mỗi mỗi có thể làm cho ba thứ này thành tựu.

13. Nói về nghiệp đạo y xứ:

Dưới đây là thứ ba nói về nghiệp đạo y xứ: Luận chép: các nghiệp đạo ác chỗ nào khởi hành vi?

Tụng chép:

Hữu tình đủ danh sắc
Danh thân đẳng xứ khởi.

Giải thích: Ở đây có bốn tiết:

1. Hữu tình xứ; 2. Chúng cụ xứ; 3. Danh sắc xứ; 4. Danh thân v.v... nói vân vân vì còn có Cú thân, Văn thân.

Sát, thô ngữ, sân nhuế ở ngay nơi hữu tình xứ mà hiện khởi. Tuy mắng nhiếc vô tình nhưng tội nhẹ chẳng phải nghiệp đạo.

Trộm cắp, tà hạnh, và tham ngay nơi chúng cụ xứ mà hiện khởi. Hoặc hữu tình hoặc vô tình, lấy vật dụng của người để thọ dụng đều gọi là chúng cụ. Nếu trộm cắp, sát sinh ngay hữu tình xứ mà khởi tâm trộm cắp vàng bạc v.v... đối với phi tình xứ khởi tà dâm thì không có. Chỉ có ở hữu tình xứ mà hiện khởi. Tham thì có mặt ở hữu tình xứ và vô tình xứ. Chỉ có tà kiến ở danh sắc mà hiện khởi.

Sắc: là sắc uẩn. Danh: là uẩn còn lại.

Danh sắc này có mặt ở các nhân quả, tà kiến phát ra nhân quả cho nên ở danh sắc mà hiện khởi.

Nói dối, nói chia rẽ, nói trây trét đều ở chỗ danh thân v.v... xứ mà hiện khởi. Nghĩa là nói dối, là dùng ngôn từ khéo léo. Cho nên nói dối v.v... đều nương vào danh v.v...

14. Hỏi đáp nói rộng:

Dưới đây là thứ tư, hỏi đáp nói rộng, trong đây, chia làm hai:

1. Sát sinh rồi chẳng phải nghiệp đạo.

2. Người khác giết thành nghiệp đạo.

- Sát sinh rồi chẳng thành nghiệp đạo:

Luận chép: có khởi gia hạnh, định giết người, nhưng chết chung với người bị giết, hoặc chết trước thì, có phạm tội nghiệp đạo căn bản

hay không?

Tụng chép:

Chết chung và chết trước
Vì vô căn y khác.

Chết chung: năng sát và sở sát, cùng lúc chết đi.

Chết trước: Năng sát chết trước, Sở sát chết sau.

Không căn: là năng sát và sở sát, không có nghiệp đạo căn bản.

Vì y biệt: Giải thích lý do không có nghiệp đạo. Hoặc năng sát đều chết, chết trước: cho nên sát sinh, mà mạng ấy vẫn còn, không thể khiến cho người có thể sát sinh thành kẻ có tội sát sinh.

Hoặc sở sát: Chính lúc chết.

Năng sát: vì biệt ly sinh.

Thọ thân khác gọi là y khác.

Thân y biệt này không phải tội chỉ y vào đó, nghĩa là không hề khởi gia hạnh sát sinh, thành nghiệp đạo sát, lý ra không đúng.

15. Nói về người khác giết thành nghiệp đạo:

Dưới đây là thứ hai, nói về người khác giết thành nghiệp đạo:

Luận chép: nếu có nhiều người, nhóm họp thành quân chúng muốn giết kẻ thù, hoặc săn thú v.v... trong đó tùy theo cùng lúc sát sinh, người nào thành nghiệp đạo sát sinh.

Tụng chép:

Quân thảy nếu cùng việc
Đều thành như người làm.

Giải thích: như trong quân v.v... nếu khi một người thực hành sát thì mọi người thành nghiệp đạo. Như người chính là làm việc sát, họ do cùng chấp nhận, cùng làm một việc.

16. Nói về tướng nghiệp đạo:

Dưới đây là thứ năm, nói về tướng nghiệp đạo: trong đó chia làm sáu phần:

1. Nói về sát sinh; 2. Nói về trộm cắp; 3. Nói về tà dâm; 4. Nói về nói dối; 5. Nói về nói chia sẽ; 6. Nói về ý nghiệp đạo.

Về sát sinh: Luận chép: nay thứ lớp nên nói về thành tựu tướng nghiệp đạo, là phân lượng nào gọi là sát sinh, cho đến phân danh nào là tà kiến, lại trước phân tướng riêng sát sinh.

Tụng chép:

Sát sinh do cố tư,
Tưởng người không giết nhầm.

Giải thích: Phải đủ năm duyên mới gọi là nghiệp đạo sát sinh.

1. Do cố ý khởi tâm giết.

2. Đối với hữu tình khác.

Tụng chép: Tha: là hữu tình, người phân biệt với mình, mình giết chẳng phải nghiệp đạo. Hữu tình phân biệt với hữu tình, giết vô tình thì không thành nghiệp đạo.

3. Tưởng người khác là hữu tình: Tụng chép: tưởng là tưởng hữu tình khác. Người khác phận biệt với mình tưởng. Hữu tình phân biệt với tưởng vô tình người khác làm, tưởng là mình, hữu tình làm, tưởng vô tình thì sát sinh đều không thành nghiệp đạo.

4. Thực hành gia hạnh sát: cầm dao đến chỗ kia

5. Không nhầm mà giết: là chỉ giết người hay vật kia, không giết ai ngoài nữa.

Tụng nói chữ sát: Có hai là:

- Gia hạnh sát
- Không nhầm sát.

Hỏi: sát-na diệt uẩn, niệm niệm tư diệt làm sao thành sát?

Đáp: Thở gió gọi là sống, nương thân tâm hoạt động. Nếu có người cắt đứt mạng sống không còn sống nữa như tắt đèn, tiếng linh gọi là sát phục hồi mang căn gọi là sống, cắt đứt mạng sống không còn tiếp tục gọi là Sát. Vì tâm ác cắt đứt mạng sống người khác, cho đến một niệm nên sanh mà không sinh, không ngoài điều này thì thuộc tội sát sinh.

Hai giải thích trên đây không còn tiếp tục gọi là Sát. Nếu biết sát chỉ giết hại vị lai, quá khứ đã diệt, hiện tại không trụ. Không thể nói là sát sinh được. Nhưng ngăn thể dụng vị lai, vì không nối tiếp nên gọi là sát, lại giải thích:

Nếu y theo thể của đoạn, chỉ là vị lai. Nếu nói về suy ra dụng cũng có ở hiện tại, nghĩa làm cho uẩn hiện tại không có thế dụng để dẫn uẩn sau. Trong luận Bà-sa có hai thuyết này:

17. Nói về trộm cắp:

Dưới đây là thứ hai, nói về trộm cắp: Luận chép: Đã nói rộng về sát sinh rồi, nay sẽ nói về trộm cắp. Tụng chép:

Trộm vật người không cho
Lén lấy thuộc về mình.

Giải thích: Bài tụng đầu nói không nhầm, cố ý và tưởng. Ba điều này cho đến môn sau không nói lặp lại nữa. Trộm cắp có năm duyên:

1. Do trước phát khởi muốn trộm cắp, suy nghĩ đem về cho mình.

2. Vật của người mình trộm không phải nghiệp đạo.

3. Nghĩ là vật của người nghĩ là vật của mình thì chẳng phải nghiệp đạo.

4. Hoặc dùng sức, hoặc lén, khởi trộm gia hạnh.

5. Không nhầm mà lấy, làm cho thuộc về của mình.

Thuộc về mình có, tụng nói trước là không nhầm.

Đủ năm duyên này mới thành nghiệp đạo.

18. Nói về tà dâm:

Dưới đây là thứ ba nói về tà dâm: Luận chép: Đã nói về không cho mà lấy rồi nay sẽ nói về dục tà hạnh.

Tụng chép:

Dục tà hạnh bốn thứ
Làm điều không nên làm.

Giải thích: Nói chung có bốn thứ làm điều không nên làm.

1. Hành dâm với vợ người không hợp cảnh, hoặc cha hoặc mẹ, hoặc người thân của cha mẹ, cho đến người được vua giữ gìn.

2. Phi đạo: là hành dâm với miệng vợ mình, cho đến đường khác.

3. Phi xứ: ở trong chùa, chỗ tháp.

4. Phi thời: Lúc vợ mình trong mang thai, lúc con còn bú. Lúc thọ trai giới, dù cho vợ mình cũng phạm tà hạnh, đối với Tỳ-kheo-ni thực hành phi phạm hạnh.

Giải thích:

- Tội từ bên quốc vương, vì không nhẫn chịu.
- Đối với vợ mình lúc thọ trai giới còn không nên phạm, huống chi là xuất gia. Nêu nặng so sánh nhẹ. Chỉ có xâm lăng thành tội tà hạnh, nếu phạm gái nhỏ dù đúng chỗ cũng phạm tội.

Người chưa chấp nhận: Đối với người được giữ gìn này và các điều khác đều thuộc về vua.

Dưới đây là thứ tư, nói về nói dối.

- Nói về dối.
- Nói về thấy nghe.

Về nói dối: Luận chép:đã nói dục tà hạnh rồi, nay sẽ nói về nói dối.

Tụng chép:

Nhiễm dị tưởng phát ngôn
Giải nghĩa lời nói dối.

Giải thích: phải đủ bốn duyên mới thành nghiệp đạo nói dối.

a. Đối với cảnh giới luống dối, nghĩ khác mà nói lên bằng lời là: thấy nói không thấy.

b. Điều dối: giải thích nghĩa muốn làm cho người lãnh hội.

c. Khởi tâm nhiễm:

d. Không nhầm: ba bài tụng trước có nói, không nhầm có nói ở trước như điều dối: chưa hiểu nghĩa của lời nói thì thuộc về nói trây trét không phải là nghiệp đạo nói dối.

19. Nói về trây trét:

Dưới đây là thứ hai nói về thấy nghe: Luận chép: Kinh nói: nói dối lược có mười sáu thứ: không thấy không nghe không hay không biết mà nói thấy v.v... hoặc có thấy có nghe có hay có biết mà nói không nghe không biết. Tám thứ như thế gọi là phi Thánh ngôn, nếu không nghe không thấy không hay không biết nói là không nghe không hay không biết có thấy có nghe, có hay có biết thì nói là có nghe, có thấy, có nghe có biết gọi là lời nói của bậc Thánh.

Thế nào là tướng thấy v.v...

Tụng chép:

Do nhãn nhĩ ý thức
Và ba sở chứng khác
Như thứ lớp gọi là
Thấy nghe và hay biết.

Nếu cảnh do nhãn thức, sở chứng gọi là thấy, đối tượng là sắc hoặc cảnh do nhĩ thức sở chứng gọi là nghe, đối tượng là âm thanh, hoặc cảnh do ý thức sở chứng gọi là biết, đối tượng là pháp trần. nếu cảnh do tỷ thiệt thân thức sở chứng gọi là giác, đối tượng là hương vị xúc.

Tụng chép: ba khác: là tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Sắc thanh và pháp có cả ba tánh, chỉ có hương, vị, xúc là tánh vô ký.

Tánh vô ký: như người chết không hay biết, cho nên người có thể chứng gọi riêng là biết.

Theo Kinh Bộ tông, nếu là năm căn, biết theo hiện thọ, năm cảnh như sắc v.v... gọi là thấy. Nếu từ cái khác, truyền rằng sáu cảnh gọi là nghe, nếu tự tâm dùng nhiều lý so sánh suy lường, sáu cảnh gọi là biết, nếu hiện lượng của ý biết được sáu cảnh gọi là sở tri.

Trong năm cảnh, mỗi cảnh đều thấy nghe hay biết, bốn thứ ngôn thuyết đối với cảnh thứ sáu, trừ thấy còn ba.

(Giải thích: cảnh thứ sáu: là pháp trần, không thấy, nhưng ba thứ có nghe, hay biết. Ý thức gọi là hiện tượng, từ sau năm thức chính là khởi ý thức biết được năm cảnh, ý thức trong định, chính là biết sáu cảnh gọi là hiện lượng ý thức.

Luận chép: các sư mô phạm trước kia nói rằng: mắt hiện thấy gọi

là thấy, nghe người khác nói gọi là nghe, tự vận tâm mình, các thứ suy nghĩ gọi là giác bên trong mình thọ và tự mình chứng gọi là sở tri.

Giải thích: bên trong mình thọ: là nhãn nhĩ tỷ thiệt thân thức, bốn cảnh sở chứng gọi là sở thọ bên trong, tự sở chứng: là hiện lượng ý thức sáu cảnh chứng biết từ trên có thể biết sắc cảnh đủ bốn ngôn thuyết, trừ năm thứ như thanh v.v... chỉ có ba ngôn thuyết trừ thấy. Cần suy nghĩ thêm.

20. Nói về lời chia rẽ:

Dưới đây là thứ năm nói về ba ngữ còn lại: Luận chép: đã nói về nói dối rồi, nay lại nói về lời chia rẽ.

Tụng chép:

Tâm nhiễm hoại lời người
Gọi là nói chia rẽ
Phi ái thô ác ngữ
Các lời nhiễm trây trét
Còn nói ba nhiễm khác
Nịnh ca tà luận thảy.

Giải thích: Phải đủ bốn duyên mới thành nói lời chia rẽ.

Tâm nhiễm hoại lời người ở đây có bốn duyên.

1. Tâm nhiễm ô.

2. Nói lời hại người khác. Nếu người bị hoại hoặc không bị hoại đều thành lời chia rẽ.

3. Nghe: giải nghĩa điều muốn nói cho người hiểu.

4. Không nhầm: hai duyên sau ở trước đã nói.

Lời thô ác chẳng đáng ưa: cũng có bốn duyên:

1. Tâm ô nhiễm; 2. Phát lời phi ái hại người; 3. Giải nghĩa; 4. Không nhầm gọi là lời thô ác.

Ba chữ lời tâm nhiễm, đồng thời từ câu đầu đến nay lẽ ra nói tâm nhiễm phi ái, ngôn thuyết gọi là lời thô ác.

Giải nghĩa, không nhầm cũng từ trước nay.

Các lời nhiễm trây trét: lời của tâm nhiễm ô gọi là lời nhiễm trây trét phát ra lời đều là trây trét.

Các nhiễm tụng có nói, thêm một chữ ngữ, cho nên một chữ ngữ có từ câu đầu, lời nói trây trét này đều do hai duyên mà thành:

1. Tâm nhiễm ô; 2. Nói ra lời.

Còn nói ba nhiễm khác nịnh ca tà luận v.v...

Có sư khác nói: khác là ba thứ trước như nói dối v.v... còn lời nói tâm nhiễm gọi là lời trây trét đó là nịnh ca v.v...

Nịnh: là siểm nịnh, như Tỳ kheo tà mạn nói ra lời dua nịnh.

Ca: là ca vinh: như ngâm có điệu và hát sướng.

Tà luận: Là ngôn từ sở chấp không chánh kiến.

Nói vân vân: là bùi ngùi than thở vơi tâm nhiễm. Các ngôn từ hý luận của thế gian đều là lời trây trét.

Luân vương ra đời tuy có ca vinh, nhưng từ tâm xuất ly mà phát ra không phải tâm nhiễm, có sư nói lúc này cưới vợ ca vịnh thì tội nhẹ không thành nghiệp đạo.

21. Nói về ý nghiệp đạo:

Dưới đây là thứ sáu, nói về Ý nghiệp đạo: Luận chép: Đã nói về luống dối rồi, nay sẽ nói về ba điều của ý.

Tụng rằng:

Ác dục tham của người
Ghét hữu tình sân nhuế
Chấp bác thiện ác thảy
Gọi tà kiến nghiệp đạo.

Giải thích: ác là muốn tài vật của người: nghĩa là đối với tài vật của người khởi tâm tham muốn phi lý sinh ra trộm cắp, ác dục như vậy gọi là nghiệp đạo tham, ghét hữu tình: làm những việc tổn hại người sân nhuế như vậy gọi là nghiệp đạo sân. Nếu sân với bản thân mình hoặc sân với loại vô tình thì tội nhẹ không phải nghiệp đạo. Luân vương, Bắc châu thì tham v.v... là tội nhẹ, chẳng phải nghiệp đạo.

Các kiến chấp như bác bỏ thiện ác v.v... Như khế kinh nói không thí cho không ưa thích, không cúng tế, không có hạnh lành, không có hành vi ác nghiệp quả dị thục, không có thời gian này, không có thế gian kia, không cha không mẹ. Không có hữu tình hóa sinh, không có thế gian, không có Sa-môn hoặc Bà-la-môn, không có A-la-hán.

Giải thích: kinh này không có thí: là không có thí phước.

Không có yêu thích: là không có giới phước.

Không cúng tế: là không tu phước.

Không có đời này: là không có hiện tại.

Không có đời kia: là không có đời quá khứ, vị lai.

Luận Bà-sa chép: đời hiện tại đang thấy, tại sao nói không có

Đáp: Ngoại đạo bị vô minh che mờ, tuy mắt thấy nhưng cũng bác bỏ là vô, không nên trách: Người không có mắt là người ngu, rơi hầm lọt hố. Hoặc có thể không có đời này: không chê bai thể của đời, nhưng phỉ bàng nhân quả, không có đời này la không có nhân đời khác. Không có quả đời này là không có quả đời khác.

Không có cha mẹ: Chê bai không có cha mẹ chiêu cảm nghiệp con cái, không bố thí là chê bai nhân tà kiến.

Không có quả v.v... là chê bai quả tà kiến.

Không có Sa-môn: Là chê bai Thánh tà kiến. Bài tụng nói bác bỏ thiện ác, v.v... là phi báng nhân tà kiến. Vân vân là nói chê bai quả, chê bai bậc Thánh.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 17

1. Giải thích danh nghĩa nghiệp đạo:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, giải thích danh nghĩa của nghiệp đạo.

Luận chép: Đã nói tướng của mười nghiệp đạo như thế rồi, dựa vào đâu để gọi là nghiệp đạo.

Tụng chép:

Trong đây ba chỉ đạo
Bảy nghiệp cũng là đạo.

Giải thích: Trong đây ba chỉ đạo: trong mười nghiệp đạo này, tham, sân, tà kiến chỉ là đạo. Vì là đạo của nghiệp nên gọi là Nghiệp đạo

Nghĩa là tham v.v... tương ưng tư gọi là Nghiệp. Vì tham v.v... hoạt động nên tư cũng hoạt động, tham hiện hành nên tư cũng hiện hành. Như thế năng lực của tham v.v... vì tư có tạo tác cho nên tham v.v... và tư là Đạo.

Vì bảy nghiệp cũng là Đạo: bảy dứt trước là Nghiệp, vì thân nghiệp, ngữ nghiệp cũng là con đường của nghiệp vì có tư hiện hành. Do tư đẳng khởi gá vào thân, ngữ hoạt động nên bảy nghiệp, thân ngữ bị tư che lấp, cũng là đạo của nghiệp, vì bảy nghiệp cũng là đạo của nghiệp cho nên lập cái tên là nghiệp đạo. Nghiệp trên gọi là thân nghiệp, ngữ nghiệp, nghiệp dưới là đẳng khởi tư, nên gọi là Nghiệp nghiệp. Cho nên nghiệp đạo nói lên nghĩa nghiệp đạo và nghiệp nghiệp đạo, tuy khác nhau loại nhưng tên gọi nghiệp đạo thì đồng nhưng một nghiệp là các nghiệp còn lại, một đạo là các đạo còn lại. Giống như xe bò ở thế gian có tên gọi đồng nhưng vì một tên gọi xe bò có nhiều tên xe bò. Trong kinh sách như nói thức trụ, tuy có bốn thức trụ mà tánh loại khác nhau, tên một thức trụ đồng mà một thức trụ là các thức khác trụ

Lìa bảy thứ như sát sinh v.v... ba thứ như vô tham v.v... gọi là nghiệp đạo, so với trước nên giải thích.

2. Nói về ý nghĩa dứt thiện:

Dưới đây là thứ ba, nói về ý nghĩa dứt thiện: Luận chép: mười nghiệp đạo ác đã nói như vậy đều trái với pháp thiện, các căn dứt thiện do nghiệp đạo nào dứt thiện, nối thiện khác nhau thế nào?

Tụng chép:

Chỉ tà kiến dứt thiện
Dục Sở đoạn sinh đắc
Bỏ tất cả nhân quả
Dứt dần hai đều xả
Người nam nữ ba châu
Kiến hạnh đoạn phi đắc.

Giải thích: Chỉ tà kiến dứt thiện: chỉ có tà kiến tròn đầy thượng phẩm mới cắt đứt được gốc lành. Nhưng trong luận này nói ba gốc bất thiện là tham, sân, si có thể cắt đứt thiện. Do gốc bất thiện mà phát khởi tà kiến. Tà kiến dứt hết cũng từ nơi gốc lành. Như lửa đốt cháy thôn xóm, lửa là do giặc phát khởi, cho nên thế gian nói bị giặc đốt xóm làng.

Dục Sở đoạn sinh đắc: Dứt được gốc lành chỉ ở cõi Dục. Sinh đắc là thiện. Nghĩa là lúc cắt đứt gốc lành, sắc thiện, Vô Sắc thiện trước không thành tựu nên không thể nói là dứt.

Hỏi: vì sao chỉ đoạn sinh đắc gốc lành?

Đáp: Gốc lành của giai vị gia hạnh, trước đã lui sụt, nghĩa là cắt đứt gốc lành, trước giai đoạn gia hạnh, xả thiện gia hạnh, cho đến lúc cắt đứt gốc lành chỉ cắt đứt sinh đắc.

Bác bỏ tất cả nhân quả: là nói về tướng tà kiến, bác bỏ nhân tà kiến, không có diệu ác hạnh. Bác bỏ quả tà kiến không có quả thiện ác.

Nói tất cả: là tất cả tà kiến đều sẽ dứt mất gốc lành. Đó là cõi mình duyên hoặc cõi khác duyên, hoặc duyên hữu lậu, hoặc duyên vô lậu, những tà kiến như vậy đều sẽ dứt bỏ gốc lành.

Có Sư khác nói: chỉ cõi mình duyên, và duyên hữu lậu thì sẽ dứt bỏ gốc lành, ngoài ra không thể dứt bỏ được, vì đối với thuyết kia nên nói là tất cả.

Đoạn dần: là nói về dứt bỏ gốc lành, dứt bỏ từ từ chứ không phải đoạn dứt liền. Nghĩa là chín phẩm tà kiến dứt chín phẩm gốc lành, nghịch thuận dứt bỏ qua lại. Trừ hạ hạ phẩm tà kiến sẽ dứt bỏ thượng thượng phẩm tà kiến, sẽ dứt bỏ hạ hạ phẩm gốc lành: gốc lành từ thượng phẩm cho đến hạ phẩm gọi là nghịch, tà kiến từ hạ phẩm đến thượng phẩm gọi là Thuận, cả hai đều xả.

Hai: là gốc lành và luật nghi.

Lúc dứt bỏ gốc lành thì gốc lành và luật nghi đều xả bỏ.

Luận chép: nếu luật nghi kia là tâm của phẩm này là quả đẳng khởi. Tâm của phẩm này đoạn thì xả bỏ luật nghi vì quả và nhân cùng phẩm loại.

(Giải thích: chín phẩm thiện tâm đều có thể sinh ra giới, giới là quả của thiện tâm. Nếu dứt hạ phẩm thiện là chỉ xả bỏ hạ phẩm giới) cho đến dứt thượng phẩm thiện thì chỉ xả thượng phẩm giới.

Các quả luật nghi có từ gia hạnh, có từ sinh đắc thiện tâm sinh ra. Nếu từ thiện tâm gia hạnh phát sinh thì luật nghi xả trước, sau đó mới dứt gốc lành.

(Giải thích: dứt gốc lành gia hạnh là xả thiện gia hạnh. Lúc xả gia hạnh thì gia hạnh gốc lành và luật nghi xả cùng một lúc. Đây là nói xả trước, y theo giai vị gia hạnh trước mà xả. Người ba châu nam nữ: là nói sẽ dứt gốc lành, là xứ và người. Người đến ba châu không ở đường ác. Tuệ nhiễm bất nhiễm không vững chắc, cũng không có ở cõi trời vì hiện thấy các nghiệp quả thiện ác. Trừ Châu Câu-lô ở phía Bắc nơi đó không có cực ác, không có A-thế-da (hán dịch là ý lạc) chỉ có thân nam nữ, ý chí bền chắc.

Kiến hành dứt phi đắc: chữ dứt này có cả trên lẫn dưới, chỉ người kiến hạnh mới sẽ dứt gốc lành, chẳng có ái hạnh. Các ái hạnh: là Ác A-thế-da, rất tháo động. Các kiến hạnh là Ác-thế-da, rất bền chắc, do đây nên sẽ dứt gốc lành. Vì thuộc loại ái hạnh. Lại người loại này như đường ác. Nói kiến hạnh: tuệ mình thấy lý.

3. Giải thích từ ngữ.

Hành nghĩa Ái hạnh: chỉ tin lời người khác, ưa thích mà thực hành.

Đoạn phi đắc: là khéo dứt nên biết; thể nó là phi đắc; là giai đoạn dứt thiện khéo được bất sinh, phi đắc nối tiếp sinh, giai đoạn phi đắc sinh gọi là cắt đứt gốc lành. Cho nên cắt đứt gốc lành thể nó là phi đắc.

Nối tiếp gốc lành nghi hữu kiến!

Nghi: là nghi có.

Kiến: là chánh kiến. Đó là trong nhân quả sinh ra tâm nghi mà có. Điều này lẽ ra có. Từ tâm nghi mà có, hoặc phát ra chánh kiến, chắc chắn là có, chẳng phải là không. Lúc ấy gốc lành phát khởi liên tục cho nên gọi là Tục thiện.

Nghi có thì tiếp nối thiện, nghi không thì dứt bỏ thiện. Để phân biệt nghi vô cho nên nói nghi hữu.

Là đốn hiện trừ nghịch:

Đốn là gốc lành, gốc lành chín phẩm nối tiếp, sau đó dần dần hiện khởi, như mau hết dứt bệnh, khí lực tăng dần. Hiện là đời hiện tại, thân đời này nối tiếp sinh thiện, dứt bỏ gây tội nghịch. Kinh nói gây tội nghịch chính là dứt bỏ gốc lành, chắc chắn đời này không thể nối tiếp sinh thiện. Chắc chắn ở địa ngục, thoát chết thoạt sống, mới được nối tiếp sinh thiện, chịu quả địa ngục xong gọi là thoát chết. Đang ở thân trung hữu, chưa đọa địa ngục gọi là sẽ sinh. Nếu do quá khứ huấn tập tà kiến cho là năng lực của nhân, người kia dứt gốc lành, lúc sắp chết cũng tiếp nối. Nếu do đời năng lực duyên với tà giáo đời này thì người kia dứt gốc lành lúc sắp tái sinh liên tục do năng lực của mình và người nên biết cũng như vậy.

(Tư là tự mình suy tìm, tha: là gặp bạn ác)

Lại ái lạc hủy hoại, không hoại gia hạnh, người này hiện dời có thể nối tiếp sinh gốc lành. Nếu ái lạc và gia hạnh đều hoại thì phải chết mới nối tiếp.

Kiến hoại giới không hoại cũng đời nay nối tiếp sinh thiên. Giới và kiến đều hoại thì phải chết rồi mới nối tiếp sinh thiên. (ủng hộ trong tướng nghi gọi là giới không hoại.

4. Có bốn trường hợp không rơi vào tà kiến:

Có người dứt gốc lành mà không rơi vào tà kiến có bốn trường hợp.

1.Bố-lại-na(Hán dịch là mãn, khởi tà kiến gọi là dứt thiện, không gây tội nghịch chẳng phải tà định.

2.Vị sanh oán (oán lúc chưa sinh) v.v... Là vua A-xà-thế gây tội nghịch đọa tà định, tin Phật nên không dứt thiện.

3.Thiên thọ: Là Đề-bà-đạt-đà, khởi tà kiến gọi là dứt thiện, gây ra ba tội nghịch rơi vào tà định

4. Trừ tướng trước.

5. Nói về tư đều chuyển:

Dưới đây là thứ tư, nói về tư đều chuyển.

Luận chép: Đã nương vào nghĩa trình bày về dứt gốc lành. Nay lại trình bày nghĩa của bổn nghiệp đạo

Trong hai nghiệp đạo thiện ác đã nói, có bao nhiêu thứ sinh cùng chuyển với tư.

Tụng chép:

Nghiệp đạo tư đều chuyển
Bất thiện một đến tám

Thiện đều khai đến mười
Ngăn riêng một tám năm.

Giải thích: nghiệp đạo tư đều chuyển:là nêu. Tư là tư đẳng khởi trong sát-na. đây là nói về nghiệp đạo và tư năng khởi, đồng một sát-na khởi cùng lúc.

Bất thiện một đến tám: là nói về nghiệp đạo bất thiện, hoặc một đến tám, cùng chuyển với tư.

6. Các loại đều chuyển:

Một đều chuyển: có hai thứ

a. Đó là lìa bảy nghiệp ác sắc. Trong ba thứ như tham v.v... tùy theo loại nào hiện khởi, tham sân, tà kiến sẽ không sinh chung. Cho nên tùy theo một loại nào đó hiện khởi, cùng chuyển với tư.

b. Là gia hạnh trước sai sứ sát sinh v.v... gây ra sáu nghiệp ác. Khi tấm không nhiễm ô thì đối với sáu nghiệp ác trước tùy theo một thứ nghiệp nào đó rốt ráo. Tâm thiện vô ký gọi là bất nhiễm, tâm nhiễm rốt ráo hai đều chuyển. Cho nên nói bất nhiễm, đó là phân biệt tâm nhiễm thành hai đều chuyển.

Hai đều chuyển: đó là vì tâm sân cuối cùng gây ra nghiệp sát sinh, nếu trường hợp khởi tâm tham thì thành trộm cắp. Hoặc khởi tâm tham thì thành dục tà hạnh. Hoặc khi khởi tâm tham thì thành lời nói trây trét. Bốn thứ trên đây gọi là hai nghiệp đạo cùng với tư đều chuyển.

Ba đều chuyển: dùng tâm sân vật thuộc của người, trộm lấy lìa chỗ cũ cắt dứt mạng sống cùng lúc vừa sát sinh vừa trộm cắp, tức giận, sát sinh, trộm cắp tư đều chuyển. Lại trước gia hạnh sai bảo sát sinh, gây ra nghiệp ác sắc, tham sân ta kiến một lúc hiện khởi, đối với việc sát sinh trước, tùy theo hai thứ hoàn tất, đã tham đồng với một, sát sinh tùy hai. Cho nên gọi là ba đều chuyển.

Bốn đều chuyển: ở đây có ba thứ:

a. Đó là muốn hại người nói lời luống dối, ý nghiệp đạo có một, ngữ nghiệp đạo có ba, vì hai người là lời chia rẽ, vì nói luống dối lại thành lời dối gạt. Đây là lời nói nhiễm, sẽ gồm tạp uế, nên ngữ nghiệp có ba.

b. Lại muốn hủy hoại người khác nói lời thô ác, ý nghiệp đạo có một, ngữ nghiệp đạo có ba. Vì hai người nên nói lời chia rẽ, vì nói thô ác lại thành lời thô. Đây là lời nói nhiễm phải gồm trây trét. Cho nên nói ngữ nghiệp có ba.

c. Nếu trước gia hạnh sai bảo sát sinh tạo ác sắc nghiệp, tham v.v... hiện ra, đối với sát sinh ở trước tùy ba rốt ráo, đã tham có một, sát

sinh tùy ba cho nên nói bốn đều chuyển.

Năm đều chuyển: Gia hạnh trước gây ra nghiệp ác sắc, tham v.v... hiện ra tùy bốn rốt ráo.

Sáu đều chuyển: Tham v.v... hiện ra tùy theo năm rốt ráo.

Bảy đều chuyển: Tham v.v... hiện ra tùy theo sáu rốt ráo.

Tám đều chuyển: Giai đoạn gia hạnh sai bảo người sát sinh gây ra sáu nghiệp ác, tự làm việc tà hạnh. Bảy nghiệp đạo này một lúc rốt ráo. Vì hành tà dục ắt có tâm tham, thành tám đều chuyển.

Tham sân tà kiến tự lực hiện ra, ắt không cùng hiện hành.

Cho nên không có chín mười thứ. Cùng chuyển với tư. Đều khởi ở ngay đầu, đều là tự lực.

7. Các loại đều chuyển khác:

Hiện khai rộng đến mười: Là mười nghiệp đạo thiện, y theo sự ẩn hiện, nên gọi là khai chung.

Ẩn là thiện ở trong xứ. Hiện là luật nghi.

Ẩn hiện nói chung có mười đều chuyển.

Y theo tướng hiển bày riêng, không có một, không có tám.

Không có năm đều chuyển. Chỉ y theo luật nghi, không y theo xứ nên gọi là Hiển.

Lại y theo hai đều chuyển trong Hiển. Ở đây có hai thứ:

a. Là năm thức thiện, lúc hiện ra không có bảy tán thiện, thiện không tán loạn. Vì năm thức thiện cho nên có vô tham, vô sân, vô không phân biệt nên không có chánh kiến.

b. Là nương vào tận trí, trí vô sanh của Vô Sắc lúc hiện ra, không có bảy tán thiện. Vì nương vào Vô Sắc cho nên có bảy định giới. Vì tận vô sanh cho nên có vô sân vô tham. Vì dứt sự tìm cầu cho nên có chánh kiến.

(Không tán thiện là không thọ cõi Dục, là tán luật nghi)

Ba đều chuyển: ý thức tương ứng với chánh kiến, lúc hiện ra không có bảy sắc thiện. Vì nương vào Vô Sắc cho nên có bảy định giới. Nhờ chánh kiến này sẽ có ba nghiệp đạo chánh kiến vô tham vô sân.

Không có bảy sắc: là không thọ giới và không nhập định, là không có bảy thiện sắc.

Bốn đều chuyển: là tâm ác vô ký lúc hiện ra đắc cận sự cận trụ, luật nghi cần sách. Vì ác vô ký cho nên không có vô tham vô sân vô si, thọ giới cận trụ. Cho nên có bốn luật nghi thiện, là năm thức thiện khi hiện ra đắc ba cõi trên đó là cận sự, v.v... Vì năm thức thiện nên có vô tham vô sân. Trên bốn thứ trước thêm vô sân, vô tham nên thành sáu.

8. Nêu thứ lớp bảy đều chuyển:

Bảy đều chuyển: Ở đây có hai thứ:

a. Thiện ý thức: không có sắc tùy chuyển, tương ưng với chánh kiến, lúc hiện ra sẽ có ba cõi trên đó là cận sự v.v...

Vì tương ưng với chánh kiến đắc có ba: vô tham vô sân và chánh kiến. Vì đắc giới cận sự v.v... nên lại có bốn chi. Cho nên thành bảy, bảy thứ hai.

b. Hoặc tâm ác vô ký khi hiện ra thì giới tỳ kheo thành bảy thiện vô biểu.

Chín đều chuyển: Ở đây có ba thứ, là chứa thứ nhất.

a. Là năm thức thiện khi hiện ra thì đắc giới tỳ kheo, vì năm thức thiện nên có vô tham, vô sân, đắc giới Tỳ-kheo, có bảy sắc thiện, cho nên thành chín, là chín thứ hai.

b. Hoặc nương vào Vô Sắc, lúc tận trí vô trí sanh hiện ra, đắc giới tỳ kheo, vì có tận trí, vô trí sinh nên không có chánh kiến. 1. Có vô tham vô sân, 2. Đắc giới tỳ kheo, có bảy sắc thiện cho nên thành chín, là chín thứ ba.

c. Thuộc về tĩnh lự: lúc tận trí, vô trí sanh hiện ra, vì tĩnh lự nên có bảy định giới. Vì có tận trí vô trí sanh nên có vô tham, vô sân, nên thành chín.

Mười đều chuyển: Ở đây có hai thứ, thứ mười một.

a.Thiện ý thức không theo đắc mà chuyển, tương ứng với chánh kiến, khi hiện ra đắc giới tỳ kheo. Vì chánh kiến nên có vô tham vô sân vô si. Đắc giới tỳ kheo có bảy sắc thiện. Cho nên thành mười. Thứ hai mươi: Là.

b. Còn lại tất cả có sắc tùy chuyển tương ưng chánh kiến, giai đạon tâm chánh khởi, vì sắc tùy chuyển nên có bảy định giới. Vì tương ưng với chánh kiến nên có ba thứ như chánh kiến v.v... gọi là mười đều chuyển.

Luận chép: y theo riêng vào tướng hiển mà ngăn ngại như thế. Y theo chung vào tưởng ẩn thì không bị ngăn ngại, đó là ly luật nghi có một tám năm.

(Giải thích: thiên trong xứ gọi là lìa luật nghi vì là phi luật nghi.

Một đều chuyển: tâm ác vô ký khi hiện ra được một chi viễn ly (thọ một giới).

Năm đều chuyển: thiện ý thức không theo sắc chuyển, tương ưng chánh kiến đắc chi thứ hai v.v...

(Giải tương ưng chánh kiến có ba, như chánh kiến v.v... lại đắc hai

chi viễn ly, thành năm. Vân vân là chấp lấp ác vô ký trong tâm, đắc năm chi viễn ly).

Tám đều chuyển: Khi ý thức này hiện ra thì đắc năm chi v.v...

(Giải thích: ý thức trước đây có ba thứ như chánh kiến v.v... bèn đắc được năm chi nên thành tám. Vân vân là chấp lấy năm thức thiện, hiện ra đắc sáu chi viễn ly).

9. Y theo xứ thành thiện ác:

Dưới đây là thứ năm, y theo về xứ thành thiện ác:

Luận chép: Nghiệp đạo thiện ác ở cõi đường xứ nào, bao lâu thành tựu, bao lâu cũng chung hiện hành.

Tụng chép:

Trong địa ngục bất thiện
Thô tạp sân cả hai
Thành tựu tham tà kiến
Bắc châu thành ba sau
Tạp ngữ chung hiện thành
Còn dục mười có hai
Thiện ở tất cả xứ
Ba sau chung hiện thành
Trời vô tưởng Vô Sắc
Bảy trước chi thành tựu
Xứ khác chung thành hiện
Trừ địa ngục, Bắc châu.

Giải thích:

Trong địa ngục bất thiện
Thô tạp sân có hai.

Mười nghiệp bất thiện ở trong địa ngục, chỉ là lời nói thô ác, lời trây trét, và sân, ba điều này có cả hạt giống câu sinh và hạt giống hiện hành. Do mắng nhiếc nhau nên có lời thô ác. Vì buồn rầu nên có lời trây trét. Do ghét nhau nên có tức giận.

Thành tựu tham tà kiến: ở trong địa ngục này hai điều này là câu sinh và hiện hành thành tựu, nhưng không hiện hành không có cảnh đáng ưa nào mà tâm tham không hiện hành. Hiện thấy nghiệp quả, thì tà kiến không khởi.

Lại trong địa ngục, vì nghiệp hết là chết nên không có nghiệp đạo sát sinh, không thuộc về vào tài vật, không có nghiệp đạo trộm cắp, nên không thuộc về người nữ, không có tội tà dâm, gương nghiệp hiện ra, không thể chống lại, vì vô dụng, không có lời luống dối tức do vô dụng

này và thường xa lìa nên không có lời chia rẽ.

Bắc châu thành ba sau:

Châu câu-lô ở phía Bắc thành tựu ba thứ: Tham, sân. Tà kiến, nhưng không hiện hành, không thuộc về tài vật, do ngã sở nên tham không hiện hành, thân tâm mềm mỏng, lại không có não hại nên sân không hiện khởi, vì không có ác ý lạc nên tà kiến không hiện hành.

Tạp ngữ chung hiện thành:

Châu Câu-lô ở phía Bắc, lời nói tạp ngữ có cả hiện hành và thành tựu. Do đó có lúc tâm nhiễm ca vịnh, vì không có ác ý lạc nên không có sáu nghiệp đạo như sát sinh v.v... lại tuổi thọ chắc chắn vì không có sát sanh. Vì không giữ tài vật nên không có trộm cắp, không thuộc người nữ nên không có tà dâm. Vì thân tâm mềm mỏng nên không có lời thô ác và vô dụng, không có lời chia rẽ và luống dối. Nơi ấy làm việc phi phạm hạnh: Nghĩa là nam nữ cõi ấy cầm tay dắt nhau đến dưới bóng cây, cành cây rủ xuống, biết vậy nên thực hành mà bóng cây không tỏa xuống, thì đồng thời hổ thẹn bỏ đi.

Còn dục mười có hai: ở trong cõi Dục khác, trời, quỷ, súc sinh và loài người của ba châu, mười nghiệp đạo ác đều có cả thành tựu và hiện hành, nhưng có khác nhau. Trời, ngạ quỷ, súc sinh bảy nghiệp đạo trước chỉ có xử trung, không có bất luật nghi. Người ở ba châu đều có cả hiện hành và thành tựu, thiện ở tất cả chỗ, ba sau có hiện thành, là nói mười nghiệp đạo thiện, ba cõi năm đường, tất cả xứ này không có ba thứ như tham v.v... thảy đều thành tựu nghĩa là bậc Thánh sống ở cõi Vô Sắc thành tựu bảy chi, luật nghi vô lâu quá khứ, vị lai. Vì cõi Vô Sắc kia hẳn không hiện hành. Trong cõi trời Vô tưởng vì vô tâm, cũng không hiện hành, chỉ thành tựu luật nghi tĩnh lự quá khứ vị lai. Nhưng quả Na-hàm Vô Sắc ở trong thân Ngũ Địa cõi Dục, cõi Sắc quá khứ hễ nương vào địa nào, hoặc hai, ba, bốn, năm địa luật nghi vô lậu từng sinh từng diệt. Lúc sinh ở cõi Vô Sắc thì thành quá khứ kia từng khởi một địa, thành một địa giới quá khứ, cho đến từng khởi năm địa là thành năm địa giới quá khứ. Nếu đời vị lai nương vào thân ngũ địa, luật nghi vô luật đều chắc chắn thành tựu (ngũ địa cõi Dục là bốn tĩnh lự).

Xứ khác chung thành hiện
Trừ địa ngục, Bắc châu.

Cõi Dục, cõi Sắc khác là bốn đường trời người. Trừ địa ngục, Bắc châu: gọi là xứ khác, bây chỉ của thân và ngữ đều có cả hiện hành và thành tựu nhưng có sự khác nhau đó là ngạ quỷ và súc sinh. Có thiện trong xứ, nếu ở cõi Sắc thì chỉ có luật nghi ba châu, và các tầng trời cõi

Dục, và các tầng trời đều đủ hai thứ luật nghi xử trung.

10. Nói về ba quả nghiệp đạo:

Dưới đây là thứ sáu nói về ba quả nghiệp đạo:

Luận chép: nghiệp đạo thiện, bất thiện, đắc quả như thế nào?

Tụng chép:

Đều chiêu cảm dị thục
Quả đẳng lưu tăng thượng
Làm người khác chịu khổ,
Dứt mạng, hoại oai nghi

Giải thích: Hai câu đầu đều là nói chung về của ba cõi, hai câu sau giải thích riêng về lý do. Mười nghiệp đạo ác đều có thể chiêu cảm dị thục, ba quả tăng thượng đẳng lưu. Là từ đây chết đi, đọa vào nại-lạc-ca là quả dị thục, đến trong loài người chịu quả đẳng lưu, đó là người sát sinh thì tuổi thọ ngắn ngủi, người trộm cắp thì tài vật thiếu thốn, người tà hạnh thì vợ không trinh tiết, người nói lời dối thì bị người chê bai, người nói lời chê bai bị người thân xa lìa, người nói thô ác thì thường nghe tiếng xấu ác, vì nói lời trây trét nên lời nói không nghiệm túc. Người tham càng tham người sân càng sân, người tà kiến càng thêm si mê.

Quả tăng thượng: Tất cả tư cụ do sát sinh nên ánh sáng ít ỏi, vì trộm cắp nên gặp sương, mưa đá, vì tà hạnh nên chịu trần lao, vì nói dối bị nhiều hôi nhơ, vì nói chia rẽ nên chỗ ở hiểm nguy. Vì nói thô ác nên ruộng phần nhiều là gai góc đá sỏi, nước mặn. Vì nói trây trét thời khắc thay đổi, vì tham nên quả nhỏ, vì sân nên quả cay, vì tà kiến nên quả nhỏ hoặc không có.

Hỏi: Vì sao mười nghiệp này đều chiêu ba quả?

Đáp: Đây làm cho người khác chịu khổ. Vì cắt đứt mạng sống hoại oai đức, lại do sát sinh làm cho người phải khổ, chịu quả dị thục. Vì cắt đứt mạng sống người khác nên chịu quả đẳng lưu, làm cho người mất oai nghi, phải chịu quả tăng thượng. Còn nghiệp đạo ác khác như lý nên biết. Do đó mà biết ba quả thiện nghiệp như lìa sát sinh v.v... thì sinh lên tầng trời chịu quả dị thục, sinh vào loài người chịu quả Đẳng lưu.

Nghĩa là người lìa sát sinh thì được tuổi thọ lâu dài. Trái với điều trên như lý nên biết.

11. Nói riêng về tà mạng:

Dưới đây là thứ mười một của toàn văn nói riêng về tà mạng:

Luận chép: khế kinh nói: trong tám chi tà chia sắc nghiệp ra làm ba, đó là tà ngữ, tà nghiệp, và tà mạng. Lìa tà ngữ tà nghiệp tà mạng là

thế nào? Tuy lìa nó nhưng nói riêng.

Tụng chép:

Tham sinh thân nghiệp, ngữ nghiệp
Vì tà mạng khó dứt
Chấp mạng giúp tham sinh
Trái kinh nên phi lý.

Giải thích: Tức giận và si mê tạo ra ngữ nghiệp gọi là tà ngữ. Tà giận và si mê tạo ra thân nghiệp gọi là Tà nghiệp.

Từ tham lam mà phát sinh thân nghiệp và ngữ nghiệp. Vì nó khó dứt bỏ nên lập riêng tà mạng. Nghĩa là tham lam chiếm đoạt tâm của các hữu tình, từ đây mà phát khởi ra nghiệp, khó có thể cứu giúp. Vì đối với chánh mạng giúp cho hết lòng tu hành. Phật lìa những thứ ấy chỉ nói là một. Như có bài tụng rằng:

Tà kiến tục khó dứt
Do thường chấp kiến khác,
Đạo tà mạng khó giữ (là nói người xuất gia)
Do tư cụ thuộc người.

Chấp mạng tư tham sanh: Có Sư khác nói: Duyên vào mạng tư cụ mà tham lam phát sinh ở thân nghiệp và ngữ nghiệp, tất cả các thứ tham đều gọi là tà mạng. Ưa thích ca vịnh tùy từ tham mà sinh, nhưng không nuôi sống thân mạng cho nên không phải tà mạng.

Trái kinh nên phi lý: Là bác bỏ thuyết của Sư khác, đây là giải thích trái với kinh.

Trong kinh Giới Uẩn chép: xem voi đấu nhau, Đức Thế tôn cũng xếp vào tà mạng. Tà thọ cảnh bên ngoài để kéo dài mạng sống. Cho nên y theo kinh này chỉ do tham sinh ra đều gọi là tà mạng.

12. Nói chung về các nghiệp:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn nói chung về các nghiệp: Trong đó chia làm mười phần:

1. Nói về nghiệp đắc quả.
2. Nói về bổn luận nghiệp.
3. Nói về dẫn mãn nhân.
4. Nói về ba trọng chướng.
5. Nói về chướng trong ba thời.
6. Nói về tướng Bồ-tát.
7. Nói về tu bố thí, trì giới.
8. Nói về thuận ba phần nghiệp.
9. Nói về thể của thư v.v...

10. Nói về tên khác của các pháp.

Trong phần nói về nghiệp đắc quả: Chia làm sáu:

a. Nói về chung về các nghiệp quả.

b. Quả đối nhau của ba tánh.

c. Quả đối nhau của ba đời.

d. Quả đối nhau của các địa.

đ. Quả đối nhau của ba học.

e. Quả đối nhau của ba đoạn.

- Nói về chung về các nghiệp quả:

13. Bài kệ trong luận:

Luận chép: Như trước đã nói quả có năm thứ. Trong đây nghiệp nào có mấy quả? Tụng chép:

Nghiệp dứt đạo hữu lậu
Đầy đủ có năm quả
Nghiệp vô lậu có bốn
Là chỉ trừ dị thục
Còn thiện ác hữu lậu
Cũng bốn trừ lìa buộc
Còn vô ký vô lậu
Ba trừ trước đã trừ.

Giải thích: Đoạn đạo: Là các đạo Vô gián, vì đạo Vô gián có công năng chứng vô vì đoạn và có công năng dứt bỏ mê hoặc nên gọi là dứt đạo. Đạo này có hai thứ vô lậu và hữu lậu.

Nghiệp hữu lậu có đủ năm quả: ngay nơi đoạn đạo ở trước nghiệp hữu lậu có đủ năm quả, đã là hữu lậu thì có công năng chiêu cảm dị thục đáng ưa thích của tự địa.

Quả Đẳng lưu: Là trong tự địa các pháp tương tợ hoặc bằng hoặc hơn.

Quả lìa buộc: Là dứt hoặc chứng trạch diệt vô vi.

Quả sĩ dụng: là câu hữu sĩ dụng do đạo dẫn dắt, nghĩa là đạo sở khiên, kế là đạo giải thoát vô sĩ dụng, nghĩa là đạo sở tu. Công đức của vị lai càng cách xa sĩ dụng đó là con đường chứng đắc các dứt vô vi không sinh sĩ dụng.

Quả tăng thượng: là lìa tự tánh, còn lại các pháp hữu vi chi trừ quá khứ. Nghiệp vô lậu có bốn, chỉ trừ dị thục:

Ngay đạo sở đoạn ở trước, nghiệp vô lậu có đủ bốn quả, vì vô lậu không chiêu với quả chỉ trừ dị thục. Còn thiện ác hữu lậu cũng có bốn trừ lìa buộc: khác với đoạn đạo trước, cho nên nói là còn.

Còn lại hữu lậu, hoặc thiện hoặc ác cũng có bốn quả vì không thể đoạn đạo, trừ quả lìa buộc còn lại là quả vô ký vô lậu.

Có ba trừ loại trước: Trừ đoạn đạo ở trước còn lại là vô lậu và vô ký, chỉ có ba quả trừ dị thục lìa buộc đã dứt bỏ ở trước. Vì vô lậu và vô ký không chiêu cảm quả nên trừ quả dị thục vì không phải đoạn đạo cho nên trừ quả lìa buộc.

14. Nói về quả đối nhau của ba tánh:

Dưới đây là thứ hai nói về quả đối nhau của ba tánh:

Luận chép: Đã nói về qủa các nghiệp rồi nay nói về dị môn có tướng nghiệp quả, trong đó trước nói về quả của ba nghiệp như nghiệp thiện v.v... Tụng chép:

Thiện thảy đối thiện thảy,
Trước có bốn, hai, ba,
Giữa có hai, ba, bốn
Hai sau ba ba quả.

Giải thích: Thiện thảy đối thiện thảy: Thiện v.v... ở trên là nghiệp, thiện đẳng ở dưới là pháp v.v... có nghĩa là gồm bất thiện và vô ký. Dứt nghiệp thiện đẳng so sánh với pháp thiện đẳng để rõ được quả. Thể của nghiệp thiện đẳng là một phần nhỏ của sắc uẩn và hành uẩn. Thể của pháp thiện đẳng là năm uẩn.

Trước có bốn hai ba: Trước đó là nghiệp thiện, lấy pháp thiện làm bốn quả, trừ quả dị thục. Nghiệp thiện lấy pháp bất thiện làm hai quả đó là sĩ dụng và tăng thượng. Do thiện dẫn khởi phát sinh đó là quả sĩ dụng, pháp thiện không chướng ngại là quả tăng thượng. Nghiệp thiện lấy pháp vô ký làm ba quả, trừ đẳng lưu và lìa buộc. Vì tánh khác nhau nên trừ quả Đẳng lưu, chẳng phải trạch diệt, trừ quả lìa buộc.

Giữa có hai ba bốn. Giữa nghĩa là bất thiện ở khoảng giữa thiện và vô ký cho nên nói là giữa.

Nghiệp bất thiện lấy pháp thiện làm hai quả, lấy pháp bất thiện làm ba quả, lấy pháp vô ký làm bốn quả.

Hai quả: là sĩ dụng và tăng thượng

Ba quả: trừ dị thục và lìa buộc

Bốn quả: chỉ trừ lìa buộc

Hỏi: vô ký và bất thiện làm sao là Đẳng lưu được?

Đáp: đó là biến hành bất thiện, và thấy khổ thì dứt. Còn nghiệp bất thiện là nhân đồng loại, lấy thân kiến, biên kiến hữu phú vô ký làm quả Đẳng lưu.

Hai sau ba ba quả: Sau: là vô ký vì ở sau thiện ác.

Nghiệp vô ký này lấy pháp thiện làm hai quả, lấy pháp bất thiện làm ba quả, lấy pháp vô ký cũng làm bốn quả.

Lấy pháp thiện làm hai quả: đó là sĩ dụng và tăng thượng.

Lấy pháp bất thiện làm ba quả: trừ dị thục và lìa buộc.

Hỏi: Tại sao bất thiện và vô ký là đẳng lưu?

Đáp: Thân kiến, biên kiến, vô ký là nhân đồng loại, lấy các bất thiện làm quả Đẳng lưu.

Lấy pháp vô ký làm ba quả: trừ dị thục và lìa buộc.

15. Nói về quả ba đời:

Dưới đây là thứ ba, nói về quả ba đời:

Luận chép: Đã nói về ba tánh nay sẽ nói ba đời.

Quá khứ ba đều bốn
Hiện đối vị cũng thế
Hiện đối hai quả hiện
Vị đối ba quả vị.

Giải thích: Dùng nghiệp của ba đời để so với pháp của ba đời làm quả khác nhau. Thể của nghiệp ba đời này là một phần nhỏ của sắc uẩn và hành uẩn, thể của pháp trong ba đời là năm uẩn.

Quá khứ của ba đời đều có bốn quả: là nghiệp quá khứ lấy pháp ba đời, mỗi đời là bốn quả, chỉ trừ lìa buộc.

Hiện tại đối với vị lai cũng vậy: nghiệp hiện đời lấy pháp vị lai cũng chỉ có bốn quả, đồng với số quá khứ, nên nói là cũng vậy.

Hiện tại đối với hai quả hiện tại: nghiệp đời hiện tại lấy pháp hiện tại làm hai quả đó là quả tăng thượng và sĩ dụng.

Vị lai đối với ba quả vị lai: nghiệp vị lai lấy pháp vị lai chỉ có ba quả, trừ đẳng lưu và lìa buộc, không nói nghiệp sau có quả trước. Vì pháp trước chắc chắn không có quả của nghiệp sau.

Nói về quả của các địa:

Dưới đây là thứ tư, nói về quả của các địa:

Luận chép: Đã nói về ba đời nay nói về các địa.

Tụng chép:

Đồng địa có bốn quả
Dị địa hai hoặc ba.

Giải thích: Đây là y theo nghiệp của các địa, đối với pháp của các địa làm quả khác nhau. Nên biết nghiệp của các địa chỉ có một phần nhỏ của sắc uẩn và hành uẩn, pháp của các địa có cả năm uẩn.

Đồng địa có bốn quả: trong chín địa tùy theo nghiệp của địa nào đó, lấy pháp đồng địa làm bốn quả, trừ lìa buộc.

Dị địa hai hoặc ba: nếu là nghiệp hữu lậu thì lấy pháp dị địa làm hai quả đó là sĩ dụng và tăng thượng.

Quả vô lậu lấy pháp dị địa làm ba quả, đối với hai quả trước lại thêm đẳng lưu vì không rơi vào giới nên có quả Đẳng lưu.

16. Nói về ba quả:

Dưới đây là thứ năm nói về ba quả như Học v.v...

Luận chép:

Học đối ba đều ba
Vô học một, ba, hai
Phi học phi Vô học
Có hai, ba năm quả.

Giải thích: Ở đây y theo ba nghiệp như học v.v... dùng ba pháp như học v.v... làm quả khác nhau. Ba nghiệp như học v.v... chỉ có một phần nhỏ của sắc uẩn và hành uẩn.

Sắc uẩn của hữu học, Vô học là giới vô lậu.

Hành uẩn: là đạo cộng tư.

Sắc uẩn của phi học phi Vô học có một phần của sắc hữu lậu.

Ba pháp như Hữu học v.v... là có cả năm uẩn.

Pháp phi học phi Vô học gồm cả ba pháp vô vi.

Học đối với ba đều có ba:

Nghiệp hữu học đối với ba pháp như Hữu học v.v... đều có ba quả. Lại học nghiệp lấy pháp học làm ba quả trừ dị thục và lìa buộc.

Lấy pháp phi học phi Vô học làm ba quả: Cũng trừ dị thục và lìa buộc. Dùng pháp phi học phi Vô học làm ba quả, trừ Dị thục và Đẳng lưu.

Vô học một ba hai: là nghiệp Vô học lấy pháp học làm một quả chỉ có tăng thượng. Nghiệp Vô học lấy pháp Vô học làm ba quả trừ dị thục và lìa buộc. Nghiệp Vô học lấy pháp phi học phi Vô học làm hai quả là sĩ dụng và tăng thượng.

Phi học phi Vô học có hai hai năm quả:

Nghĩa là nghiệp phi học phi Vô học lấy pháp Hữu học làm hai quả là sĩ dụng và tăng thượng, lấy pháp Vô học làm hai quả là sĩ dụng và tăng thượng, lấy pháp phi học phi Vô học làm năm quả.

17. Nói về ba quả của kiến đoạn:

Dưới đây là thứ sáu, nói về ba quả của kiến đoạn v.v... Luận chép:

Đã nói về học v.v... nay nói về thế thì dứt.

Tụng chép:

Nghiệp thế thì dứt thảy
Mỗi mỗi đều có ba
Trước có ba, bốn, một
Giữa hai, bốn, ba quả
Sau có một hai, bốn
Đều thứ lớp nên biết.

Đây là lấy ba dứt nghiệp đối với ba đoạn pháp làm quả khác nhau.

Thế thì dứt nghiệp thảy:

Chữ thảy: (vân vân): tức là gồm nghiệp tu thì dứt và nghiệp phi sở đoạn.

Thể của nghiệp thế thì dứt chỉ có một phần ít hành uẩn làm thể.

Hai nghiệp tu thì dứt và phi sở đoạn thì thể là phần ít của sắc uẩn và hành uẩn.

Pháp kiến sổ đoạn dùng bốn uẩn.

Pháp tu sở đoạn dùng năm uẩn.

Pháp phi sở đoạn lấy năm uẩn vô lậu và vô vi.

Mỗi mỗi đều có ba:

Là nghiệp của thế thì dứt, tu thì dứt và phi sở đoạn, đều có quả là pháp thế thì dứt, tu ở đoạn và phi sở đoạn. Câu này là nêu chung.

Trước có ba bốn một: Trước có nghĩa là nghiệp trước sở đoạn, ba quả là pháp thế thì dứt bốn quả là pháp tu thì dứt làm bốn quả, lấy pháp phi sở đoạn làm một quả.

Ba quả: trừ dị thục và lìa buộc, pháp thế thì dứt chỉ có nhiễm ô, không có dị thục.

Bốn quả: là trừ lìa buộc.

Một quả: chỉ có tăng thượng.

Hai bốn ba quả giữa : Giữa nghĩa là nghiệp tu thì dứt, ở giữa thế thì dứt và phi sở đoạn nên gọi là giữa.

Nghiệp tu sở đoạn thì hai quả là pháp kiến ở đoạn bốn quả là, pháp tu thì dứt làm bốn quả, lấy pháp phi sở đoạn làm ba quả.

Hai quả: là sĩ dụng và tăng thượng.

Bốn quả: Trừ lìa buộc.

Ba quả trừ dị thục và đẳng lưu.

Sau có một hai bốn: sau nghĩa là nghiệp chẳng phải dứt lấy pháp thế thì dứt làm một quả, lấy pháp tu thì dứt làm hai quả, lấy pháp chẳng phải dứt làm bốn quả.

Một quả: Là tăng thượng.

Hai quả: sĩ dụng và tăng thượng.

Bốn quả: trừ dị thục.

Đều thứ lớp nên biết: tùy theo sự thích ứng mà cùng khắp sáu môn trên phối hợp với nhân quả đều như thư lớp. Giải thích chỉ ở sau gác lại, là lược pháp nên như vậy.

18. Giải thích nghiệp của luận này:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn giải thích nghiệp của luận này rằng:

Luận chép: Nhân nói về các nghiệp, lẽ ra lại hỏi: Như trong luận này nói ba nghiệp: Là ứng tác nghiệp, bất ứng tác nghiệp, và phi ứng tác nghiệp. Tướng của nghiệp thế nào?

Tụng chép:

Nghiệp nhiễm không nên làm
Có thuyết nói hoại quỹ tắc
Nghiệp nên làm trái đây
Đều trái với thứ ba.

Giải thích: Nghiệp nhiễm không nên làm: có thuyết nói ba nghiệp nhiễm ô gọi là bất ưng tác, vì từ phi lý tác ý sinh ra.

Có thuyết cũng hoại quỹ tắc:

Có sư khác nói: nghiệp không trực tiếp làm nhiễm ô gọi là bất ưng tác hoại. Quỹ tắc cũng gọi là bất ưng tác.

Hoại quỹ tắc: là nghiệp vô ký nên đi đứng như thế, ăn cơm mặc áo như thế, nếu không như thế gọi là không nên làm vì trái lễ nghi.

Nghiệp nên làm trái với đây: là trái với không nên làm gọi là nghiệp nên làm.

Có thuyết nói: nghiệp thiện gọi là ứng tác.

Có thuyết nói nghiệp hợp với quỹ tắc cũng gọi là ứng tác.

Đều trái với thứ ba: là đều trái với ba điều trước nên gọi là trái với ba.

Phi ưng tác phi bất ứng tác: nếu y theo thuyết đầu thì chỉ là nghiệp vô ký, nếu y theo sư thứ hai giải thích thì ngoài quỹ tắc còn gọi là vô ký.

19. Nói về nhân dẫn nhân mãn:

Dưới đây là thứ ba nói về dẫn mãn nhân, trong đó có hai:

a. Nói về nghiệp cảm nhiều hoặc ít.

b. Nói về thể của nhân dẫn nhân mãn.

- Nói về nghiệp cảm nhiều ít:

Luận chép: là do một nghiệp chỉ dẫn dắt một đời, hay dẫn dắt

nhiều đời. Lại là một đời chỉ một nghiệp dẫn dắt hay nhiều nghiệp dẫn dắt.

Tụng rằng:

Một nghiệp dẫn một đời
Nhiều nghiệp năng tròn đầy.

Giải thích: một nghiệp dẫn một đời là giải thích nghiệp dẫn dắt

Xưa nói: là nghiệp báo chung.

Theo Tông Tát-Bà-Đa thì chỉ do một nghiệp dẫn dắt một đời. Nếu chấp nhận một nghiệp dẫn dắt nhiều đời thì phần định nghiệp sẽ thành lẫn lộn. Nếu một đời này bị nhiều nghiệp dẫn dắt thì lẽ chúng đồng phần chia khác nhau. Vì nghiệp quả khác nhau từng phần khác nhau là thường chết thường sống. Nên biết một nghiệp chỉ dẫn dắt một đời.

Nhiều nghiệp năng tròn đầy: là giải thích nghiệp tròn đầy.

Xưa nói: là nói nghiệp báo riêng: đó là thân của một đời tròn đầy tròn đầy chấp nhận do nhiều nghiệp.

Ví dụ người thợ vẽ trước dùng một màu sắc vẽ lên hình, sau đó tô thêm các màu khác, một màu sắc vẽ hình dụ cho một nghiệp dẫn. Sau đó tô thêm các màu khác dụ cho nhiều lậu nghiệp. Cho nên tuy có đồng thọ thân người nhưng trong đó có người thân thể đẹp đẽ, sức mạnh trang nghiêm có người thì xấu xí thiếu thốn.

Dưới đây là thứ hai nói về thể của nhân dẫn nhãn mãn:

Luận chép: không thể chỉ một nghiệp lực mà dẫn dắt được tròn đầy, tất cả nghiệp thiện bất thiện, pháp hữu lậu đều dung nạp trong sự tròn đầy về việc dẫn dắt. Vì nghiệp lực mạnh nên chỉ nêu tên nghiệp nhưng trong đó nghiệp câu hữu có thể dẫn dắt. Nếu không làm câu hữu với nghiệp thì có thể tròn đầy mà không thể dẫn dắt. Vì thế lực mạnh, chủng loại như thế thể của nó thế nào?

Tụng chép:

Đắc hai định vô tâm
Không thể dẫn còn lại.

Giải thích: Đắc hai định vô tâm: là định vô tưởng và định Diệt tận. Vì định này với các nghiệp không câu hữu, không thể làm nhân dẫn khởi, nhưng có thể làm tròn đầy.

Đắc: là đắc thiện ác. Đắc cũng có nghiệp không phải một quả, chỉ tròn đầy nhưng không thể dẫn khởi. Từ hai thứ này còn lại là thiện ác có dẫn nghiệp và mãn nghiệp.

20. Nói về ba chướng:

Dưới đây là thứ tư nói về ba chướng, trong đó có hai:

a. Nói về ba chướng.

b. Nói riêng về nghiệp chướng.

Trong ba chướng có hai:

- Nói về thể của chướng.
- Nói theo xứ.

Nói về thể của chướng:

Luận chép: Đức Thế tôn nói: Trọng chướng có ba: đó là nghiệp chướng, phiền não chướng, và dị thục chướng. Ba chướng này thể của nó thế nào?

Tụng chép:

Ba chướng nghiệp Vô gián
Và phiền não thường hành
Cùng tất cả đường ác
Bắc châu vô tưởng thiên.

Giải thích: Ba chướng: là nêu.

Nghiệp Vô gián : là nêu thể của nghiệp chướng đó là năm nghiệp Vô gián gọi là nghiệp chướng, là hại mẹ, giết cha, hại bậc La-hán, phá hòa hiệp tăng, làm thân Phật chảy máu.

Và phiền não thường hành: Là nêu ra thể của chướng phiền não. Phiền não có hai: 1. Thường hành: là thường khởi phiền não, có cả thượng hạ phẩm. 2. Mạnh mẽ: phiền não thượng phẩm chỉ y theo thường hành làm chướng phiền não, phiền não thượng phẩm không phải thường hành tuy là lanh lợi. Vì không thường phát khởi nên dễ trừ mà không nói là chướng. phiền não hạ phẩm tuy không lanh lợi như thường hành, vì không thể trừ nên nói là chướng.

Trong phiền não bất luận là thượng hạ, chỉ có thường hành gọi là chướng phiền não.

Cùng tất cả đường ác
Bắc châu trời vô tưởng.

Là nói thể của báo chướng, ba đường ác đều có. Bắc châu, trời vô tưởng là chướng dị thục.

Hỏi:đây làm chướng ngại pháp nào?

Đáp: làm chướng ngại Thánh đạo và gia hạnh của chánh đạo. (gia hạnh: là bảy hạnh phương tiện).

Luận chép: trong ba chướng này, phiền não và nghiệp đều là trọng. Vì có trong đời thứ hai này, cũng không thể trị giải thích: Ở đời thứ hai cũng không đắc đạo, gọi là không thể trị.

Lại Luận chép: Sư Tỳ-Bà-Sa giải thích rằng: Vì trước có thể phát

dẫn sau, sau nhẹ hơn trước. Giải thích: Phiền não dẫn nghiệp, nghiệp dẫn dị thục, y theo quả dị thục quyết định chứ không có nghiệp khác đời khác.

Vì có thể ngăn cách nên gọi là Vô gián, nếu gây ra hoặc nghiệp này, phải đọa vào địa ngục, vì không ngăn cách nên gọi là Vô gián.

21. Nói theo xứ:

Dưới đây là thứ hai, nói theo xứ: Luận chép: ba chướng nên biết, trung hữu ở đường nào.

Tụng chép: Ba châu có Vô gián

Không có phiến-đệ thảy,
Thiếu ân thiếu hổ thẹn
Còn chướng chung năm đường.

Giải thích: ba châu có Vô gián, không có phiến-đệ v.v... trừ châu Câu-lô ở phía bắc, trong ba châu chỉ có nam và nữ, gây ra nghiệp Vô gián. Chẳng có Phiến-đệ khác v.v... thiếu ân thiếu hổ thẹn: là giải thích phiến-đệ v.v... tuy giết cha mẹ nhưng không có nghiệp Vô gián, nghĩa là cha mẹ đối với con thiếu ân, vì thiếu yêu thương, con đối với cha mẹ tâm hổ thẹn yếu kém, vì không có ân nặng, cho nên không có nghiệp Vô gián. Từ đạo lý này nên ngạ quỷ và bàng sinh tuy hại cha mẹ cũng không có nghiệp Vô gián.

Lại Đại đức nói: Trong loài bàng sinh giác tuệ rõ ràng cũng thành Vô gián như loài ngựa thông minh từng nghe có con ngựa, người tham giống tốt nên cho nó giao hợp với ngựa mẹ biết rõ là mẹ bèn thẹn mà chết. Lại như người hại cha mẹ phi nhân thì không thành tội nghịch. Vì tâm cảnh yếu. (Đây là y theo người từ phi nhân sanh).

Còn chướng cả năm đường: Còn phiền não và dị thục khác cả năm đường. Nhưng chướng dị thục, ở trong loài người chỉ ở châu Câu-lô phía Bắc, trong cõi trời chỉ có trời Vô Tưởng.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ

QUYỂN 18

1. Nói riêng về nghiệp chướng:

Dưới đây là thứ hai, nói riêng về nghiệp chướng, trong đó chia làm sáu:

1) Nói về thể của nghiệp chướng.
2) Nói về phá tăng.
3) Nói về thành nghịch duyên.
4) Nói về định gia hạnh.
5) Nói về quả lớn tội nặng.
6) Nói về đồng loại Vô gián.

- Nói về thể của nghiệp chướng:

Luận chép: Trong ba chướng nặng nói ở trước thì năm Vô gián là thể của nghiệp chướng, còn năm nghiệp Vô gián thể ấy thế nào?

Tụng chép:

Trong năm Vô gián này
Thân bốn một ngữ nghiệp
Ba sát một nói dối
Một gia hạnh sát sinh.

Giải thích: Câu đầu là nêu. Thân bốn một ngữ nghiệp: giết cha hại mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu. Đây là bốn thân nghiệp, phá hòa hợp tăng là một ngữ nghiệp.

Ba sát một nói dối: Đó là hại cha mẹ giết A-la-hán là ba thứ sát sinh. Phá Tăng và nói dối gọi là một thứ nói dối. Bốn thứ này là nghiệp đạo căn bản.

Một gia hạnh sát sinh: Đó làm thân Phật chảy máu, là tội gia hạnh sát sinh, vì thân Như lai không thể hại, nên không có căn bản.

Hỏi: Phá tăng là lời nói dối. Vì sao gọi là phá Tăng?

Đáp: Nhân thọ tên quả, nói dối là nhân, phá Tăng là quả, vì nhân nói dối Tăng mới phá. Hoặc lời nói dối này có thể phá Tăng nên gọi là phá Tăng, từ nội dung mà có tên gọi.

2. Nói về phá tăng:

Dưới đây là thứ hai nói về phá tăng, trong đó chia làm năm:

a. Nói về thể phá tăng và thành.

b. Nói về năng phá thành thời xứ.

c. Nói về đủ duyên thành phá tăng.

d. nói về phá hai tăng khác nhau.

đ. Nói về lúc không phá bánh xe pháp.

Nói về thể phá tăng và thành:

Luận chép: Nếu vậy thể phá tăng ấy thế nào?

Tụng chép:

Tăng phá không hòa hợp
Tâm bất tương ưng hành
Tánh vô phú vô ký
Việc phá tăng liền thành.

Giải thích: Tăng phá không hòa hợp: Là thể phá tăng là tánh không hòa hợp. Tánh không hòa hợp này đối với hòa hợp thể nó là phi đắc. Nghĩa là tăng chưa phá, chúng tăng cùng hòa hợp, chấp nhận có Thánh đạo, có thể được nhập Thánh.

Tăng bị phá rồi mất đi tánh hòa hợp, thì đối vời hòa hợp có phi đắc sinh gọi là không hòa hợp, cho nên tánh không hòa hợp, đối với hòa hợp lấy phi đắc làm thể.

Tâm bất tương ưng hành: Tánh vô phú vô ký: Không hòa hợp này thuộc về tâm bất tương ưng hành uẩn, là tánh vô phú

Hỏi: Đã là tánh vô ký làm sao thành Vô gián?

Đáp: Phá tăng như thế, do sinh nói dối mà sanh. Vì nói nói dối là Vô gián. Nói phá tăng là quả Vô gián, chẳng phải thể Vô gián, nhân được gọi quả nên gọi Vô gián là phá tăng.

Việc phá tăng liền thành: Tăng phá thì vô ký không thành năng phá. Tăng phá này chỉ là sở phá, tăng chúng đã thành.

3. Nói về năng phá thành thời xứ:

Dưới đây là thứ hai, nói về năng phá thành thời xứ.

Luận chép: Người năng phá này làm sao thành tựu, dị thục phá tăng nơi nào lúc nào.

Tụng chép:

Chỉ thành tựu năng phá
Là tội nói luống dối
Trọn một kiếp Vô gián
Tùy tội tăng, khổ tăng.

Giải thích: Hai câu đầu nói về thể của tội, một câu kế nói về thời xứ. Một câu sau nói về khổ tăng.

Chỉ thành tựu năng phá là tội nói luống dối người có khả năng phá tăng: Là Đề-Bà-Đạt-Đa thành tội phá tăng. Nói dối là tánh, tức là phá tăng thì đều phát sinh ngữ biểu và vô biểu là thể của tội này.

Trọn một kiếp Vô gián: đây chắc chắn là Vô gián, thọ một kiếp trong đại địa ngục còn tội nghịch không hẳn đọa vào ngục Vô gián.

Hỏi: Nếu gây ra nhiều tội nghịch, đời sau đều chín muồi vì sao nhiều tội nghịch đồng cảm một đời?

Đáp: Bài tụng chép: Tùy tội tăng khổ tăng: Tùy tội tăng thì khổ lại tăng dữ dội. Đó lá do nhiều tội nghịch chiêu cảm trong địa ngục nhiều khổ dữ, thọ đủ gấp hai ba bốn năm khổ nặng.

4. Nói về đủ duyên thành phá tăng:

Dưới đây là thứ ba nói về đủ duyên thành phá tăng:

Luận chép: Người nào ở chỗ nào, có thể phá người nào. Phá lúc nào trải qua bao lâu?

Tụng chép:

Tỳ-kheo thấy tịnh hạnh
Phá kẻ ngu chỗ khác
Khi nhẫn đạo sư khác
Gọi phá không cách đêm.

Tỳ-kheo: Phải là đại Tỳ-kheo mới phá tăng được, chắc chắn không phải là tại gia, Tỳ-kheo-ni v.v...

Thấy tịnh hạnh: Thấy là thấy hành nhân, hành nhân phi ái.

Tịnh: Là người trì giới, không phải người phạm giới, vì người phạm giới lới nói không có oai đức.

Phá chỗ khác: phải là phá chỗ khác. Không phải đối với Thế tôn vì lời nói của các Như lai có uy lực không thể nào đối đáp được. chỗ khác: Là nói Tượng đầu, Điều-đạt phá tăng ở đó, đến núi Linh Thứu. Phật ở tại núi Linh Thứu cách đó ba, bốn dặm.

Kẻ ngu: Chỉ phá chúng sinh, không thể phá bậc Thánh. Vì các bậc Thánh chứng pháp tánh. Có thuyết nói đắc nhẫn được cũng không thể phá. Trước nói chưa chứng quả Thánh gọi là kẻ ngu sau nói người chưa nhẫn gọi là kẻ ngu.

Bài tụng nói kẻ ngu bao gồm hai nghĩa này.

Khi nhẫn đạo sư khác gọi là phá: nhẫn lời nói là tin, tin sư khác Phật, tin khác lời Phật nói, ngay đó gọi là Phá bánh xe pháp. Đó là Đề-bà-đạt-đa nói rằng: “Ta là Đại sư, chẳng phải Sa-môn Kiều đáp-ma. Tà

mạng nói năm pháp là đạo, không phải lời của Kiều đáp-ma tám chi là đạo. Tỳ-kheo ngu si tin Đề-Bà-Đạt-Đa là Đại sư. Tin năm pháp ấy là đạo xuất ly, lúc khởi niềm tin này tức là bánh xe pháp phá.

5. Các thứ năm pháp trong các luận:

Năm pháp: Luận Chánh lý nói: Năm pháp là:

1. Không được uống sữa v.v... Đều chấp lạc là bơ sống, bơ chín, đề hồ.

2. Không ăn thịt.

3. Không ăn muối.

4. Nên mặc y phục không cắt rọc.

5. nên ở chùa bên cạnh thôn xóm.

Luận Bà-sa chép: Năm pháp là:

1. trọn đời mặc y phấn tảo.

2. Trọn đời đi khất thực.

3. Trọn đời ăn một buổi dưới gốc cây.

4. Trọn đời thường ở ngoài trời.

5. Trọn đời không ăn tất cả thịt muối, sữa v.v...

Không cách đêm: đêm này phải hòa hợp, không cách đêm. Đó là phá lúc trời tối, đến, canh ba thì hòa hợp. Như thế gọi là phá bánh xe pháp tăng, làm chướng ngại Thánh đạo luân, gọi là phá bánh xe pháp. Hoại sự hòa hợp của tăng gọi là phá tăng.

Dưới đây là thứ tư, phá hai tăng khác nhau.

Luận chép: Người châu nào, mấy lần phá bánh xe pháp tăng, người châu nào mất lần phá Yết-ma tăng?

Tụng chép:

Châu Thiệm-bộ có chín
Mới phá bánh xe pháp tăng
Chỉ phá yết-ma tăng
Cả ba châu tám thẩy.

Giải thích: Châu Thiệm-bộ: Chỉ có Châu Thiệm-bộ có thể phá bánh xe pháp vì có Phật.

Chín thẩy: Phải có chín vị nghĩa là tám Tỳ-kheo chia làm hai chúng. Bốn vị là chánh chúng, bốn vị là tà chúng, có thể phá thứ chín. Cho nên chúng ít nhất phải có chín vị.

Vân vân: Là nói nhiều cũng vô hạn.

Cả ba châu tám thẩy: chỉ phá Yết-ma, ở khắp ba châu, vì có pháp của bậc Thánh, ít nhất là tám vị, nhiều cũng vô hạn. Nghĩa là trong một giới trường tăng chia làm hai bộ làm Yết-ma riêng. Cho nên phải có

tám vị, hơn tám vị không ngại gì. Cho nên nói tám v. v...

6. Nói về khi không phá bánh xe pháp:

Dưới đây là thứ năm, nói về khi không phá bánh xe pháp:

Luận chép: lúc nào không phá bánh xe pháp?

Tụng chép:

Trước, sau pháo song tiền
Phật diệt chưa kiết giới
Sáu giai đoạn như thế
Không phá bánh xe pháp tăng.

Giải thích: Trước: là Thế tôn xoay bánh xe pháp, không bao lâu, sáu là Phật nhập Niết-bàn, ở hai lúc này vì tăng đoàn kết không thể phá hoại được.

Pháo tiền: Pháo là bệnh nhọt, đối với chánh giới thì tà giới là ung nhọt, đối với chánh kiến thì tà kiến là ung nhọt. Khi ung nhọt chưa phát khởi thì gọi là pháo tiền. Phải có hai ung nhọt phát sinh mới phá được. Năm pháp là tà giới, bác bỏ tám Thánh đạo là phi đạo, là tà kiến, song tiền. Mục-kiền-liên tu chỉ bậc nhất, xá-lợi-phất tu quán bậc nhất gọi là bậc nhất song. Lúc chưa có chỉ quán bậc nhất song gọi là Song tiền. Phải hòa hợp tăng, pháp như vậy nhanh chóng trở lại hòa hợp.

Phật diệt: sau khi Phật diệt độ vì không có bậc thầy chân chánh để đối địch.

Chưa kết giới: Không có trong một giới trường tăng chia làm hai bộ. Đối với sáu trường hợp trên, không có phá bánh xe pháp.

7. Nói về nghịch duyên.

Dưới đây là thứ ba của văn nói về nghịch duyên:

Luận chép: Lại dứt luận bàn, nên nói về nghịch duyên.

Tụng chép:

Bỏ hoại ruộng ân đức
Chuyển hình cũng thành nghịch
Mẹ là nhân máu kia
Nhầm thảy không hoặc có
Tâm làm Phật chảy máu
Hại Vô học sau vô.

Giải thích: Bỏ hoại ruộng ân đức: Do bỏ ruộng ân, hoại ruộng đức nên thành tội Vô gián.

Cha mẹ là ruộng ân: vì là gốc sinh ra thân.

Phật và La-hán gọi là ruộng đức, là đầy đủ các đức cao quý và cũng có thể làm sinh tất cả công đức cao quý cho loài hữu tình.

Hoại chỗ nương của đức cho nên thành tội nghịch.

Hỏi: Cha mẹ hình chuyển nếu giết có thành tội nghịch hay không?

Tụng chép: chuyển hình cũng thành tội nghịch vì nương vào một thân, giết thì thành tội.

Hỏi: nếu có một người nữ, giọt yết-thích-lam (tinh trùng) bị rơi người nữ khác nhặt lấy bỏ vào tử cung sau đó sinh con, nếu giết thì đâu thành tội nghịch?

Đáp: Tụng chép: mẹ là do máu kia.

Máu kia: là mẹ ruột. Nếu giết thành tội nghịch, vì là người sinh ra con. Dù giết mẹ kế không thành tội nghịch. Nhưng tất cả việc làm phải hỏi mẹ kế, vì nuôi dưỡng thân ông nhầm vân vân là không hoặc có.

Không: là do tội nghịch, định giết cha mẹ mà giết nhầm thành người khác, định giết người khác mà giết nhầm cha mẹ đều không thành tội nghịch.

Vân vân: có nghĩa là hại cả người khác, không có biểu. Như có một người khởi một gia hạnh hại mẹ và người khác là có hai vô biểu, biểu chỉ có một, biểu chỉ có ở mẹ. Người khác thì không có biểu ấy, vì thế năng lực Vô gián mạnh mẽ nên chắc chắn có biểu.

Tôn giả Diệu Âm nói: có hai biểu.

Biểu là chứa nhóm, vì do cực vi thành, biểu rất nhỏ nhiệm đều khác nhau. Do có nghiệp biểu mạng người mới dứt nên phải có biểu.

Hoặc có người hại A-la-hán, tưởng không phải A-la-hán, họ khởi tâm sát sinh vì không phân biệt rõ nên cũng bị tội nghịch. Cho nên nói hoặc có. Nếu có người hại cha mình mà cha mình là bậc A-la-hán thì phạm một tội nghịch, vì thân là một.

Cố tâm làm thân Phật chảy máu, hại hậu Vô học không có Vô gián.

Vô: là không có tội Vô gián. Chữ Vô này chung cho hai nơi.

1. Không khởi tâm giết, chỉ cố ý làm thân Phật chảy máu không phạm tội Vô gián.

2. giết hậu Vô học: cũng không có tội Vô gián nghĩa là lúc giết thì chưa thành Vô học, lúc sắp chết mới thành Vô học gọi là hậu Vô học.

8. Nói về định gia hạnh Vô gián:

Dưới đây là thứ tư, nói về định gia hạnh Vô gián:

Luận chép: nếu gây ra tội Vô gián, nếu định gia hạnh thành, nhưng không thể chuyển, thì có lìa nhiễm ô và đắc quả Thánh hay không?

Tụng chép:

Tạo gia hạnh trái định
Không lìa nhiễm đắc quả.

Giải thích: Năm gia hạnh nghịch nếu chắc chắn thành tựu, trung gian chắc chắn không lìa nhiễm mà đắc quả.

9. Nói về quả lớn tội nặng:

Dưới đây là thứ năm, nói về quả lớn tội nặng:

Luận chép: Trong các nghiệp Vô gián của các hạnh thì tội nào nặng nhất? Trong các nghiệp thiện của diệu hạnh thế gian quả nào lớn nhất?

Tụng chép:

Phá tăng nói luống dối
Lớn nhất trong các tôi
Cảm hữu tư bậc nhất
Quả lớn trong thế thiện.

Giải thích: Phá tăng tội lớn nhất: Đề-Bà-Đạt-Đa biết pháp phi pháp vì muốn phá tăng mà khởi lời nói luống dối ấy là tội lớn nhất. Vì làm thương tổn pháp thân của Phật này, vì ngăn đạo giải thoát sinh lên tầng trời: nghĩa là tăng đã phá, cho đến chưa hòa hợp, tất cả thế gian nhập đạo đắc quả, lìa nhiễm lậu tận đều bị chướng ngại. Tu định, đọc tụng, tư đẳng nghiệp dứt thì thế giới đại thiên bánh xe pháp không xoay, trời người rồng v.v... thân tâm nhiều loạn, cho nên chiêu vời dị thục, một kiếp dị thục, bốn Vô gián, thứ năm nặng kể, thứ ba nặng, thứ nhất nhẹ, thứ hai rất nhẹ, vì ân nghĩa ít.

Chiêu cảm hữu tư bậc nhất, quả lớn trong thế thiện thì tư là nghiệp, nghĩa là chiêu cảm nghiệp tư hữu đảnh bậc nhất. Trong thiện thế gian, là quả lớn nhất. Vì cảm được tám muôn đại kiếp. Y theo về quả dị thục vì nghiệp hữu đảnh mạnh. Y theo quả lìa buộc thì định kim cương dụ, tư tương ưng có thể đắc quả lớn, tất cả kiết sử dứt bỏ, vì quả này để phân biệt với điều này nên nói là thiện thế gian.

10. Nói về đồng loại Vô gián:

Dưới đây là thứ sáu nói về đồng loại Vô gián:

Luận chép: là chỉ có tội Vô gián mới vào địa ngục (là hỏi), các đồng loại của Vô gián chắc chắn cũng đọa vào địa ngục. Có Sư khác nói không có Vô gián sinh giải thích là đáp, (Vô gián đồng loại không có đời thứ hai, tức đọa địa ngục, gọi là phi Vô gián sinh), nghĩa là giải thích thuận hậu thọ.

Đồng loại là gì?

Tụng chép:

Nhiễm mẹ, ni Vô học
Giết Bồ-tát trụ định
Và bậc Thánh hữu học
Đoạt duyên hòa hợp tăng
Phá hoại suất đổ bà
Là đồng loại Vô gián.

Giải thích: làm nhiễm ô mẹ và làm ô nhiễm ni Vô học đồng tội giết mẹ, giết Bồ-tát trụ định (Bồ-tát trăm kiếp tu tướng) đồng với tội giết cha.

Giết bậc thành Hữu học: đồng tội với giết La-hán.

Đoạt duyên hòa hợp tăng tư cụ của tăng v.v... đồng với tội phá tăng.

Phá hoại suất-đổ-bà (Hán dịch là cao hiển) đồng với tội làm thân Phật chảy máu.

11. Nói về chướng ba thời:

Dưới đây là thứ năm nói về chướng của ba thời.

Luận chép: có nghiệp dị thục ở trong ba thời, rất làm chướng ngại nói về ba thời. Tụng chép: sẽ đắc nhẫn bất hoàn nghiệp Vô học làm chướng.

Giải thích: Từ đảnh vi sắp được Nhẫn vị cảm với nghiệp trong đường ác đều là chướng ngại. Vì nhẫn vượt hơn dị thục địa (quả địa ngục).

Như người sắp rời nước mình thì tất cả chủ nợ đều rất chướng ngại. Nếu có người lúc sắp đắc quả Bất hoàn thì hệ nghiệp của cõi Dục đều rất chướng ngại. Chỉ trừ tùy thuận thọ nghiệp hiện pháp (vì quả bất hoàn thọ dục hiện nghiệp cho nên trừ ra).

Nếu có người sắp đắc quả Vô học, thì nghiệp cõi Sắc, cõi Vô Sắc đều rất chướng ngại. Cũng trừ thuận hiện, hai ví dụ như trước.

12. Nói về tướng Bồ-tát:

Dưới đây là thứ sáu của toàn văn nói về tướng Bồ-tát, trong đó có bốn.

a. Nói về địa vị trụ định.

b. Nói về tu tướng nghiệp.

c. Nói về cúng dường Phật.

d. Sáu độ tròn đầy.

- Nói về địa vị trụ định.

Luận chép: Như trên đã nói Bồ-tát trụ định từ địa vị nào mà được gọi là trụ định. Luận lại nói tại sao gọi là Định?

Tụng chép:

Từ tu nghiệp tướng tốt
Bồ-tát được gọi định
Sinh đường lành giàu sang
Đủ nam niệm bền chắc.

Giải thích: Từ tu nghiệp tướng tốt: là ngoài ba vô số kiếp, trong trăm đại kiếp tu ba mươi hai nghiệp quả tướng tốt nên được gọi là Trụ định. Trụ định này có sáu nghĩa được gọi là Định.

1. Thiên thú định: thường sinh lên tầng trời người không có đường ác.

2. Sinh quý gia định: thường sinh vào nhà bà-la-môn hoặc sát đế lợi, trưởng giả giàu có. Nhà đại bà-la-môn Hán dịch là hào tộc.

3. Đủ căn định: ở trong nhà giàu thường có đầy đủ căn cao quý không có thuyết giảm.

4. Nam định: Thường thọ thân nam, không làm người nữ.

5. Niệm định: thường nhớ việc đời trước.

6. Kiến cố định: việc thiện đã làm thường không lui sụt. Vì lợi lạc cho các hữu tình người khác đến gây trở ngại đều có thể kham chịu, tâm không chán nản.

Như thế gian tương truyền có vô giá đà-bà: Hán dịch là vô-giá-nô không dùng tiền mua, gọi là vô-giá-nô. Nên biết lời này nói Bồ-tát kia do tu tập vô duyên lâu ngày (không có duyên cũng khởi nên gọi là vô duyên) đại bi, nhậm vận hằng thời, hệ thuộc kẻ khác, xem khắp chúng sinh đều nhiếp đồng rồi, hoặc thường quán rồi, như nô bộc kia, nghĩa là đối với tất cả việc khó cầu đều có khả năng kham nhẫn, những việc mệt nhọc đều có thể gánh vác.

13. Nói về tu tướng nghiệp:

Dưới đây là thứ hai nói về tu tướng nghiệp:

Luận chép: Tu nghiệp tướng tốt, tướng ấy thế nào?

Tụng chép:

Nam Thiệm-bộ đối Phật
Phật tư tư sở thành
Hơn trăm kiếp mới tu
Đều trăm kiếp nghiêm sức.

Giải thích: Thiệm-bộ người nam đối với Phật: tu nghiệp tướng tốt chỉ có người ở châu Thiệm-bộ, vì tuệ giác lanh lợi, vì thân người nam hơn người nữ nên nói đối với Phật: chỉ hiện đời đối Phật.

Phật tư tư sở thành: nghiệp tướng tốt này quán Phật hơn cả tư

thuộc về tư thành tựu.

Hơn trăm kiếp mới tu: ngoài ra ba vô số kiếp, còn trăm đại kiếp, tu tướng tốt, trong nhân của Chư Phật pháp phải như thế, chỉ trừ Phật Thích-ca, tinh tấn mạnh mẽ có thể vượt chín kiếp tu tướng tốt.

- Đều trăm kiếp nghiêm sức:

Ba mươi hai tướng nghiệp đều có trăm phước trang nghiêm, trăm thiện tư gọi là trăm phước. Nếu khi tu tướng lòng bàn chân bằng phẳng thì trước khởi năm mươi tư tu sửa thân này cho thanh tịnh, kế khởi một tư, chánh dẫn dắt tư kia, sau đó khởi năm mươi tư làm cho tròn đầy.

Ví như người nông phu trước cày ruộng cho xốp đất sau mới gieo giống, rồi dẫn nước bón phân cho tốt tươi. Tu tướng lòng bàn chân đã như thế, các tướng khác cũng vậy.

Năm mươi tư: mười thiện đạo, mỗi thiện đạo đều có năm tư trước là nghiệp không sát sinh.

Có năm tư là:

1. Tư lìa sát sinh.
2. Tư khuyến đạo.
3. Tư tán mỹ.
4. Tư tùy hỷ.
5. Tư hồi hướng.

Cho đến chánh kiến, nên biết cũng vậy, đó gọi là năm mươi tư.

Hỏi: Vì sao gọi là lượng của một phước?

Đáp: có thuyết nói: Chỉ trừ gần Phật, Bồ-tát, còn tất cả hữu tình là nghiệp của quả giàu, vui nên gọi lượng của một phước.

Có thuyết nói: cảm được thế giới đại thiên lượng là nghiệp của một phước.

Có thuyết nói: lượng thì không bờ mé chỉ có Phật mới biết.

Về cúng dường Phật, trong đó có hai:

1. Nói về số Phật.
2. Nói về gặp Phật.

14. Nói về số Phật: Về số Phật:

Luận chép: Nay Đại sư ta, thuở xưa là Bồ-tát trong ba vô số kiếp cúng dường bao nhiêu Đức Phật ư?

Tụng chép:

Trong ba vô số kiếp
Đều cúng dường bảy muôn
Lại thứ lớp cúng dường
Năm sáu bảy ngàn Phật.

Giải thích: Vô số kiếp đầu cúng dường bảy muôn năm ngàn Đức Phật. Vô số kiếp thứ hai cúng dường bày muôn sáu ngàn Đức Phật vô số kiếp thứ ba cúng dường bảy muôn bảy ngàn Đức Phật.

15. Nói về điều gặp Phật:

- Dưới đây là thứ hai, nói về điều gặp Phật:

Luận chép: ba vô số kiếp, mỗi kiếp khi đầy đủ và lúc mới phát tâm, gặp được đức Phật nào?

Tụng chép:

Trọn ba vô số kiếp
Nghịch thứ gặp Thắng Quán
Phật Nhiên Đăng, Bảo Kế
Trước Thích-ca Mâu-ni.

Giải thích: nghịch thứ: từ sau đến trước: là trọn vô số kiếp thứ ba gặp Phật Thắng Quán, trọn kiếp thứ hai gặp Phật Nhiên Đăng. Trọn kiếp thứ nhất gặp Phật Bảo Kế. Ban đầu phát tâm gặp Thích-ca Mâu-ni phát thệ nguyện rộng lớn rằng rằng: Nguyện con sẽ thành Phật giống như Thế tôn ngày nay, Phật Thế tôn ấy cuối kiếp ra đời chánh pháp trụ một ngàn năm. Cho nên nay Như lai mỗi việc đều đồng với Phật kia.

16. Nói về sáu độ tròn đầy:

Dưới đây là thứ tư nói về sáu độ tròn đầy:

Luận chép: Thích-ca Mâu-ni ở giai vị nào, Ba-la-mật-đa gì tu tập tròn đầy?

Tụng chép:

Chỉ do bi khắp thí
Bị chiết phục không giận
Khen ngợi Phật Để-sa
Kế vô thượng bồ-đề
Sáu Ba-la-mật-đa
Đối bốn vị như thế
Một hai lại một hai
Thứ tự tu tròn đầy.

Giải thích: Chỉ do bi khắp thí: là nói sự bố thí. Nếu Bồ-tát bố thí thì tất cả cho đến mắt tủy không có tâm tham tiếc, chỉ do tâm bi không cầu sinh lên tầng trời, cõi người, đồng bố thí Ba-la-mật này tu tập tròn đầy.

Bị chiết phục không giận: là nói về trì giới và nhẫn nhục. Nếu Bồ-tát bị chặt các tay chân của thân mà tâm không. Chút tức giận thì đồng với hạnh tu này. Trì giới và nhẫn nhục tròn đầy, bị chặt tay chân

của thân mà không trả thù, và tịnh giới tròn đầy, tâm không giận dữu vì. Nhẫn nhục tròn đầy.

Khen ngợi Phật Để-sa: (Hán dịch là Tròn đầy).

Đây là nói về tinh tấn. Bấy giờ Bồ-tát tinh tấn mạnh mẽ, trong lúc đi đường gặp Đức Phật Để-sa ngồi trong điện báu nhập định hỏa giới, oai quang rực rỡ, kỳ lạ hơn bình thường, bèn chuyên tâm chí thành, đứng nhón một chân, suốt bảy ngày đêm, không thay đổi tư thế, tâm tịnh dùng bài kệ hay khen Phật rằng:

Trời đất cõi này, thất đa văn
Thệ cung thiên xứ mươi phương vô
Trượng phu, ngưu vương đại Sa-môn
Trùm khắp núi rừng không ai bằng.

Giải thích: Trời đất: Trên cõi trời dưới thế gian. Cõi này: là cõi tam thiên này. Cung Tỳ-Sa-môn, Hán dịch là Đa Văn Thất, vì kính tin nên nổi tiếng khắp mười phương.

Thệ cung: là cung Đại Phạm Thiên vương, ngoại đạo chấp Đại phạm vương kia là thường. Phật bác bỏ điều ấy nên gọi là Thệ cung.

Thiện xứ: các thiện xứ khác, không phải chỉ là Thệ cung, không giống thế giới Phật mười phương, cũng không giống Phật. Tìm đất, tìm núi, tìm rừng khắp nơi không có ai bằng Phật. Khen ngợi như vậy rồi bèn vượt qua chín kiếp đồng với tinh tấn Ba-la-mật, tu tập tròn đầy.

Kế vô thượng bồ đề: là nói về thiền định và trí tuệ. Định Kim cương dụ, gần thành Phật gọi là kế vô thượng, đồng với định, tuệ Ba-la-mật-đa tu tập tròn đầy.

Đối với bốn giai đoạn như thế: thứ nhất giai đoạn bố thí, thứ hai giai đoạn vô phẫn, thứ ba giai đoạn tinh tấn, thứ tư giai đoạn kế vô thượng.

Một hai lại một hai: một là trước giai đoạn bố thí là một Ba-la-mật. Hai là giai vị vô phẫn là hai Ba-la-mật.

Lại một: ở giai đoạn tinh tấn là một Ba-la-mật.

Lại hai: là giai đoạn kế vô thượng là hai Ba-la-mật-đa.

17. Nói về tu bố thí trì giới:

Dưới đây là thứ bảy của đại văn nói về tu bố thí, trì giới, trong đó có hai:

a. Nói sơ lược về tu bố thí, trì giới.

b. Nói rộng về tu bố thí, trì giới.

Lược về tu bố thí trì giới:

Luận chép: Khế kinh nói: có ba việc phước nghiệp.

1. Việc phước nghiệp loại bố thí.
2. Việc phước nghiệp loại trì giới.
3. Việc phước nghiệp loại tu.

18. Vì sao gọi là việc phước nghiệp:

Ở đây vì sao gọi là việc phước nghiệp.

Bài tụng chép:

Ba thứ thí, giới, tu
Đều theo sự thích ứng
Được gọi việc phước nghiệp
Khác nhau như nghiệp đạo.

Giải thích: Ba thứ thí, giới, tu: định gọi là tu, loại là tánh loại nghĩa là thí, giới, tu đều có tánh loại khác nhau.

Đều theo sự thích ứng: được gọi là việc phước nghiệp. Nghịa là thí, giới tu đều gọi là Phước. Trong đó hoặc có việc phước nghiệp này hoặc là nghiệp không phải sự, hoặc là sự không phải nghiệp, nên gọi là tùy theo sự thích ứng.

Trong loại thí có thân nghiệp và ngữ nghiệp gọi là việc phước nghiệp. Vì thiện nên gọi là phước, hành động thì gọi là nghiệp, vì có tư (ý chí) gởi gắm vào nên gọi là Sự.

Sự: là nghĩa sở y. Thân và ngữ kia có thể phát khởi tâm sở tư . Chỉ gọi là phước nghiệp, thiện nên gọi là phước, hành động gọi là nghiệp tâm sở tư không tự gửi gắm cho nên không gọi là sự.

Tư là pháp câu hữu, chỉ được gọi là phước, thể của tư không có gây ra nghiệp cho nên không gọi là Nghiệp. Tâm sở tư không có gửi gắm cho nên không gọi là Sự.

Tư chánh gửi gắm: là thân và ngữ nghiệp. Vì giới loại chỉ có tánh của thân nghiệp và ngữ nghiệp cho nên đều được gọi là việc phước nghiệp. Y theo trước nên giải thích.

Từ trong tu loại chỉ gọi là phước sư, vì thiện gọi là phước, từ tương ưng với tâm sở tư , gá vào Từ làm môn mà tạo tác, cho nên Từ gọi là sự, là lý do của nghiệp.

Lúc nào tư cũng có mặt ở lòng Từ và lúc nào cũng có giới, chỉ gọi là phước nghiệp vì thiện nên gọi là phước, hành động gọi là Nghiệp, trừ tư, giới còn lại là pháp câu hữu, chỉ được gọi là phước.

Khác nhau như nghiệp đạo: Như trong nghiệp đạo, bảy dứt trước vừa là nghiệp vừa là đạo, tham sân si là đạo không phải nghiệp. Đạo có cả mười, Nghiệp chỉ có bảy dứt trước, nay phước nghiệp sự thông cục cũng như vậy. Phước là thông, sự nghiệp bất định, những sự khác nhau

này giống như nghiệp đạo.

Có thuyết nói chỉ có tư là phước nghiệp chân thật. Sự của phước nghiệp gọi là thí giới, tu lấy thí giới tu làm môn, vì phước nghiệp chuyển.

19. Nói rộng về thí, giới, tu:

Dưới đây là thứ hai, nói rộng về thí giới tu, trong đó chia làm ba: 1. Nói về Bố thí; 2. Nói về Giới tu; 3. Nói về Pháp thí.

- Bố thí: lại có chín:

a. Nói về bố thí.

b. Nói về lợi ích khác nhau của bố thí.

c. Nói về khác nhân của thí.

d. Nói về bố thí trên hết.

đ. Nói về Quả thí vô lượng.

e. Nói về Tướng nặng nhẹ của nghiệp.

h. Nói về tạo tác thêm lớn.

i. Nói về bố thí có nhiều phước.

k. Nói về Quả do nội tâm.

- Bố thí:

Luận chép: Pháp nào gọi là thí, bố thí chiêu cảm quả báo gì?

Tụng chép:

Từ xả này gọi thí
Là cúng dường, lợi ích
Có thể phát thân ngữ
Đây vời phước quả lớn.

Giải thích: Từ xả này gọi là thí: Do tâm vô tham này có thể phát ra thân ngữ, mới có thể xả bỏ tài vật. Vô tham v.v... là thể của bố thí chân thật.

Là cúng dường lợi ích: là cúng dường làm lợi ích hữu tình cho nên thực hành bố thí

Có thể phát thân ngữ: đây là nói về xả bỏ của cải, đó là thân nghiệp, ngữ nghiệp và có thể phát này gọi là xả bỏ của cải.

Nói có thể phát: là tâm vô tham, và một nhóm tâm và tâm sở.

Có bài tụng chép: nếu người dụng tâm tịnh (là tâm vô tham), thực hành bố thí, sát na thiện uẩn này, ở đây có năm uẩn, phát sanh bốn uẩn, thân ngữ phát ra chính là sắc uẩn, đặt tên chung là Thí, y theo văn tụng này nên biết thể bố thí là năm uẩn.

Thí loại phước: giống như kia gọi là thể, ý nói thể của phước này là bố thí. Như cái bình khí loại bằng lá, bình này lấy lá làm thể. Giới tu

loại phước y theo đây để giải thích.

20. Nói về lợi ích khác nhau của bố thí:

Dưới đây là thứ hai, nói về lợi ích khác nhau của bố thí:

Luận chép: vì lợi ích gì mà thực hành bố thí?

Tụng chép:

Vì lợi ích mình người
Không vì hai hành thí.

Giải thích: Vì lợi mình: Là vì lợi ích cho bản thân mà thực hành bố thí, đó là chưa lìa dục. Hoặc phàm hoặc Thánh và lìa dục tham các loại chúng sinh thực hành thí rất nhiều đây gọi là lợi ích cho mình nên vời dị thục phần nhiều không đối với người thì có lợi ích lợi ích nên không thọ dụng.

Vì lợi ích cho người: vì lợi ích cho người khác mà bố thí bậc Thánh lìa dục bố thí cho hữu tình bản thân mình không có lợi ích nhưng đời sau chịu quả. Người khác có lợi ích, người khác thọ dụng vì lợi ích cả hai: là mình và người vì lợi ích cho mình và người mà bố thí. Nghĩa là chưa lìa dục tham hoặc phàm hoặc Thánh và lìa dục, chúng sinh bố thí cho các hữu tình có ích cho tự thân thì đời sau chịu quả cho bố thí có, đối với người thì có lợi ích cho người thọ dụng.

Không vì hai hành thí: không vì mình và người mà bố thí: là bậc Thánh lìa dục thực hành thí rất nhiều tự mình không chiêu cảm quả, người không thọ dụng, cả hai không có ích. Vì chỉ cung kính báo ân.

21. Nói về quả khác nhau:

Dưới đây là thứ ba nói về quả khác nhân, trong đó có hai:

1. Nói về chủ v.v... khác nhau.

2. Nói về chủ tài sản, ruộng vườn.

- Nói về chủ v.v... khác nhau.

Luận chép: trước đã nói chung bố thí chiêu cảm quả giàu sang lớn, nay kế sẽ nói thí quả khác nhân.

Tụng chép:

Do chủ tài ruộng khác
Nên quả thí khác nhau.

Giải thích: Quả bố thí khác nhau do ba thứ nhân là: chủ, tài của, ruộng, vì bố thí khác nhau nên quả bố thí khác nhau.

- Chủ, ruộng, của cải, trong đó có ba:

a. Nói về chủ.

b. Nói về tài của.

c. Nói về ruộng.

Chủ: Luận chép: lại do thí chủ, khác nhau thế nào?

Tụng chép:

Chủ khác do tin thảy
Thí hành kính trọng thảy
Được tôn trọng yêu khắp
Ứng thời khó đoạt quả.

Giải thích: Chủ khác nhau do tin vân vân: là thí chủ khác, do bảy dứt Thánh tài như tín v.v... là công đức khác nhau.

1. Tin sâu; 2. Trì giới; 3. Học rộng; 4. Trí tuệ; 5. Xả thí; 6. Tàm; 7. Quý. Hoặc có đủ bảy dứt hoặc có khi không đủ. Cho nên nói chủ khác. Vì chủ khác nên thí và quả đều có khác nhau.

Thí hành kính trọng vân vân.

Vân vân: là tự tay mình. Ứng thời là không làm tổn hại ba thí, nếu có thí chủ đầy đủ bảy Thánh tài, thực hành bố thí như kính trọng v.v... có thể chiêu cảm bốn quả như tôn trọng v.v... nghĩa là nếu thí chủ thực hành bố thí kính trọng, cảm được sự tôn trọng của người. Hoặc tự tay mình bố thí thì chiêu cảm tài của rộng lớn, ưa thích thọ dụng, nếu ứng thời mà bố thí thì chiêu cảm tài vật ứng thời, cần lúc nào có lúc nấy. Nếu không tổn về thí thì chiêu cảm được tài vật khó đoạt, không bị trộm cắp và lửa v.v... phá hoại.

22. Nói về tài của:

Dưới đây là thứ hai nói về tài của: Luận chép: việc bố thí tài của, khác nhau thế nào?

Tụng chép:

Tài khác do sắc thảy
Được sắc đẹp tiếng thơm
Chúng thích, thân mềm mại
Có lạc xúc tùy thời.

Giải thích: Tài vật khác nhau do sắc v.v... là bố thí tài vật hoặc thiếu hoặc đủ sắc, hương, vị, xúc. Cho nên gọi là tài khác nhau. Nghĩa là bố thí tài của như sắc đầy đủ nên chiêu cảm được sắc đẹp, vì bố thí hương đầy đủ nên chiêu cảm được tiếng thơm bay khắp muôn phương, bố thí vị đầy đủ chiêu cảm các thứ ưa thích. Bố thí xúc đầy đủ thì chiêu cảm thân mềm mại và có sinh ra lạc thọ xúc bất cứ lúc nào. Như nữ báu quả có giảm vì nhân thiếu.

23. Nói về ruộng khác:

Dưới đây là thứ ba nói về ruộng khác: Luận chép: do bố thí ruộng khác nhau thế nào?

Tụng chép:

Ruộng khác do đường khổ
Ân đức có khác nhau.

Giải thích: Đường, khổ, ân đức, bốn đám ruộng khác nhau, gọi là ruộng khác.

Do đường khác nhau, nếu bố thí cho bàng sinh thọ gấp trăm lần khác nhau, bố thí cho người phạm giới thì chịu quả gấp ngàn lần, nên gọi là thú khác nhau.

Do khổ khác nhau: là bảy phước hữu y cứu khổ người nên phước không thể lường.

1. Bố thí cho người đi đường.
2. Bố thí cho khách lữ hành.
3. Bố thí cho người bệnh.
4. Bố thí cho người chăm sóc bệnh.
5. Bố thí cho người giữ vườn rừng của chùa.
6. Bố thí thức ăn thường ngày.

Các tin sĩ ở Tây vực, nơi chỗ xa xôi, sợ người lữ hành đói khát, nên xây dựng lữ xá sắp đặt của cải, chứa nhiều thức ăn uống bố thí chung tất cả. Hoặc có người chỉ cúng dường người xuất gia, vì thường bố thí cúng dường thức ăn nên gọi là thí thường thực.

7. Bố thí bất cứ lúc nào:

Ngay lúc gió lạnh nóng thì bố thí cho họ bất cứ lúc nào

Do ân khác: Như cung cấp cho cha mẹ v.v... được gấp muôn ức lần.

Do đức khác nhau: cúng dường người trì giới được quả gấp ức lần, cho đến cúng dường Phật thì được vô lượng quả.

24. Nói phước bố thí trên hết:

Dưới đây là thứ tư nói phước bố thí trên hết:

Luận chép: Trong các bố thí thì bố thí nào trên hết nhất?

Tụng chép:

Bồ-tát thoát đối thoát,
Thí thứ tám trên hết.

Giải thích: trên hết có ba:

1. Người giải thoát: cúng dường người giải thoát phước ấy rất lớn.

2. Nếu Bồ-tát thực hành tuệ thí là nhân làm lợi lạc khắp hữu tình cũng là trên hết.

3. Trong tám thứ thí, thí thứ tám là trên hết.

a. Tùy chí thí: hễ việc đến mới bố thí.

b. Bố úy thí: thấy tài của sắp hoại, bố thí an ổn làm cho không mất.

c. Báo ân thí.

d. Cầu báo thí.

đ. Tập tiên thí: học theo cha ông mà thực hành tuệ thí.

e. Hy thiên thí: là muốn sinh lên tầng trời mà bố thí.

g. Yếu danh thí.

h. Làm trong nghiêm tâm, là trừ tham lam bỏn sẻn để được định, được an vui, Niết-bàn mà thực hành bố thí, gọi là trang nghiêm tâm.

25. Nói về quả bố thí vô lượng:

Dưới đây là thứ năm nói về quả bố thí vô lượng.

Luận chép: Như Khế kinh nói: cúng dường vị Dư lưu hướng được quả vô lượng, cúng dường cho vị Dự lưu thì lượng quả báo càng tăng. Cho đến nói rộng có người cúng dường người chưa chứng quả Thánh cũng được quả báo vô lượng ư?

Tụng chép:

Cha mẹ, bệnh, Pháp sư
Bồ-tát thân sau cùng
Dù người chưa chứng Thánh
Quả thì cũng vô lượng.

Giải thích: 1. Cha; 2. Mẹ; 3. Người bệnh; 4. Pháp sư; 5. Thân Bồ-tát sau cùng là thân sinh trong cung, vua, trụ ở hậu hữu sau cùng, năm thứ như thế dù là chúng sinh, nếu bố thí cũng chiêu cảm vô lượng phước.

26. Nói về tướng nặng nhẹ của nghiệp:

Dưới đây là thứ sáu nói về tướng nặng nhẹ của nghiệp:

Luận chép: muốn biết các tướng nặng nhẹ của nghiệp thì nên biết nặng nhẹ, lược do sáu nhân, (là nêu tông) sáu nhân ấy là gì? (là hỏi).

Tụng rằng:

Hậu khởi do căn bản
Gia hạnh tư ý lạc
Do vì trên dưới này
Nghiệp thành phẩm thượng hạ.

Giải thích: Ở đây có sáu nhân: Hậu khởi là nhân thứ nhất, nghĩa là gây tội rồi, lại theo tội ấy làm nữa.

Ruộng là nhân thứ hai: Bốn ruộng trên làm việc tổn ích.

Căn bản: là nhân thứ ba, là nghiệp đạo căn bản.

Gia hạnh: là nhân thứ tư, là căn bản dẫn dắt nên gọi là gia hạnh.

Tư: là nhân thứ năm, là nhân của tư kia là nghiệp đạo rốt ráo. Ý lạc: là nhân thứ sáu, tất cả ý thú, ta sẽ làm những việc như thế trước từ ý lạc dẫn khởi gia hạnh, kế từ gia hạnh phát sinh tư, từ tư sinh ra nghiệp đạo căn bản . Nghiệp đạo căn bản này là do ruộng mà phát sinh, sau đó mới có hậu khởi mà hiện hành. Nay y theo nghĩa, từ sau đến trước.

Vì do trên dưới này
Nghiệp thành phẩm thượng hạ.

Do đây sáu nhân trước đều có phẩm hạ nên nghiệp thành phẩm thượng hạ. Hoặc có các nghiệp trong sáu nhân trước chỉ do hậu khởi mà thành phẩm trọng, chắc chắn đối với hậu khởi mà lập quả dị thục. Hoặc có các nghiệp do ruộng mà thành trọng, như trong ruộng ân đức gây ra nghiệp thì trọng, đối với người khác gây ra nghiệp thì nhẹ. Hoặc có nghiệp đối với ruộng do năng lực căn bản nên nghiệp thành phẩm trọng, chẳng phải do bốn nhân khác. Như giết cha mẹ thì tội nặng, trộm cắp đồ của cha mẹ thì tội nhẹ, còn lại gia hạnh, tư ý, lạc thì nghiệp thành trọng phẩm. Y theo trước để giải thích. Nếu có sáu nhân đều là thượng phẩm thì nghiệp này rất nặng, trái lại thì nhẹ, còn ở giữa thì nghiệp không nặng không nhẹ.

27. Nói về tạo tác thêm lớn:

Dưới đây là thứ bảy nói về tạo tác thêm lớn:

Luận chép: khế kinh nói có hai thứ nghiệp:

1. Nghiệp tạo tác; 2. Nghiệp thêm lớn.

Vì sao nói là Nghiệp mà gọi là thêm lớn? (là hỏi) Do năm thứ nhân, (là đáp) năm thứ ấy là gì? (là hỏi).

Tụng chép:

Do xét nghĩ tròn đầy
Vô ác tác đối trị
Vì có bạn dị thục
Nghiệp này gọi thêm lớn.

Giải thích: Đây có năm thứ nhân: Do xét nghĩ là nhân thứ nhất. Chữ do này có cả hai câu dưới. Xét nghĩ là gây ra nghiệp nghiệp gọi là thêm lớn. Noi theo như vậy gọi là tư tác, nhưng gọi là tạo tác. Do tròn đầy là nhân thứ hai, trong mười nghiệp đạo hoặc do một nghiệp liền đọa đường ác, hoặc tạo một nghiệp mà không đọa đường ác. Do hai nghiệp mới đọa, cho đến hoặc chín nghiệp mà không đọa, do mười nghiệp mới đọa đường ác, đồng với đọa đường ác gọi là tròn đầy. Nghiệp tròn đầy này gọi là thêm lớn, khi chưa tròn đầy chỉ gọi là Tạo tác.

Do vô ác làm đối trị: là nhân thứ ba. Làm ác không hối hận gọi là vô ác tác. Làm ác không sám hối gọi là vô đối trị. Đây gọi là thêm lớn. Nếu hối hận và sám hối chỉ gọi là tạo tác.

Do có bạn: là nhân thứ tư. Là gây ra nghiệp bất thiện, lấy bất thiện làm trợ giúp gọi là Thêm lớn. Không có trợ giúp cho bất thiện chỉ gọi là Tạo tác.

Do có dị thục: là nhân thứ năm nghĩa làm nghiệp ác chắc chắn chiêu cảm dị thục gọi là thêm lớn. Không chiêu cảm dị thục, chỉ gọi là tạo tác, thiện trái với đây nên biết.

28. Nói về phước bố thí tháp:

Dưới đây là thứ tám nói về phước bố thí tháp:

Luận chép: Như trước đã nói chưa ly dục v.v... giữ chặt sở hữu của mình, bố thí tháp, bố thí này chỉ có ích cho mình đã không có người thọ thì làm sao thành phước được.

Tụng chép:

Chế-đa xả loại phước
Như từ thảy không thọ.

Giải thích: Chế-đa xả loại phước: phước có hai thứ:

- Xả.
- Thọ.

Xả là xả bỏ tài vật thì phước thí liền sanh, thọ là người đối diện thọ dụng vật thí thì phước thí mới hiện khởi.

Bố thí tháp, tuy không thọ phước nhưng có xả loại phước, như từ v.v... vô thọ, nêu ví dụ giải thích thành. Như tu lòng từ v.v... đồng với bi hỷ xả. Khi tu lòng từ v.v... tuy không có người thọ mà xếp vào lợi ích cho người. Vì từ tâm thiện mà sinh ra vô lượng phước, bố thí tháp tuy không thọ dụng nhưng tỏ bày sự cung kính cúng dường, nên phước từ tâm sinh ra.

29. Nói quả do nội tâm:

Dưới đây là thứ chín nói quả do nội tâm:

Luận chép: nếu ở ruộng tốt gieo trồng hạt giống nghiệp thí thì chiêu cảm quả đáng yêu thích. Nếu ở ruộng xấu tuy bố thí thì chiêu cảm quả không đáng ưa thích. Đây là bắt bẻ, bắt bẻ này phi lý vì sao?

Tụng chép:

Ruộng xấu có quả ưa
Vì giống không điên đảo.

Giải thích: Ruộng xấu: là bàng sinh v.v... tuy bố thí ruộng xấu hạt giống bố thí tốt thì hiện tại chiêu cảm quả đáng ưa thích. Vì hạt giống

và quả không điên đảo. Hạt giống là nhân thí, quả là quả thí, hiện thấy trong ruộng hạt giống và quả không điên đảo. Như từ hạt mạt-độ-già thì sinh quả mạt-độ- già, hình dáng như trái táo, vị rất ngon, từ hạt nhâm-bà thì sinh ra quả nhâm-bà, trái rất nhỏ như trái khổ luyện, vì rất đắng.

30. Nói về giới tu:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn nói về giới tu: gồm ba ý:

1. Giới; 2. Tu; 3. Quả của giới tu.

Nói về Giới: Luận chép: nay kế là nói về loại phước nghiệp sự của giới

Tụng chép:

Lìa phạm giới và ngăn
Gọi giới đều có hai
Chẳng phạm nhân giới hoại
Nương trị, diệt, tịnh thảy.

Giải thích: Thân có ba nghiệp, miệng có bốn nghiệp, các sắc bất thiện gọi là tánh tội. Vì tánh tội nên gọi là phạm giới.

Ngăn tội: như ăn phi thời v.v...

Lìa phạm giới và ngăn: đều gọi là giới.

Đều có hai. Giới này đều có biểu và vô biểu.

Hai câu dưới nói về bốn đức của giới.

1. Không phạm giới hoại, là lìa phạm giới ở trước.

2. Không gây ra nhân phạm giới hoại:

Nhân: là phiền não, như tham v.v...

3. Nương trị: trị là bốn niệm trụ v.v... trị phạm giới ở trước và nhân của phạm giới.

4. nương diệt: Diệt là Niết-bàn, hồi hướng Niết-bàn, chẳng phải cuộc sống thù thắng (sinh lên tầng trời, cõi người).

Tụng chép: Tịnh: là đủ bốn đức trên, giới gọi là thanh tịnh, trái với thanh tịnh gọi là không thanh tịnh.

Vân vân (đẳng): lại có thuyết khác nói giới tịnh do năm nhân:

1. Căn bản tịnh: là lìa căn bản ác.

2. Quyết thuộc tịnh: là lìa phương tiện ác.

3. Phi tầm hại là lìa cái biết ác.

4. Niệm cấu thọ: là niệm thọ Tam bảo.

5. Hồi hướng tịch: là cầu Niết-bàn.

31. Nói về loại phước:

Dưới đây là thứ hai nói về phước của loại tu:

Luận chép: đã nói về loại giới rồi nay nói về loại tu.

Tụng chép:

Đẳng dẫn thiện gọi tu
Vì huân tập vào tâm.

Giải thích: Đẳng dẫn: là định lìa trạo cử, hôn trầm, gọi là Đẳng làm phát sinh công đức gọi là Dẫn. Định địa thiện này huân vào tâm để thành loại đức nên gọi là Tu.

32. Nói về quả của tu giới:

Dưới đây là thứ ba, nói về quả của tu giới, gồm có:

a. Quả giới tu; b. Phạm phước lượng.

Về quả giới tu: Luận chép: ở trước nói về phước thí chiêu cảm sự giàu sang, còn hai thứ tu và giới chiêu cảm cái gì?

Tụng rằng:

Tu giới hơn như thế
Cảm giải thoát sinh thiên.

Giải thích: Giới chiêu cảm được sinh lên tầng trời. Y theo sự cao quý thì thật ra bố thí cũng chiêu cảm được sinh lên tầng trời nhưng không bằng giới.

Tu cảm giải thoát; y theo thù thắng thì thật ra trì giới cũng được giải thoát nhưng không bằng tu.

33. Nói về phạm phước lượng:

Dưới đây là thứ hai, nói về phạm phước lượng: Luận chép: Kinh nói bốn hạng người được sinh cõi Phạm Phước.

1. Cúng dường Như lai Đà-đô, Hán dịch là tánh, là thân thể, xây dựng chùa nơi chưa có chùa.

2. Cúng dường Tăng già bốn phương, xây chùa thí vườn, cúng dường bốn thứ cần dùng.

3. Đệ tử Phật phá rồi lại làm cho hòa hợp

4. Đối với hữu tình khắp tu lòng từ v.v... phạm phước như thế, lượng ấy thế nào.

Tụng chép:

Cảm kiếp sinh thiên thảy
Là lượng một phạm phước.

Giải thích: Các sư khuôn phép trước đây là Quỹ Phạm sư của Kinh bộ hoặc Đại Chúng Bộ nói rằng. Cảm một kiếp vui sanh lên tầng trời, là một lượng Phạm phước, bốn mươi trung kiếp gọi là một kiếp, đồng với tuổi thọ một kiếp ở tầng trời Phạm Phụ.

Cho nên có bài kệ chép:

Có người chánh kiến tin,

Tu mười thắng hạnh
Liền được phước sinh
Phạm cảm vui cõi trời trong một kiếp.

Mười thắng hạnh: là bốn Phạm phước ở trước thêm sáu thứ:

1. Xả thân mạng mình cứu mẹ.
2. Xả thân mạng mình cứu cha.
3. Xả thân mạng mình cứu Phật.
4. Khuyên người xuất gia.
5. Xuất gia trong chánh pháp.
6. Chưa xoay bánh xe pháp có thể thỉnh xoay bánh xe pháp.

Dẫn ý bài này để làm chứng biết được bốn phạm phước chiêu cảm được sự vui cõi trời trong một kiếp.

Tụng nói vân vân: là đồng với một phước lượng trong nghiệp tướng tốt .

34. Nói về pháp thí:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn, nói về Pháp thí: Luận chép: đã nói tài thí rồi còn pháp thí thế nào?

Tụng chép:

Pháp thí là như thật
Vô nhiễm nói kinh thảy.

Giải thích: Nói pháp không điên đảo gọi là như thật, không cầu danh lợi, ấy là tâm vô nhiễm. Nếu như thật dùng tâm vô nhiễm trình bày khế kinh để hiểu chân chánh thì gọi là pháp thí.

35. Nói về thuận ba phần thiện:

Dưới đây là thứ tám của toàn văn nói về thuận ba phần thiện:

Luận chép: trước đã giải thích riêng về ba việc phước nghiệp, ở đây giải thích thuận ba phần thiện trong kinh.

Tụng chép:

Thuận phước thuận giải thoát
Thuận quyết trạch chia ba
Cảm quả ái Niết-bàn
Thánh đạo thiện như thế.

Giải thích: Thiện thuận theo phần phước: là cảm quả thiện đáng ưa của thế gian.

Thuận phần giải thoát: có thể cảm được quả thiện Niết-bàn, công đức đã tạo hồi hướng cầu Niết-bàn. Thiện này đã phát sinh gọi là trong thân có pháp Niết-bàn. Nếu người nghe có sinh tử có tội lỗi, Niết-bàn có công đức thì khắp mình nổi ốc, rơi lệ khóc lóc, nên biết người này đã

gieo trồng phần thiện của thuận giải thoát, như được chỗ có mưa thì cỏ cây nẩy mầm, nên biết trong hang trước có hạt giống.

Thiện phần thuận quyết trạch: là bốn gốc lành: như noãn v.v... đây có thể cảm vời chánh đạo. Thánh đạo vì cảm được quả Thánh nên gọi là thuận.

36. Nói về thư ấn v.v...

Dưới đây là thứ chín, nói về thư ấn v.v...

Luận chép: như thế gian nói có thư, ấn toán, văn số. Tự thể của năm thứ này thế nào?

Tụng chép:

Các như lý sanh khởi
Ba nghiệp đều năng phát
Như kế là thư, ấn
Tự thể Ttoán văn số.

Giải thích: các như lý hiện khởi: chánh khởi gia hạnh của thư v.v...

Ba nghiệp: là thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp.

Đều có thể phát: là thọ, tưởng, hành và thức uẩn, có công năng phát ra ba nghiệp thân miệng, ý.

Như kế: là ba nghiệp v.v... như kế là thể của, thư, ấn toán văn số. Nghĩa là thể của thân nghiệp là năm uẩn.

Thư: thơ chính tay mình viết ra.

Ấn: là khắc in, đều là thân nghiệp, thân nghiệp là sắc và có công năng phát khởi thọ uẩn, hưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

Cho nên có cả năm uẩn. Năm uẩn này có thể thành thư, ấn nên gọi là thư ấn.

Tự thể của toán văn số:

Toán là ngữ toán.

Văn là ngữ tự, cho nên toán và văn dùng ngữ nghiệp có thể phát sinh năm uẩn.

Số là ý tứ: tứ có thể tính số, như số mười v.v... cho nên thường dùng ý nghiệp ở trước thể là phát ra bốn uẩn làm thể.

37. Nói về sự khác nhau giữa các pháp:

Dưới đây là thứ mười, nói về khác của các pháp.

Luận chép: Nay nói lược về tên khác của các pháp.

Tụng chép:

Thiện vô lậu là diệu
Nhiễm có tội che lấp

Thiện hữu vi nên học
Giải thoát gọi vô thượng.

Giải thích: Thiện vô lậu: là đạo đế và trạch diệt, vì được người hiểu biết khen ngợi nên gọi là Diệu.

Nhiễm là pháp nhiễm đây gọi là có tội, vì bị chê trách nên gọi là hữu phú. Vì che lấp Thánh đạo, cũng gọi là liệt, vì rất thấp hèn. Pháp thiện hữu vi gọi là nên học tập, vì đáng có thể tu tập làm cho thêm lớn.

Hỏi: Vì sao vô vi không gọi là nên học tập.

Đáp: Vì vô vi không biến ngại, không thể tu tập làm cho thêm lớn. Lại học tập là quả, vì vô vi không có quả nên không thể học tập.

Giải thoát: là Niết-bàn, là thiện, là thường, vượt tất cả pháp gọi là vô thượng.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 19

1. Nói rộng về tùy miên:

Giải thích: Các phiền não như tham v.v... gọi là Tùy miên. Vì tùy theo hữu tình mà thêm lớn mê muội, nên gọi là Tùy miên. Phẩm này nói rộng nên gọi là Phân biệt. Theo phẩm này chia làm hai:

1) Nói về thể của hoặc.

2) Nói về hoặc diệt.

Trong phần nói về thể của hoặc chia làm ba:

- Nói về hoặc căn bản.
- Phân biệt các môn.
- Nói về các phiền não.

Trong phần nói về hoặc căn bản có năm phần:

1. Nói về tăng số.
2. nói về kiến tu đoạn.
3. nói về năm kiến.
4. nói về bốn đảo.
5. nói về bảy mạn, chín mạn.

Trong phần nói về tăng số chia làm bốn:

a. Nói về sáu tùy miên;

b. Nói về bảy tùy miên;

c. Nói về mười tùy miên;

d. Nói về chín mươi tám tùy miên phần thứ nhất nói về sáu tùy miên.

Luận chép: Trước nói khác nhau của thế gian đều do nghiệp sinh, nghiệp do tùy miên mới được sinh ra và lớn lên, lìa tùy miên thì nghiệp không có khả năng cảm ứng. (Là nêu tông) Vì sao? (là hỏi) Tùy miên có bao nhiêu loại? (hỏi về số).

Tụng rằng:

Tùy miên gốc các hữu
Khác nhau này có sáu

Là tham sân và mạn
Vô minh kiến và nghi.

Giải thích: Tùy miên gốc các hữu: Do tùy miên này là gốc các hữu. Nghiệp lìa tùy miên không có công năng cảm ứng. Các hữu là ba hữu. Ở đây lược nên biết có sáu thứ khác nhau: 1. Tham; 2. Tham sân; 3. Mạn; 4. Vô minh; 5. Kiến; 6. Nghi. Bài tụng cũng nói như vậy. Chẳng phải chỉ có sân nên gọi là tham sân. Ý nói mạn v.v... cũng do sức mạnh của tham. Đối với cảnh tùy miên thêm lớn, vì tất cả hoặc sinh đều nhớ sức mạnh của tham, cho nên phải nói tham sân, tham mạn cho đến tham nghi, và thinh nói lên sáu thể đều khác nhau.

2. Nói về bảy tùy miên:

Dưới đây là thứ hai nói về bảy tùy miên. Luận chép: nếu các tùy miên, thể chỉ có sáu, vì sao kinh nói có bảy tùy miên.

Tụng chép:

Sáu do tham khác bảy
Hữu tham hai cõi trên
Theo nội môn chuyển biến
Vì ngăn tưởng giải thoát.

Giải thích: Sáu do tham khác bảy, có tham hai cõi trên: Sáu Tùy miên trước do tham khác, nên chia thành bảy dứt:

1. Dục tham; 2. Hữu tham nên gọi tham khác, nghĩa là tham ở cõi Dục, gọi là dục tham. Tham ở hai cõi trên gọi là hữu tham vì chuyển biến ở nội môn, giải thích tên hữu tham: tham của hai cõi trên phần nhiều nhờ chuyển biến của nội môn, phần ít duyên theo chuyển biến của ngoại môn, gọi là hữu tham. Nội môn là định. Tham theo định khởi lấy nội làm môn, gọi là chuyển biến của nội môn. Nghĩa là hai cõi trên phần nhiều khởi, tham định, phần ít duyên theo chuyển biến của ngoại môn, nghĩa là nó cũng duyên theo cảnh giới bên ngoài như sắc, thanh, hương vị, xúc. Vì ngăn dứt tưởng giải thoát. Lại do ngoại đạo đối với hai cõi trên cho là giải thoát. Đức Phật ngăn họ mà gọi là hữu tham, nói lên sở duyên kia, không phải giải thoát chân thật. Trong đây tự thể lập làm hữu danh. Tự thể: là định và sở y là Thân. Đó là chúng hữu tình kia thường tham đắm đẳng chí (định) và thân sở y. Định và thân gọi là Hữu. Vì duyên theo hữu mà khởi lên gọi là Hữu tham. Từ hữu đến tham là y chủ thích, Nghĩa y theo tham cõi Dục, gọi là dục tham. Tham đắm năm cảnh giới bên ngoài cõi Dục, tham của cõi Dục, cũng thuộc về y chủ thích.

3. Nói về mười tùy miên:

Dưới đây là thứ ba, nói về mười tùy miên. Luận chép: trên đã nói sáu thứ tùy miên, trong luận này lại chia làm mười, vì sao thành mười thứ?

Tụng chép:

Sáu, do kiến khác mười
Khác là hữu thân kiến
Biên chấp kiến tà kiến.
Kiến thủ giới cấm thủ.

Giải thích: Sáu tùy miên trước, vì kiến mà khác chia thành mười thứ. Năm kiến tánh là: 1. Hữu thân kiến; 2. Biên chấp kiến; 3. Tà kiến; 4. Kiến thủ; 5. Giới cấm thủ. Còn lại năm thứ như tham v.v... chẳng phải kiến tánh.

4. Nói về chín mươi tám tùy miên:

Dưới đây là thứ tư, nói về chín mươi tám tùy miên. Luận chép: tức ở trước đã nói sáu thứ tùy miên, trong luận này nói chín mươi tám, vậy dựa vào đâu mà nói chín mươi tám tùy miên?

Tụng chép:

Sáu hành bộ giới khác
Nên thành chín mươi tám
Dứt kiến khổ Dục thảy
Mười bảy, bảy tám bốn
Như thế xa lìa đủ
Ba, hai kiến, kiến nghi
Sắc Vô Sắc trừ sân
Thứ khác như nói dục (cõi Dục).

Giải thích: Sáu câu đầu nói về cõi Dục, hai câu sau nói về hai cõi trên. Sáu hàng bộ giới khác là nêu. Hành là kiến hành, đó là sáu tùy miên, do kiến hành khác (hành là hành giải) nên chia thành mười. Mười thứ này theo mỗi cõi khác nhau thành chín mươi tám tùy miên. Bộ là năm bộ, đó là kiến khổ, kiến tập kiến diệt, thấy đạo. Các phần đoạn được do tu hành. cõi là ba cõi, cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc. Kiến khổ v.v... cõi Dục. Dứt mười, bảy, tám, bốn đây là nói cõi Dục có ba mươi sáu. Khổ v.v... cũng cùng là bốn bộ khác. Mười là kiến khổ có mười tùy miên. Bảy bảy là kiến tập, kiến diệt, mỗi thứ có bảy tùy miên. Tám là đạo đế có tám tùy miên. Bốn là tu đạo có bốn tùy miên. Nghĩa là như thứ lớp lìa ba hai kiến kiến nghi:

Giải thích các số trên. Cụ: kiến khổ đủ mười tùy miên. Lìa ba kiến: nghĩa là kiến tập, kiến diệt mỗi thứ có bảy. lìa ba kiến thân kiến, biên

kiến, giới cấm thủ. Lìa hai kiến: là đạo đế có tám tùy miên, trừ hai kiến: thân kiến và biên kiến. Lìa kiến nghi: nghĩa là tu đạo có bốn trừ năm kiến và nghi, nên tụng chữ kiến trên. Nói hai lần một là lìa ba kiến, hai là lìa hai kiến. Như thế hợp thành ba mươi sáu thứ, trong khổ có mười, Tập và Diệt đều có bảy, hai lần bảy mươi bốn cộng với trước thành hai mươi bốn, đồng thời Đạo tín thành ba mươi hai, thêm tu đạo bốn, thành ba mươi sáu thứ, ba mươi hai thứ trước gọi là thế thì dứt, vì lúc thấy đế thì nó mới dứt. Bốn thứ đạo tùy miên sau gọi là tu thì dứt. Sau khi thấy bốn đế rồi, trong thời gian sau thường tu tập đạo đế. Bấy giờ nó mới đoạn. Luận chép: Trong đây kiến gì là kiến khổ sở đoạn cho đến tướng gì là tu thì dứt. Là hỏi, trong đây pháp sư Quang giải thích rằng trong mười tùy miên này. pháp sư bảo nói văn trước của luận này phối hợp năm kiến nghi với bốn đế, sau đó nói bốn thứ như tham v.v... còn lại mỗi thứ đều có ở năm bộ, nên có câu hỏi này vì thế mà biết trong đây thuộc về bốn thứ như tham v.v... pháp sư bảo giải thích là đúng.

Nếu duyên theo kiến thử sở đoạn làm cảnh thì gọi là thế thì dứt, còn lại gọi là tu thì dứt. Giải thích: Là đáp, Pháp sư Quang nói: Ở đây có hai ý, một là duyên kiến này làm cảnh, này là bốn đế này, nghĩa là năm cảnh nghi, chính là mê mờ bốn đế, gọi là duyên kiến này, hai là duyên do kiến này đoạn, bị cảnh cắt đứt là năm kiến nghi, là bốn thứ như tham v.v... chẳng phải chính là mê bốn đế, chỉ duyên vào năm kiến nghi này mà khởi, gọi là duyên do kiến này cắt đứt ý trong đây là nếu năm kiến nghi duyên với khổ đế mà khởi thì gọi là kiến khổ sở đoạn, cho đến duyên đạo đế mà khởi gọi là thấy đạo đoạn. Nếu bốn thứ như tham v.v... duyên năm kiến nghi do kiến khổ sở đoạn làm cảnh thì gọi là kiến khổ sở đoạn, cho đến duyên thấy đạo đế sở đoạn, ba kiến nghi làm cảnh, gọi là thấy đạo đế đoạn, không duyên kiến này làm cảnh và kiến thử sở đoạn làm cảnh, gọi là tu thì dứt. Trong ba mươi sáu thứ như vậy, kiến chia làm mười hai. đó là năm kiến của khổ, Tập và Diệt đều có hai kiến, đạo đế có ba kiến, vì vậy thành mười hai kiến. Nghi chia làm bốn, bốn đế đều có một kiến, bốn thứ còn lại mỗi thứ có năm, nghĩa là bốn thứ như tham v.v... mỗi thứ thông năm bộ. Bốn kiến nhân năm kiến bằng hai mươi kiến, lại mười hai kiến và bốn nghi ở trước. Trong cõi Dục có ba mươi sáu kiến, cõi Sắc cõi Vô Sắc trong năm bộ, mỗi bộ đều trừ sân nhuế, còn lại giống với cõi Dục. Cho nên cõi Sắc cõi Vô Sắc mỗi cõi có ba mươi mốt kiến. Hai cõi hợp nhau thành sáu mươi hai kiến, gộp chung với ba mươi sáu kiến trước, cộng chung là chín mươi tám kiến sử, lại thêm mười triền, gọi là một trăm lẻ tám phiền não.

5. Nói về kiến tu đoạn:

Dưới đây là thứ hai, nói về kiến tu đoạn. Luận chép: Trong chín mươi tám sở đoạn này, tám mươi tám đoạn trước gọi là thế thì dứt, vì nhẫn hại. Mười tùy miên sau gọi là tu thì dứt, vì trí hại. Như vậy đã nói thế thì dứt và tu thì dứt, có quyết định hay không? (là hỏi) Không phải (là đáp) vì sao? (là nêu).

Tụng đáp:

Nhờ nhẫn hại tùy miên
Hữu Đảnh chỉ kiến đoạn
Còn chung kiến tu đoạn
Bị trí chỉ tu.

Giải thích: Ba câu trước nói nhẫn hai tùy miên, câu thứ tư nói trí dứt tùy miên. Nhẫn sở dứt tùy miên Hữu đảnh chỉ có kiến đoạn. Nhẫn nghĩa là pháp loại trí nhẫn trong thấy đạo. Tám mươi tám thứ trước gọi là nhẫn dứt tùy miên, thuộc về Hữu đảnh trong đó, chỉ có thế thì dứt, vì hữu đảnh hoặc, chỉ có Loại trí mới dứt được còn lại chung với kiến tu đoạn. Trong tám địa còn lại, nhẫn hại tùy miên có cả kiến tu đoạn, gọi là cách đoạn của bậc Thánh. Chỉ có kiến chẳng phải tu, vì pháp loại trí nhẫn, như ứng với đoạn hoặc. Thất địa ở trên là Loại nhẫn đoạn, Dục giới địa là Pháp nhẫn đoạn. Nếu chúng sinh dứt chỉ có tu chẳng có kiến, vì thường bị tập nhiễm thế tục, nhờ trí dứt. Trí sở hại chỉ có tu, mười tùy miên sau, gọi là bị trí dứt, chỉ có tu thì dứt. Vì các bậc Thánh dùng chung hai trí, thế tục và vô lậu để đoạn. Còn các chúng sinh, chỉ dùng trí thế tục mới dứt được.

6. Nói về năm kiến:

Dưới đây là thứ ba, nói về năm kiến, trong đó chia làm hai:

1. Nói về năm kiến; 2. Giải thích riêng giới cấm thủ.

Nói về năm kiến: Luận chép: do hành có khác nhau, nên chia kiến làm năm kiến. Trước nêu tên rồi trình bày, tự thể của hoặc thế nào?

Tụng chép:

Ngã, ngã sở, đoạn thường
Bác vô kém cho hơn
Chẳng phải nhân, nói dối
Là tự thế năm kiến này.

Giải thích: Ba câu trước là nêu thể, câu thứ tư là kết thành. “Ngã, ngã sở”: chấp ngã ngã sở gọi là hữu thân kiến. Thân tức là hữu, nên gọi là hữu thân, thể là năm thủ uẩn, duyên với hữu thân, gọi là hữu thân kiến. Kiến của hữu thân, thuộc về y chủ thích. Các nước phương tây gọi

là tát-ca-da kiến. Hán dịch: Là hoại thân kiến hoặc hữu thân kiến. Cho nên luận chép: hoại nên gọi là Tát, tụ nghĩa là ca-da tức là phi thường và hòa hợp uẩn (phi thường là nghĩa hoại, hòa hợp là nghĩa tụ). Ca-da là tát, gọi là Tát-ca-da, tức là năm thủ uẩn (thể của ca-da) bị ngăn che cho rằng có một lý tưởng thường tồn tại, nên đặt ra tên này. Phải tưởng này trước mới chấp ngã. Giải thích: Trên đây là Kinh bộ giải thích để ngăn ngoại đạo chấp đối với tưởng thường, gọi Tát là để ngăn chấp tưởng một, đặt tên Ca-da, cho nên kiến của hoại thân gọi là Hoại thân kiến. Sư luận Tỳ-ba-sa, giải thích rằng: hữu nên gọi là Tát, nghĩa thân như trước. Không có sở duyên chấp ngã, ngã sở, nên nói kiến này duyên với tự thân, duyên với tát-ca-da mà sanh kiến này. Nên kiến này gọi là tát ca đại chủng. Như trên là văn luận. Giải thích kiến chấp về có thân. Đoạn thường: đối với ngã, ngã sở chấp đoạn, chấp thường gọi là biên chấp kiến. Đoạn thường gọi là biên, chấp tức là kiến, y theo biên mà khởi chấp, chấp biên thuộc về y chủ thích. Biên chấp là kiến, thuộc về trì nghiệp thích. “Bác vô”: Là bác không có nhân quả, gọi là tà kiến, tà chính là kiến nên gọi là tà kiến, thuộc về trì nghiệp thích. Kém cho là hơn đối với kém cho là hơn, gọi là kiến thủ. Kiến là thân kiến, biên kiến, tà kiến chấp vào ba kiến này cho là hơn, gọi là kiến thủ. Kiến thủ thuộc về y chủ thích. Trừ ba kiến, còn chấp hữu lậu khác cho là hơn cả, cũng gọi là kiến thủ. Đáng lý phải gọi là kiến đẳng thủ, vì lược bỏ chữ đẳng nên chỉ gọi là kiến thủ. “Chẳng phải nhân của đạo vọng: chẳng phải nhân cho là nhân, chẳng phải đạo cho là đạo, gọi là giới cấm thủ. Giới là năm giới v.v... trong pháp Phật. Cấm là các cấm về trâu, chó v.v... của ngoại đạo chấp giới cấm này cho là nhân của đạo gọi là giới cấm thủ. Giới cấm thủ thuộc về y chủ thích. Luận chép: như Đại Tự Tại sinh chủ, ngoài ra chẳng phải nhân của thế gian. Chấp ngã v.v... sanh ra thế gian. Vọng khởi chấp nhận nên nhảy xuống sông, nhảy vào lửa v.v... làm nhiều thứ tà hạnh, chẳng phải là nhân để sinh lên tầng trời. Vọng khởi chấp nhân như trên chẳng phải nhân chấp là nhân, thọ trì giới cấm, thường tương ưng với trí chẳng phải đạo giải thoát. Vọng khởi chấp đạo, ngoại đạo chấp trí toán số, đắc Niết-bàn lẽ ra phải gọi là giới cấm đẳng thủ, vì lược bỏ chữ đẳng nên gọi là giới cấm thủ, như trên là văn luận, là chấp đẳng thủ, chẳng phải các giới cấm khác.

7. Nói riêng về giới cấm thủ:

Dưới đây là thứ hai, nói riêng về giới cấm thủ. Luận chép: Nếu đối với chẳng phải nhân khởi lên nhân kiến này. Vì sao kiến này chẳng phải kiến tập dứt. Giải thích: Đã mê nhân khởi, nên thấy tập đoạn.

Tụng chép:

Đối Đại Tự Tại thảy,
Chẳng nhân vọng chấp nhân
Theo thường ngã sinh đảo
Nên chỉ thấy khổ thì dứt.

Giải thích: Chấp Tự tại sinh ra thế gian, thì trước so lường thể kia là thường, khởi lên thường đảo. Chấp là một ngã, khởi lên ngã đảo. Chấp thường ngã rồi mới khởi chấp nhân, nên chấp phi nhân. Từ thường ngã sinh hai đảo thương ngã. Chỉ có thấy khổ thì dứt, nên họ chẳng phải nhân chấp là nhân, cũng thấy khổ thì đoạn, vì thường ngã đảo, thuộc về thân kiến, biên kiến, mê mờ quả thô, nên thấy khổ thì dứt. Nhưng giới cấm thủ gồm có hai thứ: phi nhân chấp là nhân, phi đạo chấp là đạo. Phi nhân chấp là nhân lại có hai thứ: mê khởi chấp ngã thường pháp khởi và mê lầm làm các việc khổ hạnh v.v...(chấp giới chó là nhân sinh thiên. Hai mê này gặt lấy quả khổ, nên đều là thấy khổ thì dứt chẳng phải đạo chấp là đạo cũng có hai thứ: 1. Chấp giới hữu lậu v.v... là đạo giải thoát, đây là mê quả thô, cũng chỉ có thấy khổ thì dứt. 2. Chấp báng đạo, tà kiến và nghi là đạo thanh tịnh, giới cấm thủ này trái với đạo đế, thấy đạo đế mới dứt.

8. Nói về bốn đảo:

Dưới đây là thứ tư, nói về bốn đảo. Luận chép: như trước đã nói sinh thường đảo, ngã đảo, vì chỉ có hai thứ điên đảo này nên biết điên đảo gồm có bốn thứ. Đó là: 1. Đối với phi thường điên đảo chấp là thường. 2. Đối với các khổ điên đảo chấp là vui. 3. Đối với bất tịnh điên đảo chấp là tịnh. 4. Đối với phi ngã điên đảo chấp là ngã. (là đáp) Bốn đảo như vậy, thể của nó thế nào?

Tụng chép:

Tự thể bốn điên đảo
Đó là theo ba kiến
Chỉ có đảo càng tăng
Tưởng tâm theo sức thấy.

Giải thích: Hai câu đầu là nêu thể, câu thứ ba phế lập, câu thứ tư giải thích kinh, tự thể của bốn điên đảo nghĩa là từ ba kiến. Đó là trong biên kiến chỉ chấp thường kiến, cho là thường đảo, đối với kiến chấp lấy lạc tịnh là lạc tịnh đảo, ở trong thân kiến chỉ chấp ngã kiến cho là ngã đảo.”Chỉ có đảo càng tăng”: ở đây nêu ba nhân để lập bốn đảo. Ba nhân là: 1. Nhất hướng đảo. 2. Suy độ tánh. 3. Vọng tăng thêm gọi là giới cấm thủ. Chẳng phải nhất hướng đảo, chấp đạo hữu lậu đắc

Niết-bàn thanh tịnh. Tuy chẳng phải rốt ráo dứt hoặc chứng diệt nhưng tạm thời lìa nhiễm ô chứng vắng lặng, vì duyên theo tịnh ít. Chẳng phải nhất hướng đảo, đoạn kiến, tà kiến, chẳng vọng tăng thêm, vì chuyển biến của vô môn. Còn tham, sân v.v... không thể suy lường, vì chẳng phải thấy tánh nên còn hoặc chẳng phải thể của điên đảo. Tưởng tâm tùy năng lực: thấy của kiến, là giải thích kinh. Hỏi: nếu chỉ có kiến là đảo, vì sao kinh nói đối với phi thường chấp thường có tưởng đảo, tâm đảo, kiến đảo? Đối với khổ, bất tịnh, vô ngã cũng có tưởng đảo, ba đảo, kiến đảo?

Đáp: đáng lẽ nên biết, chỉ có kiến là đảo, còn tưởng, tâm tùy theo kiến, cũng gọi là đảo, tương ưng với kiến, hành tướng đồng nhau. Mười hai đảo này, theo Sư Tỳ-bà-sa thì quả Dự lưu dứt hẳn, kiến và tương ưng, thế thì dứt, phân biệt bộ nói, tám chỉ kiến đoạn còn bốn chung với kiến tu đoạn. Nghĩa là trong lạc tịnh, mỗi thứ đều có tưởng và tâm. Bốn tưởng tâm này quả dự lưu chưa dứt. Vì vậy dẫn bài tụng rằng: Tôn giả Khánh Hỷ bảo vị tôn giả kia, Biện tự tại rằng: Người chứng Sơ quả. Do có tưởng tâm điên đảo, tâm ông bị thiêu đốt. Xa lìa tưởng kia rồi thì không còn tham, tâm liền tịnh Theo bài tụng này bậc Thánh vẫn có tâm tưởng điên đảo". Do văn của bài tụng này nên Kinh bộ nói tám tưởng tâm điên đảo, còn địa vị hữu học chưa dứt được hoàn toàn.

9. Nói về bảy mạn, chín mạn:

Dưới đây là thứ năm, nói về bảy mạn, chín mạn. Trong đó chia làm hai: 1. Nói về bảy mạn, chín mạn. 2. Nói về chưa dứt không khởi.

- Nói về bảy mạn, chín mạn: Luận chép: Vì chỉ có kiến tùy miên có nhiều khác nhau và các thứ khác cũng có.

Tụng chép:

Bảy mạn, chín mạn từ ba
Đều có kiến, tu đoạn
Thánh như giết buộc thảy
Có tu đoạn bất hành.

Giải thích: Câu đầu là trả lời, câu hai nói tu đoạn, hai câu sau nói tu đạo bất hành.

Bảy mạn: mạn, quá mạn, mạn quá mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, ty mạn, tà mạn, khiến cho tâm cống cao đều gọi là Mạn. vì hành chuyển biến khác nhau nên chia làm bảy thứ. Đối với người kém cho là mình hơn, đối với người bằng mình tự cho là mình bằng, tuy là xứng với cảnh nhưng do tâm cao ngạo nên gọi là mạn. Đối với người bằng mình mà cho là mình hơn đối với người hơn cho là mình bằng gọi là quá mạn,

vì hơn mạn trước, gọi là mạn quá mạn, vì khinh mạn hơn người. Chấp ngã, ngã sở làm cho tâm cao ngạo, gọi là ngã mạn, vì dựa vào ngã để khởi. Chưa đắc tự cho là đắc, gọi là Tăng thượng mạn. Đối với người hơn mình nhiều lại cho hơn mình ít thôi gọi là ty mạn. Không có đức tự cho mình có đức gọi là tà mạn, thành tựu hành vi ác gọi là vô đức, dựa vào việc ác mà cao ngạo gọi là Tà mạn.

Chín mạn: Luận Phát trí chép: Có chín thứ mạn : 1. Ngã thắng mạn; 2. Ngã đẳng mạn; 3. Ngã liệt mạn; 4. Hữu thắng ngã mạn; 5. Hữu đẳng ngã mạn; 6. Hữu liệt ngã mạn; 7. Vô thắng ngã mạn; 8. Vô đẳng ngã mạn; 9. Vô liệt ngã mạn.

Từ ba: Chín thứ mạn này từ bảy mạn trước, có ra ba mạn, ba mạn ấy là: mạn, quá mạn, và ty mạn, ngã thắng mạn thứ nhất từ quá mạn mà ra, ngã đẳng mạn thứ hai từ mạn trước mà ra, ngã liệt mạn thứ ba từ ty mạn mà ra, hữu thắng ngã mạn thứ tư cũng từ ty mạn mà ra, hữu đẳng ngã mạn thứ năm từ mạn trước mà ra, hữu liệt ngã mạn thứ sáu từ quá mạn mà ra, vô thắng ngã mạn thứ bảy từ mạn trước mà ra, vô đẳng ngã mạn thứ tám từ quá mạn mà có, vô liệt ngã mạn thứ chín từ ty mạn mà ra.

Hỏi: sự cao ngạo của vô liệt ngã mạn là thế nào?

Đáp: Đó là sự ưa thích hơn chúng hữu tình, lại mong chiếu cố đến mình. Tuy biết rất thấp kém nhưng tự tôn trọng mình. Vì thế thành vô liệt ngã mạn. "Đều có kiến đoạn tu đoạn": bảy mạn, chín mạn đều là kiến đoạn tu đoạn, duyên với thế thì dứt mà khởi, nếu duyên theo sự mà khởi thì gọi là tu thì dứt. Mạn do tu thì dứt lúc bậc Thánh chưa dứt. Tuy là thành tựu hoặc có hiện hành, hoặc không hiện hành. Nếu không hiện hành: chỉ có ngã mạn, còn sáu mạn ở bậc Thánh có thể hiện hành. Chín thứ mạn trước ở bậc Thánh cũng không hiện hành, nên bài tụng chép: có tu đoạn không hiện hành tức là chín thứ mạn và ngã mạn. "Bậc Thánh như sát triền v.v...": Là đưa ra ví dụ để giải thích, như sự trói buộc của sát sinh là tu thì dứt. Bậc Thánh tuy chưa dứt nhưng chắc chắn không hiện hành. Sự trói buộc của sự giết hại như vậy thì loại mạn cũng như vậy. "Sát sinh triền": Đó là sân. "Đẳng": Cùng với chấp sự trói buộc của trộm cấp dâm, dục không có ưa thích hoàn toàn và có ưa thích một phần. Nói vô hữu: nghĩa là ba cõi chẳng phải thường, ở đó lại tham cầu gọi là vô hữu ái, chúng sinh bị các sự khổ ép ngặt, nghĩ rằng: Mong rằng khi ta chết, đoạn hoại vô hữu, nên ở trong vô hữu mà khởi ái. Một phần hữu ái: có các chúng sinh mong ngã sẽ làm Yết-la-phiệt-noa, đại long vương v.v... Yết-la-phiệt-noa là rồng trong nước, từ nước

gọi là vật cỡi của trời Đế-thích. Đối với sẽ khởi ái gọi là Hữu ái, nghiệp làm rồng v.v... là một phần ái trong hữu ái, một phần ái này vì duyên với bàng sinh nên bậc Thánh không khởi. Các trói buộc như giết v.v... vì duyên với sự khởi nên đều là tu sở đoạn.

10. Nói chưa dứt không khởi:

Dưới đây là thứ hai, nói chưa dứt không khởi. Luận chép: Vì sao bậc Thánh chưa dứt mạn nhưng không khởi.

Tụng rằng:

Các thứ mạn ngã mạn
Bất thiện trong ác tác
Thánh có mà không khởi
Vì kiến nghi sở tăng.

Giải thích: "Mạn loại v.v...": Đó là chín thứ mạn, cùng với các trói buộc của việc giết... vô hữu ái hoàn toàn, hữu ái một phần. Các thứ mạn này v.v... và ngã mạn đều nằm trong ngã mạn và ác tác.

Bậc Thánh có mà không khởi: Các mạn trên đây, bậc Thánh có nhưng không khởi. "Kiến nghi sở tăng là giải thích lý do không khởi. chín mạn, ngã mạn là do ngã kiến mà tăng, các trói buộc như giết v.v... là do tà kiến mà tăng": Do khởi tà kiến, làm các việc như giết... vô hữu ái hoàn toàn thì đoạn kiến sở tăng, một phần hữu ái thì thường kiến mà tăng. Bất thiện ác tác do nghi sở tăng. Kiến này và nghi bậc Thánh đã dứt hẳn nên các thứ mạn ở bậc Thánh không hiện hành. Luận chép: do kiến nghi trái với chiết phục. Giải thích: Nói về loại mạn v.v... rồi, kiến nghi trái lại, bậc Thánh dứt kiến nghi gọi là trái mà phân tích.

11. Nói rộng về các môn:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, nói rộng các môn, trong đó chia làm tám: 1. Nói về biến hành, chẳng biến hành. 2. Nói về hữu lậu, vô lậu; 3. Nói về hai thứ tùy tăng; 4. Nói về hai tánh phân biệt; 5. Nói về căn, phi căn; 6. Nói về hoặc năng hệ; 7. Nói về hoặc tùy tăng; 8. Nói về thứ lớp sinh ra.

- Nói về biến hành phi biến hành: Luận chép: trong chín mươi tám tùy miên có bao nhiêu biến hành? Có bao nhiêu phi biến hành?

Tụng chép:

Kiến khổ tập sở đoạn
Các kiến nghi tương ưng
Và bất cọng vô minh
Biến hành cõi mình địa
Trong đó trừ hai kiến

Còn lại chín thượng duyên
Trừ đắc còn tùy hành
Cũng thuộc về biến hành.

Giải thích: Kiến khổ tập sở đoạn: Tùy miên biến hành chỉ ở khổ đế, tập đế. Các kiến nghi tương ưng và bất cọng vô minh: năm kiến sau của khổ, hai kiến sau của tập gọi là các kiến. Nghi: sau khổ tập là nghi. Tương ưng: Nghĩa là cùng kiến, nghi, tương ưng với vô minh. Bất cộng: nghĩa là sau khổ, tập thì không cộng vô minh, gồm có bảy kiến hai nghi hai vô minh, gọi là mười một sử. Biến hành cõi mình địa: Là mười một thứ này có năng lực biến hành cõi mình, tự địa. Các pháp của năm bộ gọi là biến hành. 1. Duyên khắp năm bộ; 2. Tùy miên khắp năm bộ; 3. Vì nhân sinh khắp năm bộ. Theo ba nghĩa này đặt tên Biến hành. Trong đây trừ hai kiến, còn lại chín thượng duyên: nói chín hoặc thượng duyên. Trong mười một kiến, trừ thân kiến biên kiến, còn lại chín tùy miên, có thể duyên cõi trên, địa trên, gọi là chín duyên hoặc trên. Không chấp cõi trên vì ngã, ngã sở. Thân kiến không duyên với cõi trên. Biên kiến phải nương vào thân kiến mà khởi, nên biên kiến không duyên với cõi trên. Duyên với cõi trên: đối với hai cõi trên, hoặc mỗi cõi duyên với một kiến, hoặc hai cõi đều duyên. Duyên với địa trên: đối với tám địa trên, hoặc mỗi địa duyên riêng, hoặc hai địa hai đại hợp duyên, cho đến hoặc tám địa hợp duyên, trừ đắc còn tùy hành, cũng thuộc về biến hành: mười một tùy miên tương ưng với câu hữu, gọi là Tùy hành. Tùy hành cũng thuộc biến hành, là nhân của biến hành. Tùy miên đắc phần trên, vì nó và tùy miên chẳng phải một quả, không gọi là biến hành, cho nên trừ Đắc.

12. Nói về duyên hữu lậu vô lậu:

Từ phần thứ hai này nói về duyên hữu lậu, vô lậu. Luận chép: trong chín mươi tám tùy miên có bao nhiêu hữu lậu, có bao nhiêu duyên vô lậu.

Tụng rằng:

Kiến diệt đạo sở đoạn
Tà kiến nghi tương ưng
Và bất công vô minh
Sáu năng duyên vô lậu
Trong đó duyên với diệt
Chỉ duyên tự địa diệt
Duyên đạo sáu, chín địa
Do nhân tướng trị riêng,

Hai thủ tham sân mạn
Chẳng phải duyên vô lậu
Nên lìa cảnh chẳng oán
Vì thắng tánh tĩnh, tịnh.

Giải thích: Một hàng tụng đầu là nói chung, hàng tụng thứ hai là giải thích riêng, hàng tụng thứ ba phân biệt pháp. Kiến diệt đạo sở đoạn: Là kiến diệt sở đoạn, chấp ba thứ tà kiến, nghi vô minh. Thấy đạo sở đoạn chấp tà kiến, nghi, vô minh đều có ba thành sáu. Tụng chép: Tương ưng: nghĩa là kiến, nghi tương ưng vô minh và bất cộng vô minh, đều gọi là Vô minh. Sáu năng duyên vô lậu: Sáu phiền não này, tự thân nó mê muội diệt đế, đạo đế, gọi chung là duyên vô lậu. Ngoài sáu phiền não này, các phiền não còn lại đều là duyên hữu lậu. Nghĩa nó có thể y theo mà biết. Trong đó duyên diệt, chỉ duyên với tự địa diệt, đối với sáu phiền não, duyên với Diệt đế: Chỉ duyên với tự địa trạch diệt, không duyên với tha địa trạch diệt. Vì trên dưới của chín địa diệt đối nhau, chẳng phải nhân quả, cho nên duyên tự địa, không duyên tha địa. Đó là trói buộc của cõi Dục, ba thứ tùy miên chỉ duyên với với các hành trạch diệt của cõi Dục. Cho đến Hữu đảnh ba thứ tùy miên chỉ duyên với các hành trạch diệt của Hữu đảnh. Duyên đạo sáu, chín địa: trong sáu phiền não, duyên với đạo đế, duyên chung với đạo của sáu địa và chín địa. Luận chép: đó là trói buộc của cõi Dục, ba thứ tùy miên chỉ duyên sáu địa. Đạo trong phẩm Pháp trí, sáu địa: Vị Chí, Trung gian, bốn tĩnh lự căn bản chỉ có sáu địa này, có phẩm Pháp Trí, hoặc đối trị cõi Dục, hoặc đối trị các cõi khác, đều là sở duyên kia, vì chúng đồng nhau. Giải thích: Pháp trí của địa Vị Chí có công năng trị cõi Dục, phẩm pháp Trí của năm địa như Trung gian v.v... có công năng trị được các cõi trên khác, đều là sở duyên của kia. Phẩm Pháp Trí của sáu địa này tuy trị khác nhau nhưng đều là sở duyên của ba hoặc cõi Dục, vì đồng với phẩm loại của pháp trí nên đều được duyên theo.

Duyên chín địa: cõi Sắc cõi Vô Sắc, tám địa mỗi địa đều có ba thứ tùy miên. Tất cả có thể duyên với đạo trong phẩm loại trí của chín địa. Hoặc đối trị tự địa, Chín địa: Là Vị Chí v.v... lại thêm ba Vô Sắc, trừ Hữu Đảnh, hoặc đối trị các địa, hoặc đối trị các địa khác đều nhờ sở duyên kia, vì nó giống nhau như trên là văn luận, giải thích: Hoặc trị tự địa là phẩm loại Trí trị đương địa. Trị các địa khác là phẩm Loại trí. Trị bảy địa còn lại, đây là chín địa đạo, tuy trị khác nhau nhưng đều là tám địa, là sở duyên của ba hoặc, vì đồng là phẩm Loại Trí.

Do trị riêng nhân nhau: là giải thích sáu địa chín địa của duyên

trên: 1. Do đối trị riêng; 2. Do làm nhân lẫn nhau. Do làm nhân lẫn nhau: do hướng về nhau, làm nhân đồng loại. Nếu duyên pháp trí thì duyên sáu địa, là đạo của sáu địa, mỗi thứ đều đối nhau làm nhân đồng loại. Nếu duyên với loại trí thì duyên với chín địa. Vì đạo của chín địa mỗi thứ đều đối nhau, nên là nhân đồng loại. Do trị riêng: nghĩa là phẩm Loại Trí, không đối trị cõi Dục, gọi là đối trị riêng. Tuy pháp loại trí cũng là nhân giúp nhau nhưng phẩm Loại trí không đối trị cõi Dục. Nếu phẩm Loại trí thì chẳng phải ba sở duyên của cõi Dục

Luận chép: phẩm Pháp trí đã đối, trị được cõi Sắc, cõi Vô Sắc, nó ứng với tám địa. Mỗi địa đều có ba sở duyên, (là hỏi) chẳng phải ở đây đều đối trị cõi Sắc, cõi Vô Sắc? Phẩm Pháp trí của khổ đế, tập đế chẳng phải đối trị kia. Là đáp. Giải thích: Khổ tập của cõi trên nhỏ nhiệm, khổ tập của cõi Dục thô, duyên thô không thể dứt được duyên nhỏ nhiệm. Duyên với khổ tập cõi Dục không thể trị cõi trên, duyên nhỏ nhiệm sẽ dứt thô, cho nên diệt đạo pháp trí có khả năng trị cõi trên. Lại luận chép: cũng chẳng phải hoàn toàn đối trị cõi Sắc, cõi Vô Sắc nhưng không thể đối trị thế thì dứt kia. Giải thích: Vì kiến hoặc cõi trên chỉ có loại nhẫn mới dứt, nếu dị sanh dứt thì chỉ có tục trí mới dứt, chỉ có Đảnh địa, dị sanh chẳng thể dứt, cho nên diệt đạo pháp trí không thể trị hoàn toàn. Lại luận chép: vì hai cái đầu tiên là không nên chẳng phải sở duyên kia. Giải thích: Là đáp câu hỏi trước. Trong bốn đế thiếu khổ tập, trong kiến tu đoạn thiếu kiến đoạn thứ nhất, nên nói hai cái đầu tiên là không. Lại luận chép: do nhân này hiển bày hoặc của biến hành, có duyên với khổ tập các địa, không ngăn che cảnh mà làm nhân duyên lẫn nhau, chẳng phải năng đối trị. Giải thích: tức là do nhân này: Do duyên trước diệt, tự địa duyên đạo, là nhân của sáu địa, chín địa, cho nên trong biến hành, chín duyên hoặc có khả năng duyên tám địa trên, khổ, tập không ngăn ngại, cảnh làm nhân duyên lẫn nhau. phân biệt với Diệt đế, vì cảnh khổ tập của chín địa làm duyên tăng thượng lẫn nhau, làm nhân năng tác lẫn nhau, do làm nhân duyên lẫn nhau nên duyên khổ, tập các địa không ngăn ngại, chẳng có khả năng đối trị, phân biệt với Đạo đế, là cảnh của khổ tập, chẳng phải năng đối trị. Hoặc duyên với một địa, hoặc hai hợp duyên, cho đến chung tám địa, khác với duyên Đạo đế. Nếu khi duyên một địa tức là duyên sáu địa, hoặc duyên chín địa nên nói chẳng phải năng đối trị. Chấp hai mạn tham và sân, chẳng phải duyên vô lậu: tham, sân, mạn kiến thủ, sau diệt đế và tham, sân, mạn, kiến thủ giới cấm thủ sau đạo đế, các phiền não này không duyên với diệt đế, đạo đế gọi là chẳng phải duyên vô lậu. Nên lìa: nói tham không duyên với diệt đế,

đạo đế. Vì tham tùy miên nên lìa bỏ. Nếu thích diệt đế, đạo đế đó là ham muốn pháp lành, chẳng phải tham.

Cảnh phi oán: nói sân không duyên diệt đế, đạo đế vì sân duyên với cảnh oán. Diệt đế, đạo đế chẳng phải oán, chẳng phải cảnh sân. Tĩnh: nói diệt đế đạo đế chẳng phải cảnh mạn. Mạn duyên với hành động thô. Vì diệt đế đạo đế ưa tĩnh nên chẳng phải cảnh mạn. Tịnh: nói diệt đế đạo đế chẳng phải cảnh giới cấm thủ. Không tịnh chấp tịnh là giới cấm thủ. Diệt đế đạo đế là thanh tịnh chân thật, nên chẳng phải giới của cấm thủ. Thắng tánh: nói diệt đế, đạo đế chẳng phải cảnh kiến thủ. Diệt đế, đạo đế là cao quý chân thật, chấp cho rằng cao quý chẳng phải kiến thủ. Vì vậy tham v.v... không duyên với vô lậu.

13. Nói về hại tùy tăng:

Dưới đây là thứ ba nói về hai tùy tăng. Luận chép: trong chín mươi tám tùy miên, có bao nhiêu tùy miên do sở duyên nên tùy tăng? Có bao nhiêu tùy miên do tương ưng nên tùy tăng.

Tụng chép:

Chưa dứt khắp tùy miên
Đối tất cả tự địa
Chẳng ở khắp bộ mình
Sở duyên nên tùy tăng
Chẳng duyên thượng vô lậu
Không thuộc vì có trái
Tùy theo pháp tương ưng
Tương ưng nên tùy tăng.

Giải thích: Câu thứ nhất nói sở duyên tùy tăng, hai câu tiếp theo là nói rộng về pháp, hai câu sau nói tương ưng tùy tăng. Chưa dứt khắp tùy miên, đối tất cả tự địa: phiền não tùy tăng phải là chưa dứt, nên phần đầu của bài tụng thứ nhất nêu chưa dứt, có cả ở địa vị sau.

Khắp tùy miên đối với tất cả tự địa: là năm bộ. Biến hành tùy miên nghĩa là đối với các pháp của năm bộ tự địa. Sở duyên tùy tăng, duyên khắp năm bộ, cho là sở duyên, năng duyên phiền não, đối với cảnh sở duyên tùy theo trụ mà thêm lớn, nên gọi là tùy tăng. Chẳng ở khắp bộ mình, chẳng phải khắp hành tùy miên, chỉ duyên bộ mình, cho nên đối với bộ mình sở duyên tùy tăng, vì là sở duyên. Tùy tăng: Thuộc hai câu trên. Phi vô lậu thượng duyên: hoặc sáu duyên vô lậu và chín hoặc của chín duyên trên không có sở duyên tùy tăng nên nói phi (không). Không thuộc hữu vi là: giải thích nghĩa không tùy tăng ở trên. Duyên thượng Vô lậu không có thân kiến ái nhiếp là mình có, gọi là không nhiếp có.

Vì không nhiếp có, nên không có sở duyên tùy tăng. Như áo thấm ướt bụi theo đó mà dính vào. Áo dụ cho pháp, ướt dụ cho ái nhiễm, bụi bặm theo đó mà bám vào dụ cho tùy tăng của hoặc. Vì trái: lại pháp vô lậu và cảnh các địa trên đều trái với hoặc. Tùy bi hoặc duyên nhưng vì trái nhau, nên không tùy tăng. Nhưng đối với viên đá lửa bàn chân không theo nó mà dừng lại. Viên đá lửa dụ cho duyên thượng vô lậu, không theo nó dừng lại dụ không tùy tăng. Tùy theo pháp tương ưng, vì tương ưng nên tùy tăng: tùy là tùy theo phiền não nào?

Đó là: biến hành, phi biến hành, hữu lậu vô lậu, duyên cõi mình, duyên cõi khác. Các loại hoặc này đối với pháp tương ưng, thọ tưởng v.v... do tương ưng nên có tùy tăng kia.

14. Nói về phân biệt hai tánh:

Dưới đây là thứ tư, nói sớm về hai tánh. Luận chép: trong chín mươi tám tùy miên, bao nhiêu bất thiện, có bao nhiêu vô ký?

Tụng chép:

Tùy miên hai cõi trên
Và thân biên kiến Dục (cõi Dục)
Cùng với si vô ký
Còn lại đều bất thiện.

Giải thích: Tùy miên hai cõi trên: tất cả tùy miên của cõi Sắc, cõi Vô Sắc và thân kiến biên kiến cõi Dục: thân kiến, biên kiến trong cõi Dục cùng với si. Thân kiến biên kiến cõi Dục tương ưng với vô minh.

Vô ký: Các phiền nào trên đây, chỉ thuộc tánh hữu phú vô ký.

Nghĩa là tánh bất thiện: có khổ dị thục, khổ dị thục quả. Hai cõi trên (sắc, Vô Sắc) không có, nên tùy miên kia chỉ có tánh vô ký. Thân kiến, biến kiến cõi Dục, vì mê việc mình không muốn tổn hại hữu tình khác, nên chỉ thuộc tánh vô ký. Theo tông Kinh bộ, thân có hai kiến: 1. Câu sinh: chỉ thuộc tánh vô ký; 2. Phân biệt: là tánh bất thiện. Cùng khởi với thân gọi là Câu sinh. Do suy nghĩ trái mà khởi gọi là Phân biệt. Còn lại đều bất thiện: ngoài thân kiến, biên kiến này, còn lại các trói buộc của cõi Dục chỉ thuộc tánh bất thiện.

15. Nói về căn, phi căn:

Dưới đây là thứ năm, nói về căn và phi căn. Trong đó chia làm hai: 1. Nói về gốc bất thiện; 2. Nói về gốc vô ký.

- Nói gốc bất thiện: Luận chép: Đối với điều đã nói trên, trong hoặc bất thiện, có bao nhiêu là gốc bất thiện, có bao nhiêu là phi gốc bất thiện?

Tụng rằng:

Gốc bất thiện cõi Dục
Tham sân bất thiện si.

Giải thích: chỉ có trói buộc của cõi Dục tất cả tham sân và bất thiên si, xét thấy thân kiến, biên kiến tương ưng với si, gọi là bất thiên căn, có ba nghĩa: 1. Chỉ có bất thiện; 2. Phiền não này phân biệt với tùy phiền não; 3. Làm căn cho tất cả bất thiện. Do đủ ba nghĩa này nên gọi là gốc bất thiện, còn lại là phiền não chẳng phải gốc bất thiện. Theo nghĩa có thể biết.

16. Nói về gốc vô ký:

Dưới đây là thứ hai nói về gốc vô ký, trong đây chia làm hai: nói về gốc vô ký và nói về bốn thứ ký.

1. Nói vô ký ký căn: Luận chép: ở trên đã nói trong hoặc vô ký, có bao nhiêu thuộc gốc vô ký? có bao nhiêu là phi gốc vô ký?

Tụng chép:

Gốc vô ký có ba
Vô ký ái, si, tuệ
Hai còn lại là cao
Ngoại phương lập bốn thứ
Trung ái, kiến, mạn, si
Ba định đều là si.

Giải thích: ba câu trước, là thuyết của luân Tát-Bà-Đa: ba câu sau là các Sư Kinh bộ nói. Gốc Vô ký có ba: Là nêu chung. Sư Tỳ-bà-sa nói gốc bất thiện đã là ba, gốc vô ký cũng là ba. Vô ký ái si tuệ, là nêu số. 1. Vô ký ái: là tham của cõi trên; 2. Vô ký si: nghĩa là si của hai cõi trên và thân kiến biên kiến cõi Dục tương ưng với si; 3. Vô ký tuệ: Ở đây có cả hữu phú và vô phú. Hữu phú: tuệ ô nhiễm của cõi trên và tuệ về thân kiên, biên kiến cõi Dục. Vô phú: dị thục sinh v.v... đó là bốn vô ký. Hai còn lại là cao là phân biệt pháp. Hai còn lại là nghi mạn của cõi trên, đây chẳng phải gốc vô ký. Đó là nghi đối với hai thứ tánh chuyển biến và dao động không nên lập căn. Mạn đối với sở duyên phát động mạnh mẽ chuyển biến với nhau, vì khác căn pháp. Khi căn pháp hạ chuyển, thì mạn phát động mạnh, nên không lập căn.

Phương ngoài lập bốn thứ, các Sư nước ngoài lập gốc vô ký có bốn thứ, trung ái kiến mạn si: nêu bốn bốn tên gọi. Trung: nghĩa là vô ký vì trong thiện ác. 1. Vô ký ái: là tham của cõi trên; 2. Vô ký kiến: là kiến của cõi trên và thân kiến, biên kiến của cõi Dục; 3. Vô ký mạn: là mạn của cõi trên; 4. Vô ký si: nghĩa là si của cõi trên và thân kiến, biên kiến của cõi Dục tương ưng với si. Vì ba định đều si: là lý do lập bốn

vô ký. Ba định: ba thứ: ái, kiến và mạn dựa vào định mà chuyển biến. Người tu định không ngoài ba cõi này. ái thượng định, kiến thượng định và si thượng định. Đều si: ba thứ này đều dựa vào sức mạnh của ô minh chuyển biến, có dụng cao siêu nên lập bốn thứ làm gốc vô ký.

17. Nói về sự của bốn ký:

Từ phần thứ hai này, nói về sự của bốn ký.

Tụng rằng:

Nên hoàn toàn nói rộng,
Phản cật, xả trí ký
Như tử, sinh, thù thắng
Năm uẩn, một khác thảy.

Giải thích: hai câu trên là nêu, hai câu dưới chỉ cho sự giải thích. Lại vấn ký có bốn: 1. Ứng nhất hướng ký; 2. Ứng phân biệt ký; 3. Ứng phản cật ký; 4. Ứng xả trí ký (ký là trả lời). Như hỏi về sự chết. Tất cả hữu tình đều chết phải không? Thì nên nhất hưởng ký, tất cả hữu tình đều phải chết. Như hỏi về sự thọ sinh, tất cả hữu tình đều thọ sinh phải không? Thì nên phân biệt ký. Người có phiền não thọ sinh, không có phiền não không thọ sinh. Như hỏi về thù thắng, thì nên phản cật ký, Có người hỏi thế này: “Con người là hơn hay kém, thì nên phản cật vấn. Vì tùy theo nơi nào, nếu nói phương thiên, nên trả lời người là kém, nếu đối với các vật thấp kém, (đường ác) nên trả lời người là hơn. Như hỏi ngã uẩn là một hay khác, thì nên xả trí ký. Ở đây không nên hỏi, nếu có ngã thể, vì sao hỏi một khác. Vốn không có ngả thể nên đáp một, khác không thành. Như hỏi gái bất dục sinh con là trắng hay đen nên trả lời bằng cách gác qua một bên. Nghĩa là gái bất dục, vốn không có con, làm sao nói nó đen hay trắng. Trên đây dựa vào các Sư luận Tỳ-bà-sa nói. Bài tụng nói Đẳng: là bằng với luận phát trí và khế kinh nói, Phát Trí như luận đã nói. Nay trình bày về kinh. Hỏi thế nào nên trả lời nhất hướng, đó là hỏi về các hành, vô thường sao? Các câu hỏi này gọi là tương ưng nhất hướng ký. Hỏi thế nào nên trả lời phân biệt? Đó là nếu có người hỏi về các hữu (các cõi) nên suy nghĩ, tạo tac nghiệp rồi phải chịu quả gì. Hỏi như vậy gọi là tượng ứng phân biệt ký. Gây ra nghiệp thiện được quả báo trời người, gây ra nghiệp ác chịu đọa đường ác. Có người hỏi trả lời thế nào nên trả lời bằng cách hỏi ngược lại. Nghĩa là nếu có người hỏi tướng sĩ phu và tướng Ngã là một hay khác: (Đây là hỏi về giả ngã,) thì nên trả lời bằng cach hỏi ngược lại, ông dựa vào ngã nào mà hỏi như vậy. Nếu nói nương vào thô ngã (ngã trên sắc uẩn nên trả lời tướng sĩ phu và tướng của ngã khác nhau (tưởng, sắc khác

nhau nên nói là khác). Hỏi như vậy gọi là ứng phản cật ký. Hỏi thế nào nên trả lời bằng cách gác qua một bên, nghĩa là nếu có người hỏi thế gian là thường (câu hỏi một) là vô thường (câu hỏi hai) vừa thường vừa vô thường? Phi thường phi vô thường? (câu bốn) Thế gian là hữu biên? (câu năm) vô biên (câu sáu) vừa hữu biên vừa vô biên (câu bảy) chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên (câu tám). Như Lai sau khi tịch là có hay không? Vừa có vừa chẳng phải có? Chẳng phải có chẳng phải không có? Mạng là thân? (câu mười ba) hay là mạng khác thân? Những câu hỏi này chỉ nên gác qua một bên (như trên là văn luận). Giải thích: kinh này hỏi về thế gian và hỏi về Như lai kiêm hỏi về mạng đều là tên khác của ngã. Đây có mười bốn câu hỏi đều không thể trả lời, gọi là mười bốn việc không thể trả lời. Vì thể của ngã đã không cho nên đều nên đáp bằng cách gác qua một bên.

■

CÂU XÁ LUẬN TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 20

1. Nói về chiêu cảm năng trói buộc của hoặc:

Từ thứ sáu này, nói về sự chiêu cảm năng trói buộc của hoặc trong đó chia làm hai:

1) Y theo thế gian mà nói năng trói buộc.

2) Y theo dứt mà nói năng trói buộc. Y theo thế gian nói khả năng trói buộc chia làm hai:

- Y theo thế gian nói trói buộc.
- Nói về ba đời có hay không.
- Y theo thế gian nói về trói buộc: Luận chép: Nghĩa là các hữu tình đối với việc này, sự cảnh sở hệ tùy miên tùy tăng nên nói các tùy miên nào của quá khứ, hiện tại, vị lai có khả năng trói buộc việc gì

Tụng chép:

Nếu đối với việc này
Chưa dứt tham, sân mạn
Quá hiện nếu đã khởi
Ý vị lai biến hành
Năm sinh ra tự thế
Bất sinh cũng biến hành
Quá vị đều biến hành
Hiện chính duyên năng buộc.

Giải thích: câu thứ nhất nói về việc bị trói buộc, bảy câu sau nói về hoặc năng trói buộc. Chữ "chưa dứt" trong câu thứ hai, chữ năng hệ trong câu thứ tám chung cho cả câu giữa. Muốn hiểu bài tụng này trước phải biết tùy miên có hai: 1. Tự tướng: đó là tham, sân, mạn duyên với pháp khác mà khởi, gọi là tự tướng; 2. Cộng tướng: đó là kiến, nghi, si duyên với nhiều pháp mà khởi, gọi là cộng tướng duyên với cộng cảnh của cộng tướng. Nếu đối với việc này là sự trói buộc. Chưa dứt tham, sân mạn là hoăc năng hệ. Quá khứ hiện tại nếu đã khởi: Tham, sân, mạn này đối với việc trói buộc, quá khứ đã sinh, chưa dứt hiện tại đã

sinh có thể trói buộc việc này.

Vì tham sân mạn là hoặc của tự tướng các hữu tình chẳng thể xác định khắp các việc của ba đời mà khởi nên không gọi là biến hành. Hiện tại đã sinh, không nêu chưa dứt, thể hiện ra, tất nhiên chưa dứt, nghĩa chắc chắn có, cho nên không nêu. Nên biết biến hành phải có hai nghĩa: 1. Thế gian trói buộc khắp ba đời; 2. Sự có thể trói buộc khắp tất cả tự sở duyên. Tham, sân, mạn của ý thức quá khứ, hiện tại, tuy đối với thế biến thiếu về sự biến, nghĩa là có duyên với cảnh này, không duyên với cảnh khác. Ý vị lai biến hành. Nghĩa là ý thức của vị lai, ba thứ tham, sân, mạn có ở khắp ba đời, cho đến chưa dứt, đều có công năng ràng buộc, dùng ý thức vị lai ràng buộc cảnh ba đời và tất cả việc, năng ràng buộc khắp gọi là biến hành, nghĩa là ý thức vị lai cảnh trôi khắp ba đời gọi là Thế biến. Lại ý thức này chủng loại rất nhiều, đối với việc được duyên, chắc chắn có công năng trói buộc cùng khắp, cũng gọi là sự biến. Năm khả sinh tự thế: Năm thức ở vị lai tương ưng với tham sân. Nếu chưa dứt thì có thể sinh, chỉ trói buộc tư thế, ở đời vị lai chỉ trói buộc vị lai, nếu trôi lăn đến hiện tại chỉ trói buộc hiện tại, nếu rơi vào quá khứ chỉ ở quá khứ. Nghĩa là các cảnh đều đi chung. Bất sinh cũng biến hành: Năm thức ở vị lai tương ưng với tham sân nếu chưa dứt không sinh, cũng trói buộc khắp ba đời và tất cả việc tự sở duyên. Nghĩa là cảnh sở duyên hoặc ở vị lai hoặc trôi đến hiện tại, hoặc rơi vào quá khứ, thức tuy ở vị lai duyên thiếu không sinh nhưng do chưa dứt nên tánh có thể trói buộc cảnh ba đời. Kia hoặc có đồng thời ba đời khác nhau. Như có nhãn thức chắc chắn khởi lên khi duyên với ba cảnh màu xanh, vàng, đỏ, nếu thiếu bất cứ một cảnh nào thì thức không sinh ra. Cảnh bị thiếu đó hoặc ở vị lai, hoặc ở hiện tại hoặc ở quá khứ nên nói năm thức trói buộc khắp ba đời. Nói về sự biến: nghĩa là không sinh năm thức, chủng loại rất nhiều, đối với tự sở duyên chắc chắn có thể trói buộc cùng khắp. Dư quá khứ vị lai biến hành: dư là kiến, nghi, vô minh, ngoài tham v.v... gọi là dư. Kiến, nghi, vô minh nếu ở quá khứ hoặc ở vị lai thì chưa dứt được, đều có thể trói buộc tất cả cảnh của ba đời, vì cùng mê hoặc nhau, chắc chắn khởi lên cùng khắp. Hiện chánh duyên năng buộc: kiến, nghi, vô minh ở đời hiện tại, lúc đang duyên với cảnh tùy theo cảnh gì có thể trói buộc việc đó. Hoặc ở hiện tại này tuy có đủ hai biến vì không chắc chắn. Nên không nói biến hành, chữ năng hệ này chung với các câu trên, suy nghĩ sẽ hiểu.

2. Nói về ba đời có hay không?

Từ phần thứ hai này, nói về ba đời, có hay không trong đó chia

làm hai: 1. Nói về tông; 2. Bác bỏ, trong phần nói về tông chia làm hai: Giáo lý chứng và nêu thuyết để xác định tông. Giáo lý chứng: Tông Tát bà đa nói có ba đời, Kinh bộ không chấp nhận, muốn bác bỏ điều đó, nay lại nêu tông. Luận chép: nên lược nêu tông để nói lên lý thú.

Tụng chép:

Do nói có ba đời
Vì hai hữu cảnh quả
Nói ba đời là có
Chấp nhận tất cả hữu.

Giải thích: Hai câu trên chứng minh, hai câu dưới kết tông. Do nói có ba đời: Ba đời thật có là do kinh nói. Kinh nói: Bí sô (Tỳ-kheo) nên biết, nếu sắc quá khứ không có thì lẽ ra không cần các Thánh đệ tử học rộng siêng tu nhàm chán xả bỏ. Vì sắc quá khứ là có nên các Thánh đệ tử học rộng siêng tu nhàm chán xả bỏ. Nếu sắc vị lai không có, các Thánh đệ tử học rộng cân phải siêng năng dứt bỏ ham muốn. Vì sắc vị lai là có nên các đệ tử học rộng cần phải siêng năng dứt bỏ ham muốn. Vì hai có hai quả cảnh: Hai nghĩa là khế kinh nói, thức do hai duyên sinh như nói nhãn thức do mắt và sắc sinh ra. Đó là hai duyên cho đến ý thức do ý căn và pháp, là hai duyên, ý căn quá khứ, pháp thông suốt ba đời. Quá khứ, vị lai nếu là không thì duyên với ý thức, nên thiếu hai duyên. Vì quá khứ là không liền thiếu ý căn, vì quá khứ, vị lai không thiếu cảnh pháp, đã chứng minh bằng giáo lý trên. Hữu cảnh: dưới đây có hai lý chứng. Đây là lý thứ nhất, vì lúc thức khởi chắc chắn có cảnh, có cảnh thức sinh, không có cảnh thì không có thức sinh. Lý này xác định quá khứ, vị lai là không. Vì sở duyên là không, lẽ ra thức cũng là không. Hữu quả là lý thứ hai, lại nghiệp quá khứ sẽ có quả, nếu quá khứ là không thì nghiệp quá khứ, thể lẽ ra không có, do nghiệp không nên quả phải không, vì nghiệp sẽ có quả báo nên biết lý của quá khứ, vị lai chắc chắn thật có. Hai câu sau: Là kết luận tông nói ba đời thật có, chấp nhận là tông Nhất thiết hữu .

3. Xác định tông:

Từ phần thứ hai này, là xác định tông. Luận chép: Nay trong bộ này, có mấy pháp khác nhau? Là hỏi số, ai đã lập ra ở đời chỗ y theo tốt nhất? (là hỏi về tông khác nhau).

Tụng chép:

Trong đây có bốn thứ
Loại, tướng, vị, đãi, khác
Thứ ba theo tác dụng

Lập thế gian tốt nhất.

Giải thích: hai câu trên trả lời câu hỏi thứ nhất, hai câu dưới trả lời câu hỏi thứ hai. Nay trong bộ này có bốn khác nhau: loại dị, tương dị, vị dị, đãi dị. Tôn giả Pháp Cứu nói rằng: "do loại khác nhau nên ba đời khác nhau". Nghĩa là từ vị lai đến hiện tại, bỏ qua vị lai đươc loại hiện tại. Nếu từ hiện tại trôi về quá khứ thì bỏ loại hiện tại đươc loại quá khứ. Chỉ có loại khác nhau nên thể khác nhau. Như lúc nấu chảy vàng để làm các vật khác, tuy hình dáng có khác nhau nhưng màu vàng không khác. Tôn giả Diệu Âm nói tướng khác nhau nên ba đời khác nhau. Nghĩa là pháp ở quá khứ chính là hợp với tướng quá khứ mà không gọi là lìa tướng hiện tại, vị lai. Vì tướng quá khứ hiển bày chỉ gọi là quá khứ. Hiện tai chính là hợp với tướng hiện tại, không gọi là lìa tướng quá khứ, vị lai. Vị lai là hợp với tướng vị lai, không gọi là lìa tướng quá khứ, hiện tại. Tùy theo sự hiển bày mà gọi tên, y theo quá khứ mà nói. Tôn giả Thế Hữu nói: "Do giai đoạn khác nhau nên ba đời khác nhau." Vị chưa tác dụng gọi là vị lai. Vị đang tác dụng gọi là hiện tại. Vị tác dụng rồi gọi là quá khứ. Cho đến trong mỗi vị nói là khác khác. Như đặt một thẻ tre vào một chỗ (vị) gọi là một vị, đặt một trăm chỗ gọi là một trăm vị, đặt một ngàn chỗ gọi là một ngàn vị. Trải qua các vị trí khác nhau nhưng thể của thẻ tre không khác. Tôn giả Giác Thiên nói: "Đãi khác nhau nên ba đời khác nhau". Đãi: là quán đãi, trước quán về sau gọi là quá khứ, sau quan về trước gọi là vị lai, quán đãi trước sau gọi là hiện tại. Như một người nữ vừa gọi là con gái, gọi là mẹ, đối với mẹ gọi là con gái, đối với con gái gọi là mẹ. Luận chủ bình rằng: Ngài Pháp Cứu chấp pháp có chuyển biến nên xếp vào trong bạn đạo của ngoại đạo Số Luận, vì số luận chấp pháp có chuyển biến. Điều do Ngài Diệu Âm lập nên, tướng thế gian lẫn lộn nhau nên ba đời đều có tướng của ba đời. Điều do ngài Giác Thiện lập nên đời còn lẫn lộn, trong pháp ba đời lẽ ra có ba đời. Nghĩa là đời quá khứ có nhiều sát-na. Sát-na trước sau nên gọi quá khứ, vị lai, Sát-na giữa gọi là hiện tại, vị lai, hiện tạicũng nên như vậy. Cho nên trong bốn thứ này, Ngài Thế Hữu thứ ba lập ba đời là tốt nhất, vì y theo giai đoạn tác dụng mà lập ba đời khác nhau.

4. Kinh bộ rộng phá:

Từ phần thứ hai này, Kinh bộ bác bỏ rộng. Tụng rằng:

Ngại gì dụng thế nào
Không đời khác liền hoại,
Có ai không sinh diệt

Tánh pháp này sâu xa.

Giải thích: Ba câu trước là Kinh bộ bác bỏ, câu thứ tư là Hữu tông trả lời, đâu ngại dụng thế nào: Chữ Dụng nầy nói hai lần: 1. Đâu ngăn ngại tác dụng; 2. Tác dụng thế nào. Đâu ngăn ngại tác dụng: Kinh bộ bác bỏ rằng: Ông nói pháp thể của ba đời thường có, nên tất cả thời có công năng khởi tác dụng. Pháp gì ngăn ngại tác dụng lúc có lúc không. Tác dụng thế nào? Ông nói pháp thể do tác dụng, mà ba đời có khác nhau. Lại tác dụng này, đâu được nói là quá khứ, vị lai, hiện tại. Vả lại trong tác dụng lại có lập tác dụng khác. Trên tác dụng có tác dụng, nên dẫn đến vô cùng. Vô dị là Hữu tông, chống chế, dụng không lìa thể, gọi là không khác. Ngay dụng là thể, thể đã không có lỗi vô cùng thì dụng cũng không có lỗi vô cùng. Thế gian liền hoại: là bác bỏ Kinh bộ này lại bác bỏ. Nếu nói không khác thì ba đời liền hoại. Thể đã thường có thì dụng cũng phải như vậy. Vì sao có lúc gọi là quá khứ, vị lai, nên chỗ chấp của họ về nghĩa ba đời bị phá hoại. Có ai không sinh diệt: lại dùng lý để bác bỏ . Nếu nói quá khứ, vị lai, như hiện tại thật có thì phải nói đủ cả là hiện tại. Cái gì chưa sinh gọi là vị lai, cái gì đã diệt gọi là quá khứ, cho nên không chấp nhận pháp xưa không nay có, có rồi lại không. Như thế thì nghĩa của ba đời đều không thành lập. Lại kinh bộ nói: Tát-bà-đa của ông chấp nhân thể thường có, nhưng nói tánh phi thường, nói nghĩa như vậy, là chưa từng có, y theo nghĩa này, nên có bài Tụng chép:

Nhận pháp thể thường có
Mà nói tánh phi thường
Tánh thể không khác nhau
Đầy thật tự tại tác.

Bài tụng này là kinh bộ giải thích Hữu tông, ý nói như ngoại đạo nói trời Tự Tại tự tạo ra các thế gian, cần làm thì làm.

Pháp này tánh sâu xa: là chống chế của luận Tát-bà-đa. Như điều đã nạn trước, tôi chẳng thể chẳng suốt được. Nghĩa là pháp tánh sâu xa chẳng phải cảnh của tầm, tứ, lẽ nào không thể giải thích, liền bác là không. Ý của luận chủ đồng ý với kinh bộ, đưa ra giải thích này.

5. Y theo dứt bỏ nói về lìa buộc:

Tứ thứ hai này, y theo đoạn trừ nói lìa buộc. Luận chép: Nay nên nghĩ chọn các việc đã dứt, xem lìa buộc kia ra sao? Lập sự lìa buộc xem đã dứt kia thế nào? (là hỏi) Nếu sự lìa buộc thì kia chắc chắn đã dứt, có sự đã dứt nhưng chẳng phải lìa buộc. (là đáp) Dứt chẳng phải lìa buộc, việc này thế nào? (là nêu).

Tụng rằng:

Đối thấy khổ đã dứt
Còn biến hành, tùy miên
Và phẩm trước đã dứt
Các duyên này còn buộc.

Giải thích: Hai câu trên nói về thấy đạo, câu thứ ba nói tu đạo, câu thứ tư có cả hai giai đoạn trên, lẽ ra nói còn biến hành, tùy miên, khác duyên theo đây còn hệ, và phẩm trước đã dứt, các duyên nầy còn hệ, đối thấy khổ đã dứt dư biến hành tùy miên: Nghĩa là khổ trí đã sinh, tập trí chưa sinh, khổ trí đã sinh kiến, thấy khổ đã dứt. Tập trí chưa sinh, có tập đế biến hành, tùy miên khác. Biến hành, tùy miên trong tập nầy duyên với khổ đế này, còn trói buộc. Vì thế khổ đế tuy dứt nhưng hoặc của tập còn hệ. Đây gọi là dứt chưa lìa hệ. Và phẩm trước đã dứt. Đối với tùy miên trong chín phẩm của giai vị tu đạo; đối với tám phẩm trước, dứt bất cứ phẩm nào, gọi là phẩm trước đã dứt. Phẩm trước đã dứt, chưa dứt phẩm sau có thể duyên với phẩm trước này, đối với phẩm trước còn hệ. Cho nên phẩm trước tuy dứt nhưng phẩm sau còn hệ, đó gọi là dứt chưa lìa hệ.

Từ thứ bảy của đại văn này nói về hoặc tùy tăng, trong đó chia làm hai:

1. Nói về hoặc tùy Tăng.

2. Nói tâm có tùy miên.

- Nói hoặc tùy Tăng. Luận chép: việc gì có bao nhiêu tùy miên tùy tăng? (là hỏi) Nếu theo sự khác nhau thì trả lời hao tốn nhiều lời. Cho nên phải soạn lược Tỳ-bà-sa. Do đó tuy mệt nhọc một ít công sức nhưng có thể vượt qua những câu hỏi hóc búa. Nghĩa là pháp tuy nhiều những lược có mười sáu thứ, tức năm bộ của ba cõi (3*5=15 loại) và pháp vô lậu cộng với trước thành mười sáu có công năng duyên với thức kia, danh số cũng vậy (thức cũng có mười sáu). Nên biết pháp gì? Thức cảnh nào? Dễ suy nghĩ việc gì? Tùy miên tùy tăng nào? Cảnh, thức đã giải thích, cảnh tức là việc, trong việc hoặc tăng, tự sẽ rõ ràng ở đây lại nên biết, pháp gì? Thức cảnh gì? (Như trên là văn luận).

Tụng rằng:

Thấy khổ tập tu dứt
Nếu cõi Dục ràng buộc
Tự cõi ba sắc một
Vô lậu thức sở hành
Sắc tự hạ đều ba
Thượng nhất tịnh thức cảnh

Vô Sắc chung ba cõi
Đều ba tịnh thức cảnh
Thấy diệt đạo đã dứt
Đều tăng tự thức hành
Trong ba cõi Vô lậu
Ba sau tịnh thức cảnh.

Giải thích: Hai hàng tụng trước nói khổ đế, tập đế tu ba cảnh. Một hàng tụng sau, hai câu trên nói về cảnh diệt đế và đạo đế, hai câu sau nói cảnh vô lậu. Thấy khổ tập tu đoạn: là nêu chung ba cõi, ba bộ. Nếu cõi Dục ràng buộc: Là phân biệt ba bộ trước. Cõi mình ba Sắc một, sở hành thức vô lậu: những trói buộc của cõi Dục trên đây, khổ đế, tập đế tu đoạn mỗi thứ năm thức duyên. Đó là tự giời ba và cõi Sắc một, cùng với thức vô lậu, gọi là năm thức. Cõi mình ba tác: Như trước đã nói sự tu tập của khổ đế và tập đế, và cõi Sắc một. Nghĩa là tu thì dứt. Vì cõi Sắc tu đoạn được duyên với tu tập của khổ đế, tập đế ở cõi Dục. Thức vô lậu: Đó là thức vô lậu cũng duyên với sự tu tập của khổ đế, tập đế ở cõi Dục. Sắc tự hạ đều có ba, thượng nhất tịnh thức cảnh: Đó là những sự trói buộc của cõi Sắc, khổ đế, tập đế tu đoạn, mỗi thứ duyên với tám thức. Đó là cõi mình có ba và cõi dưới có ba. Cõi dưới tức là cõi Dục, ba (thức) đã nói ở trước, khổ đế, tập đế tu đoạn. Đồng thời cõi trên có một: Đó là cõi Vô Sắc, tu thì dứt thức, vì có thể duyên với tu tập khổ đế, tập đế của cõi Sắc. Bao gồm cả vô lậu, tịnh thức cũng duyên với khổ đế, tập đế tu đoạn. Tám thức này mỗi thức đều có thể duyên với khổ đế, tập đế tu đoạn của cõi Sắc. Cõi Vô Sắc chung ba cõi, đều có ba cảnh tịnh thức: Những trói buộc của cõi Vô Sắc, khổ đế, tập đế, tu đoạn, đều duyên với mười thức, gọi là có cả ba cõi. Mỗi giới có ba, nên ba cõi có chín. Ba nghĩa là sự tu tập của kổ đế, tập đế. Chín thức trên cộng với tịnh thức vô lậu là mười thức. Mười thức này, mỗi thức đều có thể duyên với cõi Vô Sắc, khổ đế, tập đế, tu đoạn. Kiến diệt đạo sở đoạn, giai tăng tự thức hành: Nói theo ba cõi thì thấy được những trói buộc của cõi Dục, diệt đế, đạo đế sở đoạn là duyên của sáu thức. Năm thức như trước, lại thêm thức thứ sáu, thức kiến diệt sở đoạn, thấy đạo sở đoạn cũng duyên với sáu thức. Năm thức như trước lại thêm thức thứ sáu, thức thấy đạo sở đoạn, tự đế hạ thức gọi là tự thức. Kiến diệt của cõi Sắc, thấy đạo sở đoạn, đều là duyên của chín thức, tám thức như trước, mỗi thức lại thêm một thức của cõi mình. Kiến diệt của cõi Vô Sắc, thấy đạo, đều có mười một thức duyên với mười việc. Như trước mỗi thứ tăng thêm một thức của cõi mình, theo cõi Dục trước mà nói. Trong ba cõi Vô Lậu

ba tịnh thức sau: Đó là pháp vô lậu duyên chung với mười thức. Nghĩa là trong ba cõi. Ba bộ sau của mỗi thức nghĩa là: Kiến diệt, thấy đạo tu thì dứt thức bao gồm cả thức vô lậu, cho là thứ mười. Mười thức này, mỗi thức đều có thể duyên với vô lậu, đây là kết thúc nghĩa trước, lại nói tụng rằng:

6. Nêu bài tụng trong luận:

Thấy khổ tập tu dứt
Dục, Sắc, Vô Sắc hệ
Nên biết như thứ lớp.

Năm, tám, mười thức duyên. Giải thích: Ba bộ cõi Dục, năm thức duyên, cõi Sắc ba bộ, tám thức duyên, cõi Vô Sắc ba bộ, mười thức duyên, thức như trước nói.

Kiến diệt đạo sở đoạn
Đều tăng tự thức duyên (duyên với sáu thức v.v...)
Pháp Vô lậu nên biết
Năng làm cảnh mười thức.

Luận chép: Biết rõ mười sáu pháp như thế là cảnh sở duyên của mười sáu thức, nay nên nói rộng về việc gì? Tùy miên tuy tăng nào? Nếu nói riêng từng điều sớ sợ văn rườm rà, nên ở đây, tôi lược trình bày theo góc vuông. Lại có người hỏi, trong sự bị trói buộc, lạc căn có bao nhiêu tùy miên tùy tăng, nên quán lạc căn, gồm có bảy dứt. Nghĩa là cõi Dục một loại, tức là tu sở đoạn (lạc căn năm thức nên chỉ là tu dứt). Cõi Sắc có năm bộ (loại) cõi Sắc có ý lạc nên thông cả năm bộ. Loại thứ bảy là vô lậu (nghĩa là lạc vô lậu của thiền thứ ba). Lạc căn vô lậu chẳng phải là chỗ các tùy miên tùy tăng, như trước đã nói. Sáu loại trước trong bảy dứt (đó là cõi Dục một loại, cõi Sắc năm thứ) tùy theo chỗ ứng hợp của nó, muốn tu sở đoạn. Và các biến hành cõi Sắc tất cả, tùy miên tùy tăng (cõi Dục tu đoạn, duyên với lạc của bộ mình và khổ đế, tập đế biến hành. Tùy miên có thể duyên với lạc của tu dứt. Lạc căn của cõi Sắc, đã có cả năm bộ nên tất cả thức đều duyên với lạc căn. Nói tất cả là hoặc của năm bộ). Nếu có người hỏi rằng: Thức duyên với lạc căn thì có bao nhiêu thứ tùy miên tùy tăng (trước y theo lạc căn, ở đây theo thức trên của lạc căn). Nên quán thức này gồm có mười hai. Đó là cõi Dục có bốn trừ kiến diệt đoan (giải thích: kiến khổ, kiến tập biến hành hai tu thì dứt của cõi Dục có thể duyến với lạc căn. Đạo đế của cõi Dục là tà kiến, phi, vô minh có thể duyên với lạc vô lậu. Diệt đế, vì thể chẳng phải lạc căn, nên diệt đế sở đoạn, không duyên với lạc). Cõi Sắc có năm bộ, cõi Vô Sắc có hai, tức là thấy đạo đế và tu sở đoạn (đạo

đế cõi Vô sắc) là tà kiến, phi vô minh duyên với thiền thứ ba cõi dưới. Lạc căn vô lậu, đạo đế của cõi Vô Sắc sở đoạn có duyên với lạc căn diệt. Tu thì dứt của cõi Vô Sắc sinh được gia hạnh thiện, duyên chín địa. Nguyên trí phẩm đạo nên nó tu đoạn, được duyên với thiền thứ ba là thức lạc căn vô lậu). Mười hai vô lậu có thể duyên với lạc căn (trên đây nói duyên lạc thức, tính chung có mười hai, nghĩa là cõi Dục có bốn, cõi Sắc có năm, đủ thành chín thứ trước. Cõi Vô Sắc có hai thành mười một thứ, lại thêm thức vô lậu, vì vậy thành mười hai thứ). Ở đây tùy theo chỗ sự thích ứng, cõi Dục có bốn bộ, cõi Sắc duyên hữu vi, cõi Vô Sắc hai bộ và các biến hành, tùy miên tùy tăng. (Giải thích: Văn này chính là nói về duyên với lạc thức. Tùy miên tùy tăng, cõi Dục có bốn bộ trừ kiến diệt đoạn. Duyên hữu vi của cõi Sắc lấy dưới năm bộ, duyên với hoặc hữu vi trừ diệt đế sau. Tà kiến, nghi, vô minh duyên với vô vi kia. Duyên diệt đế tà kiến v.v... không phải là duyên lạc căn thức, nên cần phải trừ. Cõi Vô Sắc hai bộ. Đó là đạo đế đoạn và tu thì dứt. Nghĩa là sau Đạo đế, tà kiến, nghi, vô minh, đó là duyên lạc thức. Ở đây tham, sân, si v.v... duyên tà kiến v.v... mà khởi, nên tham v.v... sau của Đạo đế gọi là lạc căn thức, tùy mên tùy tăng. Cõi Vô Sắc tu thì dứt thức, vì duyên lạc căn, tu sở đoạn phiền não, nên đối với duyên lạc thức, tùy miên tùy tăng. Cho đến các biến hành tức là khổ đế, tập đế của cõi Vô Sắc. Biến hành tùy miên duyên đạo đế sở đoạn kia và tu sở đoạn, lạc căn thức). Nếu có người hỏi: Thức duyên với lạc căn thì có bao nhiêu loại tùy miên tùy tăng). (Giải thích: Ở đây hỏi duyên trên lạc căn thức, tùy miên tùy tăng) nên quán thức này, gồm có mười bốn thứ. Đối với mười hai thứ thức trước lại thêm hai thứ, tức thấy đế, tập đế đoạn của cõi Vô Sắc (chấp biết hành). Mười bốn thức như thế năng duyên duyên với lạc căn. Ở đây tùy theo sự thích ứng với, cõi Dục, cõi Sắc như trên. Cõi Vô Sắc có bốn bộ trừ kiến diệt đoạn, tùy miên tùy tăng.

7. Nói về có tâm tùy miên:

Từ thứ hai nầy nói về có tâm tùy miên. Luận chép: Nếu tâm do kia gọi là có tùy miên thì kia đối với tâm nầy chắc chắn tùy tăng, (là hỏi) ở đây không quyết định hoặc có tùy tăng, nghĩa là tương ưng với tâm và duyên tâm chưa dứt. Tướng lẽ ra dứt rồi thì không tùy tăng. Theo nghĩa môn này nên nói như vậy.

Tụng rằng:

Tâm có tùy miên hai
Là có nhiễm, vô nhiễm
Tâm có nhiễm chung hai,

Vô nhiễm cục tùy tăng.

Giải thích: tâm có tùy miên hai: là nêu. Đó là có nhiễm, không nhiễm, là nêu số. Tâm có tùy miên có hai thứ, tâm có nhiễm và tâm vô nhiễm khác nhau. Tương ứng với hoặc gọi là có nhiễm. Ở trong tâm thiện hữu lậu, tâm vô ký gọi là vô nhiễm. Tâm có nhiễm có cả hai: Tâm có nhiễm ô gọi là có tùy miên. Có tùy miên này gồm có tùy tăng hoặc không tùy tăng, nên nói có cả hai. Có tùy tăng: 1. Đó là tâm nhiễm, tương ưng với hoặc nên tùy miên chưa dứt. 2. Là duyên với tâm nhiễm ô nầy, tùy miên chưa dứt nên gọi là có tùy tăng. Không tùy tăng: nghĩa là tâm nhiễm ô tương ứng đã dứt thì không còn tùy tăng. Nhưng nói có tùy miên vì thường tương ưng. Đã dứt tánh trói buộc nên không tùy tăng, không dứt được tánh cùng đi với nhau (bản tánh) nên luôn tương ứng. Tướng bạn tánh chắc chắn không thể dứt vì có bạn tánh nên gọi là có tùy miên. Vô nhiễm cục tùy tăng: Giới hạn không tùy tăng nên gọi là thuộc (giới hạn). Vì tâm vô nhiễm không tương ưng với hoặc không do bạn tánh, gọi là hữu tùy miên chỉ hạn cuộc ở tùy miên. Gọi là có tùy miên: Nghĩa là do tùy miên duyên với tâm vô nhiễm, tùy miên chưa dứt nên gọi là có tùy miên. Nó chưa dứt: Vì nghĩa tùy tăng nên chỉ giới hạn về tùy tăng gọi là có tùy miên.

8. Nói về thứ lớp sinh khởi:

Từ thứ tám này nói về thứ lớp sinh ra, trong đó có hai: 1. Nói về thứ lớp; 2. Nói về nhân khởi hoặc. Nói về thứ lớp: Luận chép: Như trên đã nói mười thứ tùy miên, vậy thứ lớp lúc sinh ra, thứ nào trước thứ nào sau?

Tụng rằng:

Vô minh, nghi, tà, thân
Biên kiến, giới, kiến thủ,
Tham, mạn, sân như thế
Do trước dẫu sau sinh.

Giải thích: 1. Vô minh; 2. Nghi; 3. Tà kiến; 4. Thân kiến; 5. Biên kiến; 6. Giới cấm thủ; 7. Kiến thủ; 8. Tham; 9. Mạn; 10. Sân. Lúc phiền não sinh, trước do vô minh, đối với đế lý không hiểu. Do không hiểu, nên kế là dẫn đến sinh nghi; đối với bốn Thánh đế sinh ra do dự, từ tâm nghi nầy dẫn đến sinh tà kiến, Nghĩa là chắc chắn bác bỏ không có khổ - tập - diệt - đạo. Do bác bỏ không có sự chân thật dẫn đến thân kiến, cho là trong khổ uẩn, bác bỏ không có lý khổ. Liền chấp khăng khăng đây là ngã. Từ thân kiên này sinh ra biên kiến, Nghĩa là nương vào ngã chấp đoạn, chấp thường. Từ biên kiến sinh ra giới cấm thủ, liền chấp ở

trước có thể tịnh. Từ giới cấm thủ dẫn đến kiến thủ sanh. Nghĩa là chấp năng tịnh rồi hoặc nhất định chấp là năng thắng. Từ kiến thủ này sinh ra tham. Nghĩa là từ trong cái thấy của mình có tình thâm ái. Từ sau tham này, kế sinh ra mạn cậy vào kiến giải của mình sinh ra cao ngạo. Từ sau mạn sinh ra sân, trái với chỗ thấy của mình chắc chắn sinh oán ghét. Như thế là y theo thứ lớp sinh ra, còn vượt qua thứ lớp đó thì trước sau không y theo.

9. Nói về nhân khởi hoặc:

Từ thứ hai này nói nhân khởi hoặc. Luận chép: Các phiền não khởi lên vì nhân duyên nào?

Tụng rằng:

Do chưa dứt tùy miên
Và ứng theo cảnh hiện
Khởi phi lý tác ý
Nói hoặc đủ nhân duyên.

Giải thích: Do ba nhân duyên nên phiền não hiện khởi: 1. Chưa dứt tùy miên tức là nhân hoặc. 2. Tùy theo cảnh ứng hợp mà hiện khởi. Nói tùy theo sự thích ứng là tùy theo sự ứng hợp của nó. Như cảnh thuận sinh tham, cảnh trái sinh tức giận v.v... Đây là cảnh giới của hoặc. Ba là do phi lý tác ý, liền khởi hoặc gia hạnh. Do ba nhân trên mà phiền não hiện khởi. Nói hoặc đầy đủ nhân duyên: ba nhân trên đây, nghĩa là ở đây y theo đầy đủ nhân duyên mà nói hoặc có hiện khởi nhờ sức mạnh của cảnh giới phát sinh như pháp bị lui sụt của A-la-hán v.v...

10. Nói về các phiền não sinh khởi:

Từ thứ ba của đại văn này, nói về các phiền não sinh ra, chia làm ba phần. 1. Nói về bốn môn như hữu lậu v.v... 2. Nói về sáu môn như kiết v.v... 3. Nói về năm cái khác nhau.

Nói bốn môn như hữu lậu v.v... chia làm hai: 1. Nêu ra thể. 2. Giải thích tên gọi. Về nêu ra thể: Luận chép: Ở trên đã nói tùy miên và trói buộc, kinh nói là lậu bậc lưu (chảy mạnh) ách, thủ.

Lậu gồm ba: 1. Dục lậu. 2. Hữu lậu. 3. Vô minh lậu. Nói bộc lưu: có bốn bộc lưu: Dục bộc lưu, hữu bộc lưu, kiến bộc lưu, vô minh bộc lưu. Ách là bốn ách, nói như ở phần bộc lưu. Thủ: là bốn thủ: Dục thủ, kiến thủ, giới thủ, ngã ngữ thủ. Như vậy thể của các lậu thế nào?

Tụng rằng:

Phiền não, triền cõi Dục
Trừ si gọi dục lậu
Hữu lậu hai cõi trên

Chỉ phiền não dứt si
Đồng vô ký nội môn
Định địa nên hợp một
Vô minh gốc các cõi
Nên thành một lậu riêng
Bộc lưu, ách cũng vậy
Lập riêng kiến lanh lợi
Vì kiến không thuận trụ
Chẳng độc lập với lậu
Cõi Dục có ách, si,
Kiên chia hai, gọi thủ,
Vô minh không lập riêng
Vì chẳng phải năng thủ.

Giải thích: hai bài đầu nói về ba lậu, một bài tiếp theo nói bộc lưu và ách, một bài sau nói bốn thủ. Phiền não cõi Dục và trói buộc trừ si gọi là Dục lậu: Bốn mươi mốt vật này, gọi là thể của dục lậu, đó là trói buộc của phiền não căn bản cõi Dục có ba mươi mốt và mười triền cộng chung thành bốn mươi mốt. Hữu lậu của hai cõi trên (cõi Sắc, cõi Vô Sắc) chỉ có phiền nãn trừ si: Ở đây có năm mươi hai vật là thể của hữu lậu. Nghĩa là hai cõi trên, phiền não căn bản đều có hai mươi sáu, trong hoặc của năm bộ, mỗi bộ đều trừ sân, si. Nói chung về hai cõi, nên thành năm mươi hai, hai cõi trên tuy có hai sự trói buộc hôn trầm và trạo cử không lập làm thể của lậu, vì trói buộc ít. Lại hai trói buộc này tùy theo cái khác mà khởi, không tự tại. Cùng nhập môn vô ký, định địa hợp nhất: là nói hai cõi trên, hợp thành hữu lậu. 1. Đồng tánh vô ký; 2. Đồng nội môn chuyển (duyên định và thân gọi là nhập môn chuyển); 3. Đồng là định địa. Do ba nghĩa này, tùy miên của hai cõi hợp thành một lậu. Vô minh là căn bản của các hữu nên thành một lậu riêng. Vô minh của cõi, mỗi cõi đều có năm thứ. Mười lăm vật trong đây là vô minh lậu. Nghĩa là do vô minh là căn bản của của ba cõi nên thành một lậu riêng. Bộc lưu, ách cũng vậy: Vì Bộc lưu và ách, thể và lậu giống nhau, nên nói cũng vậy. Nghĩa là Dục lậu ở trước, phân tích ra các kiến, gọi là Dục bộc lưu, và gọi là hữu ách, tạo ra các kiến gọi là kiến bộc lưu và gọi là kiến ách. Như thế đã nói về hai mươi chín vật, gọi là Dục bộc lưu, đó là Tham, Sân, Mạn, mỗi thứ có năm (3x5=15). Nghi có bốn (nghi trong bốn đế với mười lăm thứ trước thành mười chín). Triền có mười (cộng với trước thành hai mươi chín). Hai mươi tám vật gọi là hữu bộc lưu. Nghĩa là tham và mạn mỗi thứ có mười, Hai cõi trên đều có

năm, cộng chung thành hai mươi. Nghi có tám, hai cõi trên mỗi cõi đều có bốn, nghi thành tám, cộng với trước thành hai mươi tám. Ba mươi sáu vật là kiến bộc lưu nghĩa là trong ba cõi, mỗi cõi có mười hai kiến (trong khổ đế có năm kiến, tập đế, diệt đế có hai, kiến là bốn cộng với trước thành chín, trong đạo đế có ba kiến nên thành mười hai). Mười lăm vật là vô minh bộc lưu, đó là vô minh của ba cõi, mỗi cõi có năm. Nên biết bốn ách, như nói ở bộc lưu. Lập riêng kiến lanh lợi: Tạo ra các kiến, gọi riêng là kiến bộc lưu và kiến ách. Vì kiến suy cầu tánh lanh lợi. Kiến không thuận trụ nên chẳng phải đối với lậu độc lập. Khiến cho chúng sinh trụ trong sinh tử, gọi là nghĩa của lậu. Thấy tánh lanh lợi không thuận với nghĩa trụ. Do đây đối với lậu không gọi độc lập, chỉ có thể cùng cái khác gọi chung là lậu. cõi Dục có ách và si. Kiến chia ra làm hai gọi là Thủ: Ở đây, nói thể của bốn thủ, giống như bốn ách. Ách và si của cõi Dục gọi là dục thủ. Có ách và si gọi là ngã ngữ thủ. Kiến ách chia làm hai: giới cấm thủ và kiến thủ. Nên biết ba mươi bốn vật là thể của dục thủ. Nghĩa là tham, sân, mạn, vô minh, mỗi thứ có năm, (bốn lần năm là hai mươi). Nghi có bốn, (cộng với trước thành hai mươi bốn), đồng thời mười triền, cộng với trước thành ba mươi bốn. Ba mươi tám vật là thể của ngã ngữ thủ, nghĩa là tham, mạn, vô minh đều có mười, nghi có tám, (hợp chung với cõi trên). Sáu vật là thể của giới cấm thủ. Ba cõi mỗi cõi có hai giới cấm thủ, cho nên thành sáu, nếu ở dưới một thì dưới đạo một. Ba mươi vật là thể của kiến thủ. Ba cõi có mười thứ kiến (trong mười hai kiến trừ hai giới cấm thủ) phiền não cõi trên gọi là ngã ngữ thủ. Ngã ngữ: Nghĩa là nội thân, y vào đó nói là ngã. Nên phiền não cõi trên, phần nhiều duyên với nội thân gọi là ngã ngữ thủ, thuộc về y chủ thích. Đối với các lập ra riêng giới cấm thủ, do đây chỉ là oán Thánh đạo, lừa dối chúng tại gia, xuất gia. Nghĩa là chúng tại gia chấp từ ngạ quỷ v.v... là thiên đạo. Chúng xuất gia chấp xả bỏ cảnh ưa thích là thanh tịnh đạo: Vô minh không lập riêng vì chẳng phải năng thủ: không lập vô minh; riêng là thủ; năng thủ các hữu, nên gọi là thủ. Nghĩa là không hiểu rõ tướng gọi là vô minh. Vì không năng thủ nên không xếp vào Thủ, chỉ có thể cùng cái khác hợp lại nói là Thủ. Bốn thủ trên đây y vào tông Tát-bà-đa. Nếu theo kinh bộ, thì bốn thủ lấy tham làm thể tánh. Tham duyên với năm cảnh dục mà hiện khởi, gọi là Dục thủ. Tham duyên với sáu mươi hai kiến mà hiện khởi gọi là kiến thủ. Tham duyên với giới cấm thủ mà hiện khởi, gọi là giới cấm thủ. Tham duyên với ngã ngữ trong ba cõi mà hiện khởi, gọi là ngã ngữ thủ. Cho nên bốn thủ kia thì tham là thể.

11. Giải thích tên gọi:

Từ phần hai này, là giải thích tên, luận chép: Ở đây tùy miên v.v... tên nó có nghĩa gì?

Tụng rằng:

Vi tế hai tùy tăng
Tùy trục và tùy phược
Trụ, lưu, phiêu, hợp, chấp
Là các nghĩa tùy miên.

Giải thích: Vi tế là giải thích nghĩa tùy miên. Hành tướng của phiền não căn bản khó biết được nên gọi là nhỏ nhiệm giống như ngủ. Hai tùy tăng về sau, ba nghĩa giải thích tùy, một, hai tùy tăng: sở duyên tùy tăng và tương ưng tùy tăng. Năng tùy phiền não đối với cảnh sở duyên và những điều tương ưng, thêm lớn mờ tối. Tùy trục: Thứ hai là giải thích nghĩa tùy. Phiền não khởi được, phiền não này, được tùy theo hữu tình thường là lỗi lầm. Tùy phược: giải thích thứ ba là nghĩa Tùy. Phiền não hiện hành, theo trói buộc hữu tình. Trụ, lưu, phiêu hợp, chấp: giải thích tên lậu v.v... ở trên. Trụ: khiến cho chúng sinh trụ mãi trong sinh tử. Lưu: Làm cho hữu tình trôi lăn trong ba cõi. Đối với sáu căn môn phát ra vô cùng gọi là lậu. Phiêu: Trôi thẳng đến phẩm thiện, nên gọi là bộc lưu (chảy mạnh). Hợp: Hòa hợp với hữu tình, chịu nhiều khổ đau nên gọi là ách. Chấp: là chỗ dựa của hữu lậu. Chấp lấy sinh tử nên gọi là thủ, đó là các nghĩa của tùy miên được kết luận như trên.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 21

1. Nói về sáu môn như kiết v.v...

Từ phần thứ hai này nói về sáu môn như môn kiết v.v... trong đó chia làm hai: 1. Nói về kiết v.v... 2. Nói rộng nói các môn.

1) Nói về kiết v.v... chia làm hai: 1. Nói về năm như môn kiết v.v... Nói về sáu cấu, trong phần nói về năm môn như môn kiết v.v... chia làm hai: 1. Nêu chương; 2. Giải thích riêng. 1. Nêu chương: Luận chép: Đã nói về tùy miên và triền như thế, Thế tôn nói đó là lậu bộc lưu v.v... Nó chỉ là như vậy hay có cái khác?

Tụng rằng:

Do kiết điều khác nhau
Lại nói có năm thứ.

Giải thích: Ngoại trừ các lậu, do kiết v.v... khác nhau, lại có năm thứ: Kiết, phược, tùy miên, phiền não và triền.

2. Giải thích riêng:

Từ phần thứ hai này là giải thích riêng, trong đó chia làm năm: 1. Giải thích kiết. 2. Giải thích phược. 3. Giải thích tùy miên. 4. Giải thích tùy phiền não. 5. Giải thích triền.

Trong giải thích kiết chia làm ba: 1. Nói về chín kiết; 2. Nói về năm kiết phần dưới; 3. Nói về năm kiết phần trên.

1) Chín kiết là gì?

Tụng rằng:

Chín kiết vật thủ thảy
Lập hai kiết: kiến, thủ
Do hai (Kiến kiết vả Thủ kiết) chỉ bất thiện.
Và tự tại hiện khởi
Trong triền chỉ tật, san,
Kiến lập làm hai kiết
Hoặc vì hai (tật và san) thường hành
Là nhân của nghèo hèn

Vì hiển khắp tùy hoặc
Não loạn hai bộ chúng (xuất gia- tại gia).

Giải thích: Chín kiết: là Ái kiết, nhuế kiết, mạn kiết, vô minh kiết, kiến kiết, (đó là ba kiến) sáu là thủ kiết, (đó là hai thủ), bảy là nghi kiết, tám là tật kiết, chín là san kiết. Trong đó nhuế kiết, tật kiết, san kiết chỉ trói buộc cõi Dục, còn lại trùm khắp ba cõi.

Hỏi: vì sao ba kiến gọi là kiến kiết? Hai thủ gọi là thủ kiết?

Đáp: tụng nói vật thủ v.v... nghĩa là ba kiến và hai thủ, một là vật v.v... hai là thủ v.v... Nói vật v.v... thì vật là thể. Ba kiến có mười tám vật. Hai thủ cũng có mười tám vật nên gọi là vật v.v... Kiến có mười tám, nghĩa là trong khổ đế có thân kiến, biên kiến. Trong bốn đế, đều có tà kiến, hợp thành sáu kiến. Ba cõi, mỗi cõi có sáu, nên thành mười tám. Mười tám thủ: Nếu cõi dưới có hai thủ thì Tập và Diệt đều có một thủ, nghĩa là chỉ kiến thủ, trong đạo cũng có hai thủ, cho nên thành sáu thủ, ba cõi đều có sáu, cho nên thành mười tám. Nói thủ v.v... là ba kiến v.v... là sở thủ. Hai thủ v.v... là năng thủ nên gọi là thủ v.v... nghĩa là do giới thủ nên chấp thân kiến v.v... là năm tịnh, hoặc khởi kiến thủ, chấp thân kiến v.v... là sở thủ, hai thủ v.v... là năng thủ, nên gọi là thủ.v.v... Nghĩa là do giới cấm chấp lấy thân kiến.v.v... cho là tốt đẹp. Cho nên thân kiến v.v... gọi là sở thủ. Giới cấm thủ vàkiến thủ gọi là năng thủ. Do hai (giới cấm thủ, kiến thủ) chỉ có bất thiện và tự tại sinh ra: Nghĩa là tật và san chỉ có tánh bất thiện. Lại nữa, tật và san chỉ có tự tại khởi không theo cái khác. Chỉ tự sức mạnh của nó nên gọi là tự tại khởi. Do hai nghĩa tốt đẹp này, lập riêng triền là kiết. Giải thích này là phi lý, luận chủ bác bỏ rằng: nếu triền chỉ có tám thì giải thích này có thể đúng. Nếu chấp nhận có mười triền thì giải thích này sai. Vì phẫn và phú cũng có đủ hai nghĩa, nên phải lập làm kiết. Do đây nên nói lỗi của san và tật là san nặng:

1) Thường hiện hành. Nghĩa là do tật, san thường hiện hành.

2) Tật san là nhân của nghèo hèn. Tật là nhân của hèn, san là nhân của nghèo.

3) Biểu hiện khắp tùy hoặc. Nghĩa là biểu hiện khắp tùy phiền não hoan (vui vẻ), thích (lo buồn). Đó là tật tương ưng với ưu (lo buồn), biểu hiện khắp tùy hoặc thích. San tương ung với hỉ (vui vẻ), biến khắp tùy phiền não hoan.

4) Nó làm não loạn chúng tại gia và xuất gia. Nghĩa là chúng xuất gia đối với giáo pháp bị tật, san làm não loạn, chúng tại gia đối với tài vật bị tật, san não loạn.

5) Hoặc não loạn, A-tố-lạc trời (A-tu-la). Nghĩa là trời Đế-thích có vi cam lộ, a-tố-lạc có nữ sắc. Cõi trời san vị tật sắc, A-tố-lạc san sắc tật vị, từ đó xảy ra đấu tranh.

6) Hoặc não lọan hai cõi tốt đẹp trời, người.

7) Hoặc não loạn người khác và bộ mình. Bộ là chúng. Nghĩa là san não lọan tự chúng, tật não loạn người ngòai. Do bảy nghĩa trên, nên đối với mười triền, chỉ có hai được xếp vào kiết. Tụng chép: vì não lọan hai bộ: Nên biết hai bộ này thuộc hai bộ của bốn loại sau.

3. Nói về năm kiết phần dưới:

Từ phần thứ hài này, nói về năm phần dưới. Luận chép: Ở chỗ khác Phật y theo sai biệt môn, tức là vì kiết thanh mà nói có năm thứ.

Tụng rằng:

Lại năm thuận phần dưới
Do hai (tham, sân) không thoát Dục
Do ba (thân kiến.v.v...) trở lại Dục
Nhiếp môn cản nên ba
Hoặc không muốn đến cõi
Mê đạo và nghi đạo
Năng chướng đường giải thoát
Nên chỉ nói dứt ba.

Giải thích: lại năm thuận phần dưới: Thân kiến, giới cấm thủ, nghi, dục tham, sân.

Hỏi: vì sao năm thứ này gọi là thuận phần dưới?

Đáp: dưới là cõi Dục, năm thứ này thuận theo mà tăng thêm cõi phần dưới giới, gọi là thuận phần dưới. Do hai (tham, sân) không vượt qua dục, do ba (thân, kiến v.v...) lại trở về cõi Dục: là giải thích thuận hạ (cõi Dục). Do tham, sân không vượt qua cõi Dục. Nếu vượt lên trên sinh Hữu Đảnh, do thân kiến v.v... nên sinh trở lại cõi Dục. Cho nên nói nói tham, sân như lính giữ ngục, thâm kiến v.v... như lính tuần tra. Nói năm thứ này là thuận phần dưới, có thuyết nói là phần dưới, nghĩa là hữu tình ở cõi dưới tức là dị sinh (chúng sinh) và chấp cõi dưới là cõi Dục: Ba thứ trước làm ngăn ngại sự vượt lên của hữu tình ở cõi dưới, hai thứ sau có thể làm cho không vượt qua cõi Dục, năm thứ ấy đều được gọi là thuận phần dưới.

Hỏi: Như các vị Dư lưu dứt bỏ sáu phiền não, vì sao kinh nói dứt bỏ ba kiết?

Đáp: Điều này có hai sư nói, sư thứ nhất giải thích: Tụng rằng: Nhiếp môn căn nên ba, nói nhiếp môn: Đó là thân kiến ở một môn, là

khổ môn. Giới cấm thủ ở hai môn, là khổ môn và đạo môn. Nghi có cả bốn môn là khổ môn, tập môn, diệt môn, đạo môn. Nói dứt ba thứ, vì gồm cả ba môn kia. Nói dứt ba thứ rồi nói dứt sáu thứ. Nói nhiếp căn: Nghĩa là biên kiến dựa vào thân kiên mà chuyển biến, kiến thủ dựa vào giới cấm thủ mã thay đổi, tà kiến dựa vào nghi mà chuyển biến, vì vậy nói dứt ba thứ. Thu nhiếp ba căn kia nên nói dứt bỏ ba kiết, đã nói dứt bỏ sáu phiền não. Hoặc không muốn đến các cõi, sau đâylà giải thích thứ hai, có người nói: là nói về giải thích của Sư khác. Người phàm đến các nơi khác nhau, vì có ba chướng: 1. Không muốn đến các cõi; 2. Bỏ chánh đạo, theo tà đạo; 3. Nghi chánh đạo. Người hướng về giải thoát cũng có ba chướng.

1. Không muốn đến các cõi, là do thân kiến chấp ngã và ngã sở, sợ giải thoát, không muốn đến các cõi; 2. Mê mờ chánh đạo, là vì giới cấm chấp lấy phi đạo nên mê mờ chánh đạo; 3. Nghi ngờ đạo, là do nghi nên đối với đạo còn do dự. Đức Phật hiển bày nói vị Dự lưu dứt hẳn như vậy. Vì ngăn ngại hướng đến giải thoát nên nói dứt ba kiết.

4. Nói về năm kiết phần trên:

Từ phần thứ ba này, nói về năm kiết phần trên. Luận chép: trong các kinh Đức Phật cũng nói về thuận phần trên như thuận phần dưới cũng có năm thứ.

Tụng rằng:

Thuận phần trên cũng năm
Hai tham Sắc, Vô Sắc
Trạo cử, mạn vô minh
Khiến không vượt lên được

Giải thích: Thuận phần trên có năm: 1. Tham của cõi Sắc; 2. Tham của cõi Vô Sắc; 3. Trạo cử của cõi Sắc, cõi Vô Sắc; 4. Mạn của cõi Sắc, cõi Vô Sắc; 5. Vô minh của cõi Sắc. Do năm thứ này có thể làm cho chúng hữu tình không vượt lên cõi trên, gọi là thuận phần trên kiết. Vì tham quá nặng, nên luận riêng về hai cõi (sắc, Vô Sắc).

5. Nói về ba phược:

Từ phần thứ hai này, nói về ba phược. Luận chép: Đã nói về kiết, vậy phược thế nào?

Tụng rằng: Ba phược do ba thọ.

Giải thích: Phược có ba thứ: Tham phược, sân phược và si phược. Vì sao nói ba thứ này là phược? Đó là dựa vào ba thọ nên xếp vào ba phược. Nghĩa là đối với lạc thọ, tham phược tùy tăng, đối với khổ thọ, sân phược tùy tăng, đối với xả thọ, si phược tùy tăng. Vì sở duyên tương

ưng đều tùy tăng nên đối với xả thọ cũng có tham, sân, chẳng phải như si.

6. Nói về tùy miên:

Từ phần thứ ba này, nói về Tùy miên. Luận chép: Đã phân biệt phược còn tùy miên thế nào?

Tụng rằng:

Tùy miên trước đã nói.

Giải thích: Tùy miên có sáu cho đến chín mươi tám phẩm, ban đầu đã nói.

7. Nói về tùy phiền não:

Từ phần thứ tư này, nói về tùy phiền não.

Tụng rằng:

Ngoài tùy phiền não này
Hành uẩn tâm nhiễm ô.

Giải thích: Ngoài tùy phiền não này là ngoài tùy miên này, còn lại là triền, cấu v.v... gọi là Tùy phiền não. Vì tùy theo phiền não căn bản mà khởi, nên gọi là tùy phiền não. Tùy phiền não này là tâm sở nhiễm ô, thuộc về hành uẩn.

8. Nói về triền:

Từ phần thứ năm này là nói về triền. Tụng rằng:

Tám triền, vô tàm quý
Tật, san và hối miên
Và trạo cử hôn trầm
Hoặc mười thêm phẫn phú
Vô tàm, san, trạo cử
Đều từ tham sinh ra
Vô quý, miên hôn trầm
Đều từ vô minh khởi
Tật, phẫn theo sân khởi,
Hối từ nghi phú tránh.

Giải thích: Một bài tụng trước là nêu triền, nửa bài tụng kế là nói về căn bản đẳng lưu. Triền có tám: Phẩm loại Túc luận nói: Hoặc có mười: Như các sư trong Tỳ-Bà-Sát nói. Triền có mười: vô tàm, vô quý, tật, san, hối, miên, trạo cử, hôn trầm, phẫn, phú. Vô tàm, vô quý trong phẩm Căn đã giải thích. Tật: Nghĩa là đối với các việc tốt đẹp của người, làm cho tâm mình không vui. San: là không bố thí tài pháp cho người. Hối tức là ác tác, trong phẩm Căn đã giải thích. Miên: Nghĩa là tánh nó làm cho tâm mờ tối. Hối, miên tuy có cả thiện, ác nhưng nay

trong mười triền chỉ lấy nhiễm ô; Trạo cử, hôn trầm cũng đã giải thích ở phẩm Căn. Làm cho tâm bực tức phát khởi gọi là Phẫn. Che giấu tội mình làm gọi là Phú. Vô tàm, san, trạo cử là quả đẳng lưu của tham. Vô quý, miên, hôn trầm là đẳng lưu của vô minh. Tật, phẫn là đẳng lưu của sân. Hối là đẳng lưu của nghi. Phú có người nói là đẳng lưu của tham, có người nói đẳng lưu của si, có người nói là đẳng lưu của tham và si; có người nói phú của người trí là đẳng lưu của tham, phú của người vô trí là đẳng lưu của si. Tụng chép: Phú tránh có ba thuyết khác nhau, nên gọi là Tránh.

9. Nói về phiền não sáu cấu:

Từ thứ hai của đại văn này, nói về phiền não sáu cấu.

Tụng rằng:

Sáu não phiền não cấu
Hại, hận, siểm, cuống, kiêu.
Cuống, kiêu từ tham sinh
Hại, hận từ sân khởi
Não từ kiến thủ khởi
Siểm từ các kiến sinh.

Giải thích: hai câu trước nói về sáu cấu, bốn câu kế nói về đẳng lưu của bổn hoặc. Não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu theo phiền não sinh, dơ uế thô nặng gọi là cấu phiền não. Não: là chấp chặt tội của các hữu, do đó không chịu nghe lời can ngăn dạy bảo đúng lý. Hại: là ép ngặt, hành là đánh mắng, hận là kết oán. Siểm: Là tâm cong vạy. Cuống: Nghĩa là mê hoặc người phẩm kiêu: Căn đã giải thích. Cuống, kiêu là đẳng lưu của tham, hại, hận là đẳng lưu của sinh, não là đẳng lưu của kiến thủ, siểm là đẳng lưu của năm kiến. Tụng nói: các kiến tức là năm kiến.

Từ thứ hai của đại văn này, phân biệt các môn. Trong đó chia làm năm: 1. Phân biệt ba đoạn ; 2. Nói rộng ba tánh ; 3. Nói rộng ba cõi; 4. Tương ưng sáu thức; 5. Tương ưng năm thọ.

1. Ba đoạn. Luận chép: Cấu này và triền làm sao dứt?

Tụng chép:

Triền vô tàm, quý, miên
Trạo, hôn kiến tu đoạn
Còn lại và phiền não
Vì tự tại, chỉ tu.

Giải thích: Trong triền thì vô tàm, vô quý, thùy miên, hôn trầm, trạo cử, năm thứ này tương ưng với kiến hoặc, đó là thế thì dứt, tương

ưng với tu hoặc, đó là tu thì dứt. Còn lại, đó là tật, san, phẫn, phú, hối và phiền não là sáu cấu. Vì mười một thứ này tự tại khởi lên, chỉ có tùy miên sở đoạn, không theo hoặc khác. Tự sức mình mà khởi lên, chỉ tương ưng với vô minh, gọi là tự tại.

10. Nói về ba tánh:

Từ phần thứ hai này, nói về ba tánh. Luận chép: Tùy phiền não này cái nào có tánh nào?

Tụng rằng:

Dục ba, hai còn ác
Cõi trên đều vô ký.

Giải thích: Dục ba, hai. Là ba thứ: Thùy miên, hôn trầm, trạo cử cõi Dục có cả hai tánh, bất thiện và vô ký. Tương ưng với thân kiến, biên kiến là tánh vô ký. Dư ác: Còn lại tùy hoặc đều là tánh bất thiện. Cõi trên đều vô ký. Trong hai cõi trên, tất cả tùy hoặc đều chỉ có tánh vô ký.

11. Nói rộng về ba cõi:

Từ phần thứ ba này, nói nói rộng ba cõi. Luận chép: Tùy phiền não này, thế nào là về ba cõi giới trói buộc?

Tụng rằng:

Siểm, cuống sơ thiền Dục
Ba (hôn, trạo, kiêu) ba cõi, dư Dục.

Giải thích: Siểm, cuống chỉ ở Sơ thiền cõi Dục, vì mình và người nương tựa nhau. Ba ba cõi: Ba là hôn trầm, trạo cử, kiêu đều, có ở ba cõi. Dư dục: Dư: Ngoại trừ năm thứ trước, còn lại là tùy hoặc chỉ trói buộc cõi Dục.

12. Nói về tương ưng sáu thức:

Từ phần thứ tư này, nói về tương ưng sáu thức. Sau đây là nói chung về bổn hoặc và tùy hoặc, trong sáu thức, thức nào khởi địa nào?

Tụng rằng:

Thế thì dứt mạn, miên
Tự tại tùy phiền não
Đều chỉ ý địa khởi
Còn nương cả sáu thức.

Giải thích: Hoặc thế thì dứt và mạn, miên tu thì dứt, đều tự tại đối với tùy phiền não, tức là năm triền ở trước như tật v.v... và sáu cấu. Kiến đoạn v.v... này chỉ khởi ở ý địa. Dựa vào năm thân thức thì không dễ khởi lên. Còn lại nương cả sáu thức: Còn lại nghĩa là tùy miên dứt tham, sân, vô minh và tương ưng với tu hoặc. Vô tàm, vô quý, hôn trầm, trạo

cứ đều ở trong đại phiền não. Bất tín, biếng nhác, buông lung; những thứ này gọi là còn lại. Các hoặc còn lại này, mỗi hoặc đều có ở sáu thức địa mà khởi.

13. Nói về tương ưng năm thọ:

Từ phần năm này, nói về tương ưng năm thọ. Trong phần này chia làm hai: 1. Nói về tương ưng bổn hoặc; 2. Nói về tương ưng tùy hoặc.

1. Nói về tương ưng bổn hoặc:

Tụng rằng:

Các phiền não cõi Dục
Tham tương ưng hỷ lạc
Sân ưu khổ si khắp
Tà kiến, ưu và hỷ.
Nghi ưu, năm hỷ khác
Tất cả tương ưng xả
Cõi trên đều tùy ứng
Khắp các thọ thức mình.

Giải thích: Trong các phiền não cõi Dục, tham tương ưng với hỷ thọ và lạc thọ. Vì hành hoan (vui vẻ) chuyển biến sáu thức. Sân tương ưng với ưu thọ và khổ thọ. Vì hành thích chuyển khắp sáu thức. Nói si khắp: Nghĩa là si tương ưng khắp với bốn thọ trên. Vì hành hoan, thích chuyển khắp sáu thức. Tà kiến ưu và hỷ. Nghĩa là tà kiến vì hành hoan, thích chuyển khắp chỉ ở ý địa, tương ưng vơi ưu, hỷ, trước gây ra tội nghiệp, sau khởi lên tà kiến tương ưng với hỷ thọ không sợ quả báo. Trước gây ra nghiệp lành, sau khởi tà kiến tương ưng với ưu thọ, phước luống uổng. Nghi, ưu dư năm hỷ: Nghi tương ưng với ưu thọ, vì hành thích chuyển chỉ ở ý địa. Dư năm hỷ: Nghĩa là bốn thứ khác như thân kiến v.v... và mạn là năm, năm thứ còn lại này tương ưng với hỷ, vì hành hoan chuyển khắp chỉ ở ý địa. Tương ưng tất cả xả: Theo tướng chung nên nói tất cả trên đây đều tương ưng với xả thọ. Vì lúc các tùy miên tương ưng đoạn chắc chắn trụ trong xả thọ. Địa trên đều tùy ứng khắp các thọ của thức mình: Ở đây nói cõi trên có phiền não tùy theo sự thích ứng của nó, cùng khắp các thức ở địa mình đều khởi lên. Các thọ tương ưng như trong sơ thiền, có đủ bốn thức. Nếu ba thức như nhãn thức v.v... khởi lên phiền não thì tương ưng với lạc thọ, xả thọ. Nếu ý địa khởi hoặc thì tương ưng với hỷ thọ, xả thọ. Nhị thiền trở lên cho đến Hữu đảnh chỉ có ý thức. Nếu Nhị thiền khởi hoặc thì tương ưng với hỷ thọ, xả thọ. Nếu ba thiền khởi hoặc thì tương ưng với lạc thọ, xả thọ. Thiền thứ tư trở lên cho đến Hữu Đảnh khởi phiền não, thì chỉ tương ưng xả.

14. Nói về tùy hoặc tương ưng với năm thọ:

Từ phần thứ hai này, nói tùy hoặc tương ưng với năm thọ. Luận chép: Đã nói phiền não tương ưng với các thọ, nay kế sẽ nói về tùy phiền não.

Tụng rằng:

Trong các tùy phiền não
Tật, hối, phẫn và não
Hại, hận, ưu đều khởi
San tương ưng hỷ (thọ)
Siểm, cuống và miên, phú
Thông cùng khởi ưu, hỷ
Kiêu hỷ, lạc đều xả
Bốn khác tương ưng khắp.

Giải thích: Trong tùy phiền não thì tật, hối, phẫn, não, hại, hận; sáu thứ này chỉ tương ưng với ưu thọ, vì hành thích chuyển chỉ ở ý địa. San tương ưng với hỷ thọ, vì hành hoan chuyển biến chỉ ở ý địa. Siểm, cuống, miên, phú; bốn thứ này tương ưng với cả ưu thọ, và hỷ thọ, vì hành hoan, hành thích chuyển biến chỉ ở ý địa. Kiêu tương ưng với hỷ thọ, lạc thọ. Nhị thiền trở xuống tương ưng với hỷ thọ. Kiêu của thiền thứ ba tương ưng với lạc thọ, vì hành hoan chuyển biến chỉ ở ý địa.

Tụng nói đều xả: Tùy hoặc trên đây y theo tướng chung nên nói tất cả đều tương ưng với xả thọ. Lúc nối tiếp dứt chắc chắn trụ vào xả thọ. Bốn thứ còn lại tương ưng khắp: Dư: nghĩa là vô tàm, vô quý, hôn trồm, trạo cử. Bốn thứ này tương ưng với cả năm thọ, vì hoan, thích hành chuyển khắp sáu thức.

15. Nói về năm cái:

Từ phần thứ ba này nói về năm cái. Luận chép: Nay kế là nói về tướng của năm cái thế nào?

Tụng rằng:

Năm cái chỉ ở Dục
Vì thực, trị, dụng đồng nhau
Tuy hai lập một cái
Tùy uẩn nên chỉ năm.

Giải thích: hai câu trên nói về năm cái, hai câu dưới nói về phế lập. Năm cái chỉ ở cõi Dục: Phật dạy năm cái: Dục tham, sân nhuế, hôn miên, trạo hối, nghi. Nhưng năm cái này chỉ ở cõi Dục. Vì khế kinh nói năm thứ như thế hòan tòan là sự chứa nhóm các bất thiện. Cõi trên không có bất thiện, nên biết năm cái chỉ ở cõi Dục.

Hỏi: Vì sao hai pháp hôn trầm, thùy miên và hai pháp trạo cử, hối, hợp thành một cái?

Đáp: Tụng chép: Thực trị dụng đồng cố, tuy hai mà lập thành một cái, thực là sở thực, trị là năng trị, tức chẳng phải thực. Thực đồng: Cái hôn miên đồng có năm thực: 1. Mờ tối; 2. Bất lạc; 3. Tần thân; 4. Tánh thực không bình đẳng, tức no quá độ; 5. Tánh tâm mờ tối yếu kém, tức do mệt nhọc sinh.

Trị đồng: Hai thứ này chẳng phải Thực. Nghĩa là tưởng ánh sáng dụng đồng: Hai thứ này đều làm cho tâm mờ tối. Hai cái là trạo, hối. Thực đồng: Là bốn thứ pháp: 1. Bà con tầm; 2. Cõi nước tầm; 3. Không chết tầm; 4. Tùy niệm tích tầm. Tùy theo sự trải qua của sự việc mà nhớ nghĩ tìm cầu. Trị đồng: Hai thứ này chẳng phải Thực. Đó là Xa-ma-tha (Thiền định). Dụng đồng: hai thứ này làm cho tâm không vắng lặng.

Hỏi: Các phiền não v.v... đều có nghĩa ngăn che, vì sao Thế tôn chỉ nói năm thứ này?

Đáp: Tụng chép: Vì chướng uẩn nên chỉ nói năm thứ. Nghĩa là cái tham nhuế ngăn che giới uẩn, hôn miên ngăn che tuệ uẩn, trạo hối ngăn che định uẩn. Vì không có Định - Tuệ nên đối với bốn đế sinh nghi ngờ. Vì nghi nên làm ngăn ngại giải thoát uẩn và giải thoát tri kiến uẩn đều không khởi được. Vì vậy chỉ nói năm thứ này lập ra làm Cái. Theo kinh bộ giải thích: hôn miên chướng định, trạo hối chướng tuệ. Vì chắc chắn chướng lý nên trước chướng tuệ.

16. Nói về hoặc diệt:

Từ phần thứ hai của đại văn này nói hoặc diệt. Trong đó chia làm sáu: 1. Nói nhân đoạn hoặc; 2. Nói bốn thứ đối trị; 3. Nói chỗ dứt phiền não; 4. Nói bốn tánh xa lìa; 5. Nói dứt hoặc đắc diệt; 6. Nói chín thứ biến tri.

17. Nói về bốn nhân dứt hoặc:

Sau đây phần thứ nhất nói bốn nhân dứt hoặc. Luận chép: Nay nên suy nghĩ chọn lựa, cõi khác biến hành và kiến diệt đạo đoạn. Hữu lậu duyên với các hoặc, ở giai vị dứt không biết sở duyên kia. Lúc biết sở duyên kia thì các hoặc không dứt. Như vậy các hoặc dứt nhờ nhân gì?

Giải thích: Là câu hỏi: Cõi khác biến hành là chín duyên hoặc trên sở duyên biến hành này là khổ đế, tập đế của cõi trên, và kiến diệt đạo đoạn hữu lậu duyên các hoặc: Nghĩa là sau diệt đế, đạo đế là tham, sân, mạn. Đó là tham, sân, mạn duyên hữu lậu. Ở đây sở duyên của tham v.v... chính là tà kiến, nghi, vô minh. Đối với giai vị dứt kia,

hoặc giai vị dứt của biến hành cõi khác: Nghĩa là lúc trí nhẫn của khổ đế, tập đế sinh, như duyên hữu lậu của diệt đế, đạo đế sinh, không biết sở duyên kia. Nếu lúc dứt cõi khác biến hành, không biết khổ đế tập đế của cõi trên. Nếu lúc dứt duyên hữu lậu của diệt đế, đạo đế, thì không biết tà kiến, nghi, vô minh kia. Vì trí nhẫn của diệt đế, đạo đế chỉ biết diệt đế, đạo đế. Lúc biết sở duyên kia thì cái kia không dứt. Biết sở duyên biến hành của cõi khác. Nghĩa là loại trí của khổ đế, tập đế ở cõi trên. Nhưng biến hành của cõi kia không dứt, vì cho rằng đã dứt, nên không dứt. Biết dưới diệt đế, đạo đế, hoặc duyên hữu lậu, lúc sở duyên, nghĩa là trí nhẫn của khổ đế, tập đế. Vì trí nhẫn của khổ đế, tập đế biết khổ đế, tập đế. Dưới diệt đế, đạo đế kia, thể của tà kiến, nghi, vô minh là khổ đế, tập đế. Trí nhẫn của khổ đế, tập đế sinh có thể biết cái kia. Nhưng tham sân tà kiến kia v.v... không dứt, nghĩa là chưa khởi trí nhẫn của Diệt đế, đoạn đế. Lại luận chép: Vì không cần biến tri sở duyên cho nên dứt (là đáp câu hỏi trước) dứt hoặc, như thế đều do mấy nhân? Lại nêu Do bốn thứ nhân, (là đáp chung) bốn nhân là gì? (là hỏi).

Tụng rằng:

Vì biến tri sở duyên
Vì dứt năng duyên kia
Vì dứt sở duyên kia
Đối trị khởi nên dứt.

Giải thích: Ba câu trước nói về dứt nhân kiến hoặc. Câu thứ tư nói dứt nhân tu hoặc. Dứt kiến hoặc, đều do ba nhân. Vì biến tri sở duyên. Nghĩa là khổ đế, tập đế dứt duyên hoặc cõi mình. Vì duyên cõi mình duyên với khổ đế của cõi mình, cõi Dục. Trí nhẫn của khổ đế, tập đế sinh; đã biết khổ đế, tập đế. Vì vậy biết duyên hoặc của cõi mình dứt, do biến tri sở duyên đoạn. Sở duyên: Tức là khổ đế, tập đế. Và kiến diệt đạo đoạn là duyên hoặc vô lậu, vì tà kiến, nghi, vô minh duyên với vô lậu của diệt đế, đạo đế. Trí nhẫn của diệt đế, đạo đế sinh biết diệt đế, đạo đế thì tà kiến, nghi, vô minh kia liền dứt, gọi là vì biến tri sở duyên cho nên đoạn. Nói sở duyên tức là diệt đế, đạo đế. Vì dứt năng duyên kia. Nghĩa là thấy khổ đế, tập đế đoạn duyên của cõi khác. Vì duyên hoặc cõi mình duyên với duyên hoặc cõi khác. Duyên hoặc cõi khác là cảnh sở duyên, duyên hoặc cõi mình là tâm năng duyên. Nếu lúc dứt duyên hoặc của cõi mình, thì duyên hoặc cõi khác kia liền dứt theo. Gọi là vì dứt năng duyên kia cho nên dứt. Nói năng duyên tức là duyên của cõi mình. Vì dứt sở duyên kia tức là nhân thứ ba. Đây gọi là dứt vì đoạn sở duyên kia cho nên dứt. Nghĩa là thấy diệt đế, đạo đế

dứt duyên hoặc hữu lậu. Vì trong diệt đế, đạo đế thì tham v.v... là duyên hoặc hữu lậu duyên với tà kiến v.v... duyên hoặc vô lậu. Duyên hoặc vô lậu gọi là sở duyên. Nếu dứt Sở duyên thì năng duyên hữu lậu kia duyên hoặc cũng dứt theo. Cho nên gọi đoạn vì dứt sở duyên kia. Nói sở duyên: Tức là duyên hoặc vô lậu. Vì đối trị khởi nên dứt. Nghĩa là chín phẩm tùy miên hoặc do chín phẩm đạo có công năng đối trị. Nếu dứt thượng thượng phẩm hoặc thì đối trị là hạ hạ phẩm đạo. Cho đến hạ hạ phẩm hoặc thì đối trị là thượng thương phẩm đạo. Môn đối trị này, sau sẽ giải thích rõ.

18. Nói về bốn thứ đối trị:

Từ phần thứ hai này, nói về bốn thứ đối trị. Luận chép: Những điều được nói về đối trị, gồm có mấy thứ?

Bài tụng chép:

Đối trị có bốn thứ
Là dứt, trì, viễn, yếm.

Giải thích: đối trị có bốn: 1. Đoạn đối trị. Nghĩa là đạo Vô gián, dứt bỏ phiền não; 2. Trì đối trị. Nghĩa là đạo giải thoát, đạo này có công năng giữ gìn trạch diệt. Sau đạo Vô gián gọi là đạo giải thoát. 3. Viễn phân đối trị. Nghĩa là đạo thắng tiến, khiến hoặc bị dứt được chuyển xa lìa. Sau đạo giải thoát gọi là đạo thắng tiến. 4. Yếm họan đối trị. Nghĩa là đạo gia hành, duyên với khổ đế, tập đế sinh nhàm chán. Trước đạo Vô gián gọi là đạo gia hành. Luận chủ văn này rằng: 1. Gia hạnh; 2. Vô gián; 3. giải thoát; 4. Thắng tiến.

19. Nói về chỗ dứt hoặc:

Từ phần thứ ba này, nói về chỗ dứt hoặc. Luận chép:

Các hoặc dứt hẳn, là xác định theo cái gì?

Tụng rằng:

Nên biết theo sở duyên
Khiến dứt trừ các hoặc.

Giải thích: nên biết các hoặc, lúc được dứt hẳn không thể khiến nó lìa pháp tương ưng, vì chúng gần nhau. Nhưng có thể làm cho hoặc xa lìa sở duyên, khiến sở duyên không còn sinh lại.

20. Nói về bốn tánh xa lìa:

Từ phần thứ tư này, nói về bốn tánh xa lìa, luận chép: Đã nói viễn phần, còn viễn tánh có bao nhiêu?

Tụng rằng:

Tánh viễn có bốn thứ
Là tướng, trị, xứ, thời

Như đại chủng, thi-la
Phương khác tôn hai đời.

Giải thích: Hai câu trên là nêu, hai câu dưới là giải thích. Tánh xa lìa có bốn: 1. Tướng viễn; 2. Trị viễn; 3. Xứ viễn; 4. Thời viễn.

Như đại chủng: Như bốn đại tuy đi chung, nhưng vì tướng xa lìa cũng gọi là xa lìa. Như thi-la: như trì phạm giới. Đây gọi là xa lìa đối trị. Tuy trong một thân có trì giới, phạm giới, nhưng vì đối trị nhau cũng gọi là xa lìa. Khác phương: Như biển Đông Tây, đó gọi là xứ xa lìa, vì tuy đồng một thế giới mà nơi chốn cách nhau cũng gọi là xa lìa. Hai đời: Như đời quá khứ, đời vị lai. Đây cũng gọi là thời xa lìa. Tuy đối với một pháp lập hai đời này, đối với đời hiện tại. Vì thời gian xa cách cũng gọi là xa lìa. Tóm lại, vì nói nêu việc chưa tường tận, như sắc được tạo ra, v.v... cũng gọi là xa lìa tướng. Như tánh thiện ác v.v... cũng gọi là xa lìa đối trị. Như biển Nam, biển Bắc v.v... gọi là xứ xa lìa.

21. Nói về dứt hoặc đắc diệt:

Từ phần thứ năm này, nói về dứt hoặc đắc diệt, luận chép: trước nói dứt hoặc do trị đạo sinh. Lúc đạo thắng tiến đã dứt các hoặc là dứt lần hai phải không? (Câu hỏi một) Đã được lìa buộc rồi có được lại nữa không? (Câu hỏi hai).

Tụng rằng:

Các hoặc không lại dứt
Lìa buộc có đắc lại
Nói trị sinh đắc quả
Trong sáu thời luyện căn.

Giải thích: câu đầu trả lời câu hỏi thứ nhất, ba câu sau trả lời câu hỏi thứ hai. Các hoặc không dứt lần nữa: các hoặc dứt tức thời, nên không lui sụt, chắc chắn không có nghĩa lúc sau dứt hoặc lại. Lìa buộc, thắng tiến, lại khởi đắc mạnh mẽ, đắc vô vi ở trước, vì vậy vô vi lại chấp nhận đắc lại. Nói chung có sáu thời. Nghĩa là trị sinh có một, đắc quả có bốn là thời thứ sáu của luyện căn. Trị sinh thời: Là đạo giải thoát. Đắc quả thời: Nghĩa là đắc quả Dự lưu, nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán. Luyện căn thời: Nghĩa là luyện độn căn chuyển thành lợi căn. Trong sáu thời này, các hoặc lìa buộc theo đạo Thắng tiến, lại khởi đắc mạnh mẽ. Như hệ (trói buộc) của cõi Dục, thấy bốn đế thì dứt bỏ, cõi Sắc, cõi Vô Sắc thấy ba đế thì đoạn diệt, trừ đạo đế. Tất cả vô vị có đủ sáu thời đắc, cõi Sắc, cõi Vô Sắc, thấy đạo đế thì dứt. Tất cả vô vi chỉ có năm thời đắc, vị trị sinh thời tức đắc quả, không nên ở đây mà chia làm hai thời.

Giải thích: Đạo loại trí khởi, gọi là trị sinh thời, tức đắc quả dự lưu.

Cho nên trong sáu thời, trừ một trị sinh thời, cõi Dục tùy miên dứt, năm phẩm vô vị cũng năm thời đắc, trừ quả Dự lưu. Cõi Dục tu đoạn, phẩm thứ sáu vô vị, chỉ có bốn thời đắc. Đó là đối với năm thời trước, lại trừ một thời, vì đắc quả thời không giống trị sinh thời. Giải thích: Đạo giải thoát thứ sáu khởi gọi là trị sinh thời, tức đắc quả nhất lai, trừ một thời trị sinh, cõi Dục tu dứt. Phẩm thứ bảy thứ tám vô vi cũng bốn thời đắc, trong bốn đắc quả trừ hai quả trước, cõi Dục tu dứt. Phẩm thứ chín vô vị chỉ có ba thời đắc. Nghĩa là đối với bốn thời trước, lại trừ một thời, vì trị sinh thời tức là Đắc quả thời. Giải thích: đạo giải thoát thứ chín khởi, gọi là trị sinh thời, tức đắc quả Bất Hoàn, trừ một thời trị sinh, cõi Sắc, vô cõi Sắc, tu đoạn vô vị, chỉ trừ Hữu Đảnh. Phẩm thứ chín vô vị, và các vô vị khác cũng có ba thời đắc, trong bốn quả đắc, trừ ba quả trước. Hữu Đảnh thứ chín chỉ có hai thời đắc, nghĩa là trong ba thời trước, lại trừ một thời, vì thời trị sinh thì đắc quả. Giải thích: Đạo giải thoát thứ chín khởi, gọi là Trị sinh thời, tức đắc quả A-la-hán, trừ một thời trị sinh. Đây là nói theo người độn căn và thứ lớp chứng quả. Nếu người lợi căn thì không có luyện căn. Nếu người siêu việt quả thì bất định.

22. Nói về chín biến tri:

Từ phần thứ sáu này, nói về chín biến tri, trong đây có sáu: 1. Nêu chín tên gọi biến tri; 2. Nói về sáu đối quả; 3. Nói về lập ra duyên biến tri; 4. Nói về thành tựu biến tri; 5. Nói về xứ tập biến tri; 6. Nói về đắc xả biến tri.

Sau đây phần một, nêu tên biến tri:

Lại biến tri có hai: Trí biến tri và đoạn biến tri.

Trí biến tri: Là trí vô lậu, đối với cảnh Bốn đế, biết cùng khắp tất cả, gọi là trí biến tri.

Đoạn biến tri: Nghĩa là các dứt, dứt là trạch diệt. Do đoạn hiển bày, trạch diệt gọi là dứt. Đoạn biến tri: Ở đây đối với quả mà gọi là nhân. Biến tri là nhân, dứt gọi là quả, cho nên dứt gọi là biến tri là trên quả mà gọi là nhân. Luận chép: Vì dứt tất cả mà lập một biến tri? Là Không đúng, vì sao? Tụng rằng:

Dứt biến tri có chín
Dục sơ hai dứt một
Hai đều một hợp ba.
Cõi trên ba cũng vậy
Còn năm thuận hạ phần
Sắc tất cả dứt ba.

Giải thích: Câu thứ nhất nêu số lượng, ba câu kế nói sáu biến tri

của thấy đế, hai câu sau nói ba biến tri của tu đạo.

Dục Sơ hai dứt một: Đó là trói buộc của cõi Dục, đầu tiên dứt khổ đế, tập đế, lập một biến tri.

Hai đều một hợp ba: Hai nghĩa là diệt đế, đạo đế của cõi Dục, mỗi đế lập một biến tri. Nói hợp ba: Bốn đế của cõi Dục, hợp thành ba biến tri: 1. Biến tri thấy khổ đế, tập đế dứt; 2. Biến tri thấy diệt đế dứt; 3. Biến tri thấy đạo đế dứt.

Cõi trên ba cũng thế: Bốn đế của hai giới trên, hợp thành ba biến tri, như số lượng của cõi Dục, nên nói cũng vậy: 1. Biến tri thấy khổ đế, tập đế dứt của cõi Sắc, cõi Vô Sắc; 2. Biến tri thấy diệt đế dứt của cõi Sắc, cõi Vô Sắc; 3. Biến tri thấy đạo đế dứt của cõi Sắc, cõi Vô Sắc. Sáu thứ biến tri này, gọi là thấy đế của ba cõi. Pháp sở đoạn đã dứt, sáu thứ biến tri. Pháp đoạn gọi là trạch diệt.

Dư năm thuận phần dưới sắc tất cả dứt ba: Dư: Nghĩa là ba cõi, pháp tu đoạn dứt lập ba biến tri. Vì ngoài kiến đoạn gọi là Dư. Tu hoặc cõi Dục không còn lập một biến tri, gọi là biến tri năm thuận kiết phần dưới hết. Thể của biến tri này giống thấy đế trước, sáu thứ biến tri và tu đoạn này, chín phẩm vô vi, gom chung gọi là biến tri năm thuận kiết phần dưới hết. Nên luận chép: Biến tri năm thuận phần dưới kết hết giống trước đã lập. Giải thích: Giống thấy đế ở trước: Sắc tất cả dứt ba: Sắc: nghĩa là cõi Sắc, hoặc tu đạo hết lập một biến tri, gọi là biến tri sắc ái hết. Tất cả dứt: Hoặc tu đạo cõi Vô Sắc hết, lập một biến tri, gọi là biến tri tất cả kiết hết. Thể của biến tri này gọi chung kiến tu vô vi của ba cõi là Thể biến tri của tất cả kiết hết. Nên luận chép: tất cả kiết hết chung với biến tri ở trước, giống như trước đã lập. Giải thích: Giống như kiến tu đoạn vô vi ở trước. Bài tụng nói ba: Kiết tùy miên dứt của ba cõi trên lập ba biến tri.

Hỏi: Vì sao tu đoạn của cõi Sắc, cõi Vô Sắc lập riêng biến tri, chẳng phải thế thì dứt?

Đáp: Vì hoặc tu thì dứt của cõi Sắc, cõi Vô Sắc đối trị khác nhau. Biến tri lập riêng, kiến đoạn đối tri giống nhau, nên nói chung với biến tri.

23. Nói về sáu đối quả:

Từ phần thứ hai này, nói về sáu đối quả. Luận chép: Đã lập chín thứ biến tri như thế sẽ nói trong đó có bao nhiêu đạo quả?

Tụng rằng:

Trong đó nhẫn quả sáu
Còn ba là trí quả

Quả Vị Chí tất cả
Căn bản năm hoặc tám
Bên Vô Sắc quả một,
Ba căn bản cũng thế.
Tục quả hai Thánh chín
Pháp trí ba thứ hai,
Pháp trí phẩm quả sáu
Loại trí phẩm quả năm.

Giải thích: Đây có sáu đối quả, hai câu đầu nói nhẫn trí quả, hai câu kế nói quả căn bản Vị Chí, hai câu kế nói quả căn bản cận phần của cõi Vô Sắc, một câu kế nói về tục Thánh quả, một câu kế nói pháp loại trí quả, hai câu kế nói pháp loại trí phẩm quả.

Trong đó nhẫn quả có sáu, trong biến tri nhẫn quả có sáu. Đó là sáu biến tri của thấy đế. Nhẫn: là tám nhẫn, sáu thứ biến tri là chỗ đắc của Nhẫn, gọi là Nhẫn quả. Dư ba là bốn quả: Dư: là ba thứ biến tri của tu đoạn. Ba trí quả này chỉ có trí đắc, quả Vị Chí tất cả: Nghĩa là định vị chí, sẽ dứt kiến hoặc tu hoặc của ba cõi. Có đủ tám biến tri nên nói là tất cả. Căn bản năm hoặc tám: Các Sư Tỳ-bà-sa nói: Thiền định căn bản, quả chỉ có năm vì địa căn bản chỉ sẽ dứt hẳn hoặc kiến tùy miên của cõi Sắc, cõi Vô Sắc. Vì vậy có ba quả về kiến để hai quả tu dứt của cõi trên, vì không thể dứt bỏ được hoặc cõi Dục nên bốn biến tri của cõi Dục không phải quả căn bản. Hoặc tám: Có người nói: là Sư Diệu Âm nói, sư nói căn bản có tám quả biến tri. Trong năm quả trước lại thêm ba quả biến tri về thấy đế của cõi Dục. Nghĩa là trước còn ở địa vị phàm phu xa lìa ô nhiễm của cõi Dục, sau đó y vào địa căn bản. Lúc nhập vào Thấy đế của cõi Dục đối với sư trói buộc của cõi Dục thấy bốn đế dứt bỏ y theo đường riêng dẫn đến đắc vô lậu. Dẫn theo đường riêng: Đó là pháp trí và pháp nhẫn. Địa vị của đường riêng này khởi năng đắc đắc, đắc ba thứ biến tri thấy đế của cõi Dục. Ba thứ biến tri thấy đế này cũng là quả địa căn bản, trừ năm thuận phần dưới, vì năm thuận phần dưới chỉ là quả Vị Chí. Nghĩa là căn bản địa đã khởi thấy đạo, không cho phép tu tập, vì tu hoặc của cõi Dục kia dứt đối trị, vì thấy tu khác nhau nên không tu. Vì thế biến tri năm phần dưới chẳng phải quả địa căn bản. Vô Sắc biên quả, một là Bên, là cận phần không xứ, vì gần không xứ nên gọi là bên cạnh Vô Sắc. Do cận phần không xứ khởi đạo hữu lậu sẽ dứt bỏ hết tu hoặc của cõi Sắc, chỉ đắc sắc ái hết và một quả biến tri. Ba căn bản cũng thế: Ba căn bản trước của Vô Sắc trừ Hữu đảnh, chỉ đắc tất cả kiến tận là một quả biến tri. Vì số một giống ở trước nên nói cũng

vậy. Tục quả hai: đạo quả tục đế có hai, nghĩa là đạo thế tục có công năng dứt bỏ tu thì dứt của cõi Dục, cõi Sắc, đắc năm thuận phần dưới và sắc ái hết là hai quả biến tri. Bậc Thánh có chín, nghĩa là sức mạnh của Thánh đạo có công năng dứt bỏ hết kiến tu hoặc của ba cõi, được chín quả biến tri. Pháp trí có ba: quả pháp trí có ba nghĩa là sức mạnh của pháp trí sẽ dứt bỏ hết tu hoặc của ba cõi, đắc ba quả biến tri của tu đoạn, quả loại trí có hai: nghĩa la sức mạnh của loại trí chỉ sẽ dứt hẳn tu thì dứt của cõi Sắc, cõi Vô Sắc, đắc sắc ái hết và tất cả kiến hết là hai quả biến tri. Quả pháp trí có sáu: phẩm là loại. Pháp trí pháp nhẫn đồng phẩm loại, gọi là Pháp trí phẩn. Trước nói pháp nhẫn đắc ba quả, pháp trí đắc ba quả, nay pháp trí phẩm và nhẫn trí phẩm nói lẽ ra đắc sáu quả. Quả loại trí phẩm có năm: phẩm đồng với giải thích ở trước. Trước nói loại nhẫn đắc ba quả, loại trí đắc hai quả, nay loại trí phẩm và nhẫn trí phẩm này cùng nói lẽ ra đắc năm quả.

24. Nói về duyên biến tri:

Từ phần thứ ba này nói về duyên biến tri. Luận chép: Vì sao mỗi phần đoạn không lập biến tri riêng, mà chỉ theo như chín vị như trước để kiến lập?

Tụng rằng:

Đắc đoạn, đắc vô lậu
Và thiếu hữu thứ nhất
Diệt hai nhân vượt quả
Nên lập chín biến tri.

Giải thích: Do ba duyên lập sáu quả nhẫn: 1. Đắc vô lậu đoạn đắc: là đắc cái đắc của trạch diệt vô lậu. 2. Thiếu hữu đảnh: đó là địa hữu đảnh, trong hoặc của năm bộ tùy theo không thành tựu bất cứ hoặc của một bộ nào, đó gọi là khuyết. 3. Diệt hai nhân: nghĩa là diệt nhân đồng loại của bộ mình và nhân biến hành của tha mình, gọi là diệt hai nhân. Nghĩa là các bộ mình của năm bộ là nhân đồng loại. Nếu khổ đế, tập đế làm nhân biến hành lẫn nhau. Ba bộ còn lại dùng khổ đế tập đế làm nhân biến hành. Nếu các chúng sinh dứt được khổ đế, tập đế, có diệt hai nhân thiếu hai duyên khác thì tuy được vô vi nhưng không lập biến tri. Nếu các bậc thành nhập địa vị thấy đạo, đến khổ loại nhẫn hiện hành trở xuống thì tuy đắc vô lậu, nhưng vì thiếu hai duyên khác nên không lập biến tri. Nghĩa là khổ loại nhẫn tri đoạn hoặc của Hữu đảnh tuy nhẫn còn hiện hành trước mắt, nên không gọi là thiếu. Đến khổ loại trí tập pháp nhẫn vị, tuy thiếu Hữu đảnh chưa diệt hai nhân, chưa diệt nhân biến hành của Tập đế nghĩa là Tập Pháp nhẫn tuy dứt Tập bộ nhưng

chưa hề có việc không thành tựu nên không gọi là diệt. Giai vị pháp trí của tập vì ba duyên đầy đủ nên mới lập biến tri. Vì vậy hậu pháp trí trong giai vị loại trí đã được vô vi. Vì đủ ba duyên nên lập biến tri. Việt giới: đây là nói bốn duyên lập ba quả trí. Là đối với ba duyên trước lại vượt qua giới. Vượt qua cõi Dục lập thuận năm phần dưới, vượt qua cõi Sắc lập sắc ái hết, vượt qua cõi Vô Sắc lập biến tri tất cả kiến hết. Luận sư của Tạp Tâm lập chung năm duyên đối với bốn duyên trước, thêm vào lìa trói buộc. Nghĩa là xa lìa trói buộc của bộ mình và trói buộc của tha mình, gọi là ly câu hệ.

Khác với hai nhân: Vì rộng trói buộc hẹp. Nghĩa là trói buộc chỉ có tùy miên, nhân tương ưng chung với pháp câu hữu.

25. Nói về thành tựu biến tri:

Từ phần thứ tư này, nói về thành tựu biến tri. Luận chép: ai thành tựu bao nhiêu biến tri?

Tụng rằng:

Vị Trụ thấy đế vô.
Hoặc thành một đến năm
Tu thành sáu một hai
Vô học chỉ thành một.

Giải thích: Vị trụ kiến vị vô: Thấy đạo có mười lăm tâm, năm tâm trước không có biến tri, hoặc thành một đến năm: ở địa vị thấy đạo đến tập pháp trí thứ sáu và tập loại nhẫn chỉ thành một biến tri. Đến tập loại trí thứ tám và diệt pháp nhẫn mới thành hai biến tri. Diệt pháp trí thứ mười và diệt hai nhẫn thành ba biến tri. Đến diệt pháp trí thứ mười hai và đạo pháp nhẫn thành bốn biến tri. Đến đạo pháp trí thứ mười bốn và đạo loại nhẫn thứ mười lăm thành năm biến tri, nên nói từ một đến năm. Tu thành sáu, một, hai: tu nghĩa là ở giai vị tu đạo từ loại trí của đạo đế cho đến chưa lìa nhiễm ô của cõi Dục, thành sáu biến tri và người lìa cõi Dục lại lui sụt, cũng thành sáu biến tri. Hoàn toàn xa lìa ô nhiễm cõi Dục, ái của cõi Sắc chưa hết thành một biến tri, đó là thuận phần dưới, hoặc trước lìa Dục để nhập thấy đạo, cho đến loại trí của thấy đạo chưa khởi ái của sắc ái hết, lúc thăng quả đạo cũng thành một biến tri, đó là thuận phần dưới. Lại từ sắc ái hết khởi sắc triền, lui sụt và ở giai vị Vô học khởi sắc triền lui sụt, cũng thành thuận phần dưới một. Nếu sắc ái hết hẳn thành hai biến tri, đó là thuận phần dưới, và sắc ái hết. Hoặc trước lìa sắc ái để nhập thấy đạo, trừ loại trí của đạo đế, sau đó khởi sắc ái hết được thắng quả đạo. Cho đến chưa xa lìa hoàn toàn Vô Sắc ái, trước thành thuận phần dưới và sắc ái hết. Từ địa vị Vô học khởi triền

của Vô Sắc lui sụt cũng thành thuận phần dưới và sắc ái hết. Vô học được thành nhất: nghĩa là biết khắp tất cả kiết đều biết khắp.

26. Nói về tập biết khắp.

Từ phần thứ năm này, nói về tập biến tri, vì sao lại có quả Bất hoàn, quả A-la-hán. Tập hợp chung tất cả các đoạn thành một biến tri.

Tụng:

Vì vượt cõi, đắc quả
Hai nơi tập biến tri.

Giải thích: Vì có đủ hai duyên nên nhóm họp chung biết khắp, một là vượt quả, hai là đắc quả. Lúc lìa nhiễm ô cõi Dục thì vượt qua cõi Dục, đắc quả Bất hoàn. Lúc lìa nhiễm ô cõi Vô Sắc thì vượt qua cõi Vô Sắc, đắc quả Vô học. Vì vậy đối với hai quả gom nhóm chung biết khắp.

27. Nói về đắc xả biết khắp:

Từ phần thứ sáu này nói đắc xả biến tri, Luận chép: cái gì xả, cái nào đắc, có mấy thứ biến tri.

Tụng rằng:

Xả một, hai, năm, sáu
Đắc cũng vậy trừ năm.

Giải thích: Xả một: nghĩa là đạo Vô học lui sụt, xả một biến tri tất cả kiến hết, và sắc ái hết lui sụt xả biến tri thối hết. Cùng hoàn toàn lìa dục lui sụt xả một biến tri năm thuận phần dưới. Xả hai: nghĩa là các vị Bất Hoàn từ sắc ái hết khởi dục triền lui sụt, xả sắc ái hết và thuận phần dưới (là hai biến tri). Khi chứng quả A-la-hán cũng xả hai biến tri trước. Xả năm: nghĩa là trước lìa dục sau nhập thấy đạo cho đến loại trí của đạo đế. Lúc chứng quả bất hoàn được một biến tri thuận phần dưới, xả sáu biến tri của nhẫn trước. Đắc cũng vậy trừ năm: nghĩa là đắc biến tri, có đắc một, đắc hai, đắc sáu như số lượng của xả trước, nên nói cũng vậy, chỉ trừ đắc năm. Nói đắc một: nghĩa là đắc cái chưa đắc, trong chín biến tri, mỗi mỗi dần đắc đều gọi là đắc một. trước giai vị thấy đạo thành biến tri hai, ba, bốn, năm v.v... là nói theo thành tựu, vì thế trở thành có cả trước sau. Đắc chỉ y theo ban đầu, nên trong dần đắc không có đầu tiên đắc biết khắp một, hai, ba, bốn, năm v.v... sau đây nói đắc hai, sáu: chỉ nói theo địa vị lui sụt chuyển đắc, chẳng phải y theo dần đắc. Cho đến từ Vô học khởi đắc triền lui sụt cũng gọi là đắc một, đó là thuận phần dưới. Nói đắc hai: nghĩa là từ Vô học khởi Vô Sắc triền lui sụt gọi là đắc hai, đó là sắc ái hết và thuận phần dưới. Nói đắc sáu: nghĩa là trừ quả bất hoàn lui sụt, trong một sát-na đắc sáu quả nhẫn.

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 22

1. Giải thích tên phẩm:

Hiền: Là hiền hòa, Thánh: Là Thánh chánh. Phẩm này nói rộng, nên gọi là phân biệt. Trong phẩm này đại văn có ba. 1. Nói chung thể tánh của đạo; 2. Nói đế mà đạo chứng; 3. Y theo đạo nói về người.

- Nói thể tánh của đạo: Luận chép: đã nói dứt phiền não v.v... như thế. Ở chín giai vị cao siêu được gọi là Biến tri. Nhưng dứt chắc chắn nhờ đạo, lực nên được. Ở đây do tướng của đạo thế nào?

Tụng rằng:

Đã nói dứt phiền não
Do thấy đế tu đạo
Thấy đạo chỉ vô lậu
Tu đạo chung hai thứ.

Giải thích: Trước đã nói căn kẽ về dứt bỏ các phiền não do đạo kiến đế và đạo tùy miên. Ở trong thấy đạo chỉ là vô lậu, còn đạo tùy miên thông cả hai thứ, đó là hữu lậu và vô lậu. Địa vị của mười lăm tâm thấy đạo có thể mau chóng đối trị ba cõi. Trong bốn đế, một sát na dứt ngay chín phẩm thấy đế thì dứt, đạo hữu lậu chẳng có khả năng này, nên chỉ có vô lậu.

2. Nói về đế sở chứng của đạo:

Từ phần thứ hai này, nói về đế sở chứng của đạo. Trong đây chia làm hai: 1. Nói bốn đế; 2. Nói hai đế. Trong phần nói bốn đế chia làm hai:

- Nói về bốn đế.
- Hiển bày riêng khổ đế.

1) Nói bốn đế: Luận chép: Như trước đã nói, là do thấy đế, vậy chỗ thấy đế này, tướng nó thế nào?

Tụng rằng:

Tên bốn đế đã nói
Là khổ, tập, diệt, đạo

Tự thể kia cũng vậy
Thứ lớp theo hiện quán.

Giải thích: Tên bốn đế đã nói: đó là phẩm giới, đầu tiên nói rằng: vô lậu là đạo đế, ở đây nói là Đạo đế. Trạch diệt là lìa buộc, đây nói là diệt đế. Cho đến khổ tạo thế gian, đây nói khổ đế, tập đế. Thứ lớp trình bày: khổ, tập, diệt, đạo

Hỏi: Nay phẩm này nói về bốn đế và thể mà phẩm giới kia nói có gì khác?

Đáp: Tụng chép: tự thể kia cũng vậy. Nghĩa là hiển bày thể đồng với phẩm giới kia, nên nói tiếng cũng vậy

Hỏi: Tại sao thứ lớp của bốn đế như vậy?

Đáp: Tụng chép: thứ lớp theo hiện quán. Hiện quán là thấy đạo. Nghĩa là điều được quán trước tiên ở giai vị hiện quán, thì nói trước tiên.

Hỏi: Vì sao hiện quán có thứ lớp tất nhiên?

Đáp: nghĩa là giai vị gia hạnh như Noãn v.v... thì quán như vậy.

Hỏi: Thế nào là địa vị gia hạnh quán như vậy?

Đáp: nghĩa là nếu có pháp là chỗ ái trước, có thể làm bức não, la nhân của khổ não, quán đầu tiên là khổ, kế là quán khổ lấy gì làm nhân liền quán tập đế. Kế nữa lại quán khổ lấy gì làm diệt, liền quán diệt đế. Lại quán khổ diệt lấy gì làm đạo, liền quán đạo đế. Như thấy bệnh rồi, đến tìm nguyên nhân của bệnh, tiếp tục nghĩ đến bệnh lành, sau đó tìm thuốc tốt. Kinh chép: hễ làm thầy thuốc thì là phải có đủ bốn đức mới nhổ được mũi tên độc: 1. Kheo biết bệnh trạng; 2. Khéo biết nguyên nhân gây bệnh; 3. Kheo biết lành bệnh; 4. Khéo biết thuốc hay. Đức Như lai cũng vậy, là bậc đại y vương, biết rõ như thật khổ, tập, diệt, đạo. Gia đoạn gia hạnh thứ lớp quán như vậy, thứ lớp trong hiện quán cũng vậy. Như đã thấy dấu chân trên đất của ngựa chạy. Nói hiện quán: nên biết ở đây nói nghĩa hiện đẳng giác. Nghĩa là hiện ra giác quán đế cảnh.

Hỏi: Vì sao trong kinh nói là Thánh đế?

Đáp: Vì bậc Thánh thấy bốn đế không điên đảo, gọi là Thánh đế. Nên có bài tụng chép:

Bậc Thánh nói là vui (diệt đế Niết-bàn).
Phi Thánh nói là khổ (ngoại đạo nói là Niết-bàn là khổ).
Bậc Thánh nói là khổ (hữu lậu là khổ).
Phi Thánh nói là vui (ngoại đạo nói hữu lậu là vui).

3. Nói riêng về khổ đế:

Từ phần thứ hai này, nói riêng về khổ đế. Luận chép: chỉ một phần của thọ (khổ thọ trong năm thọ) là tự thể của khổ, những thứ khác đều không phải, làm sao có thể nói các hành hữu lậu đều là khổ đế.

Tụng rằng:

Khổ do ba khổ hợp
Như ứng hợp tất cả
Vừa ý, không vừa ý
Còn hành pháp hữu lậu.

Giải thích: Khổ do ba khổ hợp: là nêu. Khổ đế do ba khổ hợp lại gọi là khổ đế: 1. Tính khổ khổ: nghĩa là khổ thọ, lúc sinh khổ, lúc trụ khổ gọi là khổ khổ; 2. Tánh hoại khổ: nghĩa là lạc thọ. Lúc sinh vui, lúc trụ vui, lúc hoại khổ gọi là hoại khổ; 3. Tánh hành khổ. Nghĩa là không khổ không lạc thọ, do hành thành khổ, vì các duyên tạo tác, vì tánh vô thường gọi là hành khổ. Như ứng hợp tất cả: tất cả hữu lậu như sự thích ứng của nó hợp với ba khổ đều gọi là khổ đế. 1. Pháp hữu lậu vừa ý hộp với khổ hoại gọi là khổ; 2. Pháp hữu lậu không vừa ý hợp với hoại khổ gọi là khổ; 3. Pháp hữu lậu còn lại hợp với hành khổ gọi là khổ. Nghĩa là trừ vừa ý, gọi là hoại khổ, nói không vừa ý gọi là khổ khổ. Vả lại theo nói riêng, thì thất ra vừa ý và không vừa ý đều gọi là hành khổ. Vả lại theo luận riêng lẽ thật vì vừa ý và không vừa ý đều gọi là hành khổ, vì tánh là vô thường. Cho nên tất cả hành, hành khổ cho nên khổ. Hành khổ nhỏ nhiệm, chỉ có bậc Thánh mới quán thấy, cho nên Sư Kinh bộ, là Cưu-ma-la-đại có bài tụng rằng:

4. Các bài tụng làm sáng tỏ về khổ:

Như bỏ sợi lông mi
Lên tay người không biết
Nếu để vào tròng mắt
Sẽ tổn hại và bất an
Kẻ ngu như tay người
Không biết mi hành khổ
Người trí như tròng mắt
Duyên nhỏ cũng sinh chán (duyên là hành khổ).

Vì vậy người ngu đối với ngục Vô gian sinh tâm khổ sợ hãi, không như các bậc Thánh đối với hữu đảnh uẩn, cho hữu đảnh uẩn là hành khổ.

Hỏi: Nếu đối với các pháp cũng cho có vui, vì sao chỉ nói khổ là Thánh đế?

Đáp: Trong bài tụng Tát-bà-đa có loại giải thích, do vui ít. Như để

đậu xanh vào đống đậu đen vì ít theo nhiều, gọi là đống đậu đen. Người nào có trí rưới cồn vào ung nhọt, có một chút vui sinh ra chấp ung nhọt là vui, Tổ sư Kinh bộ dùng bài tụng giải thích rằng: Vì năng làm nhân khổ.

Vì nhóm hợp các khổ
Vì khổ nên mong vui
Nói vui cũng gọi khổ.

Nghĩa đúng của bà-sa giải thích rằng: Thật ra nên nói, các hữu và lạc, thể đều là khổ, vì ngay hành khổ đồng một vị, địa ở đây nói khổ này là đế chẳng phải vui. Lại theo tông kinh bộ và Đại chúng bộ v.v... xác định không có vui thật sự, vì thọ chỉ là khổ, kẻ ngu điên đảo cho là vui, cho nên Đức Phật dạy: ông nên dùng khổ quán lạc thọ. Tông Tát-Bà-Đa nói: vui là thật có. Đức Phật nói, dùng khổ quán lạc thọ, ý muốn nói lên lạc thọ có hai tánh: 1. Có tính lạc (vui) nương vào môn tự tướng thì tự tánh là vui; 2. Có tính khổ: đó là dựa vào môn dị tướng, vì cũng là pháp vô thường biến hoại, cho nên Đức Phật nói dùng khổ quán lạc thọ. Dựa vào hành khổ và hoại khổ nói là chẳng phải khổ khổ, vì vậy có bài tụng rằng:

Chư Phật Chánh biến giác
Biết các hành vô thường (hành khổ)
Và hữu vi biến hoại (hoại khổ)
Nên nói thọ đều khổ.

Đối với hai thuyết nói ở trước, luận chủ bình luận rằng: các sư đối Pháp nói thật có vui. Lời này hợp lý, lại tông Tát-bà-đa nói nhóm họp vật nhân quả của một vật chia làm hai, tức thể của khổ đế là bên cạnh nghĩa nhân cũng gọi là tập đế. Nếu theo tông kinh bộ, chỉ nói tham ái là thể của Tập đế. Vì kinh chỉ nói tham ái là Tập. Tát-bà-đa nói: "Kinh y theo sự mạnh mẽ mà nói ái là Tập". Thật ra thì tất cả đều là Tập đế. Cho nên Bạc-già-phạm (Đức Phật) trong già đà (kệ) nói: nghiệp ái và vô minh là nhân, chiêu cảm các hành sau, khiến các hữu nối tiếp, gọi là bổ-đặc-già-la. Bài tụng này nói nghiệp và vô minh là nhân chiêu cảm quả báo. Vì vậy biết được chẳng phải chỉ có ái là Tập đế.

5. Nói về hai đế:

Từ phần thứ hai này nói về hai đế. Luận chép: Đế có hai thứ: 1. Thế tục đế; 2. Thắng nghĩa đế. Hai đế này tướng nó thế nào? Tụng rằng:

Giác kia phá liền vô
Tuệ phân tích cũng vậy

Như bình, nước thế tục
Khác đây gọi thắng nghĩa.

Giải thích: Giác kia phá liền vô: Nếu vật kia giác, vật phá hoại liền thành không gọi là thế tục đế. Như bình bị bể, bình giác là không, như áo bị rách, áo giác ra cũng không. Vì vậy bình, y v.v... gọi là thế tục đế. Tuệ phân tích cái khác, cho nên giác kia là không cũng là thế tục. Như nước lúc được tuệ phân tích sắc, hương, vị, xúc, nước giác là không. Như phân tích lửa cũng vậy, lửa giác là không. Vì vậy nước lửa này là thế tục đế. Như bình nước là thế tục: Thế tục như bình: bình thuộc câu thứ nhất, thế tục như: nước thuộc câu thứ hai, nhưng bình nước này lúc chưa được phân tích, giả đặt tên này, gọi là thế tục. Theo lý thế tục, nói có bình v.v... là thật chẳng phải dối, gọi là thế tục đế. Khác đây gọi là Thắng nghĩa: khác bình nước này cũng gọi là thắng nghĩa đế. Như màu xanh v.v... nghiền đến cực vi (rất nhỏ). Sắc giác thì thường còn và tuệ phân tích vị v.v... cho đến cực vị, vị giác là thường còn. Và tuệ phân tích bốn uẩn như thọ v.v... cho đến một sát na, uẩn kia giác là thường còn, cho nên sắc kia v.v... gọi là Thắng nghĩa đế. Có chân thật này nên gọi là thắng nghĩa. Theo lý thắng nghĩa nói có sắc v.v... là thật chẳng phải dối, gọi là Thắng nghĩa đế. Theo kinh bộ nói, như trí vô lậu và hậu đắc này chánh trí thế gian, chấp lấy các pháp gọi là Thắng nghĩa đế. Ngoại trừ điều này rồi, trí chấp vào pháp còn lại gọi là Thế tục đế.

6. Y theo Thánh đạo nói về người:

Từ phần thứ ba của đại văn này, y theo Thánh đạo nói về người. Trong đó chia làm ba: 1. Nói về gia hạnh của Thánh đạo; 2. Theo ba đạo nói về người; 3. Nói về sự khác nhau giữa các đạo. Trong phần nói về gia hạnh lại chia làm hai: Nêu chung và nói rộng.

a. Nêu chung gia hạnh:

Dưới đây là phần một, nêu chung gia hạnh: Luận chép: Đã nói về các đế, nên nói phương tiện siêng tu thế nào? Hướng về đạo kiến đế. Tụng rằng:

Muốn đến đạo thấy đế
Phải giữ giới siêng tu,
Do văn-tư tu thành
Gọi là cảnh câu nghĩa

Giải thích: Muốn hướng về đạo kiến đế, thì trước phải giữ giới, sau mới siêng tu văn, tuệ, tư tuệ, tu tuệ. Nhờ văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ thành tựu. Tuệ gọi là sở thành, dựa vào văn tuệ được thành tựu, khởi tư (suy nghĩ) tuệ được thành tựu. Dựa vào tư tuệ được thành tựu, khởi tu tuệ

được thành tựu.

Hỏi: Ba tuệ có gì khác nhau?

Đáp: Nhờ văn tuệ được thành tựu, chỉ duyên với danh cảnh; vì chưa thể bỏ văn mà quán nghĩa. Nhờ tư tuệ được thành tựu, duyên với danh và nghĩa, chưa hoàn toàn bỏ văn mà quán nghĩa. Tụng nói "câu": Là danh nghĩa, tuệ do tu thành, chỉ duyên với nghĩa cảnh, đã có thể bỏ văn mà quán nghĩa.

b. Nói rộng về gia hạnh:

Từ phần thứ hai này, nói rộng về gia hạnh, trong đó chia làm bốn: 1. Nói thân khí thanh tịnh; 2. Nói năm giai đoạn dừng tâm; 3. Nói về bốn niệm trụ; 4. Nói về bốn gốc lành.

- Nói thân khí thanh tịnh, luận chép nếu có những người, Muốn tu học tinh chuyên làm thế nào để thanh tịnh thân khí, giúp cho tu hành mau thanh tựu.

Tụng rằng:

Có thân, tâm xa lìa
Biết đủ, ít ham muốn
Là đã đắc, chưa đắc
Cầu nhiều gọi "sở vô"
Trị trái nhau, ba cõi
Tánh vô lậu, vô tham
Bốn Thánh chủng cũng vậy
Ba trước (ba Thánh chủng trước) chỉ vui đủ
Ba sinh có nghiệp sau
Vì trị bốn ái sinh
Ham muốn ngã, ngã sở
Tạm dứt và dứt hẳn.

Giải thích: Thân khí thanh tịnh lược do ba nhân; 1. Thân tâm đều xa lìa; 2. Vui đủ ít muốn; 3. Trụ vào bốn Thánh chủng. Có thân tâm xa lìa; Thân xa lìa: là lìa tướng tạp trụ. Tâm xa lìa: là lìa bất thiện tầm, ít ham muốn là nhân thứ hai. Vô bất túc: là vui đủ. Vô đại dục là ít muốn, hai nhân trước có thể dễ thành tựu, do vui đủ ít muốn.

Hỏi: Không không biết đủ và không ham muốn nhiều, hai thứ không này khác nhau thế nào?

Đáp: Bài tụng nói đã đắc, chưa đắc, cầu nhiều gọi là sở vô. Nghĩa là được y v.v... lại mong cầu nhiều gọi là bất hỷ túc. Đây là không có hỷ túc (vui đủ). Nếu chưa được y v.v... lại mong cầu nhiều, gọi là nhiều ham muốn. Đây là không ít ham muốn, trái với không vui đủ nhiều ham

muốn này. Ba cõi: Vui đủ ít muốn. Nếu hữu lậu thì có cả ba cõi, nếu vô lậu thì có cả chín địa, hai thứ sở trị chỉ có ở Cõi Dục. Tánh vô lậu, vô tham: vui đủ ít muốn cũng có cả vô lậu, vô tham làm thể. Hai thứ sở trị lấy tham làm tánh. Bốn Thánh chủng cũng vậy: Giải thích: nhân thứ ba, có công năng sinh chúng Thánh, nên gọi là Thánh chủng. Thể của bốn Thánh chủng cũng là vô tham, đồng với hỷ v.v... ở trước, nên nói cũng vậy. Ba Thánh chủng trước, chỉ có vui đủ: 1. Thánh chủng vui đủ y phục; 2. Thánh chủng đủ vui ăn uống; 3. Thánh chủng vui đủ đồ nằm; 4. Thánh chủng thích dứt thích tu. Nghĩa là thích dứt phiền não, thích tu Thánh đạo.

Hỏi: Thánh chủng thứ tư đã không phải vui đủ, vì sao cũng dùng vô tham làm thể?

Đáp: vì có khả năng xả bỏ dục tham, hữu tham, Thánh chủng thứ tư, cũng có tánh vô tham. Hỏi: Đâu cần lập bốn Thánh chủng này làm gì? Đáp: Bài tụng chép: ba đời có hậu nghiệp, ba thành chủng trước giúp đạo sinh cụ, Thánh chủng cuối cùng giúp sự nghiệp đạo. Vì các đệ tử bỏ cuộc sống thể tục và sự nghiệp thể tục, Thế tôn thương xót, lập cuộc sống, sự nghiệp giúp Thánh đạo này, làm cho người tu hành không lâu được giải thoát.

Hỏi: Vì sao an lập hai việc này?

Đáp: Tụng chép: vì đối tri bốn ái sinh ra: 1. Thích y phục; 2. Thích ăn uống; 3. Thích đồ nằm; 4. Có vô, có ái. Vì đối trị bốn ái nên lập bốn Thánh chủng. Việc ham muốn ngã, ngã sở, liền dứt bỏ hẳn: Ở đây lại giải thích khác. Muốn (tham muốn) việc ngã sở, ba việc như y phục. v.v... trên đây khởi tâm tham, gọi là muốn việc ngã sở. Muốn việc ngã: Nghĩa là thân, trên thân khởi tham, gọi là muốn việc ngã. Vì ý Phật muốn làm cho các đệ tử tạm thời dừng ham muốn việc ngã sở, nên lập ba Thánh chủng trước. Vì dứt bỏ hẳn việc ham muốn của ngã, ngã sở nên lập Thánh chủng thứ tư.

7. Nói về địa vị của năm pháp quán dừng tâm bảy phương tiện:

Từ phần thứ hai này, nói về địa vị của năm pháp quán dừng tâm. Bảy phương tiện, trong đó có hai phần: 1. Nêu chung. 2. Giải thích riêng.

- Nêu chung: Luận chép: Đã nói như vậy về khí sở y của tu, do cửa nào mà chính nhập vào tu?

Tụng chép:

Nhập tu phải hai môn

Quám bất tịnh, dứt niệm
Tham tầm tăng thượng thêm
Nên tu như thứ lớp.

Giải thích: Muốn nhập môn tu phải có hai: 1. Quán bất tịnh dứt được tham dục; 2. Giữ hơi thở dứt được loạn động.

- Giải thích riêng:

Từ phần thứ hai này giải thích riêng, trong đây chia làm hai: 1. Giải thích quán bất tịnh. 2. Giải thích giữ hơi thở. Trong quán bất tịnh lại chia làm hai: a. Nói về hành tướng; b. Nói rộng các môn.

- Nói về hành tướng: Luận chép: Trong đây trước nên nói về quán bất tịnh, tướng của pháp quán ấy thế nào?

Tụng rằng:

Vì trị cả bốn tham
Nên nói quán bộ xương
Rộng đến biển lại lược
Gọi vị sơ tập nghiệp
Trừ chân đến nửa đầu
Là tu đã thuần thục
Buộc tâm giữa hai mày
Là vị vượt tác ý.

Giải thích: Tu quán bất tịnh là để đối trị tham, tham có bốn thứ: Tham hiển sắc, tham hình sắc, tham xúc chạm êm dịu, tham cung phụng. Duyên với màu xanh bầm v.v... tu quán bất tịnh đối trị tham hiển sắc, duyên với trùng ăn v.v... Đối trị tham hình sắc, duyên với dòi v.v... Đối trị tham xúc chạm êm dịu, duyên với thây chết bất động, đối trị tham cung phụng, nếu duyên với bộ xương, tu quán bất tịnh, đối trị cả bốn tham vì trong bộ xương không có cảnh bốn tham. Nay sẽ nói về tu quán bộ xương, ở đây chỉ tương ưng với tác ý thắng giải, nói thắng giải là quán giả tưởng, nghĩa là đối với sắc khởi tưởng thắng giải bất tịnh. Quán bất tịnh này thiếu phần duyên, không dứt được phiền não. Dứt hoặc: thì phải duyên khắp, nhưng có thể điều phục tham, không để nó hiện hành. Nhưng các sư Du-già tu quán bộ xương, gồm có ba giai đoạn: 1. Giai vị mới tập nghiệp; 2. Giai đoạn đã thành thục; 3. Giai đoạn vượt tác ý. Tu quán bất tịnh, trước phải buộc tâm vào các phần của thân mình hoặc ngón chân, hoặc trán, hoặc chỗ khác. Tùy theo chỗ ưa thích mà an trụ tâm mình. Tâm được trụ rồi, dựa vào năng lực thắng giải, tư duy giả tưởng đại chủng thịt xương rơi rớt, dần dần khiến xương thành trắng, cho đến quán bộ xương toàn thân, thấy hoàn toàn rồi, lại quán cái

thứ hai, dần dần khắp một phòng, đến một chùa, cho đến khắp mặt đất. Lấy biển làm bờ mé, bộ xương đầy khắp, để làm cho thắng giải được thêm lớn, dần dần lược quán cho đến chỉ quán một khúc xương trắng, ở đây đều dần dần lược đi. Quán bất tịnh thành gọi là giai vị đầu tiên của hành. Vì khiến cho năng lực thắng giải lược quán thêm lớn, đối với một pháp, trước trừ xương chân, tư duy xương khác dần dần thứ lớp cho đến trừ xương nữa đầu, tư duy xương nữa đầu, ở đây đều chuyển lược, gọi là địa vị đã thành thục. Vì khiến cho thắng giải lược quán tự tại. Trừ xương nữa đầu, buộc tâm giữa hai đầu chân mày, chuyên chú vào một duyên, an trụ vắng lặng, ngang đây là cực sự lược, gọi là địa vị vượt tác ý. Luận chép: Có quán bất tịnh, có sở duyên ít không phải tự tại ít, nên làm bốn câu. Tác ý đã thành thục, sở duyên tự thân gọi là câu thứ nhất, vì tác ý đã thành thục, chẳng phải tự tại ít, sở duyên một thân nên gọi sở duyên ít. Tác ý chưa thành thục, sở duyên đến biển gọi là câu thứ hai, tác ý chưa thành thục là tự tại ít, sở duyên đến biển nên chẳng phải sở duyên ít. Tác ý đã thành thục, sở duyên đến biển là câu thứ ba, tự tại, sở duyên đều chẳng phải ít. Tác ý chưa thành thục, sở duyên tự thân gọi là câu thứ tư; tự tại sở duyên đều ít.

b. Nói rộng về các môn:

Từ phần thứ hai này, nói rộng về, các môn. Luận chép: Quán bất tịnh này tánh nó là gì (câu hỏi một) Dựa vào địa nào? (câu hỏi hai) Cảnh nào? (câu hỏi ba) chỗ nào mà sinh? Câu hỏi bốn Hành tướng nào? câu hỏi năm Duyên với đời nào? (câu hỏi sáu) là hữu lâu hay vô lậu? (câu hỏi bảy) là đắc do xa lìa nhiễm ô hay đắc nhờ gia hạnh (câu hỏi tám).

Tụng rằng:

Tánh vô tham, mười địa
Duyên người Dục, Sắc sanh.
Cũng tịnh, tự thế duyên
Hữu lậu, có hai đắc.

Giải thích: tánh vô tham là trả lời câu hỏi thứ nhất, nghiã là quán bất tịnh, lấy vô tham làm thể. Mười địa là trả lời câu hỏi thứ hai. Dựa vào cả mười địa, nghĩa là bốn thiền định căn bản và bốn cận phần giữa cõi Dục. Nói bốn cận phần: là bốn thiền mỗi thiền đều có cận phần. Duyên với cõi Dục là trả lời câu hỏi thứ ba. Chỉ duyên với hiển sắc, hình sắc của cõi Dục. Con người là trả lời câu hỏi thứ tư. Chỉ sinh ở cõi người, trừ Châu-câu-lô ở phía Bắc. Vì ở cõi trời không có bầm xanh v.v... nên không có quán này. Bất tịnh là trả lời câu hỏi thứ năm. vì quán

bất tịnh lấy bất tịnh làm hành tướng. Tự thế duyên là trả lời câu hỏi thứ sáu. Nếu ở quá khứ duyên với đời quá khứ, nếu ở hiện tại duyên với đời hiện tại, nếu ở vị lai duyên với đời vị lai, gọi là duyên tự thế. Nếu pháp không sinh thì duyên cả ba đời. Hữu lậu là trả lời câu hỏi thứ bảy. Đã là quán giả tưởng nên chỉ có hữu lậu, có cả hai thứ đắc là trả lời câu hỏi thứ tám. Có cả đắc lìa nhiễm ô và đắc nhờ gia hạnh. Nếu có tu đắc thì có đắc lìa ô nhiễm, nếu chưa từng đắc thì có đắc gia hạnh.

8. Giải thích riêng về giữ gìn hơi thở:

Từ phần thứ sáu này, giải thích riêng về giữ gìn hơi thở. Trong đây có hai phần: a. Nói về niệm khác nhau; b. Nói về hơi thở khác nhau.

9. Nói về giữ gìn hơi thở:

- Nói về hơi thở khác nhau: Luận chép: Nói tướng khác nhau của quán bất tịnh rồi, kế sẽ nói về giữ hơi thở, tướng khác nhau này thế nào?

Tụng rằng:

Ngũ địa Dứt niệm tuệ,
Duyên gió, dựa thân Dục
Hai đắc, thật, ngoại không
Có sáu là số thảy.

Giải thích: Ở đây có tám môn, tuệ dứt niệm là môn xuất thể thứ nhất. Tức niệm này lấy tuệ làm thể. Hơi thở là gió, niệm giữ gìn hơi thở nên gọi là dứt niệm, thể của nó tuy là tuệ nhưng gọi là niệm vì nhờ sức mạnh của niệm giữ gìn, tuệ đối với cảnh được rõ ràng, kinh nói: Niệm A-na, A-ba-na.

A-na: Hán dịch: Là khiển lai, nghĩa là giữ hơi thở vào, là dẫn gió bên ngoài vào trong thên, A-ba-na: Trung hoa dịch: Khiển khứ. Nghĩa là giữ hơi thở đưa ra, là nghĩa đưa hơi thở bên trong ra khỏi thân. Ngũ địa là môn Y địa thứ hai. Nghĩa là dựa vào cận phần của Sơ thiền và cận phần của Nhị thiền, Thiền thứ ba và giữa cõi Dục. Niệm này chỉ tương ưng với xả thọ. Ở cận phần giữa cõi Dục chẳng phải địa khác. Nghĩa là khổ thọ, lạc thọ, có thể thuận đưa đến tầm. Niệm này giữ gìn tầm nên chỉ có xả thọ. Duyên gió là môn cảnh giới thứ ba. Ở đây xác định duyên gió dựa vào thân ở cõi Dục. Môn Y thân thứ tư, chỉ dựa vào thân trời, người của cõi Dục, trừ châu câu lô ở phía Bắc. Hai đắc là môn Biện Đắc thứ năm, có cả đắc nhờ nhiễm ô và đắc nhờ gia hạnh. Thật là môn Tác Ý thứ sáu, đây tương ưng với tác ý chân thật không phải giả tưởng. Ngoại Vô là môn giản tà thứ bảy. Phương pháp tu hành của Phật giáo ngoại đạo không có. Vì các ngoại đạo không có người dạy bảo, tự mình

không thể hiểu được pháp nhỏ nhiệm. Sổ v.v... là môn Biện Tướng thứ tám. Tướng khác nhau này do có sáu nhân: sổ, tùy, chỉ, quán, chuyển, tịnh.

Sớ: là buộc tâm duyên theo hơi thở ra vào,từ một đến mười, ở đây có ba lỗi: 1. Lỗi sổ giảm, đối với hai hơi thở cho là một; 2. Lỗi sơ tăng: đối với một hơi thở cho là hai; 3. Lỗi tạp loạn: đối với vào cho là ra, đối với ra cho là vào. Lìa ba lỗi này gọi là số đúng. Ở giữa lẫn lộn lại phải từ một thứ lớp đếm đến số đó. Rồi từ cuối cùng đếm trở lại đầu, cho đến đắc định.

Tùy: là buộc tâm, duyên hơi thở ra vào, không thực hành gia hạnh, tùy theo hơi thở mà thực hành. Chỉ là buộc tâm, chỉ dừng ở chót mũi, hoặc ở tay chân, tùy theo chỗ nào thích mà đặt tâm mình.

Quán: Nghĩa là quan sát hơi thở này, rồi quán hơi thở cùng với sắc do đại chủng tạo ra, cho đến dựa vào sắc mà trụ. Tâm, tâm sở đều quán năm uẩn cho là cảnh giới. Chuyển: Nghĩa là dời chuyển. Chuyển gió hơi thở cho đến giai đoạn pháp Thế đệ nhất. Tịnh: là thắng tiến, nhập vào giai vị thấy đạo v.v... cho đến tận trí v.v... vì gồm cả sáu tướng, nên nói bài tụng rằng:

Quán hơi thở nên biết
Có sáu tướng khác nhau
Là sổ, tùy, chỉ, quán
Chuyển, tịnh, tướng khác nhau.

10. Nói về hơi thở khác nhau:

Từ phần thứ hai này nói về hơi thở khác nhau, luận chép: tướng hơi thở khác nhau thế nào làm sao biết. Tụng rằng:

Thở vào, ra theo thân
Dựa hai xoay khác nhau
Tình số, chẳng chấp thọ
Đẳng lưu, chẳng duyên dưới.

Giải thích: Ở đây có sáu môn. Hơi thở ra vào theo thân: là môn dựa vào thân thứ nhất. Nghĩa là hơi thở tùy theo thân, vì hơi thở thuộc một phần của thân. Dựa vào hai xoay khác nhau: là môn dựa vào hơi thở thứ hai. Thân - tâm gọi là hai, hơi thở dựa vào sự chuyển biến của thân-tâm, phải có đủ bốn duyên hơi thở mới chuyển được. 1. Địa là sở y của hơi thở. Nghĩa là Sơ thiền, Nhị thiền, Thiền thứ ba của Cõi Dục, gọi là hữu tức địa. 2. Phong đạo thông, nghĩa là miệng mũi. 3. Lỗ chân lông hở. 4. Giai đoạn hơi thở vào ra, tâm thô hiện ra. Ba duyên trước gọi là thân khác nhau, một duyên sau gọi là tâm khác nhau. Sinh lên cõi

Vô Sắc thì bốn duyên đều thiếu. Nếu ở bốn giai đoạn Yết-thích-lam, Át- bộ- đàm, Bế- thi, và Kiện-nam chỉ có tâm thô và tức địa thiếu hai duyên kia. Cho đến ở giai vị Sở thiền, Nhị thiền, Thiền thứ ba của cõi Dục, nhập vào hai định vô tàm, chỉ có ba duyên thiếu một duyên tâm thô. Nếu ở cõi Dục v.v... nhập vào định thứ tư chỉ có hai duyên, thiếu thô tâm và lỗ chân lông hở, vì định thứ tư rất thuần hậu, dẫn đến đại chủng kia cũng khắp trong thân, lỗ chân lông không hở. Nếu thân sinh định thứ tư, có phong đạo thông, đó là miệng mũi và có cả tâm thô, đó là khởi oai nghi của địa dưới, là tâm thông quả. Thiếu hai duyên còn lại. Các địa vị trên, hễ thiếu bất cứ một duyên nào thì hơi thở đều không chuyển. Luận chép: Nghĩa là phải ở trong thân (chỗ nương của hơi thở) có các lổ hở (lỗ là đường thông gió, hở là lỗ chân lông) là nơi để hơi thở ra vào. Tâm thô hiện ra, là duyên thứ tư hơi thở ở lúc này mới chuyển được. Ra khỏi định thứ tư v.v... và lúc mới sinh thì hơi thở vào trước tiên. (Nghĩa là hơi thở trước đó không có). Nhập vào định thứ tư v.v... và lúc chết hơi thở ra sau cùng. (Hơi thở mới dứt) Tình số: Là môn Y tình thứ ba, hơi thở thuộc về các hữu tình vì nó là một phần của thân. Phi chấp thọ: là môn phi chấp thọ thứ tư. Hơi thở phi chấp thọ vì không hợp với căn. Đẳng lưu: là môn Ngũ Loại thứ năm, hơi thở là tánh đẳng lưu vì đồng loại nhân sinh. Chẳng duyên: là môn quán hơi thở thứ sáu. hơi thở chỉ là sở duyên của tâm địa trên, chẳng phải tâm địa dưới duyên với hơi thở địa dưới. Như thân sinh ở cõi Dục, khởi tâm ở cõi Dục. Tâm tự địa khởi tâm sơ thiền, nhị thiền, thiền thứ ba của địa trên duyên với hơi thở của cõi Dục. Tâm địa trên, nếu hơi thở sơ thiền chỉ có ba địa duyên, hơi thở Nhị thiền chung với duyên Nhị Địa. Hơi thở Thiền thứ ba chỉ có tự địa duyên. Vì nếu sinh xuống địa dưới thì không có hơi thở địa trên. Lại nữa sinh ở địa trên, khởi tâm ở địa dưới, chẳng phải là duyên tức-tâm, vì vậy tâm địa dưới không duyên với hơi thở địa trên. Như sinh lên Sơ thiền, khởi tâm cõi Dục thì chỉ là thông quả. Nhưng thông quả này chỉ duyên với các việc biến hóa của cõi Dục. Nếu sinh vào Nhị thiền trở lên v.v... khởi tâm Sơ thiền v.v... thì chung với thông quả của oai nghi. Oai nghi chỉ duyên thân nghiệp ở Sơ thiền, thông quả chỉ duyên biến hóa ở Sơ thiền, cho nên khởi tâm địa dưới mà không thể duyên với hơi thở ở địa trên.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 23

1. Nói về bốn niệm trụ:

Từ phần thứ ba này, nói về Bốn niệm trụ, trong đó chia làm hai: a. Nói về tướng riêng niệm trụ; b. Nói về tướng chung niệm trụ.

- Nói tướng riêng niệm trụ. Luận chép: đã nói hai môn nhập và tu như thế, nhờ hai môn này, tâm mới được định, tâm được định rồi, thì có gì để tu.

Tụng rằng:

Y đã tu Thánh chỉ
Là quán tu niệm trụ
Dùng tự tướng, cộng tướng
Quán thân, thọ, tâm, pháp
Tự tánh tuệ văn thảy,
Còn tướng tạp sở duyên
Nói sinh theo thứ lớp
Trị đảo nên chỉ bốn.

Giải thích: Dựa vào đã tu thành chỉ, là quán tu niệm trụ.

Dựa vào hai môn trước đã tu thành chỉ. Chỉ, tiếng phạm là Xa-Ma-tha, Hán dịch là Chỉ, kế phải quán tu bốn niệm trụ. Quán: tiếng Phạm làTỳ-bát-xá-na, tức là tuệ. Dùng tự tướng, cộng tướng quán thân, thọ, tâm pháp, là giải thích: Hoặc dùng tự tướng, hoặc dùng cộng tướng, quán riêng thân, thọ, tâm, pháp. Thân, thọ, tâm, pháp mỗi thứ đều có tự tánh riêng, gọi là Tự tướng.

Sắc do bốn đại chủng tạo thành là tự tánh của thân. thọ là tánh thọ. Tâm là tâm tán, trừ ba thứ này các pháp còn lại gọi là tự tánh của pháp. Tất cả hữu vị đều là tướng chẳng thường, (có cả Đạo đế), tất cả hữu lậu đều là tánh khổ; chỉ có khổ đế, tập đế và tất cả pháp, không, chẳng phải tánh của ngã, có cả bốn đế và hư không, chẳng phải trạch diệt. Đây chẳng phải thường v.v... các pháp có chung gọi là cộng tướng, cộng tướng quán riêng. Nghĩa là quán thân và pháp hữu vi khác đều

chẳng phải tướng thường; cùng các hữu lậu khác đều là tướng khổ. Cùng với tất cả pháp đều là không, chẳng phải tướng Ngã. Thọ v.v... cũng vậy.

Hỏi: Làm sao biết được niệm trụ thành tựu tròn đầy?

Đáp: quán thân cho đến lúc một cực vi một sát-na gọi là thân niệm trụ tròn đầy. Quán thọ, tâm, pháp cho đến một sát-na gọi là thọ v.v... tròn đầy. Vì chẳng phải sắc, không có một cực vi.

Tự tánh của các tuệ như văn tuệ v.v... còn tướng tạp sở duyên: là nêu ra thể. Niệm trụ có ba:

a. Tự tánh niệm trụ: lấy tuệ làm thể, ở đây có cả ba tuệ. Tuệ gọi là Niệm trụ: Nghĩa là do năng lực của niệm khiến tuệ trụ cảnh, hoặc do năng lực của tuệ khiến niệm trụ cảnh, nên gọi là niệm trụ.

b. Tướng tạp niệm trụ: Nghĩa là tuệ và các pháp câu hữu tương ứng với tuệ. Bốn tướng là thể, vì lẫn lộn nhau, gọi là tướng tạp.

c. Sở duyên niệm trụ: Nghĩa là thân, thọ, tâm, pháp là thể. Đây là cảnh sở duyên niệm trụ. Cho nên trong ba thứ, tướng tạp niệm trụ sẽ dứt bỏ phiền não, vì nó thuộc tuệ. Tự tánh không thể dứt hoặc, vì quá giảm sút. Dứt phiền não nhất đình cần tuệ giải và pháp câu hữu. Tự tánh chỉ có tuệ nên quá giảm. Sở duyên niệm trụ không thể dứt hoặc vì quá tăng. Vì có khi chẳng phải câu hữu là quá tăng.

Sở duyên niệm trụ lại có ba thứ: 1. Duyên thân nối tiếp của tự. 2. Duyên thân nối tiếp của tha. 3. Duyên nối tiếp của mình và người. Thân, thọ, tâm, pháp, mỗi thứ có ba, duyên cả tự tha nối tiếp khác nhau. Thân, thọ, tâm, pháp mỗi thứ có ba cộng thành mười hai. Nói sinh theo thứ lớp: nói thứ lớp bốn niệm trụ, theo trước sau mà sinh. Nghĩa là thân thô nhất, thứ đến là thọ, kế nữa là tâm, pháp vi tế nhất vì thuộc Niết-bàn. Vì tùy theo cảnh thô nên quán trước, vì vậy thân niệm trụ sinh trước tiên. Lại, Luận chép: Hoặc các dục tham chuyển biến ở thân, nên bốn niệm trụ quán do tâm không điều hòa, không điều hòa của tâm do hoặc chưa dứt. Vì trong pháp bao gồm hoặc, nên pháp là thứ tư. Vì thế quán thọ v.v... thứ lớp như vậy.

Bốn niệm trụ này, quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Đối trị bốn điên đảo là: Thường, lạc, ngã, tịnh nên chỉ lập bốn. Luận chép: Trong bốn thứ, ba thứ trước chỉ gọi là bất tạp duyên; loại thứ tư sở duyên có cả tạp duyên, bất tạp duyên. Nếu chỉ quán pháp gọi là bất tạp duyên. Nếu quán thân v.v... lại thêm thọ, tâm hoặc pháp; quán sát chung như thế gọi là tạp duyên. Giải thích: Đối với bốn niệm trụ như: thân v.v... hoặc hai hợp duyên, hoặc ba hợp

duyên, hoặc chung bốn hợp duyên. Vì lẫn lộn thân v.v... gọi là Tạp duyên.

2. Nói về tổng tướng duyên:

Từ phần thứ hai này, nói về tướng duyên chung. Luận chép: Như vậy thành thục tu tạp duyên như thân v.v... pháp niệm trụ rồi thì sở tu thế nào?

Tụng rằng:

Bỉ cư pháp niệm trụ
Quán chung bốn sở duyên
Tu vô thường và khổ
Hành tướng không, vô ngã.

Giải thích: Nói bỉ cư: Bỉ là quán hạnh, cực là tổng tạp pháp niệm trụ. Quán chung bốn cảnh sở duyên như thân v.v... tu bốn hành tướng. Nghĩa là chẳng phải thường v.v... Địa vị tướng riêng trước có tạp duyên, hoặc hai hợp, ba hợp, bốn hợp. Nay tạp duyên này chỉ có bốn tướng duyên chung và tướng riêng ở trước. Tướng chung niệm trụ chỉ là tổng tạp pháp niệm trụ.

3. Nói về bốn gốc lành như Noãn v.v...

Từ phần thứ bốn này, nói bốn thiên căn như noãn v.v... Trong đó có năm: 1. Nói về quán hạnh gốc lành; 2. Nói rộng các môn; 3. Nói về gốc lành tốt đẹp; 4. Nói về sự chuyển căn của ba thừa; 5. Nói về tu quả xa gần.

- Nói về quán hạnh. Luận chép: tu quán này rồi, sinh gốc lành gì?

Tụng rằng:

Từ đây sinh pháp Noãn
Quán đủ bố Thánh đế,
Tu mười sáu hành tướng
Kế sinh đảnh cũng vậy
Hai gốc lành như vậy
Đều sơ pháp sau bốn
Kế nhẫn chỉ pháp niệm
Phẩm trung-hạ giống đảnh
Trên chỉ quán khổ dục
Một hạnh một sát-na
Thế đệ nhất cũng vậy
Đều tuệ năm trừ đắc.

Giải thích: Từ đây sinh pháp Noãn: Từ tướng chung niệm trụ này

thành tựu rồi, kế là sinh pháp Noãn. Pháp này như tướng nóng của lửa đặt tên là pháp noãn. Thánh đạo như lửa có công năng thiêu đốt củi phiền não. Tướng trước là của bậc Thánh, nên gọi là Noãn. Ở địa vị này quán đủ bốn Thánh đế tu mười sáu hành tướng. Ở đây nói về giai đoạn Noãn. Gốc lành Noãn này, phần vị của nó mạnh mẽ có thể quán đủ Bốn Thánh đế và có thể tu đủ mười sáu hành tướng. Quán khổ Thánh đế, tu bốn hành tướng vô thường, khổ, không, vô ngã, quán tập Thánh đế, tu bốn hành tướng nhân, tập, sinh, duyên, quán diệt Thánh đế tu bốn hành tướng diệt, tịnh diệu, ly, quán, đạo Thánh đế, tu bốn hành tướng đạo, như, hành, xuất. Nghĩa của các tướng sẽ giải thích ở sau. Kế sinh pháp đảnh cũng vậy. Tu gốc lành Noãn có hạ-trung-thượng, đến khi thành tựu tròn đầy, có gốc lành sinh ra, gọi là pháp Đảnh, giai vị này cũng quán bốn đế, tu mười sáu hành tướng, giống với vị Noãn ở trước nên nói cũng vậy. Hai gốc lành Noãn, Đảnh đều gọi là động thiện, vì có thể thối động. Trong động gốc lành, đảnh là thù thắng nhất, như đỉnh đầu của con người nên gọi là pháp Đảnh. Lại nữa, Nhẫn vị là tiến lên, Noãn vị là lui sụt lui. Đảnh vị này ở giữa hai chặng mé tiến-thối, giống như đỉnh núi nên gọi là Đảnh. Hai gốc lành này đều là sơ pháp sau bốn, hai gốc lành Noãn, Đảnh. Lúc đầu an túc đều là pháp niệm trụ, lúc sau tăng tiến chung với bốn niệm trụ. Sơ an túc: đó là Noãn Đảnh này, dùng mười sáu hành tướng, đầu tiên bước vào dấu vết của bốn Thánh đế, gọi là sơ an túc, tức là sơ khởi. Nghĩa là trong thấy đạo chỉ có pháp niệm trụ vì noãn vị, đảnh vị thuận với thấy đạo, nên sơ an túc chỉ có pháp niệm trụ. Kế là Nhẫn chỉ có pháp niệm: Từ gốc lành Đảnh có gốc lành sinh gọi là pháp Nhẫn. Nó đối với lý Bốn đế có tâm nhẫn cao nhất, lại không còn lưu sụt, gọi là pháp Nhẫn. Sơ an túc và hậu tăng tiến của nhẫn chỉ có pháp niệm trụ gần với thấy đạo nên sơ an túc và hậu tăng tiến đều là pháp niệm trụ.

4. Dẫn tụng để làm sáng tỏ:

Tụng chép: Hạ-trung-phẩm đồng với đảnh: Gốc lành Nhẫn này có ba phẩm hạ-trung-thượng. Hai bậc hạ-trung giống với đảnh vị trước. Nó quán đủ bốn đế, tu mười sáu hành tướng. Thượng chỉ quán một hành (hành tướng khổ) một sát-na của khổ để cõi Dục. Nhẫn vị thượng phẩm chỉ quán dục khổ, chỉ dùng tâm một hành một sát-na gọi là nhẫn phẩm thượng. Nay lược nói phẩm hạ-trung-thượng của Nhẫn vị: như phẩm hạ của nhẫn vị quan đủ bốn đế, tu mười sáu hành. Nhẫn phẩm trung vị giảm duyên, giảm hành, tám đế của nhẫn phẩm thượng và nhẫn phẩm hạ gọi là duyên, cảnh sở duyên. Bốn đế của cõi trên có mười sáu hành

tướng. Bốn đế của cõi Dục có mười sáu hành tướng, cộng chung gồm ba mươi hai hành tướng, gọi là hành, hành năng duyên. Nên biết trải quả bảy vòng giảm duyên, hai mươi bốn vòng giảm hành. Nghĩa là dùng bốn hành tướng quán khổ đế của cõi Dục, như thế cho đến dùng bốn hành tướng, quán đạo đế của cõi Dục, sau dùng ba hành tướng, quán Đạo đế cõi trên, giảm một hành tướng còn lại gọi là vòng thứ nhất.

Lại dùng bốn hành tướng, quán khổ đế của cõi Dục, như thế cho đến sau dùng hai hành tướng quán đạo đế của cõi trên giảm hai hành tướng còn lại, gọi là vòng thứ hai.

Lại dùng bốn hành tướng, quán khổ đế của cõi Dục, như thế cho đến dùng một hành tướng, quán đạo đế của cõi trên giảm ba hành tướng còn lại, gọi là vòng thứ ba.

Lại dùng bốn hành tướng, quán khổ đế của cõi Dục, như thế cho đến dùng bốn hành tướng, quán đạo đế cõi Dục, không quán Đạo đế của cõi trên, gọi là giảm duyên. Lúc giảm duyên, tuy cũng thuộc giảm hành, giảm duyên: nhưng không gọi là giảm hành. Đây là vòng thứ tư, tức là thuộc một vòng giảm duyên.

Nếu giảm đạo đế của cõi trên, như thế giảm hành tướng của bảy đế còn lại thì cũng vậy. Chỉ ở trong duyên không giảm khổ đế của cõi Dục, giảm bảy đế còn lại gọi là bảy vòng giảm duyên.

Nói chung, tám đế của nhẫn phẩm thượng và sau nhẫn phẩm hạ, mỗi thứ giảm ba hành tướng. Đó là vì giữ lại một hành tướng sau của khổ đế ở cõi Dục không giảm. bảy đế còn lại, một hành tướng còn lại và duyên cùng giảm. Nhưng nói ba hành tướng, ba hành tướng với tám đế là hai mươi bốn, gọi là hai mươi bốn vòng giảm hành. Sự thật mà nói thì có ba mươi mốt vòng giảm hành, nhưng cho rằng bảy hành còn lại, thuộc giảm duyên, vì vậy chỉ nói hai mươi bốn vòng, ở trong giảm hành lúc đầu giảm một hành, gọi là đầu tiên của nhẫn phẩm trung, như thế cho đến lúc giảm hai hành tướng sau của khổ đế ở cõi Dục. Chỉ có tâm hai sát-na quán hai hành tướng khổ của khổ đế thuộc cõi Dục, gọi là nhẫn phẩm trung thành tựu tròn đầy.

Chỉ có tâm một sát-na quán một hành tướng khổ của khổ đế thuộc cõi Dục, gọi là thượng nhẫn.

Theo trung nhẫn này, lúc chưa giảm đạo đế, tuy giảm hành tướng nhưng còn quán đạo đế. Vì thế được tu đầy đủ bốn đế.

Tụng nói: Trung phẩm nhẫn giống đảnh vị quán bốn đế, là theo đây mà nói. Đến nhẫn phẩm trung trọn vẹn, chỉ quán một đế, không đủ bốn đế. Lại nữa, lúc trung phẩm nhẫn chưa giảm đạo đế, tu mười sáu

hành tướng, ở đây nói tu chỉ là được tu hành. Tuy khởi chỉ có một thể khởi đắc hai. Tu mười sáu hành tướng sau của bốn đế ở vị lai nên nói là Tu. Tụng nói, trung nhẫn đồng với đảnh vị ở trước tu mười sáu hành tướng là theo nhẫn phẩm trung này chưa giảm đạo đế mà nói. Nếu nhẫn phẩm trung này lúc giảm đạo đế thì chỉ tu mười hai hành tướng, không phải mười sáu hành tướng. Đã giảm đạo đế kia, tâm không ưa thích nên bốn hành tướng sau đạo đế kia cũng không khởi tu đắc. Do đạo lý này, lúc giảm diệt đế chỉ tu tám hành tướng. Nghĩa là không tu bốn hành tướng của mỗi thứ sau diệt đế, đạo đế kia. Lúc giảm tập đế chỉ tu bốn hành tướng. Nghĩa là chỉ tu bốn hành tướng sau của khổ đế.

Vì vậy, ở nhẫn phẩm trung tu mười sáu hành tướng, mười hai hành tướng, tám hành tướng, bốn hành tướng.

Ở địa vị thượng nhẫn cũng tu bốn hành tướng, chỉ khởi tâm một hành một sát-na tâm để quán khổ, nên có thể khởi đắc, tu bốn hành tướng trong khổ kia.

5. Hỏi đáp về các hành tướng:

Hỏi: Ở giai vị thượng nhẫn giảm ba hành tướng, vì sao tu hành tướng giảm kia?

Đáp: Tuy giảm hành tướng kia nhưng không giảm đế, khởi tâm ưa thích nên được tu các hành tướng đã giảm kia. Ở giai vị nhẫn bậc trung tu các hành tướng đã giảm, nói theo lý này, trong ba mươi hai hành tướng chỉ giữ lại một hành tướng trong khổ đế ở cõi Dục, định nhập vào thấy đạo cần phải lưu lại.

Còn ba mươi mốt hành tướng còn lại như thứ lớp đã gọi, từ sau đến trước dần dần trừ đi, duyên đã theo sau để trừ thì hành cũng theo sau mà giảm.

Hỏi: Một hành trong khổ đế là lưu lại hành nào?

Đáp: Người nhập vào thấy đạo có hai hạng: 1. Lợi căn: đó là kiến hành. Kiến hành có hai: nếu chấp ngã giữ lại hành vô ngã, chấp ngã sở thì giữ lại hành không. 2. Độn căn: cũng có hai: Ngã mạn tăng thì giữ lại hành vô thường, biếng nhác tăng thì giữ lại hành khổ. Lại nữa, luận sư Đức Quang người phương Tây giải thích giảm hành rằng: Bốn hành tướng khổ đế của cõi Dục theo sau để trừ, như lưu lại vô thường, nhập vào thấy đạo; trước giảm vô ngã, tiếp theo giảm không, sau giảm khổ. Nếu lưu hành khổ, nhập vào thấy đạo, trước giảm vô ngã, kế giảm không, sau giảm vô thường. Nếu lưu lại hành không, nhập vào thấy đạo, trước giảm vô ngã, tiếp theo giảm khổ, sau giảm vô thường. Nếu lưu lại vô ngã, nhập vào thấy đạo, trước giảm không, tiếp theo giảm khổ, sau

giảm vô thường. Giảm khổ đế cõi Dục, bốn hành tướng đã vậy thì giảm bốn hành tướng của bảy đế khác cũng vậy. Nghĩa là bảy đế còn lại, mỗi đế có bốn hành tướng và bốn hành tướng khổ đế ở cõi Dục thuộc nhau như thứ lớp đã gọi. Nghĩ phải tương đương để nói về giảm của nó. Nếu vô thường nhập vào thấy đạo, thì đối với đạo đế của cõi trên, trước giảm xuất, tiếp theo giảm hành, kế giản Như, sau giảm đạo, vì đạo thuộc vô thường nên giảm sau. Nếu dùng hành khổ nhập vào thấy đạo thì đối với đạo đế của cõi trên, trước giảm xuất, kế giảm hành, kế nữa giảm đạo, sau giảm như, vì như thuộc khổ nên giảm sau. Nếu dùng hành không nhập vào thấy đạo, đối với đạo đế của cõi trên, trước giảm xuất tiếp theo giảm Như, kế nữa giảm đạo sau giảm hành. Vì hành thuộc không nên hành giảm sau. Nếu dùng vô ngã nhập vào thấy đạo, đối với đạo đế của cõi trên. Trước giảm Hành, kế giảm Như, kế nữa giảm Đạo, sau giảm Xuất, vì xuất thuộc vô ngã nên giảm sau.

Giảm sáu đế khác, mỗi đế có bốn hành tướng, theo trước mà nói về chúng. Vì nó bao gồm cả nghĩa trước. Nên luận chép: Đó là các sư phái Du Già đối với cõi Sắc, cõi Vô Sắc đối trị đạo đế Đẳng v.v... là bảy đế còn lại mỗi mỗi sở duyên bảy đế trên của hành tướng Thánh đế ba mươi hai hành dần dần giảm, dần dần lược là nói về nghĩa giảm cho đến có hai niệm tác ý, tư cảnh khổ Thánh đế của cõi Dục, đều từ đây trở xuống, gọi là vị trung nhẫn. Tứ giai vị này không xen hở khởi gốc lành thù thắng. Một sát-na quán một hành khổ gọi là nhẫn phẩm thượng. Gốc lành này khởi vì không nối tiếp. Giải thích rằng: Chỉ có một niệm, cho nên không nối tiếp, nghĩa như trước đã nói. Thế đệ nhất cũng vậy, từ nhẫn thượng phẩm nối tiếp sinh pháp Thế đệ nhất. Thế đệ nhất này chỉ duyên với khổ của cõi Dục. Chỉ có tâm một sát-na một hành đồng với thượng nhẫn ở trước, nên nói cũng vậy. Vì hữu lậu này gọi là thế gian, ở trong thế gian là hơn hết nên gọi là Đệ nhất. Thế đệ nhất này có năng lực sĩ dụng, xa lìa nhân đồng loại, dẫn sinh thấy đạo nên gọi là hơn hết. Đều là tuệ năm trừ đắc: Là đưa ra thể, vì tánh của bốn niệm trụ như noãn v.v... đều lấy tuệ làm thể. Nếu cùng giúp đỡ đều là tánh năm uẩn, có Định cộng giới gọi là sắc uẩn, bốn uẩn còn lại có thể hiểu. Bốn gốc lành như noãn v.v... này có khả năng đắc đắc, đắc trong thể của giúp bạn không phải thể của bốn gốc lành như noãn v.v... nên nói trừ đắc. Sau khi xuất thấy đạo có pháp hậu đắc. Đắc noãn v.v... này, trên đắc noãn v.v... thì chân dung bậc Thánh hiện hành. Nếu Noãn v.v... này lấy đắc làm thể, há có gốc lành như noãn v.v... của bậc Thánh lại hiện ra ư? Nghĩa là bốn gốc lành như noãn v.v... Thánh đạo gia hạnh, đắc quả Thánh rồi, lý

không được khởi, nên thể của Noãn v.v... chẳng phải đắc.

6. Nói rộng các môn:

Từ phần thứ hai này, là nói rộng các môn. Luận chép: đã nói về thể tướng của gốc lành được sanh ra, nay tiếp theo nói về sự khác nhau của nó. Tụng chép:

Phần Thuận quyết trạch này
Bốn đều do tu mà thành
Sáu địa hai hoặc bảy
Nương chín thân cõi Dục
Ba nữ nam được hai,
Thứ tư, nữ cũng vậy
Thánh do mất địa xả
Chúng sinh do qua đời
Hai thứ đầu lui xả
Dựa gốc sẽ thấy đế
Xả (rồi) đắc chẳng trước
Tánh hai xả chẳng đắc.

Giải thích: câu một là nêu, câu hai nói thuộc về tu, câu ba nói y địa, câu bốn nói y thân, câu bốn, năm nói nam nữ được hai, câu bày, tám, chín nói xả tướng, câu mười nói đắc xa gần, câu mười một nói đắc chẳng phải đầu tiên, câu mười hai nói xả thể. Phần thuận quyết trạch này là nêu, bốn gốc lành như noãn v.v... này gọi là thuận quyết trạch phần, ba thứ Thánh đạo, thấy đạo, tu đạo, Vô học đạo đều gọi là quyết trạch. Quyết là quyết đoán, sẽ dứt nghi. Trạch là giản trạch. Nghĩa là có thể phân tướng riêng của Bốn đế. Thấy đạo gọi là quyết trạch phần, là một phần trong quyết trạch. Tứ gốc lành như Noãn v.v... này dẫn đến Thấy đạo, có thể thuận với thấy đạo, gọi là phần thuận quyết trạch, bốn (gốc lành) đều do tu mà thành bốn gốc lành như Noãn v.v... này dựa vào định địa do tu mà sở thành sáu địa: là môn y địa, bốn gốc lành như Noãn v.v... dựa chung vào sáu địa. Nghĩa là bốn tĩnh lự, Vị Chí, Trung gian. Trong cõi Dục không có, chẳng phải định địa. Cõi Vô Sắc cũng không. Nghĩa là bốn gốc lành như noãn v.v... là quyết thuộc của Thấy đạo. Cõi Vô Sắc không có Thấy đạo nên không có Noãn v.v... hai hoặc bảy, hai là Noãn, Đảnh, có chỗ cho rằng hiển bày thuyết của ngài Diệu âm ngài Diệu âm nói Noãn, Đảnh cùng dựa vào bảy địa. Đối với sáu trước lại thêm cõi Dục. Dựa vào chín thân của cõi Dục: là môn y thân, bốn gốc lành như Noãn v.v... này chỉ dựa vào thân trời người cõi Dục để phát khởi, trừ châu Câu-lô ở phía Bắc, ba châu, cõi người và sáu tầng trời cõi

Dục. Thân người ở chín nơi này khởi chỉ dựa vào dục, vì có khả năng nhàm chán khổ. Ba gốc lành trước, sơ khởi ba châu, sau sinh sáu tầng trời cũng tiếp tục hiện ra. Gốc lành thứ tư cũng sơ khởi cõi trời. Nghĩa là gốc lành thứ bốn chỉ có một niệm, nên cõi trời người đều đắc sơ khởi. ba nữ, nam được hai, bốn gốc lành này, chỉ dựa vào nam, nữ chẳng phải phiến-đệ v.v... ba gốc lành trưóc nam, nữ được hai, đồng thời nam được hai, nghĩa là nam được gốc lành của nam và được gốc lành của nữ. Nữ được hai: Đó là nữ được gốc lành của nữ và gốc lành của nam, nên gọi là được hai, vì ba gốc lành như Noãn v.v... nam có thể chuyển hình thành nữ, nữ có thể chuyển thành nam, ba gốc lành như Noãn v.v... nữ, nam được hai, nữ thứ tư cũng vậy: thiên căn thứ tư nữ được hai thứ, đồng với Noãn v.v... ở trước, nên nói cũng vậy. Nghĩa là nữ được gốc lành nữ và được gốc lành nam, vì nữ có thể ba xoay hình thành nam. Nếu gốc lành thứ bốn thì nam chỉ được một. Nghĩa là nam chỉ được gốc lành của thân nam, mà không được ttuện căn nữ. Đã được thân nữ phi trạch diệt. Thánh do mất địa mà xả, chúng sinh do qua đời: là nói nghĩa xả: Bậc Thánh xả bốn gốc lành như noãn v.v... Do mất địa mà xả. Nghĩa là dựa vào địa này được gốc lành này, nếu dời đến địa trên thì địa này liền mất. Lúc mất địa này, gốc lành mới xả. Nếu ở địa này chết lại sinh vào địa này, vì không mất địa nên Noãn v.v... không xả, nếu dị sanh xả chỉ do qua đời. Chúng sinh đối với địa mất và không mất chỉ có lúc qua đời, chắc chắn xả Noãn v.v... Đó là do chúng sinh không có tư lương thấy đạo, nên lúc qua đời đều xả. Hai thứ đầu cũng lui sụt xả: Nghĩa là chúng sinh đối với Noãn, Đảnh cũng do thối xả, chẳng phải bậc bậc Thánh. Chúng sinh đối với Nhẫn và Thế đệ nhất cũng không thối xả. Dựa vào gốc sẽ thấy đế: Nếu các chúng sinh dựa vào bốn căn bản khởi Noãn v.v... chúng sinh đối với sinh ra Noãn v.v... này, chắc chắn nhập thấy đạo, tâm nhàm chán sinh tử rất dữ dội. Xả rồi đắc chẳng phải đầu tiên. Xả Noãn v.v... rồi, sau lại tu đắc, sở đắc chẳng phải là sở xả ở trước, chỉ đắc pháp nào trước kia chưa đắc, vì các gốc lành như Noãn v.v... chưa hề tu thuần thục, phải đại gia hành mới tu đắc. Cho nên đắc cái chưa từng đắc, không được cái đã xả ở trước, nếu Noãn v.v... ở trước trãi qua nhiều đời cho nên xả, gặp được, phần vị Pháp sư khéo nói, liền sinh Đảnh v.v... Nếu không gặp phần vị thì lại từ noãn tu đắc. Hai tánh xả chẳng phải đắc, thối thất hai xả, vì xả đắc lấy chẳng đắc làm thể.

7. Nói về lợi ích cao quý của gốc lành:

Từ phần thứ hai này, nói về lợi ích cao quý của gốc lành. Luận chép: Đắc gốc lành này có lợi ích cao quý gì?

Tụng chép:

Noãn sẽ đến Niết-bàn
Đảnh không hề dứt thiện
Nhẫn không đọa đường ác
Đệ nhất nhập ly sinh.

Giải thích: Noãn vị tuy lui sụt nhưng lại đoạn gốc lành, gây ra nghiệp Vô gián, đọa vào ba đường ác. Nhưng không ở lâu trong vòng sinh tử, chắc chắn đến Niết-bàn. Nếu đắc pháp Đảnh, tuy có lui sụt, chắc chắn không đoạn gốc lành. Nếu đắc pháp Nhẫn, tuy khi chết xả, nhưng không có lui sụt, không đọa vào đường ác. Nếu nhẫn phẩm hạ, đối với ba đường ác, đắc phi trạch diệt. Nếu đến nhẫn phẩm thượng, đối với noãn sinh, thấp sinh và trời Vô Tưởng, Châu Câu-lô ở phía Bắc, Đại Phạm vương, phiến-đệ, Bán-trạch-ca, thân hai hình v.v... Đồng thời thế thì dứt hoặc ở trong thân sinh xứ này có hoặc, đắc phi trạch diệt. Vì nhẫn phẩm thượng, chắc chắn nhập thấy đạo, đắc thành quả Thánh, cho nên đối với Noãn sinh v.v... đắc phi trạch diệt. Nếu kiến đoạn hoặc, tuy chưa dứt nhưng vì chúng chắc chắn không khởi lên, nên đắc phi trạch diệt. Pháp thế đệ nhất, tuy chúng sinh này có thể sanh tội Vô gián, nhập vào chánh tánh ly sinh. Chánh tánh ly sinh gọi là Thấy đạo.

8. Nói về chuyển căn của ba thừa:

Từ phần thứ bốn này, nói về chuyển căn của ba thừa. Luận chép: Bốn gốc lành này, mỗi gốc lành có ba phẩm, do Thanh văn v.v... đồng với Độc giác và Phật chủng tánh khác nhau, tùy theo chủng tánh nào, mà gốc lành đã sinh, có thể dời chuyển, hướng về thừa khác hay không?

Tụng chép:

Chuyển chủng tánh Thanh văn
Hai Thánh Phật ba dư (Độc giác)
Lân giác, Phật không chuyển
Vừa ngồi liền thành giác.

Giải thích: Chủng tánh Thanh văn, hai gốc lành như Noãn, Đảnh có thể chuyển thành Phật. Nếu được Nhẫn vị thì không có lý thành Phật. Vì Bồ-tát lâm lợi ích cho chúng sinh, chắc chắn trụ vào đường ác, nhẫn vượt qua các đường ác, nên không thành Phật. Nói ba dư: Dư nghĩa là Độc giác, nằm ngoài Phật thừa nên gọi là Dư (khác). Ba gốc lành như Noãn, Đảnh, Nhẫn của chúng tánh Thanh văn có thể chuyển thành Độc giác thừa, gọi là Ba dư. Lân giác độc giác và Phật Thế tôn đối với tánh Noãn vị v.v... chắc chắn không chuyển đổi. Nghĩa là hai bậc Thánh này dựa vào thiền thứ tư, thành chánh giác, nên không thể chuyển đổi.

Tiếng Phạm là Bồ-đề, Hán dịch là giác. Giác của ba thừa đều lấy tân trí, trí vô sinh làm thể. Nói vừa ngồi: Bắt đầu từ noãn vị cuối đến giác ngộ không rời khỏi tòa. Thiền thứ tư không khuấy động điên đảo, rất lanh lợi. Thiền có công năng làm sở y cho Lân giác và Phật.

9. Nói về đắc quả gần xa:

Từ phần thứ năm này, nói đắc quả gần xa. Luận chép: Vả lại, có đời này bắt đầu tu gia hạnh, tức đời này dần khởi phần thuận quyết trạch phải không? Không phải vậy thì thế nào?

Tụng rằng:

Thuận giải thóat phần trước
Ba đời mau giải thóat
Văn, tư thành ba nghiệp
Trồng chỉ người ba châu.

Giải thích: Phần thuận quyết trạch, nay sinh ra chắc chắn trước sinh ra phần thuận giải thoát, các hữu tu thuận giải thóat phần. Nhanh nhất là ba đời mới được giải thoát. Nghĩa là đời thứ nhất khởi thuận giải thóat phần, đời thứ hai khởi phần thuận quyết trạch, ở đời thứ ba mới được nhập Thánh vị, cho đến đắc A-la-hán.

Thanh văn nhanh nhất là ba đời, chậm nhất là sáu mươi kiếp. Độc giác nhanh nhất là bốn đời chậm nhất là một trăm kiếp. Phần thuận giải thoát, do văn, tư mà thành chỉ là Tán địa, ba nghiệp là thể. Gieo phần giải thoát chỉ có người thuộc ba châu, ba đường ác không gieophần giải thoát vì không có trí tuệ. Các vị trời cũng không vì không nhàm chán khổ. Châu-câu-lô ở phía Bắc cũng không, vì không có tâm nhàm chán và tâm Bát-nhã. Lại bố thí một bữa ăn, giữ một giới v.v... rất muốn giải thóat, cầu chứng Bồ đề, mong ước hành trì, gọi là gieo trồng phần thuận giải thoát.

10. Y theo ba đạo nói về người:

Từ đại văn thứ ba này, y theo ba (Thánh) đạo nói người, trong đó có ba phần: a. Nói về lập ra ba đạo; b. Nói về bảy bậc Thánh; c. Nói các vị Hữu học, Vô học trọn vẹn. Trong phần nói về lập ra ba đạo có hai:

- Nói theo địa vị hiện quán.
- Y theo tu đạo Vô học, trong hiện quán có hai:

1) Nói về mười sáu tâm.

2) Dựa vào địa vị mà lập ra.

Trong phần nói về mười sáu tâm có bốn: a. Nói về mười sáu tâm; b. Nói y địa của mười sáu tâm. c. Nói thứ lớp của nhẫn trí. d. Nói sự khác nhau giữa thấy đạo tu đạo.

- Nói về mười sáu tâm. Luận chép: trong đây đã nói về các đạo gia hạnh, pháp Thế đệ nhất là sau cùng, nên nói dưới đây là sinh ra đạo gì?

Tụng rằng:

Thế đệ nhất Vô gián
Là duyên khổ cõi Dục
Sinh pháp nhẫn vô lậu
Nhẫn, kế sinh pháp trí
Kế duyên khổ cõi khác
Sinh loại nhẫn, loại trí,
Duyên tập, diệt, đạo đế,
Đều sinh bốn cũng thế,
Mười sáu tâm như thế
Gọi Thánh đế hiện quán
Đây gồm có ba thứ
Là kiến, duyên, sự khác.

Giải thích: từ gốc lành Thế đệ nhất, không xen hở duyên với cảnh khổ Thánh đế của cõi Dục, sinh pháp vô lậu gọi là khổ pháp trí nhẫn. Khổ nhẫn không xen hở duyên với khổ đế của cõi Dục, kế là sinh pháp trí, gọi là khổ pháp trí. Trí này không xen hở, kế là duyên với cảnh khổ Thánh đế của cõi khác. Hai cõi trên có loại trí nhẫn sinh, gọi là Khổ loại trí nhẫn. Nhẫn này không xen hở duyên với cảnh này, có loại trí sinh, gọi là khổ loại trí. Nếu duyên khổ đế có bốn tâm này, duyên tập đế, diệt đế, đạo đế, mỗi thứ sinh bốn tâm cũng vậy. Nghĩa là sau khổ loại trí duyên với tập đế của cõi Dục, sinh tập pháp trí nhẫn. Nhẫn này không xen hở, sinh tập pháp trí. Trí này không xen hở duyên với tập đế của hai cõi trên, sanh ra Tập loại trí nhẫn, nhẫn này không xen hở, sinh ra Tập loại trí, trí này không xen hở, duyên với diệt đế của cõi Dục, sinh ra diệt pháp trí nhẫn. Nhẫn này không xen hở, sinh ra diệt pháp trí. Trí này không xen hở, duyên với diệt đế của cõi trên, sanh ra loại trí nhẫn, nhẫn này không xen hở, sinh ra diệt loại trí. Trí này không xen hở duyên đạo đế của cõi Dục, sinh đạo pháp trí nhẫn. Nhẫn này không xen hở, sinh ra đạo pháp trí. Trí này không xen hở duyên với đạo đế của cõi trên sinh ra đạo loại trí nhẫn. Nhẫn này không xen hở, sinh ra đạo loại trí. Vì thế đối với bốn đế, mỗi đế có bốn tâm, cộng thành mười sáu tâm.

Khổ pháp trí nhẫn: khổ pháp là pháp khổ đế, nhẫn duyên với pháp khổ, gọi là Khổ pháp nhẫn. Trí là quả (của) nhẫn, là quả đẳng lưu, Trí chỉ có vô lậu. Vì hiển bày nhẫn này cũng chỉ có vô lậu. Vì nêu quả đẳng

lưu sau, cho là nêu siêng, vì vậy nhẫn là Trí. Vì gọi tên theo quả. Như vậy có hoa, quả chẳng phải hoa quả, sinh hoa quả, gọi là cây có hoa quả. Nhẫn cũng như vậy, vì sinh pháp trí, gọi là Pháp trí nhẫn.

Khổ pháp trí: vì duyên với pháp khổ, gọi là khổ pháp trí. Nhẫn trước dứt hoặc gọi là đạo Vô gián. Trí sau chứng diệt, gọi là đạo giải thoát.

Khổ loại trí nhẫn và khổ loại trí: Cảnh trí này tương tợ với trước, nên gọi là loại. Luận chép: Đầu tiên chứng biết chân lý các pháp, nên gọi là Pháp trí. Cảnh trí sau này tương tợ với trước, nên gọi là loại. Như khổ đã vậy, còn tập, diệt, đạo, mỗi thứ có bốn tâm, giải thích theo lý này, suy nghĩ có thể biết mười sáu tâm này, gọi chung là Thánh đế hiện quán, nghĩa là quán Thánh đế hiện ra. Ở đây có ba thứ: 1. Thấy hiện quán: chỉ có tuệ vô lậu, vì thấy đế rõ ràng gọi là thấy hiện quán. 2. Duyên hiện quán: Tuệ vô lậu này và tâm tương ưng tuệ, tâm sở pháp cùng một sở duyên, gọi là sự hiện quán. Dư câu hữu (các pháp câu hữu khác): nghĩa là đạo cộng giới và bốn tướng như sinh v.v... vì là nhân câu hữu, nên gọi là câu hữu. Lại, luận nói đắc khổ pháp trí nhẫn, gọi là nhập chánh tánh ly sinh. Thế thì dứt hoặc, làm cho các hữu tình đọa vào đường ác, chịu các thứ khổ dữ dội, giống như sinh sống, ăn uống ở thân hữu tình, tại các việc khổ não, nên gọi là sinh, hoặc do kiến, hoặc khiến các gốc lành không thể thuần thục, nên gọi là sinh. Thấy đạo có thể vượt qua, nên gọi là ly sinh. Nói chánh tánh: Cái gọi là Niết-bàn. Thấy đạo có thể chứng, gọi là chánh tánh ly sinh. Ly sinh của chánh tánh thuộc về y chủ thích. Thấy đạo này gọi là chánh tánh, là chánh tánh của bậc Thánh. Chánh tánh tức là ly sinh, thuộc về trì nghiệp thích. Lại nữa, thấy đạo này hoặc gọi là chánh tánh quyết định. Nghĩa là quyết định được Niết-bàn, hoặc quyết định thấy rõ tướng các đế, nên gọi là quyết định. Nếu chánh tánh là Niết-bàn thì tức là chánh tánh quyết định. Nếu chánh tánh, gọi là thấy đạo thì chánh tánh tức là quyết định. Hai giải thích đồng với trước. Khổ pháp trí nhẫn gọi là nhập (lưu). Vì đầu tiên bước vào Thánh đạo nên gọi là Nhập.

11. Nói về y địa:

Từ phần thứ hai này, nói về y địa. Luận chép: Đã nói hiện pháp có mười sáu tâm, vậy mười sáu tâm nay nương vào địa nào?

Tụng rằng:

Cùng với Thế đệ nhất
Đều nương vào một địa.

Giải thích: pháp Thế đệ nhất dẫn đến thấy đạo, vì vậy mười sáu

tâm và pháp Thế đế nhất cùng nương theo một địa. Trước đã nói pháp Thế đệ nhất dựa chung vào sáu địa. Nay thấy đạo cũng nương vào sáu địa.

12. Nói về thứ lớp của Nhẫn Trí:

Từ phần thứ ba này, nói về thứ lớp của Nhẫn-trí. Luận chép: vì sao chắc chắn có Nhẫn trí ấy? Là nói thứ lớp trước sau lẫn lộn khởi lên.

Tụng rằng:

Nhẫn-trí như thứ lớp
Đạo Vô gián, giải thoát.

Giải thích: Nhẫn là Vô gián đạo y theo dứt hoặc mà đắc, không có một ngăn cách nào do dứt hoặc, mà được, nên gọi là Vô gián (không xen hở). Trí là đạo giải thoát. Đã giải thoát hoặc mà đắc, lại cùng với đắc do lìa buộc, cùng khởi lên một lúc, gọi là giải thoát. Thứ lớp Nhẫn -trí tất nhiên là như vậy.

Như người thế gian đuổi cướp ra khỏi nhà, nhẫn như đuổi cướp, trí như đóng cửa nhà.

13. Nói về kiến đạo, tu đạo khác nhau:

Từ phần thứ tư này, nói về thấy đạo tu đạo khác nhau. Luận chép: Mười sáu tâm này đều là lý thấy đế. Tất cả có thể nói thuộc về thấy đạo được không? Nếu không được thì vì sao?

Tụng rằng:

Mười lăm thấy đạo trước
Vì thấy chưa từng thấy.

Giải thích: Trừ đạo loại trí, mười lăm tâm trước gọi là Thấy đạo, đối với lý bốn đế, trước chưa thấy nay thấy, thấy cái chưa từng thấy nên được gọi là kiến (thấy). Đến đạo loại trí, không có lý của một đế nào trước chưa thấy nay thấy, như nhờ tu đã từng thấy, nên thuộc về tu đạo.

Hỏi: Như đạo loại nhẫn là lý của đạo đế, đạo loại trí này duyên với đạo loại nhẫn. Đối với đạo loại nhẫn thì trước chưa thấy nay thấy, vì sao đạo loại trí không thuộc thấy đạo?

Đáp: Trong đây theo đế mà không theo sát-na, tuy đối với tâm một sát-na của đạo loại nhẫn, trước chưa thấy nay thấy, đối với tám đế trước sau đều đã từng thấy, nên thuộc tu đạo. Như gặt một đám lúa chỉ còn lại một hạt giống, thì không thể gọi là một đám lúa chưa gặt.

Hỏi: Nhẫn đối với lý của đế, trước chưa thấy nay thấy, có thể gọi là Thấy đạo. Bảy trí trung gian (ở giữa) đã thấy nay lại thấy, vì sao bảy trí cũng thuộc Thấy đạo?

14. Y theo giai vị mà kiến lập:

Từ phần thứ hai này theo giai vị mà lập ra, trong đó có hai: 1. Y theo mười lăm tâm; 2. Y theo tâm thứ mười sáu.

- Y theo mười lăm tâm: luận chép: Theo vị trí mười lăm tâm của Thấy đạo, lập ra các chúng Thánh có sự khác nhau.

Tụng rằng:

Gọi tùy tín pháp hành
Do căn lợi, độn khác
Đều tu hoặc dứt một
Đến năm hướng sơ quả
Dứt kế ba, hướng hai,
Lìa tám địa hướng ba.

Giải thích: Gọi là tùy tín, pháp hành do căn cơ lợi độn khác nhau. Bậc Thánh ở giai vị thấy đạo có hai: 1. Tùy tín hành; 2. Tùy pháp hành. Do căn cơ chúng sinh có thông minh, chậm lụt mà gọi bằng hai này. Nếu người độn căn thì gọi là Tùy tín hành. Người kia đối với lúc đầu do tin lời người khác nói mà thực hành theo nghĩa, còn người lợi căn gọi là Tùy pháp hành, người ấy lúc đầu do tự xem khế kinh mà thực hành theo nghĩa, tu đủ hoặc dứt một đến năm, Sơ quả hướng: Tức là hai bậc Thánh trước, ở địa thấy đạo lập làm ba hướng. Bài tụng này là sơ quả hướng. Nghĩa là lúc đầu chưa dùng đạo thế tục dứt tu hoặc, gọi là tu đủ hoặc. Đây gọi là người còn bị trói buộc. Dứt một đến năm hướng: Nghĩa là trứoc tiên địa vị phàm phu dùng đạo hữu lậu dứt tu hoặc từ một phẩm đến năm phẩm, đây là năm người, cùng với người còn bị trói buộc trước thành sáu người, sáu người này đến Thấy đạo, gọi là Sơ quả hướng đến quả Dự lưu. Dứt kế ba, hướng hai: hướng thứ hai. Nghĩa là ở vị phàm phu dứt phẩm thứ sáu hoặc bảy, tám gọi là dứt ba. nghĩa là năm phẩm trước, kế ba phẩm nữa, ở đây có ba người, là dứt kế ba người cho đến Thấy đạo, gọi là hướng thứ hai cho đến quả nhất lai. Nên lìa tám địa hướng ba là hướng thứ ba. nghĩa là trước ở vị phàm phu, dứt dục tu hoặc hết phẩm thứ chín, dứt hoặc một phẩm sở định cho đến hoặc vô sở hữu hết, gọi là tám địa. Ở đây có sáu mươi bốn vị, đó là dứt phẩm thứ chín cõi Dục là một người, dứt bảy địa trên, mỗi địa có chín phẩm hoặc, mỗi địa có chín người, bảy nhân chín thành sáu mươi ba người, cùng với một người trước, thành sáu mươi bốn người. Sáu mươi bốn người này, đến giai vị thấy đạo, gọi là hướng thứ ba, thú hướng quả bất hoàn.

15. Nói về trụ quả chẳng phải Hướng:

Từ phần thứ hai này, y theo mười sáu tâm mà lập ra, trong đó có

hai: a. Nói về lập ra quả vị; b. Nói riêng về trụ quả chẳng phải hướng. Lại nói thứ nhất lập quả khác nhau. Luận chép: Kế y theo tu đạo lúc đắc đạo loại trí lập ra các Thánh có khác nhau.

Tụng rằng:

Đến tâm thứ mười sáu
Theo ba hướng trụ quả
Gọi tín giải, kiến chí
Do lợi độn khác nhau.

Giải thích: Theo ba hướng trụ quả, sáu người của hướng thứ nhất trước, đến Đạo loại trí trụ quả dự lưu, ba người của hướng thứ hai ở trước, đến đạo loại trí trụ quả nhất lai. Sáu mươi bốn người trước đến đạo loại trí trụ quả bất hoàn, gọi là tín giải, Kiến chí: Người trụ quả này, nếu người độn căn thì gọi là Tín giải. Nếu là người lợi căn thì gọi là Kiến chí. Người độn căn trước y theo niềm tin mà thực hành, nay gọi là Tín giải. Nghĩa là do có lòng tin, tướng thắng giải hiển bày, gọi là tín giải. Người lợi căn trước theo pháp mà thực hành, nay gọi là Kiến chí. Nghĩa là do hướng kiến được đến quả kiến, nên gọi là kiến chí. Hai bậc Thánh này, tín-tuệ đều thêm lớn, cho nên gọi Tín giải, Kiến chí khác nhau

Từ phần thứ hay này, nói về trụ quả chẳng phải hướng. Luận chép: vì sao trước dứt một phẩm tu hoặc của cõi Dục đến năm phẩm v.v... cho đến tâm đạo loại trí thứ mười sáu, chỉ gọi là quả dư lưu v.v... chẳng phải quả hướng sau. Giải thích: Ý này vì sao dứt năm phẩm chẳng phải Hướng thứ hai, dứt bảy tám phẩm chẳng phải hướng thứ ba, dứt bảy địa trên chẳng phải là hướng thứ tư.

Tụng rằng:

Trong các vị đắc quả
Chưa được đạo thù thắng
Nên chưa khởi thắng đạo
Gọi trụ quả chẳng hướng.

Giải thích: trong các vị đắc quả: Y theo ba quả trước, như dự lưu v.v... chưa đắc quả đạo trên hết, chưa đắc các đạo thắng quả, của năm phẩm v.v... vì thế chưa khởi thắng đạo gọi là trụ quả chẳng phải hướng. Kết quả ba quả trên, không gọi là hướng sau. Nghĩa là dứt năm phẩm cho đến đạo loại trí, khởi năm phẩm đạo thắng quả chỉ gọi là quả dự lưu, nên không gọi là hướng thứ hai. Dứt bảy, tám phẩm cho đến đạo loại trí, chưa khởi bảy, tám phẩm đạo thắng quả, chỉ gọi là quả Nhất lai, không gọi là hướng thứ ba. Dứt bảy địa trên, đến đạo loại trí, chưa khởi

đạo thắng quả của bảy địa, gọi là quả thứ ba, không gọi là hướng thứ tư. Đạo thắng quả: Nghĩa là hướng đạo. Nói về hướng đạo, thù thắng hơn quả đạo trước, hoặc hướng đến quả sau, gọi là đạo quả thù thắng.

Hỏi: Vì sao trước trụ quả chưa đắc đạo thắng quả?

Đáp: Vì đạo thắng quả là hướng đạo, nên trụ quả vị, chưa khởi đắc.

16. Nói y theo tu đạo Vô học:

Từ phần thứ hai này, y theo tu đạo Vô học, trong đó có hai: 1. Nói về số lượng của đức và thất; 2. Nói rộng về các giai vị trải qua.

- Nói về số đức và thất: Luận chép: Nên y theo tu hoặc mà nói về thứ lớp phát sinh có thể đối trị, gọi là phần vị khác nhau.

Tụng rằng:

Mỗi địa thất, đức chín
Hạ, trung, thượng đều ba.

Giải thích: Thất: Là lui sụt thất, tức là phiền não sở đoạn. Đức: là công đức, tức đạo năng đoạn. Trong chín địa, mỗi địa tu hoặc, đều có chín phẩm, chín phẩm nhân chín địa bằng tám mươi mốt phẩm hoặc. Đạo năng đoạn mỗi địa cũng có chín, cộng chung có tám mươi mốt phẩm đạo Vô gián, tám mươi mốt phẩm đạo giải thoát.

Hỏi: Thất, đức vì sao mỗi thứ chia làm chín phẩm?

Đáp: Nghĩa là phẩm căn bản thường có hạ-trung-thượng, ba phẩm này mỗi thứ có ba, vì vậy thành chín phẩm.

Hạ phẩm có ba: Đó là hạ hạ, trung trung, trung thượng.

Trung phẩm có ba: Đó là trung hạ, trung trung, hạ thượng.

Thượng phẩm có ba: Đó là thượng hạ, thượng trung, thượng thượng.

Nên biết trong đây đạo hạ hạ phẩm sẽ dứt bỏ chướng thượng thượng phẩm , cho đến đạo thượng thượng phẩm sẽ dứt bỏ chướng hạ hạ phẩm. Như giặt y trước gụt vết bẩn lớn sau gụt vết bẩn nhỏ. Lại như trong ánh sáng lớn thì bóng tối nhỏ sẽ diệt, dùng ánh sáng lớn mới diệt bóng tối hẹp. Thất, đứt đối nhau, lý tất nhiên như vậy. Sức pháp trắng (pháp thiện) mạnh thì sức pháp đen (pháp ác) yếu. Vì thế trong khoảng sát-na, đạo hạ hạ phẩm sẽ dứt hoặc thượng thượng phẩm từ vô thỉ. Giống như lúc nào cũng nhóm hợp sự tối tăm, chỉ cân trong khoảng sát-na, ngọn đèn nhỏ có thể xua tan sự tối tăm ấy.

17. Nói rộng về trải qua các giai đoạn:

Từ phần thứ hai này, nói rộng về trải qua các giai đoạn trong đây có bốn: 1. Nói về bảy lần sinh của Dự lưu; 2. Nói nhất lai hướng, Nhất

lai quả; 3. Nói hướng bất hoàn, Quả bất hoàn; 4. Nói về Vô học hướng, Vô học quả.

- Nói bảy lần sinh của Dự lưu: Luận chép: trước nên lập ra tất cả đều chưa dứt.

Tụng rằng:

Chưa dứt tu dứt thất
Trụ quả cực bảy lần.

Giải thích: Chín địa tu hoặc đều chưa dứt gọi là Dự lưu, phải sinh đủ bảy lần. Nghĩa là ở bảy lần thọ sinh cõi trời, người. Nói cực là nói thọ sinh nhiều nhất, cực là không quá bảy lần. Chẳng phải các Dự lưu đều thọ bảy lần. Nói Dự lưu: các đạo vô lậu gọi chung là Lưu (dòng), mới dự vào dòng này gọi là Dự lưu.

Hỏi: Bậc Dự lưu này, gọi như thế là vì sao? Nếu mới đắc đạo gọi là Dự lưu, thì tên Dự lưu nên gọi là nhẫn thứ tám? (Nếu Pháp nhẫn là thứ tám thì trong tám nhẫn, đếm từ sau thì là thứ tám). Nếu mới đắc quả gọi là Dự lưu, thì như vượt qua người đến đạo loại trí đắc hai, ba quả lẽ ra phải gọi là Dự lưu mới phải?

Đáp: Tên gọi Dự lưu này không gọi là thứ tám, mà gọi quả mới đắc, trong bốn quả Sa-môn, chắc chắn là mới đắc. Nhất lai, bất hoàn chẳng nhất định mới đắc. Chắc chắn mới đắc này gọi là Dự lưu.

Hỏi: Vì sao tên gọi này không gọi là thứ tám?

Đáp: Phải đủ ba nghĩa mới gọi là Dự lưu. 1. Có khi đắc quả hướng đạo vô lậu; 2. Có khi đắc kiến tu đạo vô lậu; 3. Đối với hiện quán mười sáu dòng tâm biến khắp cho đến đắc. Thứ tám thiếu ba nghĩa này, vì thế dự lưu không gọi là thứ tám. Nói bảy lần sinh: Bảy lần sinh trong cõi người, giữa có sinh, sinh cũng có sinh gọi là bảy lần sinh, trong cõi trời cũng vậy. Mỗi cõi có bảy lần cộng chung hai mươi tám lần sinh, mỗi nơi đều là bảy lần v.v... nên nói cực bảy lần sinh.

Hỏi: Vì sao Dự lưu không thọ sinh lần thứ tám?

Đáp: Vì thân nối tiếp bằng bảy lần sinh này, tất cả Thánh đạo chắc chắn thành tựu. Chủng loại Thánh đạo, pháp nên như vậy. Như bảy bước, sốt rét ngày thứ tư, pháp nêu như vậy. Đến lần sinh thứ bảy, gặp thời không có Phật pháp, tuy ở thế tục cũng đắc A-la-hán. Đã đắc quả rồi, chắc chắn không ở thế tục, pháp như vậy tự được hình tướng Tỳ kheo.

Hỏi: Dự lưu chưa dứt tu hoặc, bất thiện, vì sao kinh nói Dự lưu gọi là không có pháp đọa lạc? (Không lui sụt, đọa lạc ba đường ác).

Đáp: Ở đây có năm nghĩa: 1. Vì không sinh ra và lớn lên nghiệp

lui sụt đọa lạc; 2. Vì trái với sinh trưởng nghiệp và quả (đối với kia); 3. Vì gốc lành mạnh mẽ giữ gìn thân kia; 4. Vì gia hạnh ý lạc đều thanh tịnh; 5. Các cõi chắc chắn đọa nghiệp đường ác, nhẫn còn không khởi, huống chi đắc Dự lưu. Nên có bài tụng rằng:

Ngu gây tội nhẹ, cũng đọa ác (vì không biết hổ thẹn).

Trí gây tội nặng cũng thoát khỏi khổ (vì biết hổ thẹn).

Như cục sắt nhỏ cũng chìm nước.

Bát bằng sắt lớn cũng nổi được (dẫn ý bài tụng này để nói người ngu gọi là lui sụt đọa, dự lưu gọi là Vô thối đọa).

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 24

1. Nói về Nhất lai hướng, Nhất lai quả:

Từ thứ hai này, nói về hướng nhất lai quả Nhất lai. Luận chép: Đã nói về trụ quả chưa dứt tu hoặc, gọi là Dự lưu, sinh lại nhiều nhất bảy lần, nay kế nói về các Thánh ở giai vị đoạn. Phải lập ra hướng Nhất lai, quảNhất lai.

Tụng rằng:

Dứt ba, bốn phẩm Dục
Ba, hai sinh gia gia
Dứt đến năm, hai hướng
Dứt sáu, quả Nhất lai.

Giải thích: Hai câu đầu nói về Gia gia, hai câu sau nói về hướng quả, tức là bậc Thánh Dự lưu tiến đến dứt tu hoặc. Nếu đủ ba duyên, chuyển gọi là Gia gia. 1. Do dứt hoặc, dứt, ba phẩm, bốn phẩm tu hoặc cõi Dục. 2. Do căn thành tựu có thể đối trị được căn vô lậu kia. 3. Do thọ sinh, lại thọ ba, hai lần sinh cõi Dục. Trong bài tụng chỉ nói hai duyên đầu và cuối không nói căn thành tựu. Sau quả dự lưu tiến lên dứt tu hoặc. Các căn vô lậu lý tất nhiên phải có, nghĩa y theo đã thành, nên bài tụng không nói.

Nói dứt ba phẩm, bốn phẩm, thọ hai, ba lần sinh: Nếu dứt ba phẩm gọi là thọ sinh ba lần, nếu dứt bốn phẩm gọi là thọ sinh hai lần. Nghĩa là chín phẩm hoặc tươi nhuần khắp bảy lần sinh. Thượng thượng phẩm thấm nhuần hai lần sinh, phẩm thượng trung, phẩm thượng hạ, phẩm, trung thượng mỗi phẩm thấm nhuần một lần sinh hoặc của ba phẩm hạ cùng thấm nhuần một lần sinh. Ba phẩm thượng có thể thấm nhuần bốn lần sinh, cho nên dứt ba phẩm thượng bốn lần sinh liền tổn giảm gọi là thọ ba lần sinh, đã nói phẩm trung thượng thấm nhuần một lần sinh, nên dứt phẩm trung thượng, lại tổn giảm một lần sinh. Trước dứt ba phẩm đã tổn giảm bốn lần sinh, nay dứt phẩm trung thượng lại tổn giảm một lần sinh, vì vậy dứt bốn phẩm, tất cả giảm năm lần sinh, thọ hai lần sinh.

Hỏi: vì sao không dứt một phẩm, hai phẩm, năm phẩm mà gọi là Gia gia?

Đáp: chắc chắn không có dứt một phẩm, hai phẩm, không dứt ba phẩm; trung gian tử sinh không dứt năm phẩm, không dứt sáu phẩm mà có tử sinh. Nghĩa là do bậc Thánh đắc Sơ quả rồi, dứt tu hoặc cõi Dục khởi đại gia hạnh, chắc chắn không có chưa dứt một đại phẩm kiết (ba phẩm gọi là một đại phẩm). Vì có tử sinh, nên dứt một phẩm, hai phẩm, chắc chắn dứt ba phẩm. Dứt phẩm thứ năm chắc chắn dứt phẩm thứ sáu: nghĩa là dứt phẩm thứ sáu chứng quả Nhất lai, vì không khi nào một phẩm mà có thể làm ngăn ngại sự đắc quả, vì vậy dứt năm phẩm, chắc chắn dứt phẩm thứ sáu.

Hỏi: Nếu có một phẩm có thể ngăn ngại sự đắc quả, vì sao dứt phẩm thứ tám, không dứt phẩm thứ chín, có tử sinh hay sao?

Đáp: Vì dứt phẩm thứ chín. 1. Đắc quả: là đắc quả thứ ba. 2. Vượt cõi: là vượt khỏi cõi Dục. Do vượt qua cõi Dục, hoặc của phẩm thứ chín, ngăn ngại quả Bất hoàn. Dứt phẩm thứ sáu, tuy đắc quả ngay nhưng không vượt cõi, cho nên một phẩm này không thể ngăn ngại quả, nên biết có hai thứ Gia gia. 1. Thiên gia gia: Nghĩa là ở sáu tầng trời cõi Dục sinh ba gia, hai gia rồi chứng viên tịch, hoặc ở tầng trời thứ nhất, hoặc ở tầng trời thứ hai, hoặc ở tầng trời thứ ba thọ sinh ba lần, hai lần. 2. Nhân gia gia: Nghĩa là ở cõi người, sinh ba nhà, hai nhà rồi chứng viên tịch, hoặc ở châu thứ nhất, hoặc châu thứ hai, hoặc châu thứ ba rồi chứng viên tịch.

Nếu Thiên gia gia thì ba lần sinh cõi trời, hai lần sinh cõi người; hai lần sinh cõi trời, một lần sinh cõi người; Thiên gia gia này đắc đạo ở cõi người. Nếu Nhân gia gia thì ba lần sinh ở cõi người, hai lần sinh ở cõi trời, hai lần sinh cõi người, một lần sinh cõi trời. Nhân gia gia này đắc đạo ở cõi trời.

Thiên gia gia: Ba lần sinh cõi trời, hai lần sinh cõi người: nghĩa là ở cõi người được thấy đạo rồi, dứt ba phẩm hoặc từ đó qua đời, rồi sinh cõi trời, chịu một lần sinh, lại chết ở cõi trời sinh xuống lại cõi người, chịu một lần sinh cõi người. Lại từ cõi người sinh lên tầng trời, chịu một lần sinh cõi trời, và một lần sinh trước gọi là hai lần sinh. Lại chết ở cõi trời, sinh lại trong nhân gian, chịu một lần sinh ở cõi người và một lần sinh trước, gọi là hai lần sinh cõi người. Lại chết ở cõi người sinh lên tầng trời, lại thọ một lần sinh, và hai lần sinh trước, gọi là ba lần sinh cõi trời. Cho nên nói ba lần sinh cõi trời, hai lần sinh cõi người. Ở lần sinh thứ ba dứt hết phiền não, chứng A-la-hán. Ba lần sinh cõi trời đã

vậy, hai lần sinh cõi trời, hai lần sinh cõi người, và nhân gia gia ba lần sinh cõi trời, hai lần sinh cõi trời, hai lần sinh cõi người một lần sinh cõi trời nói y theo trước. Dứt đến năm hướng, hai hướng, nghĩa là quả Dự lưu, tiến đến dứt một phẩm tu hoặc của cõi Dục cho đến năm phẩm, gọi là hướng nhất lai, hướng đến quả nhất lai. Dứt sáu phẩm quả Nhất lai: nếu dứt sáu phẩm thành tựu quả Nhất lai, người kia một lần sinh cõi trời, một lần sinh cõi người mà nhập Niết-bàn, gọi là quả nhất lai, ở đây cũng gọi làm mỏng tham-sân-si. Đã dứt sáu phẩm thượng, trung, vẫn còn nặng tham-sân-si, chỉ có ba phẩm hạ mới làm mỏng tham-sân-si.

2. Nói về Hướng Bất hoàn quả Bất hoàn:

Từ phần thứ ba này, nói về hướng Hướng bất hoàn, quả bất hoàn. Trong phần này có hai: 1. Nói quả Hướng bất hoàn; 2. Nói về sự khác nhau của quả Bất hoàn.

Nay là phần đầu. Luận chép: Đã nói về sự khác nhau của hướng Nhất lai quả Nhất lai, kế sẽ lập ra quả hướng bất hoàn.

Tụng rằng:

Dứt bảy hoặc tám phẩm.
Một sinh gọi Nhất gián
Đây là hướng thứ ba
Dứt chín, quả Bất Hoàn.

Giải thích: Hai câu đầu nói về Nhất gián, hai câu sau nói về hướng, quả; đó là Nhất lai tiến đến dứt các hoặc khác, nếu ba duyên đủ, chuyển sang gọi là Nhất gián. 1. Do dứt hoặc, dứt bảy phẩm tám phẩm tu hoặc cõi Dục; 2. Do thành tựu căn có thể đối trị được hoặc của phẩm thứ bảy, thứ tám, vì là căn vô lậu; 3. Do thọ sinh, lại thọ một lần sinh còn lại ở cõi Dục. Cho nên trong bài tụng chỉ nói hai duyên đầu và cuối, không nói thành tựu căn nghĩa như trước đã giải thích.

Hỏi: Một phẩm hoặc thứ chín chướng ngại đắc quả Bất hoàn như thế nào?

Đáp: Dứt phẩm thứ chín vượt khỏi cõi Dục. Trước nói nghiệp ba thời bị chướng ngại ở giữa, nghiệp của cõi Dục chướng ngại Bất hoàn. Nên biết phiền não cũng đồng với nghiệp. Nghĩa là đắc Bất hoàn, vượt khỏi hoặc của phẩm thứ chín, quả đẳng lưu và địa dị thục. Vì vậy một phẩm hoặc, chướng ngại đắc quả Bất hoàn.

Nói Nhất gián: gián là ngăn cách, vì có một lần sinh bị ngăn cách, nên không chứng viên tịch, hoặc có một phẩm hoặc ngăn cách nên không đắc quả Bất Hoàn. Do hai nghĩa này mà gọi là Nhất gián. Ở đây là hướng thứ ba: tức là ở đây dứt hoặc cuỉa phẩm thứ bảy, tám, gọi là

hướng bất hoàn cho đến Quả bất hoàn. Dứt phẩm thứ chín đắc quả bất hoàn, chắc chắn không sinh lại cõi Dục.

3. Nói về quả vị khác nhau:

Từ phần thứ hai này, là nói về quả vị khác nhau, trong đây có bảy phần: 1. Nói về bảy dứt Bất hoàn; 2. Nói về chín thứ Bất hoàn; 3. Nói về bảy đường thiện sĩ; 4. Nói về không sinh cõi trên; 5. Nói về tạp tu tĩnh lự; 6. Nói về Tịnh cư chỉ có năm; 7. Nói về thân chứng Bất hoàn.

- Nói về bảy dứt Bất hoàn: Luận chép: Nay tiếp theo sẽ nói về sự khác nhau giữa bảy dứt.

Tụng rằng:

Trong đây sinh hữu hành
Vô hành nhập Niết-bàn
Thượng lưu nếu tạp tu
Sẽ trụ Sắc Cứu Cánh.
Siêu, Bán siêu, biến một
Còn lại đến hữu đảnh,
Hành Vô Sắc có bốn
Trụ nhập Niết-bàn này.

Giải thích: Nầy là bất hoàn này, nói chung có bảy dứt:

1) Trung bát: nghĩa là bậc Thánh sau khi chết ở cõi Dục, chưa sinh cõi Sắc, ở trong trung hữu, nhập Niết-bàn.

2) Sinh bát: Bậc Thánh sinh lên cõi Sắc rồi, nhập Niết-bàn ở đây đầy đủ hai đạo siêng tu và tốc tiến.

3) Hữu hành bát: Bậc Thánh sinh lên cõi Sắc rồi, qua thời gian lâu dài gia hạnh siêng tu mới nhập Niết-bàn. Ở đây có hạnh siêng tu, không mau tiến đạo.

4) Vô hành bát: nghĩa là Thánh giới sinh ở cõi Sắc, trong thời gian rất lâu, không có gia hạnh tu hành, không có công dụng, tự nhiên nhập Niết-bàn. Ở đây hai đạo siêng tu, và tốc tiến đều không. Lại, Kinh bộ giải thích luận chủ chấp nhận điều đó. Vì thế luận chép: Trong khế kinh trước nói vô hành, sau nói hữu hành, thứ lớp như thế tương ưng với lý. Có đạo tốc tiến, không do công dụng mà nhập Niết-bàn, gọi là Vô hành. Không có đạo tốc tiến tu hành, có công dụng tu hành mà bát biết bàn, gọi là Hữu hành

5) Nói thượng lưu: Là nghĩa thượng hành. Nghĩa là ở cõi Sắc phải chuyển sinh lên cõi trên, mới nhập Niết-bàn.

Thượng lưu có hai: 1. Có khi lẫn lộn với tu tập tức lạc tuệ; 2. có khi tu tập lẫn lộn tức là lạc định. Nếu tạp tu thì sinh cõi trời Sắc Cứu Cánh,

nếu không tạp tu thì sẽ đến cõi trời Hữu Đảnh.

Bài tụng chép: Còn lại đến Hữu Đảnh; dư là không tạp tu. Trong tạp tu lại có ba thứ: 1. Toàn siêu; 2. Bán siêu; 3. Biến một. Nay dựa vào mười sáu tầng trời của cõi Sắc để nói về ba thứ này.

Toàn siêu: nghĩa là ở cõi Dục, đối với Thiền thứ tư đã có đủ tạp tu, gặp duyên lui sụt ba thiền trên chỉ còn Sơ thiền. Qua đời ở đây sinh lên tầng trời Phạm Chúng. Do năng lực tu tập trước kia lại có thể tạp tu thiền thứ tư, chết ở trời Phạm Chúng sinh lên trời Sắc Cứu Cánh, vượt qua trung gian nhanh chóng, nên gọi là Toàn siêu.

Bán siêu: Từ tầng trời Phạm Chúng sinh lên tầng trời Sắc Cứu Cánh, trung gian có mười bốn tầng trời, thứ lớp dần dần thọ sinh, hoặc vượt qua một tầng trời, sau đó sinh lên trời Sắc Cứu Cánh, hoặc vượt qua hai tầng trời, sau đó sinh lên trời Sắc Cứu Cánh, cho đến hoặc vượt qua mười ba tầng trời sau đó sinh lên trời Sắc Cứu Cánh, đều gọi là Bán siêu. Vượt qua chưa hoàn toàn đều gọi là Bán siêu. Vượt qua một tầng trời chịu mười lăm lần sinh, vượt qua hai tầng trời chịu mười bốn lần sinh, trung gian nhiều ít như lý mà suy nghĩ. Bậc Thánh chắc chắn không sinh lên tầng trời Đại Phạm, vì cho rằng Đại phạm nói tà mạng sinh ở thế gian là giới cấm thủ, vì ít thấy điều này.

Biến một: Trong mười sáu tầng trời, đều thọ sinh khắp, nên gọi là biến một. Không tạp tu thì sinh khắp cõi Sắc, chỉ không thể đến năm tầng trời Tịnh cư . Ở trời Quảng Quả chết vãng sinh cõi Vô Sắc, sau sinh lên trời Hữu Đảnh, mới nhập Niết-bàn. Vì vậy trong cõi Sắc, mười một tầng trời dưới lạc định lạc tuệ đều được thọ sinh lên tầng trời Quảng quả, lại chia làm hai đường. Nếu là lạc tuệ thì sanh lên năm tầng trời tịnh cư, nếu lạc định thì sinh lên cõi Vô Sắc. Năm thứ này gọi là hành cõi Sắc. Lạc định Na-hàm tuy sanh cõi Vô Sắc, trải qua sinh cõi Sắc là thuộc cõi Sắc.

6) Hành Vô Sắc: Khác nhau có bốn, chỉ trừ trung ban vì không có trung hữu. Từ cõi Dục chết sinh thẳng lên cõi Sắc. Có bốn loại Na-hàm như sinh ban v.v... Đây gọi chung là Na-hàm Vô Sắc loại này với năm thứ trước thành sáu thứ. Hoặc có bậc Thánh không sinh cõi Sắc, cõi Vô Sắc, chỉ có cõi Dục đắc nhập Niết-bàn gọi là hiện ban Na-hàm ở thân hiện tại đắc Niết-bàn. Bài tụng chép: Trụ đây nhập Niết-bàn tức là trụ ở cõi Dục này, gọi là hiện bát. Loại này và sáu thứ trước thành bảy dứt bất hoàn.

4. Nói về chín loại Bất hoàn.

Từ phần thứ hai này, nói chín thứ Bất hoàn. Luận chép: Trong

năm thứ Bất hoàn hành cõi Sắc lại có môn khác, nói lên sự khác nhau của nó. Tụng rằng: Hành cõi Sắc có chín, là ba đều chia ba, nghiệp hoặc căn có khác, nên thành ba, chín khác.

Giải thích: Hành ở cõi Sắc, năm thứ A-hàm, chia thành chín thứ, lại gồm có ba: 1. Trung ban; 2. Sanh ba; 3. Thượng lưu ba. Hữu hành vô hành đều từ sắc sanh rồi, đắc nhập Niết-bàn, đều thuộc về Sanh bát. Ba này đều có ba, nên thành chín thứ. trung bát có ba: 1. Tốc bát. 2. Phi tốc bát. 3. Kinh cửu bát. Do ba sao hỏa dụ cho sở hiển. Sanh bát có ba: 1. Sanh bát: Y theo tốc lập, 2. Hữu hành bát y theo phi tốc mà lập, 3. Vô hành bát y theo kinh cửu mà lập. Thượng lưu có ba: 1. Toàn siêu y theo tốc lập, 2. Bán siêu y theo phi tốc lập, 3. Biến một y theo Kinh cửu mà lập. Nhưng ba thứ trên và chín thứ đều do tốc, phi tốc, kinh cửu nhập Niết-bàn, cho nên đối nhau, không có lỗi lẫn lộn. Ba thứ này và chín thứ đều do căn hoặc nghiệp mà có khác nhau, có tốc phi tốc, kinh cửu khác nhau. do nghiệp có ba: Là tạo thuận khởi nghiệp, thành trung bát. Tạo thuận sanh nghiệp thành sanh bát, tạo thuận hậu nghiệp thành thượng lưu. Do hoặc có ba: Hạ phẩm phiền não, trung bát hiện hành, Trung phẩm phiền não, sanh bát hiện hành, Thượng phẩm phiền não, thượng lưu hiện hành. do căn có ba phẩm: Trung bát thượng căn, sanh bát trung căn, thượng lưu hạ căn, trung bát sanh bát đều chia làm ba, chỉ do hoặc căn mà có khác nhau, chia làm ba thứ, không có ba, đồng sanh khởi nghiệp. Nếu sanh bát có ba thì đồng sanh nghiệp, cho nên chẳng phải nghiệp khác. Thượng lưu chia làm ba: Đều do nghiệp của hoặc căn mà có khác nhau, nghiệp có khác nhau là thuận hậu nghiệp mà có khác nhau. Toàn siêu nghiệp và bán siêu nghiệp, biến một nghiệp. Chín thứ bất hoàn này do hoặc căn mà khác, suy nghĩ sẽ biết.

5. Nói về bảy đường thiện sĩ:

Dưới đây là thứ ba nói về bảy đường Thiện sĩ, luận chép: Nếu thế thì vì sao trong các khế kinh Phật chỉ nói có bảy đường thiện sĩ. Tụng rằng:

Lập bảy đường thiện sĩ
Thiện ác hành bất hành
Do Thượng lưu không khác
Có đi không trở lại.

Giải thích: Trung sanh đều có ba, thượng lưu là một, kinh y theo đây mà lập bảy đường thiện sĩ. Thượng lưu một: đồng với thượng hành, tổng hợp lập thành một. Hỏi: Vì sao phải có hai quả này, không lập tên bảy đường thiện sĩ? Đáp: Đường là hành nghi, chỉ có bảy thứ này, đều

thực hành thiện nghiệp, không làm nghiệp ác, phải có hai quả này thiện ác thực hành lẫn lộn. Lại bảy thứ này đều đến cõi trên, không còn trở lại phải có hai quả này, đi mà trở lại, chỉ có bảy dứt này lập tên đường thiện sĩ. Dưới đây là thứ tư nói về chẳng sanh lên cõi trên. Luận chép.

6. Nói về chẳng sanh lên cõi trên:

Ở các giai vị Thánh từng trãi qua các đời cũng có sự khác nhau này, là không đúng vì sao?

Tụng rằng:

Qua cõi Dục sinh Thánh
Không sinh đến cõi khác
Đây và sinh cõi trên (cõi Sắc, cõi Vô Sắc)
Không luyện căn và thối.

Giải thích: nếu ở Thánh vị trải qua sinh cõi Dục, nhàm chán sinh vào cõi Dục, tâm nhàm chán khổ mạnh mẽ, chắc chắn không sinh cõi Sắc, cõi Vô Sắc. Chứng Bất hoàn rồi, chắc chắn ở thân hiện tại, nhập Niết-bàn. Nếu ở cõi Sắc, trải qua sinh lên bậc Thánh có nghĩa là sinh lên cõi Vô Sắc. Cõi Sắc không có khổ, tâm nhàm chán yếu đi, có thể sinh lên các tầng trời Vô Sắc. Ở đây trải qua cõi Dục sinh quả Thánh và sinh lên các cõi trên (Sắc, Vô Sắc) sinh ra quả Thánh, chắc chắn không luyện căn và không lui sụt.

Hỏi: Vì sao trải qua sinh Thánh và ở cõi trên sinh quả Thánh, chắc chắn không luyện căn và lui sụt?

Đáp: Vì trải qua sinh Thánh, tu tập căn rất thành thục và đắc chỗ nương tựa tốt đẹp, vì vậy không có luyện căn và lui sụt.

7. Nói về tạp tu tĩnh lự:

Từ phần thứ năm này, nói về tạp tu tĩnh lự (định). Luận chép: trước nói thượng lưu tạp tu tĩnh lự làm nhân có thể đến tầng trời sắc cứu cánh. Vậy trước phải tạp tu các tĩnh lự nào? (Câu hỏi một) từ địa vị nào biết tạp tu tĩnh lự thành tựu? (Câu hỏi hai) Lại vì sao phải tạp tu tĩnh lự? (câu hỏi ba).

Tụng rằng:

Trước tạp tu thứ tư
Thành do một niệm tạp
Vì thọ sinh hiện lạc
Và ngăn phiền não lui.

Giải thích: Câu thứ nhất trả lời câu hỏi thứ nhất, câu tiếp theo trả lời câu hỏi thứ hai. Hai câu sau trả lời câu hỏi thứ ba. Trước tạp tu (thiền) thứ tư: Muốn tạp tu bốn tĩnh lự, thì trước phải tạp tu tĩnh lự thứ

tư, vì định thứ tư có công năng nhất.

Thành do một niệm tạp: tạp tu định thành do một niệm tạp. Nghĩa là A-la-hán, hoặc là bất hoàn. Người kia chắc chắn trước nhập tĩnh lự thứ tư, nhiều niệm vô lậu, hiện ra nối tiếp, từ đây dẫn đến sinh nhiều niệm hữu lậu, sau lại nhiều niệm, vô lậu hiện ra, trở lại như vậy, sau đó dần dần giảm cho đến cuối cùng. Hai niệm vô lậu tiếp theo dẫn đến hai niệm hữu lậu, hiện ra Vô gián, sau sinh hai niệm vô lậu, gọi là tạp tu định, gia hạnh thành tựu tròn đầy. Kế đến lại chỉ có một niệm vô lậu, dẫn đến khởi lên một niệm hữu lậu, Vô gián sau sinh một niệm vô lậu; trung gian hữu lậu, trước và sau vô lậu, vì xen hở lẫn lộn nhau nên gọi là tạp tu ba tĩnh lự sau. Tạp tu tĩnh lự gồm có ba duyên: 1. Thọ sinh: sinh lên tầng trời Tịnh Cư; 2. Hiện lạc: thọ pháp lạc; 3. ngăn dứt khởi phiền não, lui sụt, nếu bất hoàn tụ thì do ba duyên trước, nếu A-la-hán tu thì trừ thọ sinh hai.

8. Nói Tịnh lự chỉ có năm:

Từ phần thứ sáu này, nói Tịnh cư chỉ có năm: Luận chép: Vì sao ở Tịnh cư chỉ có năm?

Tụng rằng:

Do tạp tu năm phẩm
Sinh lên năm Tịnh cư.

Giải thích: do tạp tu Tĩnh lự thứ tư có năm phẩm. Tịnh cư chỉ có năm: 1. Hạ phẩm; 2. Trung phẩm; 3. Thượng phẩm; 4. Thượng thắng phẩm; 5. Thượng cực phẩm. Sơ phẩm có ba đó là ba tâm, đầu tiên khởi một vô lậu, kế khởi một hữu lậu, sau khởi một vô lậu. Phẩm thứ hai có sáu: đó là ba tâm và ba trước thành sáu tâm. Phẩm thứ ba có chín: đó là ba tâm và sáu tâm trước là chín. Phẩm thứ bốn có mười hai: đó là ba tâm và chín tâm trước thành mười hai. phẩm thứ năm có mươi lăm lại khởi ba tâm và mười hai tâm trước thành mười lăm tâm. Năm tâm ấy như thứ lớp của nó chiêu cảm năm Tịnh cư. Nên biết trong đây, sức mạnh vô lậu, huân tu hữu lậu khiến cảm ứng trời tịnh cư, Vô lậu chẳng thể cảm ứng trời Tịnh cư.

Nói về thân chứng Bất hoàn:

Từ phần thứ bảy này, nói thân chứng Bất Hoàn. Luận chép: đã nói Bất hoàn cũng gọi là thân chứng. Dựa vào công đức cao quý gì mà gọi là thân chứng?

Tụng chép:

Đắc diệt định, bất hoàn
Chuyển gọi là thân chứng.

Giải thích: nếu quả bất hoàn tu đắc diệt định, chuyển gọi là thân chứng. Diệt định vô tàm do thân chứng đắc, nên gọi là thân chứng. Lại nữa đức Phật dạy: ruộng phước có hai đó là mười tám hữu học và chín Vô học.

Giải thích: nói mười tám hữu học: Trong Hữu học có bốn hướng ba quả là bảy, và tùy pháp hành, Tùy tín hành, Tín giải, Kiến chí, Gia gia, Nhất gián, năm thứ Na-hàm, nên thành mười tám. Chín Vô học: 1. Thối pháp; 2. Hô pháp; 3. Tư pháp; 4. An trú pháp; 5. Kham đạt; 6. Bất động; 7. Bất hoàn; 8. Tuệ giải thoát; 9. Câu giải thoát.

Hỏi: Vì sao thân chứng không có trong số này?

Đáp: Ba học vô lậu là nhân của quả Thánh, trạch diệt Niết-bàn là quả của bậc Thánh. Diệt định hữu lậu không phải là y nhân. Vì y nhân không có nên không xếp vào số này.

9. Nói về hướng A-la-hán, quả A-la-hán:

Từ phần thứ tư này, nói về hướng A-la-hán hướng, quả A-la-hán. Trong đó có năm: 1. Nói về sự khác nhau giữa hướng và quả; 2. Nhân luận nói về trị đạo; 3. Nói về tận trí hậu trí; 4. Nói về đạo quả; 5. Nói về sáu thứ tánh.

- Nói về hướng quả. Luận chép: đã nói về sự khác nhau giữa hường và quả thứ ba, kế là nên lập ra hướng và quả thứ tư.

Tụng rằng:

Trong tu hoặc cõi trên
Dứt một phẩm Sơ định
Đến tám phẩm Hữu Đảnh
Đều hướng A-la-hán
Đạo Vô gián thứ chín
Gọi định Kim Cương Dụ
Đều đắc trí câu tận
Thành ứng quả Vô học.

Giải thích: Người chứng quả Bất hoàn rồi, từ dứt một phẩm sơ định là đầu tiên, đến dứt tám phẩm Hữu Đảnh là sau cùng, gọi là hướng A-la-hán đến quả A-la-hán. Tức là trong hướng này dứt phẩm hoặc thứ chín của trời Hữu Đảnh. Đạo Vô gián gọi là định kim cương dụ. Định này có công năng phá tất cả phiền não, giống như kim cương có thể đâm lủng tất cả, nên gọi là định kim cương dụ. Định tuy có sức mạnh phá được tất cả, các hoặc khác trước đã dứt, nên nay chỉ dứt phẩm hoặc thứ chín. Định này sẽ dứt phẩm hoặc thứ chín của hữu đảnh địa có thể dẫn hoặc này tận đắc câu hành tận trí làm cho sanh khởi. Tận trí này

chính là đạo giải thoát. Đạo giải thoát này và lậu tận đắc là câu sinh đầu tiên nên gọi là tận trí. Bài tụng nói tận đắc câu: Tức là lậu tận đắc, đều gọi là tận trí. Tận trí sinh rồi lại thành quả Vô học. Vì Vô học cũng gọi là ứng. Nghĩa là A-la-hán. Hán dịch là Ứng. Ứng là xứng đáng được thọ dụng sự cúng dường lớn lao của trời, người.

10. Do luận mà nói về đạo đối trị:

Từ phần thứ hai này, nhân luận mà nói về đạo đối trị. Trong đây có năm phần: 1. Nói địa do đạo xa lìa nhiễm ô; 2. Nói đạo đưa đến đắc lìa buộc; 3. Nói về Đạo ly địa thông cục; 4. Nói về đạo cận phần; 5. Nói về duyên hành của đạo thế gian.

- Nói địa do đạo xa lìa nhiễm ô: Luận chép: Do đạo gì lìa nhiễm ô của địa nào?

Tụng rằng:

Hữu Đảnh do vô lậu
Còn do hai lìa nhiễm.

Giải thích: Hữu Đảnh do vô lậu: Dứt ô nhiễm của Hữu Đảnh chỉ có đạo vô lậu chẳng phải đạo hữu lậu. Vì đạo hữu lậu thích trên chán dưới. Đối với cõi Hữu Đảnh không có trên thì thích, cho nên đạo hữu lậu không dứt Hữu Đảnh. Còn do hai lìa nhiễm: Dư: là tám địa còn lại, lìa nhiễm ô của tám địa, vì hai đạo là đạo hữu lậu, đạo vô lậu đều có thể xa lìa.

11. Nói về đạo đưa đến được lìa trói buộc:

Từ phần thứ hai này, nói về đạo đưa đến được lìa buộc. Luận chép: đã do hai đạo hữu lậu, vô lậu xa lìa nhiễm ô của tám địa, vậy mỗi thứ có bao nhiêu loại đắc ly hệ?

Tụng rằng:

Thánh hai lìa tám tu
Đều hai lìa hệ đắc.

Giải thích: các bậc Thánh Hữu học nhờ hai đạo hữu lậu vô lậu xa lìa tu dứt nhiễm ô của tám địa mỗi thứ có thể dẫn đến đắc hai lìa buộc. Nghĩa là đạo hữu lậu dứt tu của tám địa có khả năng dẫn đến đắc hai lìa buộc của hữu lậu và vô lậu. Đắc hai lìa buộc này do hai đạo cùng tạo ra, nên mỗi thứ đưa đến đắc hai lìa buộc. Hai đạo này cùng dứt tu nhiễm gọi là cùng tạo tác.

12. Nói về đạo lìa nhiễm thông cục:

Từ phần thứ ba này, nói về đạo lìa nhiễm thông cục. Luận chép: do đạo địa nào kìa nhiễm địa nào?

Tụng rằng:

Đạo vị chí Vô lậu
Lìa được tất cả địa
Còn Tám lìa tự thượng
Hữu lậu lìa kế dưới.

Giải thích: Đạo Vị Chí Vô lậu lìa được tất cả địa: nghĩa là định Vị Chí, khởi đạo vô lậu, dứt được chín địa. Nói tất cả tám địa còn lại lìa tự thượng: Tám địa còn lại là trung gian, bốn tĩnh lự gốc và ba Vô Sắc, đối với tám địa này, khởi đạo vô lậu có thể lìa tự địa và nhiễm ô của địa trên: nghĩa là các đạo hữu lậu chỉ có khả năng lìa nhiễm sau một địa tiếp theo. Đó là do dựa vào Vị Chí lìa nhiễm cõi Dục và dựa vào Nhị thiền lìa nhiễm của Sơ thiền, cho đến Hữu đảnh lìa nhiễm của Vô sở hữu xứ, gọi là địa kế dưới. Không dứt nhiễm của địa trên vì thế lực kém không dứt tự nhiễm vì phiền não của tự địa là tùy tăng, lại không dứt nhiễm của địa dưới vì đã lìa.

13. Nói về đạo Cận phần:

Từ phần thứ tư này, nói về đạo cận phần. Luận chép: các pháp dựa vào cận phần lìa nhiễm địa dưới, như đạo Vô gián đều thuộc cận phần. Các đạo giải thoát cũng thuộc cận phần hay không là? (hỏi) Không đúng là! (đáp). Vì sao? Là (Nêu).

Tụng:

Cận phần lìa nhiễm dưới.
Đầu, ba, sau giải thoát
Căn bản hoặc cân phần
Địa trên chỉ căn bản.

Giải thích: Cận phận lìa nhiễm địa dưới, cận phần có tám: Bốn bên tĩnh lự, bốn bên Vô Sắc. Bên là cận phần, vì gần căn bản. Cận phần sơ thiền là lìa nhiễm ô cõi Dục, như thế cho đến cận phần Hữu đảnh lìa nhiễm ô của Vô sở hữu xứ, gọi là lìa nhiễm ô của địa dưới. Đầu ba, sau giải thoát: đầu ba: là Sơ thiền, Nhị thiền, Thiền thứ ba. Sau giải thoát: nghĩa là giải thoát phẩm thứ chín. Ba cận phần này giải thoát phẩm thứ chín hoặc nhập căn bản, hoặc tại cận phần địa trên chỉ có căn bản: từ bốn thiền đến Hữu Đảnh gọi là địa trên, năm địa cận phần này đạo giải thoát thứ chín chắc chắn nhập căn bản. Cho đến chỉ nói: Là năm địa này cận phần căn bản cùng một xả thọ, lúc lìa nhiễm ô địa dưới chắc chắn ưa thích địa trên, vì thọ không khác chắc chắn nhập vào căn bản. Ba tĩnh lự trước, căn bản hỷ lạc cận phần chỉ có xả chuyển nhập vào thọ khác, ít khó khăn, có khi không thể nhập. Từ phần thứ năm này, nói duyên hành của đạo thế gian. Luận chép: đạo thế gian duyên vào đâu?

Có hành tướng như thế nào?

14. Nói về duyên hành của đạo thế gian:

Tụng chép:

Vô gián và giải thoát
Thứ lớp duyên trên dưới
Thực hành chướng khổ thô
Và ba: tịnh, diệu, ly.

Giải thích: Thế là đạo hữu lậu. Đạo Vô gián hữu lậu duyên với cảnh địa dưới, đạo giải thoát hữu lậu duyên với cảnh địa trên. Nếu trong đạo Vô gián duyên với pháp của địa dưới thành chướng của khổ thô. Ba thứ hành tướng, trong ba hành tướng, tùy theo đó mà khởi một hành tướng. Nếu đạo giải thoát duyên với pháp của địa trên thành ba thứ hành tướng diệu, tịnh, ly ở trong ba hành tướng, tùy theo đó mà khởi một hành tướng.

Không phải tĩnh tịnh gọi là thô, chẳng tốt đẹp gọi là khổ, chẳng xuất ly gọi là chướng, còn ba tướng tịnh, diệu, ly thì trái với đây nên biết.

15. Nói về tận trí, hậu trí:

Từ phần thứ ba này, nói tận trí hậu trí. Luận chép: Tận trí Vô gián có trí nào sinh?

Tụng chép:

Sau bất động tận trí
Sẽ khởi trí vô sinh
Còn lại đều chánh kiến
Đây ứng quả đều có.

Giải thích: Bất động là La-hán lợi căn. La-hán Bất động sau tận trí chắc chắn khởi trí vô sinh, vì không lui sụt. Còn lại đều chánh kiến: Dư: là năm thứ thối pháp v.v... La-hán độn căn sau Tận trí thì khởi Tận trí, hoặc sinh chánh kiến không có trí vô sinh, sau có thể lui sụt.

Hỏi: Chủng tánh bất động không có chánh kiến hay sao?

Đáp: tụng nói ở đây ứng quả đều có: Vô học chánh kiến, tất cả Vô học không phân biệt độn căn, lợi căn, tất cả đều có. Nghĩa là pháp bất động, sau trí vô sinh, thì khởi trí vô sinh, hoặc chỉ khởi chánh kiến.

Nói về đạo quả:

Từ phần thứ tư này, nói về đạo quả trong đó có năm: 1. Nói tánh quả Sa-môn; 2. Nói nhân duyên lập bốn quả Sa-môn; 3. nói riêng hai quả ở giữa; 4. Nói tên khác của quả Sa-môn; 5. Nói quả Sa-môn dựa vào thân

- Nói tánh quả Sa-môn: Luận chép: Thế nào gọi là tánh Sa-môn? (câu hỏi một) Thể quả này thế nào? (câu hỏi hai) Quả vị khác nhau gồm có mấy loại? (câu hỏi ba).

Tụng rằng:

Tịnh đạo Tánh Sa-môn
Quả hữu vi, vô vi,
Đây có tám mươi chín
Đạo giải thoát và diệt.

Giải thích: Câu thứ nhất trả lời câu hỏi thứ nhất, câu thứ hai trả lời câu hỏi thứ hai, hai câu sau trả lời câu hỏi thứ ba. Tịnh đạo là tánh Sa-môn: nghĩa là các đạo vô lậu gọi là tịnh đạo. Tịnh đạo này là tánh của Sa-môn. Người nhớ nghĩ đạo này gọi là Sa-môn. Sa-môn Hán dịch là Cần Tức. Nghĩa là đạo vô lậu, vì siêng năng dứt bỏ phiền não, quả hữu vi vô vi: là hữu vi vô vi là thể của quả Sa-môn. Quả hữu vi: Là đạo giải thoát. Quả vô vi: là trạch diệt, ở đây có tám mươi chín đạo giải thoát và diệt: Là nêu số: Ở đây tám mươi chín đạo Giải thoát là quả hữu vi, tám mười chín phẩm sở chứng trạch diệt, là quả vô vi, nghĩa là dứt kiến hoặc có tám Vô gián tám đạo giải thoát, là tám nhẫn tám trí, dứt tu hoặc của chín địa, có tám mươi mốt đạo Vô gián. Tám mươi mốt đạo giải thoát kiến tu hợp luận có tám mươi chín đạo Vô gián chỉ có tánh Sa-môn, tám mươi chín đạo giải thoát cũng gọi là quả Sa-môn, cũng gọi là tánh Sa-môn, bên nghĩa Dứt ác, gọi là tánh Sa-môn cùng với đạo Vô gián là quả đẳng lưu, vì gần gọi là quả Sa-môn. Mỗi mỗi trạch diệt chỉ là vô vi. Thể của quả Sa-môn là đạo Vô gián, giải thoát là tánh Sa-môn. Trạch diệt là sự chứng đắc của nó, gọi là quả Sa-môn, tức là quả lìa buộc sĩ dụng (không sanh sĩ dụng). Nên biết đạo Vô gián chỉ có tánh Sa-môn. Nếu là trạch diệt chỉ có tánh Sa-môn. Nếu đạo giải thoát thì vừa cả quả Sa-môn vừa quả Sa-môn.

16. Nói về nhân duyên lập bốn quả:

Từ phần thứ hai này, nói về nhân duyên lập bốn quả. Luận chép: nếu vậy Thế tôn vì sao không nói đủ. (là hỏi, vì sao Thế tôn chỉ nói bốn quả, không nói tám mươi chín quả Sa-môn?) Quả tuy có nhiều nhưng không nói.

Tụng rằng:

Năm nhân lập bốn quả
Xả thắng đạo từng đắc
Dứt Tập đắc tám trí
Đốn tu mười sáu hành.

Giải thích: Đầy đủ năm duyên Đức Phật lập bốn quả: 1. Xả đạo đã từng đắc: nghĩa là xả quả đắc trước hướng đến đạo. Nếu quả Dự lưu chỉ xả hướng đạo, ba quả còn lại xả chung hướng đạo và quả đạo ở trước; 2. Đắc thắng đạo: nghĩa là đắc bao gồm đạo thù thắng; 3. Tổng tập dứt: Dứt là vô vi. Nghĩa là gồm một đắc, đắc các đoạn, gọi là tổng tập đoạn. Nói một đắc: nghĩa là lúc đắc quả khởi một loại đắc cao quý, đắc các dứt bỏ trước, chẳng phải đắc; 4. Đắc tám trí: nghĩa là đắc bốn pháp, bốn thứ trí; năm đốn tu mười sáu hành: nghĩa là có thể đốn tu vô thường v.v... Đối với bốn quả vị đều đủ năm duyên, các giai vị khác không như vậy, nên Đức Phật không nói.

17. Nói về hai quả trung gian:

Từ phần thứ ba này, nói về hai quả trung gian. Luận chép: nếu chỉ có tịnh đạo là tánh của Sa-môn, sức mạnh của đạo hữu lậu đắc được hai quả, vì sao cũng gọi là quả Sa-môn?

Tụng rằng:

Dứt sở đắc thế gian
Sở đắc tạp bậc Thánh
Vô lậu đắc giữ gìn
Cũng gọi quả Sa-môn.

Giải thích: sở đắc do dứt bỏ của thế tục, sở đắc tạp loại của bậc Thánh. Nghĩa là đạo hữu lậu đắc quả Nhất lai, quả Bất hoàn, gọi là sở đắc do dứt bỏ của thế tục. Sở đắc do dứt bỏ của thế tục này và sở đắc do trạch diệt của thấy đạo ở trước, tướng chung nhóm họp cho là thể của quả, gọi là sở đắc tạp loại của bâc Thánh cũng gọi là quả Sa-môn. Vì vô lậu được giữ gìn: lại hai quả trung gian, trạch diệt vô vi, lúc đạo thế gian chứng đắc có thể dẫn đến đắc lìa buộc vô lậu. Có vô lậu được giữ gìn cũng gọi là quả Sa-môn.

18. Nói về tên khác của quả Sa-môn:

Từ phần thứ tư này, nói về tên khác của quả Sa-môn. Luận chép: Tánh của Sa-môn này có tên khác hay không?

Tụng nói:

Đã nói tánh Sa-môn
Cũng gọi bà-la-môn
Cũng gọi là phạm luân
Do chân phạm xoay chuyển
Trong đó chỉ thấy đạo
Gọi đó là bánh xe pháp
Do mau giống bành xe

Hoặc có đủ căm xe.

Giải thích: Tức là trước đã nói tánh Sa-môn chân chánh, cũng đã nói tánh bà la môn. Bà la môn: Hán dịch là Tịnh chí, vì xa lìa phiền não đồng nghĩa với Cần tức, cũng gọi là Phạm luân, là Phạm vương chân chánh. Vì sức mạnh xoay chuyển mà Phật tương ưng với phạm đức vô thượng. Vì vậy Thế tôn gọi là Phạm vương chân chánh. Phạm chính là thanh tịnh. Nhưng tánh Sa-môn có cả ba đạo kiến tu, Vô học. Trong đây chỉ gọi thấy đạo là bánh xe pháp. Nghĩa là các tướng đạo có các tướng như mau v.v... giống như (bánh xe) của thế gian nên được gọi là Bánh xe pháp. 1. Cho rằng đạo thấy đế vì thực hành nhanh chóng. Nói nhanh chóng là mười lăm sát-na; 2. Có lấy bỏ: nghĩa là bỏ đế trước, chấp đế sau; 3. Hàng phục tánh chưa thuần phục: nghĩa là do thấy đạo thấy được cái chưa thấy dứt được cái chưa dứt; 4. Trấn áp đã thuần phục. Nghĩa là đã thấy dứt không có mê mờ lưu sụt. Thấy đạo không lui sụt; 5. Trên dưới chuyển: nghĩa là quán khổ trên v.v... rồi quán khổ dưới v.v...

Hoặc vì có đủ căm xe v.v... hoặc nói là hiển bày thuyết của tôn giả Diệu Âm. Tôn giả nói thấy đạo có căm xe, bánh xe, vành xe giống như bánh xe thế gian. Đó là tám Thánh đạo. Chỉ ở thấy đạo chánh kiến, chánh tư duy, chánh cần, chánh niệm giống như căm xe của thế gian. Bốn thứ chánh kiến v.v... dựa vào giới mà chuyển, nên gọi là căm xe. Chánh ngữ chánh nghiệp chánh mạng giống như trục bánh xe của thế gian. Ba thứ: Như chánh ngữ v.v... lấy giới làm thể, giới là chánh kiến v.v... vì là sở y của các hạnh nên gọi là cốc (trục bành xe). Chánh định giống như vành bánh xe, gồm có chánh kiến v.v... làm cho bánh xe không hư hoại, nên gọi là vành bánh xe.

Hỏi: Đâu biết bánh xe pháp chỉ là thấy đạo ư?

Đáp: Ngài Kiều trần na v.v... lúc thấy đạo sanh, địa thần thiên thần liền tuyên bố rằng: "Đức Thế tôn đã xoay bánh xe chánh pháp. Hỏi: Thế nào là ba lần xoay chuyển mười hai hành tướng? Đáp: Đây là khổ Thánh đế (nói về thấy đạo) đều này nên biết khắp (nói lên tu đạo) điều này nên biết khắp (nói lên đạo Vô học) đó gọi là ba lần xoay. Mỗi lần chuyển thì phát sinh riêng nhãn, trí minh giác. Giải thích: trong thấy đạo, pháp nhẫn gọi là nhẫn, pháp trí gọi là trí, loại nhẫn gọi là Minh, loại trí gọi là Giác. Lại giải thích: quán thấy gọi là nhãn, quyết đoán gọi là Trí, soi rõ gọi là Minh, thức tỉnh gọi là giác. Giải thích này chung với ba đạo. Nói mười hai hành tướng: như trong khổ đế có ba xoay mười hai hành tướng: tập đế, diệt đế, đạo đế mỗi đế đều có ba xoay mười hai hành tướng. Thật ra gồm có mười hai xoay, bốn mươi tám hành tướng.

Vì số lượng giống nhau nên chỉ nói ba xoay mười hai hành tướng. Các luận sư tùy bà sát na đã nói như thế. Nếu theo kinh bộ bánh xe pháp chẳng phải chỉ có thấy đạo. Tức là ba xoay mười hai hành tướng này, tất cả pháp môn (giáo pháp) đều gọi là Bánh xe pháp.

Nói ba xoay là ba lần xoay. Nói mười hai hành tướng là ba lần xoay trải qua bốn Thánh đế. Nghĩa là nói đây là khổ, đây là tập, đây là diệt, đây là đạo. (Đây là một lần chuyển bốn đế, gọi là thị tướng chuyển) điều này nên biết khắp, điều này đây nên dứt hẳn, đây nên tác chứng, đây nên tu tập. (Đây là lần thứ hai xoay bốn đế, đây gọi là khuyến tướng xoay. Điều này đã biết khắp, điều này đã dứt hẳn, điều này đã tác chứng, điều này đã tu tập, đó là lần thứ ba chuyển Bốn đế, đây gọi là Dẫn chứng chuyển, là pháp của đạo Vô học). Từ pháp môn này đối với nối tiếp khác, giúp cho hiểu nghĩa, ở đây y theo giáo mà gọi là pháp luận, đối với nối tiếp khác. Lúc thấy đạo sinh đã xoay đến đạo thứ nhất. Nên gọi là đã chuyển. Lý thật thì ba đạo đều là bánh xe pháp.

19. Nói quả Sa-môn dựa vào thân:

Từ phần thứ năm nói quả Sa-môn dựa vào thân. Luận chép: quả Sa-môn nào đắc đựa vào giới nào?

Tụng rằng:

Ba y dục ba sau
Do trên không thấy đạo
Không nghe không duyên dưới
Không nhàm chán và kinh.

Giải thích: Ba y dục ba sau (ba quả trước là người chứng quả, nương cõi Dục mà được gọi là ba y Dục, sau là A-la-hán, đắc ở cả ba cõi, gọi là ba sau.

Hỏi: hai quả trước vì chưa lìa dục, nên chẳng phải dựa vào cõi trên mà đắc, lý cũng đúng như vậy. Nếu vượt qua quả thứ ba thì trước phải lìa nhiễm ô cõi Dục. Vì sao không chấp nhận nương vào cõi trên mà được?

Đáp: Tụng nói do cõi trên không có thấy đạo. Nghĩa là người vượt qua chứng quả thứ ba chắc chắn nhập vào thấy đạo. Thân cõi Sắc, Vô Sắc không có thấy đạo, nên không vượt qua cõi trên chứng quả bất hoàn. Vô văn vô duyên cõi dưới: Đây là nói cõi Vô Sắc không có thấy đạo. Nghĩa là ở cõi Vô Sắc không có chánh văn (nghe đúng). Lại cõi Vô Sắc không duyên với cõi Dục, hễ nhập thấy đạo thì phải nghe giáo pháp và duyên với khổ của cõi Dục, cõi Vô Sắc không phải vậy, nên

không có thấy đạo, không nhàm chán và kinh: Không nhàm chán là nói cõi Sắc không có thấy đạo. Hễ nhập thấy đạo cần phải chán khổ, cõi Sắc không chán khổ vì chấp sự an vui của định. Và kinh: đây là giáo nghĩa chứng minh cõi trên không có thấy đạo. Kinh chép: có năm thứ bổ-đặc-già-la (năm thứ A-hàm) chỗ này thông đạt chỗ kia rốt ráo. Giải thích: chỗ này: này là cõi Dục. Thông đạt: thấy đạo gọi là thông đạt, vì thông đạt đế (sự thật). Chỗ kia là cõi trên kia. Rốt ráo: là ở chỗ kia đắc Niết-bàn. Kinh này không nói chỗ kia thông đạt, chỉ nói biết cõi trên không có thấy đạo.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 25

1. Nói về sáu thứ tánh:

Từ phần thứ năm này, nói về sáu thứ tánh. Trong đó có tám: 1. Nói về sáu tánh A-la-hán; 2. Nói về thứ lớp sáu tánh; 3. Nói về theo tánh quả lui sụt; 4. Nói chủng tánh của học phàm; 5. Nói về ba lui sụt khác nhau; 6. Nói về tướng lúc quả lui sụt; 7. Nói về luyện căn khác nhau; 8. Nói về chín thứ vô học.

- Nói về sáu thứ A-la-hán: Luận chép: Như trước đã nói, bất động ứng quả, đầu tiên là tận trí sau khởi trí vô sanh. Các bậc A-la-hán như Dự lưu v.v... có khác nhau hay không? (là hỏi) cũng có (là đáp) khác nhau thế nào (là nêu).

Tụng rằng:

Có sáu thứ A-la-hán
Là lui sụt đến Bất Động
Năm trước, Tín giải sanh
gọi chung Thời giải thoát,
Sau bất thời giải thoát
Từ trước Kiến Chí sinh.

Giải thích: Khế kinh nói có sáu loại A-la-hán:

1) Thối pháp: gặp chút duyên liền lui sụt sở đắc (điều đắc được).

2) Tư pháp: nghĩa là sợ lui sụt quả A-la-hán thường nghĩ tới việc tự hại mình.

3) Hộ pháp: Nghĩa là đối với pháp sở đắc, tự mình thường giữ gìn.

4) An trú pháp: không có duyên lui sụt mạnh mẽ, tuy không tự ngăn giữ nhưng cũng không thể lui sụt, không có gia hạnh cao siêu cũng không tăng tiến.

5) Kham đạt pháp: tánh kham năng thích tu luyện căn, mau đạt đến tánh bất động.

6) Bất Động Pháp: Không bị phiền não làm lui sụt, lay động.

Năm thứ tánh trước, từ giai vị hữu học đầu tiên là tín giải tánh sinh. Năm thứ này đều gọi là Thời giải thoát. Vì phải chờ thời mới nhập định và tâm được giải thoát. Nói chờ thời: thời có sáu trường hợp:

1. Được áo đẹp; 2. Được ăn ngon; 3. Lúc được đồ nằm tốt; 4. Được chỗ tốt; 5. Được khéo nói pháp; 6. Được ban đồng học tốt.

Còn bất động chủng tánh sau là Bất thời giải thoát. Đó là người lợi căn, vì không cần chờ thời cơ tốt mà có thể nhập định và tâm được giải thoát. Từ gia vị Hữu học đầu tiên đến tánh kiến chí sinh.

2. Nói thứ lớp của sáu tánh:

Từ phần thứ hai này nói thứ lớp của sáu tánh. Luận chép: Tất cả chủng tánh của sáu thứ A-la-hán là có trước, hay đắc sau đều không chắc chắn, vì sao?

Tụng rằng:

Có trước là chủng tánh
Có sáu luyện căn đắc.

Giải thích: chủng tánh Thối pháp chắc chắn là có trước, năm tánh như Tư pháp v.v... cũng có đắc sau. Nghĩa là có từ trước nay chính là tánh Tư pháp, hoặc có khi từ thối luyện căn thành Tư pháp cho đến Bất động pháp. Như tư pháp nói, Thối pháp trong đây chẳng chắc chắn thối, cho đến kham đạt pháp chẳng phải chắc chắn có thể đạt. Chỉ y theo có thể có mà lập tên gọi này. Cho nên sáu thứ A-la-hán chung ba cõi đều có. Nếu lui sụt chắc chắn là lui sụt, kham đạt chắc chắn là đạt thì cõi trên chỉ có hai tánh An trụ và Bất động, thiếu bốn tánh còn lại. Nghĩa là ở cõi trên không có lui sụt, tự hại, tự phòng và luyện căn nên không có bốn tánh còn lại.

3. Nói về tánh quả lui sụt:

Từ phần thứ ba này, nói về tánh quả lui sụt. Luận chép: Sáu thứ như thế, loại nào từ đâu mà lui sụt, là tánh hay quả?

Tụng rằng:

Bốn từ chủng tánh thối
Năm từ quả chẳng trước.

Giải thích: Chủng tánh Bất động chắc chắn không có việc lui sụt, ngay trong năm thứ trước chỉ có một thối pháp, nhưng tánh chắc chắn không lui sụt. Đó là vì ở địa dưới chỉ có bốn thứ như Tư pháp v.v... có chúng tánh thối đó là từ từ pháp lui sụt nhập vào thối vị, hoặc Từ hộ pháp lui sụt nhập vào Tư pháp, hoặc từ an trú pháp lui sụt nhập vào Hộ pháp, hoặc từ Kham Đạt Pháp lui sụt nhập vào an trú pháp, đó gọi là tánh lui sụt. Năm tánh từ quả không phải trước: Năm thứ như thối pháp

v.v... đều có quả lui sụt. Đó là lui sụt Vô học. Bốn thứ như Tư pháp v.v... hoặc có tánh lui sụt, hoặc có quả lui sụt, tuy đều có lui sụt nhưng đều không phải trước. Nói trước: nghĩa là trước giai đoạn Hữu học trụ bốn tánh như Tư pháp v.v... khiến đến Vô học, bốn tánh như Tư pháp, v.v...tánh và quả chắc chắn không có lý lui sụt. Nghĩa là bậc Hữu học, Vô học đạo đã thành tựu rất vững chắc. Nếu ở Vô học các tánh như thối pháp v.v... tu thành Tư v.v... bốn thứ chủng tánh này ở đây gọi là chẳng phải trước. Đó là có thể có lui sụt vì chỉ do đạo Vô học mà thành, chỉ có trước là lui sụt pháp có nghĩa quả lui sụt, vì tánh là lui sụt. Vì thế bài tụng nói không phải trước, không thuộc Thối pháp. Dựa vào tông Tát-bà-đa chỉ có quả dị thục chắc chắn không lui sụt. Vì dứt mê lý thấy đạo hoặc đế lý chân thật, khuôn khép chắc chắn đáng y theo. Tuệ của bậc Thánh đã chứng chắc chắn không có lý lui sụt. Ba quả sau chắc chắn có lui sụt, vì tu đạo hoặc là mê sự. Sự tướng là luống dối nên chắc chắn không đáng y theo, dứt mê hoặc kia, có thất niệm nên lui sụt. Đại chúng bộ, quả Dự lưu có lui sụt, quả A-la-hán không lui sụt. Dựa vào tông kinh bộ, bậc dự lưu, La-hán chắc chắn không có quả lui sụt, vì chứng Thánh đạo. Hai quả giữa cho rằng chứng đạo hữu lậu, vì thế có thể có lui sụt. Dựa vào tông Kinh bộ, quả A-la-hán có sáu thứ, theo hiện pháp lạc trụ thì có khi lui sụt, có khi không lui sụt, chẳng phải theo quả lui sụt. Nếu đắc tánh của quả đều gọi là bất động không có sáu thứ. Hiện pháp lạc trụ là bốn tĩnh lự hữu lậu. Lui sụt tĩnh lự này gọi là lui sụt pháp, suy nghĩ tĩnh lự này gọi là Tư pháp, giữ gìn tĩnh lự này gọi là Hộ pháp, an trú tĩnh lự này gọi là an trú pháp, có khả năng tu được tĩnh lự này gọi là kham đạt pháp, không lui sụt tĩnh lự này gọi là bất thối pháp. Theo hiện pháp lạc trú chia làm sáu chủng tánh.

4. Nói về chủng tánh của học phàm:

Từ phần thứ tư này, nói về chủng tánh của học phàm. Luận chép: chỉ có chủng tánh A-la-hán có sáu hay loại khác cũng có sáu chủng tánh? Nếu có thì đều có khả năng tu luyện căn không?

Tụng rằng:

Học, dị sinh cũng sáu
Luyện căn chẳng Thấy đạo.

Giải thích: Người Hữu học và chúng sinh, chủng tánh cũng có sáu, nên bậc Vô học cũng có sáu thứ. Nhưng ở giai vị Thấy đạo chắc chắn không có luyện căn, vì thấy đạo nhanh chóng không thể khởi gia hạnh luyện căn kia.

5. Nói về ba lui sụt:

Từ phần thứ năm này, nói về ba lui sụt. Luận chép: như khế kinh dạy: Ta nói do bốn thứ sở chứng này, các tâm tăng thượng, hiện pháp lạc trú, hễ bất cứ một pháp nào mà lui sụt. Đắc được bất động, tâm giải thoát thân tác chứng, ta chắc chắn nói không có nhân duyên từ sự lui sụt này. Thế nào là pháp bất động thối thất hiện pháp lạc trụ.

Tụng rằng:

Nên biết thối có ba
Đã, chưa đắc thọ dụng
Phật chỉ có sau cùng
Sau trong Lợi, sau, độn ba.

Giải thích: Thối có ba: 1. Đắc rồi thối. Nghĩa là lui sụt pháp công đức thù thắng đã đắc; 2. Chưa đắc thối. Nghĩa là theo công đức thù thắng chưa đắc, tức gọi là lui sụt. Thọ dụng rồi thối: nghĩa là đã đắc công đức lúc thọ dụng thì không hiện ra gọi là lui sụt. Phật chỉ có sau cùng: Đức Phật chỉ có một thọ dụng sau là lui sụt, vì Đức Phật đầy đủ các đức, không cho phép một lúc tức thời hiện ra. Lợi trung hậu: nghĩa là La-hán bất động có hai thối giữa và sau. Giữa: là chưa đắc lui sụt, sau: là thọ dụng thối. Vì bậc lợi căn nên không có đắc rồi lui sụt. Độn ba: độn là năm thứ như lui sụt pháp v.v... ở đây có ba thối. Kinh nói: pháp bất động lui sụt hiện pháp lạc trụ, y theo thọ dụng lui sụt chẳng phải hai lui sụt còn lại, nên không có lui sụt.

6. Nói về tướng của quả lui sụt:

Từ phần thứ sáu này, nói tướng của quả lui sụt. Luận chép: các vị A-la-hán đã chấp nhận quả lui sụt, vậy có sinh lại hay không? Các A-la-hán lúc trụ quả đã không tác sự vậy lúc lui sụt có tác sự hay không? Không (là đáp). Vì sao? (Là gạn lại).

Tụng rằng:

Tất cả theo quả lui sụt
Hẳn đắc không qua đời,
Trụ quả không tạo tác
Thêm thẹn nên không làm.

Giải thích: Tất cả quả lui sụt, giây lát chắc chắn đắc, không có trường hợp qua đời mà không đắc. Nếu người qua đời tu quả phạm hạnh, lẽ ra chẳng an ổn, nhưng có thể ủy thác chỗ tin cậy. Lại trụ quả vị đã không tác nghiệp lúc quả lui sụt vì hổ thẹn tăng, chắc chắn cũng không gây ra nghiệp. Thí như người tráng sĩ tuy hôn mê nhưng không ngã gục.

7. Nói về luyện căn khác nhau:

Từ phần thứ bảy này, nói về luyện căn khác nhau, luận chép: Như trên đã nói có luyện căn đắc Vô học, Hữu học. Lúc luyện căn, có bao nhiêu đạo Vô gián, bao nhiêu đạo giải thoát? (Câu hỏi một) Thuộc tánh nào? (câu hỏi hai) Sở y nào? (câu hỏi ba).

Tụng chép:

Vị Vô học luyện căn
Chín Vô gián giải thoát
Tu lâu nên Học một
Vô lậu nương người ba
Hữu học nương chín địa,
Hữu học chỉ nương sáu
Xả quả thắng quả đạo
Vì chỉ đắc quả đạo.

Giải thích: Ba câu đầu trả lời câu hỏi thứ nhất, hai chữ vô lậu trong câu thứ tư trả lời câu hỏi thứ hai, nương ba trở xuống là trả lời câu hỏi thứ ba. Luyện căn Vô học vị, chín Vô gián giải thoát tu tập lâu: Đây là nói về luyện căn, ở địa vị Vô học, năm tánh như thối pháp v.v... chuyển mỗi tánh, mỗi tánh có chín đạo Vô gián, chín đạo giải thoát, giống như mới đắc quả A-la-hán nhờ chín đạo Vô gián và chín đạo giải thoát. Tánh độn căn kia do kết tập lâu ngày nên phải có chín đạo Vô gián và chín đạo giải thoát. Đạo của bậc Hữu học, Vô học được thành tựu vững chắc, gọi là tu tập lâu dài. Học nhất: Trong giai vị Hữu học chuyển một tánh, mỗi tánh có một đạo Vô gián và một đạo giải thoát chẳng phải tu tập lâu dài, giống như mới đắc quả dự lưu. Vì một đạo Vô gián (là đạo loại nhẫn), một đạo giải thoát (là đạo loại trí). Vô lậu: nói đạo luyện căn chỉ có tánh vô lậu, vì nó tăng thượng. Nương người ba: là dựa vào thân môn. Chỉ có người của ba châu tu luyện căn, ở cõi trời không có, nghĩa là không lui sụt. Vô học nương chín địa là môn y địa, nghĩa là Vô học luyện căn dựa vào Vị Chí Trung gian, bốn thiền, ba Vô Sắc. Người Hữu học chỉ dựa vào sáu địa: bậc Hữu học luyện căn chỉ dựa vào sáu địa, đối với chín địa trước, trừ ba địa sau. Xả quả thắng quả đạo chỉ đắc quả đạo cố: nói Hữu học chỉ dựa vào vào sáu địa để chuyển căn, có thể xả quả đạo và đạo thắng quả (là hướng đạo). Những thứ đắc được chỉ là quả không phải hướng đạo, chắc chắn không có quả Hữu học thuộc địa Vô Sắc, vì thế luyện căn Hữu học chỉ dựa vào sáu địa.

8. Nói về chín bậc Thánh Vô học:

Từ phần thứ tám này, nói chín bậc Thánh Vô học, luận chép: các bậc Thánh ở giai vị sáu Vô học, gồm có mấy loại, vì sao mà khác

nhau?

Tụng rằng:

Bảy Thanh văn hai Phật
Khác nhau do chín căn.

Giải thích: Bậc Thánh Vô học có chín. đó là bảy Thanh văn, năm Thanh văn như thối pháp v.v... còn bất động chia làm hai: 1. Bất thối, vì trước lợi căn. 2. Bất động vì sau tu đắc. Nói hai Phật: đó là Độc giác Đại giác. Sự khác nhau của bậc Thánh này do chín phẩm căn khác nhau như hạ hạ v.v... cho nên thành chín bậc Thánh.

9. Nói về bảy bậc Thánh:

Từ đại văn thứ hai này, nói bảy bậc Thánh. Trong đó có hai phần: 1. Lập ra bảy bậc Thánh; 2. Tuệ giải thoát và câu giải thoát. Về bảy bậc Thánh, luận chép: các giai vị Hữu học Vô học có bảy bậc Thánh. Tất cả bậc Thánh đều thuộc trong đây. 1. Tùy tín hành; 2. Tùy pháp hành; 3. Tín giải; 4. Kiến Chí; 5. Thân chứng; 6. Tuệ giải thoát; 7. Câu giải thoát. Dựa vào đâu mà lập ra bảy bậc như thế? (câu hỏi một) Sự khác nhau có bao nhiêu? (Câu hỏi hai).

Tụng rằng:

Gia hạnh, căn, diệt định
Giải thoát nên thành bảy
Việc này chỉ sáu riêng
Ba đạo, đều có hai.

Giải thích: Hai câu đầu trả lời câu hỏi thứ nhất, hai câu sau trả lời câu hỏi thứ hai. Dựa vào sức gia hạnh khác nhau lập ra hai bậc Thánh đầu tiên. Đó là trước gia hạnh, tin theo lời người mà tu hành, và tự y theo pháp mà tu hành. Dựa vào căn tánh khác nhau lập ra hai bậc Thánh tiếp theo. Người độn căn gọi Tín giải, người lợi căn gọi là Kiến Chí. Dựa vào sự chứng được định Diệt tận lập ra tên gọi thân chứng. Dựa vào giải thoát khác nhau lập ra hai bậc Thánh sau. Nghĩa là do sức mạnh của tuệ xa lìa chướng ngại của phiền não, gọi là tuệ giải thoát đắc cả định Diệt tận xa lìa chướng ngại giải thoát, (là chướng của Diệt định, gọi là chướng giải thoát, thể là bất nhiễm vô tri. Gọi là Câu giải thoát. Lìa chướng ngại của định và tuệ gọi là Câu. Ở đây tên gọi tuy có bảy nhưng thể chỉ có sáu. nghĩa là trong ba đạo (Thấy đạo, Tu đạo, Vô học đạo) mỗi thứ có hai. Thấy đạo lập ra hai, đó là Tín giải và Kiến Chí. Đạo Vô học lập ra hai, đó là Thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Vì vậy y theo ba đạo thì sự chỉ có sáu.

10. Lập câu giải thoát và tuệ giải thoát:

Từ phần thứ hai này lập Câu giải thoát và tuệ giải thoát. Luận chép: những thứ nào gọi là Câu giải thoát và tuệ giải thoát?

Tụng rằng:

Câu do đắc định Diệt tận
Dư gọi tuệ giải thoát.

Giải thích: Sáu thứ La-hán đắc định Diệt tận gọi là Câu giải thoát. Trước do sức mạnh của tuệ giải thoát hoặc chướng, lại đắc định Diệt tận, giải thoát chướng ngại của định nên gọi là câu. Còn lại gọi là tuệ giải thoát. Còn lại nghĩa là các vị A-la-hán chưa đắc định Diệt tận. Đó gọi là tuệ giải thoát. Chỉ do sức mạnh của tuệ, đối với chướng ngại của phiền não mà được giải thoát, nhưng chưa lìa chướng định nên không gọi là Câu.

11. Nói về Hữu học, vô học viên mãn:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn, nói học Vô học mãn. Luận chép: Như Đức Phật nói dứt năm phiền não Na-hàm dứt năm kiết phần dưới không thể lôi kéo, không bị dục hoặc lôi kéo chưa gọi là học viên mãn (trên đây là văn kinh, dưới đây là y theo kinh mà hỏi). Giai vị Học, Vô học do bao nhiêu nhân? Ở trong các giai vị chỉ gọi là Mãn.

Tụng rằng:

Hữu học gọi là Mãn
Do ba: căn, quả, định
Vô học gọi là Mãn
Chỉ có do căn và định.

Giải thích: Hữu học gọi là mãn, đầy đủ do ba nhân. 1. Do căn mãn: là lợi căn; 2. Do quả mãn: đó là đắc quả bất hoàn; 3. Do định mãn: đó là đắc định Diệt tận. Có khi Hữu học chỉ do căn mãn đó là các vị Kiến Chí, chưa lìa nhiễm ô cõi Dục, do Kiến Chí nên gọi là căn mãn, Vì chưa lìa dục nên không có hai mãn còn lại.

Có khi Hữu học chỉ do quả mãn, đó là các vị Tín giải bất hoàn, chưa đắc định Diệt tận. Vì đây là bất hoàn nên gọi là quả mãn. Nghĩa là Tín giải, không gọi là căn mãn, chưa đắc định Diệt tận, không phải là mãn.

Có vị Hữu học do căn mãn, cũng được gọi là Mãn, đó là các vị Kiến Chí bất hoàn, chưa đắc diệt tân định, nhưng do Kiến Chí Bất hoàn nên gọi là căn quả mãn, chưa đắc định Diệt tận nên không gọi là định mãn.

Có vị Hữu học do quả định, cũng được gọi là Mãn. Đó là các vị Tín giải, đắc định Diệt tận không phải kiến chí, nên không gọi là căn

mãn.

Có vị Hữu học do đầy đủ ba mãn, đó là các vị Kiến Chí, đắc định Diệt tận. Hễ đắc định Diệt tận, chắc chắn là Bất hoàn, nên đầy đủ ba mãn.

Giai vị Vô học gọi là Mãn, chỉ do hai nhân: 1. căn mãn; 2. định mãn. Trong giai vị Vô học đều là Vô học, đều là quả mãn, nên không do quả, gọi là Mãn.

Có các vị Vô học chỉ do căn mãn, đó là các vị Bất thời giải thoát, chưa đắc định Diệt tận.

Có khi chỉ là định mãn, đó là các vị Thời giải thoát, đắc định Diệt tận.

Có khi có đủ hai mãn. Đó là các vị Bất thời giải thoát, đắc định Diệt tận, suy nghĩ sẽ biết.

12. Nói về sự khác nhau giữa các đạo:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn, nói sự khác nhau giữa các đạo, trong đó có sáu: 1. Nói về bốn đạo; 2. Nói về bốn thông hành; 3. Nói về phần pháp Bồ đề ; 4. Nói về chứng tịnh; 5. Nói về chánh trí giải thoát; 6. Nói yếm ly thông cục.

- Nói về bốn đạo: luận chép: Nói rộng các đạo, khác nhau vô lượng. Nghĩa là đạo thế gian, xuất thế gian như thấy đạo, tu đạo.v.v... lược nói bao nhiêu đạo có khả năng bao gồm tất cả phải không?

Tụng rằng:

Nên biết tất cả đạo
Nói lược chỉ có bốn
Là gia hạnh, Vô gián
Giải thoát, thắng tiến đạo.

Giải thích: Đạo gia hạnh: là dẫn đạo Vô gián (gia hạnh ở trước). Đạo Vô gián: Nghĩa là các đạo dứt hoặc. Đạo giải thoát: Sau đạo Vô gián gọi là đạo giải thoát. Nghĩa là đã giải thoát ưng với dứt chướng, phát sinh đầu tiên. Đạo Thắng tiến: Ngoài ba đạo trước, các đạo còn lại dần dần thắng tiến, tức là đạo giải thoát, các đạo ở sau đã khởi.

Hỏi: Nghĩa của Đạo là thế nào?

Đáp: Nghĩa là con đường Niết –bàn, hành giả nương vào đây sẽ đến được thành Niết-bàn. Lại giải thích Đạo, nghĩa là tìm chỗ nương tựa, dựa vào đây tìm cầu quả Niết-bàn.

- Nói về bốn thông hành:

Từ phần thứ hai này, nói bốn thông hành, luận chép: Đạo ở các chỗ khác, (chỗ kinh khác) đặt tên là thông hành, vì có công năng thông

đạt đến Niết-bàn.

Ở đây có bao nhiêu loại? (câu hỏi một) Dựa vào địa vị nào mà lập ra? (Câu hỏi hai).

Tụng rằng:

Thông hành có bốn thứ
Lạc nương tĩnh lự gốc.
Khổ nương các địa khác
Căn nhanh chậm, lợi độn.

Giải thích: Câu thứ nhất trả lời câu hỏi thứ nhất, ba câu sau trả lời câu hỏi thứ hai. Kinh nói thông hành gồm có bốn thứ: 1. Khổ trì thông hành; 2. Khổ tốc thông hành; 3. Lạc trì thông hành; 4. Lạc tốc thông hành. Đạo dựa vào bốn tĩnh lự căn bản gọi là lạc thông hành, dùng để nhiếp chi thọ (mười tám chi thiền), chỉ-quán đồng đều, nhậm vận mà chuyển, gọi là lạc, chẳng phải lạc thọ. Nếu dựa vào Vị Chí Trung gian ở Vô Sắc, gọi là khổ thông hành. Vì nó không bao gồm các chi, chỉ-quán khác nhau đều, khó mà xoay chuyển, gọi là khổ, chẳng phải là khổ thọ. Nghĩa là cõi Vô Sắc chỉ nhiều, quán ít, Vị Chí trung gian quán nhiều, chỉ ít; nên gọi là khác nhau đều. Bài tụng nói các địa còn lại, tức là cõi Vô Sắc này v.v... nhưng khổ vui này, trong hai thông hành thì người độn căn gọi là Trì, vì đi đến chậm, hạng lợi căn gọi là tốc, vì nhanh chóng thông với cảnh.

- Nói về pháp phần Bồ-đề:

Từ phần thứ ba này, nói về pháp Bồ-đề phần. Trong đó có sáu: 1. Nêu số giải thích tên gọi; 2. Nêu ra thể; 3. Nói về niệm trụ v.v... 4. Nói về giác phần tăng; 5. Nói về hữu lậu vô lậu; 6. Dựa theo địa phân biệt.

- Về nêu số. Luận chép: Đạo cũng gọi là pháp phần Bồ-đề . Ở đây có mấy loại? Danh nghĩa thế nào?

Tụng rằng:

Giác phần (có) ba mươi bảy
Là bốn niệm trụ thảy
Giác là tận vô sinh (trí)
Thuận đây nên gọi Phần.

Giải thích: Kinh nói có ba mươi bảy giác phần: Đó là bốn niệm trụ: thân, thọ, tâm, pháp; bốn chánh đoạn: Siêng năng dứt bỏ hai ác, siêng năng tu tập hai thiện. Bốn thần túc: Dục, cần, tâm, quán. Năm căn, năm lực: Tín, tấn, niệm, định, tuệ. Bảy chi Đẳng giác: trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, hành xả. Bát chánh đạo chi: Chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ,

chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là ba mươi bảy phần pháp Bồ đề. Bồ đề: Tận trí vô sanh là thể của giác này. ba mươi bảy pháp thuận đến Bồ đề, gọi là Bồ đề phần.

13. Nêu ra thể:

Từ phần thứ hai này, nói về nêu ra thể. Luận chép: Ba mươi bảy Bồ đề phần này, thể đều khác nhau phải không (câu hỏi một) Không (là đáp, thể chỉ có mười, nên nói là không) Vì sao? (là gạn lại).

Tụng rằng:

Đây thật chỉ có mười
Là tuệ, cần, định, tín,
Niệm, hỷ, xả, khinh an,
Và thể là giới, tầm

Giải thích: Tuy có ba mươi bảy món nhưng nói về thật thể chỉ có mười. 1. tuệ; 2. cần; 3. định; 4. tín; 5. niệm; 6. hỷ; 7. xả; 8. khinh an; 9. giới; 10. tầm. Trong ba mươi bảy món tuệ gồm có tám, đó là bốn niệm trụ, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác chi, chánh kiến. Thể của tám phần này là tuệ. Cần cũng gồm có tám thuộc về tuệ, đó là bốn chánh đoạn, tinh tấn căn, tinh tấn lực, tinh tấn giác chi, chánh tinh tấn. Thể của tám phần này là thể. Định cũng gồm có tám, đó là bốn thần túc, định căn định, lực định, giác chi chánh định, thể của tám phần này là định. Tín chỉ có hai: Đó là tín căn, tín lực, thể của nó là tín. Niệm chỉ có bốn, đó là niệm căn, niệm lực, niệm giác chi, chánh niệm. Bốn pháp này lấy niệm làm thể. Hỷ chỉ có một, đó là hỷ giác chi, thể của nó là hỷ. Xả cũng có một, đó là xả giác chi, lấy hành xả làm thể. Ở đây nói xả chẳng phải xả thọ. Trong địa đại thiện này, hành xả gọi là xả. Khinh an có một, đó là khinh an giác chi, lấy khinh an làm thể. Giới có ba cõi, đó là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; thể của nó là giới. Tầm chỉ có một. Đó là chánh tư duy, thể của nó là Tầm. Trên đây nói ba thứ tuệ, cần, định; mỗi thứ gồm có tám thứ, ba lần tám là hai mươi bốn thứ. Tín có hai thêm vào trước thành hai mươi sáu. Niệm có bốn thêm vào trước thành ba mươi. hỷ có một, xả có một. khinh an có một, giới có ba, tầm có một, bảy thứ này thêm vào trước thành ba mươi bảy thứ. Cho nên thể chỉ có mười. Các sư Tỳ- bà- sa nói có mười một, đó là giới chia làm hai, vì thân nghiệp, ngữ nghiệp không lẫn lộn nên chia thân nghiệp, ngữ nghiệp thành hai, chín thứ còn lại đồng với trước.

14. Nói về niệm trụ, v.v...

Từ phần thứ ba này, nói niệm trụ.v.v..... luận chép: Ba thứ như niệm trụ, v.v... gọi là không thuộc về riêng, vì sao chỉ nói là Tuệ, cần,

định. giải thích: Bốn niệm trụ, bốn chánh đoạn, bốn thần túc, ba tên gọi này không thuộc riêng, vì sao niệm trụ gọi riêng là Tuệ? Chánh đoạn gọi riêng là cần? Thần túc gọi riêng là định?

Tụng rằng:

Bốn niệm trụ, chánh đoạn
Thần túc tùy tăng thượng
Nói là tuệ, cần, định
Thật các gia hạnh thiện.

Giải thích: Ba thứ như bốn niệm trụ v.v... tùy theo nghĩa tăng thượng, nói Tuệ, cần, định. Nếu nói về thật thể, ba địa vị này gồm hết các gia hạnh thiện. Nghĩa là niệm trụ v.v... tương ưng năm uẩn câu hữu, gọi là gia hạnh thiện. Địa vị bốn niệm trụ, tuệ là tăng thượng, ở giai vị chánh đoạn, cần là tăng thượng. Ở giai vị Thần túc, Định là tăng thượng.

Hỏi: Vì sao đối với tuệ lại gọi là Niệm trụ?

Đáp: Luận Tát-bà-đa giải thích: Tuệ do sức mạnh của niệm, giữ gìn mà được trụ. Theo luận chủ giải thích, thật ra do tuệ giúp cho niệm trụ vào cảnh. Như người thật thấy thì có thể ghi chép rõ ràng.

Hỏi: vì sao gọi Cần là chánh đoạn?

Đáp: Đối với tu tập chân chánh, siêng năng dứt bỏ hai ác, siêng tu hai thiện. Sức mạnh của sự siêng năng này, có công năng dứt bỏ biếng nhác; hoặc gọi là chánh thắng, đối với sự chân chánh giữ gìn sách tấn thân-miệng ý nghiệp, đây là trên hết:

Hỏi: Vì sao gọi định là Thần túc?

Đáp: Thần là đức biến hóa linh diệu, Túc là sở y của định thần, thần dựa vào định mà phát, định là thần túc, nên gọi là Thần túc.

15. Nói về giác phần tăng:

Từ phần thứ tư này, nói về giác phần tăng. Luận chép: Sẽ nói giai vị nào, giác phần tăng nào?

Tụng rằng:

Sơ nghiệp, thuận quyết trạch
Và tu đạo, thấy đạo
Bảy phẩm niệm trụ thảy
Nên biết thứ lớp tăng.

Giải thích: Sơ nghiệp: là giai vị tu tướng riêng niệm trụ, tướng chung niệm trụ. Giai đoạn sở nghiệp này có khả năng chiếu rõ bốn cảnh như thân v.v... vì dụng của tuệ tốt đẹp, nên nói niệm trụ tăng. Thuận quyết trạch là bốn địa vị như noãn v.v... ở giai đoạn Noãn có thể chứng

dị phẩm (quyết trạch phần), công đức tốt đẹp. Vì dụng của cần tốt đẹp, nên nói chánh đoạn tăng. Trong giai vị đảnh pháp cho đến địa vị không lui sụt, vì định của dụng vững chắc nên nói thần túc tăng. Trong giai đoạn nhẫn pháp, chắc chắn không lui sụt đọa đường ác, gốc lành vững chắc, được nghĩa tăng thượng, nên nói năm căn tăng. Ở giai vị Thế đệ nhất chẳng phải pháp mê hoặc của thế gian, khuất phục được phiền não, được nghĩa không bị khuất phục, nên nói năm lực tăng. Và giai địa tu đạo, thấy đạo: Trong giai vị tu đạo gần với địa vị Bồ-đề, vì giúp cho giác thù thắng nên nói bảy giác tăng. Trong địa vị thấy đạo nhanh chóng mà chuyển, thông hành thù thắng, nên nói tám chánh đạo tăng. Các sư khác nói: Ở giai vị thấy đạo, lập ra giác chi. Hiểu rõ bốn Thánh đế đúng như thật, nên đối với hai địa vị Thấy đạo, Tu đạo, lập tám đạo chi (tám chánh đạo). Vì hai địa này đều thắng đến thành Niết-bàn. Bảy phẩm như niệm trụ v.v... nên biết thứ lớp tăng: kiết địa vị sơ nghiệp trên, có bảy phẩm như niệm trụ v.v...

16. Phân biệt hữu lậu, vô lậu:

Từ phần thứ năm này, nói rộng về hữu lậu, vô lậu. Luận chép: Ba mươi bảy phẩm này, có mấy phẩm là hữu lậu? Mấy phẩm là vô lậu?

Tụng rằng:

Bảy giác tám chánh đạo
Hoàn toàn là vô lậu
Ba, bốn, năm căn lực
Đều có cả hai thứ (hữu lậu, vô lậu).

Giải thích: Bảy giác chi, tám chi chánh đạo là vô lậu. Ba bốn: 1. Bốn niệm trụ. 2. Bốn chánh đạo. 3. Bốn thần túc. Năm căn lực: đó là năm căn, năm lực. Bốn niệm trụ v.v... này đều có cả hữu lậu, vô lậu.

17. Nói về nương theo địa:

Từ phần thứ sáu này, nói nương theo địa. Luận chép: Ba mươi bảy phẩm này, địa nào có mấy phẩm?

Tụng rằng:

Sơ tĩnh lự tất cả
Vị Chí trừ hỷ căn
Hai tĩnh lự trừ Tầm
Ba, bốn trung, trừ hai
Ba Vô Sắc địa trước
Trừ hai thứ trước giới,
Ở Hữu Đảnh cõi Dục.
Trừ giác và đạo chi.

Giải thích: Sơ tĩnh lự có tất cả: dựa vào Sơ thiền có đủ ba mươi bảy phẩm nên nói tất cả. Vị Chí trừ hỷ căn. Dựa vào địa vị Vị Chí chỉ có ba mươi sáu phẩm, nhờ cận phần địa gắng sức chuyển biến, đối với pháp của địa dưới còn nghi ngờ, không có hỷ. Nhị thiền trừ bỏ tầm: dựa vào nhị thiền cũng có ba mươi sáu phẩm. Vì nhị thiền trừ tầm nên không có chi chánh tư duy. Trong ba bốn trừ hai: Ba bốn nghĩa là ba thiền và bốn thiền. Trung: là thiền trung gian. Ba bốn trung này mỗi loại đều có ba mươi lăm phẩm. Đó là trừ hai phẩm trước tức không có hỷ tầm. Trước cõi Vô Sắc trừ giới và hai thứ trước: Ba Vô Sắc ở trước trừ ba chi của giới và hai thứ trước chính là hỷ, tầm, cộng chung trừ năm thứ. Nên nói ba Vô Sắc đều có ba mươi hai phẩm. Ở dục giới Hữu Đảnh cõi Dục trừ giác (giác chi) và đạo chi (tám chánh đạo), hữu đảnh của Dục giới, không có vô lậu, trừ bảy giác chi và tám chi đạo, còn lại hai mươi hai phẩm.

- Nói về chứng tịnh:

Từ phần thứ tư này, nói về chứng tịnh. Luận chép: lúc giác phần chuyển, thì chắc chắn đắc chứng tịnh. Ở đây có mấy loại? (Câu hỏi một) dựa vào địa vị nào mà đắc? (Câu hỏi hai) thật thể là pháp gì? (Câu hỏi ba) Hữu lậu vô lậu thế nào? (Câu hỏi bốn).

Tụng rằng:

Chứng tịnh có bốn thứ
Là Phật, pháp, tăng, giới
Thấy ba đắc pháp giới
Thấy Đạo gồm Phật tăng.
Pháp là cả ba đế.
Đạo, Độc giác Bồ đề
Tín và giới là thể
Bốn đều chỉ vô lậu.

Giải thích: Hai câu trước trả lời câu hỏi thứ nhất, bốn câu kế trả lời câu hỏi thứ hai, một câu kế nữa trả lời câu hỏi thứ ba, câu cuối cùng trả lời câu hỏi thứ tư. Kinh nói: chứng tịnh gồm có bốn thứ: 1. Đối với Phật chứng tịnh; 2. Đối với Pháp chứng tịnh; 3. Đối với Tăng chứng tịnh; 4. Đối với Thánh giới chứng tịnh. Ở giai vị thấy đạo, thấy ba đế trước, đối với mỗi một đế, đều được đắc hai thứ chứng tịnh là pháp và giới. Chứng pháp ba đế, duyên với nó khởi tín (niềm tin), nên có pháp chứng tịnh. Lúc đạo khởi lên thì đi chung với giới vô lậu, nên có giới chứng tịnh. Thấy đạo gồm Phật, tăng: Đạo là đạo đế, giai đoạn thấy đạo đế, đắc cả Phật và Tăng. Gồm: nghĩa là nói lên cũng đắc về Pháp và giới chứng

tịnh. Pháp Vô học của Phật thuộc về đạo đế, duyên với nó khởi tín, gọi là Phật chứng tịnh. Trở thành tăng Thánh văn, học pháp Vô học, cũng thuộc về đạo đế, duyên với nó khởi tín gọi là Tăng chứng tịnh. Vì thế chỉ có đạo đế có Phật và Tăng. Lúc thấy rõ đạo đế, nếu theo hiện hành chỉ có hai thứ chứng tịnh pháp và Giới. Nói có Phật, Tăng là nói theo tu đắc. Vì vào lúc này, tu đắc vị lai duyên với Phật tăng, Tín. Thấy rõ Đạo đế có đủ bốn thứ chứng tịnh. Pháp là cả ba đế, (đạo) Bồ-tát, đạo độc giác: ở đây là nói pháp được kính tin. Nghĩa là cả ba đế khổ tập diệt, gọi là Pháp. Ở trong đạo đế, đạo bồ-tát và đạo độc giác, gọi là pháp. Vì Bồ-tát và Độc giác chỉ có một người, nên không thành nghĩa Tăng gọi là pháp. Giới mà bậc Thánh thọ trì đi chung với hiện quán. Vì vậy, bất cứ lúc nào cũng đều đắc. Giải thích: Ở đây nói pháp và giới đều thấy bốn đế. Tín và Giới là thể: là nêu ra thể, do niềm tin khác nhau, nên tên gọi có bốn, thật thể chỉ có hai. Tam bảo chứng tịnh, lấy tín làm thể, Thánh giới chứng tịnh thể là tín. Do đó chỉ có hai thứ, cả bốn đều là vô lậu: Bốn thứ vô lậu chỉ có pháp vô lậu, vì pháp hữu lậu chẳng phải chứng tịnh.

Hỏi: Dựa vào đâu mà gọi là chứng tịnh?

Đáp: Chứng được lý bốn đế, nên gọi là Chứng, chánh tín Tam Bảo và giới mầu nhiệm nên gọi là Tịnh. Lìa cấu bất tín, Tín gọi là tịnh, lìa cấu phá giới, giới gọi là tịnh. Do chứng được tịnh, nên gọi là chứng tịnh. Thứ lớp của bốn thứ này, tin Phật như vị thầy thuốc giỏi, tín Pháp như thuộc hay, tín Tăng như người chăm sóc bệnh. Do tín tâm thanh tịnh, phát khởi Thánh giới, vì thế Giới là thứ tư, phải có niềm tin ở trước, giới này hiện ra, nếu gặp ba duyên bệnh mới lành.

- Nói chánh trí giải thoát:

Từ phần thứ năm này, là nói chánh trí giải thoát, trong đây có bốn: 1. Nói về hai chi; 2. Nói về giải thoát thời; 3. Nói về đoạn chứng thời; 4. Nói về diệt đoạn ly.

- Nói về hai chi: Luận chép: Kinh nói: Giai vị Hữu học thành tựu tám chi, trong giai vị Vô học thành tựu đầu đủ mười chi (thêm chi chánh giải thoát và chi chánh trí). Vì sao không nói trong giai vị Hữu học có chánh giải thoát và có chánh trí? (Câu hỏi một) Chánh thoát chánh trí thể của nó thế nào? (Câu hỏi hai).

Tụng rằng:

(Hữu) học còn trói buộc
Không chi chánh thoát, trí
Giải thoát là vô vi

Là thắng giải hoặc diệt
Chi hữu vi Vô học
Tức hai uẩn giải thoát
Chánh trí như giác nói,
Là trí, tận vô sanh.

Giải thích: Hai câu đầu trả lời câu hỏi thứ nhất, sáu câu sau trả lời câu hỏi thứ hai. Hữu học còn trói buộc, không có chi chánh giải thoát, chánh trí. Hữu học còn trói buộc, không có chi giải thoát. Vì không có chi giải thoát, cũng không lập chi chánh trí. Giải thoát là vô vi là nêu. Giải thoát có hai: 1. Hữu vi. 2. Vô vi. Là thắng giải hoặc diệt: giải thích như trên. Nghĩa là Vô học thắng giải, gọi là hữu vi giải thoát, tất cả hoặc dứt, gọi là vô vi giải thoát. Chi hữu vi Vô học: hữu vi giải thoát, gọi là chi Vô học, vì gọi là "chi" thuộc hữu vi. Tức hai giải thoát uẩn: tức là hữu vi giải thoát này, kinh nói có hai thứ, đó là tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Hai giải thoát này trong năm phần pháp thân, gọi là uẩn giải thoát. Chánh trí như giác nói là Tận trí, trí vô sanh: là nêu thể của chánh trí. Như giác thuyết ở trước nói: nghĩa là trước nói tập trí, trí vô sanh là thể của chánh trí.

18. Nói về giải thoát thời:

Từ phần thứ hai này, nói về giải thoát thời. Luận chép: Tâm ở giai vị này, chánh đắc giải thoát, mà nói tâm Vô học giải thoát?

Tụng rằng:

Lúc tâm Vô học sinh
Chính từ chướng giải thoát.

Giải thích: lúc tâm Vô học sinh: nghĩa là tâm Vô học ban đầu, đối với chánh sinh thời vị lai. Chánh sinh thời này, từ chướng phiền não chánh đắc giải thoát, gọi là chánh giải thoát. Nếu đời hiện tại, gọi là đã giải thoát chẳng phải chánh giải thoát.

19. Nói về dứt chướng thời:

Từ phần thứ ba này, nói về dứt chướng thời, luận chép: Đạo ở địa vị nào khiến chánh sinh chướng dứt

Tụng rằng:

Đạo chỉ lúc đang diệt
Khiến dứt được chướng kia.

Giải thích: nói giai đoạn chánh diệt là nói ở hiện tại, đạo có công năng dứt chướng. Chỉ có lúc đang diệt, các giai vị còn lại chắc chắn không có công dụng dứt chướng. Ở đây nói đạo tức là định Kim Cương Dụ.

20. Nói về diệt ly đoạn:

Từ phần thứ tư này, nói diệt ly đoạn. Luận chép: kinh nói ba cõi là dứt, ly, diệt, lấy gì làm thể? (Câu hỏi một) Khác nhau thế nào? (Câu hỏi hai).

Tụng rằng:

Vô vi nói ba cõi,
Lìa giới chỉ lìa tham
Dứt giới dứt kiết khác,
Diệt giới diệt việc kia.

Giải thích: câu thứ nhất là trả lời câu hỏi thứ nhất, ba câu sau trả lời câu hỏi thứ hai. Vô vi nói ba cõi: ba cõi đoạn, diệt, ly: lấy vô vi giải thoát làm thể. Nói ly giới là y theo chỉ có lìa tham. Nói dứt giới là y theo dứt bỏ tám kiết như sân v.v... Nói diệt giới là diệt tham v.v... tùy theo việc mà tăng. Trước nói lìa dứt là y theo dứt bỏ phiền não, ở đây y theo diệt hoặc duyên theo cảnh.

- Nói về nhàm lìa thông cục:

Từ phần thứ sáu này, nói về nhàm lìa thông cục. Luận chép: Nếu việc có nhàm chán được thì chắc chắn lìa được trói buộc phải không? (là hỏi) không đúng (là đáp) vì sao (là gạn lại).

Tụng rằng:

Yếm duyên tuệ khổ tập
Lìa duyên bốn năng đoạn
Rộng hẹp đối đãi nhau
Nên thành ra bốn câu.

Giải thích: Nhàm chán duyên với tuệ của khổ đế, tập đế: Là Nhàm ghét duyên khổ đế, tập đế, tất cả nhẫn trí gọi là tuệ của khổ tập. Tuệ này gọi là nhàm chán, vì nhàm chán khổ tập. Lìa duyên bốn năng đoạn: duyên cảnh bốn đế, dứt được hoặc đạo đều gọi là xa lìa, vì xa lìa phiền não. Hai câu sau nói nhàm chán xa lìa đối đãi nhau, rộng hẹp có khác cho nên thành bốn câu. Có nhàm chán không xa lìa: Nghĩa là duyên với khổ, tập; không làm cho hoặc dứt. Tất cả nhẫn trí, nhẫn này chính là trước phải xa lìa dục nhiễm, sau nhập vào thấy đạo pháp nhẫn của khổ, tập; Trí là thấy đạo. Pháp trí của khổ, tập và trong tu đạo, gia hạnh, giải thoát; thắng tiến là trí của khổ, tập, giai vị này chỉ gọi là nhàm chán, vì duyên với khổ, tập. Nhẫn không gọi là xa lìa vì hoặc bị dứt trước tiên. Có khi lìa mà không nhàm chán: Nghĩa là duyên với, diệt đế, đạo đế; có thể làm cho hoặc được dứt bỏ. Tất cả nhẫn tri, nhẫn này chính là chưa lìa dục nhiễm, sau nhập thấy đạo. Pháp nhẫn của Diệt đế, Đạo đế và

tất cả diệt loại nhẫn, đạo loại nhẫn, thuộc về đạo Vô gián Trí tu đạo, là Trí của Diệt, Đạo, đây chỉ là gọi là lìa, vì đây là dứt đạo (cách đứt) nên không gọi là nhàm chán. Vì duyên với cảnh vui nên có nhàm chán cũng có xa lìa: Nghĩa là duyên Khổ - Tập có công năng làm cho hoặc dứt bỏ. Tất cả nhẫn trí, nhẫn này chính là chưa lìa dục nhiễm, nhập vào thấy đạo, nhẫn của pháp Khổ - Tập và tất cả loại nhẫn của Khổ - Tập; Trí là tu đạo thuộc về đạo Vô gián. Trí của Khổ - Tập ở đây gọi là nhàm chán, vì duyên với khổ - tập, cũng gọi là xa lìa vì sẽ dứt đạo. Có khi chẳng phải nhàm chán, xa lìa: Nghĩa là duyên với Diệt - Đạo không thể làm cho hoặc dứt, tất cả trí nhẫn, nhẫn này tức là trước lìa dục nhiễm (nhiêm ô cõi Dục), sau nhập thấy đạo là pháp nhẫn của Diệt - trí. Trí là Diệt - Đạo, đạo trí trong thấy đạo, và gia hạnh, giải thoát trong tu Đạo, thuộc về đạo thắng tiến, trí của Diệt - Đạo, đây không gọi là nhàm chán, vì duyên với cảnh vui, cũng không gọi là xa lìa, vì chẳng phải đoạn đạo.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 26

1. Giải thích tên phẩm:

Giải thích: Quyết đoán gọi là trí, phẩm này nói rộng nên gọi là Phân biệt. Trong phẩm này, đại văn chia làm hai: 1- Nói về sự khác nhau của các trí. 2- Nói công đức do trí thành tựu. Trong phần nói các trí khác nhau:

a. Nói nhẫn-trí kiến khác nhau; b. Nói mười trí khác nhau. c. Nói hành tướng của mười trí. d. Nói rộng các môn.

- Nói nhẫn trí kiến khác nhau: Luận chép: phẩm trước đầu tiên là nói các nhẫn, các trí, về sau lại nói chánh kiến, chánh trí. Vì có nhẫn chẳng phải trí hay sao? Vì có trí chẳng phải kiến hay sao?

Tụng rằng:

Tuệ nhẫn Thánh chẳng trí
Tận vô sinh chẳng kiến
Hai tuệ hữu lậu khác
Đều sáu thấy tánh.

Giải thích: Hai câu đầu và hai chữ "dự nhị" trong câu thứ ba nói về tuệ vô lậu. Từ chữ "hữu lậu" trở xuống nói về tuệ hữu lậu. Tuệ nhẫn của bậc Thánh chẳng phải trí: Tuệ nhẫn của bậc Thánh đó là tám nhẫn trong Thấy đạo. Nhẫn chẳng phải là tánh của trí, quyết đoán gọi là trí. Trong khi nhẫn khởi lên và các điều nghi đều chưa thành quyết đoán, nên không gọi là Trí. Tận trí; Trí vô sinh chẳng phải kiến; Tận trí trí vô sinh không gọi là thấy. So lường gọi là Kiến. Hai trí này dứt bặt tâm ham muốn, vì không suy độ, nên không gọi là Kiến. "Dự nhị": nghĩa là tuệ vô lậu còn lại đều có cả hai tánh trí và kiến, vì đã dứt nghi, vì tánh so lường. Tuệ hữu lậu đều là tánh của sáu kiến: nghĩa là tuệ hữu lậu đều thuộc tánh của trí, ở trong chỉ có kiến cũng là tánh của kiến. Đó là năm kiến như thân kiến v.v... và chánh kiến thế gian như tuệ của bậc Thánh cõi trên và tuệ hữu lậu đều là trạch pháp, đều thuộc về tuệ tánh.

2. Nói về mười trí khác nhau:

Từ phần thứ hai này, nói về mười trí khác nhau, trong đó có bốn: 1- Nói dần tăng cho đến mười; 2- Nói về sự khác nhau giữa tận trí, trí vô sinh; 3- Nói về lập ra thành mười trí; 4- Nói về Đối trị riêng pháp trí, loại trí.

Trong phần nói về dần tăng có ba: a. Nói về hai trí, ba trí; b. Nói ba trí tăng đến chín trí; c. Nói chín trí tăng đến mười trí.

- Nói hai trí, ba trí: Luận chép: Trí có mấy thứ? Khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

Mười trí gồm hai thứ
Hữu lậu, vô lậu khác
Hữu lậu gọi thế tục,
Vô lậu là pháp loại
Khắp thế tục làm cảnh
Pháp trí và loại trí
Theo thứ dục cõi trên
Cảnh là Khổ đế thảy.

Giải thích: Mười trí gồm có hai hữu lậu, vô lậu khác nhau: 1. Trí Thế tục ; 2. Pháp trí; 3. Loại trí; 4. Khổ trí; 5. Tập trí; 6. Diệt trí; 7. Đạo trí; 8. Trí tha tâm; 9. Tận trí; 10. Trí vô sinh.

Mười trí như thế gồm hai thứ: a. Trí hữu lậu; b. Trí vô lậu. Hữu lậu gọi là thế tục. Trí hữu lậu ở trước gọi là Thế tục. Chiếc bình do nhiều duyên v.v... là cảnh thế tục; Vô lậu gọi là pháp loại: Trí vô lậu ở trước chia thành hai thứ: nghĩa là pháp trí loại trí. Khắp thế tục làm cảnh: nghĩa là trí thế tục duyên khắp tất cả pháp hữu vi, vô vi làm cảnh sở duyên. Ba câu sau nói cảnh của pháp trí loại trí. Nếu pháp trí thì duyên với bốn đế, như khổ v.v... của cõi Dục làm cảnh. Nếu loại trí thì duyên với bốn đế của cõi trên (cõi Sắc, cõi Vô Sắc) làm cảnh.

3. Nói về ba trí tăng đến chín trí:

Từ phần thứ hai này, nói ba trí tăng đến chín trí. Luận chép: là đối với ba thứ trí như thế.

Tụng rằng:

Pháp loại do cảnh khác
Đặt bốn tên khổ thảy
Đều có tận Vô sinh
Chỉ khổ loại, tập loại.

Giải thích: Hai câu đầu nói về pháp trí, loại trí duyên với cảnh bốn đế có khác nhau, nên chia thành bốn trí, Khổ-tập-diệt-đạo, đều có

tận trí, trí vô sinh. Sáu trí trên đây cho đến thân Vô học chẳng phải kiến tánh, gọi là tận trí trí vô sinh. Vì thế hai thứ trí này là sáu trí. Ban đầu chỉ có khổ loại trí, tập loại trí: Tận trí trí vô sinh lúc mới khởi lên chỉ có khổ loại trí, tập loại trí vì duyên với khổ đế, tập đế của Hữu đảnh. Làm sáu hành tướng vì quán uẩn của Hữu đảnh là cảnh giới. Lúc sơ khởi chỉ có khổ loại trí, tập loại trí, lúc hậu khởi mới duyên được khắp bốn đế, nên có cả sáu trí.

Hỏi: Vì sao ở địa vị đầu tiên chỉ duyên với khổ-tập của Hữu đảnh làm cảnh?

Đáp: khổ-tập của Hữu đảnh từ xưa đến nay không có công năng dứt bỏ hoàn toàn. Nay lần đầu dứt, nên trước phải duyên với kia (khổ tập) tự sinh ưa thích.

4. Nói chín trí tăng đến mười trí:

Từ phần thứ ba này, nói chín trí tăng đến mười trí. Luận chép: Trong chín trí đã nói ở trước. Tụng rằng:

Pháp, loại đạo, thế tục.
Có thành trí tha tâm
Đối thắng địa, căn vị
Đời khứ, lai không biết.
Pháp, loại không biết nhau,
Thanh văn lân dụ Phật
Như thứ lớp thấy đạo
Hai, ba niệm tất cả.

Giải thích: Pháp (trí) loại (trí) đạo trí, thế tục (trí) có khi thành trí tha tâm: nghĩa là pháp trí loại trí đạo trí trí thế tục, bốn trí này thành trí tha tâm. Nếu biết tâm vô lậu khác dùng trí tha tâm của thế tục, cho nên biết là do bốn trí thành trí tha tâm. Đối thắng địa căn, vị, đời khứ, lai không biết: Nói trí tha tâm không biết tâm của địa trên ở thắng địa, thắng căn, thắng vị và tâm quá khứ, vị lai đều không thể biết; Không biết thắng địa, nghĩa là trí tha tâm của địa dưới không biết tâm địa trên. Không biết thắng căn, nghĩa là thời giải thoát của tín giải, trí tha tâm của, độn căn không biết tâm của Kiến Chí, bất thời giải thoát không biết thắng vị: nghĩa là trí tha tâm của thanh văn Bất Hoàn, Vô học, Độc giác, Đại giác, trước trước không biết tâm sau sau. Không biết tâm quá khứ, vị lai: nghĩa là chỉ biết hiện tại. Tâm sở của tha tâm là cảnh giới. Pháp trí loại trí không biết nhau: Trí tha tâm thuộc về pháp trí, không loại phẩm biết tâm thuộc về pháp trí. Nghĩa là trí tha tâm của pháp trí lấy đối trị toàn phần của cõi Dục làm cảnh sở duyên. Còn trí tha tâm

của loại trí lấy đối trị toàn phần của cõi trên làm cảnh sở duyên. Hai trí này không duyên lẫn nhau. Thanh văn lân dụ Phật, như kế biết thấy đạo, hai, ba niệm tất cả. Thnh văn biết hai tâm niệm thấy đạo. Nghĩa là biết khổ pháp nhẫn và khổ pháp trí. Lân Giác biết ba tâm niệm của Thấy đạo. Nghĩa là biết hai niệm đầu và tâm của tập loại trí thứ tám. Phật biết tất cả tâm của thấy đạo.

5. Hỏi đáp về hai thừa:

Hỏi: Thanh văn biết hai tâm niệm đâu rồi, vì sao không biết khổ loại nhẫn thứ ba?

Đáp: hai tâm niệm đầu là tâm của pháp phần, niệm thứ ba v.v...là tâm của loại phần. Pháp (trí) và loại (trí) khác nhau, cảnh sở duyên khác nhau, cho nên không thể biết. Nếu biết tâm của loại phần, riêng tu tha tâm gia hạnh của loại phần, trải qua mười ba niệm, Thanh văn do gia hạnh trên giữa, cho nên gia hạnh, hoặc mười ba niệm, gia hạnh vừa tròn đầy thì đạt đến tâm thứ mười sáu. Người tuy biết tâm này nhưng chẳng phải thấy đạo.

Hỏi: Vì sao lân giác? Biết được tâm tập loại trí thứ tám?

Đáp: Vì lân giác này biết hai niệm của tâm thuộc pháp phần rồi, nhưng vì muốn biết thêm tâm của loại phần, cho nên riêng tu tha tâm gia hạnh của loại phần, trải qua năm tâm niệm, gia hạnh đã tròn đầy, Lân giác căn cơ thù thắng nên chỉ do năm niệm tâm của gia hạnh dưới nên có thể biết tâm tập loại trí thứ tám. Đức Phật muốn biết, không do gia hạnh, nên ở thấy đạo có thể biết tất cả.

6. Nói về tận trí, trí vô sanh:

Dưới đây là phần thứ hai nói về tận trí, trí vô sinh, luận chép: Tận trí trí vô sinh tướng của chúng khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

Trí đối bốn Thánh đế
Biết ngã đã biết thảy
Nếu không còn biết nữa
Như kế Tận Vô sinh.

Giải thích: nếu ở giai vị Vô học nếu tự biết mình đã biết khổ, ta đã dứt tập, ta đã chứng diệt, ta đã tu đạo, thì gọi là tận trí. Nếu tự biết mình đã biết khổ không còn khổ nữa, ta đã dứt tập không còn dứt nữa, ta đã chứng diệt không còn chứng nữa, ta đã tu đạo không còn tu nữa thì gọi là trí vô sinh. Luận chép: Mười trí ấy lệ thuộc lẫn nhau thế nào? Nghĩa là trí thế tục bao gồm một toàn phần một phần ít bao gồm trí tha tâm gọi là phần ít. Pháp trí, loại trí mỗi thứ bao gồm bảy phần ít, bốn trí

như khổ trí v.v... Tận trí, trí vô sinh và trí tha tâm, bao gồm bảy phần ít này). Khổ trí, tập trí, diệt trí, mỗi thứ bao gồm một toàn phần bốn phần ít (bốn phần ít: là pháp trí, loại trí, tận trí, trí vô sanh. Đạo trí gồm một toàn phần ít (năm thiểu phần: là pháp trí, loại trí, tận trí, trí vô sinh, trí tha tâm). Trí tha tâm bao gồm một toàn phần bốn thiểu phần (pháp trí, loại trí, đạo trí, trí thế tục). Tận trí, trí vô sanh mỗi thứ bao gồm một toàn phần sáu thiểu phần (sáu thiểu phần: là trí của bốn đế, pháp trí và loại trí).

7. Lập ra mười trí:

Từ phần thứ ba này, lập ra mười trí. Luận chép: Vì sao hai trí (hữu lậu, vô lậu) lập thành mười trí?

Tụng rằng:

Do tự tánh, đối trị
Hành tướng, cảnh hành tướng
Gia hạnh, nói nhân viên
Nên lập thành mười trí.

Giải thích: do bảy lý do lập hai trí thành mười trí.

1) Do tự tánh nên lập trí thế tục, thể của nó là pháp thế tục hữu lậu.

2) Do đối trị mà lập ra pháp trí, loại trí, hai trí này có công năng đối trị phiền não cõi Dục và hai cõi trên.

3) Do hành tướng mà lập ra khổ trí, tập trí, cảnh của hai trí này, thể tuy không khác nhưng hành tướng khác nhau. Cho nên lập ra hai trí này. Nghĩa là khổ trí làm bốn hành tướng như: khổ, không v.v... tập trí làm bốn hành tướng khác như: nhân, tập v.v...

4) Do hành tướng cảnh khác nhau lập ra diệt trí, đạo trí. Nói hành tướng khác nhau: nghĩa là diệt trí làm các hành tướng như: Diệt, tĩnh v.v... đạo trí làm các hành tướng như: Đạo, Như v.v...

Nói cảnh khác nhau: nghĩa là diệt trí duyên với cảnh vô vi của diệt đế, đạo đế duyên với cảnh của hữu vi của đạo đế.

5) Do gia hạnh mà lập trí tha tâm, trí tha tâm có được vốn là do tu gia hạnh, nghĩa là biết được tâm người, theo gia hạnh gọi là trí tha tâm.

6) Do việc đã xong, lập ra tận trí, việc của thân này đã làm xong, trí này phát sinh đầu tiên.

7) Do nhân tròn đầy lập ra trí vô sanh, tất cả Thánh đạo là nhân sinh ra.

8. Nói về pháp trí, loại trí đều đối trị phiền não:

Từ đây là thứ tư, nói về pháp trí, loại trí đều đối trị phiền não. Luận chép: Như trên đã nói pháp trí, loại trí hoàn toàn có công năng đối trị phiền não cõi Dục và hai cõi trên, vì có phần ít đối trị dục hai cõi trên phải không?

Tụng rằng:

Duyên diệt, đạo pháp trí
Ở giai vị tu đạo
Gồm trị tu đoạn trên
Loại không thể trị dục.

Giải thích: Diệt đạo pháp trí thuộc về tu đạo. Đạo pháp trí dứt phiền não cõi Dục rồi, lại có công năng đối trị tu đoạn của cõi trên. Vì diệt đế, đạo đế của cõi Dục mạnh mẽ hơn hai cõi trên đã dứt được kẻ thù của mình lại trừ được kẻ thù cho người, còn loại trí này không thể đối trị phiền não cõi Dục.

9. Nói về hành tướng của mười trí:

Từ đại văn thứ ba này, nói về hành tướng của mười trí, trong đó có ba: 1. Nói về hành tướng của mười trí; 2. Nói hành nhiếp tịnh tận; 3. Nói thật thể năng sở.

- Nói về hành tướng của mười trí:

Tụng chép:

Pháp trí và loại trí
Có mười sáu hành tướng
Thế tục đây và khác
Trí bốn đế có bốn,
Trí tha tâm vô lậu
Chỉ bốn là duyên đạo
Duyên tự tướng Hữu lậu
Đều chỉ duyên một việc
Tận, vô sinh mười bốn
Là lìa không phi ngã.

Giải thích: Pháp trí và loại trí có mười sáu hành tướng: nghĩa là pháp trí duyên với bốn đế cõi Dục, làm thành mười sáu hành tướng như khổ, không v.v... loại trí duyên với bốn đế cõi trên cũng có thành mười sáu hành tướng. Thế tục (đây) và khác: nghĩa là trí thế tục có mười sáu hành tướng này và có các hành tướng tự tướng, cộng tướng. Vì trí thế tục duyên với tất cả pháp. Trí của bốn đế mỗi đế có bốn hành tướng. Bốn trí như khổ trí v.v... mỗi thứ có bốn thứ hành tướng của tự đế. Trí tha tâm vô lậu chỉ có bốn hành tướng là duyên với Đạo đế. Ở đây nói

trí tha tâm, nếu vô lậu chỉ có bốn hành tướng, đó là duyên với đạo đế thành bốn hành tướng. Duyên tự tướng hữu lậu: Trí tha tâm hữu lậu duyên với cảnh của tự tướng, duyên với tâm, tâm sở, pháp tự tướng. Như cảnh đã tự tướng thì hành tướng cũng là tự tướng. Đều chỉ duyên một việc. Trí tha tâm hữu lậu, trí tha tâm vô lậu đều duyên một việc. Nghĩa là lúc duyên với tâm, thì không duyên với tâm sở; lúc duyên thọ v.v... thì không duyên với tướng v.v...Luận chép: các trí tha tâm có tướng quyết định, nghĩa là chỉ có thể chấp vào trói buộc của cõi Dục, cõi Sắc phân biệt với cõi Vô Sắc, không biết cõi trên và chẳng phải trói buộc vì duyên với vô lậu trong tha nối tiếp (duyên với thân khác), hiện tại (không duyên quá khứ, vị lai) đồng loại (trí tha tâm của các pháp phần biết tâm của pháp phần, trí tha tâm của loại phần biết tâm của loại phần, trí tha tâm hữu lậu biết tâm hữu lậu, trí tha tâm vô lậu biết tâm vô lậu). Pháp Tâm, tâm sở (không duyên với cõi Sắc) tự tướng nhất thật là cảnh sở duyên (chỉ duyên một việc, gọi là một, không duyên giả pháp gọi là thật, không duyên cộng tướng gọi là tự tướng). Không, vô tướng không tương ưng (phân biệt ba giải thoát. Nghĩa là duyên với đạo đế, tác thành bốn hành tướng, tương ưng với môn vô nguyện giải thoát, bất tác, không chẳng phải hành tướng của ngã, không tương ưng với không giải thoát môn, không tạo thành bốn hành tướng của diệt đế nên không tương ưng với môn vô tướng giải thoát). Tận trí, trí vô sinh không nhiếp (trí tha tâm là kiến tánh nên nó không nhiếp), không ở trong thấy đạo, đạo Vô gián (tu trí tha tâm, lúc có thể tham dự tu, thấy đạo nhanh chóng, vì không tham dự trong đạo Vô gián. Vì chính lúc dứt hoặc cũng không tham dự, nên hai địa vị kia không có trí tha tâm). Các địa vị khác không có ngăn ngại có thể có trí tha tâm. (Còn địa vị tu đạo, ba đạo gia hạnh, giải thoát, thắng tiến, các giai vị này không ngăn ngại có thể có trí tha tâm như văn trên đã nói). Tận trí trí vô sinh có mười bốn (hành tướng) đó là lìa không, phi (vô) ngã. Tận trí, trí vô sinh trong mười sáu hành tướng trừ đi không, phi ngã còn lại mười bốn hành tướng. Do hai trí này khi xuất quán, nói như vầy: sự sinh tử của ta đã chấm dứt, phạm hạnh đã lập, việc phải làm đã làm xong, không còn làm thân sau. Nói sự sinh tử của ta đã chấm dứt v.v... vượt qua thế tục, cho nên ở trong quán xa lìa không, phi ngã.

10. Nói về hành nhiếp tịnh tận:

Từ phần thứ hai này, nói về hành nhiếp tịnh tận. Luận chép: Vì có vô lậu vượt qua mười sáu hành tướng này, lại có thuộc về hành tướng khác hay không?

Tụng rằng:

Tịnh không vượt mười sáu
Vì thuyết khác có nói.

Giải thích: Câu trên nói về chánh tông, câu dưới nêu thuyết khác. Tịnh không vượt mười sáu: vô lậu gọi là Tịnh, Các Luận sư Tỳ-bà-sa nói: "không có hành tướng của vô lậu vượt qua mười sáu hành tướng này". Vì thuyết khác có nói: có các sư phương Tây nói: "có hành tướng vô lậu vượt qua mười sáu hành tướng này, do Thức Thân Túc bổn luận nói, luận ấy nói rằng: ít có không có tâm trói buộc có thể phân biệt pháp trói buộc của cõi Dục phải không? (luận ấy hỏi). Đáp: có khả năng phân biệt. Nghĩa là vì chi (vô) thường, khổ, không, phi (vô) ngã, nhân, tập, sinh, duyên có chổ như thế, có việc như thế, như lý được dẫn mà biết rõ như trên là luận nầy trả lời câu hỏi trước). Ý các Luận sư phương tây, luận ấy ngoài tám hành tướng như phi thường v.v... nói riêng có điều đó, việc đó có hai hành tướng. Cho nên biết lìa mười sáu hành tướng thì có điều đó, có việc đó, có hai hành tướng vô lậu.

11. Nói về thật thể năng sở:

Từ phần thứ ba này, nói về thật thể năng sở. Luận chép: mười sáu hành tướng thật sự có bao nhiêu? (Câu hỏi một) thế nào gọi là Hành tướng? (Câu hỏi hai) Năng hành, sở hành? Ở đây có hai câu hỏi: Câu hỏi một hỏi về năng hành, câu hỏi hai là hỏi về sở hành.

Tụng rằng:

Hành tướng thật mười sáu
Thể này chỉ là tuệ
Năng hành có sở duyên
Sở hành các pháp hữu.

Giải thích: Câu đầu trả lời câu hỏi thứ nhất, câu kế trả lời câu hỏi thứ hai, câu kế nữa trả lời câu hỏi thứ ba, câu cuối cùng trả lời câu hỏi thứ tư. Hành tướng thật có mười sáu: gọi là hành tướng có mười sáu, thật thể của nó cũng mười sáu. khổ đế có bốn: Phi thường, khổ, không, phi ngã, vì duyên đối đãi nhau, phi thường tánh nó ép ngặt nên khổ, trái với ngã sở kiến nên không, trái với ngã kiến nên phi ngã. Tập đế có bốn: nhân, tập, sinh, duyên, vì như lý của giống cho nên có nhân (lý của hạt giống nẩy mầm) hiện lý bình đẳng nên gọi là tập (nhân chứa nhóm quả hiện hành), vì lý nối tiếp nên có sinh (làm cho quả nối tiếp), vì lý thành tựu nên gọi là duyên (vì duyên có công năng làm cho quả thành tựu). Diệt đế có bốn: diệt, tịnh, diệu, ly các uẩn hết nên gọi là diệt, ba lửa diệt nên tịnh (ba lửa: tham, sân, si) không có các hoạn nạn nên gọi

là diệu, thoát khỏi các tai hại nên gọi là ly. Đạo đế có bốn: Đạo, Như, Hành, Xuất, nghĩa thông hành nên gọi là Đạo, khế hợp chánh lý nên nói Như, hướng đến Niết-bàn nên gọi là Hành, có khả năng thoát hẳn sinh tử nên nói là Xuất. Thể này chỉ là tuệ: mười sáu hành tướng này thể của nó chỉ là tuệ. Tuệ quán bốn đế thành hành tướng này. Năng hành có sở duyên: tâm, tâm sở gọi là có sở duyên đây là năng hành, vì năng hành cảnh. Sở hành các pháp hữu: tất cả các pháp đều gọi là sở hành vì là cảnh sở duyên.

12. Nói rộng về các môn:

Từ phần thứ tư này, nói rộng về các môn, trong đây có sáu: 1. Nói về tánh y địa thân; 2. Nói niệm trụ nhiếp trí; 3. Nói mười trí duyên nhau; 4. Nói về cảnh duyên của mười trí; 5. Nói về người thành tựu trí; 6. Y theo địa vị nói về tu.

1.Tánh y địa thân: Luận chép: Đã nói về hành tướng của mười trí, nay sẽ nói về tánh nhiếp dựa vào địa dựa vào thân.

Tụng rằng:

Tánh tục ba chín thiện
Y địa tục tất cả
Trí tha tâm chỉ bốn
Pháp sáu dư bảy chín
Hiện khởi thân sở y,
Tha tâm nương Dục, Sắc
Pháp trí chỉ nương Dục,
Còn tám chung ba cõi.

Giải thích: Tánh tục ba chín thiện: tánh là môn ba tánh. Trí thế tục có cả ba tánh, chín trí còn lại chỉ có thiện. Y địa tục tất cả: trong môn y địa, trí thế tục dựa vào chín địa. Nghĩa là từ cõi Dục cho đến Hữu Đảnh nên nói là tất cả. Trí tha tâm chỉ bốn: trí tha tâm chỉ dựa vào bốn tĩnh lự sinh ra sở y của năm thông, nhờ chỉ quán v.v... vì các địa này không có trí tha tâm. Pháp lục dư bảy chín: pháp trí dựa vào sáu địa nghĩa là Vị Chí Trung gian, bốn tĩnh lự v.v... bảy trí còn lại thông có cả chín địa đó là trí của bốn đế, loại trí, tận trí, trí vô sinh. Bảy trí này dựa vào Vị Chí, Trung Gian, bốn tĩnh lự, cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc gọi là chín địa. Hiện khởi sở y thân, tha tâm nương dục sắc: trong môn dựa vào thân, trí tha tâm dựa vào thân của cõi Dục cõi Sắc đều có thể sinh ra, trí tha tâm không dựa vào cõi Vô Sắc, nên nó không có cả chín địa.

Pháp trí chỉ nương Dục: pháp trí chỉ dựa vào thân của cõi Dục mà khởi, vì nó duyên với cảnh bốn đế của cõi Dục. Còn tám chung ba cõi:

trừ trí tha tâm và pháp trí, tám trí còn lại có cả thân của ba cõi đều có thể khởi.

13. Nói về niệm trụ nhiếp trí:

Từ phần thứ hai này, nói về niệm trụ nhiếp trí. Luận chép: đã nói về tánh, địa, thân, nay sẽ nói thuộc về niệm trụ.

Tụng rằng:

Các trí thuộc niệm trụ
Diệt trí chỉ sau cùng.
Trí tha tâm sau ba
Còn tám trí cả bốn.

Giải thích: diệt trí thuộc về pháp niệm trụ, vì duyên với trạch diệt chỉ là pháp. Trí tha tâm nhiếp ba niệm trụ sau vì có thể biết thọ, tâm, pháp của người khác, không biết sắc. Trừ thân niệm trú, tám trí còn lại có cả bốn niệm trú.

14. Nói về mười trí duyên nhau:

Từ phần thứ ba này, nói về mười trí duyên nhau. Luận chép: mười trí như thế, lần lượt đối nhau, mỗi mỗi nên nói có mấy trí làm cảnh.

Tụng rằng:

Các trí duyên lẫn nhau
Pháp, loại đạo có chín
Khổ, tập trí có hai
Bốn đều mười, diệt không.

Giải thích: Pháp (trí) loại (trí) đạo (trí) mỗi loại có chín. pháp trí có khả năng duyên chín trí, trừ loại trí. Loại trí có khả năng duyên chín trí, trừ pháp trí. Đạo trí có khả năng duyên chín trí, trừ trí thế tục. Khổ trí tập trí mỗi thứ có hai: Hai thứ khổ tập mỗi thứ có khả năng duyên với hai trí làm cảnh. Nghĩa là trí thế tục nhiếp hữu lậu và trí tha tâm, tận trí trí vô sinh. Bốn trí này duyên với mười trí làm cảnh. Diệt trí không duyên với mười trí làm cảnh, cho nên nói diệt phi. Diệt trí chỉ duyên với cảnh trạch diệt.

15. Nói về mười trí duyên cảnh:

Từ phần thứ tư này, nói về mười trí duyên cảnh, trong đó có hai: 1. Nói về mười trí duyên cảnh; 2. Nói tục trí cảnh duyên cảnh.

- Nói về mười trí duyên cảnh: Luận chép: Sở duyên của mười trí, gồm có mấy pháp? (Câu hỏi một) Trí nào có mấy pháp làm cảnh sở duyên (câu hỏi hai).

Tụng rằng:

Sở duyên gồm có gồm

Là ba cõi vô lậu
Vô vi đều có hai
Tục duyên mười pháp năm
Loại bảy khổ tập sáu,
Diệt duyên một đạo hai
Trí tha tâm duyên ba
Tận Vô sanh đều chín.

Giải thích: Ba câu đầu trả lời câu hỏi thứ nhất, năm câu còn lại trả lời câu hỏi thứ hai. Sở duyên gồm có mười cho ba cõi là vô lậu: Là nêu pháp sở duyên. Sở duyên của mười trí gồm có mười pháp. Đó là pháp phần của hữu vi, chia thành tám thứ, các trói buộc của ba cõi và vô lậu hữu vi. Bốn thứ này mỗi thứ có hai là tương ưng và bất tương ưng, cho nên thành tám thứ. Vô vi đều có hai: 1. Thiện: là trạch diệt; 2. Vô ký: hư không, phi trạch diệt. Tục duyên mười pháp năm: tục trí duyên với mười pháp, pháp trí duyên năm pháp. Nghĩa là: cõi Dục có hai, đạo vô lậu hai và thiện vô vi nên gọi là năm. Loại bảy khổ tập sáu: loại trí duyên với bảy pháp nghĩa là cõi Sắc cõi Vô Sắc, đạo vô lậu, mỗi thứ đều có hai thành sáu và thiện vô vi là bảy. Khổ tập duyên với sáu pháp: khổ trí tập trí đều duyên với sáu pháp. Đó là ba cõi ràng buộc mỗi thứ có hai pháp thành sáu pháp. Diệt duyên một, đạo duyên hai: diệt trí duyên một pháp. Đó là thiện vô vi. Đạo trí duyên hai pháp. Đó là đạo vô lậu có hai. Trí tha tâm duyên ba pháp: nghĩa là trí tha tâm duyên với ba pháp tương ưng của cõi Dục, cõi Sắc, vô lậu ba pháp tương ưng, tận, vô sinh đều duyên chín pháp: Tận trí, trí vô sinh có thể duyên với chín pháp, trừ vô ký vô vi.

16. Nói về cảnh duyên của tục trí:

Từ phần thứ hai này, nói về tục trí cảnh duyên. Luận chép: còn có một niệm trí duyên với tất cả pháp hay không? (Là hỏi) Không (là đáp). Lẽ nào không dùng vô ngã quán biết tất cả pháp đều là vô ngã hay sao? (là gạn) nó cũng không thể duyên tất cả pháp. (Là đáp) Không duyên với pháp nào? (Câu hỏi một) Thể của nó ra sao? (Câu hỏi hai).

Tụng rằng:

Tục trí trừ tự phẩm
Đều duyên tất cả pháp
Là hành tướng vô ngã
Chỉ do văn tư thành.

Giải thích: câu một trả lời câu hỏi thứ nhất, ba câu sau trả lời câu hỏi thứ hai. Lúc quán tất cả pháp bằng trí thế tục là phi ngã thì nó không

duyên với tự phẩm, nên trừ tự phẩm. Nói tự phẩm: nghĩa là tự thể của tục trí. Tương ưng câu hữu, không duyên tự thể: nghĩa là vì cảnh có các cảnh khác nhau. Không duyên tương ưng: là vì cùng một sở duyên. Không duyên câu hữu: nghĩa là vì rất gần gũi. Quán vô ngã (phi ngã) này, thể là tục trí, chỉ có tuệ do văn (nghe) tư (nghĩ) mà thành tuệ.

Từ phần thứ năm này, nói người thành tựu trí. Luận chép: Đã nói về sở duyên, lại nên suy nghĩ chọn lựa, ai thành tựu mấy trí?

Tụng rằng:

Dị sinh, Thánh thấy đạo
Niệm định đầu thành một (trí)
Hai định thành ba trí
Bốn (vị) sau mỗi mỗi tăng
Tu đạo định thành bảy
Lìa dục thêm tha tâm
Vô học, độn lợi căn
Định thành chín thành mười.

Giải thích: Dị sinh, Thánh thấy đạo niệm định đầu thành một (trí): nghĩa là ở vị chúng sinh và Thánh thấy đạo, khổ pháp nhẫn đầu gọi là sơ niệm. Chúng sinh và Thánh định sơ niệm này thành một trí. Đó là trí thế tục. Hai định thành ba trí: nhập thấy đạo cho đến khổ pháp trí niệm thứ hai, định thành ba trí: đó là trí thế tục, pháp trí, khổ trí. Bốn sau mỗi mỗi tăng: từ khổ pháp trí, sau có bốn địa vị: 1. Khổ loại trí niệm thứ tư; 2. Tập pháp trí niệm thứ sáu; 3. Diệt pháp trí niệm thứ mười; 4. Đạo pháp trí niệm thứ mười bốn. bốn địa vị trên đây đều tăng thêm một trí. Địa vị thứ nhất thành tựu ba trí trước và tăng thêm một loại trí cộng chung là thành bốn trí. Ở địa vị thứ hai thành tựu bốn trí trước, lại tăng thêm tập trí. Ở địa vị thứ ba thành tựu năm trí trước, lại thêm diệt trí. Ở địa vị thứ tư thành tựu sáu trí trước, lại thêm Đạo trí. Cho nên ở địa vị. Thấy đạo, cộng chung thành bảy trí. Tu đạo định thành bảy (trí). Ở đây theo tu đạo chưa lìa địa vị cõi Dục cũng thành bảy trí trước, như thuyết thấy đạo, lìa dục thêm tha tâm: ở địa vị lìa dục thành tựu bảy trí trước, lại có tăng tha tâm, cộng chung thành tám trí. Vô học, độn căn, lợi căn chắc chắn, thành chín thành mười trí: Thời giải thoát chắc chắn thành chín trí, trừ trí vô sinh. Bất thời giải thoát chắc chắn thành mười trí.

17. Y theo địa vị nói về tu:

Từ phần thứ sáu này, y theo địa vị nói về tu, trong phần này chia làm sáu: 1. Nói theo Thấy đạo; 2. Nói theo tu đạo; 3. Nói theo đạo Vô học; 4. Nói theo địa vị khác; 5. Nói theo y địa; 6. Nói bốn nghĩa tu

hành.

- Nói theo Thấy đạo: Luận chép: ở địa vị nào đốn tu mấy trí? (đây là hỏi chung) lại nữa, trong mười lăm tâm của Thấy đạo? Tụng chép:

Thấy đạo khởi Nhẫn trí
Tức tu vị lai kia
Ba thứ trí gồm tu
Hiện quán biên tục trí
Bất sinh tự địa dưới
Khổ tập bốn diệt hậu
Cảnh hành tướng Tự đế
Chỉ gia hạnh sở đắc.

Giải thích: Thấy đạo khởi nhẫn trí, tức tu vị lai kia, trong Thấy đạo có tám nhẫn bảy trí, lúc nhẫn đang khởi tu nhẫn vị lai lúc trí đang khởi, tu trí vị lai. Nhẫn và trí này trước chưa từng đắc, không tu lẫn nhau, chỉ tu đồng loại. Ba loại trí gồm tu hiện quán biện tục trí: vào lúc khổ loại trí, tập loại trí, diệt loại trí có thể gồm tu chưa hiện quán biên tục trí. Trí thế tục ở mỗi đế hiện quán hậu biên, mới có thể gồm tu, nên lập hiện quán biên là tên gọi của trí thế tục. Từ vô thỉ đến nay, từng biết khổ, dứt tập, chứng diệt. Nay ba thứ trí này cũng biết khổ, dứt tập chứng diệt đồng là một việc với trí thế tục, vì có sự hiện quán. Bên cạnh ba thứ trí có thể tu trí thế tục.

Hỏi: Lúc đạo loại trí vì sao không tu tục trí?

Đáp: Tục trí ở trong đạo đế, không hề có hiện quán. Đạo loại trí không tu trí thế tục. Lại chắc chắn không có đạo, vì khắp sự hiện quán. Nghĩa là đối với ba đế có có thể biết khắp khổ đế, sẽ dứt khắp tập đế, có thể chứng khắp diệt, nên biết rõ toàn bộ sự việc, cho nên tu tục trí, chắc chắn không có đạo. Nó có thể tu khắp vì chủng tánh nhiều, nên đạo loại trí không tu tục trí.

Hỏi: Vì sao đối với ba đế có biến thanh, chẳng phải đạo đế?

Đáp: Vì nó có khả năng biết tất cả khổ, dứt tất cả tập, chứng tất cả diệt, nhưng không thể tu tất cả đạo đế. Đức Phật cũng đối với đạo được tu, tập tu đều không cùng tận. Cho nên không có biến thanh.

Bất sinh tự địa dưới: Trí thế tục này, ba thứ trí biên đắc phi trạch diệt nên gọi là bất sinh. Pháp bất sinh này bất cứ lúc nào cũng không phát khởi, vì thấy đạo là tục trí vô lậu. Hữu lậu này đối với thấy đạo không khởi, vì không khởi, nên đắc phi trạch diệt. Tự địa dưới: Tu trí thế tục chỉ ở tự địa dưới. Nghĩa là dựa vào Vị Chí, thấy đạo hiện ra có thể tu tục trí của hai địa vị lai, đó là tu Vị Chí và cõi Dục. Tu Vị Chí là

tu tự địa. Tu cõi Dục là tu địa dưới. Như thế cho đến dựa vào thiền thứ tứ. Thấy đạo hiện ra có thể tu tục trí của bảy địa vị lai. Đó là sáu địa cõi Sắc và một địa của cõi Dục. Tu thiến thứ tư là tu tự địa, tu sáu địa còn lại, gọi là tu địa dưới. Khổ tập bốn diệt hậu: Trí thế tục này, khổ tập biên tu thuộc về bốn niệm trụ. Diệt biên tu: Chí có Phát niệm trụ. Cảnh hành tướng của Tự đế : Trí thế tục này tùy theo đế nào mà hiện quán biên tu, cảnh là hành tướng này duyên với đế này. Chỉ có gia hành sở đắc: Trí thế tục này, nhờ năng lực thấy đạo mà có được, nên chí có gia hạnh đắc.

18. Nói theo tu đạo:

Từ phần thứ hai này, là nói theo tụ đạo: Luận chép: Kế là trong giai đoạn tu đạo lìa nhiễm.

Tụng rằng:

Tu đạo sát-na đầu
Tu sáu hoặc bảy trí
Dứt tám địa Vô gián
Và đạo khác hữu dục
Tám giải thoát Hữu đảnh
Mỗi mỗi tu bảy trí
Thượng Vô gián đạo khác
Thứ lớp tu sáu, tám.

Giải thích: Tu đạo sát-na đầu tu sáu hoặc bảy trí: Tu đạo Sát-na đầu: là đạo loại trí. Trí này hiện ra tu trí vị lai, hoặc sáu hoặc bảy. Người chưa lìa dục, vị lai tu sáu trí. Đó lá trí của bốn đế, pháp trí và loại trí. Người đã lìa dục có bảy. Lại thêm tha tâm dứt tám địa không xen hở: nghĩa là dứt cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ. Trong tám địa này đạo Vô gián. Và các đạo hữu dục khác: nghĩa là chưa lìa dục gọi là hữu dục. Ở đây Thánh hữu dục, tất cả gia hạnh, giải thoát thắng tiến gọi là đạo khác. Đây là ngoài đạo Vô gián, ở trước gọi là Dư. Hữu đảnh tám giải thoát: Đó là đoạn tám đạo giải thoát của hữu đảnh trứ trí thứ chín, đều tu bảy trí: trên đây đã nói đạo Vô gián của tám địa và đạo khác của hữu dục và tám giải thoát của Hữu Đảnh, đều tu bảy trí vị lai. Đạo Vô gián và đạo khác của hữu dục. Đó là trí của bốn đế, pháp trí, loại trí vá trí thế tục. Tám giải thoát của Hữu Đảnh tu bảy trí: ở bảy trí trước trứ trí thế tục, thêm trí tha tâm, thượng Vô gián đạo khác, như thứ lớp tu sáu trí, tám trí: Thượng Vô gián: Nghĩa là dứt chín đạo Vô gián của Hữu Đảnh. Thượng Vô gián này vị lai tu sáu trí. Đó là trí bốn đế, Pháp trí và loại trí. Nói đạo khác, nghĩa là dứt đạo giải thoát thứ chín của cõi Dục

và đạo thắng tiến thứ chín, lại đoạn bảy đại trên. Các đạo giải thoát và đạo thắng tiến dứt tám địa trên (thêm hữu đảnh). Các đạo gia hạnh lại dứt tám phẩm hoặc trước của Hữu Đảnh, các đạo thắng tiến. Các đạo trên đây đều gọi là đạo khác khác đạo này vị lai tu tám trí, đối với sáu trí trước thêm trí thế tục và trí tha tâm.

19. Y theo Vô học mà nói về tu:

Từ phần thứ ba này, y theo Vô học mà nói về tu. Luận chép: kế là nói về lìa nhiễm được địa vị Vô học.

Tụng rằng:

Vô học sát-na đầu
Tu chín hoặc mười trí
Căn lợi độn khác nhau
Đạo thắng tiến cũng vậy.

Giải thích: Vô học sát-na đầu: nghĩa là dứt đạo giải thoát thứ chín của Hữu Đảnh. Địa vị Vô học này, vị lai tu trí hoặc chín trí hoặc mười trí. Nghĩa là người độn căn trừ trí vô sinh, còn người lợi căn tu đủ mười trí. Ở địa vị Vô học các đạo thắng tiến hoặc chín hoặc mười trí, y theo trước mà biết.

20. Nói tu theo đơn vị khác:

Từ phần thứ tư này, nói tu theo địa vị khác. Luận chép: kế là nói về tu trí nhiều ít của địa vị khác.

Tụng rằng:

Đạo Vô gián luyện căn
Học sáu, không học bảy
Học khác sáu, bảy, tám
Ứng tám, chín tất cả
Tập tu chung Vô gián
Học bảy ứng tám, chín
Đạo khác học tu tám
Ứng chín hoặc tất cả
Thánh khởi công đức khác
Và các vị dị sinh
Trí sở tu nhiều ít
Đều như lý nên nghĩ.

Giải thích: Đạo Vô gián luyện căn và học sáu không học bảy: Các đạo Vô gián của Hữu học luyện căn, vị lai tu sáu trí, đó là trí của bốn đế, pháp trí và loại trí. Các đạo Vô gián của Vô học luyện căn, vị lai tu bảy trí, sáu trí trước lại thêm tận trí. Dư học sáu, bảy, tám trí. Dư là đạo

khác tức là các đạo giải thoát luyện căn và đạo gia hạnh, cùng với đạo thắng tiến, nên gọi là Dư. Các đạo giải thoát của Hữu học luyện căn. Người chưa lìa dục, vị lai tu sáu trí. Đó là trí của bốn đế, pháp trí và loại trí. Đã lìa dục vị lai tu bảy trí đó là gia thêm tha tâm trí. Nếu đạo gia hạnh, người chưa lìa dục, vị lai tu bảy trí. Đó là trí của pháp giới, loại trí và trí thế tục. Đã lìa dục, vị lai tu tám trí, đó là gia thêm trí tha tâm. Các đạo thắng tiến, người chưa lìa dục, vị lai tu bảy trí. Đã lìa dục, vị lai tu tám trí, như nói ở gia hạnh. Ứng tám, chín tất cả: ứng nghĩa là Vô học. Chữ Dư câu trên lưu nhập vào câu này, nghĩa là y theo đạo khác ứng tu tám, chín hoặc tất cả. Cho rằng ở địa vị Vô học có năm thứ như Thối pháp v.v... lúc tu luyện căn tám phẩm đạo giải thoát trước, vị lai tu tám trí. Đó là trí của pháp trí, loại trí, bốn đế, trí tha tâm, tận trí. Đối với bốn thứ như Thối Pháp v.v... đạo giải thoát thứ chín, vị lai tu chín trí. Đó là tám trí trước thêm trí thế tục. Đối với chủng tánh kham đạt pháp thứ năm, đạo giải thoát thứ chín vị lai tu mười trí. Lại bậc Vô học luyện căn các đạo gia hạnh, vị lai tu chín trí, trừ trí vô sinh... nếu đạo thắng tiến là độn căn thì vị lai tu chín trí. Nếu bậc lợi căn thì vị lai tu mười trí. Tạp tu chung (đạo) Vô gián, (hữu) học bảy ứng (Vô học) tám, chín: Ở đây nói tạp tu đạo Vô gián và tu năm thông, các đạo Vô gián, vị lai tu bảy trí. Đó là trí của bốn đế, pháp trí, loại trí và trí thế tục. Giải thích là học bảy Vô học tạp tu các đạo Vô gián và tu năm thông, các đạo Vô gián, sở tu ở vị lai kẻ độn tám trí, người lợi chín trí. Tám trí: là trừ trí tha tâm và trí vô sinh. Chín trí chỉ trừ trí tha tâm. Giải thích Ứng tám, chín. Đạo khác học tu tám trí: Đạo khác: là tạp tu và tu năm thông, các đạo giải thoát và đạo gia hạnh, cùng đạo thắng tiến gọi là Đạo khác. Học tu tám trí: Địa vị Hữu học tạp tu và tu năm thông, các đạo giải thoát và gia hạnh cùng đạo thắng tiến vị lai tu tám trí, trừ tận trí và trí vô sinh. Ứng chín hoặc tất cả: Ứng là bậc Vô học, chữ Dư câu trên chung cho đến câu này, nghĩa là bậc Vô học tạp tu và tu năm thông, các đạo giải thoát, và gia hạnh, cùng đạo thắng tiến, vị lai tu. Nếu độn căn tu chín trí, lợi căn tu mười trí, trên đây là tu có cả các đạo giải thoát. Nên biết chỉ chấp vào túc trụ, thần cảnh, tha tâm mà tu đạo giải thoát. Đó là Thiên nhãn, Thiên nhĩ, là hai đạo giải thoát có tánh vô ký, nên không gọi là tu. Bậc Thánh khởi công đức khác: nghĩa là ngoài các công đức như bốn tĩnh lự, bốn tâm vô lượng v.v... và các giai đoạn dị sinh: nghĩa là giai đoạn dị sinh tu bốn tĩnh lự và tu cả hai v.v... trí được tu nhiều ít đều như lý mà suy nghĩ. Hai câu trên nói, tu trí nhiều ít (tu bao nhiêu trí) như lý có thể suy nghĩ mà biết. Nghĩa là bậc Thánh khởi công đức khác, nếu bậc Thánh

Hữu học chưa lìa dục thì tu bảy trí, đã lìa dục tu thì tu tám trí. Nếu bậc Thánh Vô học độn căn thì tu chín trí, lợi căn tu mười trí. Còn giai đoạn dị sinh này, nếu chưa lìa dục chỉ tu được trí thế tục, nếu đã lìa dục thì tu thêm trí tha tâm.

21. Y theo địa mà nói về tu:

Từ phần thứ năm này, y theo địa mà nói về tu. Luận chép: các tu ở vị lai, là tu mấy địa? (Câu hỏi một) các điều khởi lên đều là tu sao? (Câu hỏi thứ hai).

Tụng rằng:

Các đạo nương đây đắc,
Tu hữu lậu địa này
Vì lìa được, khởi đây
Tu vô lậu dưới đây
Chỉ sơ tân, tu khắp
Đức hữu lậu chín địa
Sinh trên không tu dưới
Từng đắc được phi tu.

Giải thích: bày câu trước trả lời câu hỏi thứ nhất, câu thứ tám trả lời câu hỏi thứ hai. Các đạo dựa vào được như thế tu hữu lậu của địa này. Ở đây nói tu hữu lậu. Các đạo: là đạo thế tục và đạo vô lậu. Ở đây có hai thứ tu đạo hữu lậu: 1. Các đạo dựa vào địa này có thể tu đạo của địa này ở vị lai; 2. Các đạo đắc địa này có thể tu theo hữu lậu của của địa vị ở vọ lai. Dựa vào địa này: Trong chín địa dựa vào bất cứ một địa nào mà đắc được địa đó. Tùy theo địa nào, xa lìa nhiễm ô của địa dưới (cõi Dục). Đạo giải thoát thứ chín đắc địa trên. Lúc đắc địa trên có thể tu công đức hữu lậu căn bản cận phần của địa trên, vì xa lìa trói buộc của địa dưới chắc chắn đắc địa trên. Vì lìa được khởi này, tu vô lậu dưới đây: ở đây nói tu vô lậu. Có ba thứ tu đạo vô lậu: 1. Vì lìa đây nghĩa là lìa được địa này; 2. Đắc đây nghĩa là đắc địa này; 3. Khởi đây nghĩa là các đạo này khởi địa này. Ba thứ trên đây đều tu vô lậu của địa này và vô lậu của địa dưới vì đạo vô lậu chẳng bị địa trói buộc, cho nên đắc bàng tu. Luận chép: vì lìa lời nói này chung với hai đạo, bốn đạo (hai đạo là hữu lậu và vô lậu, bốn đạo là gia hạnh, Vô gián, giải thoát và thắng tiến). Chỉ sơ tận tu khắp tu hữu lậu chín địa: chỉ có lúc mới tận trí hiện ra, thì sức mạnh mới tu khắp hữu lậu của chín địa vô lượng công đức của quán bất tịnh v.v... vì tư tâm kia ban đầu là ở địa vị vua. Tất cả pháp lành khởi được đều đến. Người sinh địa trên không tu địa dưới. Ở trên nói tu khắp: Nếu sinh địa trên chắc chắn không tu địa dưới. Tu chín

địa: Nói theo cõi Dục. Từng đắc được phi tu: nếu pháp lúc đầu từng bỏ đi, nay tuy được lại, cũng không gọi là tu được. Từ xưa chưa được nay mới được, gọi là sở tu, dụng công mà được.

22. Nói về bốn thứ tu:

Từ phần thứ sáu này, nói về bốn thứ tu. Luận chép: tu có bốn thứ: 1. Đắc tu; 2. Tập tu; 3. Đối trị tu; 4. Trừ khiển tu. Bốn thứ này dựa vào pháp nào mà lập?

Tụng chép:

Lập đắc tu, tập tu
Dựa vào pháp thiện hữu vi
Nương các pháp hữu lậu
Lập trị tu, khiển tu.

Giải thích: Đắc tu, tập tu dựa vào pháp thiện hữu vi, vì có thể tu tập đắc quả ưa thích, nên pháp thiện hữu vi có thể gọi là Tu. Hoặc hiện tại, hoặc vị lai đều có đắc đắc, đều gọi là tu đắc. Pháp thể hiện ra gọi là tu tập, cũng gọi là tu hành. Pháp hiện hành theo phân biệt của thế tục, ở đời vị lai chỉ có tu đắc, vì khởi đắc. Hiện tại có đủ tu đắc và tu tập, có pháp đều đắc gọi là tu đắc, thể hiện hành gọi là tu tập, tu đối trị, tu trừ bỏ dựa vào pháp hữu lậu. Nghĩa là pháp hữu lậu có đạo đối trị gọi là tu đối trị, gần với nghĩa dứt bỏ trói buộc gọi là tu dứt bỏ. Các sư phương Tây nói về bốn tu này, lại thêm tu phòng hộ và tu quán sát. Đó là phòng hộ các căn và quán sát thân. Luận Tỳ-bà-sa chép: Hai thư tu phòng hộ và tu quan sát chính là thuộc tu đối trị và tu dứt bỏ.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 27

1. Nói về công đức do trí thành tựu:

Từ thứ hai của đại văn này, nói về công đức do trí thành tựu. Trong đây có hai: 1. Nói về pháp bất cộng; 2. Nói về công đức chung.

Trong phần nói về pháp bất cộng có hai:

a. Nêu các tên gọi; b. Dựa vào tên để giải thích riêng.

- Nêu các tên gọi: Luận chép: Đã nói về sự khác nhau giữa các trí như thế, này sẽ nói về công đức do trí thành đạt. Trong đây trước nói về công đức bất cộng của Phật. Ở giai đoạn tận trí mới thành Phật tu pháp bất cộng của Phật, có mười tám thứ, thế nào là mười tám thứ?

Tụng rằng:

Mười tám pháp bất cộng
Là mười lực Phật thảy.

Giải thích: mười lực, bốn vô úy, ba niệm trụ, và tâm đại bi của Phật, hợp thành như vậy gọi là mười tám pháp bất cộng, vì các bậc Thánh khác không có, nên gọi là pháp bất cộng.

- Dựa vào tên giải thích riêng:

Từ phần thứ hai này, dựa vào tên giải thích riêng, trong đó có năm phần: 1. Nói mười lực; 2. Nói bốn vô úy; 3. Nói về ba niệm trụ; 4. Nói về tâm đại bi; 5. Nói về sự giống nhau khác nhau của Phật.

Trong phần mười lực có hai: a. Nói tâm lực (sức mạnh của tâm) của Phật; b. Nói thân lực (sức mạnh của thân) của Phật.

2. Nói về tâm lực của Phật:

Luận chép: mười lực của Phật khác nhau thế nào?

Tụng chép:

Lực xứ phi xứ mười
Nghiệp tám trừ diệt, đạo
Định, căn, giải, giới chín
Khắp đường chín hoặc mười
Túc trụ tử sinh tục

Tận sáu hoặc mười trí
Túc trụ trí sinh tử
Nương tĩnh lự, đường khác
Thân Phật nam Thiệm-bộ
Vì đối cảnh vô ngại.

Giải thích: Sáu câu đầu nêu ra thể, hai câu kế nói nương vào địa, một câu kế nữa nói nương vào thân.

Câu sau cùng giải thích nghĩa năng lực. Lực xứ phi xứ mười: là nêu chung.

1. Xứ phi xứ trí lực: Lấy mười trí làm thể. Xứ nghĩa là hợp đạo lý. Như nói nhân lành có công năng chiêu cảm được quả (báo) đáng ưa thích, gây ra nghiệp bất thiện phải chịu quả (báo) ác, quả thật có điều ấy. Phi xứ nghĩa là không hợp đạo lý. Như nói nhân lành chiêu cảm ứng quả ác, tạo nhân bất thiện chiêu cảm ứng quả đáng ưa thích, chắc chắn không có điều đó. Trí Phật có thể biết xứ, phi xứ nên gọi là phi xứ trí lực. Nghiệp tám trừ Diệt (đế) Đạo đế:

2. Nghiệp dị thục trí lực: thể là tám trí, trừ diệt trí và đạo trí. Biết loại nghiệp như thế cảm ứng quả dị thục như thế, gọi là nghiệp dị thục trí lực. Trừ diệt trí, đạo trí: Vì Nghiệp dị thục không thuộc đạo đế, diệt đế. Nghiệp dị thục trí lực là trừ diệt trí, đạo trí. Định, căn, giải giới chín: Ở đây có bốn lực: định: là Tĩnh lự giải thoát thứ ba, (tám giải thoát) đẳng trì (ba Tam-ma-địa) đẳng chí Trí lực (tám đẳng chí). Căn: nghĩa là lực: căn thượng hạ thứ tư trí lực. Nó có thể biết được năm căn như tín v.v... của chúng sinh có thượng, hạ. Giải thích: nghĩa là lực thứ năm: chủng chủng giải trí lực. Nó biết được các thứ tâm niệm vui mừng, thắng giải thù thắng của chúng sinh. Giới: là thứ sáu: chủng chủng giới trí lực. Nó biết được các thứ tánh (khác nhau) của chúng sinh. Bốn năng lực này là thể chín trí, trừ diệt trí. Diệt là quả được hướng về, chẳng phải hành năng thú, cho nên trừ diệt trí. Nếu nói cũng duyên với sở thú làm cảnh mười trí làm thể. Túc trụ tử sinh tục: là túc trụ tùy niệm trí lực thứ tám: Nó biết được việc ở đời quá khứ của mình. Túc trụ sinh tử trí lực thứ chín. Biết được chúng sinh chết chỗ này sinh chỗ khác. Hai trí lực này duyên với sự pháp, lấy tục trí làm thể. Tận sáu hoặc mười trí: là thứ mười: lậu tận trí lực. Nói lậu tận: nghĩa là Niết-bàn trạch diệt. Nếu nó chỉ duyên lậu tận làm cảnh (cảnh lậu tận) gọi là lậu tận trí lực, thể là sáu trí, trừ bốn trí: khổ trí tập trí, đạo, trí, tha tâm trí, vì bốn trí này không duyên với diệt đế. Nếu là trí sở đắc trong thân lậu tận thì gọi là Lậu tận trí lực, lấy mười trí làm thể. Túc trụ tử sinh trí dựa vào

tĩnh lự, thần thông khác: Hai lực, túc trụ tùy niệm, túc trụ tử sinh dựa vào bốn tĩnh lự khởi lên tám trí khác. Thần thông dựa vào mười một địa mà khởi. Nghĩa là bốn thiền của cõi Dục, vị chí, trung gian và bốn Vô Sắc. Thân Phật nam Thiệm-bộ: Mười lực này dựa vào thân Phật nam tứ châu Thiệm-bộ. Vì đối cảnh vô ngại: là giải thích nghĩa của lực. Trí ở trong cảnh vô ngại, vì biết vô ngại, gọi là lực. Do mười lực này chỉ dựa vào thân Phật, chỉ có Đức Phật dứt bỏ hẳn các hoặc, tập khí, đối với tất cả cảnh, tùy theo ý muốn có thể biết được. Các bậc Thánh khác không được như thế, cho nên không gọi là Lực.

3. Nói về thân lực:

Từ phần thứ hai này, nói về thân lực, luận chép: Chư Phật biết khắp tất cả như vậy, tâm lực vô cùng, thân lực thế nào?

Tụng rằng:

Sức thân Na-la-diên
Hoặc tiết tiết như vậy
Bảy mươi voi thảy tăng
Xúc xứ này làm tánh.

Giải thích: Sức thân Na-la-diên: Năng lựa của sinh thân Phật bằng thân Na-la-diên, Hán dịch là Nhân chủng thần (thần giống người). Hoặc tiết tiết đều vậy: hoặc nói là sự biểu lộ, có sư khác nói. Các chi tiết thân Phật mỗi mỗi đều đầy đủ sức mạnh Na-la-diên. Đại Đức Pháp Cứu nói: Thân lực của Chư Phật vô biên, giống như tâm lực. Bậc Đại giác, Độc giác và vua chuyển luân các chi tiết nối liền có khác nhau. Chư Phật Thế tôn xương móc nhau như rồng cuộn, bậc Độc giác giống như móc khóa, luân vương như móc câu. Ba bậc khác nhau nên sức mạnh có hơn, kém. Bảy mươi voi thảy tăng: Nói sức mạnh của Na-la-diên bảy sức của voi v.v... tăng gấp một trăm lần. Một trăm lần sức voi thường bằng một sức voi giỏi. Hai mươi lần sức mạnh voi mạnh bằng một sức Ma-ha-nặc-kiện-na (Hán dịch thần lộ hình lớn). Ba mươi lần sức Ma-ha-nặc-kiện-na bằng một sức bát-la-tắc-kiến-đề (Hán dịch là thần Thắng uẩn). Bốn mươi lần bát-la-tắc-kiến-đề bằng một sức phạt-lãng-già (Hán dịch thần diệu chi). Năm mươi lần sức phạt-lãng-già bằng một sức Già-nỗ-la (Hán dịch là thần chấp trì). Sáu mươi lần sức già-nỗ-la-lực bằng một sức Na-la-diên. Cho nên bảy sức của voi v.v... tăng gấp trăm lần, gọi là sức của na-la-diên. Xúc xứ này làm tánh: Thân lực như thế, lấy xúc xứ làm tánh. Nghĩa là trong sở xúc có đại chủng khác nhau.

Từ phần thứ hai này, nói bốn vô úy. Luận chép: tướng của bốn vô úy khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

Như thứ (lớp) bốn vô úy
Lực sơ, mười, hai, bảy.

Giải thích: Bốn vô úy: 1. Chánh đẳng giác vô úy: thể là mười trí, giống như lực thứ nhất (là giải thích chữ sơ). 2. Lậu vĩnh tận vô úy. Thể là sáu trí hoặc mười trí, như lực thứ thứ mười (là giải thích chữ mười); 3. Nói pháp chướng đạo vô úy: lấy tám trí làm thể, như lực thứ hai (là giải thích chữ hai); 4. Nói đạo xuất ly khổ vô úy: thể là chín trí hoặc mười trí, như lực thứ bảy (giải thích chữ bảy). Cảnh vô úy: nghĩa là Phật tư nói: “Tà đối với các pháp là bậc chánh đẳng giác”. Nếu có sa môn, phạm chí, thiên ma, phạm v.v...ở thế gian, dựa vào phấp lập nạn, nói: “Đức Phật Như lai đối với pháp như thế chẳng phải Chánh Đẳng Giác”. Không bao giờ có việc đó. Nếu có thì ta đối với việc đó dùng chánh kiến nên vô úy, nhờ đó được an ổn, không sợ không hãi. Lậu dứt hẳn: nghĩa là Phật tự nói: “ Ta đối với các lậu đã được dứt hẳn”. Nếu sa môn v.v..dựa vào pháp lập nạn, nói: “ Phật đối với lậu chưa được dứt hẳn. Nếu ngoại đạo vấn nạn rằng nhiễm ô chẳng thể làm chướng, Đức Phật giải thích cho họ biết, không chút sợ hãi, nói pháp chướng ngại vô úy. Đức Phật nói: “pháp nhiễm ô chắc chắn làm chướng ngại”. Đức Phật giải thích thông suốt không sợ hãi. Nói đạo xuất ly khổ vô úy; đức Phật nói tu đạo chắc chắn xuất ly khổ đau. Nếu ngoại đạo vặn hỏi nói: “đạo không xuất ly khổ đau”. Đức Phật giải thích thông suốt cho họ không chút sợ hãi. Trả lời không sợ hãi nên gọi là vô úy (không sợ hãi).

4. Nói về ba niệm trụ:

Từ phần thứ ba này nói về ba niệm trụ. Luận chép: Tướng ba niệm trụ khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

Ba niệm trụ niệm tuệ
Duyên hai cảnh thuận nghịch.

Giải thích: Ba niệm trụ: thể là niệm tuệ, một là đối với cảnh thuận không sinh tâm hoan hỷ. Nghĩa là có độ tử một bề kính Phật. Như lai cũng không sanh hoan hỷ, xả bỏ mà an trụ chánh niệm chánh trí, gọi là niệm trụ thứ nhất; Hai: Duyên trái cảnh trái không sinh tâm lo buồn niệm trụ. Nghĩa là có đệ tử không cung kính Phật. Như lai không duyên với họ, không sinh lo loại buồn, xả bỏ an trụ chánh niệm chánh trí, gọi là niệm trụ thứ hai; Thứ ba là đối với cảnh thuận cảnh nghịch không sinh hoan hỷ, lo buồn niệm trụ. Nghĩa là có đệ tử vừa kính Phật vừa không kính. Như Lai cũng không sinh hoan hỷ, lo buồn, xả bỏ mà an trụ

chánh niệm chánh trí, gọi là niệm thứ ba. Tụng nói "câu" là cả thuận và nghịch.

5. Nói về tâm đại bi:

Từ phần thứ tư này nói về tâm đại bi. Luận chép: tâm đại bi của chư Phật tướng khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

Đại bi chỉ có tục trí
Tư lương, hành tướng, cảnh
Vì bình đẳng, thượng phẩm
Khác bi vì tám nhân.

Giải thích: Đại bi của Như lai thể là tục trí, vì duyên với tất cả cảnh giới ở Hữu Đảnh.

Hỏi: Tên đại bi này dựa vào đâu mà lập?

Đáp: Dựa vào năm nghĩa: 1. Tư lương đại: Là nhờ đại phước, đại tuệ làm tư lương mới thành được; 2. Hành tướng đại: là năng lực dứt ba cảnh khổ làm hành tướng; 3. Sở duyên đại: (giải thích chữ Cảnh trong bài tụng) nghĩa là duyên với tất cả hữu tình trong ba cõi; 4. Bình đẳng đại: nghĩa làm lợi lạc tất cả hữu tình; 5. Thượng phẩm đại: không có một tâm bi nào khác sánh bằng.

Tâm đại bi này khác nhau với tâm bi vì có tám nhân:

1. Do tự tánh khác nhau: thể của đại bi là vô si còn thể của bi là vô sân.

2. Do hành tướng khác nhau: đai bi dứt được hành tướng của ba khổ, còn bi chi dứt được hành tướng khổ khổ.

3. Do sở duyên khác nhau: Đại bi duyên ba cõi, còn bi chỉ duyên với cõi Dục.

4. Do nương địa khác: Đại bi dựa vào thiền thứ tư, còn bi nương vào cả bốn thiền.

5. Do nương thân khác: Đâi bi nương vào thân Phật, còn bi nương vào thân Nhị thừa (thanh văn, Duyên giác).

6. Do chứng đắc khác nhau: Đại bi lìa Hữu đảnh chứng, còn bi chỉ lìa chứng cõi Dục.

7. Do cứu giúp khác nhau: Đại bi cứu giúp việc thành, còn bi chỉ hy vọng cứu giúp.

8. Do thương xót khác nhau: Đại bi thương xót bình đẳng, còn bi thương xót không bình đẳng (chỉ giúp đỡ nổi khổ của cõi Dục).

6. Nói về sự đồng khác của Phật:

Từ phần thứ năm này, nói về sự đồng khác của Phật. Luận chép:

Đã nói về công đức khác của Phật (khác) với các hữu tình, vậy pháp của chư Phật có bình đẳng (với nhau) hay không?

Tụng rằng:

Do tư lương, pháp thân
Lợi tha, Phật giống nhau
Thọ chủng tánh lượng thảy
Chư Phật có khác nhau

Giải thích: Chư Phật có ba sự bình đẳng: 1. Do tư lương bình đẳng tròn đầy; 2. Do pháp thân bình đẳng thành tựu; 3. Do lợi tha bình đẳng rốt ráo. Theo chủng tánh tuổi thọ mà thân lương bình đẳng thù thắng. Chư Phật có khác nhau. Nói tuổi thọ khác nhau: nghĩa là tuổi thọ của Chư Phật có dài ngắn. Nói giai cấp khác nhau: nghĩa là Chư Phật có khi sinh vào giai cấp sát-đế-lợi, có khi sinh vào giai cấp bà-la-môn. Nói dòng họ khác nhau: là có Chư Phật họ kiều-đáp-ma, có Phật họ ca-diếp-bà v.v... Nói lượng khác nhau: nghĩa là thân Phật có vị cao trượng sáu, có vị thân cao ngàn thước v.v... Tụng nói Đẳng: nghĩa là nói lên Phật pháp trụ lậu, mau v.v... khác nhau như thế, các hữu tình được giáo hóa, tùy theo căn cơ mà thích ứng khác nhau. Chư Phật có ba đức không thể nghĩ bàn: 1. Nhân viên đức; 2. Quả viên đức; 3. Ân viên đức.

- Nhân viên đức: có bốn thứ: a. Tu tất cả: tu phước đức và trí tuệ, không sót một chút gì; b. Tu lâu dài: tu ba a-tăng-kỳ-đại chủng không biết mệt mỏi; c.Tu không xen hở: thời gian từng sát na không bỏ qua; d. Tu tôn trọng: cung kính các bậc dạy dỗ, tu không khinh mạn.

Quả viên đức: cũng có bốn thứ: 1. Trí viên đức; 2. Đoạn viên đức; 3. Uy thế viên đức; 4. Sắc thân viên đức. Trong trí viên đức lại có bốn tính chất: 1. Vô sư trí: trí tư giác ngộ; 2. Nhất-thiết-trí: trí soi rõ chân lý; 3. Nhất thiết chủng trí: trí biết rõ các việc thế gian; 4. Vô công dụng trí: trí tùy theo việc mà khởi.

Trong đoạn viên đức cũng có bốn thứ: 1. Dứt tất cả phiền não; 2. Dứt tất cả chướng của định; 3. Dứt rốt ráo; 4. Dứt đều tu tập.

Uy thế viên đức cũng có bốn thứ: 1- Chúng sinh khó hóa độ chắc chắn hóa độ được; 2- Trả lời vấn nạn chắc chắn giải quyết được nghi ngờ; 3- Lập giáo chắc chắn là pháp xuất ly; 4- bè đảng xấu ác chắc chắn hàng phục được. Sắc thân viên đức cũng có bốn thứ: a. Đầy đủ các tướng; b. Đầy đủ vẻ đẹp; c. Đầy đủ sức mạnh; d. Xương thân chắc hơn kim cương, ngoài thân phát ánh sáng hơn trăm, ngàn mặt trời.

Ân viên đức: cũng có bốn thứ: 1. Có khả năng giúp chúng sinh giải thoát hẳn ba đường ác là ba ân; 2. Khiến chúng sinh ra khỏi đường

lành sinh tử là một ân; cho nên gọi là bốn ân. Lại nữa, giải thích khiến chúng sinh an trụ đượng lành là một ân, an trú ba thừa, là ba ân, nên gọi là bốn ân. Nói chung Như lai có các viên đức như vậy. Nếu phân tích riêng thì có nhiều vô biên. Chỉ có Phật, Thế tôn có khả năng biết và nói. Những người có trí nghe Phật nói như thế sinh tâm tín trọng, thấm vào xương tủy. Người kia do một niệm tín sâu rất lớn, chuyển diệt vô biên, không chắc chắn là người đó có nghiệp ác đều được sinh lên tầng trời, cõi người cho đến nhập Niết-bàn cao siêu. Cho nên nói, Như lai xuất hiện ở đời là ruộng phước vô thượng cho những người hiểu biết. Như Đức Phật (Bạc-già-phạm) tự nói. Tụng rằng:

Đối với ruộng phước Phật
Có gieo chút pháp lành,
Trước được sanh cõi lành
Sau sẽ được Niết-bàn.

7. Nói về công đức chung:

Từ phần thứ hai này, nói về công đức chung. Trong đó có hai: 1. Nêu tên chung; 2. Giải thích riêng.

1.nêu tên chung: luận chép: Đã nói công đức bất cộng của Như lai, bây giờ sẽ nói về công đức chung.

Tụng rằng:

Lại có Phật pháp khác
Cùng Thánh dị sinh khác,
Là vô tránh, nguyện trí
Đức vô ngại giải thảy.

Giải thích: lại có công đức mà Phật và các bậc Thánh khác cùng chúng sinh đều có. Đó là vô tránh, nguyện trí, bốn vô ngại giải. Người Hai thừa, ba thừa cũng có năm thông, bốn tĩnh lự, bốn Vô Sắc, tám đẳng chí, ba Tam-ma-địa, bốn tâm vô lượng, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười khắp chỗ v.v... Chúng sinh cũng có các công đức trên. Tuy công đức Phật vượt qua tất cả nhưng dựa vào đồng loại nên nói là chung.

8. Giải thích riêng:

Từ phần thứ hai này, là giải thích riêng, trong đó có hai: 1. Nói công đức chung với bậc Thánh; 2. Nói công đức chung với phàm phu. Trong công đức chung với bậc Thánh có bốn: a. Nói hạnh vô tránh; b. Nói về nguyện trí; c. Nói về vô ngại giải; d. Nói nương vào định lực của bờ mé.

1) Nói về hạnh vô tránh: Luận chép:

Lại nói về vô tránh.

Tụng rằng:

Vô tránh thế tục trí
Sau tĩnh lự bất động
Ba châu, duyên chưa sinh
Cõi Dục có sự hoặc.

Giải thích: Trí vô tránh thế tục: phiền não gọi là Tránh, nghĩa là A-la-hán quán chiếu thấy khổ của chúng hữu tính có phiền não sinh, sợ rằng phiền não của người khác lại duyên với mình mà sinh ra. Nhờ suy nghĩ phát sinh nối tiếp như thế. Lúc trí này sinh, khiến cho hữu tình khác không duyên với thân mình mà sinh tham, sân v.v... không còn phiền não mà tránh được gọi là Vô tránh. Hạnh vô tránh này dựa vào thiền thứ tư phát lạc và thông hành trong đó. Đây là thù thắng nhất. Nói bất động: trong sáu tánh của Vô học, chỉ có tánh bất động có trí vô tránh, năm tánh như: Thối pháp v.v... không thể tự ngăn giữ, huống chi sẽ dứt bỏ các phiền não tránh của người khác, cho nên chỉ có tánh bất động. Ba châu duyên: là duyên với hoặc vị lai làm cho không khởi lên. Cõi Dục có sự hoặc: nghĩa là duyên với vị sinh mê mờ sự phiền não, các hoặc vô sự không thể ngăn dứt, trong khởi tùy theo sự ứng hợp, duyên chung với cảnh duyên.

9. Nói về nguyện trí:

Từ phần thứ hai này, nói về nguyện trí, luận chép: đã nói về vô tránh rồi, kế nói về nguyện trí.

Tụng rằng:

Nguyện trí duyên cùng khắp
Còn như vô tránh nói.

Giải thích: Lấy nguyện làm trước, sau mới dẫn sinh ra diệu trí, như nguyện mà rõ được, nên gọi là nguyện trí. Trí này nêu ra thể, dựa vào chủng tánh của địa và thân sở y, đồng với vô tránh chỉ có sở duyên là khác, vì nguyện trí duyên khắp tất cả pháp.

10. Nói về vô ngại giải:

Từ phần thứ ba này, nói về vô ngại giải. Luận chép: đã nói về nguyện trí, nay sẽ nói về bốn vô ngại giải.

Tụng rằng:

Vô ngại giải có bốn
Là pháp, nghĩa, từ, biện
Gọi là nghĩa ngôn, thuyết đạo
Tánh là Trí vô thối
Pháp, từ chỉ tục trí

Dựa vào năm, hai địa
Mười, sáu nghĩa nói chín
Đều nương tất cả địa
Nhưng được thì đủ bốn
Còn như vô tránh nói.

Giải thích: Vô ngại giải có bốn là pháp, nghĩa, từ, biện: 1. Pháp vô ngại giải; 2. Nghĩa vô ngại giải; 3. Từ vô ngại giải; 4. Biện vô ngại giải. Gọi nghĩa ngôn thuyết đạo, tánh là trí vô thối: là nêu ra thể. Nghĩa là trí vô thối duyên với danh năng thuyên, gọi là pháp vô ngại giải. Ba pháp danh, cú, văn gọi chung là Danh. Danh, cú, văn này giữ gìn nghĩa nói ra và cho biết vật gì, gọi danh là pháp. Lại trí vô thối duyên với nghĩa sở thuyên, gọi là nghĩa vô ngại giải.

Lại trí vô thối duyên với từ phương ngôn, lập là từ vô ngại giải. Lại trí vô thối duyên khế hợp với chánh lý, lời nói không đuối lý và duyên tự tại, hai đạo định tuệ, gọi là biện vô ngại giải. Lời nói không đuối lý gọi là Biện, hai đạo định tuệ có công năng sanh khởi biện thuyết, đạo là nhân của biện nên cũng gọi là Biện, lợi căn này gọi là trí vô thối, trí duyên với danh v.v... quyết đoán không ngăn ngại, gọi là vô ngại giải. Vì thế bốn vô ngại giải lấy trí vô thối làm thể. Từ chỉ có tục trí: hai vô ngại này vì duyên với danh thân v.v... và ngôn từ, việc, cảnh giới của thế tục, nên chỉ thuộc tục trí. Năm, hai địa làm chỗ dựa. Pháp vô ngại giả dựa chung vào năm địa. Nghĩa là bốn tĩnh lự của cõi Dục. Trong cõi Vô Sắc không có danh thân v.v... từ vô ngại giải này chỉ dựa vào hai địa. Đó là tĩnh lự thứ nhất (sơ thiền), còn Nhị thiền trở lên không có tầm, tứ. Nghĩa mười, sáu nói chín: nghĩa là vô ngại giải lấy mười trí hoại sáu trí làm thể, nghĩa là nếu các pháp đều gọi là nghĩa thì mười trí là thế, nếu chỉ có trí làm thể. Niết-bàn gọi là nghĩa, thì sáu trí là thể, như lậu tận nói chung. Biên vô ngại giải lấy chín trí làm thể, chỉ trừ diệt trí, nghĩa là biện vô ngại duyên với thuyết đạo. Đều dựa vào tất cả địa: nghĩa là nghĩa này và biện, hai vô ngại giải đều dựa vào tất cả địa mà khởi. Đó là chín địa. Nhưng được chắc chắn bốn: tùy lúc được một vô ngại giải chắc chắn đều có bốn vô ngại giải. Còn lại như nói ở vô tránh: bốn vô ngại này dựa vào tánh bất động, nương vào thân người của ba châu, như nói ở phần vô tránh.

Từ phần thứ tư này, nói về dựa vào định bờ mé mà được. Như vô tránh hạnh v.v... đã nói.

Tụng chép:

Sáu nương bờ mé đắc

Sáu bờ mé, định sau
Khắp thuận đến rốt ráo
Phật nhờ gia hạnh đắc.

Giải thích: sáu nương bờ mé đắc: Vô tránh, nguyện trí và bốn vô ngại giải sáu thứ này đều dựa vào định bờ mé mà đắc. Sáu bờ mé: định bờ mé này, thể có sáu thứ, đó là bốn vô ngại giải và vô tránh, vô nguyện. Sáu thứ này trừ từ, lại thêm bờ mé của diên xúc thọ v.v... cho nên thể thành sáu. nghĩa là bờ mé vô tránh cho đến bờ mé diên xúc v.v... từ vô ngại giải tuy dựa vào định bờ mé thứ tư, phát thể là cõi Dục, thuộc Sơ thiền. Từ vô ngại giải chẳng phải là thế bờ mé. Hậu định: là định thứ tư. Ở đây nói bờ mé chỉ dựa vào thiền thứ tư. Khắp thuận đến rốt ráo: là giải thích bờ mé. Theo tất cả địa mà trùm khắp tùy thuận, tăng dần đến rốt ráo, nên gọi là bờ mé. Nghĩa là từ cõi Dục gia hạnh thiện tâm, nhập vào Sơ thiền, thứ lớp thuận nhập cho đến Hữu Đảnh. Lại từ Hữu Đảnh nhập vào vô sở hữu xứ, rồi thứ lớp nhập ngược lại cho đến cõi Dục. Lại từ duyên thứ lớp nhập vào xoay vần cho đến thiền thứ tư, gọi là tất cả địa biến sở tùy thuận. Nghĩa là chuyên tu thiền thứ tư, từ hạ đến trung, từ trung đến thượng, ba phẩm như thế. Lại mỗi phẩm chia làm ba: Thượng thượng phẩm sinh: gọi là đến rốt ráo. Tĩnh lự như thế được gọi là bờ mé trong đây nói biên là nói về nghĩa không vượt qua, cao siêu không hơn đây, nên gọi là Biên. Nói Tế là nói về nghĩa loại, nghĩa cực, như nói một bài tụng có bốn câu gọi là bốn tế, đó là nói về loại nghĩa. Như nói Niết-bàn, gọi là thực tế, đó là hiển bày nghĩa cực.

Phật do gia hạnh đắc: Định bờ mé này, Đức Phật lìa nhiễm đắc được, còn các bậc Thánh khác chỉ có gia hạnh mà đắc được.

11. Nói công đức chung với phàm phu:

Từ phần thứ hai này, nói công đức chung với phàm phu, trong đó chia làm sáu phần: 1. Nói sáu thông; 2. Nói về ba minh; 3. Nói về ba thị đạo; 4. Nói riêng về thần cảnh; 5. Giải thích riêng nhãn, nhĩ; 6. Nói về chủng loại chung.

- Nói về sáu thông: Luận chép: đã nói về ba công đức cùng chung với bậc Thánh ở trước. Trong phần này chung với đức của phàm phu, nên sẽ nói về thông (thần thông).

Tụng rằng:

Thông sáu là thần cảnh
Thiên nhãn, nhĩ, tha tam
Túc trụ, lậu tận thông
Đạo giải thoát thuộc tuệ

Bốn tục, tha tâm năm
Lậu tận thông như lực
Năm nương bốn tĩnh lự
Tự địa dưới làm cảnh
Thanh văn, Lân dụ, Phật
Hai, ba ngàn, vô số
Chưa hề do gia hạnh
Từng tu lìa nhiễm đắc
Niệm trụ sơ, ba thân
Tha tâm ba, còn bốn,
Thiên nhãn, nhĩ vô ký.
Còn bốn thông chỉ thiện.

Giải thích: Ba câu đầu nêu sáu thông:

1. Trí thần cảnh chứng thông. Thần nghĩa là đẳng trì, cảnh là hành hóa. Trí chứng thần cảnh, không bị che bít gọi là Thông.

2. Trí thiên nhãn chứng thông.

3. Trí thiên nhĩ chứng thông. Thiên nhãn, thiên nhĩ nương vào căn, trí là hai thức tương ưng với thể của tuệ, trí chứng về cảnh không ngăn bít, gọi là thông.

4. Trí tha tâm chứng thông: Trí chứng biết tâm người khác, không ngăn bít, gọi là thông.

5. Túc trụ trí tùy niệm trí chứng thông: đối với việc đời trước, tùy theo sự nhớ đến, trí chứng biết đời trước, không ngăn bít gọi là Thông.

6. Trí lậu tận chứng Thông: lậu tận là trạch diệt, trí chứng biết lậu tận, không ngăn bít gọi là thông. Hoặc trong thân lậu đã hết tất cả trí chứng gọi là lậu tận trí chứng thông.

Giải thoát đạo thuộc tuệ: là nêu ra thể, sáu thần thông này thuộc về đạo giải thoát , thể của nó tuệ là. Bốn tục, tha tâm năm: thần cảnh, thiên nhãn, thiện nhĩ, túc trí, bốn thông này thể là tục trí. Tha tâm trí thông thể là năm trí. Đó là pháp trí, loại trí, đạo trí, trí thế tục, trí tha tâm. Lậu tận thông như lực: lậu tận trí thông như sức mạnh của lậu tận, lấy sáu trí hoặc mười trí. Năm nương bốn tĩnh lự: Năm thông trước nương vào bốn tĩnh lự.

12. Hỏi đáp về năm thông:

Hỏi: Vì sao năm thông này không nương vào Vô Sắc?

Đáp: Ba thứ thông đầu duyên với sắc làm cảnh. Tha tâm trí thông lúc mới tu thì môn là sắc. Nghĩa là lúc muốn tu, trước phải nhìn rõ thân tâm mình. Hai tướng ấy thay đổi theo nhau, nghĩa là tâm vui, giận thì

thân sắc thay đổi. Sáu đó quán sát thân tâm, của người, do gia hạnh này, sau được tha tâm, đối với tâm của người v.v... có khả năng biết như thật.

Nếu túc trí thông dần dần nhớ biết các phần vị khác nhau, nghĩa là nhớ niệm trước, dần dần quán ngược lại mười địa vị khác nhau của sinh thân này. Thứ lớp mà nhớ cho đến có thể nhớ tâm của một niệm trước của thân trung hữu, gọi là túc trụ thông. Gia hạnh thành tựu, lúc căn bản thành tựu có thể nhớ quá khứ mình sinh chỗ nào, dòng họ nào và nhiều việc khác. Dựa vào cõi Vô Sắc không thể được như thế. Lại đối với cõi Vô Sắc, quán giảm ngừng tăng. Năm thông chắc chắn nương vào chỉ quán đồng đều, như địa Vị Chí v.v... quán tăng chỉ giản, vì tăng địa nên cũng không chung. Tự địa dưới làm cảnh: Năm thông chỉ duyên với cảnh tự địa dưới. Như thần cảnh thông đối với Sơ thiền phát có thể đối với Sơ Thiền và hạ cõi Dục, hành hóa tự tại, còn đối với địa trên thì không như vậy, vì thế lực yếu kém. Bốn thông còn lại cũng vậy, Thanh văn, Lân dụ, cho Phật hai, ba ngàn vô số: các đại Thanh văn có khả năng đối với hai ngàn thế giới, khởi lên công dụng của thần thông, Lân giác có khả năng đối với ba ngàn thế giới, Đức Phật có thể đối với vô số thế giới thần thông tự tại. Chưa từng do gia hạnh, từng tu lìa nhiễm đắc: ở đây nói năm thông từ xưa đến nay, chưa từng đắc, do gia hạnh mà đắc, từng đã tu tập xuyên suốt, do lìa nhiễm mà đắc. Niệm trụ sơ ba thân, tha tâm ba còn bốn: Là phân biệt niệm trụ, ba thông đều chỉ có thân niệm trụ, vì duyên sắc mà khởi. Tha tâm trí thông chỉ có ba niệm trụ, vì không biết sắc nên không có thân niệm trụ. túc trụ còn lại và vô lậu thông thuộc về bốn niệm trụ, nghĩa là duyên với tất cả pháp của năm uẩn. Thiên nhãn, nhĩ vô ký: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông thuộc tánh vô ký, vì thể của hai thông là nhãn thức, nhĩ thức tương ưng với tuệ, nghĩa là nhãn thức nhĩ thức. Sinh đắc thiện: chẳng phải do địa khác khởi. Nếu cõi Sắc sinh đắc thì không thể sinh định. Nay hai thông này định sinh ra lẫn nhau, cho nên thể của hai thông chỉ có tánh vô ký. Trong bốn vô ký, thông quả là vô ký. bốn thông còn lạichỉ có thiện: trừ thiện nhãn thông, thiên nhĩ thông, bốn thông còn lại đều là Thiện.

13. Nói về ba minh:

Từ phần thứ hai này, nói về ba minh. Luận chép: Như khế kinh nói: Ba minh bậc Vô học, đối với sáu thông lấy gì làm tánh?

Tụng rằng:

Thứ năm, hai sáu minh
Đối trị ba mé ngu

Sau chân hai giả nói
Học có tối không sáng.

Giải thích: Thứ năm, hai, sáu minh: túc trí thông thứ năm là túc trụ trí chứng minh thứ nhất, thiên nhãn thông thứ hai là tử sinh trí chứng minh thứ hai, lậu tận thông thứ sáu. Đó là Lậu tận trí chứng minh thứ ba. Vì trị ngu ba đời: Trong sáu đường chỉ có ba đường gọi là minh, vì có công năng đối trị ngu ba đời. Túc trụ trí minh là trị ngu ở đời trước. tử sanh trí minh là trị ngu ở đời sau. Lậu tận trí minh là trị ngu ở đời giữa. Sau chân hai giả nói: Trong ba minh này thì minh lậu tận ở sau thì cho phép có chân ấy, có cả vô lậu. hai pháp trước gọi là minh, chỉ là giả thuyết. Vì là hữu lậu nên có tối chẳng có sáng: Trong thân Hữu học tuy có trí túc trụ và trí tử sanh nhưng không gọi là Minh: Vì trong thân ấy có hoặc tối tăm.

14. Nói về ba thị đạo:

Dưới đây là thứ ba nói về ba thị đạo, luận chép: Khế kinh nói có ba thứ thị đạo, kia đối với sáu thông lấy gì làm thể?

Tụng chép:

Thứ nhất bốn sáu đạo
Giáo giới đạo là đầu
Định do thông mà thành
Dẫn sanh quả lợi lạc.

Giải thích: Thứ nhất bốn sáu đạo: Thứ nhất là thần cảnh thông, gọi là Thần biến thị đạo thứ nhất. Tha tâm thông thứ tư gọi là Ký tâm thị đạo thứ hai. Lậu tận thông thứ sáu gọi là giáo giới thị đạo thứ ba. Có thể thị chỉ dạy, có thể (dẫn dắt) được gọi là Thị đạo. Giáo giới thị đạo là trên hết: trong ba thị đạo, giáo giới thị đạo là cao quý nhất. Chắc chắn thành tựu do thông: Giáo giới thị đạo, chắc chắn thành tựu do lậu tận thông thứ sáu, cho nên cao quý nhất. Hai thị đạo trước nhờ sức thuốc chú nguyện cũng thành tựu, chẳng chắc chắn do thông, nên chẳng đặt biệt. Như có chú thuật gọi là kiện- đa- lợi (Hán dịch là trì địa). Trì chú này có khả năng vọt lên hư không tự tại. Lại có chú thuật gọi là Y- sát-ni (Hán dịch là quan sát) trì chú này có biết được tâm niệm của người. Đưa đến quả an vui: Giáo giới thị đạo, vì có khả năng phương tiện nói pháp như thật, có thể khiến cho người được quả báo lợi ích (quả trời, người) và quả an vui (quả Niết-bàn). Hai thị đạo trước không có khả năng cao quý này. Vì thế giáo giới thị đạo là trên hết.

15. Nói riêng về thần cảnh:

Từ phần thứ tư này, nói riêng về thần cảnh. Trong đây có hai

phần: 1. Nói về thần cảnh; 2. Nói về năng hóa sở hóa.

- Nói về thần cảnh: Luận chép: Hai chữ Thần cảnh xuất xứ từ nghĩa nào?

Tụng rằng:

Thể thần là đẳng trì
Hai cảnh là hành hóa
Hành ba thế chỉ Phật có
Vận thân, thắng giải thông
Hóa hai là Dục Sắc
Tánh ngoại sứ bốn, hai
Mỗi thứ có hai thứ
Là giống tự, tha thân.

Giải thích: Thể của thần là đẳng trì: tên thần được gọi chỉ có đẳng trì thù thắng, vì do đây có thể là việc thần biến. Hai cảnh là hành, hóa: Thần biến gọi là cảnh, cảnh có hai thứ: 1. Hành; 2. Hóa. Hành ba ý thế Phật, vận thân, thắng giải thông: là giải thích hành cảnh.

Hành có ba thứ: 1. Vận thân: nghĩa là nương hư không mà đi giống như chim bay; 2. Thắng giải: Nghĩa là ở rất xa má có suy nghĩ rất gần, liền có thể đến ngay; 3. Ý thế, sức mạnh của ý: Nghĩa là ở rất xa tâm khởi liền đến. Sức mạnh này như ý, nên được gọi là ý thế. Ý thế chỉ Phật có, vận thân, thắng giải thì hai thừa đều có. Hóa hai là cõi Dục cõi Sắc, tánh ngoại xứ bốn, hai: là giải thích hóa cảnh.

Hóa có hai thứ: 1. Hóa cõi Dục; 2. Hóa cõi Sắc. Hóa cõi Dục có bốn: nghĩa là bốn xứ bên ngoài: sắc, hương, vị, xúc, gọi là hóa cõi Dục. Hai xứ là sắc, xúc gọi là hóa cõi Sắc, vì ở cõi Sắc không có hương, vị. Đây mỗi thứ có hai thứ, là giống tự, tha thân: hai hóa giới (dục, sắc) mỗi thứ có hai thứ: 1. Giống thân mình hóa; 2. Giống thân người hóa. Hóa của thân ở cõi Dục có bốn thứ: là tự hóa, tha hóa của cõi Dục và tự hóa, tha hóa của cõi Sắc. Hóa của thân ở cõi Sắc cũng có bốn thứ, như nói ở cõi Dục vì vậy cộng chung thành tám thứ.

16. Nói về năng hóa, sở hóa:

Từ phần thứ hai này, nói về năng hóa sở hóa. Luận chép: Hóa tác, hóa sự là chung phải không? (Là hỏi) Không đúng. (là đáp) Vì sao? (Là gạn lại) Vì quả thông. (Đáp: Tâm năng hóa này từ thần cảnh thông, có thể hóa sinh là quả chung. Ở đây có mấy thứ, khác nhau thế nào?

Tụng rằng:

Tâm năng hóa mười bốn
Quả định hai đến năm

Như định sở y đắc
Từ tịnh, tự sinh hai
Hóa sự do tự địa
Lời chung do tự hạ,
Hóa thân và hóa chủ
Lời phải đều chẳng Phật
Trước lập nguyện lưu thân
Sau khởi tâm khác nói
Có chết giữ thân chắc
Thuyết khác không nghĩa lưu
Sơ nhiều tâm một hóa
Thành mãn trái với đây
Tu đắc thuộc vô ký
Đắc khác có ba tánh.

Giải thích: Tâm năng hóa có mười bốn, quả định có hai cho đến năm: Từ thần cảnh thông tâm sinh biến hóa, gồm có mười bốn. Nghĩa là quả định thứ nhất có hai, quả định thứ hai có ba, quả định thứ ba có bốn, quả định thứ tư có năm. Vả lại dựa vào Sơ thiền có hai tâm biến hóa: 1. Thuộc cõi Dục. Nghĩa là dựa vào Sơ Thiền biến hóa cõi Dục; 2. thuộc Sơ thiền. Nghĩa là dựa vào Sơ thiền biến hóa Sơ thiền. Nhị thiền có ba tâm biến hóa. Hai thứ như trước, thêm thiền hóa thứ hai. Thiền thứ ba có bốn tâm biến hóa. Gồm ba thứ như trước, cộng thêm biến hóa của thiền thứ tư. Các quả của tâm biến hóa dựa vào tự địa và địa trên, chắc chắn không dựa vào địa dưới. Như biến hóa của sơ thiền dựa vào sơ thiền gọi là tự địa, còn dựa vào biến hóa của nhị thiền v.v... thì gọi đó là địa trên, còn biến hóa của Nhị thiền v.v... Không dựa vào sơ thiền, nên không nương vào địa dưới. Tâm định của địa dưới không sinh quả địa trên, nghĩa là: Vì sức mạnh yếu kém. Như định sở y đắc nếu đắc định của Sơ thiền, chắc chắn đắc biến hóa của Sơ thiền, cho đến đắc định Thiền thứ tư thì chắc chắn đắc biến hóa của Thiền thứ tư. Vì quả của tâm biến hóa và chỗ dựa của định đều đắc một lúc. Từ tịnh tự sinh hai: Tịnh là thiện tĩnh lự. Tự là tâm biến hóa. Tâm năng hóa này có hai:1. Từ tịnh mà sinh; 2. Từ tự mà sinh. Lại tâm biến hóa này có thể sinh hai tâm. Nghĩa là sinh tâm tịnh và sinh tâm biến hóa. Đó là từ tĩnh lự khởi sinh tâm năng hóa. Tâm này chắc chắn không nêu ra thẳng nghĩa của Quán. Vả lại từ tịnh định địa khởi tâm biến hóa thứ nhất. Sau các tâm biến hóa sau này theo tự loại của tâm biến hóa, sinh tâm biến hóa sau cùng, rồi lại sinh tịnh định, cho nên tâm biến hóa này từ hai

tâm mà sinh ra và có thể sinh hai tâm. Hóa sự do tự địa: Biến hóa việc ở cảnh trước, do tâm của tự địa. Như hóa ra bốn cảnh là tâm biến hóa của cõi Dục, biến háo cảnh Sơ thiền là tâm biến hóa của Sơ thiền, chắc chắn chẳng phải tâm biến hóa của địa khác sinh ra việc biến hóa của địa khác. "Ngữ thông do tự hạ". Lời nói biến hóa được phát ra, chung với tâm của địa mình, địa dưới. Nghĩa là Sơ thiền của cõi Dục, lời nói phát ra của biến hóa, lời nói này chắc chắn là tâm thuộc tự địa khởi lên. Dựa vào tâm biến hóa của nhị thiền mà lời nói được phát ra, ở đây chắc chắn dựa vào tâm của tự địa mà phát ra nghĩa là Nhị thiền v.v... vì không có tầm tứ nên không phát ra tâm và lời nói. Khởi tâm sơ thiền của địa dưới mà phát ra lời nói. Hóa thân và hóa chủ, lời phải đều chẳng Phật: Nếu một hóa chủ khởi lên nhiều hóa thân, phải là lúc Hóa chủ nói, các phương ngữ được giáo hóa, ngôn âm giải thích tất cả đều đồng nhau. Có bài tụng rằng:

17. Nêu bài tụng để nói về Hóa chủ:

Lúc một hóa chủ nói
Các hóa thân đều nói
Nếu hóa chủ im lặng
Các hóa thân cũng vậy.

Còn Đức Phật thì không như vậy, lời Phật và lời người được giáo hóa không thể được nói ra cùng lúc, cũng có thể có khác nhau, vì định lực của Phật không thể suy nghĩ bàn luận.

Hỏi: tâm phát khởi lời nói, tâm biến hóa đã không, nên không có hóa thân, lời nói biến hóa thế nào?

Đáp: Trước lập nguyện lưu thân, sau khởi tâm, lời khác: Nghĩa là nguyện lực trước lưu thân được biến hóa, sau đó khởi tâm khác. Vì phát ra lời nói là nghiệp biểu, tuy hai tâm biến hóa và phát ngữ khác nhau nhưng dựa vào hóa thân cũng được phát ra lời nói. Có khi chết lưu thân bền chắc: Có thuyết nói: nguyện lực giữ lại thân sở được ra, cũng giữ được thân sau khi chết. Như Ngài Đại Ca-diếp lưu thân này đến khi đức Phật Di-Lặc ra đời. Chỉ có (thân bền chắc) mới lưu giữ lâu dài. Tức là thân cốt tỏa gọi là chắc thật, nghĩa là phân biệt với nhục thân v.v... Thuyết khác không có nghĩa lưu giữ: các sư khác nói: Không lưu giữ thân được, cho đến sau khi chết. Ngài Ca-diếp lưu giữ thân là nhờ thiên thần giúp đỡ giữ gìn chẳng phải nguyện lực của Ngài. "Sơ đa tâm một hóa thành mãn, trái với ở đây": Mới khởi việc biến hóa do nhiều tâm biến hóa, mới có thể biến hóa thành một việc được biến hóa. Sau đó nếu thành tựu tròn đầy thì trái với đây. Nhưng một hóa tâm, có khả

năng hóa thành nhiều việc biến hóa. “tu đắc thuộc vô ký”: Mười bốn tâm trước đây có thể biến tâm hóa biến hóa. Từ định tu sinh thuộc về tánh vô ký, trong bốn vô ký có cả quả vô ký. “Đắc còn lại có cả ba tánh”: Từ các thứ khác được sinh (tâm biến hóa), thì tâm có thể biến hóa, tức có cả ba tánh(thiện, ác, vô ký). Như tất cả tâm biến hóa của quỷ thần v.v... hoặc thiện, hoặc ác, hoặc vô ký.

18. Giải thích riêng về thiên nhãn, thiên nhĩ:

Từ phần thứ năm này, là giải thích riêng về thiên nhãn, thiên nhĩ. Luận chép: nói thiên nhãn, thiên nhĩ gọi là nghĩa gì?

Tụng rằng:

Thiên nhãn, nhĩ là căn
Tức định địa, tịnh sắc
Thường đồng phần, không thiếu
Chấp chướng nhỏ xa thảy.

Giải thích: “Thiên nhãn nhĩ là căn”: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông dựa vào bốn, tĩnh lự (thiền) mà sinh ra tịnh sắc. Hai căn nhãn, nhĩ thấy sắc, nghe tiếng gọi là thiên nhãn, thiên nhĩ. Đây gọi là người trời, vì thuộc định địa. Thiên nhãn có ba: 1. Sinh đắc: Nghĩa là sinh lên tầng trời; 2. Tu đắc: tức đã nói ở trước; 3. Giống cõi trời: nghĩa là do nghiệp đắc như Luân vương, quỷ thần, trung hữu v.v... chỉ có tu đắc thiên nhãn căn, thiên nhĩ căn, thường là đồng phần, lại không có khuyết hoại, chấp chướng nhỏ xa thảy: thanh, sắc của các phương, cho nên có bài tụng:

Mắt thịt đối các phương
Bị chướng sắc xa, nhỏ,
Không có công dụng thấy
Thiên nhãn thấy không sót.

19. Nói về chủng loại năm thông:

Từ phần thứ sáu này, nói về chủng loại năm thông, luận chép: trước nói hóa tâm tu đắc v.v... khác nhau. Năm thông như Thần cảnh v.v... có khác nhau chăng? (Là hỏi) cũng có (đáp), vì sao? (Là gạn lại).

Tụng rằng:

Thần cảnh năm tu sinh
Chú, thuốc do nghiệp thành
Tha tâm tu, sinh, chú
Lại thêm xem tướng thành
Ba tu, sinh, nghiệp thành
Trừ tu đều ba tánh
Người chỉ vô sinh đắc

Địa ngục mới biết được.

Giải thích: năm câu trước nói về chủng loại thần thông, một câu kế nói về ba tánh, hai câu sau theo đường, thông cụt (bờ mé). Loại thần cảnh thông gồm có năm thứ: Tu đắc, sinh đắc, chú đắc, dược đắc và nghiệp đắc. Loại tha tâm trí không có bốn thứ: tu đắc và sinh đắc, chú đắc, xem tướng. Còn thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc trụ thông chỉ có ba thứ. Đó là: tu đắc, sinh đắc, nghiệp đắc. Trong năm thông này, ba thứ như thần cảnh v.v... nếu tu đắc chỉ là tánh thiện. Thiên nhãn thông thiên nhĩ thông là tánh vô ký. Ngoài tu đắc còn sinh đắc v.v... đều có cả ba tánh. Trong loài người đều không có sinh đắc thông còn lại đều có. Ở cõi địa ngục lúc mới thọ sinh có sinh đắc tha tâm trí và trí túc trú, biết được khổ thọ ép ngặt trong quá khứ v.v... lại chẳng có gì không biết. Nếu tu đắc thông chỉ có ở cõi trời, cõi người, vì họ có thể nhập định. Sinh đắc trừ loài người, lại còn cả bốn đường đều có sinh đắc. Hai thứ trú đắc và Đắc đắc có cả cõi trời, cõi người, cõi quỷ, xem tướng chỉ có ở cõi người.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 28

1. Nội dung phẩm này:

Giải thích: Tâm nhất cảnh tánh gọi là Định. Phẩm này nói rộng nên gọi là Phân biệt. Trong phẩm này, chia làm ba đoạn: 1. Nói về công đức của định; 2. Nói về chánh pháp trụ thế; 3. Nói về tông chỉ soạn luận.

Trong phần nói về công đức của định lại có hai:

a. Nói về các định sở y.

b. Nói về công đức năng y.

Trong phần các định sở y chia làm bốn đoạn:

1) Nói về bốn tĩnh lự.

2) Nói về bốn định Vô Sắc.

3) Nói về tám đẳng Chí.

4) Nói về các đẳng trì.

- Nói về bốn tĩnh lự: Luận chép: Đã nói các công đức do các trí mà thành. Công đức của tánh khác nay kế sẽ nói. Trong phần nói về các định làm chỗ nương, và tĩnh lự trong định thế nào?

Tụng rằng:

Tĩnh lự bốn, có hai,
Trong đó sinh đã nói
Định là một cảnh thiện
Tánh bạn với năm uẩn
Sơ có tứ, hỷ, lạc
Sau dần lìa chi trước

Giải thích: Tĩnh lự có bốn thứ mỗi thứ đều có hai: Là Bốn tĩnh lự, mỗi tĩnh lự có hai thứ: 1. Sinh tĩnh lự; 2. Định tĩnh lự, trong đó sinh đã nói: trong hai tĩnh lự thể của Sinh tĩnh lự đã nói ở phẩm Thế Gian. Đó là phẩm Thế Gian nói trong cõi Sắc có mười bảy tầng trời, là Sinh tĩnh lự. Định là duyên vào một cảnh, tánh bạn với năm uẩn: thể của định tĩnh lự là tánh thiện, tâm chỉ chuyên chú vào một tánh cảnh, ngay thể mà

gọi như vậy. Tự tánh là thiện đẳng trì. Nếu nó làm bạn với năm uẩn, thì năm uẩn là thể (có sắc uẩn là giới định cộng).

2. Hỏi đáp về tĩnh lự:

Hỏi: Thế nào gọi là tâm chuyên chú vào một tánh cảnh?

Đáp: nghĩa là khiến tâm chuyên chú vào một sở duyên.

Hỏi: Thế nào là Tĩnh lự?

Đáp: Do định tịch tịnh mà phát sinh tuệ có khả năng suy xét, thể của lự là tuệ. Định có tác dụng của tĩnh lự và sinh tuệ lự, nên gọi là Tĩnh lự.

Hỏi: Đẳng trì ở Vô Sắc, cũng có khả năng tĩnh lự, đáng lẽ gọi là tĩnh lự mới phải chứ?

Đáp: Đẳng trì cõi Vô Sắc, không gọi là Tĩnh lự. Là vì theo thắng nghĩa đặt mà gọi là tĩnh lự. Định của cõi Sắc cao siêu, nên chỉ một mình nó được gọi là Tĩnh lự. Như người thế gian nói: "phát ra ánh sáng là mặt trời", đom đóm tuy phát ra ánh sáng mà không gọi là mặt trời.

Hỏi: Vì sao định cõi Sắc chỉ một mình nó được gọi là cao siêu?

Đáp: 1. Vì trong các Đẳng trì bao gồm mười tám chi; 2. Vì thiền chỉ và thiền quán đồng đều, có khả năng xét nghĩ nhất; 3. Vì gọi là hiện pháp lạc trú; 4. Gọi là pháp thông hành. Cho nên chỉ độc chắc chắn cõi Sắc được gọi là tĩnh lự.

Hỏi: định nhiễm của cõi Sắc vì sao gọi như thế?

Đáp: Vì nó cũng có thể xét nghĩ tà vậy (sai lầm), vì thế Phật nói có ác tĩnh lự.

Hỏi: Tâm nhất cảnh tánh là thể của tĩnh lự, dựa vào đầu mà lập Sơ, Nhị, Tam, Tứ, tĩnh lự?

Đáp: tụng chép: Sơ tĩnh lự (Sơ thiền) có tứ, hỷ, lạc, sau đó dần dần lìa chi trước, nghĩa là trong sơ định có tứ, hỷ, lạc gọi là sơ tĩnh lự ba định sau đó dần dần lìa chi trước, nghĩa là chỉ lìa từ có tứ, chi lạc, lập tĩnh lự thứ hai. Nếu lìa tứ, hỷ, chỉ còn chi lạc, lập tĩnh lự thứ ba. Lìa đủ ba thứ (từ, hỷ, lạc) lập tĩnh lự thứ tư. Nên một tánh của cảnh chia thành bốn thứ.

3. Nói về định Vô Sắc:

Từ phần thứ hai này nói định Vô Sắc. Luận chép: đã nóivề tĩnh lự, vậy định Vô Sắc thế nào?

Tụng chép:

Vô Sắc cũng như vậy
Bốn uẩn lìa địa dưới
Và ba cận phần trên

Gọi chung trừ sắc, tưởng
Vô Sắc là không sắc
Sắc sau khởi từ tâm
Ba thứ không vô biên, thảy
Theo gia hạnh đặt tên
Phi tướng Phi phi tưởng
Vì yếu kém đặt tên.

Giải thích: Vô Sắc cũng như vậy: thể của định Vô Sắc có bốn, mỗi thứ có hai thứ, thể của định Vô Sắc đã nói ở phẩm Thế Gian, thể của định Vô Sắc cũng thuộc tánh thiện, tâm chuyên chú vào một cảnh tánh, giống như ở cõi Sắc nên nói như vậy. Bốn uẩn: nhưng thể giúp đỡ chỉ có bốn uẩn. Vì nó ở cõi Vô Sắc, nên trừ sắc uẩn. Lìa địa dưới. Nói về sự khác nhau. Tuy thể tướng của một cảnh tánh không có khác nhau, nhưng lìa địa dưới sinh nên chia làm bốn thứ. Lìa tĩnh lự thứ tử sinh, nên đặt tên không vô biên xứ lìa không xứ sanh, lập thức vô biên xứ, lìa thức xứ sanh, lập vô sở hữu xứ, lìa vô sở hữu xứ sinh, phi tưởng phi phi tưởng xứ. Và ba cận phần trên gọi là trừ sắc tưởng. Bảy thứ này gọi chung là trừ. Cận phần của Không xứ, không được gọi như vậy, vì nó duyên với sắc của địa dưới có sắc tưởng. Vô Sắc là không có sắc. Trong Vô Sắc vì không có sắc nên gọi là Vô Sắc. Dựa vào đại chúng bộ, Hóa địa bộ v.v... thì trong cõi Vô Sắc chấp nhận có sắc pháp. Vì sắc rất nhỏ nhiệm nên gọi là cõi Vô Sắc.

Hỏi: Vô Sắc nhiều kiếp sắc nối tiếp dứt, sau đó không sinh lại, vậy sắc từ đâu sinh?

Đáp: Tụng chép: sau sắc khởi từ tâm: nghĩa là xưa đã khởi nhân của sắc dị thục huân tập ở tâm, nay công đức thành thục, vì vậy nay sắc sinh từ tâm kia. Đây là luận chủ dựa vào Kinh bộ để giải thích. Ba thứ như Không vô biên v.v... từ gia hạnh đặt tên: Nghĩa là tu định trước khởi vị gia hạnh, chán bỏ cảnh sắc khởi tưởng thắng giải, nghĩ tới Không Vô Biên, lúc gia hạnh thành tựu gọi là Không vô biên xứ, lại, trong vị gia hạnh nhàm chán Không vô biên, không tưởng thắng giải, nghĩ tới Thức vô biên, lúc gia hạnh thành tựu gọi là Thức vô biên xứ. Lại, trong giai vị gia hạnh nhàm chán thức vô biên khởi tưởng thắng giải, xả bỏ các sở hữu, an trụ vắng lặng, lúc gia hạnh thành tựu, gọi là Vô sở hữu xứ. Phi tưởng Phi phi tưởng, yếu kém nên đặt tên: đặt tên là thứ tư (phi tưởng phi phi tưởng xứ vì tưởng lờ mờ yếu ớt, nghĩa là không có địa dưới là nói tưởng tuệ mạnh mẽ, được gọi là Phi tưởng, vì có tưởng lờ mờ yếu ớt nên gọi là Phi phi tưởng. Dựa vào tưởng lờ mờ, yếu ớt của xứ kia, ngay

thể đặt tên, gọi là Phi phi tưởng. Ba Vô Sắc trước y theo vị gia hạnh mà lập. Phi tưởng thứ tư y theo thể của nó mà đặt tên.

4. Nói về tám đẳng chí:

Từ phần thứ ba này nói về tám Đẳng Chí trong đó có hai: 1. Nói chung; 2. Nói riêng.

- Nói chung về tám Đẳng Chí. Luận chép: Đã nói về Vô Sắc rồi, vậy đẳng chí thế nào?

Tụng rằng:

Đẳng Chí gốc có tám
Bảy trước đều có ba
Là vị, tịnh, vô lậu
Hai thứ vị, tịnh sau
Vị tương ưng với ái
Tịnh là thiện thế gian
Đây là pháp ưu đắm
Vô lậu là xuất thế.

Giải thích: ở đây Đẳng chí vốn có tám: Đó là bốn tĩnh lự và bốn địa Vô Sắc. Đẳng chí căn bản gồm có tám thứ. Bảy dứt trước mỗi loại có ba là vị, tịnh, và vô lậu. Đối với bảy địa trước, mỗi thứ có ba. 1. Vị đẳng chí: Đó là khi tâm tương ưng với ái, đắm say vị của ái, nên gọi là Vị. Do định tương ưng với ái kia, nên định được gọi là vị; 2. Tịnh đẳng chí: Đó là thiện định của thế gian. Khi tâm tương ưng với các pháp tự tịnh như vô tham v.v... mà khởi định, định đó được gọi là Tịnh. 3. Vô lậu đẳng chí: Đó là định xuất thế gian. Hai thứ vị tịnh sau: sau: là hữu đẳng địa có hai thứ đẳng chí: Đó là vị và tịnh (đẳng chí), vì tưởng yếu kém nên không phải vô lậu. Vị là tương ưng ái: là giải thích vị định. Tịnh là thiện thế gian: là giải thích tịnh định. Ái gọi là vị, đẳng chí định và ái tương ưng, nên gọi là Vị định. Đây là vị tham đắm: Tịnh đẳng chí này làm cảnh vị định trước tham đắm vào vị. Nghĩa là tịnh định nhờ diệt vị định mà sinh, duyên với đã diệt vị sinh tịnh, thâm sinh đắm vào ái vô lậu là xuất thế: Vì nó không duyên với ái, nên không đắm vị.

5. Nói riêng về tám đẳng chí:

Từ phần thứ tư này, nói riêng về tám Đẳng chí, trong đó có hai: 1. Nói về chi tĩnh lự; 2. Nói Tịnh đẳng chí.

Trong phần một lại chia làm sáu:

a. Số chi tĩnh lự; b. Nói về thể của chi; c. Nói chi vô nhiễm; d. Nói gọi là bất động; đ. Nói sinh ái có khác nhau; e. Nói khởi tâm địa dưới.

- Nói số chi tĩnh lự: luận chép: Đối với bốn tĩnh lự, mỗi thứ có

mấy chi?

Tụng rằng:

Tĩnh lự đầu năm chi
Tầm, tứ, hỷ, lạc, định
Tĩnh lự hai bốn chi
Nội tịnh, hỷ, lạc, định
Tĩnh lự ba năm chi
Xả, niện, tuệ, lạc, định
Tĩnh lự thứ tư bốn
Xả, niện, trung, thọ, định.

Giải thích: Chỉ có tịnh, vô lậu trong bốn tĩnh lự có mười tám chi. Tĩnh lự đầu có năm chi: tầm, tứ, hỷ, lạc, và đẳng trì. Tĩnh lự thứ hai có bốn chi: Nội đẳng tịnh, hỷ, lạc, đẳng trì. Tĩnh lự thứ ba có năm chi: Hành xả, chánh niện, chánh tuệ, lạc thọ, và đẳng trì. Tĩnh lự thứ tư chỉ có bốn: Hành xả thanh tịnh, niện thanh tịnh, phi khổ lạc thọ và đẳng trì.

6. Hỏi đáp về tĩnh lự:

Hỏi: Vì sao tịnh lự thứ nhất, tĩnh lự thư hai lập khinh an? Mà không lập hành xả, hai tĩnh lự sau lập hành xả mà không lập khinh an?

Đáp: vì định thứ ba xả cực hỷ, định thứ tư xả cực lạc, nên xếp vào hành xả. Tĩnh lự thứ nhất và thứ hai không lập hành xả, nên lập khinh an.

Hỏi: Tín chung các địa vì sao chỉ ở tĩnh lự thứ hai xếp tín vào chi?

Đáp: Tùy theo khởi tịnh tín tăng thượng phải dựa vào đại hỷ, tĩnh lự thứ hai có hỷ mạnh mẽ nên xếp vào chi nội tịnh.

Hỏi: Tuệ thông các địa, vì sao chỉ có định thứ ba xếp tuệ vào chi?

Đáp: Định thứ ba có lạc thọ, vì đam mê lạc này, không ưa thích địa trên. Vì đối trị đều này, nên lập chi chánh tuệ.

Hỏi: Niệm chung các địa, vì sao chỉ có định thứ ba, thứ tư xếp niệm vào chi?

Đáp: Định thứ ba này là sự chìm nổi của hỷ mạnh mẽ của định thứ hai. Định thứ tư làm lưu ngại lạc thọ mạnh mẽ của định thứ ba, do bị hạ đại ngăn ngại nên đối với ô nhiễm của địa mình không thể vượt hơn. Vì vậy Đức Phật khuyên đệ tử trụ vào chánh niệm.

Hỏi: vì sao tĩnh lự thứ nhất và thứ ba đều có năm chi, tĩnh lự thứ hai, tĩnh lự thứ tư đều có bốn chi?

Đáp: Các điều ác của cõi Dục khó dứt, phá, khó vượt qua. Tĩnh

lự thứ nhất phải đủ năm chi, tĩnh lự thư hai có hỷ cực nặng, khó dứt khó phá, khó vượt qua, nên định thứ ba lập năm chi. Tĩnh lự thứ nhất, thứ ba không có việc như vậy, nếu đối với tĩnh lự thứ hai, thứ tư chỉ lập bốn chi. Lại giải thích vì cõi Dục thuận theo vượt qua pháp định. Nghĩa là từ năm chi định nhập vào năm chi định, lại từ bốn chi định nhập vào bốn chi định. Vì các chi rất dễ vượt qua.

7. Nói về thể tánh của chi:

Từ phần thứ hai này, nói về thể tánh của chi. Luận chép: tên chi tĩnh lự có mười tám trong đó thật ra gồm có mấy loại.

Tụng rằng:

Đây thật có mười một
Nhất, hai lạc khinh an
Nội tịnh là tín căn
Hỷ tức là hỷ thọ.

Giải thích: Tuy có mười tám tên gọi nhưng thật thể chỉ có mười một. nghĩa là tĩnh lự thứ nhất có năm chi tức năm sự thật, tĩnh lự thứ hai có ba chi, giống như trước và thêm một chi nội tịnh, cộng với trước thành sáu; tĩnh lự thứ ba chi định đồng với trước, thêm bốn chi khác, cộng với trước thành mười. Tĩnh lự thứ tư có ba chi đồng với trước thêm phi khổ lạc thọ, cộng với trước thành mười một.

Hỏi: Tĩnh lự thứ nhất, thứ hai đã có chi lạc, vì sao tĩnh lự thứ ba lại thêm lạc, thọ?

Đáp: Trong bài tụng nói định một và hai có lạc khinh an, do định một, hai lạc là khinh an lạc, cho nên ở định thứ ba nói tăng lạc thọ. hỏi: Vì sao sơ thiền và Nhị thiền không có lạc thọ? Đáp: Trong Sơ thiền và Nhị thiền không có lạc căn, nghĩa là Sơ thiền và Nhị thiền không có tâm thọ lạc, vì nói có hỷ. Tuy định một và hai có thân lạc thọ, nhưng khi đang ở trong định không có ba thức. Dựa vào tông Kinh bộ lạc của định một và hai là thân thọ lạc, không phải lạc, của khinh an. Vì các sư thuộc Kinh bộ chấp nhận, đang ở trong định có thân thức. Nghĩa là đang ở trong định có gió khinh an từ định thù thắng phát sinh, thuận với sinh thân thức tương ưng với lạc thọ, vì xúc chạm khắp thân. Lại dẫn kinh chép: các bậc Thánh đệ tử đối với Ly sinh hỷ đã dứt năm pháp, tu tập năm pháp, năm pháp đã tu: hoan, hỷ, khinh an, lạc, Tam-ma-địa. Kinh này khinh an và lạc nói khác nhau. Cho nên lạc của tĩnh lự một, hai chẳng phải khinh an. Nội tịnh là tín căn: nghĩa là nếu chứng đắc tĩnh lự thứ hai thì đối với định địa cũng có thể ở giữa sinh ra tin sâu, gọi là nội đẳng tịnh. Tín là tướng của tịnh, nên đặt tên tịnh. Vì lìa quân lưu, gọi là

Nội đẳng. Vì tịnh và nội đẳng nên gọi là nội đẳng tịnh. Hỷ tức là hỷ thọ: nghĩa là Thượng tọa bộ v.v... đối với tâm sở có thể của hỷ riêng, chẳng phải hỷ thọ, vì phân biệt với kia nên nói hỷ tức là hỷ thọ, nghĩa là hỷ của định thứ nhất và thứ hai gọi là hỷ thọ.

8. Nói nhiễm không có khi:

Từ phần thứ ba này, nói nhiễm không có chi. Luận chép: Chi của các tĩnh lự, trong nhiễm tịnh lự đều có phải không? (Câu hỏi một) Không (là đáp) vì sao? (Là gạn lại).

Tụng rằng:

Nhiễm thứ lớp từ đầu
Không hỷ, lạc, nội tịnh
Chánh niệm, tuệ, xả niệm
Thuyết khác không có an xả.

Giải thích: Trong nhiễm của Sơ thiền không có ly sinh hỷ lạc, chẳng phải lìa phiền não mà sinh được. Trong nhiễm của Nhị thiền không có Nội đẳng tịnh vì phiền não dơ bẩn. Trong phiền não của thiền thứ ba không có chánh niệm, chánh tuệ vì nhiễm ưa thích loạn động. Trong nhiễm của thiền thứ tư không có xả niệm thanh tịnh, vì phiền não nhiễm ô. Thuyết khác không có an, xả: Có sư khác nói, trong nhiễm của Sơ thiền, và Nhị thiền chỉ không có khinh an. Trong nhiễm của Thiền thứ ba, Thiền thứ tư chỉ không có hành xả. Vì hai thứ này thuộc địa đại thiện, nên nhiễm định không có.

9. Nói về bất động:

Từ phần thứ tư này, nói về bất động. Luận chép: trong khế kinh chép: "Định thứ Ba có động, định thứ tư không động". Đó là dựa vào nghĩa gì mà nói như vậy?

Tụng rằng:

Thiền thứ tư gọi Bất động
Vì lìa tám tai hoạn
Tám đó là tầm tứ
Bốn thọ, thở ra vào.

Giải thích: Tĩnh lự thứ tư không có sự xao động) của tám tai họa. Vì vậy Thế tôn, gọi là Bất động (không xao động). Tai họa có tám. Thứ là: Tầm, tư, ưu, khổ, hỷ, lạc, thở ra, thở vào. Các Sự khác nói: Tĩnh lự thứ tư như nhà tối có đèn chiếu sáng mà không xao động, nên gọi là Bất động.

10. Nói về sinh thọ có khác:

Từ phần thứ năm này, nói về sinh thọ có khác. Luận chép: Như

định tĩnh lự có các thọ, sinh (tĩnh lự) cũng vậy phải không? (là hỏi) Không (là đáp), vì sao? (Là gạn hỏi).

Tụng rằng:

Sinh tĩnh lự từ sơ
Có hỷ, lạc, xả thọ
Và hỷ xả, lạc xả
Chỉ xả thọ lần lượt.

Giải thích: trong sinh tĩnh lự, tĩnh lự thứ nhất có ba thọ: 1. Hỷ thọ: Tương ưng với ý thức; 2. Lạc thọ: Tương ưng với ba thức; 3. Xả thọ: Tương ưng với bốn thức. Tĩnh lự thứ hai có hai thọ: là hỷ và xả tương ưng với ý thức. Tĩnh lự thứ ba có hai thọ: là lạc và xả tương ưng với ý thức. Tĩnh lự thứ tư có một thọ: Đó là chỉ có xả thọ tương ưng với ý thức, đó gọi là định sinh thọ có khác nhau.

11. Nói về khởi tâm địa dưới:

Từ phần thứ sáu này, nói về khởi tâm địa dưới. Luận chép: Ba tĩnh lự trên không có ba thân thức và không có tầm, tứ, làm sao sinh địa trên, có thể thấy, nghe, xúc chạm và khởi nghiệp biểu? (Là hỏi) chẳng sinh địa kia, không có nhãn thức v.v... chỉ không có sự trói buộc của nó. (Là đáp) Vì sao? (Là gạn lại).

Tụng rằng:

Sinh ba tĩnh lự trên
Khởi ba thức biểu tâm
Đều thuộc tĩnh lự đầu
Chỉ vô phú vô ký.

Giải thích: Sinh ba địa trên khởi ba thức thân và phát biểu tâm đều còn định thứ nhất trói buộc bị. Sinh địa trên khởi địa dưới, nếu khởi tâm biến hóa, có thể thấy, nghe, xúc chạm và phát biểu, khởi ba thức cõi dưới và phát biểu tâm. Đây chỉ là vô phú vô ký, không khởi nhiễm ô địa dưới, vì cho rằng đã dứt bỏ, Không khởi thiện địa dưới, vì sự yếu kém của địa dưới. Vì vô ký trung dung khởi thân thức địa dưới, khởi nhãn thức và nhĩ, nếu tu đắc thì có cả vô ký. Nếu khởi chung uy nghi vô ký, khởi phát biểu tâm cõi dưới thì cũng là oai nghi vô ký.

12. Nói về Tịnh đẳng chí:

Dưới đây là, phần hai nói về tinh đẳng chí, trong đó có chín:

1. Nói về đắc đẳng chí; 2. Nói đẳng chí sinh nhau; 3. Thuận bốn phần định, 4. Nói về tu siêu Đẳng Chí 5. Nói về đẳng chí nương vào thân; 6. Nói về Đẳng chí duyên cảnh; 7. Nói về Đẳng chí dứt hoặc; 8. Nói về cận phần khác nhau; 9. Nói về khác nhau trong định.

- Nói về đắc đẳng chí: luận chép: Giải thích riêng về việc tĩnh lự như vậy đã xong, còn Tịnh đẳng đẳng chí, sơ đắc thì thế nào?

Tụng rằng:

Toàn không thành mà đắc
Tịnh do lìa nhiễm sinh
Vô lậu do lìa nhiễm
Nhiễm do sinh và thối.

Giải thích: Hoàn toàn không thành mà đắc, tịnh do lìa nhiễm sinh: tám Đẳng Chí gốc, nếu hoàn toàn không thành tựu mà được, tức là Tịnh đẳng chí. Nhờ hai duyên mà đắc: 1. Do lìa nhiễm đắc: Nghĩa là ở địa dưới, lìa nhiễm địa dưới, đắc tịnh định địa trên; 2. Do thọ sinh đắc: là từ địa trên, lúc sinh tự địa, đắc tịnh của tự địa. Bảy đẳng chí sau đây do hai duyên này. Hữu cảnh Đẳng chí chỉ do lìa nhiễm đắc, không do thọ sinh đắc, nghĩa là không có địa trên sinh tự địa.

Hỏi: Ngăn vì sao nói hoàn toàn không thành?

Đáp: Đó là ngăn đã thành lại đắc chút phần. Như nhờ gia hạnh đắc phần thuận quyết trạch và Thắng tiến phần. Kia đối với kúc đầu đắc thuận thối phần và thuận trị phần, nay nhờ gia hạnh đắc phần thuận quyết trạch và Thắng tiến phần. Vì trước đã đắc thuận thối phần v.v... nên quyết trạch... không gọi là Đắc. Nghĩa là do bốn phần đồng với tịnh định. Lại thối lìa nhiễm tự địa, đắc thuận thối phân định, cũng không gọi là Đắc. Nghĩa là kia trước đắc thuận trú phần định, thuận thắng tiến định hoặc quyết trạch phần, nay mới do thối mà đắc Thối phần định. Vì vậy Thối phần định này đắc mà không gọi là đắc, vì bốn phần này đồng với tinh định. Vô lậu do lìa nhiễm: Vô lậu Đẳng chí do một duyên mà đắc. Nghĩa là do lìa nhiễm, lúc lìa nhiễm địa dưới chắc chắn đắc đạo vô lậu của địa trên. Nhiễm do sinh và thối: Nhiễm ô Đẳng chí do hai duyên mà đắc: 1. Do thọ sinh: nghĩa là từ địa trên, lúc sinh ra địa dưới, đắc nhiễm của địa dưới; 2. Do thối: Nghĩa là ở địa này lìa nhiễm, lúc thối đắc nhiễm của địa này.

13. Nói về đẳng chí sinh nhau:

Từ phần thứ hai này, nói về đẳng chí sinh nhau. Luận chép: Đẳng chí nào sau sinh Đẳng chí?

Tụng rằng:

Vô lậu kế sinh thiện
Trên dưới đến thứ ba
Tịnh kế sinh cũng thế
Gồm sinh tự địa nhiễm

Nhiễm sinh tự tịnh nhiễm
Và một địa dưới tịnh,
Tử tịnh sinh tất cả,
Nhiễm sinh tự nhiễm dưới.

Giải thích: Vô lậu kế sinh thiện, trên dưới đến thứ ba, Vô lậu đẳng chí kế sinh thiện ở địa trên, địa dưới, mỗi thứ đều đến tĩnh lự thứ ba. Vì xa nên không thể siêu việt sinh tĩnh lự thứ tư.

Nói thiện: là bao gồm tịnh và vô lậu, trên dưới đến thứ ba: Như từ Sơ thiền không xen hở sinh sáu. Nghĩa là từ sơ thiền, Nhị thiền, Thiền thứ ba, mỗi thứ đều tịnh, vô lậu, vô sở hữu xứ không xen hở sinh bảy, đó là sinh tự địa và Thức xứ, Không Xứ của địa dưới, mỗi thứ đều tịnh vô lậu. Sinh Hữu Đảnh của địa trên chỉ có tịnh đẳng chí. Tịnh lự thứ hai không xen hở sinh tám. Nghĩa là sinh tự địa và ba thiền trên. Bốn thiền của địa trên, mỗi thứ đều tịnh vô lậu, đồng thời Sơ thiền của địa dưới cũng thanh tịnh vô lậu. Thức vô biên sứ không xen hở sinh chín. Nghĩa là sinh tự địa và không. Tĩnh lự thứ tư của địa dưới, mỗi thứ đều tịnh vô lậu, đồng thời Vô sở hữu xứ của địa trên cũng tịnh vô lậu. Hữu Đảnh chỉ có tịnh. Tĩnh lự thứ ba, thứ tư, không xứ cõi Vô Sắc, không xen hở sinh mười. Nghĩa là địa trên, địa dưới gồm tám và tự địa hai. Tịnh kế sinh cũng thế gồm sinh tự địa nhiễm: Từ Tịnh đẳng chí sinh ra cũng vậy, những mỗi thứ gồm sinh nhiễm ô của tự địa, nên Hữu Đảnh tịnh không xen hở sinh sáu . Nghĩa là sinh tịnh và nhiễm ô của tự địa và Thức xứ, Vô sở hữu xứ của địa dưới tịnh và vô lậu. Từ tĩnh lự thứ nhất không xen hở sinh bảy. Vô sở hữu sứ sinh tám. Định thứ hai sinh chín, Thức xứ sinh mười. Còn lại sinh mười một. Suy nghĩ có thể hiểu. Nhiễm sinh tự tịnh, nhiễm và một địa dưới: Nhiễm ô đẳng chí không xen hở, có thể sinh tịnh và nhiễm của địa mình, đồng thời sinh tịnh định của một địa theo thứ lớp của địa dưới. Nói thứ sinh: Nghĩa là thứ lớp gần như từ Hữu Đảnh đẳng chí chỉ sinh Thức xứ đẳng chí. Sinh hạ tịnh: Nghĩa là bị phiền não của địa mình ép ngặt, đối với tịnh định của địa dưới cũng sinh tôn trọng cho nên có từ nhiễm sinh tịnh định của địa dưới. Tử tịnh sinh tất cả, nhiễm sinh tự hạ nhiễm: Trước nói tịnh nhiễm sinh lẫn nhau, là nói theo định. Nay y theo khi chết, nên nói là chết. Đó là lúc chết, từ sinh đắc tịnh sẽ sinh vào tất cả địa nhiễm trong ba cõi. Tùy sinh ở địa nào thì sinh nhiễm ở địa đó. Nếu lúc chết từ nhiễm ô có thể sinh địa mình và sinh địa dưới, tất cả nhiễm của địa dưới không sinh ở địa trên. Vì chưa lìa nhiễm của địa dưới nên không sinh địa trên.

14. Nói về thuận bốn phần định:

Từ phần thứ ba này, nói về thuận bốn phần định. Luận chép: Đã nói từ tịnh sinh vô lậu, là tất cả chủng đều có thể sinh hay sao? Không phải như vậy, thì sao?

Tụng rằng:

Tịnh định có bốn thứ
Đó là thuận thối phần
Thuận trú, thuận thắng tiến
Thuộc phần thuận quyết trạch
Thứ lớp thuận phiền não
Từ địa trên Vô lậu
Đối lẫn nhau như vậy
Sinh hai, ba, ba, một.

Giải thích: Một hàng tụng thứ nhất là nói tịnh đẳng chí, gồm có bốn thứ: Thuận thối phần, thuận trụ phần, thuận thắng tiến phần, phần thuận quyết trạch. Bảy địa mỗi địa có bốn, hữu đảnh chỉ có ba, vì xứ đó không có địa trên có để đến. Địa đó không có Thuận thắng tiến phần. như thứ lớp thuận phiền não từ địa trên vô lậu, Thuận với tự địa gọi là phần thuận trú. thuận với địa trên, gọi là Thuận thắng tiến phần, thuận với vô lậu, gọi là Phần thuận quyết trạch. chỉ có phần thuận quyết trạch có khả năng sinh vô lậu. Đối lẫn nhau như thứ lớp, sinh hai, ba ba một: Thuận thối phần có thể sinh hai, nghĩa là trong bốn thuận thối thuận trụ thuận trụ phần, có khả năng sanh ba, trừ phần thuận quyết trạch. Thuận thắng tiến phần có thể sinh ba, trừ thuận thối phần.

15. Nói về tu vượt đẳng chí:

Tự phần thuận quyết trạch chỉ có thể sinh một, nghĩa là tự phần thuận quyết trạch.

Từ phần thứ tư này, nói về tu vượt đẳng chí. Luận chép: Như trên đã nói tịnh và vô lậu đều có thể từ địa dưới, địa trên vượt đến thiền thứ ba. Vậy thực hành thế nào để tu vượt đẳng chí.

Tụng rằng:

Hai thứ định thuận nghịch
Quân, gián, thứ và siêu
Đến gián, siêu thành tựu
Ba châu lợi Vô học.

Giải thích: Hai thứ định thuận nghịch: đó là bản thiện Đẳng Chí chia làm hai thứ: hữu lậu và vô lậu. Trở lên gọi là thuận, trở xuống gọi là nghịch, cùng loại gọi là quân (đều nhau), khác loại gọi là gián (ngăn cách), gần nhau gọi là Thứ (thứ lớp), việt còn gọi là siêu (vượt qua).

Đến gián siêu mới thành: là nói tu vượt qua. Nghĩa là người quán hạnh, lúc tu vượt qua hạnh, trước ở Đẳng Chí tám địa hữu lậu, thuận nghịch quân thứ, hiện tại thường tu tập, tiếp theo ở đẳng chí bảy địa vô lậu, hữu lậu, thuận nghịch quân siêu, hiện ra thường tu tập. Đây gọi là tu tập vượt qua gia hạnh thành sau đối với Hữu lậu Vô lậu Đẳng Chí, thuận nghịch gián siêu, gọi là siêu định thành (vượt qua định mà thành tựu). Ba châu lợi Vô học: nói về xứ và người, tu vượt Đẳng chí chỉ có ở người, thuộc ba châu. Trong ba châu là các vị A-la-hán, lợi căn bất thời giải thoát, con người mới có thể tu hành. Vì hàng Vô học lợi căn, định được tự tại, không có phiền não, nên có thể tu vượt qua.

16. Nói đẳng chí là dựa vào thân:

Từ phần thứ năm này, nói đẳng chí là dựa vào thân. Luận chép: các Đẳng chí này dựa vào thân nào mà khởi?

Tụng rằng:

Các định nương tự hạ,
Chẳng trên không tác dụng
Chỉ sinh Thánh Hữu Đảnh
Khởi hết hoặc địa dưới.

Giải thích: Hai câu đầu nói các đẳng chí khởi, nương vào thân tự địa, địa dưới. Nếu dựa vào thân địa trên thì không thể khởi địa dưới vì

1. Địa trên khởi địa dưới không có tác dụng.

2. Tự địa có thắng định.

3. Thế lực của định địa dưới yếu ớt (như trên là phân biệt chung tịnh và vô lậu).

4. Đối với địa dưới đã xả bỏ.

5. Pháp địa dưới nên nhàm chán, (hai mục này chỉ phân biệt tịnh đẳng chí).

Chỉ sinh Thánh hữu đảnh khởi hết hoặc của địa dưới: Trước y theo tướng chung, nay nói rõ ràng. Nghĩa là bậc Thánh sinh Hữu đảnh chắc chắn khởi Vô sở hữu xứ, vô lậu đẳng chí của địa dưới là tất cả các phiền não khác của Hữu Đảnh, do Hữu Đảnh địa mình không có Thánh đạo. Đối với Thánh đạo địa dưới khởi ưa thích, chỉ khởi Vô sở hữu xứ, vì nó gần nhất.

17. Nói về đẳng chí duyên với cảnh:

Từ phần thứ sáu này, nói đẳng chí duyên với cảnh, luận chép: các đẳng chí này duyên với cảnh nào mà sinh?

Tụng rằng:

Vị định duyên tự buộc

Tịnh, vô lậu duyên khắp
Vô Sắc thiện Căn bản,
Không duyên hữu lậu dưới.

Giải thích: Vị định duyên tự buộc: Vị định chỉ duyên với hữu lậu của địa mình, không duyên với địa dưới vì đã xa lìa, cũng không duyên với địa trên vì thích địa riêng, không duyên với vô lậu lẽ ra thành thiện. Tịnh vô lậu duyên khắp: Tịnh và vô lậu đều có thể duyên khắp tự địa, địa trên, địa dưới, hữu vi, vô vi đều là cảnh, có khác nhau vô ký vô vi, vô lậu không duyên vì chẳng thuộc về đế. Căn bản thiện Vô Sắc không duyên hữu lậu cõi dưới, buộc căn bản địa, thiện, định Vô Sắc không duyên với pháp hữu lậu của địa dưới, còn pháp của địa mình địa trên đều có thể duyên. Nó chỉ duyên với pháp vô lậu phẩm đạo loại trí của địa dưới. Vô Sắc cận phần cũng duyên với địa dưới còn đạo Vô gián chắc chắn duyên với địa dưới.

18. Nói về đẳng chí dứt hoặc:

Từ phần thứ bảy này, nói về Đẳng chí dứt hoặc. Luận chép: Trong ba đẳng chí: là vị đẳng chí, tịnh đẳng chí, vô lậu đẳng chí, sức mạnh của đẳng chí nào dứt bỏ được các phiền não.

Tụng rằng:

Vô lậu dứt được hoặc
Và các tịnh cận phần.

Giải thích: các định vô lậu đều sẽ dứt hoặc, các tịnh cận phần cũng dứt phiền não, tức là dứt bỏ thích trên chán dưới. Nói cận phần: là phân biệt với địa căn bản. Vì căn bản tịnh không thể dứt hoặc, không thể dứt địa dưới. Nghĩa là vì đã lìa nên không thể dứt địa mình vì những trói buộc của tự địa nên không thể dứt địa trên, vì thù thắng rồi nên thiện tịnh trung gian cũng không dứt hoặc, nên nói Cận phần.

19. Nói về địa cận phần khác nhau:

Từ phần thứ tám này, nói về cận phần khác nhau. Luận chép: có mấy cận phần? (câu hỏi một) Tương ưng với thọ nào? (Câu hỏi hai) Đối với ba đẳng chỉ có đủ ba hay không? (Câu hỏi ba).

Tụng rằng:

Cân phần tám xả tịnh
Sơ cũng Thánh hoặc ba.

Giải thích: cận phần tám: là trả lời câu hỏi thứ nhất, bốn tĩnh lự gốc, bốn Vô Sắc gốc, đều có cận phần và tám căn bản để nhập môn. Xả: là trả lời câu hỏi thứ hai, tám cận phần này đều tương ưng xả thực hành công đức chuyển nên không có hỷ lạc, chữ tịnh và sơ cũng là

Thánh hoặc ba: Là trả lời câu hỏi thứ ba. Tịnh: Là tám cận phần đều thuộc tịnh định. Sơ cũng Thánh: sơ thiền cận phần cũng có cả vô lậu. Tám cận phần này đều không có vị đẳng chí, vì lìa nhiễm đạo. Hoặc ba: hoặc nói lên có thuyết khác. Định Vị chí của Sơ thiền có vị đẳng chí, chưa khởi căn bản vì cũng tham đây, do vị chí này có ba đẳng chí.

20. Nói về trung định khác nhau:

Từ phần thứ chín này, nói về Trung định khác nhau.

Tụng rằng:

Trung tĩnh lự vô tầm,
Đủ ba, chỉ xả thọ.

Giải thích: Tĩnh lự trung gian không có tầm chỉ có tứ, có ba đẳng chí, chỉ tương ưng với xả. Nói Trung gian: nghĩa là sơ tĩnh lự tương ưng với tầm, tứ. Thiền thứ hai trở lên đều không có tầm, tứ. Chỉ có tĩnh lự trung gian không có tầm có tứ, nên nó thù thắng hơn Sơ thiền, nhưng chưa đến Thiền thứ hai. Vì dựa vào nghĩa này gọi là Trung gian. Vì định này có công năng chiêu cảm quả báo ở cõi trời Đại phạm. Vì người thường tu tập là Đại phạm.

21. Nói về các đẳng trì:

Từ phần thứ tư này, nói về các Đẳng trì, trong đó: 1. Nói ba thứ tầm tứ v.v... 2. Nói ba thứ đãn không v.v... 3. Nói ba thứ như trùng không v.v... 4. Nói tu bốn đẳng trì.

- Nói ba thứ tầm tư v.v... Luận chép: đã nói Đẳng chí, thế nào là Đẳng trì?

Kinh nói Đẳng trì gồm có ba thứ:

- Có tầm có tứ.
- Không tầm chỉ có tứ.
- Không tầm không tứ, tướng nó thế nào?

Tụng rằng:

Sơ, dưới có tầm tứ
Trung chỉ tứ trên vô.

Giải thích: Sơ, hạ có tầm tứ: sơ là Sơ thiền, hạ là Vị Chí, đây có tầm có tứ. Nghĩa là tương ưng với tầm tứ. Trung chỉ có tứ: tĩnh lự trung gian không có tầm chỉ có tứ, là Tam-ma-địa. Trên vô: Thiền thứ hai trở lên cho đến Hữu đảnh không có tầm không có tứ. Đây gọi là Tam-ma-địa vô tầm vô tứ.

22. Nói về ba loại đãn không đẳng trì:

Từ phần thứ hai này, nói ba thứ đản không đẳng trì. Luận chép: khế kinh lại nói ba loại Đẳng trì: 1. Không; 2. Vô nguyện; 3. Vô tướng.

Tướng này thế nào?

Tụng rằng:

Không là không, vô ngã
Vô tướng là diệt bốn
Vô nguyện mười còn lại
Tương ủng hành tướng đế
Đây chung tịnh, vô lậu
Ba giải thoát Vô lậu.

Giải thích: không là không vô ngã: không Tam-ma-địa là không vô ngã, tương ưng với đẳng trì. Không tức không có ngã sở, vô ngã là không có ngã. Vì vậy hai hành tướng đều được gọi là không. Vô tướng là diệt bốn: Tam-ma-địa Vô tướng là duyên với diệt đế. Bốn thứ hành tướng tương ưng với đẳng trì. Niết-bàn lìa mười tướng nên gọi là vô tướng. Định duyên với vô tướng gọi là vô tướng. Nói mười tướng: đó là năm trần như sắc v.v... hai hạng nam, nữ, ba tướng hữu vi (trừ tướng trụ). Vô nguyện là mười pháp, tương ưng với hành tướng của đế: giải thích vô nguyện tam ma địa là duyên với đế còn lại, mười thứ hành tướng tương ưng với Đẳng trì. Nói dư đế: là còn tướng phi thường, khổ của khổ đế, nhân, tập sinh, duyên của tập đế; đạo, như, hành, xuất của đạo đế. Đây gọi là mười thứ hành tướng các đế còn lại. Vô thường và khổ cùng với nhân tập đế, tướng của hai đế này đáng nhàm chán. Đạo đế như thuyền bè, chắc chắn phải bỏ. Vì vậy duyên với đế kia được gọi là vô nguyện. Vì không nguyện an vui, nên gọi là vô nguyện. Nghĩa là ở đây vượt qua đối đãi của hiện ra, khổ đế, tập đế, đạo đế đáng nhàm chán. Đối với tướng không, vô ngã của khổ đế không nhàm chán, vì tương tợ với tướng Niết-bàn, ở đây có cả tịnh vô lậu: đẳng chí trên đây, mỗi thứ có có cả hai thứ, hai thứ là tịnh và vô lậu, thế gian, xuất thế gian vì đẳng trì khác nhau. Vô lậu ba môn giải thoát : chỉ có thế gian vì đẳng trì riêng biệt. Ba môn giải thoát Vô: chỉ có vô lậu gọi là ba môn giải thoát, có thể cùng với giải thoát Niết-bàn làm nhập môn.

23. Nói về ba thứ như trùng không v.v...

Từ phần thứ ba này, nói về ba thứ như trùng không v.v... Luận chép: khế kinh lại nói ba lớp đẳng trì: 1. Không không; 2. Vô nguyện vô nguyện; 3. Vô tướng vô tướng. Tướng này thế nào?

Tụng rằng:

Trùng hai duyên Vô học
Chấp tướng không, vô thường
Sau duyên định vô tướng

Phi trạch diệt là tĩnh
Người hữu lậu bất thời
Lìa bảy cận phần trên.

Giải thích: Trùng hai: là nêu tên. Duyên Vô học trở xuống là chính thức giải thích. Vì không không đẳng, gọi là trung hai. Ba chữ duyên Vô học liền với ba câu sau. Chấp tướng không, vô thường: 1. Chấp tướng không; 2. Chấp tướng vô thường. Chấp tướng không: là giải thích Không không. Không không đẳng trì duyên với không Tam-ma-địa của Vô học ở trước, chấp tướng không kia, vì tướng không thuận với nhàm chán, hơn tướng phi ngã nên chỉ chấp tướng không, chẳng chấp vô ngã. Đối với không chấp không nên gọi là không không. Như đốt thây chết, dùng gậy trở, khi thấy chết đã cháy hết, thì gậy cũng cháy luôn. Trước dùng tướng không đốt cháy các phiền não rồi, sau đó khởi không định, chán bỏ không trước nên gọi là Không không. Chấp tướng vô thường: Là giải thích vô nguyện vô nguyện. Vô nguyện vô nguyện duyên với vô nguyện đẳng trì của Vô học ở trước, chấp tướng phi thường, quán vô nguyện trước, làm tướng phi thường, chán bỏ vô nguyện, Vô học không ham thích. Nên nói hai lần vô nguyện. Không chấp tướng khổ, nhân tập, sinh, duyên. Vì năm thứ này không phải tướng vô lậu. Không chấp bốn hành tướng, như đạo v.v... vì đáng chán bỏ. Nghĩa là vô nguyện này không nguyện Thánh đạo, làm tướng đạo đẳng, liền ưa thích đối với đạo vì không thể chán bỏ. Sau duyên định vô tướng. Phi trạch diệt là tịnh: là giải thích trùng vô tướng. Vô tướng vô tướng tức là duyên với Tam-ma-địa Vô học vô tướng, phi trạch diệt làm cảnh. Vì pháp vô lậu không trạch diệt, quán vô tướng phi trạch diệt ở trước, đối với vô tướng lại thêm vô tướng, gọi là vô tướng vô tướng, quán phi trạch diệt chỉ chấp tướng vắng lặng, chẳng phải diệt diệu ly, xen lạm phi thường diệt, không tác tướng diệt, vì phi trạch diệt là quán tánh vô ký, không tác tướng tốt chẳng phải quả lìa buộc, không thực hành lý tướng. Người Hữu lậu bất thời: Trùng ba đẳng trì chỉ là hữu lậu, vì nhàm chán Thánh đạo. Chỉ có người của ba châu, bất thời Vô học mới khởi được định này. Lìa bảy cận phần cõi trên: Nói ba thứ như trùng không v.v... dựa vào mười địa khởi, đó là Vị Chí, Trung gian, bốn tĩnh lự, bốn Vô Sắc gốc của cõi Dục. Sơ thiền trở lên, bảy cận phần địa, vì không có ba thứ như trùng không v.v... nên nói lìa.

24. Nói tu bốn đẳng trì:

Từ phần thứ tư này, là nói tu bốn đẳng trì. Luận chép: Khế kinh lại nói bốn đẳng trì: 1. Trụ hiện pháp lạc; 2. Đắc thắng tri kiến; 3. Đắc

thân biệt tuệ; 4. Các lậu dứt hẳn. Tu Tam-ma-địa tướng đó thế nào?

Tụng rằng:

Vì đắc hiện pháp lạc,
Tu các thiện tĩnh lự
Vì được thắng tri kiến
Tu tịnh thiên nhãn thông
Vì đắc phân biệt tuệ
Tu các gia hạnh thiện
Vì đắc các lậu tận
Tu định Kim cương dụ.

Giải thích: Vì đắc hiện pháp lạc tu các thiện tĩnh lự: thiện gồm tịnh và vô lậu, tu các thiện tĩnh lự, đắc trụ hiện pháp lạc (an lạc hiện tại). Tu thiên nhãn thanh tịnh, đắc tri kiến cao siêu. Tri kiến chính là nhãn thức thanh tịnh, tương ưng với tuệ. Nếu tu các gia hạnh thiện của ba cõi và thiện vô lậu, đắc tuệ phân biệt. Tu định Kim cương dụ, các lậu hết hẳn.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 29

1. Nói về công đức năng:

Từ phần thứ hai này, nói về công đức của năng y. Trong đó có sáu: 1. Nói về bốn vô lượng tâm; 2. Nói về tám, giải thoát; 3. Nói về tám thắng xứ; 4. Nói về Mười khắp chỗ; 5. Nói về được y thân; 6. Nói về nhân duyên khởi định

- Nói bốn tâm vô lượng: Luận chép: Đã nói các định làm chỗ nương như thế , nay sẽ nói về các công đức do nương định mà sanh. Trước là nói về vô lượng.

Tụng rằng:

Vô lượng có bốn thứ
Vì đối trị sân thảy
Từ, bi tánh vô sân
Hỷ, hỷ xả vô tham
Hành tướng này như thế
Ban vui và cứu khổ
An vui hữu tình thảy
Duyên hữu tình cõi Dục
Hỷ hai tĩnh lự đầu (tiên)
Còn sáu hoặc năm, mười
Không thể dứt các hoặc
Người khởi định thành ba.

Giải thích: Câu đầu là nêu chung, một câu kế là nói chỉ có bốn, hai câu kế là nêu ra thể, ba câu kế là nói về hành tướng, một câu kế là nói về sở duyên, hai câu kế nói về địa sở y, một câu kế nói không dứt hoặc, một câu kế nói xứ và thành. Vô lượng có bốn thứ: Từ, bi, hỷ, xả. Nói vô lượng: Vô lượng hữu tình là sở duyên (đối tượng), sinh ra vô lượng phước, cảm ứng vô lượng quả.

2. Hỏi đáp về công đức:

Hỏi: Ở đây vì sao chỉ có bốn thứ?

Đáp: Tụng chép vì đối trị sân v.v... là ba chướng như đẳng thủ hại v.v... ở đây có bốn chướng sân, hại, tâm buồn phiền, tham sân cõi Dục. Để đối trị với nhiều hành chướng của bốn thứ này, nên lập ra từ v.v từ bi là vô sân, tánh hỷ là hỷ xả, vô tham là nêu ra thể, hai thứ từ và bi, vô sân làm thể. Nếu theo luận chủ thì, Từ dùng vô sân, bi là không hại, hỷ là hỷ thọ, xả là vô tham. Từ, bi v.v... này nếu cùng là quyến thuộc nhau thì thể là năm uẩn.

Hỏi: Nếu xả tánh vô tham, làm sao đối trị sân?

Đáp: Sân ở đây đối trị là do tham dắt dẫn, nếu theo luận chủ thì xả dụng hai pháp vô tham, vô sân làm thể, cho vui và dứt khổ, an ủi, hữu tình v.v... đây là nói hành tướng. Ban vui là từ, cứu khổ là bi, vui thích là hỷ, hữu tình bình đẳng là xả, nghĩa là xem kẻ oán người thân như nhau, không còn oán, không còn thân gọi là xả. Nguyện cho các hữu tình được an vui suy nghĩ như thế, như vậy nhập vào Từ đẳng chí, mong các loài hữu tình xa lìa khổ như thế, suy nghĩ như vậy nhập vào Đẳng chí. Các loài hữu tình được an vui lìa khổ há không vui hay sao? Suy nghĩ như vậy nhập vào Hỷ đẳng chí. Các loài hữu tình bình đẳng với nhau không có kẻ oán người thân, suy nghĩ như thế nhập vào Xả đẳng chí. Duyên hữu tình cõi Dục: nói cảnh sở duyên. Bốn vô lượng này duyên khắp tất cả hữu tình của cõi Dục, không duyên với cõi trên. Nghĩa là có thể đối trị các chướng sân... kia, nhưng vì cõi trên không có sân v.v... nên nó không duyên với cõi trên. Hỷ dựa vào tĩnh lự thứ nhất và tĩnh lự thứ hai, sáu thứ còn lại hoặc năm mười: Là nói về y địa: hỷ vô lượng chỉ nương vào Sơ thiền, Nhị thiền mà lập sáu thứ còn lại: là nói ba vô lượng còn lại nương vào sáu địa, sáu địa là bốn tĩnh lự, Vị Chí và Trung gian. Hoặc năm: hoặc có sư khác nói chỉ dựa vào năm địa, trừ địa Vị Chí. Nghĩa là tu vô lượng, ở đây có thể là bậc đức độ đã lìa dục, mới có thể tu, cho nên trừ địa Vị chí. Nếu người còn dục thì khiến bốn vô lượng này dựa cả vào mười địa. Đó là cõi Dục, bốn thiền căn bản bốn thiền Cận phần và Trung gian. Ý này muốn cho định địa, bất định địa, căn bản gia hạnh đều thuộc về vô lượng, cho nên có cả mười địa. Không thể dứt các hoặc: Bốn vô lượng này không thể dứt hoặc. Ở đây có ba nghĩa: 1. Vì thuộc tĩnh lự căn bản của hữu lậu; 2. Vì khởi tác ý thắng giải tương ưng, mà dứt hoặc cận phần tác ý chân thật. Vì đây đã thắng giải nên không thể dứt hoặc; 3. Vì duyên khắp tất cả cảnh hữu tình, mà dứt hoặc thì cần phải tác ý duyên pháp. Vì ở đây duyên với hữu tình nên không thể dứt hoặc.

Văn trước đã bốn vô lượng này đối trị bốn chướng: theo vị Gia

hành chế phục sân v.v... ở đây có thể khiến đã dứt lại xa. Trước nói có thể đối trị bốn chướng, nếu nương vào căn bản, bốn loại vô lượng thật không thể dứt hoặc.

Hỏi: Ở giai đoạn mới tu tập, vì sao tu từ v.v...?

Đáp: Đó là trước tư duy tự mình được an vui, liền nghĩ thế này: mong cho tất cả hữu tình cảm nhận được sự an vui như thế. Nếu họ từ xưa đến nay phiền não thêm lớn, không thể được như vậy, thì phảivận tâm bình đẳng, nên đối với hữu tình chia làm ba phẩm: đó là thượng, trung, hạ. Bạn thân bậc thượng: là người sinh ra pháp thân. trung thân hữu: là qua lại về tài, pháp. Bạn thân bậc hạ: chỉ qua lại về tài vật. Xử trung chỉ có một. oán thù lại chia làm ba. thượng oán thù: là chiếm đoạt mạng sống của bạn thân và các vật dụng của họ, cộng chung Thánh bảy phẩm. Phân biệt phẩm rồi, trước đối với bạn thân bậc thượng phát khởi chân thành ban cho thắng giải an vui. Nguyện này thành rồi, đối với trung thân hữu và bạn thân bậc hạ cũng dần dần tu thắng giải như vậy. Đối với ba phẩm thân hữu được bình đẳng rồi, kế là Xử trung, ba phẩm oán thù thì cũng dần dần tu thắng giải như vậy. Do sức mạnh tu tập nhiều lần, có thể đối với thượng oán khởi nguyện ban vui cho bạn thân bậc thượng, v.v... tu thắng giải này, đã đắc bất thối, kế đến đối với sở duyên, dần dần tu rộng ra. Nghĩa là dần dần vận tưởng nghĩ đến một ấp, một nước, một phương, rồi đến tất cả thế giới: ban vui khắp tất cả đó là tu tập thành tựu về Từ vô lượng. Tu pháp Bi: nghĩa là quán chúng hữu tình đang chìm trong biển khổ, mong cho họ được giải thoát. Tu pháp Hỷ: nghĩa là nghĩ đến hữu tình được vui lìa khổ, liền rất vui thích, thật vui thích thay. Tu xả: bắt đầu từ Xử trung mà khởi, dần dần cho đến có thể đối với bạn thân bậc thượng khởi tâm bình đẳng, đối xử như nhau. Nhân khởi chắc chắn thành ba: bốn vô lượng này, người khởi chẳng phải khác, thì hễ lúc được một chắc chắn thành tựu ba thứ.

3. Nói về tám giải thoát:

Từ phần thứ hai này, nói tám giải thoát. Luận chép: đã nói về bốn vô lượng, kế là nói về tám giải thoát

Tụng rằng:

Giải thoát có tám thứ
Ba trước tánh vô tham
Hai hai, một một định
Bốn định thiện Vô Sắc
Diệt thọ tưởng (định) giải thoát
Vô gian sinh, vi vi

Do tâm tịnh địa mình
Và vô lậu dưới xuất
Ba cảnh dục thấy được
Bốn cảnh loại phẩm đạo
Từ khổ, tập, diệt trên
Phi trạch diệt hư không.

Giải thích: Câu thứ nhất là nêu chung, hai câu kế nói riêng ba giải thoát trước, câu thứ tư nói riêng giải thoát thứ tư, hàng tụng thứ hai nói riêng giải thoát thứ tám, một hàng sau nói chung về sở duyên. Giải thoát có tám thứ: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc tưởng giải thoát: nghĩa là ở trong thân có sắc tướng tham, vì dứt tham này quán sát bất tịnh ở bên ngoài như sắc bầm xanh v.v... khiến cho tham không khởi lên, nên gọi là giải thoát; 2. Nội Vô Sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát: nghĩa là ở trong thân không còn tham về sắc tướng, tuy đã dứt tham, nhưng vì muốn vững chắc nên tiếp tục quan sát bất tịnh ở bên ngoài như sắc bầm xanh v.v... làm cho tham không sinh ra, gọi là giải thoát, ba tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trú: nghĩa là quán tịnh sắc khiến tham không sinh ra, gọi là Tịnh giải thoát. Quán tịnh sắc: là nói quán càng cao siêu. Tịnh giải thoát này chứng đắc ngay trong thân đầy đủ tròn đầy, an trú ở định này gọi là cụ túc trú. Bốn định Vô Sắc là thứ tự của bốn giải thoát, mỗi thứ sẽ dứt bỏ tham của địa dưới gọi là giải thoát. Diệt thọ tưởng định giải thoát thứ tám: thân tác chứng cụ túc trụ, Trừ bỏ thọ v.v... gọi là giải thoát. Dựa vào luận Tỳ-bà-sa, Hán dịch là Giải thoát. Đó là nghĩa bỏ đi. Ba tánh vô tham ở trước: ba giải thoát trước thể của nó là vô tham, vì gần trị tham, trong ba thứ này, hai thứ đầu, bất tịnh tương chuyển làm các hành tướng xanh bầm v.v... giải thoát thứ ba thành tịnh tương chuyển làm các hình tướng tươi sáng chuyển. Ba thứ trợ giúp này đều là tánh năm uẩn, hai hai, một một định: nghĩa là hai hai định, một một định. Hai thứ trên gọi là giải thoát thứ nhất và giải thoát thứ hai. Hai thứ sau gọi là Sơ tĩnh lự và Nhị tĩnh lự. Vì giải thoát thứ nhất và giải thoát thứ hai dựa vào Sơ tĩnh lự và Nhị tĩnh lự mà khởi, gọi là hai hai định, một một định: Một nghĩa là giải thoát thứ ba, một giải thoát này chỉ dựa vào thiền thứ tư mà khởi, gọi là một một định. Vì thiền thứ tư lìa tám tai hoạn tâm trong sạch nên có tịnh giải thoát. Định Vô Sắc là thiện: bốn Vô Sắc giải thoát lấy định thể làm thể, vì không có nhiễm vô ký thì chẳng giải thoát, cũng chẳng phải tán thiện, vì tánh yếu đuối. Vô Sắc mất thiện: như tâm lúc chết. Diệt thọ tưởng giải thoát, Vô gián sinh nhỏ nhiệm, diệt định giải thoát, có giải thích là chán bỏ thọ tưởng,

tất cả các tâm có sở duyên, có khi giải thích là thoát định chướng, nên gọi là giải thoát. Sau tâm nhỏ nhiệm, định này hiện ra. Tâm nhập diệt định ba thứ: tưởng tâm, vi tế tâm, vi vi tâm. Trước đối với tưởng tâm đã gọi là vi tế, đây lại vi tế, nên gọi là vi vi. Từ tâm vi vi nhập định Diệt tận. Do tự địa tịnh tâm và vô lậu dưới xuất: nói tâm xuất định Diệt tận. Tâm xuất định Diệt tận hoặc khởi tâm tịnh Hữu Đảnh, hoặc khởi Vô sở hữu xứ của địa dưới. Tâm vô lậu, như thế nhập tâm chỉ là hữu lậu. Nói chung từ tâm hữu lậu vô lậu mà xuất. Ba cảnh dục có thể thấy: Ba giải thóat đầu chỉ lấy sắc xứ của cõi Dục làm cảnh. Có sự khác nhau. Cảnh một và cảnh hai đáng ghét, cảnh ba đáng yêu thích. Bốn cảnh loại phẩm đạo, từ, khổ, tập, diệt cõi trên: bốn Vô Sắc giải thoát, đều duyên với tự địa, khổ tập, diệt đế và duyên với loại trí phẩm của chín địa, thượng phi trạch diệt và hư không làm cảnh sở duyên.

4. Hỏi đáp về tĩnh lự:

Hỏi: Tĩnh lự thứ ba không có giải thoát ư?

Đáp: Trong định thứ ba, không có sự dẫn dắt của nhãn thức, nói lên tham sắc. Lại, diệu lạc của tự địa bị động loạn, không có giải thoát

Hỏi: Vì hành giả sao tu tịnh giải thoát?

Đáp: Vì muốn được an vui, nên tu tịnh giải thoát trước tu quán bất tịnh, khiến tâm trầm lắng, nay tu quán tịnh sách tấn khiến cho vui thích, hoặc biết rõ mình có khả năng hay không. Nghĩa là trước đã tu bất tịnh giải thoát, thành tựu hay không, nếu quán tịnh tướng phiền não không khởi, thì hành giả đó mới thành tựu.

Hỏi: vì sao trong kinh nói giải thoát thứ ba và thứ tám, được gọi là thân chứng, không phải như sáu thứ còn lại?

Đáp: Vì trong tám giải thoát, hai giải thoát này là hơn hết, là hai giới biên, nên được gọi là thân chứng. Giải thoát thứ ba chỉ chấp tướng tịnh, làm cho hoặc không khởi, gọi là hơn hết. Giải thoát thứ tám, vì không có tâm nên gọi là hơn hết. Giải thoát thứ ba ở bên cõi Sắc, giải thoát thứ tám ở bên cõi Vô Sắc.

5. Nói về tám thắng xứ:

Từ phần thứ ba này, nói về tám thắng xư, luận chép: đã nói về tám giải thoát, kế là nói về tám thắng xứ.

Tụng rằng:

Thắng xứ có tám thứ,
Hai như giải thoát đầu.
Hai kế như thứ hai
Bốn sau như thứ ba.

Giải thích: thắng xứ có tám thứ:

1. Trong có sắc tưởng quán sắc ngoài ít; 2. Trong có sắc tưởng quán sắc ngoài nhiều; 3. Trong không có sắc tưởng quán sắc ngoài ít; 4. Trong không có sắc tưởng quán sắc ngoài nhiều; trong không có sắc tưởng quán sắc ngoài xanh vàng đỏ trắng, là bốn thắng xứ, cộng với trước thành tám. Trong tám thứ này, hai thắng xứ đầu như giải thoát thứ nhất, hai thắng xứ kế như giải thoát thứ hai, bốn thắng xứ sau như giải thoát thứ ba. Trước tu giải thoát chỉ có thểbỏ được tâm tham không thế chế ngự cảnh, sau đó tu thắng xứ, thì chế ngự được sở duyên (cảnh). Hễ ưa thích bất cứ quán nào, hoặc cuối cùng không sinh ra, có thể chế phục cảnh, tâm vượt khỏi cảnh xứ nên gọi là Thắng xứ.

6. Nói bốn mươi biến cứ:

Từ phần thứ tư này, nói bốn mươi khắp chỗ. Luận chép: đã nói về thắng xứ, kế là nói về khắp chỗ.

Tụng chép:

Khắp chỗ có mười thứ
Tám như tịnh giải thoát
Hai sau tịnh Vô Sắc
Duyên bốn uẩn tự địa.

Giải thích: Khắp chỗ có mười: nghĩa là quán cùng khắp: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không và thức, hai vô biên xứ ở tất cả mọi nới, quan sát khắp tất cả, không sót khe hở nào, nên gọi là Khắp chỗ. Trong mười khắp chỗ tám khắp chỗ trước như tịnh giải thoát, nghĩa là tám tự tánh đều là vô tham, sự giúp đỡ của nó là tánh năm uẩn, dựa vào bốn thiền, duyên với sắc mà cõi Dục thấy được. Hai khắp chỗ sau là không và thức, lấy Vô Sắc thiện làm tánh. Mỗi thứ duyên với bốn uẩn của tự địa làm cảnh. Nên biết trong đây tu quán hạnh, từ các giải thoát nhập vào thắng xứ, từ các thắng xứ nhập vào các khắp chỗ. Vì sau sau khởi lên thù thắng hơn trước, nghĩa là tu giải thoát, chỉ do sở duyên vì nắm bắt chung các tịnh tướng, chưa thể phân biệt xanh, đỏ, vàng, trắng. Bốn thắng xứ sau tuy có thể phân biệt xanh, đỏ, vàng, trắng nhưng chưa thể làm được vô biên hành tướng. Bốn xứ trước là quán xanh v.v... mỗi thứ đều đến vô biên, lại suy nghĩ xanh v.v... dựa vào sở y nào? Biết được nó dựa vào đại chủng, kế là quán địa v.v... mỗi thứ đều vô biên, lại tư duy thấy sắc này do đâu rộng lớn? Biết được do hư không. Kế là quán Không vô biên xứ, lại tư duy cái có thể biết này lấy gì làm sở y? Biết được quảng thức, quán thức vô biên xứ, thức sở y này không có sở y, riêng, nó không tu nữa như trên là khắp chỗ.

7. Nói đắc nhờ thân:

Từ phần thứ năm này, nói đắc nhờ thân. luận chép: giải thoát v.v... này, ba môn công đức do đâu mà có? (Câu hỏi một) Dựa vào thân nào mà sinh ra? (Câu hỏi hai).

Tụng rằng:

Diệt định như trước nói,
Còn lại đều hai đắc

Vô Sắc nương ba cõi
Còn lại chỉ cõi người khởi

Giải thích: Diệt định giải thoát, phẩm Căn đã giải thích. Các giải thoát còn lại do hai đắc: 1/ hoặc đã có tu tập, do lìa nhiễm mà đắc; 2/ hoặc chưa từng tu tập do gia hạnh mà đắc. Bốn Vô Sắc giải thoát, hai khắp chỗ không và thức mỗi thứ đều nương chung thân của ba cõi mà khởi, còn lại chỉ có người khởi. Nhờ sức mạnh và sự dạy dỗ, chúng sinh và Thánh đều có thể hiện khởi.

8. Nói về duyên khởi định:

Từ phần thứ sáu này, nói duyên khởi định, luận chép: Các hữu sinh ở cõi Sắc, cõi Vô Sắc khởi tĩnh lự Vô Sắc, do các duyên riêng nào?

Tụng rằng:

Hai cõi do nhân, nghiệp
Năng khởi định Vô Sắc
Cõi Sắc khởi tĩnh lự
Cũng do sức pháp nghĩ.

Giải thích: Sinh lên hai cõi trên, đều do ba duyên: 1. Nhờ sức mạnh của nhân. Nghĩa là trước tiên gần gũi và tu tập nhiều làm nhân sinh ra; 2. Do sức mạnh của nghiệp: trước đây đã từng gây ra nghiệp, chiêu cảm sinh lên địa trên sau đó thọ nghiệp nghiệp kia dị thục (chín muồi) sẽ khởi lên hiện ra, thế lực đó có công năng làm cho sinh ra tiến lên định kia; 3. Nhờ sức pháp nhĩ: nghĩa là khí thế gian, lúc sắp hoại diệt, pháp nhĩ hữu tình địa dưới có thể khởi lên tĩnh lự địa trên, sinh lên hai cõi trên. Khởi định Vô Sắc do sức mạnh của nhân và nghiệp, không phải do sức mạnh của pháp nhĩ. Vì các tầng trời như Vô Vân v.v... không có tại hoạn. Sinh ở cõi Sắc, lúc khởi tĩnh lự, do hai duyên trên và sức mạnh của pháp nhĩ. Nếu sinh cõi Dục, lúc khởi định cõi trên đối với ba duyên trước, còn thêm sức mạnh của giáo pháp.

9. Nói về chánh pháp trụ thế:

Từ phần thứ hai của toàn văn này nói về chánh pháp trụ thế, ba nghĩa trước đã nói rộng dưới đây là phần lưu thông. Luận chép: Trên

đây đã nói rộng nhiều pháp môn đều vì mở rông giữ gìn giáo pháp của Như lai, thế nào gọi là Chánh pháp? (Câu hỏi một). Sẽ tồn tại trong bao lâu? (Câu hỏi hai).

Tụng rằng:

Chánh pháp Phật có hai
Lấy giáo chứng làm thể.
Có hành giả tri thuyết
Là chánh pháp trụ thế.

Giải thích: hai câu trước trả lời câu hỏi thứ nhất, hai câu sau trả lời câu hỏi thứ hai. Chánh pháp có hai: giáo và chứng. Giáo là khế kinh điều phục, đối pháp. Chứng là phần pháp bồ đề của ba thừa. Người có khả năng thọ trì và nói đúng thì giáo pháp trụ thế. Người có khả năng dựa vào giáo pháp tu hành chân chính, chứng pháp chân chánh của Phật thì Phật pháp tồn tại ở thế gián. Đạo nhờ người mở mang, pháp nhờ người mà còn, người còn thì pháp còn, người mất thì pháp mất. Cho nên ngài Thế Thân nói: "Tùy theo ba thới lượng trụ thế của con người nên biết chánh pháp trụ thời gian cũng như vậy. Thánh giáo nói chung chỉ trụ một ngàn năm, còn thời gian trụ thế của giáo pháp thì lâu hơn".

10. Nói về tông chỉ của luận:

Từ phần thứ ba này, nói về tông chỉ của luận: trong đó chia làm hai: 1. Nói về tông chỉ; 2. Than thở, khuyên học.

- Nói về tông chỉ: Luận chép: luận này dựa vào nhiếp A-tỳ-đạt-ma, y theo lý nào mà giải thích đối đáp?

Tụng rằng:

Ca-thấp-di-la nghị lý thành
Tôi thường theo đây giải đối pháp
Nếu chút chê bai lỗi của tôi
Phán pháp chánh lý do Đức Phật.

Giải thích: Ca-thấp-di-la là nơi hội nghị của các Sư-Tỳ-bà-sa, lý A-tỳ-đạt-ma khéo được thành lập. Tôi thường dựa vào đó để giải thích Đối pháp tạng. Nếu có chút chê bai đó là lỗi của tôi, còn phán xét lý của chánh pháp chỉ do Đức Phật và các Như lai đệ tử của Phật.

11. Nói về than thở, khuyên học:

Từ phần thứ hai này nói than thở, khuyên học, trong đó có hai: than thở về người và khuyên học pháp. Trong phần than thở về người chia làm hai: 1. Than thở về người; 2. Giải thích lại than thở.

Trong phần chính than thở về người lại chia làm hai: a. Than thở về người có đức; b. Than thở về người có lỗi.

- Than thở về người có đức:

Tụng rằng:

Đại sư mắt đời, mất đã lâu
Người kham chứng phần nhiều đã mất.

Giải thích: Đại sư trong ba cõi là mắt của thế gian. Đức Phật nhập Niết-bàn đã lâu nên gọi là nhắm. Xá-lợi-tử v.v... gọi là người có khả năng. Tùy theo Phật diệt độ, gọi là phần nhiều đã mất.

12. Than thở về người đã gây ra lỗi lầm:

Từ phần thứ hai này, than thở về người gây ra lỗi lầm.

Tụng rằng:

Không thấy chân lý, không chế người
Do tâm ác não loạn Thánh giáo.

Giải thích: đã mất đi bậc Đại sư, không còn có pháp trang bị, tất cả chúng sinh không có mắt huệ, không thấy được chân lý, không có pháp để chế ngự bản thân, khởi lên tầm ác, tứ ác, làm mê hoặc Thánh giáo lỗi này lớn lắm thay.

13. Giải thích lại phần than thở:

Từ phần thứ hai này, giải thích lại phần than thở chia làm hai: 1. Giải thích lại than thở về người có đức; 2. Giải thích lại than thở về người có lỗi lầm.

- Giải thích lại than thở về người có đức:

Tụng rằng:

Tự Giác đã về tĩnh lặng cao siêu
Người giữ giáo pháp cũng diệt mất.

Giải thích: Đức Phật gọi là tự giác vì không có thầy mà ngộ được chân lý. Đức Phật nhập Niết-bàn đã lâu, gọi là trở về vắng lặng. Xá-lợi-tử v.v... giữ gìn giáo pháp ấy, nay cũng thị tịch theo.

14. Than thở người gây lỗi:

Từ phần thứ hai này, giải thích lại than thở về người gây ra lỗi lầm.

Tụng rằng:

Đời không chỗ nương mất các đức.
Không kềm chế được các hoặc tùy ý lưu chuyển.

Giải thích: Do Đức Phật và các đệ tử đức độ của ngài nhập diệt người đời không có chỗ nương tựa, chúng sinh này do không có chánh pháp kềm chế các hoặc loạn, tùy ý khởi lên các chấp.

Tụng rằng:

Đã biết tuổi thọ chánh pháp của Phật

Dần tiêu tan như cổ bị đứt.
Là lúc các phiền não thêm lớn mạnh
Nên cầu giải thoát chớ buông lung.

Giải thích: sau khi Phật diệt độ, trong chín trăm năm, ngài Thế Thân soạn các luận, tuổi thọ chánh pháp dần dần mất đi, như người sắp chết, hơi thở sắp dứt, chốc lát liền chết. Trong thời gian này, phiền não càng mạnh, những người hiểu biết nên cầu giải thoát chớ buông lung khởi lên phiền não.

Phẩm Phá ngã: Mây tan trăng hiện, chấp hư không sáng suốt, nếu không phá ta làm sao hiển chánh. Ýcủa phẩm này là như vậy. Có kẻ mê mờ chấp tướng, pháp không có chủ tể, sinh ngã chấp ngang trái. Thân kiến khởi lên, các hoặc sanh theo, chìm trong sông ba cõi, trái với tám con đường chánh. Đó là lỗi lầm không đáng buồn hay sao! Luận chủ thương xót họ như đứa con một, mong muốn họ đừng vọng tâm động, thương cảm họ nên soạn luận này. Chấp ngã khác nhau, gồm có ba: 1. Độc tử bộ; 2. Số luận tông; 3. Thắng Luận tông. Phá ba chấp này đã nói rõ như trong trường luận. Nay chỉ giải thích tụng, không thể trình bày đầy đủ, chỉ lược nêu đề cương tông chỉ để làm phát khởi. Độc tử bộ: là một trong mười tám bộ, lúc Phật tại thế có một ngoại đạo tên là Độc tử, nay bộ này chấp giống với ngoại đạo này nên gọi tên như vậy. Trong phẩm Phá ngã này, trước phá Độc tứ bộ, kế là phá số luận, sau cùng phá Thắng Luận. Vì bộ này đệ tử Phật thấy giống với ngoại đạo, rất không hợp với Phật pháp, nên trước phá. Nay muốn phá, trước phải nói về chấp ấy. Luận chép: Nhưng độc tử bộ chấp có Bổ-đặc-già-la, thể không phải một không phải khác với năm uẩn.

Giải thích: Độc tử bộ chấp chân ngã, gọi là Bổ-đặc-già-la Hán dịch là Sác-thủ-thú. Uẩn sát na diệt, đối với chuyển biến không thể xả mà chỉ do ngã có thể xả uẩn này, có khả năng nối tiếp cac uẩn khác. Chúng sinh luân hồi trong các đường, nên chấp thật ngã là thể, gọi là bổ-đặc-già-la. Chấp ngã và uẩn chẳng phải một, chẳng phải khác, không đoạn không thường. Nếu gọi uẩn và ngã là một thì uẩn diệt ngã cũng diệt, liền thành chấp đoạn. Nếu nói uẩn khác ngã thì khi uẩn diệt ngã vẫn tồn tại, đây là chấp thường. Cả hai đều rơi vào biên chấp. Cho nên biết ngã này và pháp năm uẩn chẳng phải một, chẳng phải khác, không đoạn không thường. Luận chủ bác bỏ rằng: sở chấp của ông Ngã là thật hay là giả? Nếu nói thật thì phải khác với uẩn, có tánh riêng như thật sắc v.v... khác với thọ. Lại nữa có thật thể thì chắc chắn phải có nhân, như năm uẩn thật từ nhân sinh. Nếu chấp nhân sinh là vô thường

thì trái với tông của ông. Ngã chẳng phải vô thường, nếu có thật thể không từ nhân sinh thì lẽ ra không có nhân, đây giống với chấp của ngoại đạo. Lại ông chấp ngã không phải vô vi, nếu chẳng phải nhân sinh, lại chẳng phải vô vi, chấp ngã của ông trở thành vô dụng. Nếu ngã là giả thì giống với tôi nói, không có thật ngã. Lại pháp của bộ kia có năm pháp tạng. Ba đời là ba, vô vi là bốn, ngã là thứ năm không thể nói Tạng. Ngã là sinh tử không thể nói với là một hay khác ba đời. Vì vậy lập ngã này là không thể nói Tạng. Phá rằng: ngã và bốn tạng trước nếu không thể nói là khác thì không nên nói là Pháp tạng thứ năm. Ngã và bốn pháp tạng trước nếu không thể nói là một thì không thể nói chẳng phải tạng thứ năm. chẳng phải tạng thứ năm: tức là bốn pháp tạng trước đã là thứ năm chẳng phải là thứ năm đều không thể nói, chỉ nên lập bốn pháp tạng trước. Như trên là pháp lý, dưới đây là giáo chứng. Luận chép: Bạt-già-phạm bảo Phạm Chí rằng: Ta nói tất cả hữu, chỉ thuộc mười hai xứ. Nếu sác thủ thú chẳng thuộc về xứ, thì lý không tự thể thành. Nếu thuộc xứ thì không thể nói là không thể nói. Lại bộ của ông tụng khế kinh cũng nói: tất cả các nhãn tất cả các sắc nói rộng cho đến. Tỳ-kheo nên biết, Như lai giống như vậy, lập bày tất cả, lập ra tất cả pháp có thật thể, trong không có bổ-đặc-già-la thì làm sao nói nó có thật thể. Kinh Tần-bà-sa-la cũng nói: “Trong đây không có tánh ngã, ngã sở, chỉ có thể của tất cả pháp khổ, vị lai sinh, đang sinh và đã sinh cho đến nói rộng”. Y theo giáo lý trên thì, tất cả đều không có tánh ngã, vì sao Độc tử bộ chấp là ngã?.

15. Luận chủ dẫn tụng để chứng minh, bác bỏ:

Từ đây là luận chủ dẫn tụng để chứng minh bác bỏ trong đây có hai phần: 1. Chánh phá; 2. Lưu thông. Đầu tiên có mười bảy hàng tụng là bác bỏ, sau có ba hàng là lưu thông.

Trong phần chánh phá đầu có sáu:

- Hiển bày chân không.
- Nói về biết khắp của Phật.
- Sắp đặt trả lời chúng sinh.
- Nhân tướng không lường.
- Quả sinh trước sau.
- Nghiệp báo khó biết.

Trong phần hiển bày chân không đầu tiên là A-la-hán ni nói, kế là Thế tôn nói. Nay là phần một, luận chép: có A-la-hán ni, tên là Thế la (Hán dịch là Tiểu Sơn) nói cho ma vương nghe rằng:

Tụng rằng:

Ngươi đọa đường ác kiến
Đối với nhóm không, hành
Vọng chấp có hữu tình
Người trí biết chẳng có
Như nắm bắt các phần
Tướng giả ráp thành xe
Thế tục lập hữu tình
Nên biết nắm các uẩn

Giải thích: Ngươi đọa đường ác kiến: là nêu lỗi của ma. Ngươi là ma vương đọa vào đường ác kiến, thân gọi là kiến ác. 1. Vì chướng ngại Thánh đạo. 2. Vì ngu si che lấp, vì nhân mê hoặc gọi là ác. Hướng về sinh tử là nhân trôi lăn, do đó gọi là đừơng ác kiến tức là đường, gọi là đường ác kiến. Đối với nhóm trong không hành vọng chấp có hữu tình: là giải thích ác kiến, năm uẩn hòa hợp gọi là nhóm hành, đều không có tác giải (người làm ra), gọi là không, chấp thật có hữu tình là ác kiến, người trí biết chẳng có: là hiển bày chân không hữu tình là giả, bậc Thánh biết chẳng thật có vì đã dứt chấp ngạ hiển bày chân không. Như lai nắm bắt chúng phần cho đến nắm bắt các uẩn: là nêu thí dụ, giải thích thành tựu. Đầu tiên nêu thì dụ đã hiển bày, sau là pháp thích hợp, nắm bắt vành xe v.v... để thành xe ấy, cho nên xe là giả. Nắm bắt năm uẩn để thành hữu tình, vậy hữu tình là thật hay sao?

Kế là Đức Phật ở trong Tạp-A-cấp-ma vì Bà-la-môn Bà-bão-lê nói: (Bà-bão-lê, Hán dịch là Táo, cha mẹ thương con nên đặt tên là Táo này). Nghe rằng:

Bà-bão-lê lắng nghe
Hiểu được các pháp kiết,
Vì nương tâm nên nhiễm
Cũng nhờ tâm mà tịnh
Ngã thật không tánh ngã
Điên đảo nên chấp có
Vô hữu tình, vô ngã
Chỉ có pháp hữu nhân
Là mười hai chi hữu
Thuộc về uẩn, xứ, giới
Xét nghĩ tất cả này
Không bổ-đặc-già-la
Đã quán trong là không
Quán bên ngoài cũng vậy

Nếu tu được quán không
Cũng đều không thật có.

Giải thích: Bà-bão-lê lắng nghe! Hiểu được các pháp kiết: là khuyên lắng, nghe pháp. Kiết: Là trói buộc, diệu pháp giải kiết, ông có thể nghe. Vì tâm nương nên nhiễm, cũng nhờ tâm mà tịnh: là nêu pháp được thuyết ra. Tâm nhiễm liền nhiễm tâm tịnh liền tịnh, ông dựa vào tâm tịnh, thì kết sẽ giải, Ngã thật không có tánh ngã, vì điên đảo nên chấp có: là giải thích y vào tâm đắm nhiễm, đều không có thật ngã, chấp tác giả ngang trái. Vì khởi tâm điên đảo nên thành nhiễm này. Không có hữu tình, vô ngã chỉ có pháp hữu nhân: Là nêu nương tâm được tịnh. Quả do nhân khởi, gọi là pháp hữu nhân, chỉ do năng lực của nhân, nên quả liền được sinh. Quả do nhân sinh nên thật không có tác giả vì vậy không có ngã kiến. Nhân quả hòa hợp, giả gọi là nhân (người), nên không có hữu tình. Đạt đến pháp nhân hữu, ngã kiến hữu tình diệt, tâm liền thanh tịnh. Là mười hai chi hữu cho đến cũng đều không thể đắc: là giải thích pháp hữu nhân trước. Mười hai chi hữu, ba uẩn xứ, giới. Tất cả pháp này chỉ có nhân quả, không có Sác-thủ-thú, nhưng thân hữu tình không có sác thủ thú, tức là nội không. Pháp vô tình bên ngoài cũng lại là pháp không tu quán không này cũng chẳng thật có. Xét kỹ bài tụng trong kinh này là Phật, Thế tôn đối với Kinh Tiểu thừa kín đáo nói về Đại thừa là Phật, Lý chân không ở đây được cùng tận. Độc tử bộ vấn nạn: nếu không có thật ngã thì chẳng phải sát-na diệt, mới liền biết khắp vì tâm, tâm sở sanh diệt đổi khác trong từng sát-na, nên tâm, tâm sở chẳng phải biết khắp ngay. Luận chủ đáp: vì chỉ y theo nối tiếp mà có khả năng. Biết tất cả pháp gọi là Nhất-thiết-trí, chẳng phải do một niệm mà liền biết khắp.

16. Nêu tạng để đáp:

Từ phần này trở xuống là nêu tụng để đáp: tức là phần hai nói về phần biết khắp của Phật, trong đó có hai: nêu tụng để nói và dẫn tụng chứng minh. Nay là phần một.

Tụng rằng:

Do nối tiếp có thể
Như lửa đốt tất cả
Nhất-thiết-trí như thế
Chẳng do liền biết khắp.

Giải thích: lửa đốt cháy tất cả, chẳng lẽ một niệm lửa có thể đốt cháy tất cả, chỉ theo sự nối tiếp mà nói thiêu đốt tất cả, trí của Phật cũng vậy, chỉ y theo nối tiếp, gọi là Nhất-thiết-trí.

17. Dẫn chứng:

Từ phần thứ hai này là dẫn chứng. Độc Tử bộ hỏi: làm sao biết được, y theo nối tiếp mà nói. Biết tất cả pháp chẳng phải biết khắp của ngã?

Luận chủ đáp: vì nói Phật Thế tôn có ba đời, Độc tử bộ hỏi: nói ở chỗ nào?.

18. Luận chủ dẫn tụng chứng minh thành tựu:

Từ đây Luận chủ dẫn bài tụng để thành chứng minh, như có bài tụng rằng:

Hoặc Chư Phật quá khứ
Hoặc Chư Phật vị lai
Và chư Phật hiện tại
Đều diệt lo chúng sinh.

Giải thích: Bài tụng này nói có Chư Phật ba đời, cho nên y theo trí Phật ở giai đoạn tiếp nối, biết tất cả pháp, không do ngã mà liền biết khắp vì thuộc Chư Phật, Thế tôn ba đời. Kia đây chấp thể của ngã là Phật Thế tôn, lại nói thể của ngã không thuộc ba đời. Tụng này đã nói Phật ở ba đời nên ông chấp ngã chẳng phải Thế tôn, ngã đã chẳng phải Phật là biết rõ biết khắp không do ngã, gọi là đốn biết khắp, lý ấy cũng vậy.

■

LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 30

1. Trả lời bằng cách gác qua một bên:

Từ phần thứ ba này, là phần trả lời bằng cách gác qua một bên để làm lợi ích cho chúng sinh. Trước vặn hỏi, sau trả lời. Độc tử bộ vặn hỏi. Nếu Bổ-đặc-già-la là các uẩn thì vì sao Thế tôn không nói mạng tức là thân?

Luận chủ đáp: xem xét khả năng ý lạc của người hỏi, nghĩa là do người hỏi chấp một thật ngã gọi là Mạng. Dựa vào đây hỏi Phật: Mạng và thân là một hay khác nên Phật đáp vì ngã không có tự thể nên một khác không thành, như không thể đáp lông rùa là cứng hay mềm, vốn không có lông rùa thì làm sao đáp cứng hay mềm, mạng vốn là không, làm sao đáp là một hay khác? Xét ý người hỏi cho nên Phật không đáp. Các sư xưa đã giải thích gút này, xưa có vị Đại đức, tên là Long Quân đầy đủ ba minh, sáu thông, tám giải thoát. Bấy giờ, có vua Tất-lân-đà đến chỗ Đại đức thưa rằng: Nay ý trẫm muốn hỏi một vài điều nghi ngờ, nhưng tánh các Sa-môn thích nói nhiều, nếu Tôn giả trả lời thẳng được thì trẫm xin hỏi. Đại đức chấp nhận, Vua hỏi "Mạng và thân là một hay khác?"

Đại đức đáp: "điều này không nên ghi nhớ".

Vua nói: Chẳng lẽ câu hỏi ấy không quan trọng, vì sao nay nói lời lạ lùng, không đáp câu hỏi trước?

Đại đức trách rằng: Ta muốn hỏi điều nghi ngờ, nhưng các vị vua tánh thích nói nhiều, nếu vua thẳng được thì ta sẽ hỏi, vua liền vâng lời. Đại đức hỏi rằng: Thưa Đại vương! Vị của các quả do các cây am-la mọc trong cung vua sanh ra là chua hay ngọt. Vua đáp: "Trong cung vốn không có cây này" Đại đức lại trách: Chẳng lẽ câu hỏi trước không quan trọng hay sao mà nay lại nói lời lạ lùng, không trả lời theo câu hỏi.

Vua nói: cây này trong cung không có thì làm sao trả lời là quả nó ngọt hay chua.

Đại đức khuyên vua: mạng cũng là không, làm sao nói mạng và

thân là một hay khác cho được

Lại Độc tử bộ hỏi: Vì sao Đức Phật không nói mạng đều không?

Đáp: cũng xét ý người hỏi người hỏi cho rằng nhân quả của uẩn nối tiếp gọi là mạng. Dựa vào đây mà hỏi nên Thế tôn đáp mạng đều là không. Người kia rơi vào tà kiến, cho rằng không có nhân quả, cho nên Phật không nói.

Lại hỏi: Vì sao Phật không nói giả gọi là mạng?

Đáp: Xét ý người kia hỏi, chưa có khả năng hiểu được lý duyên khởi, không chấp nhận chánh pháp chân không, vì vậy Đức Phật không vì họ nói giả có mạng cho họ nghe. Lý chắc chắn phải như vậy. Như đức Phật bảo A-Nan-Đà: Có Độc tử ngoại đạo xuất gia đến chỗ tu hỏi rằng: "Con ở thế gian là có ngã hay không?" Ta không giải thích. Vì sao? Vì giải thích là có, thì trái với chân lý của pháp thật không có ngã. Nếu giải thích là không thì tăng thêm sự ngu muội của người kia. Họ lại cho rằng ngã trước có nay không đối với hữu ngã bị ngu muội, nay không có mê muội của ngã là lỗi rất nhiều. Nếu chấp ngã thì rơi vào bên thường, nếu chấp vô ngã thì rơi vào bên đoạn chấp ngã là thường, là ngã tu phước, chấp ngã đoạn diệt, liền cho rằng thân là không sao lại tu phước. Hai thứ nặng nhẹ này như kinh nói rằng: Thà khởi chấp ngã như núi Tu-di chứ không khởi chấp đoạn dù chỉ như hạt cải. Trên đây là y theo luận mà hỏi đáp sơ lược như thế.

2. Chính là trả lời:

Dưới đây là nêu tụng, nói về trả lời bằng cách gác qua một bên để làm lợi ích chúng sinh. Trong đó có hai: 1- Tụng của ngài Cưu-ma-la-đa trong các sư thuộc Kinh bộ; 2- Tụng của luận chủ.

Bài tụng một Quán:

Nay là phần một: tụng rằng:

Xét thấy chấp làm hại.
Và hoại các nghiệp thiện
Nên Phật nói chánh pháp
Như cọp mẹ tha con
Chấp chân ngã là có
Bị răng chấp làm thương
Bác ngã tục là vô
Liền hoại nghiệp quả thiện.

Giải thích: Quán thấy chấp làm hại: Là nêu không nói có ngã, và hoại các nghiệp thiện: là nêu lên không nói ngã là vô. Nên Phật nói chánh pháp như cọp cái tha con: Là nêu ví dụ, giải thích thành tựu. Như

cọp mẹ tha con nếu chặt quá thì con đau, lỏng quá thì con rớt. Chấp chân ngã là có thì bị răng chấp làm hại: là giải thích câu thứ nhất, chấp ngã giống như răng của mình chắc chắn sẽ tổn hại đến người, hợp với dụ cọp mẹ tha con chặt quá ở trước. Nhân quả nối tiếp, đời là giả ngã, trừ cái này là nói không liền hoại nghiệp thiện. Như hạt sinh quả tốt đẹp, hợp với thí dụ cọp mẹ tha con lỏng.

Bài tụng hai:

Từ phần thứ hai này, lại nói tụng rằng:

Do thật mạng là không
Phật không nói một khác
Sợ bác không giả ngã
Cũng không nói đều không
Là trong uẩn nối tiếp
Có nghiệp quả và mạng
Nếu nói không có mạng
Kia bác đây là không
Không nói trong các uẩn
Có giả gọi là Mạng
Do quán thấy người hỏi
Không thể hiểu chân không
Như thế quán Độc tử,
Ý thích sự khác nhau
Kia hỏi ngã có không
Phật chẳng đáp có không.

Giải thích: Do thật mạng là không, thì Phật không nói một khác: là giải thích lý do của việc giải thích. Sợ bác không có giả ngã, cũng không nói đều không: nêu lý do chẳng nói không có thật mạng. Là trong uẩn nối tiếp, cho đến kia bác bỏ đây là không: là giải thích nêu ở trước. Cho rằng uẩn nối tiếp do nghiệp dẫn dẫn đến quả, đối với nghiệp quả này, giả lập mạng. Nếu nghe Phật nói không có thật mạng, thì người nghe không hiểu, liền bác bỏ giả mạng, cũng cho là không, thì rơi vào chấp đoạn. Vì vậy Đức Phật không nói. Không nói trong các uẩn cho đến chẳng thể hiểu chân không: Là nêu lý do không nói giả mạng. Giả gọi là mạng đó là lý chân không. Người đưa ra câu hỏi là người ngu, chẳng phải pháp khí. Cho nên Đức Phật không nói. Như thế quán ý lạc cho đến Phật không đáp có không: Là kết thúc thành giải thích bằng cách gác qua một bên. Ý lạc của độc tử, ngã có là thường, ngã không là dứt. Phật biết ý này, nên không trả lời họ. Nói ngã có thì trái với chân lý, nói

không thì dứt thiện. Trả lời bằng cách gác qua một bên đã xong.

Kế là phá Số luận: Tuy nói chắc chắn có ngã, nhưng sự dụng thì phải đợi sử dụng: Nghĩa là như thức v.v... như dụng năng liễu của thức v.v... năng liễu tức là Ngã. Như Thiên thọ hành thì phải đợi Thiên thọ, Thiên thọ là ngã, hành là sử dụng. Vì vậy biết sự dụng thì phải đợi ngã. Luận chủ giải thích chung rằng: Thiên Thọ năng hành không biệt hành là chuyển động của thiên thọ vận này. Từ đây đến kia, lúc sinh nối tiếp nói là hành, ngoài Thiên Thọ không có hành riêng, nhưng lúc hành này, niện trước là nhân dẫn đến quả sau, thì nhân là hành không có ngã riêng. Như Thiên Thọ năng hành, thì thức năng liễu cũng vậy. Nếu thân Thiên Thọ có thể là nhân của thức thì thế gian cũng gọi thiên thọ năng liễu. Nhưng các bậc Thánh vì thuận với thế gian cũng nói Thiên thọ là năng liễu. Lại giải thích: Hoặc thức lúc cảnh sinh nối tiếp, thức trước là nhân dẫn đến thức sau khởi. Nói nhân thức trước gọi là năng liễu, cũng không có lỗi. Thế gian dựa vào nhân nói tác giả, như nói chuông, trống gọi là năng minh(có thể kêu), âm thanh (tiếng chuông, trống) là sở minh (tiếng được phát ra) chẳng phải là chuông, trống. Nghĩa là chuông, trống có thể sinh ra tiếng, liền nói chuông, trống gọi là năng minh, đó cũng chính là đối với nhân nói tác giả. Nên biết thức nhân gọi là năng liễu, ngoài thức không có ngã riêng, gọi là năng liễu. Lại giải thích: Hoặc như đèn cháy nối tiếp, thì thức năng liễu cũng vậy. Đèn cháy nối tiếp gọi là đăng hành không phải biệt hành. Thức sanh lúc cảnh nối tiếp gọi là năng liễu, lìa thức không có năng liễu. Số Luận lại bắt bẻ: Nếu thức sau sinh thì thức chẳng phải ngã, vì sao thức sau không thường giống với trước và ba tánh, tâm bất định sinh hay sao? Nếu có thật ngã, thì đây không trở ngại. Cho rằng ngã tự tại có thể khiến thức không thường tương tợ và không chắc chắn sanh. Lý không trở ngại. Luận chủ giải thích rằng: Thức do tướng khác, khiến sau khác trước, nghĩa là tự tánh các hữu vi pháp nhĩ nhỏ nhiệm nối tiếp, do sức mạnh của tướng khác, sau chắc chắn khác trước, chẳng phải do ngã. Nếu không như vậy thì phải không xuất định, vì lúc nhập định thì tương tự nối tiếp. Đã có xuất định nên biết niệm sau sẽ khác niệm trước. Lại các tâm sinh sẽ có thứ lớp của định, lại không có lẫn lộn, như hai mươi tâm sinh nhau. Cũng có phần ít hành tướng đẳng tâm, mới có thể sinh nhau, vì chủng tánh riêng. Như tâm người nữ không xen hở khởi trang nghiêm thân tâm, hoặc khởi tâm nhiễm ô, hoặc khởi tâm phàn phu, hoặc khởi tâm người nam. Lúc khởi các tâm này chắc chắn huân tập thành hạt giống, sau đó từ đây các tâm nối tiếp, chuyển biến khác nhau, lại sanh tâm người nữ. Như thế

tâm người nữ sau có thể sinh ra tâm trang nghiêm, tâm ô nhiễm v.v... nếu khác với tâm trang nghiêm, tâm ô nhiễm v.v... thì không thể sinh, cho nên biết tâm người nữ sinh trang nghiêm, ô nhiễm v.v... Nếu là tâm người nam thì không thể sinh tâm trang nghiêm, tâm ô nhiễm v.v... Vì chủng tánh khác nhau. Tâm người nữ không xen hở, tuy đều có thể khởi tâm trang nghiêm, tâm ô nhiễm v.v... thì tâm trang nghiêm, tâm ô nhiễm v.v... Nếu trước thường khởi thì ở trong thường khởi, nếu rõ ràng thì ở trong rõ ràng, khởi nếu gần thì tâm người nữ Vô gián liền khởi trước, do sức mạnh tu tâm như thế. Số luận vấn nạn: Nếu có sức tu mạnh mẽ nhất, thì chẳng lẽ không thường sinh tự quả. Luận chủ đáp rằng: Do tâm này có tướng Trụ khác, nên, không thường sanh tự quả tướng khác của trụ này đối với tâm tu riêng nối tiếp, vì thuận theo nhất.

3. Luận chủ suy lường lên Đức Phật:

Từ đây luận chủ suy nhường lên Đức Phật, tức là nhân tướng thứ tư, phần không lường được. Luận chép: Các phẩm loại của tâm, nhân duyên sinh nhau theo góc vuông. Tôi đã lượt nói còn liễu đạt chỉ có Thế tôn, trí tuệ tự tại đối với tất cả các pháp, vì vậy có tụng rằng:

Đối (bánh) xe khổng tước
Tất cả loại nhân tướng
Chẳng cảnh giới trí khác
Chỉ có Đức Phật biết.

Giải thích: Bánh xe khổng tước có xanh, vàng v.v... tất cả đều riêng, tất cả loại này do nhân gì chiêu cảm? Nhân tướng như thế chẳng phải cảnh giới. Chỉ có Đức Phật mới biết được, sắc khác nhau nhân vẫn còn khó hiểu, huống chi các pháp tâm, tâm sở là Vô Sắc, nhân duyên, khác nhau đâu dễ biết rõ.

4. Nói về nghiệp sinh trước sau:

Từ thứ năm này, là phần nói về nghiệp sinh trước sau. Trước nạn sau nói, kế đến phá Thắng luận. Thắng luận vặn hỏi rằng:

"Nếu thật không có ngã, khi nghiệp đã diệt hoại, làm sao lại có thể sinh quả vị lai?"

Luận chủ đáp: "Quả vị lai sinh không theo nghiệp bị hoại, nghiệp tuy đã hoại, hạt giống vẫn còn". Chỉ theo công năng nối tiếp nghiệp biến khác nhau của chủng chuyển mà sinh quả vị lai, như người thế gian nói quả theo hạt giống sinh, còn quả khởi không theo hạt giống bị hư, cũng không phải từ hạt giống Vô gián mà sinh. Nhưng từ công năng nối tiếp chuyển biến khác nhau nối tiếp của hạt giống, quả mới được sinh ra. Nghĩa là hạt giống nẩy mầm, mầm sinh nhánh, nhánh sinh lá, lá sinh

hoa, hoa là sau cùng, mới dẫn đến quả sinh.

Thắng luận lại nạn: Nếu vậy tại sao nói từ hạt giống sinh quả?

Luận chủ đáp: Thật quả là công năng của hoa, do hạt giống lần lượt làm nhân, dẫn đến khởi ra công năng trong hoa sinh quả. Vì trước hạt giống lần lượt làm nhân, dẫn khởi công năng sinh quả trong hoa, y theo nhân xoay vần mà nói hạt giống sanh quả, cho nên công năng sinh quả trong hoa này do hạt giống trước xoay vần mà dẫn, tướng của quả sanh ra giống hạt giống. Nay nghiệp sinh quả cũng như hạt giống bên ngoài, do nghiệp nên trước đã huân tập thành hạt giống, do chuyển biến nối tiếp khác nhau nện quả sinh.

Thắng luận hỏi: Vì sao gọi là nối tiếp chuyển biến khác nhau?

Luận chủ đáp: Do nghiệp là trước, đối với sắc tâm huân tập thành hạt giống. Tức là trong hạt giống này không xen hở, gọi là nối tiếp sự nối tiếp này sát na sau sau khác với sinh thể trước trước, nên gọi là Chuyển biến. Chuyển biến này có công năng cao siêu, sau cùng là sinh quả. Nó hơn các chuyển biến khác nên gọi là khác nhau. Nhờ hỏi đáp này, mà sáng tỏ được quả trước, tức là phần thứ năm. Như khi chết, ở trong thức, tâm tuy mang nhiều cảm ứng cho đến quả vị lai, tất cả hạt giống. Nhưng nghiệp chủng này lượt có ba thứ, có thể dẫn đến quả trước. 1. Cực trọng (rất nặng): Như người mắc nợ, người nào mạnh thì kéo trước; 2. Cận tác (cận tử nghiệp): Như lúc chết gặp bạn lành dữ, khởi lên thiện, ác, trước dẫn đến quả; 3. Thường làm (việc làm hàng ngày): Đó là nhiều lần gây nghiệp trong một đời có thể trước dẫn đến quả. Vì vậy các Sư kinh bộ có bài tụng rằng:

Nghiệp cực trọng, cận khởi
Thường làm việc trước tiên
Trước, trước, trước sau hành
Xoay vần trong sinh tử.

Giải thích: 1. Nghiệp cực trọng trước chiêu cảm quả dị thục. 2. Nghiệp cận khởi trước chiêu cảm quả dị thục. 3. Nghiệp thường làm trước chiêu cảm quả dị thục. Nếu nghiệp nhẹ v.v... thì chiêu cảm dị thục sau, do nghiệp lực này mà xoay vần trong sinh tử.

5. Nói về nghiệp báo khó biết:

Từ phần thứ sáu này, là nói về nghiệp báo khó biết, đây là Luận chủ suy nhường lên Đức Phật. Hạt giống do nghiệp huân, xong chuyển biến nối tiếp, dẫn đến sinh các địa vị, các quả sanh, chỉ có Phật chứng biết, chẳng phải cảnh giới khác. Cho nên các Sư Kinh bộ có bài tụng rằng:

Nghiệp này huân tập này
Đến thời này cho quả
Tất cả chủng định lý
Ngoài Phật không ai biết.

Giải thích: Lúc nghiệp khởi, chắc chắn huân tập thành hạt giống. Nghiệp này, hạt giống này, đến lúc ấy, có thể cho quả ấy. Xác định chủng loại này chỉ có Phật biết. Trên đây nói về sáu phần chánh tông đã xong.

6. Phần lưu thông:

Từ thứ hai này là phần lưu thông. Trong đó có ba: 1. Khen ngợi đạo khuyên xả bỏ ác kiến; 2. Khen ngợi đạo không thấy; 3. Lược hiển bày khuyến học.

Nay là phần đều, tụng rằng:

Đã kheo nói đạo tịnh nhân này
Là Phật cùng tột tánh chân pháp
Nên xả các ngoại chấp mê mờ
Trừ ác kiến để cầu mắt tuệ.

Giải thích: Đã khéo nói đạo tịnh nhân này: Là nêu việc khen ngợi đạo, Niết-bàn gọi là tịnh, đạo vô ngã này, có công năng chứng đắc Niết-bàn gọi là đạo tịnh nhân. Ngã chấp đã phá thì lý vô ngã thành, gọi là khéo nói. Là Phật nói cùng tột (chí ngôn) pháp tánh của chân thật: Là giải thích vấn đề đã nêu ở trước. Giáo pháp vô ngã là chí ngôn của Phật, lý vô ngã là tánh của chân pháp. Giáo pháp và chân lý đều là nhân Niết-bàn, là tịnh nhân của đạo. Nên xả các chấp ác kiến của ngoại đạo mê mờ để cầu mắt tuệ: Là khuyến khích xả bỏ ác kiến, các kiến chấp của ngoại đạo gọi là ác kiến, không có mắt trí tuệ gọi là mê mờ, trái với diệt đế, đạo đế là nhân trôi lăn, xả là tốt.

7. Khen ngợi đạo không thấy:

Từ phần thứ hai này là khen ngợi đạo không thấy. Tụng rằng:

Cung Niết-bàn này, đạo rộng lớn
Ngàn Thánh dạo chơi tánh vô ngã
Chủ Phật cùng nói ánh sáng soi
Tuy mở mắt mờ mà không thấy.

Giải thích: lý tánh vô ngã hướng đến cung Niết-bàn, một đạo rộng lớn này là nơi dạo chơi của ngàn Thánh, chánh giáo vô ngã Chư Phật cùng nói. Chánh giáo phá tối tăm giống như mặt trời sáng chói, dựa vào giáo làm sáng tỏ lý, gọi là ánh sáng chiếu soi, đó là công đức của đạo. Mắt ác của ngoại đạo, gọi là làm sao thấy được mắt mờ tối, mặt trời vô

ngã?

8. Lược nói về khuyên người học:

Từ phần thứ ba này, là lược nói về khuyến người học.

Tụng rằng:

Ở đây đã nói lược đôi chút
Mở môn tuệ độc (cho) người trí
Mong mỗi người tùy theo khả năng
Khắp ngộ sở tri thành nghiệp tốt.

Giải thích: Ta đã nói lược, đôi chút về vô ngã để khai mở môn tuệ độc cho người trí như thân phá ít thì đặt thuốc độc ít. Ở đây khí độc phải lan tỏa khắp thân, luận này cũng vậy, mở bày chút môn tuệ những người có trí có thể ngộ nhập sâu sắc gọi là môn tuệ độc, môn tuệ độc này, khuyên khắp mọi người tu hành, ngỏ hầu tùy theo năng lực ba thừa của mình mà tu tập, giác ngộ hoàn toàn sở tri, chắc chắn thành tựu nghiệp tốt đẹp. Công đức đã như thế sao không lo tu tập?

Bản viết tay chép: Bản gốc ở Tĩnh trọng, Linh Sơn, ngày hai mươi mốt, tháng mười hai, năm Tân tỵ, niên hiệu Khoan chánh năm thứ hai viết lại bản chép tay, lại nhờ bản Thuận Cần, Giáo Lâm hiệu đính hợp với bản sao.

Năng Thạnh ở chùa Tam Tỉnh.

Bản gốc chép: Bản đá viết xong ngày mồng ba, tháng ba, năm Mậu tý, niên hiệu Ứng Nhân, cất giấu trong nhà không đưa ra ngoài phòng.

Quyền đại tăng đô Tôn Thông Phán.

Nếu là Viên Huy giải thích, tuệ huy sao không giải thích, vì sao? (v. v...) bản gốc chép: ngày mùng bảy, tháng ba, năm Mậu Tý vừa xem vào bản chính thấy văn tự không đúng, vì sao? (v.v...)

Bản gốc chép: Ngày mười một, tháng chín, niên hiệu Ứng Nhân năm thứ bảy, Hạnh Tôn tặng cho Tăng Chánh, Tôn Thông Phán (chức sự).

Viết xong đầu hôm đêm mười sáu, năm Tân hợi, niên hiệu Diên Đức năm thứ ba.

Ngày một hạ trần tháng bảy năm Giáp Tý niên hiệu Vĩnh Chánh năm thứ nhất. Xem đã xong.

Mạt Lưu, Thạnh Huyền ở chùa Tam Tỉnh.

Bấy giờ ngày mười, tháng bảy, năm Định Hợi, niên hiệu Thái Vĩnh, ở cửa sổ phía Bắc trong phòng Pháp Tuyền chùa Tam Tỉnh, bản chính đã viết xong.

Thật Hiến ở Trướng Vinh, thuộc Vũ Châu.

Viện Phật Thọ, chùa Sơn Bản Môn ở Trường Vĩnh, Trì Thượng, Vũ Châu quyền đại tăng đô Nhật Hiện Phán. (Thời gian ba mươi hai năm).

■